SUTTANTA PIṬAKA - KHUDDAKA NIKĀYA

TẠNG KINH - KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 2

Dịch giả TỲ KHƯU MINH ĐẠT (Sư Chí Thâm)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

"Yathā hi brāhmaṇassa dhurāyaṃ dhorayhākaḍḍhitaṃ naṅgalaṃ bhūmighanaṃ bhindati, mūlasantānakāni ca padāleti, evaṃ bhagavato vīriyākaḍḍhitaṃ paññānaṅgalaṃ yathāvuttaṃ ghanaṃ bhindati, kilesasantānakāni ca padāleti."

CHÚ GIẢI KINH TẬP

Quyển 2

Dịch giả Tỳ Khưu Minh Đạt
(Sư Chí Thâm)

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI
KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 2

Dịch giả: TỲ KHƯU MINH ĐẠT *(Sư Chí Thâm)*

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
2022

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

PHẨM RẮN
URAGA VAGGA

Quyển 2

BHADANTĀCARIYA BUDDHAGHOSA

04. KASĪBHĀRADVĀJASUTTA.
05. CUNDASUTTA.
06. PARĀBHAVASUTTA.
07. VASALASUTTA.
08. METTAṂSUTTA.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU. 3
CHÚ GIẢI KINH KASIBHĀRADVĀJA..... 9
PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:..... 52
PHẦN DỊCH NGHĨA: 192
CHÚ GIẢI KINH CUNDA.....261
PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:..... 273
PHẦN DỊCH NGHĨA: 312
CHÚ GIẢI KINH PARĀBHAVA..... 339
PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:.....351
PHẦN DỊCH NGHĨA: 389
CHÚ GIẢI KINH AGGIKABHĀRADVĀJA
.....419
PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:..... 450
PHẦN DỊCH NGHĨA: 552
CHÚ GIẢI KINH METTASUTTAVAṆṆANĀ
.....619
PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:..... 649
PHẦN DỊCH NGHĨA: 747

LỜI NÓI ĐẦU

Sự tiếp nhận dịch phẩm "Chú Giải Kinh Tập - Quyển 1" của Chư Tôn Đức Tăng và Chư Phật Tử đã và đang học bộ môn cổ ngữ Pāḷi, cùng với sự khuyến khích của những Bậc Hữu Ân Tiền Bối chính là niềm cảm hứng vô tận trong công việc dịch thuật của chúng tôi suốt khoảng thời gian qua. Và trên tất cả, càng làm việc chúng tôi càng như đắm chìm vào khoảng không gian bao la rộng lớn, một thế giới ảo diệu mà càng đi vào chúng ta càng không muốn thoát ra bên ngoài.

Càng đọc những bài Kinh, chúng ta nhìn thấy sự khác rất xa giữa những suy luận của thế gian hữu tình hiện đại đối với Đức Phật chân trần bi mẫn hoằng sanh. Nhìn những hình ảnh ngôi tượng Phật uy nghiêm tráng lệ trong mỗi ngôi điện thờ, rồi chìm trong sự tế độ của Đức Thế Tôn đối với Kāsibhāradvāja, giữa cánh đồng bạt ngàn mênh mông với năm trăm tay cày cùng với hai ngàn người bao quanh, bên cạnh đó là những con bò mộng đã được điểm trang cho lễ hội Cày Ruộng, chúng tôi đã có một thoáng buồn, rồi nghĩ rằng "Bậc Đạo Sư của Nhân Thiên đó sao? Sao Ngài lại có thể dung dị đến như vậy? Trải qua cuộc dâu bể biến thiên, hình ảnh đó còn biết tìm đâu nữa?"...

Nghĩ thì nghĩ vậy, cái suy nghĩ đó không bằng cái đang được diễn tiến trong từng bài Kinh mà quý vị sẽ được đọc. Từng bài kinh được ẩn chứa quá nhiều điều thú vị quý báu mà chúng tôi tin rằng sau khi đọc xong "Chú Giải Kinh Tập - Quyển 2", quý vị sẽ ngay lập tức bổ sung vào những bài kinh tụng hàng ngày để tụng đọc thường xuyên. Chẳng hạn như Kinh Bại Vong, tâm lý của chúng sanh trong Tam Giới là mong cầu hạnh phúc rồi được những điều hạnh phúc, hầu hết quý vị cũng nhớ Chư Thiên các cõi vân tập về sau khi tìm kiếm những điềm an lành mà không được, những điều đó đã được chính Đấng Từ Phụ đã tuyên dạy trong Bài Kinh Điềm Lành, thế rồi ngay chính khuya hôm sau, vâng chính vào đêm hôm sau chứ không phải là hôm nào khác, vẫn số lượng Thiên Chúng như vậy đã tìm đến Ngài để hỏi lại những điều đối nghịch lại với những điều an lành. Chúng ta hằng cầu mong an lành, sao lại không suy tưởng đến điều bại vong để rồi từ đó ngăn chặn từ đầu? Bài Kinh này chúng tôi thiết nghĩ hàng hậu học chúng ta cũng nên trì tụng hàng ngày.

Dòng luân hồi vẫn tuôn chảy, gánh nặng luân hồi vẫn đè nặng trên vai của những chúng sanh hữu tình. Trắng - Đen; Thiện - Ác vốn trĩu nặng trên vai chúng ta trong bước đường tử sanh vô tận,

chính Thiện Ác đó cũng tạo cho chúng ta trở nên cao quý hay hạ tiện trong đời. Không phải do sanh chủng, không phải do tộc họ, không phải do những nền văn hóa đã được hấp thụ mà chúng sanh trở nên cao quý hơn hay thấp hèn, những hành vi đối nhân xử thế, những hành động chính chúng ta tạo tác với sự cố ý sẽ có yếu tố quyết định cao nhất trong vấn đề đó. Từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước, Bậc Đạo Sư đã dạy chúng ta rằng "**Kammanā vasalo hoti, kammanā hoti brāhmaṇo** – Là người hạ tiện do hành động, là Bà La Môn cũng do hành động" tư tưởng quá hiện đại vào lúc bấy giờ. Càng đọc những bản chú giải, người học Phật sẽ nhận ra rất nhiều điều mà chính mình cần phải bổ khuyết để hướng đến Chân, Thiện, Mỹ và cao hơn hết chính là thực hành để chấm dứt những khổ đau trong tử sanh luân hồi.

Chưa hết, như Kinh Metta - Từ Tâm, hàng ngày chúng ta vẫn thường trì tụng, sau khi đọc được phần chú giải của Kinh này, nếu như chúng ta biết ứng dụng trong đời sống tu tập thì nội dung bài Kinh chính là đề tài Minh Sát vô cùng ảo diệu mà chỉ là Trí của Bậc Đại Trí mới có thể hướng dẫn chúng ta thậm sâu như vậy.

Phần bố cục cuốn sách, theo phần lớn đại đa số ý kiến của Chư Tôn Đức Tăng và Phật Tử đã và

đang học Bộ Môn Cổ Ngữ Pāḷi, chúng tôi vẫn đưa ra "Phần Trích Dẫn Câu Văn" dành cho những người đang hình thành sự đam mê đối với Cổ Ngữ Pāḷi. Chúng tôi chỉ hy vọng được đóng góp thêm một phần để người học có thêm tư liệu đối chiếu, và tập luyện để nâng cao những kỹ năng của mình. Sự trau dồi luyện tập của chính quý vị, lại là niềm cảm hứng tột cùng đối với chúng tôi trong phận sự này. Mong rằng ngọn lửa nhỏ nhưng vô cùng ấm áp sẽ tỏa lan rồi thắp sáng cho nhiều ngọn lửa khác.

Thành kính tri ân Chư Tôn Đức Tăng thường xuyên sách tấn nhắc nhở và động viên chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Nhất là Thầy Bổn Sư của chúng tôi, Thượng Tọa Chánh Minh - Người đã khuyến khích và đóng góp những ý kiến cho bản dịch này.

Chư Tăng Chùa Bồ Đề - Thành phố Vũng Tàu đã đảm đương tất cả những phận sự lớn nhỏ.

Thành kính tri ân Thượng Tọa Thiện Đạt - Trụ Trì Chùa Giác Quang, Thượng Tọa Tuệ Quyền - Trụ Trì Chùa Quảng Nghiêm, Thượng Tọa Pháp Nhiên - Trụ Trì Chùa Siêu Lý, Thượng Tọa Minh Đức - Trụ Trì Chùa Từ Quang, Thượng Tọa

Phước Thịnh - Trụ Trì Chùa Trúc Lâm, Sư Thiện Lộc - Trụ Trì Chùa Tịnh Giác, cùng toàn thể Chư Thiện Hữu Trí Thức, Phật Tử gần xa đã luôn đồng hành khích lệ chúng tôi trong công tác Phật Sự này.

Cảm niệm công đức của Chư Phật Tử nhất là: Phật Tử Viriya Mettā - Phật Tử Tathāpaññā - Phật Tử Trần Thị Việt Thanh - Phật Tử Hoa Minh - Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu.

Chân thành cảm ơn:

Phật Tử Lê Thị Kim Thoa - Pháp danh Hạnh An.

Gia đình Cô Chú Hoàng Sơn - Kim Loan.

Phật Tử Tô Yến Nga - Pháp danh Giác Tâm.

Cùng toàn thể những đóng góp của Chư Tăng Ni và Phật Tử trong việc ấn tống Bộ Chú Giải Kinh Tập này.

Nguyện cầu Chư Tôn Đức Tăng cùng toàn thể Chư Phật Tử là những người luôn dõi theo hành trình của chúng tôi sớm thành tựu các pháp lành mà quý vị thường mong mỏi.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh được thấm nhuần trong Giáo Pháp của Chư Phật.

Nguyện cầu cho bản thân chúng tôi, luôn tìm thấy sự an lạc trong Tam Tạng Kinh Điển của Đức Phật.

Vũng Tàu, ngày 16-3-2022.

TK. Minh Đạt (Sư Chí Thâm)

Cẩn bút.

CHÚ GIẢI KINH KASIBHĀRADVĀJA

4. Kasibhāradvājasuttavaṇṇanā

Evaṃme sutanti kasibhāradvājasuttaṃ. Kā uppatti? Bhagavā magadhesu viharanto dakkhiṇāgirismiṃ ekanālāyaṃ brāhmaṇagāme purebhattakiccaṃ pacchābhattakiccanti imesu dvīsu buddhakiccesu purebhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā pacchābhattakiccāvasāne buddhacakkhunā lokaṃ volokento kasibhāradvājaṃ brāhmaṇaṃ arahattassa upanissayasampannaṃ disvā "tattha mayi gate yathā pavattissati, tato kathāvasāne dhammadesanaṃ sutvā esa brāhmaṇo pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissatī"ti ca ñatvā, tattha gantvā, kathaṃ samuṭṭhāpetvā, imaṃ suttaṃ abhāsi.

Tattha siyā "katamaṃ buddhānaṃ purebhattakiccaṃ, katamaṃ pacchābhattakicca"nti? Vuccate - buddho bhagavā pāto eva uṭṭhāya upaṭṭhākānuggahatthaṃ sarīraphāsukatthañca mukhadhovanādisarīraparikammaṃ katvā yāva bhikkhācāravelā, tāva vivittāsane vītināmetvā,

bhikkhācāravelāya nivāsetvā, kāyabandhanaṃ bandhitvā, cīvaraṃ pārupitvā, pattamādāya kadāci ekakova kadāci bhikkhusaṅghaparivuto gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisati, kadāci pakatiyā, kadāci anekehi pāṭihāriyehi vattamānehi. Seyyathidaṃ – piṇḍāya pavisato lokanāthassa purato purato gantvā mudugatiyo vātā pathaviṃ sodhenti; valāhakā udakaphusitāni muñcantā magge reṇuṃ vūpasametvā upari vitānaṃ hutvā tiṭṭhanti. Apare vātā pupphāni upasaṃharitvā magge okiranti, unnatā bhūmippadesā onamanti, onatā unnamanti, pādanikkhepasamaye samāva bhūmi hoti, sukhasamphassāni rathacakkamattāni padumapupphāni vā pāde sampaṭicchanti, indakhīlassa anto ṭhapitamatte dakkhiṇapāde sarīrā chabbaṇṇarasmiyo niccharitvā suvaṇṇarasapiñjarāni viya citrapaṭaparikkhittāni viya ca pāsādakūṭāgārādīni karontiyo ito cito ca vidhāvanti, hatthiassavihaṅgādayo sakasakaṭṭhānesu ṭhitāyeva madhurenākārena saddaṃ karonti, tathā bherivīṇādīni tūriyāni manussānaṃ kāyūpagāni ca ābharaṇāni, tena saññāṇena manussā jānanti "ajja bhagavā idha piṇḍāya paviṭṭho"ti. Te sunivatthā supārutā gandhapupphādīni ādāya gharā nikkhamitvā antaravīthiṃ paṭipajjitvā bhagavantaṃ gandhapupphādīhi sakkaccaṃ pūjetvā vanditvā –

"amhākaṃ, bhante, dasa bhikkhū, amhākaṃ vīsati, amhākaṃ bhikkhusataṃ dethā"ti yācitvā bhagavatopi pattaṃ gahetvā, āsanaṃ paññāpetvā sakkaccaṃ piṇḍapātena paṭimānenti.

Bhagavā katabhattakicco tesaṃ santānāni oloketvā tathā dhammaṃ deseti, yathā keci saraṇagamane patiṭṭhahanti, keci pañcasu sīlesu, keci sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalānaṃ aññatarasmiṃ, keci pabbajitvā aggaphale arahatteti. Evaṃ tathā tathā janaṃ anuggahetvā uṭṭhāyāsanā vihāraṃ gacchati. Tattha maṇḍalamāḷe paññattavarabuddhāsane nisīdati bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosānaṃ āgamayamāno. Tato bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosāne upaṭṭhāko bhagavato nivedeti. Atha bhagavā gandhakuṭiṃ pavisati. Idaṃ tāva **purebhattakiccaṃ**. Yañcettha na vuttaṃ, taṃ brahmāyusutte vuttanayeneva gahetabbaṃ.

Atha bhagavā evaṃ katapurebhattakicco gandhakuṭiyā upaṭṭhāne nisīditvā, pāde pakkhāletvā, pādapīṭhe ṭhatvā, bhikkhusaṅghaṃ ovadati – "bhikkhave, appamādena sampādetha, buddhuppādo dullabho lokasmiṃ, manussapaṭilābho dullabho, saddhāsampatti dullabhā, pabbajjā dullabhā,

saddhammassavanaṃ dullabhaṃ lokasmi"nti. Tato bhikkhū bhagavantaṃ vanditvā kammaṭṭhānaṃ pucchanti. Atha bhagavā bhikkhūnaṃ cariyavasena kammaṭṭhānaṃ deti. Te kammaṭṭhānaṃ uggahetvā, bhagavantaṃ abhivādetvā, attano attano vasanaṭṭhānaṃ gacchanti; keci araññaṃ, keci rukkhamūlaṃ, keci pabbatādīnaṃ aññataraṃ, keci cātumahārājikabhavanaṃ...pe... keci vasavattibhavananti. Tato bhagavā gandhakuṭiṃ pavisitvā sace ākaṅkhati, dakkhiṇena passena sato sampajāno muhuttaṃ sīhaseyyaṃ kappeti. Atha samassāsitakāyo uṭṭhahitvā dutiyabhāge lokaṃ voloketi. Tatiyabhāge yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati, tattha jano purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ sunivattho supāruto gandhapupphādīni ādāya vihāre sannipatati. Tato bhagavā sampattaparisāya anurūpena pāṭihāriyena gantvā dhammasabhāyaṃ paññattavarabuddhāsane nisajja dhammaṃ deseti kālayuttaṃ pamāṇayuttaṃ. Atha kālaṃ viditvā parisaṃ uyyojeti.

Tato sace gattāni osiñcitukāmo hoti. Atha buddhāsanā uṭṭhāya upaṭṭhākena udakapaṭiyāditokāsaṃ gantvā, upaṭṭhākahatthato udakasāṭikaṃ gahetvā,

nhānakoṭṭhakaṃ pavisati. Upaṭṭhākopi buddhāsanaṃ ānetvā gandhakuṭipariveṇe paññāpeti. Bhagavā gattāni osiñcitvā, surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā, kāyabandhanaṃ bandhitvā, uttarāsaṅgaṃ katvā, tattha āgantvā, nisīdati ekakova muhuttaṃ paṭisallīno. Atha bhikkhū tato tato āgamma bhagavato upaṭṭhānaṃ gacchanti. Tattha ekacce pañhaṃ pucchanti, ekacce kammaṭṭhānaṃ, ekacce dhammassavanaṃ yācanti. Bhagavā tesaṃ adhippāyaṃ sampādento paṭhamaṃ yāmaṃ vītināmeti.

Majjhimayāme sakaladasasahassilokadhātudevatāyo okāsaṃ labhamānā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti yathābhisaṅkhataṃ antamaso caturakkharampi. Bhagavā tāsaṃ devatānaṃ pañhaṃ vissajjento majjhimayāmaṃ vītināmeti. Tato pacchimayāmaṃ cattāro bhāge katvā ekaṃ bhāgaṃ caṅkamaṃ adhiṭṭhāti, dutiyabhāgaṃ gandhakuṭiṃ pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ kappeti, tatiyabhāgaṃ phalasamāpattiyā vītināmeti, catutthabhāgaṃ mahākaruṇāsamāpattiṃ pavisitvā buddhacakkhunā lokaṃ voloketi apparajakkhamahārajakkhādisattadassanattha. Idaṃ **pacchābhattakiccaṃ**.

Evamimassa pacchābhattakiccassa lokavolokanasaṅkhāte catutthabhāgāvasāne buddhadhammasaṅghesu dānasīlauposathakammādīsu ca akatādhikāre katādhikāre ca anupanissayasampanne upanissayasampanne ca satte passituṃ buddhacakkhunā lokaṃ volokento kasibhāradvājaṃ brāhmaṇaṃ arahattassa upanissayasampannaṃ disvā "tattha mayi gate kathā pavattissati, tato kathāvasāne dhammadesanaṃ sutvā esa brāhmaṇo pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissatī"ti ca ñatvā, tattha gantvā, kathaṃ samuṭṭhāpetvā imaṃ suttamabhāsi.

Tattha **evaṃ me sutantiādi** āyasmatā ānandena paṭhamamahāsaṅgītikāle dhammasaṅgītiṃ karontena āyasmatā mahākassapattherena puṭṭhena pañcannaṃ arahantasatānaṃ vuttaṃ, "ahaṃ, kho, samaṇa kasāmi ca vapāmi cā"ti kasibhāradvājena vuttaṃ, "ahampi kho brāhmaṇa kasāmi ca vapāmi cā"tiādi bhagavatā vuttaṃ. Tadetaṃ sabbampi samodhānetvā "kasibhāradvājasutta"nti vuccati.

Tattha **evanti** ayaṃ ākāranidassanāvadhāraṇattho evaṃ-saddo. Ākāratthena hi etena etamatthaṃ dīpeti – nānānayanipuṇamanekajjhāsayasamuṭṭhānaṃ

atthabyañjanasampannaṃ vividhapāṭihāriyaṃ dhammatthadesanāpaṭivedhagambhīraṃ sabbasattehi sakasakabhāsānurūpamupalakkhaṇiyasabhāvaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, taṃ sabbākārena ko samattho viññātuṃ; atha, kho, "evaṃ me sutaṃ, mayāpi ekenākārena suta"nti. Nidassanatthena "nāhaṃ sayambhū, na mayā idaṃ sacchikata"nti attānaṃ parimocento "evaṃ me sutaṃ, mayā evaṃ suta"nti idāni vattabbaṃ sakalasuttaṃ nidasseti. Avadhāraṇatthena "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando, gatimantānaṃ, satimantānaṃ, dhitimantānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando"ti (a. Ni. 1.219-223) evaṃ bhagavatā pasatthabhāvānurūpaṃ attano dhāraṇabalaṃ dassento sattānaṃ sotukamyataṃ janeti "evaṃ me sutaṃ tañca atthato vā byañjanato vā anūnamanadhikaṃ, evameva, na aññathā daṭṭhabba"nti. **Me suta**nti ettha mayāsaddattho me-saddo, sotadvāraviññāṇattho sutasaddo. Tasmā evaṃ me sutanti evaṃ mayā sotaviññāṇapubbaṅgamāya viññāṇavīthiyā upadhāritanti vuttaṃ hoti.

Ekaṃsamayanti ekaṃ kālaṃ. **Bhagavā**ti bhāgyavā, bhaggavā, bhattavāti vuttaṃ hoti. **Magadhesu viharatī**ti magadhā nāma

janapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena "magadhā"ti vuccati. Tasmiṃ magadhesu janapade. Keci pana "yasmā cetiyarājā musāvādaṃ bhaṇitvā bhūmiṃ pavisanto 'mā gadhaṃ pavisā'ti vutto, yasmā vā taṃ rājānaṃ maggantā bhūmiṃ khanantā purisā 'mā gadhaṃ karothā'ti vuttā, tasmā magadhā"ti evamādīhi nayehi bahudhā papañcenti. Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbanti. **Viharatī**ti ekaṃ iriyāpathabādhanaṃ aparena iriyāpathena vicchinditvā aparipatantaṃ attabhāvaṃ harati, pavattetīti vuttaṃ hoti. Dibbabrahmaariyavihārehi vā sattānaṃ vividhaṃ hitaṃ haratīti viharati. Haratīti upasaṃharati, upaneti, janeti, uppādetīti vuttaṃ hoti. Tathā hi yadā sattā kāmesu vippaṭipajjanti, tadā kira bhagavā dibbena vihārena viharati tesaṃ alobhakusalamūluppādanatthaṃ – "appeva nāma imaṃ paṭipattiṃ disvā ettha ruciṃ uppādetvā kāmesu virajjeyyu"nti. Yadā pana issariyatthaṃ sattesu vippaṭipajjanti, tadā brahmavihārena viharati tesaṃ adosakusalamūluppādanatthaṃ – "appeva nāma imaṃ paṭipattiṃ disvā ettha ruciṃ uppādetvā adosena dosaṃ vūpasameyyu"nti. Yadā pana pabbajitā dhammādhikaraṇaṃ vivadanti, tadā ariyavihārena viharati tesaṃ amohakusalamūluppādanatthaṃ – "appeva

nāma imaṃ paṭipattiṃ disvā ettha ruciṃ uppādetvā amohena mohaṃ vūpasameyyu"nti. Iriyāpathavihārena pana na kadāci na viharati taṃ vinā attabhāvapariharaṇābhāvatoti. Ayamettha saṅkhepo, vitthāraṃ pana maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vakkhāma.

Dakkhiṇāgirisminti yo so rājagahaṃ parivāretvā ṭhito giri, tassa dakkhiṇapasse janapado "dakkhiṇāgirī"ti vuccati, tasmiṃ janapadeti vuttaṃ hoti. Tattha vihārassāpi tadeva nāmaṃ. **Ekanāḷāyaṃ brāhmaṇagāme**ti ekanāḷāti tassa gāmassa nāmaṃ. Brāhmaṇā cettha sambahulā paṭivasanti, brāhmaṇabhogo vā so, tasmā "brāhmaṇagāmo"ti vuccati.

Tenakho pana samayenāti yaṃ samayaṃ bhagavā aparājitapallaṅkaṃ ābhujitvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā pavattitavaradhammacakko magadharaṭṭhe ekanāḷaṃ brāhmaṇagāmaṃ upanissāya dakkhiṇāgirimahāvihāre brāhmaṇassa indriyaparipākaṃ āgamayamāno viharati, tena samayena karaṇabhūtenāti vuttaṃ hoti. **Kho panā**ti idaṃ panettha nipātadvayaṃ padapūraṇamattaṃ, adhikārantaradassanatthaṃ vāti daṭṭhabbaṃ. **Kasibhāradvājassa brāhmaṇassā**ti so brāhmaṇo kasiyā jīvati,

bhāradvājoti cassa gottaṃ, tasmā evaṃ vuccati. **Pañcamattānī**ti yathā – "bhojane mattaññū"ti ettha mattasaddo pamāṇe vattati, evamidhāpi, tasmā pañcapamāṇāni anūnāni anadhikāni, pañcanaṅgalasatānīti vuttaṃ hoti. **Payuttānī**ti payojitāni, balibaddānaṃ khandhesu ṭhapetvā yuge yottehi yojitāni hontīti attho.

Vappakāleti vapanakāle, bījanikkhipakāleti vuttaṃ hoti. Tattha dve vappāni kalalavappañca, paṃsuvappañca. Paṃsuvappaṃ idha adhippetaṃ. Tañca kho paṭhamadivase maṅgalavappaṃ. Tatthāyaṃ upakaraṇasampadā - tīṇi balibaddasahassāni upaṭṭhāpitāni honti, sabbesaṃ suvaṇṇamayāni siṅgāni paṭimukkāni, rajatamayā khurā, sabbe setamālāhi sabbagandhasugandhehi pañcaṅgulikehi ca alaṅkatā paripuṇṇaṅgapaccaṅgā sabbalakkhaṇasampannā, ekacce kāḷā añjanavaṇṇāyeva, ekacce setā phalikavaṇṇā, ekacce rattā pavāḷavaṇṇā, ekacce kammāsā masāragallavaṇṇā. Pañcasatā kassakapurisā sabbe ahatasetavatthanivatthā mālālaṅkatā dakkhiṇaaṃsakūṭesu ṭhapitapupphacumbaṭakā haritālamanosilālañchanujjalitagattabhāgā dasa dasa naṅgalā ekekagumbā hutvā gacchanti. Naṅgalānaṃ sīsañca yugañca patodā ca suvaṇṇavinaddhā. Paṭhamanaṅgale aṭṭha

balibaddā yuttā, sesesu cattāro cattāro, avasesā kilantaparivattanatthaṃ ānītā. Ekekagumbe ekamekaṃ bījasakaṭaṃ ekeko kasati, ekeko vapati.

Brāhmaṇo pana pageva massukammaṃ kārāpetvā nhatvā sugandhagandhehi vilitto pañcasatagghanakaṃ vatthaṃ nivāsetvā sahassagghanakaṃ ekaṃsaṃ karitvā ekamekissā aṅguliyā dve dve katvā vīsati aṅgulimuddikāyo, kaṇṇesu sīhakuṇḍalāni, sīse ca brahmaveṭhanaṃ paṭimuñcitvā suvaṇṇamālaṃ kaṇṭhe katvā brāhmaṇagaṇaparivuto kammantaṃ vosāsati. Athassa brāhmaṇī anekasatabhājanesu pāyāsaṃ pacāpetvā mahāsakaṭesu āropetvā gandhodakena nhāyitvā sabbālaṅkāravibhūsitā brāhmaṇīgaṇaparivutā kammantaṃ agamāsi. Gehampissa sabbattha gandhehi suvilittaṃ pupphehi sukatabalikammaṃ, khettañca tesu tesu ṭhānesu samussitapaṭākaṃ ahosi. Parijanakammakārehi saha kammantaṃ osaṭaparisā aḍḍhateyyasahassā ahosi. Sabbe ahatavatthanivatthā, sabbesañca pāyāsabhojanaṃ paṭiyattaṃ ahosi.

Atha brāhmaṇo yattha sāmaṃ bhuñjati, taṃ suvaṇṇapātiṃ dhovāpetvā pāyāsassa pūretvā sappimadhuphāṇitādīni abhisaṅkharitvā

naṅgalabalikammaṃ kārāpesi. Brāhmaṇī pañca kassakasatāni suvaṇṇarajatakaṃsatambamayāni bhājanāni gahetvā nisinnāni suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā pāyāsena parivisantī gacchati. Brāhmaṇo pana balikammaṃ kārāpetvā rattasuvaṇṇabandhūpāhanāyo ārohitvā rattasuvaṇṇadaṇḍaṃ gahetvā "idha pāyāsaṃ detha, idha sappiṃ, idha sakkharaṃ dethā"ti vosāsamāno vicarati. Atha bhagavā gandhakuṭiyaṃ nisinnova brāhmaṇassa parivesanaṃ vattamānaṃ ñatvā "ayaṃ kālo brāhmaṇaṃ dametu"nti nivāsetvā, kāyabandhanaṃ bandhitvā, saṅghāṭiṃ pārupitvā, pattaṃ gahetvā, gandhakuṭito nikkhami yathā taṃ anuttaro purisadammasārathi. Tenāha āyasmā ānando **"atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā"**ti.

Tattha **atha** iti nipāto aññādhikāravacanārambhe **kho**ti padapūraṇe. **Bhagavā**ti vuttanayameva. **Pubbaṇhasamaya**nti divasassa pubbabhāgasamayaṃ, pubbaṇhasamayeti attho, pubbaṇhe vā samayaṃ pubbaṇhasamayaṃ, pubbaṇhe ekaṃ khaṇanti vuttaṃ hoti. Evaṃ accantasaṃyoge upayogavacanaṃ labbhati. **Nivāsetvā**ti paridahitvā,

vihāranivāsanaparivattanavasenetaṃ veditabbaṃ. Na hi bhagavā tato pubbe anivattho āsi. **Pattacīvaramādāyā**ti pattaṃ hatthehi, cīvaraṃ kāyena ādiyitvā, sampaṭicchitvā dhāretvāti attho. Bhagavato kira piṇḍāya pavisitukāmassa bhamaro viya vikasitapadumadvayamajjhaṃ, indanīlamaṇivaṇṇaṃ selamayaṃ pattaṃ hatthadvayamajjhaṃ āgacchati. Tasmā evamāgataṃ pattaṃ hatthehi sampaṭicchitvā cīvarañca parimaṇḍalaṃ pārutaṃ kāyena dhāretvāti evamassa attho veditabbo. Yena vā tena vā hi pakārena gaṇhanto ādāya icceva vuccati yathā "samādāyeva pakkamatī"ti.

Yenāti yena maggena. **Kammanto**ti kammakaraṇokāso. **Tenā**ti tena maggena. **Upasaṅkamī**ti gato, yena maggena kasibhāradvājassa brāhmaṇassa kammanto gammati, tena maggena gatoti vuttaṃ hoti. Atha kasmā, bhikkhū, bhagavantaṃ nānubandhiṃsūti? Vuccate – yadā bhagavā ekakova katthaci upasaṅkamitukāmo hoti, bhikkhācāravelāyaṃ dvāraṃ pidahitvā antogandhakuṭiṃ pavisati. Tato bhikkhū tāya saññāya jānanti – "ajja bhagavā ekakova gāmaṃ pavisitukāmo, addhā kañci eva vinetabbapuggalaṃ addasā"ti. Te attano

pattacīvaraṃ gahetvā, gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā, bhikkhācāraṃ gacchanti. Tadā ca bhagavā evamakāsi. Tasmā bhikkhū bhagavantaṃ nānubandhiṃsūti.

Tenakho pana samayenāti yena samayena bhagavā kammantaṃ upasaṅkami, tena samayena tassa brāhmaṇassa parivesanā vattati, bhattavissaggo vattatīti attho. Yaṃ pubbe avocumha – "brāhmaṇī pañca kassakasatāni suvaṇṇarajatakaṃsatambamayāni bhājanāni gahetvā nisinnāni suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā pāyāsena parivisantī gacchatī"ti. Atha kho bhagavā yena parivesanā tenupasaṅkami. Kiṃ kāraṇāti? Brāhmaṇassa anuggahakaraṇatthaṃ. Na hi bhagavā kapaṇapuriso viya bhottukāmatāya parivesanaṃ upasaṅkamati. Bhagavato hi dve asītisahassasaṅkhyā sakyakoliyarājāno ñātayo, te attano sampattiyā nibaddhabhattaṃ dātuṃ ussahanti. Na pana bhagavā bhattatthāya pabbajito, apica kho pana "anekāni asaṅkhyeyyāni pañca mahāpariccāge pariccajanto pāramiyo pūretvā mutto mocessāmi, danto damessāmi; santo samessāmi, parinibbuto parinibbāpessāmī"ti pabbajito. Tasmā attano muttattā...pe... parinibbutattā ca paraṃ mocento...pe... parinibbāpento ca loke vicaranto

brāhmaṇassa anuggahakaraṇatthaṃ yena parivesanā tenupasaṅkamīti veditabbaṃ.

Upasaṅkamitvāekamantaṃ aṭṭhāsīti evaṃ upasaṅkamitvā ca ekamantaṃ aṭṭhāsi. **Ekamanta**nti bhāvanapuṃsakaniddeso, ekokāsaṃ ekapassanti vuttaṃ hoti. Bhummatthe vā upayogavacanaṃ, tassa dassanūpacāre kathāsavanaṭṭhāne, yattha ṭhitaṃ brāhmaṇo passati, tattha uccaṭṭhāne aṭṭhāsi. Ṭhatvā ca suvaṇṇarasapiñjaraṃ sahassacandasūriyobhāsātibhāsayamānaṃ sarīrābhaṃ muñci samantato asītihatthaparimāṇaṃ, yāya ajjhottharitattā brāhmaṇassa kammantasālābhittirukkhakasitamattikāpiṇḍāda yo suvaṇṇamayā viya ahesuṃ. Atha manussā pāyāsaṃ bhuttā asītianubyañjanaparivāradvattiṃsavaralakkhaṇa paṭimaṇḍitasarīraṃ byāmappabhāparikkhepavibhūsitabāhuyugaḷaṃ ketumālāsamujjalitasassirikadassanaṃ jaṅgamamiva padumassaraṃ, raṃsijālujjalitatārāgaṇamiva gaganatalaṃ, āditamiva ca kanakagirisikharaṃ siriyā jalamānaṃ sammāsambuddhaṃ ekamantaṃ ṭhitaṃ disvā hatthapāde dhovitvā añjaliṃ paggayha samparivāretvā aṭṭhaṃsu. Evaṃ tehi

samparivāritaṃ addasa kho kasibhāradvājo brāhmaṇo bhagavantaṃ piṇḍāya ṭhitaṃ. Disvāna bhagavantaṃ etadavoca **"ahaṃ kho, samaṇa, kasāmi ca vapāmi cā"**ti.

Kasmā panāyaṃ evamāha? Kiṃ samantapāsādike pasādanīye uttamadamathasamathamanuppattepi bhagavati appasādena, udāhu aḍḍhateyyānaṃ janasahassānaṃ pāyāsaṃ paṭiyādetvāpi kaṭacchubhikkhāya maccherenāti? Ubhayathāpi no, apica khvāssa bhagavato dassanena atittaṃ nikkhittakammantaṃ janaṃ disvā "kammabhaṅgaṃ me kātuṃ āgato"ti anattamanatā ahosi. Tasmā evamāha. Bhagavato ca lakkhaṇasampattiṃ disvā "sacāyaṃ kammante payojayissa, sakalajambudīpe manussānaṃ sīse cūḷāmaṇi viya abhavissa, ko nāmassa attho na sampajjissa, evamevaṃ alasatāya kammante appayojetvā vappamaṅgalādīsu piṇḍāya caritvā bhuñjanto kāyadaḷhībahulo vicaratī"tipissa ahosi. Tenāha - "ahaṃ kho, samaṇa, kasāmi ca vapāmi ca, kasitvā ca vapitvā ca bhuñjāmī"ti. Na me kammantā byāpajjanti, na camhi yathā tvaṃ evaṃ lakkhaṇasampannoti adhippāyo. **Tvampi samaṇa...pe... bhuñjassu,** ko te attho na sampajjeyya evaṃ lakkhaṇasampannassāti adhippāyo.

Apicāyaṃ assosi - "sakyarājakule kira kumāro uppanno, so cakkavattirajjaṃ pahāya pabbajito"ti. Tasmā "idāni ayaṃ so"ti ñatvā "cakkavattirajjaṃ kira pahāya kilantosī"ti upārambhaṃ karonto āha **"ahaṃ kho samaṇā"**ti. Apicāyaṃ tikkhapañño brāhmaṇo, na bhagavantaṃ avakkhipanto bhaṇati, bhagavato pana rūpasampattiṃ disvā paññāsampattiṃ sambhāvayamāno kathāpavattanatthampi evamāha - "ahaṃ kho samaṇā"ti. Tato bhagavā veneyyavasena sadevake loke aggakassakavappakabhāvaṃ attano dassento āha **"ahampi kho brāhmaṇā"**ti.

Atha brāhmaṇassa cintā udapādi - "ayaṃ samaṇo 'kasāmi ca vapāmi cā'ti āha. Na cassa oḷārikāni yuganaṅgalādīni kasibhaṇḍāni passāmi, so musā nu kho bhaṇati, no"ti bhagavantaṃ pādatalā paṭṭhāya yāva upari kesantā sammālokayamāno aṅgavijjāya katādhikārattā dvattiṃsavaralakkhaṇasampattimassa ñatvā "aṭṭhānametaṃ anavakāso, yaṃ evarūpo musā bhaṇeyyā"ti tāvadeva sañjātabahumāno bhagavati samaṇavādaṃ pahāya gottena bhagavantaṃ samudācaramāno āha **"na kho pana mayaṃ passāma bhoto gotamassā"**ti.

Evañca pana vatvā tikkhapañño brāhmaṇo "gambhīratthaṃ sandhāya iminā etaṃ vutta"nti ñatvā pucchitvā tamatthaṃ ñātukāmo bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi. Tenāha āyasmā ānando **"atha kho kasibhāradvājo brāhmaṇo bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsī"**ti. Tattha **gāthāyāti** akkharapadaniyamitena vacanena. **Ajjhabhāsīti** abhāsi.

76-77. Tattha brāhmaṇo "kasi"nti yuganaṅgalādikasisambhārasamāyogaṃ vadati. Bhagavā pana yasmā pubbadhammasabhāgena ropetvā kathanaṃ nāma buddhānaṃ ānubhāvo, tasmā buddhānubhāvaṃ dīpento pubbadhammasabhāgena ropento āha - "saddhā bīja"nti. Ko panettha pubbadhammasabhāgo, nanu brāhmaṇena bhagavā yuganaṅgalādikasisambhārasamāyogaṃ pucchito atha ca pana apucchitassa bījassa sabhāgena ropento āha – "saddhā bīja"nti, evañca sati ananusandhikāva ayaṃ kathā hotīti? Vuccate – na buddhānaṃ ananusandhikā nāma kathā atthi, nāpi buddhā pubbadhammasabhāgaṃ anāropetvā kathenti. Evañcettha anusandhi veditabbā – anena hi brāhmaṇena bhagavā yuganaṅgalādikasisambhāravasena kasiṃ pucchito. So tassa anukampāya "idaṃ

apucchita"nti aparihāpetvā samūlaṃ saupakāraṃ sasambhāraṃ saphalaṃ kasiṃ ñāpetuṃ mūlato paṭṭhāya kasiṃ dassento āha - "saddhā bīja"nti. Bījañhi kasiyā mūlaṃ tasmiṃ sati kattabbato, asati akattabbato, tappamāṇena ca kattabbato. Bīje hi sati kasiṃ karonti, asati na karonti. Bījappamāṇena ca kusalā kassakā khettaṃ kasanti, na ūnaṃ "mā no sassaṃ parihāyī"ti, na adhikaṃ "mā no mogho vāyāmo ahosī"ti. Yasmā ca bījameva mūlaṃ, tasmā bhagavā mūlato paṭṭhāya kasiṃ dassento tassa brāhmaṇassa kasiyā pubbadhammassa bījassa sabhāgena attano kasiyā pubbadhammaṃ ropento āha - "saddhā bīja"nti. Evamettha pubbadhammasabhāgo veditabbo.

Pucchitaṃyeva vatvā apucchitaṃ pacchā kiṃ na vuttanti ce? Tassa upakārabhāvato dhammasambandhasamatthabhāvato ca. Ayañhi brāhmaṇo paññavā, micchādiṭṭhikule pana jātattā saddhāvirahito. Saddhāvirahito ca paññavā paresaṃ saddhāya attano visaye apaṭipajjamāno visesaṃ nādhigacchati, kilesakālussiyabhāvāpagamappasādamattalakkh aṇāpi cassa dubbalā saddhā balavatiyā paññāya saha vattamānā atthasiddhiṃ na karoti, hatthinā saha ekadhure yuttagoṇo viya. Tasmā tassa saddhā upakārikā. Evaṃ tassa brāhmaṇassa

saupakārabhāvato taṃ brāhmaṇaṃ saddhāya patiṭṭhāpentena pacchāpi vattabbo ayamattho pubbe vutto desanākusalatāya yathā aññatrāpi "saddhā bandhati pātheyya"nti *(saṃ. Ni. 1.79)* ca, "saddhā dutiyā purisassa hotī"ti *(saṃ. Ni. 1.59)* ca, "saddhīdha vittaṃ purisassa seṭṭha"nti *(saṃ. Ni. 1.73, 246; su. Ni. 184)* ca, "saddhāya tarati ogha"nti *(saṃ. Ni. 1.246)* ca, "saddhāhattho mahānāgo"ti *(a. Ni. 6.43; theragā. 694)* ca, "saddhesiko kho, bhikkhave, ariyasāvakoti cā"ti *(a. Ni. 7.67)*. Bījassa ca upakārikā vuṭṭhi, sā tadanantaraññeva vuccamānā samatthā hoti. Evaṃ dhammasambandhasamatthabhāvato pacchāpi vattabbo ayamattho pubbe vutto, añño ca evaṃvidho īsāyottādi.

Tattha sampasādanalakkhaṇā saddhā, okappanalakkhaṇā vā, pakkhandanarasā, adhimuttipaccupaṭṭhānā, akālussiyapaccupaṭṭhānā vā, sotāpattiyaṅgapadaṭṭhānā, saddahitabbadhammapadaṭṭhānā vā, ādāsajalatalādīnaṃ pasādo viya cetaso pasādabhūtā, udakappasādakamaṇi viya udakassa, sampayuttadhammānaṃ pasādikā. **Bīja**nti pañcavidhaṃ - mūlabījaṃ, khandhabījaṃ, phalubījaṃ, aggabījaṃ, bījabījameva pañcamanti. Taṃ sabbampi

viruhanaṭṭhena bījaṃtveva saṅkhaṃ gacchati. Yathāha - "bījañcetaṃ viruhanaṭṭhenā"ti.

Tattha yathā brāhmaṇassa kasiyā mūlabhūtaṃ bījaṃ dve kiccāni karoti, heṭṭhā mūlena patiṭṭhāti, upari aṅkuraṃ uṭṭhāpeti; evaṃ bhagavato kasiyā mūlabhūtā saddhā heṭṭhā sīlamūlena patiṭṭhāti, upari samathavipassanaṅkuraṃ uṭṭhāpeti. Yathā ca taṃ mūlena pathavirasaṃ āporasaṃ gahetvā nāḷena dhaññaparipākagahaṇatthaṃ vaḍḍhati; evamayaṃ sīlamūlena samathavipassanārasaṃ gahetvā ariyamagganāḷena ariyaphaladhaññaparipākagahaṇatthaṃ vaḍḍhati. Yathā ca taṃ subhūmiyaṃ patiṭṭhahitvā mūlaṅkurapaṇṇanāḷakaṇḍappasavehi vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ patvā, khīraṃ janetvā, anekasāliphalabharitaṃ sālisīsaṃ nipphādeti; evamayaṃ cittasantāne patiṭṭhahitvā sīlacittadiṭṭhikaṅkhāvitaraṇamaggāmaggañāṇad assanapaṭipadāñāṇadassanavisuddhīhi vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ patvā ñāṇadassanavisuddhikhīraṃ janetvā anekapaṭisambhidābhiññābharitaṃ arahattaphalaṃ nipphādeti. Tenāha bhagavā - "saddhā bīja"nti.

Tattha siyā "paropaññāsakusaladhammesu ekato uppajjamānesu kasmā saddhāva bījanti vuttā"ti? Vuccate - bījakiccakaraṇato. Yathā hi tesu viññāṇaṃyeva vijānanakiccaṃ karoti, evaṃ saddhā bījakiccaṃ, sā ca sabbakusalānaṃ mūlabhūtā. Yathāha -

> "Saddhājāto upasaṅkamati, upasaṅkamanto payirupāsati, payirupāsanto sotaṃ odahati, ohitasoto dhammaṃ suṇāti, sutvā dhammaṃ dhāreti, dhatānaṃ dhammānaṃ atthaṃ upaparikkhati, atthaṃ upaparikkhato dhammā nijjhānaṃ khamanti, dhammanijjhānakkhantiyā sati chando jāyati, chandajāto ussahati, ussāhetvā tulayati, tulayitvā padahati, pahitatto samāno kāyena ceva paramasaccaṃ sacchikaroti, paññāya ca naṃ ativijjhapassatī"ti *(ma. Ni. 2.183, 432)*.

Tapati akusale dhamme kāyañcāti **tapo;** indriyasaṃvaravīriyadhutaṅgadukkarakārikāna ṃ etaṃ adhivacanaṃ. Idha pana indriyasaṃvaro adhippeto. **Vuṭṭhī**ti vassavuṭṭhivātavuṭṭhītiādinā anekavidhā. Idha vassavuṭṭhi adhippetā. Yathā hi brāhmaṇassa vassavuṭṭhisamanuggahitaṃ bījaṃ bījamūlakañca sassaṃ viruhati na milāyati

nipphattiṃ gacchati, evaṃ bhagavato indriyasaṃvarasamanuggahitā saddhā saddhāmūlā ca sīlādayo dhammā viruhanti na milāyanti nipphattiṃ gacchanti. Tenāha - "tapo vuṭṭhī"ti. "Paññā me"ti ettha ca vutto me-saddo imesupi padesu yojetabbo "saddhā me bījaṃ, tapo me vuṭṭhī"ti. Tena kiṃ dīpeti? Yathā, brāhmaṇa, tayā vapite bīje sace vuṭṭhi atthi, sādhu, no ce atthi, udakampi dātabbaṃ hoti, tathā mayā hiri-īse paññāyuganaṅgale manoyottena ekābaddhe kate vīriyabalibadde yojetvā satipācanena vijjhitvā attano cittasantānakhette saddhābīje vapite vuṭṭhi - abhāvo nāma natthi. Ayaṃ pana me satataṃ samitaṃ tapo vuṭṭhīti.

Pajānāti etāya puggalo, sayaṃ vā pajānātīti **paññā,** sā kāmāvacarādibhedato anekavidhā. Idha pana saha vipassanāya maggapaññā adhippetā. **Yuganaṅgala**nti yugañca naṅgalañca. Yathā hi brāhmaṇassa yuganaṅgalaṃ, evaṃ bhagavato duvidhāpi paññā. Tattha yathā yugaṃ īsāya upanissayaṃ hoti, purato hoti, īsābaddhaṃ hoti, yottānaṃ nissayaṃ hoti, balibaddānaṃ ekato gamanaṃ dhāreti, evaṃ paññā hiripamukhānaṃ dhammānaṃ upanissayā hoti. Yathāha - "paññuttarā sabbe kusalā dhammā"ti *(a. Ni.*

8.83) ca, "paññā hi seṭṭhā kusalā vadanti, nakkhattarājāriva tārakāna"nti (jā. 2.17.81) ca. Kusalānaṃ dhammānaṃ pubbaṅgamaṭṭhena purato ca hoti. Yathāha - "sīlaṃ hirī cāpi satañca dhammo, anvāyikā paññavato bhavantī"ti. Hirivippayogena anuppattito īsābaddhā hoti, manosaṅkhātassa samādhiyottassa nissayapaccayato yottānaṃ nissayo hoti, accāraddhātilīnabhāvapaṭisedhanato vīriyabalibaddānaṃ ekato gamanaṃ dhāreti. Yathā ca naṅgalaṃ phālayuttaṃ kasanakāle pathavighanaṃ bhindati, mūlasantānakāni padāleti, evaṃ satiyuttā paññā vipassanākāle dhammānaṃ santatisamūhakiccārammaṇaghanaṃ bhindati, sabbakilesamūlasantānakāni padāleti. Sā ca kho lokuttarāva itarā pana lokiyāpi siyā. Tenāha - "paññā me yuganaṅgala"nti.

Hirīyati etāya puggalo, sayaṃ vā hirīyati akusalappavattiṃ jigucchatīti **hirī**. Taggahaṇena sahacaraṇabhāvato ottappaṃ gahitaṃyeva hoti. **Īsā**ti yuganaṅgalasandhārikā dāruyaṭṭhi. Yathā hi brāhmaṇassa īsā yuganaṅgalaṃ sandhāreti, evaṃ bhagavatopi hirī lokiyalokuttarapaññāsaṅkhātaṃ yuganaṅgalaṃ sandhāreti hiriyā asati paññāya abhāvato. Yathā ca īsāpaṭibaddhaṃ yuganaṅgalaṃ kiccakaraṃ hoti acalaṃ asithilaṃ,

evaṃ hiripaṭibaddhā ca paññā kiccakārī hoti acalā asithilā abbokiṇṇā ahirikena. Tenāha "hirī īsā"ti.

Munātīti **mano,** cittassetaṃ adhivacanaṃ. Idha pana manosīsena taṃsampayutto samādhi adhippeto. **Yotta**nti rajjubandhanaṃ. Taṃ tividhaṃ īsāya saha yugassa bandhanaṃ, yugena saha balibaddānaṃ bandhanaṃ, sārathinā saha balibaddānaṃ bandhananti. Tattha yathā brāhmaṇassa yottaṃ īsāyugabalibadde ekābaddhe katvā sakakicce paṭipādeti, evaṃ bhagavato samādhi sabbeva te hiripaññāvīriyadhamme ekārammaṇe avikkhepabhāvena bandhitvā sakakicce paṭipādeti. Tenāha - "mano yotta"nti.

Sarati etāya cirakatādimatthaṃ puggalo, sayaṃ vā saratīti **sati,** sā asammussanalakkhaṇā. Phāletīti **phālo**. Pājeti etenāti **pājanaṃ**. Taṃ idha "pācana"nti vuccati, patodassetaṃ adhivacanaṃ. Phālo ca pācanañca **phālapācanaṃ**. Yathā hi brāhmaṇassa phālapācanaṃ, evaṃ bhagavato vipassanāyuttā maggayuttā ca sati. Tattha yathā phālo naṅgalamanurakkhati, purato cassa gacchati, evaṃ sati kusalānaṃ dhammānaṃ gatiyo samanvesamānā ārammaṇe vā upaṭṭhāpayamānā paññānaṅgalaṃ rakkhati, tathā hi "satārakkhena

cetasā viharatī"tiādīsu (a. Ni. 10.20) "ārakkhā"ti vuttā. Asammussanavasena cassa purato hoti. Satiparicite hi dhamme paññā pajānāti, no sammuṭṭhe. Yathā ca pācanaṃ balibaddānaṃ vijjhanabhayaṃ dassentaṃ saṃsīdanaṃ na deti, uppathagamanañca vāreti, evaṃ sati vīriyabalibaddānaṃ apāyabhayaṃ dassentī kosajjasaṃsīdanaṃ na deti, kāmaguṇasaṅkhāte agocare cāraṃ nivāretvā kammaṭṭhāne niyojentī uppathagamanañca vāreti. Tenāha - "sati me phālapācana"nti.

78. **Kāyaguttoti** tividhena kāyasucaritena gutto. **Vacīguttoti** catubbidhena vacīsucaritena gutto. Ettāvatā pātimokkhasaṃvarasīlaṃ vuttaṃ. **Āhāre udare yatoti** ettha āhāramukhena sabbapaccayānaṃ saṅgahitattā catubbidhepi paccaye yato saṃyato nirupakkilesoti attho. Iminā ājīvapārisuddhisīlaṃ vuttaṃ. **Udare yatoti** udare yato saṃyato mitabhojī, āhāre mattaññūti vuttaṃ hoti. Iminā bhojane mattaññutāmukhena paccayapaṭisevanasīlaṃ vuttaṃ. Tena kiṃ dīpeti? Yathā tvaṃ, brāhmaṇa, bījaṃ vapitvā sassaparipālanatthaṃ kaṇṭakavatiṃ vā rukkhavatiṃ vā pākāraparikkhepaṃ vā karosi, tena te gomahiṃsamigagaṇā pavesaṃ alabhantā sassaṃ na vilumpanti, evamahampi saddhābījaṃ vapitvā

nānappakārakusalasassaparipālanatthaṃ kāyavacīāhāraguttimayaṃ tividhaparikkhepaṃ karomi. Tena me rāgādiakusaladhammagomahiṃsamigagaṇā pavesaṃ alabhantā nānappakārakusalasassaṃ na vilumpantīti.

Saccaṃ karomi niddānanti ettha dvīhi dvārehi avisaṃvādanaṃ **saccaṃ. Niddāna**nti chedanaṃ lunanaṃ uppāṭanaṃ, karaṇatthe cetaṃ upayogavacanaṃ veditabbaṃ. Ayañhi ettha attho "saccena karomi niddāna"nti. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yathā tvaṃ bāhiraṃ kasiṃ kasitvā sassadūsakānaṃ tiṇānaṃ hatthena vā asitena vā niddānaṃ karosi; evamahampi ajjhattikaṃ kasiṃ kasitvā kusalasassadūsakānaṃ visaṃvādanatiṇānaṃ saccena niddānaṃ karomi. Ñāṇasaccaṃ vā ettha saccanti veditabbaṃ, yaṃ taṃ yathābhūtañāṇanti vuccati. Tena attasaññādīnaṃ tiṇānaṃ niddānaṃ karomīti evaṃ yojetabbaṃ. Atha vā **niddāna**nti chedakaṃ lāvakaṃ, uppāṭakanti attho. Evaṃ sante yathā tvaṃ dāsaṃ vā kammakaraṃ vā niddānaṃ karosi, "niddehi tiṇānī"ti tiṇānaṃ chedakaṃ lāvakaṃ uppāṭakaṃ karosi; evamahaṃ saccaṃ karomīti upayogavacaneneva vattuṃ yujjati. Atha vā **sacca**nti diṭṭhisaccaṃ. Tamahaṃ niddānaṃ karomi, chinditabbaṃ

lunitabbaṃ uppāṭetabbaṃ karomīti evampi upayogavacaneneva vattuṃ yujjati.

Soraccaṃ me pamocananti ettha yaṃ taṃ "kāyiko avītikkamo, vācasiko avītikkamo"ti, evaṃ sīlameva "soracca"nti vuttaṃ, na taṃ idha adhippetaṃ, vuttameva etaṃ "kāyagutto"tiādinā nayena, arahattaphalaṃ pana adhippetaṃ. Tampi hi sundare nibbāne ratabhāvato "soracca"nti vuccati. **Pamocana**nti yoggavissajjanaṃ. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yathā tava pamocanaṃ punapi sāyanhe vā dutiyadivase vā anāgatasaṃvacchare vā yojetabbato appamocanameva hoti, na mama evaṃ. Na hi mama antarā mocanaṃ nāma atthi. Ahañhi dīpaṅkaradasabalakālato pabhuti paññānaṅgale vīriyabalibadde yojetvā cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca mahākasiṃ kasanto tāva na muñciṃ, yāva na sammāsambodhiṃ abhisambujjhi. Yadā ca me sabbaṃ taṃ kālaṃ khepetvā bodhirukkhamūle aparājitapallaṅke nisinnassa sabbaguṇaparivāraṃ arahattaphalaṃ udapādi, tadā mayā taṃ sabbussukkapaṭippassaddhippattiyā pamuttaṃ, na dāni puna yojetabbaṃ bhavissatīti. Etamatthaṃ sandhāyāha bhagavā - "soraccaṃ me pamocana"nti.

79. **Vīriyaṃ me dhuradhorayha**nti ettha **vīriya**nti "kāyiko vā, cetasiko vā vīriyārambho"tiādinā nayena vuttapadhānaṃ. Dhurāyaṃ dhorayhaṃ **dhuradhorayhaṃ**, dhuraṃ vahatīti attho. Yathā hi brāhmaṇassa dhurāyaṃ dhorayhākaḍḍhitaṃ naṅgalaṃ bhūmighanaṃ bhindati, mūlasantānakāni ca padāleti, evaṃ bhagavato vīriyākaḍḍhitaṃ paññānaṅgalaṃ yathāvuttaṃ ghanaṃ bhindati, kilesasantānakāni ca padāleti. Tenāha - "vīriyaṃ me dhuradhorayha"nti. Atha vā purimadhuraṃ vahantā dhurā, mūladhuraṃ vahantā dhorayhā; dhurā ca dhorayhā ca **dhuradhorayhā**. Tattha yathā brāhmaṇassa ekamekasmiṃ naṅgale catubalibaddappabhedaṃ dhuradhorayhaṃ vahantaṃ uppannānuppannatiṇamūlaghātaṃ sassasampattiñca sādheti, evaṃ bhagavato catusammappadhānavīriyappabhedaṃ dhuradhorayhaṃ vahantaṃ uppannānuppannākusalamūlaghātaṃ kusalasampattiñca sādheti. Tenāha - "vīriyaṃ me dhuradhorayha"nti.

Yogakkhemādhivāhananti ettha yogehi khemattā "yogakkhema"nti nibbānaṃ vuccati, taṃ adhikatvā vāhīyati, abhimukhaṃ vā vāhīyatīti adhivāhanaṃ. Yogakkhemassa adhivāhanaṃ yogakkhemādhivāhanaṃ. Tena

kiṃ dīpeti? Yathā tava dhuradhorayhaṃ puratthimaṃ disaṃ pacchimādīsu vā aññataraṃ abhimukhaṃ vāhīyati, tathā mama dhuradhorayhaṃ nibbānābhimukhaṃ vāhīyati.

Evaṃ vāhiyamānañca **gacchati anivattantaṃ**. Yathā tava naṅgalaṃ vahantaṃ dhuradhorayhaṃ khettakoṭiṃ patvā puna nivattati, evaṃ anivattantaṃ dīpaṅkarakālato pabhuti gacchateva. Yasmā vā tena tena maggena pahīnā kilesā punappunaṃ pahātabbā na honti, yathā tava naṅgalena chinnāni tiṇāni punapi aparasmiṃ samaye chinditabbāni honti, tasmāpi etaṃ paṭhamamaggavasena diṭṭhekaṭṭhe kilese, dutiyavasena oḷārike, tatiyavasena anusahagate kilese, catutthavasena sabbakilese pajahantaṃ **gacchati anivattantaṃ**. Atha vā **gacchati anivatta**nti nivattanarahitaṃ hutvā gacchatīti attho. Nti taṃ dhuradhorayhaṃ. Evampettha padacchedo veditabbo. Evaṃ gacchantañca yathā tava dhuradhorayhaṃ na taṃ ṭhānaṃ gacchati, yattha gantvā kassako asoko nissoko virajo hutvā na socati, etaṃ pana taṃ ṭhānaṃ gacchati, **yattha gantvā na socati**. Yattha satipācanena etaṃ vīriyadhuradhorayhaṃ codento gantvā mādiso kassako asoko nissoko virajo hutvā na socati, taṃ sabbasokasallasamugghātabhūtaṃ nibbānāmatasaṅkhātaṃ ṭhānaṃ gacchatīti.

80. Idāni nigamanaṃ karonto bhagavā imaṃ gāthamāha -

"Evamesā kasī kaṭṭhā, sā hoti amatapphalā;

Etaṃ kasiṃ kasitvāna, sabbadukkhā pamuccatī"ti.

Tassāyaṃ saṅkhepattho - mayā brāhmaṇa **esā** saddhābījā tapovuṭṭhiyā anuggahitā **kasi,** paññāmayaṃ yuganaṅgalaṃ, hirimayañca īsaṃ, manomayena yottena, ekābaddhaṃ katvā, paññānaṅgale satiphālaṃ ākoṭetvā, satipācanaṃ gahetvā, kāyavacīāhāraguttiyā gopetvā, saccaṃ niddānaṃ katvā, soraccaṃ pamocanaṃ vīriyaṃ dhuradhorayhaṃ yogakkhemābhimukhaṃ anivattantaṃ vāhentena **kaṭṭhā,** kasikammapariyosānaṃ catubbidhaṃ sāmaññaphalaṃ pāpitā, **sāhoti amatapphalā,** sā esā kasi amatapphalā hoti. Amataṃ vuccati nibbānaṃ, nibbānānisaṃsā hotīti attho. Sā kho panesā kasi na mamevekassa amatapphalā hoti, apica, kho, pana yo koci khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā etaṃ kasiṃ kasati, so sabbopi **etaṃ kasiṃ kasitvāna, sabbadukkhā pamuccati,** sabbasmā vaṭṭadukkhadukkhadukkhasaṅkhāradukkhavipar

iṇāmadukkhā pamuccatīti. Evaṃ bhagavā brāhmaṇassa arahattanikūṭena nibbānapariyosānaṃ katvā desanaṃ niṭṭhāpesi.

Tato brāhmaṇo gambhīratthaṃ desanaṃ sutvā "mama kasiphalaṃ bhuñjitvā aparajju eva chāto hoti, imassa pana kasi amatapphalā, tassā phalaṃ bhuñjitvā sabbadukkhā pamuccatī"ti ca viditvā pasanno pasannākāraṃ kātuṃ pāyāsaṃ dātumāraddho. Tenāha **"atha kho kasibhāradvājo"**ti. Tattha **mahatiyā**ti mahatiyanti attho. **Kaṃsapātiyā**ti suvaṇṇapātiyaṃ, satasahassagghanake attano suvaṇṇathāle. **Vaḍḍhetvā**ti chupitvā, ākiritvāti vuttaṃ hoti. **Bhagavato upanāmesī**ti sappimadhuphāṇitādīhi vicitraṃ katvā, dukūlavitānena paṭicchādetvā, ukkhipitvā, sakkaccaṃ tathāgatassa abhihari. Kinti? **"Bhuñjatu bhavaṃ gotamo pāyāsaṃ, kassako bhava"**nti. Tato kassakabhāvasādhakaṃ kāraṇamāha **"yañhi...pe... kasatī"**ti, yasmā bhavaṃ...pe... kasatīti vuttaṃ hoti. Atha bhagavā **"gāthābhigītaṃ me"**ti āha.

81. Tattha **gāthābhigīta**nti gāthāhi abhigītaṃ, gāthāyo bhāsitvā laddhanti vuttaṃ hoti. **Me**ti mayā. **Abhojaneyya**nti

bhuñjanāraham na hoti. **Sampassatan**ti sammā ājīvasuddhim passatam, samantā vā passatam sampassatam, buddhānanti vuttam hoti. **Nesa dhammo**ti "gāthābhigītam bhuñjitabba"nti esa dhammo etam cārittam na hoti, tasmā **gāthābhigītam panudanti buddhā** patikkhipanti na bhuñjantīti. Kim pana bhagavatā pāyāsattham gāthā abhigītā, yena evamāhāti? Na etadattham abhigītā, apica, kho, pana pāto patthāya khettasamīpe thatvā katacchubhikkhampi alabhitvā puna sakalabuddhagune pakāsetvā laddham tadetam natanaccakādīhi naccitvā gāyitvā ca laddhasadisam hoti, tena "gāthābhigīta"nti vuttam. Tādisañca yasmā buddhānam na kappati, tasmā "abhojaneyya"nti vuttam. Appicchatānurūpañcetam na hoti, tasmāpi pacchimam janatam anukampamānena ca evam vuttam. Yatra ca nāma parappakāsitenāpi attano gunena uppannam lābham patikkhipanti seyyathāpi appiccho ghatikāro kumbhakāro, tatra katham kotippattāya appicchatāya samannāgato bhagavā attanāva attano gunappakāsanena uppannam lābham sādiyissati, yato yuttameva etam bhagavato vattunti.

Ettāvatā "appasannam adātukāmam brāhmanam gāthāgāyanena dātukāmam katvā,

samaṇo gotamo bhojanaṃ paṭiggahesi, āmisakāraṇā imassa desanā"ti imamhā lokāpavādā attānaṃ mocento desanāpārisuddhiṃ dīpetvā, idāni ājīvapārisuddhiṃ dīpento āha **"dhamme satī brāhmaṇa vuttiresā"**ti tassattho - ājīvapārisuddhidhamme vā dasavidhasucaritadhamme vā buddhānaṃ cārittadhamme vā **sati** saṃvijjamāne anupahate vattamāne **vuttiresā** ekantavodātā ākāse pāṇippasāraṇakappā esanā pariyesanā jīvitavutti buddhānaṃ **brāhmaṇā**ti.

82. Evaṃ vutte brāhmaṇo "pāyāsaṃ me paṭikkhipati, akappiyaṃ kiretaṃ bhojanaṃ, adhañño vatasmiṃ, dānaṃ dātuṃ na labhāmī"ti domanassaṃ uppādetvā "appeva nāma aññaṃ paṭiggaṇheyyā"ti ca cintesi. Taṃ ñatvā bhagavā "ahaṃ bhikkhācāravelaṃ paricchinditvā āgato – 'ettakena kālena imaṃ brāhmaṇaṃ pasādessāmī'ti, brāhmaṇo ca domanassaṃ akāsi. Idāni tena domanassena mayi cittaṃ pakopetvā amatavaradhammaṃ paṭivijjhituṃ na sakkhissatī"ti brāhmaṇassa pasādajananatthaṃ tena patthitamanorathaṃ pūrento āha **"aññena ca kevalina"**nti. Tattha **kevalina**nti sabbaguṇaparipuṇṇaṃ, sabbayogavisaṃyuttaṃ vāti attho. Mahantānaṃ sīlakkhandhādīnaṃ

guṇānaṃ esanato **mahesiṃ**. Parikkhīṇasabbāsavattā **khīṇāsavaṃ**. Hatthapādakukkuccamādiṃ katvā vūpasantasabbakukkuccattā **kukkuccavūpasantaṃ**. **Upaṭṭhahassūti** parivisassu paṭimānayassu. Evaṃ brāhmaṇena citte uppāditepi pariyāyameva bhaṇati, na tu bhaṇati "dehi, āharāhī"ti. Sesamettha uttānameva.

Atha brāhmaṇo "ayaṃ pāyāso bhagavato ānīto nāhaṃ arahāmi taṃ attano chandena kassaci dātu"nti cintetvā āha **"atha kassa cāha"**nti. Tato bhagavā "taṃ pāyāsaṃ ṭhapetvā tathāgataṃ tathāgatasāvakañca aññassa ajīraṇadhammo"ti ñatvā āha – **"na khvāhaṃ ta"**nti. Tattha **sadevaka**vacanena pañcakāmāvacaradevaggahaṇaṃ, **samāraka**vacanena chaṭṭhakāmāvacaradevaggahaṇaṃ, **sabrahmaka**vacanena rūpāvacarabrahmaggahaṇaṃ arūpāvacarā pana bhuñjeyyunti asambhāvaneyyā. **Sassamaṇabrāhmaṇi**vacanena sāsanapaccatthikapaccāmittasamaṇabrāhmaṇaggahaṇaṃ samitapāpabāhitapāpasamaṇabrāhmaṇaggahaṇañca. **Pajā**vacanena sattalokaggahaṇaṃ,

sadevamanussavacanena sammutidevaavasesamanussaggahaṇaṃ. Evamettha tīhi vacanehi okāsaloko, dvīhi pajāvasena sattaloko gahitoti veditabbo. Esa saṅkhepo, vitthāraṃ pana āḷavakasutte vaṇṇayissāma.

Kasmā pana sadevakādīsu kassaci na sammā pariṇāmaṃ gaccheyyāti? Oḷārike sukhumojāpakkhipanato. Imasmiñhi pāyāse bhagavantaṃ uddissa gahitamatteyeva devatāhi ojā pakkhittā yathā sujātāya pāyāse, cundassa ca sūkaramaddave paccamāne, verañjāyañca bhagavatā gahitagahitālope, bhesajjakkhandhake ca kaccānassa guḷhakumbhasmiṃ avasiṭṭhaguḷhe. So oḷārike sukhumojāpakkhipanato devānaṃ na pariṇamati. Devā hi sukhumasarīrā, tesaṃ oḷāriko manussāhāro na sammā pariṇamati. Manussānampi na pariṇamati. Manussā hi oḷārikasarīrā, tesaṃ sukhumā dibbojā na sammā pariṇamati. Tathāgatassa pana pakatiagginā va pariṇamati, sammā jīrati. Kāyabalañāṇabalappabhāvenāti eke tathāgatasāvakassa khīṇāsavassetaṃ samādhibalena mattaññutāya ca pariṇamati, itaresaṃ iddhimantānampi na pariṇamati. Acintanīyaṃ vā ettha kāraṇaṃ, buddhavisayo esoti.

Tena hi tvanti yasmā aññaṃ na passāmi, mama na kappati, mama akappantaṃ sāvakassāpi me na kappati, tasmā tvaṃ brāhmaṇāti vuttaṃ hoti. **Appahariteti** parittaharitatiṇe, apparuḷharitatiṇe vā pāsāṇapiṭṭhisadise. **Appāṇaketi** nippāṇake, pāyāsajjhottharaṇakāraṇena maritabbapāṇarahite vā mahāudakakkhandhe. Saha tiṇanissitehi pāṇehi tiṇānaṃ pāṇakānañca anurakkhaṇatthāya etaṃ vuttaṃ. **Cicciṭāyati ciṭiciṭāyatīti** evaṃ saddaṃ karoti. **Saṃdhūpāyatīti** samantā dhūpāyati. **Sampadhūpāyatīti** tatheva adhimattaṃ dhūpāyati. Kasmā evaṃ ahosīti? Bhagavato ānubhāvena, na udakassa, na pāyāsassa, na brāhmaṇassa, na aññesaṃ devayakkhādīnaṃ. Bhagavā hi brāhmaṇassa dhammasaṃvegatthaṃ tathā adhiṭṭhāsi. **Seyyathāpi nāmāti** opammanidassanamattametaṃ, yathā phāloti ettakameva vuttaṃ hoti. **Saṃviggo** cittena, **lomahaṭṭhajāto**sarīrena. Sarīre kirassa navanavutilomakūpasahassāni suvaṇṇabhittiyā āhatamaṇināgadantā viya uddhaggā ahesuṃ. Sesaṃ pākaṭameva.

Pādesu pana nipatitvā bhagavato dhammadesanaṃ abbhanumodamāno bhagavantaṃ etadavoca **"abhikkantaṃ, bho**

gotama, abhikkantaṃ, bho gotamā"ti. Abbhanumodane hi ayamidha **abhikkanta** saddo. Vitthārato panassa maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ atthavaṇṇanā āvi bhavissati. Yasmā ca abbhanumodanatthe, tasmā sādhu sādhu bho gotamāti vuttaṃ hotīti veditabbaṃ.

"Bhaye kodhe pasaṃsāyaṃ, turite
kotūhalacchare;

Hāse soke pasāde ca, kare āmeḍitaṃ budho"ti. -

Iminā ca lakkhaṇena idha pasādavasena pasaṃsāvasena cāyaṃ dvikkhattuṃ vuttoti veditabbo. Atha vā **abhikkanta**nti abhikantaṃ atiiṭṭhaṃ, atimanāpaṃ, atisundaranti vuttaṃ hoti.

Tattha ekena abhikkantasaddena desanaṃ thometi, ekena attano pasādaṃ. Ayañhi ettha adhippāyo – abhikkantaṃ, bho gotama, yadidaṃ bhoto gotamassa dhammadesanā, abhikkantaṃ yadidaṃ bhoto gotamassa dhammadesanaṃ āgamma mama pasādoti. Bhagavato eva vā vacanaṃ dve dve atthe sandhāya thometi – bhoto gotamassa vacanaṃ abhikkantaṃ dosanāsanato, abhikkantaṃ guṇādhigamanato, tathā

saddhājananato, paññājananato, sātthato, sabyañjanato, uttānapadato, gambhīratthato, kaṇṇasukhato, hadayaṅgamato, anattukkaṃsanato, aparavambhanato, karuṇāsītalato, paññāvadātato, āpātharamaṇīyato, vimaddakkhamato, suyyamānasukhato, vīmaṃsiyamānahitatoti evamādīhi yojetabbaṃ.

Tato parampi catūhi upamāhi desanaṃyeva thometi. Tattha **nikkujjitan**ti adhomukhaṭṭhapitaṃ, heṭṭhā mukhajātaṃ vā. **Ukkujjeyyā**ti uparimukhaṃ kareyya. **Paṭicchannan**ti tiṇapaṇṇādicchāditaṃ. **Vivareyyā**ti ugghāṭeyya. **Mūḷhassā**ti disāmūḷhassa. **Maggaṃ ācikkheyyā**ti hatthe gahetvā "esa maggo"ti vadeyya. **Andhakāre**ti kāḷapakkhacātuddasīaḍḍharattaghanavanasaṇḍa meghapaṭalehi caturaṅge tamasi. Ayaṃ tāva padattho.

Ayaṃ pana adhippāyayojanā - yathā koci nikkujjitaṃ ukkujjeyya, evaṃ saddhammavimukhaṃ asaddhammapatitaṃ maṃ asaddhammā vuṭṭhāpentena, yathā paṭicchannaṃ vivareyya; evaṃ kassapassa bhagavato sāsanantaradhānā pabhuti micchādiṭṭhigahanapaṭicchannaṃ sāsanaṃ

vivarantena, yathā mūḷhassa maggaṃ ācikkheyya, evaṃ kummaggamicchāmaggapaṭipannassa me saggamokkhamaggaṃ ācikkhantena, yathā andhakāre telapajjotaṃ dhāreyya, evaṃ mohandhakāranimuggassa me buddhādiratanarūpāni apassato tappaṭicchādakamohandhakāraviddhaṃsakades anāpajjotadhāraṇena mayhaṃ bhotā gotamena etehi pariyāyehi desitattā anekapariyāyena dhammo pakāsito.

Atha vā ekacciyena mattena yasmā ayaṃ dhammo dukkhadassanena asubhe "subha"nti vipallāsappahānena ca nikkujjitukkujjitasadiso, samudayadassanena dukkhe "sukha"nti vipallāsappahānena ca paṭicchannavivaraṇasadiso, nirodhadassanena anicce "nicca"nti vipallāsappahānena ca mūḷhassa maggācikkhaṇasadiso, maggadassanena anattani "attā"ti vipallāsappahānena ca andhakāre pajjotasadiso, tasmā seyyathāpi nāma nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya...pe... pajjotaṃ dhāreyya "cakkhumanto rūpāni dakkhantī"ti, evaṃ pakāsito hoti.

Yasmā panettha saddhātapakāyaguttatādīhi sīlakkhandho pakāsito hoti, paññāya paññākkhandho, hirimanādīhi samādhikkhandho, yogakkhemena nirodhoti evaṃ tikkhandho ariyamaggo nirodho cāti sarūpeneva dve ariyasaccāni pakāsitāni. Tattha maggo paṭipakkho samudayassa, nirodho dukkhassāti paṭipakkhena dve. Iti iminā pariyāyena cattāri saccāni pakāsitāni. Tasmā anekapariyāyena pakāsito hotīti veditabbo.

Esāhantiādīsu eso ahanti esāhaṃ. **Saraṇaṃ gacchāmī**ti pādesu nipatitvā paṇipātena saraṇagamanena gatopi idāni vācāya samādiyanto āha. Atha vā paṇipātena buddhaṃyeva saraṇaṃ gatoti idāni taṃ ādiṃ katvā sese dhammasaṅghepi gantuṃ āha. **Ajjatagge**ti ajjataṃ ādiṃ katvā, ajjadaggeti vā pāṭho, da-kāro padasandhikaro, ajja aggaṃ katvāti vuttaṃ hoti. Pāṇehi upetaṃ **pāṇupetaṃ,** yāva me jīvitaṃ pavattati, tāva upetaṃ, anaññasatthukaṃ tīhi saraṇagamanehi saraṇaṃ gataṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu jānātūti vuttaṃ hoti. Ettāvatā anena sutānurūpā paṭipatti dassitā hoti. Nikkujjitādīhi vā satthusampattiṃ dassetvā iminā "esāha"ntiādinā sissasampatti dassitā. Tena vā paññāpaṭilābhaṃ dassetvā iminā saddhāpaṭilābho dassito. Idāni evaṃ

paṭiladdhasaddhena paññavatā yaṃ kattabbaṃ, taṃ kattukāmo bhagavantaṃ yācati "**labheyyāha**"nti. Tattha bhagavato iddhiyādīhi abhippasāditacitto "bhagavāpi cakkavattirajjaṃ pahāya pabbajito, kimaṅgaṃ panāha"nti saddhāya pabbajjaṃ yācati, tattha paripūrakāritaṃ patthento paññāya upasampadaṃ. Sesaṃ pākaṭameva.

Eko vūpakaṭṭhotiādīsu pana **eko** kāyavivekena, **vūpakaṭṭho** cittavivekena, **appamatto** kammaṭṭhāne satiavijahanena, **ātāpī** kāyikacetasikavīriyasaṅkhātena ātāpena, **pahitatto** kāye ca jīvite ca anapekkhatāya **viharanto** aññatarairiyāpathavihārena. **Na cirassevāti** pabbajjaṃ upādāya vuccati. **Kulaputtāti** duvidhā kulaputtā, jātikulaputtā, ācārakulaputtā ca. Ayaṃ pana ubhayathāpi kulaputto. **Agārasmāti** gharā. Agārānaṃ hitaṃ agāriyaṃ kasigorakkhādikuṭumbaposanakammaṃ vuccati. Natthi ettha agāriyanti **anagāriyaṃ,** pabbajjāyetaṃ adhivacanaṃ **pabbajantīti** upagacchanti upasaṅkamanti. **Tadanuttaranti** taṃ anuttaraṃ. **Brahmacariyapariyosānanti** maggabrahmacariyassa pariyosānaṃ, arahattaphalanti vuttaṃ hoti. Tassa hi atthāya kulaputtā pabbajanti. **Diṭṭheva dhammeti**

tasmiṃyeva attabhāve. **Sayaṃ abhiññā sacchikatvāti** attanāyeva paññāya paccakkhaṃ katvā, aparappaccayaṃ ñatvāti attho. **Upasampajja vihāsīti** pāpuṇitvā sampādetvā vā vihāsi. Evaṃ viharanto ca **khīṇā jāti...pe... abbhaññāsi**. Etenassa paccavekkhaṇabhūmiṃ dasseti.

Katamā panassa jāti khīṇā, kathañca naṃ abbhaññāsīti? Vuccate - na tāvassa atītā jāti khīṇā pubbeva khīṇattā, na anāgatā anāgate vāyāmābhāvato, na paccuppannā vijjamānattā. Yā pana maggassa abhāvitattā uppajjeyya ekacatupañcavokārabhavesu ekacatupañcakkhandhappabhedā jāti, sā maggassa bhāvitattā anuppādadhammataṃ āpajjanena khīṇā. Taṃ so maggabhāvanāya pahīnakilese paccavekkhitvā kilesābhāve vijjamānampi kammaṃ āyatiṃ apaṭisandhikaṃ hotīti jānanto jānāti.

Vusitanti vutthaṃ parivutthaṃ, kataṃ caritaṃ niṭṭhāpitanti attho. **Brahmacariya**nti maggabrahmacariyaṃ. **Kataṃ karaṇīya**nti catūsu saccesu catūhi maggehi pariññāpahānasacchikiriyabhāvanāvasena soḷasavidhampi kiccaṃ niṭṭhāpitanti attho. **Nāparaṃ itthattāyā**ti idāni puna itthabhāvāya

evaṃ soḷasakiccabhāvāya kilesakkhayāya vā maggabhāvanā natthīti. Atha vā **itthattāyāti** itthabhāvato, imasmā evaṃpakārā idāni vattamānakkhandhasantānā aparaṃ khandhasantānaṃ natthi. Ime pana pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnamūlako rukkho viyāti abbhaññāsi. **Aññataroti** eko. **Arahatanti** arahantānaṃ. Mahāsāvakānaṃ abbhantaro āyasmā bhāradvājo ahosīti ayaṃ kirettha adhippāyoti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
kasibhāradvājasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN

Evaṃme sutanti kasibhāradvājasuttaṃ. Kā uppatti?: **Như vầy tôi nghe** tức là Kinh Kasibhāradvāja. Phát sanh trong trường hợp nào?

Bhagavā magadhesu viharanto dakkhiṇāgirismiṃ ekanālāyaṃ brāhmaṇagāme: Đức Thế Tôn, trong khi trú

giữa những người dân Xứ Magadha, tại vùng núi Dakkhiṇāgiri, tại ngôi làng Bà La Môn Ekanāla.

Purebhattakiccaṃ pacchābhattakiccanti imesu dvīsu buddhakiccesu purebhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā: Sau khi hoàn tất phận sự trước bữa ăn trong hai phận sự của Đức Phật là phận sự trước bữa ăn và phận sự sau bữa ăn.

Pacchābhattakiccāvasāne buddhacakkhunā lokaṃ volokento kasibhāradvājaṃ brāhmaṇaṃ arahattassa upanissayasampannaṃ disvā: Trong khi diễn ra phận sự sau bữa ăn, trong khi quán xét thế gian bằng Phật Nhãn, Ngài đã nhìn thấy nhân duyên thành tựu đối với Quả Vị A La Hán của Bà La Môn Kasibhāradvāja.

"Tattha mayi gate yathā pavattissati, tato kathāvasāne dhammadesanaṃ sutvā esa brāhmaṇo pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissatī"ti ca ñatvā: Và Ngài biết rằng: "Sau khi Ta đến nơi đó, sẽ diễn ra như vậy, từ đó nương vào cuộc nói chuyện, sau khi nghe thuyết giảng Giáo Pháp, Bà La Môn đó đã xuất gia và sẽ chứng đắc Quả Vị A La Hán."

Tattha gantvā, kathaṃ samuṭṭhāpetvā, imaṃ suttaṃ abhāsi: Sau khi đến đó, đã phát sanh cuộc nói chuyện, và đã nói lên Kinh Kasibhāradvājā này.

Tattha siyā "katamaṃ buddhānaṃ purebhattakiccaṃ, katamaṃ pacchābhattakicca"nti?: Đến đây, có thể hỏi rằng: "Như thế nào là phận sự trước bữa ăn của Đức Phật? Và như thế nào là phận sự sau bữa ăn?"

Vuccate - buddho bhagavā pāto eva uṭṭhāya upaṭṭhākānuggahatthaṃ sarīraphāsukatthañca mukhadhovanādisarīraparikammaṃ katvā: Thì đã được trả lời là: Đức Thế Tôn, Đức Phật sau khi thức dậy vào buổi sáng tinh sương, sau khi chuẩn bị những phận sự đối với thân thể chẳng hạn như rửa mặt với ý nghĩa làm cho thân thể dễ chịu và với ý nghĩa thay thế cho những người phục dịch.

Yāva bhikkhācāravelā, tāva vivittāsane vītināmetvā: Sau đó Ngài đã trải qua thời gian tại chỗ ngồi cô tịch thanh vắng cho đến lúc trì bình khất thực.

Bhikkhācāravelāya nivāsetvā, kāyabandhanaṃ bandhitvā, cīvaraṃ pārupitvā, pattamādāya: Vào lúc đã đến thời gian đi trì bình khất thực thì đã mặc y phục, sau khi buộc chặt với sự buộc chặt vào thân, đã đắp Y và cầm lấy bình bát.

Kadāci ekakova kadāci bhikkhusaṅghaparivuto gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisati: Có khi chỉ một mình, cũng có khi với Chư Tỳ Khưu Tăng vây quanh đã đi vào các khu làng hoặc thành phố để trì bình khất thực.

Kadāci pakatiyā, kadāci anekehi pāṭihāriyehi vattamānehi: Cũng có khi diễn ra với trạng thái tự nhiên, nhưng cũng có khi diễn ra với nhiều loại thần thông khác nhau.

Seyyathidaṃ - piṇḍāya pavisato lokanāthassa purato purato gantvā mudugatiyo vātā pathaviṃ sodhenti: Và điều đó đã được nói như vầy: Sau khi đi vào làng khất thực, những ngọn gió thổi đến thật nhẹ, làm sạch mặt đất phía trước của Bậc Bảo Hộ Thế Gian đi đến.

Valāhakā udakaphusitāni muñcantā magge reṇuṃ vūpasametvā upari vitānaṃ hutvā tiṭṭhanti: Những đám mây sau khi phún ra những hạt nước làm lắng dịu bụi bặm trên đường, và đứng yên trở thành những tán lọng ở phía trên.

Apare vātā pupphāni upasaṃharitvā magge okiranti: Những ngọn gió khác, sau khi thâu thập những bông hoa rải rắc trên khắp con đường.

Unnatā bhūmippadesā onamanti, onatā unnamanti, pādanikkhepasamaye samāva bhūmi hoti: Những vùng đất cao hơn được hạ xuống, và những vùng đất thấp thì được nâng cao lên, ngay vào lúc bàn chân của Ngài hạ xuống thì mặt đất trở nên bằng phẳng.

Sukhasamphassāni rathacakkamattāni padumapupphāni vā pāde sampaṭicchanti: Những bàn chân nhận được những đóa hoa sen cỡ bằng chiếc bánh xe với những cảm xúc thật an lạc.

Indakhīlassa anto ṭhapitamatte dakkhiṇapāde sarīrā chabbaṇṇarasmiyo niccharitvā: Ngay vào lúc bàn chân phải của Ngài đặt xuống bên trong của ngưỡng cổng làng,

thì thân thể của Ngài đã phóng ra hào quang sáu màu.

Suvaṇṇarasapiñjarāni viya citrapaṭaparikkhittāni viya ca pāsādakūṭāgārādīni karontiyo ito cito ca vidhāvanti: tỏa đến khắp những nơi này nơi khác, với việc làm cho những tòa lâu đài hoặc những tòa nhà cao giống như có ánh sáng màu hơi đỏ của vàng nguyên chất hoặc giống như được bủa vây chung quanh bởi những tấm vải lụa đa dạng về màu sắc.

Hatthiassavihaṅgādayo sakasakaṭṭhānesu ṭhitāyeva madhurenākārena saddaṃ karonti: Những loài phi cầm, những con voi, những con ngựa, ngay khi còn đang đứng tại nơi cư ngụ của chính mình tạo nên những âm thanh theo những cách thức rất du dương.

Tathā bherivīṇādīni tūriyāni manussānaṃ kāyūpagāni ca ābharaṇāni: Cũng như những loại nhạc cụ bằng trống hay đàn tỳ bà, hoặc với những loại trang sức đã được đeo trên cơ thể của những chúng sanh.

Tena saññāṇena manussā jānanti "ajja bhagavā idha piṇḍāya paviṭṭho"ti: Chính với những dấu hiệu đó mà mọi người biết rằng: "Ngày hôm nay, Đức Thế Tôn đi vào khất thực tại nơi này."

Te sunivatthā supārutā gandhapupphādīni ādāya gharā nikkhamitvā antaravīthiṃ paṭipajjitvā bhagavantaṃ gandhapupphādīhi sakkaccaṃ pūjetvā vanditvā: Mọi người sau khi khéo mặc lấy y phục và che đậy thật khéo, mang theo những loại hương thơm và trái cây, và đã rời khỏi nhà, sau khi đã đi cùng một con đường ở khoảng giữa cuộc hành trình, đã cúng dường những lễ phẩm như là những loại hương thơm hay trái cây đến Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ.

"Amhākaṃ, bhante, dasa bhikkhū, amhākaṃ vīsati, amhākaṃ bhikkhusataṃ dethā"ti yācitvā: Đã khẩn cầu rằng: "Bạch Ngài! Hãy cho chúng con mười vị Tỳ Khưu! Chúng con hai mươi vị Tỳ Khưu! Hãy cho chúng con một trăm Vị Tỳ Khưu."

Bhagavatopi pattaṃ gahetvā, āsanaṃ paññāpetvā sakkaccaṃ piṇḍapātena paṭimānenti: Rồi sau khi nhận bình bát từ nơi

Đức Thế Tôn, mời Ngài vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn, và thành kính dâng những đồ ăn khất thực một cách cung kính.

Bhagavā katabhattakicco tesaṃ santānāni oloketvā tathā dhammaṃ deseti: Đức Thế Tôn sau khi thọ thực xong, sau khi quan sát đối với những khuynh hướng của mọi người, thuyết lên Pháp thoại tương ứng như vậy.

Yathā keci saraṇagamane patiṭṭhahanti: giống như một số người tìm sự nâng đỡ trong việc đi đến Quy Y.

Keci pañcasu sīlesu: Một số khác tìm sự nâng đỡ trong ngũ giới.

Keci sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalānaṃ aññatarasmiṃ: Một số khác thì tìm sự nâng đỡ trong những Quả Vị nào đó như là Quả Nhập Lưu, Quả Nhất Lai hay Quả Bất Lai.

Keci pabbajitvā aggaphale arahatteti: Một số khác tìm sự nâng đỡ sau khi xuất gia chứng đắc được Quả Vị A La Hán Quả Vị Tối Thượng.

Evaṃ tathā tathā janaṃ anuggahetvā uṭṭhāyāsanā vihāraṃ gacchati: Sau khi có sự thương xót tế độ những chúng sanh theo những cách như vậy, Ngài đã đứng dậy từ chỗ ngồi và trở về Chùa.

Tattha maṇḍalamāḷe paññattavarabuddhāsane nisīdati bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosānaṃ āgamayamāno: Tại nơi đó, Ngài ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn dành cho Đức Phật tại căn phòng tròn, trong khi Chư Tỳ Khưu đang trở về sau khi chấm dứt bữa thọ thực.

Tato bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosāne upaṭṭhāko bhagavato nivedeti: Liền sau đó, vị Thị Giả thông báo đến Đức Thế Tôn việc chấm dứt bữa thọ thực của Chư Tỳ Khưu.

Atha bhagavā gandhakuṭiṃ pavisati: Thế rồi Đức Thế Tôn đi vào trong Hương Thất.

Idaṃ tāva purebhattakiccaṃ: Điều này là quá nhiều về **Phận Sự Trước Bữa Ăn.**

Yañcettha na vuttaṃ, taṃ brahmāyusutte vuttanayeneva gahetabbaṃ: Ở đây, nếu như điều nào không được nói đến, thì điều đó cần nắm

bắt theo phương pháp được đề cập đến trong Kinh Brahmāyu.

Atha bhagavā evaṃ katapurebhattakicco gandhakuṭiyā upaṭṭhāne nisīditvā: Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi thực hiện phận sự trước bữa ăn xong như vậy, đã ngồi chờ đợi tại Hương Thất.

Pāde pakkhāletvā: Rồi đã rửa chân.

Pādapīṭhe ṭhatvā, bhikkhusaṅghaṃ ovadati: Sau khi đứng dậy từ chiếc ghế thấp để rửa chân, thường giáo giới đến Chư Tỳ Khưu Tăng rằng.

"Bhikkhave, appamādena sampādetha, buddhuppādo dullabho lokasmiṃ, manussapaṭilābho dullabho, saddhāsampatti dullabhā, pabbajjā dullabhā, saddhammassavanaṃ dullabhaṃ lokasmi"nti: "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy cố gắng với sự không dể duôi! Sự xuất hiện của Đức Phật trong thế gian này là điều khó! Sự thành tựu làm loài người là khó! Thành tựu được niềm tin cũng là điều khó! Sự xuất gia cũng là điều khó! Được nghe Diệu Pháp trong thế gian cũng là điều khó".

Tato bhikkhū bhagavantaṃ vanditvā kammaṭṭhānaṃ pucchanti: Liền sau đó, Chư Tỳ Khưu hỏi về những đề mục nghiệp xứ từ nơi Đức Phật.

Atha bhagavā bhikkhūnaṃ cariyavasena kammaṭṭhānaṃ deti: Thế là Đức Phật ban cho những đề mục nghiệp xứ nương vào cơ tánh của Chư Tỳ Khưu.

Te kammaṭṭhānaṃ uggahetvā, bhagavantaṃ abhivādetvā, attano attano vasanaṭṭhānaṃ gacchanti: Chư Tỳ Khưu sau khi học tập những đề mục nghiệp xứ, đã đảnh lễ cúi chào Đức Thế Tôn, rồi đi về nơi cư ngụ của chính mình.

Keci araññaṃ: Có vị thì đi vào trong rừng.

Keci rukkhamūlaṃ: Có vị đi đến những gốc cây

Keci pabbatādīnaṃ aññataraṃ: Có vị đi đến những triền núi nọ.

Keci cātumahārājikabhavanaṃ...pe... keci vasavattibhavananti: Có vị hiện hữu trên những cõi trời như Tứ Đại Thiên Vương ... hoặc Tha Hóa Tự Tại.

Tato bhagavā gandhakuṭiṃ pavisitvā sace ākaṅkhati, dakkhiṇena passena sato sampajāno muhuttaṃ sīhaseyyaṃ kappeti: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã đi vào trong Hương Thất, nếu có sự mong mỏi Ngài áp dụng dáng nằm của con Sư Tử chỉ trong chốc lát day mặt về phía hông bên phải với sự chánh niệm tỉnh giác.

Atha samassāsitakāyo uṭṭhahitvā dutiyabhāge lokaṃ voloketi: Thế rồi sau khi thân thể đã thư thái, Ngài đã đứng dậy rồi quan sát thật kỹ thế gian lần thứ hai.

Tatiyabhāge yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati: Và đến lần thứ ba, khi Ngài đang cư ngụ nương vào một ngôi làng hay một thành phố nào đó.

Tattha jano purebhattaṃ dānaṃ datvā: Tại nơi đó, người dân sau khi dâng những vật thực trước bữa ăn.

Pacchābhattaṃ sunivattho supāruto gandhapupphādīni ādāya vihāre sannipatati: Sau bữa ăn sau khi khéo mặc lấy y phục và che đậy thật khéo mang theo những loại

hương thơm và trái cây liền hội họp lại tại ngôi chùa.

Tato bhagavā sampattaparisāya anurūpena pāṭihāriyena gantvā: Liền sau đó, với việc đi đến của những đồ chúng như vậy, Đức Thế Tôn cũng đã đến đó bằng thần thông vừa phải lẽ.

Dhammasabhāyaṃ paññattavarabuddhāsane nisajja dhammaṃ deseti kālayuttaṃ pamāṇayuttaṃ: Rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi đã được soạn sẵn dành cho Đức Phật tại Thính pháp đường, tuyên thuyết Giáo Pháp thích hợp về thời gian và thích hợp về chừng mực.

Atha kālaṃ viditvā parisaṃ uyyojeti: Thế rồi, sau khi biết đã đến thời Ngài liền giải tán hội chúng.

Tato sace gattāni osiñcitukāmo hoti: Liền sau đó, nếu như có muốn tắm gội vệ sinh với thân thể

Atha buddhāsanā uṭṭhāya upaṭṭhākena udakapaṭiyāditokāsaṃ gantvā: Thế là Đức Thế Tôn đã đứng dậy từ chỗ ngồi dành cho Đức

Phật, đi đến căn phòng đã được chuẩn bị nước bởi những vị Thị Giả.

Upaṭṭhākahatthato udakasāṭikaṃ gahetvā nhānakoṭṭhakaṃ pavisati: Sau khi nhận tấm y choàng từ tay của vị Thị Giả liền bước vào căn phòng kín để tắm.

Upaṭṭhākopi buddhāsanaṃ ānetvā gandhakuṭipariveṇe paññāpeti: Nói về vị Thị Giả, sau khi mang chiếc ghế ngồi của Đức Phật, sửa soạn một chỗ riêng trong Hương Thất.

Bhagavā gattāni osiñcitvā, surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā, kāyabandhanaṃ bandhitvā, uttarāsaṅgaṃ katvā: Sau khi Đức Thế Tôn tắm xong, sau khi mặc lấy Y Nội có hai lằn xếp khéo nhuộm, buộc chặt với sự buộc chặt vào cơ thể, sau khi đắp y Vai trái.

Tattha āgantvā, nisīdati ekakova muhuttaṃ paṭisallīno: Đã đi đến nơi đó rồi ngồi xuống, chỉ ẩn cư một mình trong khoảnh khắc.

Atha bhikkhū tato tato āgamma bhagavato upaṭṭhānaṃ gacchanti: Thế rồi, Chư Tỳ Khưu

từ các nơi trở về, đi đến hầu cận săn sóc đến Đức Thế Tôn.

Tattha ekacce pañhaṃ pucchanti, ekacce kammaṭṭhānaṃ, ekacce dhammassavanaṃ yācanti: Tại nơi đó, một số vị nêu lên những câu hỏi, một số vị nêu lên những đề mục nghiệp xứ, một số vị khẩn khoản được lắng nghe Giáo Pháp.

Bhagavā tesaṃ adhippāyaṃ sampādento paṭhamaṃ yāmaṃ vītināmeti: Đức Thế Tôn trong khi hoàn tất những chủ ý của Chư Tỳ Khưu, thì cũng trải qua canh đầu.

Majjhimayāme sakaladasasahassilokadhātudevatāyo okāsaṃ labhamānā: Đến canh giữa, tất cả Chư Thiên trong mười ngàn thế giới trong khi nhận được cơ hội.

Bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti yathābhisaṅkhataṃ antamaso caturakkharampi: Đã đi đến gần Đức Thế Tôn trong khi hỏi những câu hỏi được sửa soạn chuẩn bị như ý thậm chí chỉ với bốn chữ.

Bhagavā tāsaṃ devatānaṃ pañhaṃ vissajjento majjhimayāmaṃ vītināmeti: Đức Thế Tôn trong khi trả lời những câu hỏi của những vị Chư Thiên đó, cũng trải qua hết canh giữa.

Tato pacchimayāmaṃ cattāro bhāge katvā: Liền sau đó, canh cuối đã được chia làm bốn giai đoạn.

Ekaṃ bhāgaṃ caṅkamaṃ adhiṭṭhāti: Giai đoạn thứ nhất Ngài quyết định đi kinh hành.

Dutiyabhāgaṃ gandhakuṭiṃ pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ kappeti: Giai đoạn thứ hai sau khi đã vào trong Hương Thất, Ngài nằm trong dáng nằm của con Sư Tử hướng mặt về bên phải Chánh Niệm Tỉnh Giác.

Tatiyabhāgaṃ phalasamāpattiyā vītināmeti: Giai đoạn thứ ba Ngài trải qua thời gian tận hưởng sự an trú trong Thiền Quả.

Catutthabhāgaṃ mahākaruṇāsamāpattiṃ pavisitvā: Giai đoạn thứ tư sau khi nhập vào Đại Bi Định.

Buddhacakkhunā lokaṃ voloketi apparajakkhamahārajakkhādisattadassan atthaṃ: Trong khi quan sát khắp cả thế gian bằng Phật Nhãn với ý nghĩa để nhìn xem những chúng sanh nào có bụi trần (phiền não) ít hay bụi trần (phiền não) nhiều.

Idaṃ pacchābhattakiccaṃ: Đây chính là **Những Phận Sự Sau Bữa Ăn.**

Evamimassa pacchābhattakiccassa lokavolokanasaṅkhāte catutthabhāgāvasāne: Như vậy, nương vào giai đoạn thứ tư, được gọi là quan sát thế gian của phận sự sau bữa ăn đó.

Buddhadhammasaṅghesu dānasīlauposathakammādīsu ca akatādhikāre katādhikāre ca anupanissayasampanne upanissayasampanne ca satte passituṃ buddhacakkhunā lokaṃ volokento: Trong khi quan sát thế gian bằng Phật Nhãn, Ngài nhìn thấy những chúng sanh có tạo những nghiệp lành đến Phật Pháp Tăng như bố thí, trì giới, bát quan trai giới, có nguyện vọng hay không có nguyện vọng, có duyên lành thành tựu hay không có duyên lành thành tựu.

Kasibhāradvājaṃ brāhmaṇaṃ arahattassa upanissayasampannaṃ disvā: thì đã nhìn thấy duyên lành thành tựu đối với Quả Vị A La Hán của Bà La Môn Kasibhāradvāja.

"Tattha mayi gate kathā pavattissati, tato kathāvasāne dhammadesanaṃ sutvā esa brāhmaṇo pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissatī"ti ca ñatvā: Và Ngài biết rằng: "Sau khi Ta đến nơi đó, sẽ diễn ra như vầy, từ đó nương vào cuộc nói chuyện, sau khi lắng nghe Giáo Pháp Bà La Môn đó đã xuất gia và sẽ chứng đắc Quả Vị A La Hán".

Tattha gantvā, kathaṃ samuṭṭhāpetvā imaṃ suttamabhāsi: Và rồi sau khi Ngài đi đến nơi đó, đã phát sanh cuộc nói chuyện, rồi Ngài đã nói lên Kinh Kasibhāradvāja này.

Tattha evaṃ me sutantiādi āyasmatā ānandena paṭhamamahāsaṅgītikāle dhammasaṅgītiṃ karontena: Ở đây, gọi là **"Chính tôi đã được nghe như vầy"** tức là chính khi đang thuật lại Giáo Pháp trong thời kỳ Kết Tập lần thứ nhất bởi Tôn Giả Ānanda.

Āyasmatā mahākassapattherena puṭṭhena pañcannaṃ arahantasatānaṃ vuttaṃ: Sau

đó đã được năm trăm vị A La Hán nói lên bởi câu hỏi của Tôn Giả Mahā Kassapa.

"Ahaṃ, kho, samaṇa kasāmi ca vapāmi cā"ti kasibhāradvājena vuttaṃ: đã được nói lên bởi Bà La Môn Kasibhāradvāja rằng: "Này Sa Môn! Chính tôi cày và gieo hạt".

"Ahampi kho brāhmaṇa kasāmi ca vapāmi cā"tiādi bhagavatā vuttaṃ: đã được nói lên bởi Đức Thế Tôn rằng: "Này Bà La Môn! Chính Ta cày và gieo hạt."

Tadetaṃ sabbampi samodhānetvā "kasibhāradvājasutta"nti vuccati: Vào thời điểm đó, sau khi tổng hợp chung đối với tất cả những điều đó lại rồi gọi rằng: "Kinh Kasibhāradvāja."

Tattha evanti ayaṃ ākāranidassanāvadhāraṇattho evaṃ-saddo: Ở đây, gọi là "**Evaṃ** - Như vầy" tức là chữ như vầy này với ý nghĩa cách thức, với ý nghĩa so sánh và với ý nghĩa nhấn mạnh.

Ākāratthena hi etena etamatthaṃ dīpeti - nānānayanipuṇamanekajjhāsayasamuṭṭhānaṃ atthabyañjanasampannaṃ

vividhapāṭihāriyaṃ dhammatthadesanāpaṭivedhagambhīraṃ sabbasattehi sakasakabhāsānurūpamupalakkhaṇiyasa bhāvaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, taṃ sabbākārena ko samattho viññātuṃ; atha, kho, "evaṃ me sutaṃ, mayāpi ekenākārena suta"nti: Quả nhiên là như vậy, với ý nghĩa là cách thức nào đó là sự giải thích ý nghĩa của điều đó như giải thích rằng: "Những ai có thể nhận thức về lời dạy của Bậc Đạo Sư bằng tất cả những phương pháp, những lời dạy đó đi đến bằng đường tai, vừa đúng với những lời nói của chính mình, sự khéo léo bằng nhiều phương pháp khác nhau, điều kiện căn bản của nhiều khuynh hướng khác nhau, sự thành tựu đầy đủ về văn chương và ý nghĩa, những Pháp thoại được tuyên thuyết với nhiều điều phi thường, khiến tất cả những chúng sanh thấu triệt những điều sâu thẳm". Lại nữa, đối với việc sau khởi sanh sự ao ước muốn nghe với tất cả những gì dõng mãnh "Tôi đã nghe được như vậy, chính Tôi nghe được bằng một cách thức đó."

Nidassanatthena "nāhaṃ sayambhū, na mayā idaṃ sacchikata"nti attānaṃ parimocento: Với ý nghĩa thừa nhận như trong khi giải thoát bản ngã của chính mình, vị ấy suy

nghĩ: "Ta không phải là Đấng Tạo Hóa, điều này không phải là sự tác chứng của Ta."

"Evaṃ me sutaṃ, mayā evaṃ suta"nti idāni vattabbaṃ sakalasuttaṃ nidasseti: Hoặc việc thừa nhận trọn vẹn trong tất cả các Kinh Điển thì vị ấy cần phải nói rằng: "Tôi đã được nghe như vầy, và chính Tôi đã nghe như vậy."

Avadhāraṇatthena "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando, gatimantānaṃ, satimantānaṃ, dhitimantānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando"ti evaṃ bhagavatā: Với ý nghĩa nhấn mạnh, như Đức Thế Tôn đã nhấn mạnh như vầy: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong các vị Đệ Tử Tỳ Khưu của Ta, được nghe nhiều tối thắng giống như là Ānanda, đức hạnh vẹn toàn, có sự ức niệm, có sự kiên trì nghị lực, là Thị Giả giống như là Ānanda."

Pasatthabhāvānurūpaṃ attano dhāraṇabalaṃ dassento sattānaṃ sotukamyataṃ janeti "evaṃ me sutaṃ tañca atthato vā byañjanato vā anūnamanadhikaṃ, evameva, na aññathā daṭṭhabba"nti: Hoặc trong khi chỉ ra cho thấy khả năng ghi nhớ của chính mình, với sự tán

dương giống như vậy, để phát sanh lên sự mong mỏi lắng nghe của những chúng sanh, đã nhấn mạnh rằng: "Tôi đã nghe như vậy, và chính những điều đó không có sự thiếu hụt hay vượt trội về ý nghĩa lẫn cú pháp, và cần phải hiểu rằng chỉ là như vậy và không hề có một cách khác nữa."

Me sutanti ettha mayāsaddattho me-saddo, sotadvāraviññāṇattho sutasaddo: Gọi là **"Tôi đã nghe"** tức là ở đây chữ Tôi với ý nghĩa chữ đó là bởi chính tôi, chữ đã nghe với ý nghĩa là Thức thông qua lộ nhĩ môn.

Tasmā evaṃ me sutanti evaṃ mayā sotaviññāṇapubbaṅgamāya viññāṇavīthiyā upadhāritanti vuttaṃ hoti: Chính vì thế, khi nói rằng Tôi đã được nghe như vầy cũng đã được nói rằng sự kết luận bởi chính tôi như vậy từ lộ trình tâm thức được dẫn đầu bởi nhĩ thức.

Ekaṃsamayanti ekaṃ kālaṃ: Gọi là **"Một thời"** tức là vào một khoảng thời gian.

Bhagavāti bhāgyavā, bhaggavā, bhattavāti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Đức Thế Tôn"** cũng được gọi là Bhāgyavā, hay Bhaggavā hoặc là Bhattavā.

Magadhesu viharatīti magadhā nāma janapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena "magadhā"ti vuccati: Gọi là **"Trú giữa những người dân Xứ Magadha"** tức là những cư dân sinh sống tại quốc gia đó là những vị Hoàng Tử nên gọi là Magadha, quốc gia chỉ có một nơi cư ngụ dành cho những vị đó, với tiếng hưng thịnh dần lên nên được gọi là "Magadha".

Tasmiṃ magadhesu janapade: Chính vì thế nên nói là trong quốc gia Magadha.

Keci pana "yasmā cetiyarājā musāvādaṃ bhaṇitvā bhūmiṃ pavisanto 'mā gadhaṃ pavisā'ti vutto, yasmā vā taṃ rājānaṃ maggantā bhūmiṃ khanantā purisā 'mā gadhaṃ karothā'ti vuttā, tasmā magadhā"ti evamādīhi nayehi bahudhā papañcenti: Lại nữa, cùng có một số vị giảng giải nhiều cách chẳng hạn như với phương pháp rằng: Chính vì Đức Vua Cetiya sau khi đã nói những lời vọng ngữ, trong khi bị rút vào lòng đất thì đã nói rằng: "Mā gadhaṃ pavisā." Và chính những người đang đào đất, ngay khoảng cuối con đường của Đức Vua ấy (bị đất rút vào) đã nói rằng "Mā gadhaṃ karothā" cho nên được gọi là Magadhā.

Yaṃ ruccati, taṃ gahetabbanti: Thỏa thích trong điều nào thì nên nắm giữ lấy điều đó.

Viharatīti ekaṃ iriyāpathabādhanaṃ aparena iriyāpathena vicchinditvā: **"Trú"** tức là sau khi ngăn chặn sự mệt mỏi của một oai nghi bằng những oai nghi khác.

Aparipatantaṃ attabhāvaṃ harati: Mang đến sự không hủy hoại đối với tự ngã.

Pavattetīti vuttaṃ hoti: Cũng được nói là sự vận chuyển.

Dibbabrahmaariyavihārehi vā sattānaṃ vividhaṃ hitaṃ haratīti viharati: Việc mang lại rất nhiều sự lợi ích cho chúng sanh như là với Thiên Trú, với Phạm Trú hoặc là với Thánh Trú được gọi là Trú.

Haratīti upasaṃharati, upaneti, janeti, uppādetīti vuttaṃ hoti: Việc mang đến đó, cũng được gọi là gom góp thâu thập, dẫn đến, phát sanh hay làm cho sanh khởi.

Tathā hi yadā sattā kāmesu vippaṭipajjanti, tadā kira bhagavā dibbena vihārena viharati: Quả thật như vậy, giống như khi những

chúng sanh còn có những lỗi lầm trong các Dục, tương truyền khi đó Đức Thế Tôn an trú với Thiên Trú.

Tesaṃ alobhakusalamūluppādanatthaṃ - "appeva nāma imaṃ paṭipattiṃ disvā ettha ruciṃ uppādetvā kāmesu virajjeyyu"nti: Và với ý nghĩa làm cho phát sanh Căn Thiện Vô Tham của họ và dạy rằng: "Nếu như sau khi nhìn thấy sự thực hành này tốt, ở đây sau khi làm cho sanh khởi sự thỏa thích, cần phải tự mình dứt bỏ đối với các dục."

Yadā pana issariyatthaṃ sattesu vippaṭipajjanti, tadā brahmavihārena viharati: Lại nữa, giống như khi những chúng sanh có những lỗi lầm với ý nghĩa thống trị đối với những chúng sanh khác, khi đó Ngài trú vào Phạm Trú.

Tesaṃ adosakusalamūluppādanatthaṃ - "appeva nāma imaṃ paṭipattiṃ disvā ettha ruciṃ uppādetvā adosena dosaṃ vūpasameyyu"nti: Với ý nghĩa làm cho phát sanh Căn Thiện Vô Sân của họ, và dạy rằng: "Nếu như sau khi nhìn thấy sự thực hành này tốt, ở đây sau khi làm cho thỏa thích, cần phải lắng dịu sự sân hận bằng vô sân."

Yadā pana pabbajitā dhammādhikaraṇaṃ vivadanti, tadā ariyavihārena viharati: Lại nữa, khi những Bậc Xuất Gia cãi vã gây gổ tranh tụng đối với Pháp, khi ấy Ngài trú và Thánh Trú.

Tesaṃ amohakusalamūluppādanatthaṃ - "appeva nāma imaṃ paṭipattiṃ disvā ettha ruciṃ uppādetvā amohena mohaṃ vūpasameyyu"nti: Với ý nghĩa làm cho phát sanh Căn Thiện Vô Si của họ, và dạy rằng: "Nếu như sau khi nhìn thấy sự thực hành này tốt, ở đây sau khi làm cho thỏa thích, cần phải lắng dịu sự si mê bằng sự vô si."

Iriyāpathavihārena pana na kadāci na viharati taṃ vinā attabhāvapariharaṇābhāvatoti: Lại nữa, trạng thái bảo vệ chính mình không có những điều đó, tức là không phải thỉnh thoảng hay không trú vào với sự an trú trong các oai nghi.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāraṃ pana maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vakkhāma: Ở đây, điều này chỉ là sự rút ngắn lại, chúng ta sẽ nói chi tiết hơn về điều này trong phần giải thích Kinh Maṅgala.

Dakkhiṇāgirismiṃti yo so rājagahaṃ parivāretvā ṭhito giri, tassa dakkhiṇapasse janapado "dakkhiṇāgirī"ti vuccati: Gọi là **"Tại Dakkhiṇāgiri"** tức là vùng núi đã mọc bao quanh Rājagaha, Thành phố này nằm ở sườn núi phía Nam của dãy núi đó nên được gọi là "Dakkhiṇāgiri".

Tasmiṃ janapadeti vuttaṃ hoti: Chính vì thế cũng được gọi cho thành phố đó.

Tattha vihārassāpi tadeva nāmaṃ: Cũng là tên của một ngôi chùa tại nơi đây.

Ekanāḷāyaṃ brāhmaṇagāmeti ekanāḷāti tassa gāmassa nāmaṃ: Gọi là **"Ngôi làng Bà La Môn Ekanāḷā"** tức là tên của một ngôi làng được gọi là Ekanāḷā.

Brāhmaṇā cettha sambahulā paṭivasanti, brāhmaṇabhogo vā so, tasmā "brāhmaṇagāmo"ti vuccati: Và nhiều Bà la Môn sinh sống tại nơi đó, và ngôi làng đó là tài sản của những Bà La Môn, nên được gọi là "Ngôi làng Bà La Môn."

Tenakho pana samayenāti yaṃ samayaṃ bhagavā aparājitapallaṅkaṃ ābhujitvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā pavattitavaradhammacakko: Gọi là **"Vào lúc bấy giờ"** tức là vào lúc Đức Thế Tôn sau khi đã ngồi kiết già và người khác đã không thể chiến thắng được, sau khi đắc được Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác không chi sánh bằng, đã chuyển vận Pháp Luân cao quý.

Magadharaṭṭhe ekanāḷaṃ brāhmaṇagāmaṃ upanissāya dakkhiṇāgirimahāvihāre brāhmaṇassa indriyaparipākaṃ āgamayamāno viharati: Trong khi chờ đợi sự chín muồi các căn quyền của Bà La Môn ấy, Ngài trú tại ngôi đại tự Dakkhiṇāgiri, gần với ngôi làng Bà La Môn Ekanāḷā trong Vương Quốc Magadha.

Tena samayena karaṇabhūtenāti vuttaṃ hoti: Cũng được gọi là với việc trở thành hành động vào chính lúc ấy.

Kho panāti idaṃ panettha nipātadvayaṃ padapūraṇamattaṃ, adhikārantaradassanatthaṃ vāti daṭṭhabbaṃ: Gọi là **"Kho panā"** ở đây, hai bất

biến phân từ này chỉ trong phạm vi làm cho đầy đủ trong câu văn, cần phải hiểu rằng cụm từ đó với ý nghĩa chỉ ra cho thấy vận dụng khéo léo trong khoảng giữa đó.

Kasibhāradvājassa brāhmaṇassāti so brāhmaṇo kasiyā jīvati, bhāradvājoti cassa gottaṃ, tasmā evaṃ vuccati: Gọi là **"Của Bà La Môn Kasibhāradvāja"** tức là Bà La Môn đó sinh sống bằng sự trồng trọt, dòng họ của vị Bà La Môn ấy là Bhāradvāja chính vì thế nên được gọi như vậy.

Pañcamattānīti yathā - "bhojane mattaññū"ti ettha mattasaddo pamāṇe vattati: Gọi là **"Với khoảng chừng năm"** tức là giống như nói rằng **"Bhojane mattaññū** - Người tri túc trong vật thực" ở đây chữ chừng mực thích hợp nhất trong số lượng.

Evamidhāpi, tasmā pañcapamāṇāni anūnāni anadhikāni, pañcanaṅgalasatānīti vuttaṃ hoti: Chính ở đây cũng vậy, chính vì vậy, với khoảng chừng năm, với sự không có thiếu hụt quá, với sự không dư quá, cũng được nói rằng với năm trăm cán cày.

Payuttānīti payojitāni, balibaddānaṃ khandhesu ṭhapetvā yuge yottehi yojitāni hontīti attho: Gọi là **"Với việc đã được buộc chặt"** tức là với sự kết nối, nghĩa là sau khi đã đặt trên vai của con bò mộng bằng sự cột lại với sợi dây vào cái ách.

Vappakāleti vapanakāle, bījanikkhipakāleti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Vào thời điểm gieo trồng"** tức là vào lúc trồng tỉa, cũng được gọi là vào thời điểm để xuống giống.

Tattha dve vappāni kalalavappañca, paṃsuvappañca: Ở đây, với hai sự gieo trồng là sự gieo trồng vào những vùng đầm lầy và sự gieo trồng trên mặt đất.

Paṃsuvappaṃ idha adhippetaṃ: Ở đây, chủ ý là sự gieo trồng trên mặt đất.

Tañca kho paṭhamadivase maṅgalavappaṃ: Và đây là ngày thứ nhất Lễ hội gieo trồng đó.

Tatthāyaṃ upakaraṇasampadā: Tại nơi đó, đã đầy đủ những vật dụng cần thiết này.

Tīṇi balibaddasahassāni upaṭṭhāpitāni honti: Có sự tham dự với ba ngàn con bò mộng.

Sabbesaṃ suvaṇṇamayāni siṅgāni paṭimukkāni, rajatamayā khurā: Tất cả những con bò mộng đó với những chiếc sừng được bao bọc bằng vàng, những chiếc móng với sự bao bọc bằng bạc.

Sabbe setamālāhi sabbagandhasugandhehi pañcaṅgulikehi ca alaṅkatā paripuṇṇaṅgapaccaṅgā sabbalakkhaṇasampannā: Tất cả đã được trang điểm bằng những tràng hoa màu trắng, và dấu của năm ngón tay được tạo ra sau khi nhúng vào một loại dung dịch có mùi hương, với tất cả những loại mùi hương thật dễ chịu, những chân trước và những chân sau cũng đã được hoàn bị với đầy đủ tất cả những dấu hiệu.

Ekacce kāḷā añjanavaṇṇāyeva: Nhóm màu đen có màu sắc đen nhánh.

Ekacce setā phalikavaṇṇā: Nhóm màu trắng có màu sắc như pha lê.

Ekacce rattā pavāḷavaṇṇā: Nhóm màu đỏ màu sắc như chồi san hô.

Ekacce kammāsā masāragallavaṇṇā: Nhóm bò đốm có màu sắc như là ngọc thạch.

Pañcasatā kassakapurisā sabbe ahatasetavatthanivatthā mālālaṅkatā: Năm trăm người nông phu cũng vậy, tất cả đã được mặc những y phục màu trắng còn mới tinh, trang điểm bằng những vòng hoa.

Dakkhiṇaaṃsakūṭesu ṭhapitapupphacumbaṭakā: Bên vai phải thì đã được đặt một vòng đầy hoa.

Haritālamanosilālañchanujjalitagattabhāgā: Và một phần cơ thể của họ được tỏa lấp lánh bởi những dấu in bằng bột hùng hoàng hay thạch tín màu đỏ.

Dasa dasa naṅgalā ekekagumbā hutvā gacchanti: Cứ mười cái cày trở thành một nhóm và đi như vậy.

Naṅgalānaṃ sīsañca yugañca patodā ca suvaṇṇavinaddhā: Những cây gậy, những cái ách và những điểm đầu của cán cày đều được quấn vàng chung quanh.

Paṭhamamaṅgale aṭṭha balibaddā yuttā: Trong ngày lễ hội đầu tiên, tám con bò mộng đã được gắn ách.

Sesesu cattāro cattāro: Số còn lại thì chia ra từng nhóm bốn con

Avasesā kilantaparivattanatthaṃ ānītā: Và số còn lại này được mang đến với ý nghĩa thay thế luân phiên khi đã mệt mỏi.

Ekekagumbe ekamekaṃ bījasakaṭaṃ ekeko kasati, ekeko vapati: Trong mỗi một nhóm như vậy, có một cỗ xe hạt giống, một người cày bừa và một người gieo giống.

Brāhmaṇo pana pageva massukammaṃ kārāpetvā: Thế rồi, Bà La Môn ấy từ sáng sớm đã cho cắt tỉa lại chòm râu.

Nhatvā sugandhagandhehi vilitto: Sau đó đã tắm gội và đã thoa xức với loại hương thơm dịu nhẹ.

Pañcasatagghanakaṃ vatthaṃ nivāsetvā: Sau khi đã mặc bộ y phục có giá trị là năm trăm đồng tiền vàng.

Sahassagghanakaṃ ekaṃsaṃ karitvā: Và đã đắp một bên vai tấm thượng y có giá trị một ngàn đồng tiền vàng.

Ekamekissā aṅguliyā dve dve katvā vīsati aṅgulimuddikāyo: Với mỗi một ngón tay đeo hai chiếc nhẫn, nên có đến hai mươi chiếc nhẫn.

Kaṇṇesu sīhakuṇḍalāni: Với những chiếc bông tai mang hình sư tử trên những vành tai.

Sīse ca brahmaveṭhanaṃ paṭimuñcitvā: Trên đầu đã được quấn một chiếc khăn bịt đầu dành cho những vị Bà La Môn.

Suvaṇṇamālaṃ kaṇṭhe katvā: Trên cổ được đeo tràng hoa bằng vàng nguyên chất.

Brāhmaṇagaṇaparivuto kammantaṃ vosāsati: Có hội chúng Bà La Môn vây quanh, Bà La Môn ấy chỉ huy điều động những công việc.

Athassa brāhmaṇī anekasatabhājanesu pāyāsaṃ pacāpetvā: Thế rồi Nữ Bà La Môn là vợ của Bà La Môn ấy sau khi cho nấu cơm sữa trong hàng trăm cái thùng khác nhau.

Mahāsakaṭesu āropetvā: Đã cho đặt lên những cỗ xe thật lớn.

Gandhodakena nhāyitvā: Sau khi tắm gội bằng nước có những hương thơm.

Sabbālaṅkāravibhūsitā brāhmaṇīgaṇaparivutā kammantaṃ agamāsi: Trang điểm cho đẹp với tất cả các loại trang sức, với hội chúng những Nữ Bà La Môn vây quanh cũng đã đi đến làm việc.

Gehampissa sabbattha gandhehi suvilittaṃ pupphehi sukatabalikammaṃ: Thậm chí đến ngôi nhà của Bà La Môn ấy, tất cả các nơi đã được khéo ướp rải với những loại hương thơm, những lễ vật dâng cúng được khéo tạo ra từ những bông hoa.

Khettañca tesu tesu ṭhānesu samussitapaṭākaṃ ahosi: Và có những dây cờ phướn đã được kéo lên trong khắp mọi nơi ngay cả những cánh đồng.

Parijanakammakārehi saha kammantaṃ osaṭaparisā aḍḍhateyyasahassā ahosi: Hội chúng đã đi vào làm việc cùng với những người làm việc chung quanh có hai ngàn năm trăm người.

Sabbe ahatavatthanivatthā, sabbesañca pāyāsabhojanaṃ paṭiyattaṃ ahosi: Tất cả đều đã được mặc y phục còn mới tinh, và vật thực cơm sữa đã được chuẩn bị cũng có đủ cho tất cả những người đó.

Atha brāhmaṇo yattha sāmaṃ bhuñjati: Thế rồi, Bà La Môn đó, chính mình thọ thực tại bất luận địa điểm nào.

Taṃ suvaṇṇapātiṃ dhovāpetvā pāyāsassa pūretvā sappimadhuphāṇitādīni abhisaṅkharitvā: Sau khi cho rửa sạch chiếc dĩa bằng vàng, đã làm cho đầy với cơm sữa, sau khi bổ sung vào với bơ lỏng, mật ong và mật mía.

Naṅgalabalikammaṃ kārāpesi: Đã cho dâng hiến đến vị Thần Cày Bừa.

Brāhmaṇī pañca kassakasatāni suvaṇṇarajatakaṃsatambamayāni bhājanāni gahetvā nisinnāni suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā pāyāsena parivisantī gacchati: Nữ Bà La Môn thì sau khi mang theo với những chiếc thùng được làm bằng vàng, bằng bạc hay bằng đồng thau, đã cầm lấy chiếc muỗng bằng vàng rồi liền đi và cung cấp với

món cơm sữa đó đến năm trăm người nông phu đang ngồi.

Brāhmaṇo pana balikammaṃ kārāpetvā: Lại nữa, Bà La Môn đó sau khi đã cho thực hiện xong nghi thức cúng tế.

Rattasuvaṇṇabandhūpāhanāyo ārohitvā: Đã mang một đôi dép được buộc bằng những sợi dây bằng vàng đỏ.

Rattasuvaṇṇadaṇḍaṃ gahetvā "idha pāyāsaṃ detha, idha sappiṃ, idha sakkharaṃ dethā"ti vosāsamāno vicarati: Sau khi cầm một cây gậy cũng bằng vàng đỏ đi khắp nơi, trong khi chỉ huy điều hành rằng "Hãy cho thêm cơm sữa ở đây, ở đây cho thêm bơ lỏng, nơi này hãy cho thêm đường."

Atha bhagavā gandhakuṭiyaṃ nisinnova brāhmaṇassa parivesanaṃ vattamānaṃ ñatvā "ayaṃ kālo brāhmaṇaṃ dametu"nti: Thế rồi, Đức Thế Tôn ngay khi đang ngồi trong Hương Thất, đã biết được sự tiến hành sửa soạn bữa ăn của Bà La Môn đó, nên nhủ thầm "Đây là thời điểm Ta thuần hóa Bà La Môn này!"

Nivāsetvā, kāyabandhanaṃ bandhitvā, saṅghāṭiṃ pārupitvā, pattaṃ gahetvā, gandhakuṭito nikkhami yathā taṃ anuttaro purisadammasārathi: Sau khi tự mặc lấy Y Phục, đã buộc chặt dây lưng, sau khi che kín mình bằng Y Tăng Già Lê, cầm lấy Bình Bát và rời khỏi Hương Thất, tựa như Bậc Điều Ngự Trượng Phu không có chi sánh bằng.

Tenāha āyasmā ānando "atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā"ti: Chính vì thế, Tôn Giả Ānanda đã nói rằng: "Thế rồi vào buổi sáng sớm, Đức Thế Tôn sau khi quấn Y".

Tattha atha iti nipāto aññādhikāravacanārambhe khoti padapūraṇe: Ở đây, chữ **Atha** là liên từ nhấn mạnh sự bắt đầu của một hành động khác và chữ **Kho** với tính chất làm cho tròn đủ trong câu văn.

Bhagavāti vuttanayameva: Gọi là **"Đức Thế Tôn"** nương theo phương pháp đã đề cập đến.

Pubbaṇhasamayanti divasassa pubbabhāgasamayaṃ: Gọi là **"Vào buổi sáng sớm"** tức là vào giai đoạn trước tiên của một ngày.

Pubbaṇhasamayeti attho: Nghĩa là vào buổi sáng sớm.

Pubbaṇhe vā samayaṃ pubbaṇhasamayaṃ: Vào lúc trước buổi độ ngọ là buổi sáng sớm.

Pubbaṇhe ekaṃ khaṇanti vuttaṃ hoti: Gần một sát na trước buổi độ ngọ cũng gọi là buổi sáng sớm.

Evaṃ accantasaṃyoge upayogavacanaṃ labbhati: Như vậy, trong sự kết nối không có gián đoạn được dùng từ này để sử dụng.

Nivāsetvāti paridahitvā, vihāranivāsanaparivattanavasenetaṃ veditabbaṃ: Gọi là **"Sau khi quấn y"** tức là sau khi tự mặc lấy y phục, cần phải hiểu điều này nương vào việc thay đổi y phục tại nơi trú ngụ.

Na hi bhagavā tato pubbe anivattho āsi: Quả nhiên là như vậy, không có việc Đức Thế Tôn không mặc y phục liền trước đó.

Pattacīvaramādāyāti pattaṃ hatthehi, cīvaraṃ kāyena ādiyitvā, sampaṭicchitvā dhāretvāti attho: Gọi là **"Cầm lấy Y Bát"** tức

là với trên hai tay là Bình Bát, sau khi giữ chặt Y bằng thân thể, nghĩa là sau khi nhận được và sau khi cầm lấy.

Bhagavato kira piṇḍāya pavisitukāmassa bhamaro viya vikasitapadumadvayamajjhaṃ, indanīlamaṇivaṇṇaṃ selamayaṃ pattaṃ hatthadvayamajjhaṃ āgacchati: Tương truyền, đối với việc muốn vào làng khất thực, chiếc Bình Bát bằng đá có màu sắc của ngọc Maṇī xanh lam bay vào giữa hai lòng bàn tay của Đức Thế Tôn giống như con ong vò vẽ bay vào giữa hai cánh hoa sẽ đã được nở rộng.

Tasmā evamāgataṃ pattaṃ hatthehi sampaṭicchitvā: Chính với việc đã bay đến như vậy nên sau khi nhận được chiếc Bình Bát bằng hai tay.

Cīvarañca parimaṇḍalaṃ pārutaṃ kāyena dhāretvāti evamassa attho veditabbo: Và sau khi cầm lấy Y Phục đã mặc kín cho vén khéo bằng thân thể, cần phải hiểu ý nghĩa của điều đó là như vậy.

Yena vā tena vā hi pakārena gaṇhanto ādāya icceva vuccati yathā "samādāyeva

pakkamatī"ti: Quả thật như vậy, bằng phương pháp nào hay chính với phương pháp này, trạng thái nắm giữ còn được gọi là cầm lấy, giống như nói rằng "Vị ấy đi đến và chấp nhận thọ trì."

Yenāti yena maggena: Gọi là **"Tại nơi nào?"** tức là bằng con đường nào.

Kammantoti kammakaraṇokāso: Gọi là **"Chỗ làm việc"** tức là khoảng trống để làm việc.

Tenāti tena maggena: Gọi là **"Chính nơi đó"** tức là chính bằng con đường đó.

Upasaṅkamīti gato, yena maggena kasibhāradvājassa brāhmaṇassa kammanto gammati, tena maggena gatoti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Lại gần"** tức là đã đi đến, cũng đã được nói rằng bằng con đường nào để đi đến nơi làm việc của Bà La Môn Kasibhāradvāja, thì đã đi đến bằng chính con đường đó.

Atha kasmā, bhikkhū, bhagavantaṃ nānubandhiṃsūti?: Thế thì, tại sao Chư Tỳ Khưu không tháp tùng cùng với Đức Thế Tôn?

Vuccate – yadā bhagavā ekakova katthaci upasaṅkamitukāmo hoti: Điều này được trả

lời rằng: "Khi Đức Thế Tôn có mong muốn lại gần bất kỳ nơi nào đó chỉ một mình".

Bhikkhācāravelāyaṃ dvāraṃ pidahitvā antogandhakuṭiṃ pavisati: Như vào lúc đi trì bình khất thực chẳng hạn, sau khi đóng cửa, Ngài đi vào bên trong Hương Thất.

Tato bhikkhū tāya saññāya jānanti"ajja bhagavā ekakova gāmaṃ pavisitukāmo, addhā kañci eva vinetabbapuggalaṃ addasā"ti: Liền sau đó, Chư Tỳ Khưu biết được dấu hiệu đó và suy nghĩ rằng: "Hôm nay, Đức Thế Tôn muốn đi vào làng chỉ một mình, để gặp và tế độ một người nào đó trên đường".

Te attano pattacīvaraṃ gahetvā, gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā, bhikkhācāraṃ gacchanti: Thế là Chư Tỳ Khưu, sau khi cầm lấy Y Bát của chính mình, nhiễu quanh về phía bên phải của Hương Thất rồi mới đi trì bình khất thực.

Tadā ca bhagavā evamakāsi. Tasmā bhikkhū bhagavantaṃ nānubandhiṃsūti: Và khi đó, Đức Thế Tôn đã làm đúng như vậy. Chính vì thế, Chư Tỳ Khưu không tháp tùng cùng Đức Thế Tôn.

Tenakho pana samayenāti yena samayena bhagavā kammantaṃ upasaṅkami: Gọi là **"Vào lúc bấy giờ"** tức là chính vào lúc nào Đức Thế Tôn đến gần nơi làm việc đó.

Tena samayena tassa brāhmaṇassa parivesanā vattati: Chính vào lúc bấy giờ vẫn còn đang diễn ra việc phân phát thức ăn của Bà La Môn đó.

Bhattavissaggo vattatīti attho: Nghĩa là sự phân phát những vật thực vẫn đang diễn ra.

Yaṃ pubbe avocumha"brāhmaṇī pañca kassakasatāni suvaṇṇarajatakaṃsatambamayāni bhājanāni gahetvā nisinnāni suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā pāyāsena parivisantī gacchatī"ti: Và điều đó, đã được nói ở phần trước rằng: "Nữ Bà La Môn thì sau khi mang theo với những chiếc thùng được làm bằng vàng, bằng bạc hay bằng đồng thau, đã cầm lấy chiếc muỗng bằng vàng rồi liền đi và cung cấp với món cơm sữa đó đến năm trăm người nông phu đang ngồi."

Atha kho bhagavā yena parivesanā tenupasaṅkami: Thế là, sự phân phối thực

phẩm diễn ra vào lúc nào Đức Thế Tôn lại gần chính vào lúc đó.

Kiṃ kāraṇāti?: Tại sao lại như vậy?

Brāhmaṇassa anuggahakaraṇatthaṃ: Với ý nghĩa tế độ đối với Bà La Môn đó.

Na hi bhagavā kapaṇapuriso viya bhottukāmatāya parivesanaṃ upasaṅkamati: Quả nhiên như vậy, Đức Thế Tôn không giống như người xin ăn lại gần vào lúc phân phối thực phẩm vì muốn thọ dụng.

Bhagavato hi dve asītisahassasaṅkhyā sakyakoliyarājāno ñātayo, te attano sampattiyā nibaddhabhattaṃ dātuṃ ussahanti: Thật vậy, quyến thuộc của Đức Thế Tôn, vốn là hai dõng dõi Vua Chúa Sakya và Koliya, mỗi dòng dõi lên tới tám mươi ngàn người, với sự thành tựu của chính mình, họ có thể cần mẫn cúng dường vật thực liên tục.

Na pana bhagavā bhattatthāya pabbajito: Lại nữa, Đức Thế Tôn đã không xuất gia vì lý do vật thực.

Apica kho pana "anekāni asaṅkhyeyyāni pañca mahāpariccāge pariccajanto pāramiyo pūretvā mutto mocessāmi, danto damessāmi; santo samessāmi, parinibbuto parinibbāpessāmī"ti pabbajito: Ngài đã xuất gia vì nghĩ rằng: "Với nhiều A Tăng Kỳ kiếp khác nhau, trong khi thực hành năm pháp đại thí, sau khi làm cho tròn đủ pháp độ Ba La Mật, từ sự từ bỏ ta sẽ giải thoát, từ sự thuần hóa ta sẽ thuần hóa, từ sự tĩnh lặng ta sẽ an tịnh, từ sự tịch tịnh ta sẽ Viên Tịch Niết Bàn."

Tasmā attano muttattā...pe...: Chính vì thế, với trạng thái giải thoát của chính mình...(trùng)...

Parinibbutattā ca paraṃ mocento...pe...: Với trạng thái tịch tịnh trong khi giải thoát cho những người khác...(trùng)...

Parinibbāpento ca loke vicaranto: Trong khi làm cho diệt tắt và trong khi dạo quanh khắp thế gian.

Brāhmaṇassa anuggahakaraṇatthaṃ yena parivesanā tenupasaṅkamīti veditabbaṃ: Cần phải hiểu rằng với lý do tế độ cho Bà La Môn

ấy, việc phân phối thực phẩm diễn ra vào lúc nào thì Ngài đến gần vào chính lúc ấy.

Upasaṅkamitvāekamantaṃ aṭṭhāsīti evaṃ upasaṅkamitvā ca ekamantaṃ aṭṭhāsi: Gọi là **"Sau khi đến gần, đã đứng một bên"** tức là sau khi đến gần như vậy và đã đứng một bên.

Ekamantanti bhāvanapuṃsakaniddeso, ekokāsaṃ ekapassanti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Một bên"** tức là phân tích trạng thái hiện hữu của một người trung lập, cũng được nói là tại một khoảng trống đủ để một người nhìn thấy.

Bhummatthe vā upayogavacanaṃ: Và đó là từ liên hệ đến trên mặt đất bằng.

Tassa dassanūpacāre kathāsavanaṭṭhāne: Khởi đầu cho sự nhìn thấy của vị ấy và là nơi thích hợp để nghe nói chuyện.

Yattha ṭhitaṃ brāhmaṇo passati, tattha uccaṭṭhāne aṭṭhāsi: Đã đứng tại nơi nào Bà La Môn có thể nhìn thấy, thì Ngài đã đứng nơi cao ráo tại nơi đó.

Ṭhatvā ca suvaṇṇarasapiñjaraṃ sahassacandasūriyobhāsātibhāsayamāna ṃ sarīrābhaṃ muñci: Sau khi đã đứng đó, đã phóng ra luồng hào quang, có màu hơi đỏ của vàng nguyên chất, làm cho chói sáng tựa như một ngàn ánh mặt trời và một ngàn ánh mặt trăng.

Samantato asītihatthaparimāṇaṃ: Trọn vẹn khắp mọi nơi trong phạm vi tám mươi hắc tay.

Yāya ajjhottharitattā brāhmaṇassa kammantasālābhittirukkhakasitamattikā piṇḍādayo suvaṇṇamayā viya ahesuṃ: Tại nơi đang làm việc, những trang trại, những vách tường, những cội cây, những cục đất sét đã được sự cày xới của Bà La Môn tất cả như đắm chìm và giống như được làm từ vàng nguyên chất.

Atha manussā pāyāsaṃ bhuttā asītianubyañjanaparivāradvattiṃsavarala kkhaṇapaṭimaṇḍitasarīraṃbyāmappabhā parikkhepavibhūsitabāhuyugaḷaṃketumā lāsamujjalitasassirikadassanaṃ jaṅgamamiva padumassaraṃ,raṃsijālujjalitatārāgaṇa miva gaganatalaṃ,ādittamiva ca kanakagirisikharaṃ siriyā jalamānaṃ sammāsambuddhaṃ ekamantaṃ ṭhitaṃ

disvā: Thế rồi, mọi người đang thọ dụng cơm sữa nhìn thấy Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác đã đứng một bên với thân thể được trang điểm với ba mươi hai tướng tốt và theo sau đó là tám mươi tướng phụ, được bao bọc bởi vầng hào quang được điểm thêm với nhiều cặp đôi ánh sáng kéo dài ra từ thân thể của Đức Phật, rồi lại nhìn thấy sự sáng chói rực rỡ của ánh lửa đang ngự trên đỉnh đầu của Đức Phật giống như ao sen đang dịch chuyển được, khắp cả hư không và mặt đất tựa như những chòm sao sáng bừng cháy lên với võng lưới tia sáng, luồng ánh sáng đang tỏa ra từ thân thể giống như sự chói sáng trên chóp núi bằng vàng vậy.

Hatthapāde dhovitvā: Sau khi đã rửa những bàn tay và những bàn chân.

Añjaliṃ paggayha samparivāretvā aṭṭhaṃsu: Chấp tay cung kính hỏi chào, và sau khi tụ họp chung quanh, mọi người đã đứng như vậy.

Evaṃ tehi samparivāritaṃ addasa kho kasibhāradvājo brāhmaṇo bhagavantaṃ piṇḍāya ṭhitaṃ: Như vậy, Bà La Môn Kisabhāradvāja thấy mọi người đứng chung quanh và Đức Thế Tôn đứng khất thực.

Disvāna bhagavantaṃ etadavoca "ahaṃ kho, samaṇa, kasāmi ca vapāmi cā"ti: Sau khi nhìn thấy thế, đã nói với Đức Thế Tôn rằng: **"Này Sa Môn! Tôi cày ruộng và tôi gieo hạt."**

Kasmā panāyaṃ evamāha?: Thế nhưng tại sao điều này đã được nói lên như vậy?

Kiṃ samantapāsādike pasādanīye uttamadamathasamathamanuppattepi bhagavati appasādena, udāhu aḍḍhateyyānaṃ janasahassānaṃ pāyāsaṃ paṭiyādetvāpi kaṭacchubhikkhāya maccherenāti?: Bởi vì không có niềm tin vào Đức Thế Tôn đối với việc đã chứng đắc được sự vắng lặng và điều phục tối thượng trong việc làm hài lòng tất cả với sự tín ngưỡng hoặc là sự bỏn xẻn với chỉ một muỗng vật thực mặc dù sau khi đã sửa soạn cơm sữa dành cho hai ngàn năm trăm người.

Ubhayathāpi no, apica khvāssa bhagavato dassanena atittaṃ nikkhittakammantaṃ janaṃ disvā: Cho dù đúng hay không đúng đối với cả hai điều đó, thế nhưng vị ấy không hài lòng với việc nhìn thấy Đức Thế Tôn, sau khi nhìn thấy những người làm rời khỏi nơi làm việc.

"Kammabhaṅgaṃ me kātuṃ āgato"ti anattamanatā ahosi: Và có thái độ bất bình với suy nghĩ rằng: "Người này đã đến và làm vỡ tung công việc của Ta."

Tasmā evamāha: Chính vì thế nên đã nói như vậy.

Bhagavato ca lakkhaṇasampattiṃ disvā "sacāyaṃ kammante payojayissa, sakalajambudīpe manussānaṃ sīse cūḷāmaṇi viya abhavissa, ko nāmassa attho na sampajjissa, evamevaṃ alasatāya kammante appayojetvā vappamaṅgalādīsu piṇḍāya caritvā bhuñjanto kāyadaḷhībahulo vicaratī"tipissa ahosi: Thế nhưng sau khi nhìn thấy những hảo tướng quang minh của Đức Thế Tôn thì lại có suy nghĩ rằng: "Nếu như người này bắt tay vào trong công việc, cũng sẽ không tồn tại giống như viên nạm ngọc Maṇī trên cổ của những chúng sanh trong toàn cõi Diêm Phù Đề này, ý nghĩa của nó là gì cũng không được thành tựu, cũng chính như vậy với sự lười biếng, không bắt tay vào trong công việc, sau khi đi trì bình khất thực tại những nơi như tổ chức lễ cày ruộng, trong khi thọ thực vị ấy đi lang thang với thân thể đầy đủ sự mạnh mẽ tráng kiện."

Tenāha – "ahaṃ kho, samaṇa, kasāmi ca vapāmi ca, kasitvā ca vapitvā ca bhuñjāmī"ti: Chính vì thế nên đã nói rằng: "Này Sa Môn! Tôi cày bừa và gieo hạt, sau khi cày bừa và sau khi gieo hạt Tôi ăn."

Na me kammantā byāpajjanti, na camhi yathā tvaṃ evaṃ lakkhaṇasampannoti adhippāyo: Chủ ý của điều này là Tôi không có sự khiếp hãi đối với công việc, Ngài thành tựu các đặc tính như vậy, sao lại không giống như tôi.

Tvampi samaṇa...pe... bhuñjassu, ko te attho na sampajjeyya evaṃ lakkhaṇasampannassāti adhippāyo: **Này Sa Môn! Đối với Ngài cũng vậy...Ngài hãy ăn**, chủ ý của điều này là đối với sự thành tựu được những đặc tính như vậy, cũng không có khả năng thành tựu được lợi ích gì cả.

Apicāyaṃ assosi – "sakyarājakule kira kumāro uppanno, so cakkavattirajjaṃ pahāya pabbajito"ti: Lại nữa, Bà La Môn ấy cũng đã được nghe về điều này rằng: "Hoàng Tử đã được sanh lên trong Gia Tộc Vua Chúa Sakya, vị ấy sau khi từ bỏ ngôi vị Vua Chuyển Luân Vương đã xuất gia."

Tasmā "idāni ayaṃ so"ti ñatvā: Chính thì thế ông đã biết rằng: "Bây giờ, người đó chính là người này."

"Cakkavattirajjaṃ kira pahāya kilantosī"ti upārambhaṃ karonto āha "ahaṃ kho samaṇā"ti: Trong khi tạo ra sự quở trách với suy nghĩ rằng: "Sau khi từ bỏ ngôi vị Chuyển Luân Vương, lại trở nên mệt mỏi vậy sao?" nên đã nói rằng: **"Này Sa Môn! Tôi..."**

Apicāyaṃ tikkhapañño brāhmaṇo, na bhagavantaṃ avakkhipanto bhaṇati, bhagavato pana rūpasampattiṃ disvā: Lại nữa Bà La Môn này vốn là người có trí tuệ rất nhạy bén, không nói những lời không có kiểm soát với Đức Thế Tôn, lại nữa sau khi nhìn thấy sự thành tựu về sắc tướng của Đức Thế Tôn.

Paññāsampattiṃ sambhāvayamāno kathāpavattanatthampi: Trong khi tôn kính sự thành tựu trí tuệ và với ý nghĩa hướng câu chuyện về phía trước.

Evamāha - "ahaṃ kho samaṇā"ti: Nên đã nói như vầy: "Này Sa Môn! Tôi..."

Tato bhagavā veneyyavasena sadevake loke aggakassakavappakabhāvaṃ attano dassento āha "ahampi kho brāhmaṇā"ti: Liền sau đó, nương vào việc có thể lãnh hội được Giáo Lý, Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy chính mình trở thành người làm ruộng tối thắng, người gieo hạt tối thắng trong thế giới nhân thiên này nên đã nói rằng: **"Này Bà La Môn! Ta..."**

Atha brāhmaṇassa cintā udapādi "ayaṃ samaṇo 'kasāmi ca vapāmi cā'ti āha. Na cassa oḷārikāni yuganaṅgalādīni kasibhaṇḍāni passāmi, so musā nu kho bhaṇati, no"ti: Thế rồi, những suy nghĩ đã phát sanh từ nơi Bà La Môn ấy rằng: "Vị Sa Môn này đã nói rằng 'Ta cày ruộng và Ta gieo hạt". Thế nhưng ta lại không thấy những vật dụng đồng áng, nông cụ chẳng hạn như những cái ách hay những cái bừa tuyệt tốt của vị ấy, không biết vị ấy có nói vọng ngữ không nhỉ?"

Bhagavantaṃ pādatalā paṭṭhāya yāva upari kesantā sammālokayamāno aṅgavijjāya katādhikārattā dvattiṃsavaralakkhaṇasampattimassa ñatvā: Trong khi quan sát Đức Thế Tôn từ gót chân đến điểm cao nhất là chóp tóc, với trạng thái của người vượt trội về Nhân Tướng Học, sau khi

biết được đối với sự thành tựu ba mươi hai Đại Nhân Tướng.

"Aṭṭhānametaṃ anavakāso, yaṃ evarūpo musā bhaṇeyyā"ti: Nên Bà La Môn đó suy nghĩ rằng: "Điều này là không có thích hợp, là không có duyên cớ, một người giống như vậy lại có thể nói vọng ngữ."

Tāvadeva sañjātabahumāno bhagavati samaṇavādaṃ pahāya: Và ngay chính vào lúc đó, đã sanh khởi sự tôn kính đến Đức Thế Tôn, đã từ bỏ cách xưng hô là Sa Môn.

Gottena bhagavantaṃ samudācaramāno: Trong khi thân thiện trao đổi với Đức Thế Tôn bằng tên Tộc.

āha "na kho pana mayaṃ passāma bhoto gotamassā"ti: Đã nói rằng: **"Thế nhưng chúng tôi lại không nhìn thấy của Ngài Gotama..."**.

Evañca pana vatvā tikkhapaññho brāhmaṇo "gambhīratthaṃ sandhāya iminā etaṃ vutta"nti ñatvā: Lại nữa, sau khi đã nói lên những lời như vậy, Bà La Môn vốn là người có trí

tuệ nhạy bén đã biết được rằng: "Những lời đã nói này liên hệ đến những ý nghĩa thật thâm sâu"

Pucchitvā tamatthaṃ ñātukāmo bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi: Sau khi hỏi thêm vì mong muốn biết được những ý nghĩa đó, đã nói với Đức Thế Tôn bằng những kệ ngôn.

Tenāha āyasmā ānando "atha kho kasibhāradvājo brāhmaṇo bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsī"ti: Chính vì thế, Tôn Giả Ananda đã nói rằng: **"Thế rồi, Bà La Môn Kasibhāradvāja đã nói với Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn."**

Tattha gāthāyāti akkharapadaniyamitena vacanena: Ở đây, gọi là **"Với kệ ngôn"** tức là bằng những lời nói, quy luật trong cách gieo vần của một câu thơ.

Ajjhabhāsīti abhāsi: Gọi là **"Đã nói lên"** tức là đã đề cập đến.

Tattha brāhmaṇo "kasi"nti yuganaṅgalādikasisambhārasamāyogaṃ vadati: Ở đây, Bà La Môn đó nói về "sự trồng trọt" nên nói đến những nông cụ liên quan đến

việc trồng trọt chẳng hạn như những cái ách và những lưỡi cày.

Bhagavā pana yasmā pubbadhammasabhāgena ropetvā kathanaṃ nāma buddhānaṃ ānubhāvo: Lại nữa, bởi vì Đức Thế Tôn sau khi đưa ra với sự chia sẻ các pháp trước đây, và đàm thoại với uy lực của Chư Phật.

Tasmā buddhānubhāvaṃ dīpento pubbadhammasabhāgena ropento āha "saddhā bīja"nti: Chính vì thế trong khi giảng giải bằng uy lực của Chư Phật, và trong khi đưa ra bằng sự chia sẻ bởi tất cả các pháp trước đây, Ngài đã nói rằng: "Đức Tin chính là hạt giống."

Ko panettha pubbadhammasabhāgo: Thế nhưng, ở đây chia sẻ bởi tất cả các pháp nào trước đây.

Nanu brāhmaṇena bhagavā yuganaṅgalādikasisambhārasamāyogaṃ pucchito atha ca pana apucchitassa bījassa: Chắc chắn Đức Thế Tôn đã được hỏi về những nông cụ liên quan đến việc trồng trọt chẳng hạn như những cái ách và những lưỡi cày bởi Bà La Môn đó, và hoàn toàn không hỏi về hạt giống.

Sabhāgena ropento āha "saddhā bīja"nti: thế nhưng trong khi đưa ra với sự chia sẻ tất cả, Ngài đã nói rằng: "Đức Tin chính là hạt giống."

Evañca sati ananusandhikāva ayaṃ kathā hotīti?: Và tương tự như vậy câu chuyện này cũng không có sự liên quan đến Niệm?

Vuccate – na buddhānaṃ ananusandhikā nāma kathā atthi, nāpi buddhā pubbadhammasabhāgaṃ anāropetvā kathenti: Câu trả lời là: Không có chuyện gì gọi là không liên quan đến Chư Phật, và sau khi không có sự dẫn đến với sự chia sẻ tất cả các Pháp trước đó thì Chư Phật không nói đến.

Evañcettha anusandhi veditabbā: Tương tự như vậy, ở đây sự liên quan đó cần phải hiểu rằng

Anena hi brāhmaṇena bhagavā yuganaṅgalādikasisambhāravasena kasiṃ pucchito: Quả thật là vậy, Đức Thế Tôn đã được hỏi về việc trồng trọt, nương vào những nông cụ chẳng hạn như những chiếc ách và những cán cày bởi Bà La Môn này.

So tassa anukampāya "idaṃ apucchita"nti: Với lòng bi mẫn dành cho Bà La Môn ấy, Ngài nghĩ rằng "Bà La Môn ấy đã không hỏi về điều này".

Aparihāpetvā samūlaṃ saupakāraṃ sasambhāraṃ saphalaṃ kasiṃ ñāpetuṃ mūlato paṭṭhāya kasiṃ dassento āha "saddhā bīja"nti: Sau khi không bỏ qua, Ngài làm cho hiểu biết việc trồng trọt là gốc rễ của mình, sự hỗ trợ của mình, vật liệu của mình và kết quả của mình, và trong khi chỉ ra cho thấy việc trồng trọt bắt đầu từ việc gốc rễ, nên đã nói rằng "Đức Tin chính là hạt giống."

Bījañhi kasiyā mūlaṃ tasmiṃ sati kattabbato, asati akattabbato, tappamāṇena ca kattabbato: Và hạt giống là gốc rễ của việc trồng trọt, chính vì thế sự ghi nhớ là trạng thái cần phải làm, sự không có ghi nhớ là trạng thái không cần phải làm và cần phải làm với số lượng hạt giống.

Bīje hi sati kasiṃ karonti, asati na karonti: Quả nhiên là vậy, sự ghi nhớ trong khi đang làm việc trồng trọt với những hạt giống, không có sự ghi nhớ thì không làm được.

Bījappamāṇena ca kusalā kassakā khettaṃ kasanti: Và đối với số lượng hạt giống cũng vậy, những người nông phu thiện xảo cày cấy trên những cánh đồng.

Na ūnaṃ "mā no sassaṃ parihāyī"ti: Không để cho thiếu hụt với suy nghĩ rằng: "Chúng ta đừng nên để cạn kiệt những loại mễ cốc."

Na adhikaṃ "mā no mogho vāyāmo ahosī"ti: Không để cho dư thừa với suy nghĩ rằng: "Chúng ta đừng nên có sự chuyên cần rỗng không."

Yasmā ca bījameva mūlaṃ, tasmā bhagavā mūlato paṭṭhāya kasiṃ dassento: Bởi vì gốc rễ chính là những hạt giống, cho nên Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy việc trồng trọt được bắt đầu từ gốc rễ.

Tassa brāhmaṇassa kasiyā pubbadhammassa bījassa sabhāgena attano kasiyā pubbadhammaṃ ropento: Trong khi gắn kết những pháp trước kia với sự trồng trọt của chính mình, với sự chia sẻ tất cả đối với những hạt giống của những pháp trước kia với sự trồng trọt của Bà La Môn đó.

āha "saddhā bīja"nti. Evamettha pubbadhammasabhāgo veditabbo: Nên đã nói rằng: "Đức Tin chính là hạt giống." Như vậy, ở đây cần phải hiểu sự chia sẻ tất cả đối với những pháp trước kia.

Pucchitaṃyeva vatvā apucchitaṃ pacchā kiṃ na vuttanti ce?: Nếu thế, chính câu hỏi đã được nêu lên tại sao lại không trả lời, lại trả lời vấn đề phía sau không được hỏi đến?

Tassa upakārabhāvato dhammasambandhasamatthabhāvato ca: Đó chính là trạng thái hiện hữu sự hỗ trợ của chính Đức Thế Tôn và trạng thái hiện hữu khéo léo trong các mối liên hệ các pháp của Đức Thế Tôn.

Ayañhi brāhmaṇo paññavā, micchādiṭṭhikule pana jātattā saddhāvirahito: Quả thật như vậy, Bà La Môn này vốn là người có Trí Tuệ thế nhưng lại sanh ra trong một gia tộc Tà Kiến với Niềm Tin trống rỗng.

Saddhāvirahito ca paññavā paresaṃ saddhāya attano visaye apaṭipajjamāno visesaṃ nādhigacchati: Người có Trí Tuệ

nhưng Niềm Tin trống rỗng trong khi không thực hành mục tiêu của chính mình bằng niềm tin của kẻ khác, cũng không chứng đắc được sự giác ngộ.

Kilesakālussiyabhāvāpagamappasādamat talakkhaṇāpi cassa dubbalā saddhā balavatiyā paññāya saha vattamānā atthasiddhiṃ na karoti: Niềm tin yếu đuối của vị ấy trong khi tồn tại cùng với trí tuệ mạnh mẽ đi chăng nữa cũng không thành tựu những lợi ích chẳng hạn như đối với những tướng trạng tin tưởng vào sự biến hoại đi những ô nhiễm của các kiết sử phiền não.

Hatthinā saha ekadhure yuttagoṇo viya: Giống như con bò đã được buộc vào cùng một cái ách với con voi vậy.

Tasmā tassa saddhā upakārikā: Chính vì thế, Ngài là người giúp đỡ niềm tin đến cho Bà La Môn đó.

Evaṃ tassa brāhmaṇassa saupakārabhāvato taṃ brāhmaṇaṃ saddhāya patiṭṭhāpentena pacchāpi vattabboayamattho pubbe vutto desanākusalatāya: Như vậy, từ sự hiện hữu hỗ trợ của chính mình dành cho Bà La Môn ấy, với sự

thiện xảo trong các Pháp thoại Ngài đã nói trước tiên về lợi ích này, nên cần phải nói đối với vấn đề sau với việc thiết lập Bà La Môn ấy vào với niềm tin.

Yathā aññatrāpi: Giống như đối với một số nơi khác.

"Saddhā bandhati pātheyya"nti ca: "Đức Tin cột chặt vật thực đi đường."

"Saddhā dutiyā purisassa hotī"ti ca: "Đức Tin là người bạn của con người".

"Saddhīdha vittaṃ purisassa seṭṭha"nti ca: "Đức Tin ở đời này, là tài sản tối thượng của loài người."

"Saddhāya tarati ogha"nti ca: "Với Đức Tin vượt bộc lưu."

"Saddhāhattho mahānāgo"ti ca: "Đức Tin là vòi con voi."

"Saddhesiko kho, bhikkhave, ariyasāvakoti cā"ti: "Này các Tỳ Khưu! Vị Thánh Đệ Tử là người có niềm tin."

Bījassa ca upakārikā vuṭṭhi, sā tadanantaraññeva vuccamānā samatthā hoti: Và sự trợ giúp cho những hạt giống chính là những cơn mưa, đây chính là sự khéo léo trong khi đang nói liên tục về những điều khác.

Evaṃ dhammasambandhasamatthabhāvato pacchāpi vattabbo ayamattho pubbe vutto: Như vậy, với trạng thái khéo léo trong sự liên hệ với các pháp nên đã nói trước ý nghĩa này mà phần sau cần phải nói.

Aññe ca evaṃvidho īsāyottādi: Và phần khác chẳng hạn như răng bừa hay những sợi dây buộc cũng tương tự như vậy.

Tattha sampasādanalakkhaṇā saddhā, okappanalakkhaṇā vā: Ở đây, Đức Tin có tướng trạng là trong sạch hóa đối tượng hoặc tướng trạng là sự tín nhiệm.

Pakkhandanarasā: Phận sự là tư cách tiến tới.

Adhimuttipaccupaṭṭhānā, akālussiyapaccupaṭṭhānā vā: Sự thành tựu là khuynh hướng có chủ đích hoặc sự thành tựu là không ô nhiễm nhơ bẩn.

Sotāpattiyaṅgapadaṭṭhānā, saddahitabbadhammapadaṭṭhānā vā: Nhân cần thiết chính là những chi phần để bước vào dòng Thánh Vức hoặc nhân cần thiết là có những pháp đáng để tin tưởng.

Ādāsajalatalādīnaṃ pasādo viya cetaso pasādabhūtā: Sự trở nên trong sạch trong tâm ví như sự trong sạch chẳng hạn như tấm kính hoặc là mặt nước phẳng phiu.

Udakappasādakamaṇi viya udakassa, sampayuttadhammānaṃ pasādikā: Sự trong sạch đối với các pháp tương ưng giống như đối với nước thì viên ngọc Maṇī làm trong sạch nước.

Bījanti pañcavidhaṃ - mūlabījaṃ, khandhabījaṃ, phalubījaṃ, aggabījaṃ, bījabījameva pañcamanti: Gọi là **"Giống"** tức là có năm loại, giống từ gốc rễ, giống từ thân cây, giống từ quả, giống từ ngọn cây và thứ năm là giống từ hạt.

Taṃ sabbampi viruhanaṭṭhena bījaṃtveva saṅkhaṃ gacchati: Đối với tất cả các loại giống đó, dẫn đến việc được gọi là giống với ý nghĩa là phát triển.

Yathāha – "bījañcetaṃ viruhanaṭṭhenā"ti: Giống như đã được nói rằng: "Và điều này là hạt giống với ý nghĩa là phát triển."

Tattha yathā brāhmaṇassa kasiyā mūlabhūtaṃ bījaṃ dve kiccāni karoti: Ở đây, giống như hạt giống trở thành căn bản đối với việc cấy cày của Bà La Môn ấy làm hai phận sự.

Heṭṭhā mūlena patiṭṭhāti, upari aṅkuraṃ uṭṭhāpeti: Là tìm chỗ nương tựa bằng gốc rễ ở bên dưới và làm cho phát triển mầm non ở phía bên trên.

Evaṃ bhagavato kasiyā mūlabhūtā saddhā heṭṭhā sīlamūlena patiṭṭhāti, upari samathavipassanāṅkuraṃ uṭṭhāpeti: Tương tự như vậy Đức Tin trở thành căn bản đối với việc cày cấy của Đức Thế Tôn là tìm chỗ nương tựa bằng gốc rễ là Giới ở bên dưới, và làm phát triển những mầm non là Thiền Chỉ và Thiền Quán ở bên trên.

Yathā ca taṃ mūlena pathavirasaṃ āporasaṃ gahetvā nāḷena dhaññaparipākagahaṇatthaṃ vaḍḍhati: Và giống như bằng những gốc rễ đó, sau khi đã nhận được những dưỡng chất từ đất và từ nước và phát

triển với ý nghĩa thu hoạch hoàn hảo những loại ngũ cốc từ những cuống lá.

Evamayaṃ sīlamūlena samathavipassanārasaṃ gahetvā ariyamagganāḷena ariyaphaladhaññaparipākagahaṇatthaṃ vaḍḍhati: Điều này cũng như vậy, bằng gốc rễ là Giới, sau khi nhận được dưỡng chất từ Thiền Chỉ và Thiền Quán được phát triển với ý nghĩa được thu hoạch hoàn hảo những loại ngũ cốc là Thánh Quả, từ những cuống lá là Thánh Đạo.

Yathā ca taṃ subhūmiyaṃ patiṭṭhahitvā mūlaṅkurapaṇṇanāḷakaṇḍappasavehi vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ patvā: Giống như hạt giống đó sau khi được đặt vào mảnh đất màu mỡ, đã đạt được sự phát triển trọn vẹn, mọc lên, phát triển với sự sản sanh của gốc, của chồi non, của lá cây, của cuống lá, và của thân cây.

Khīraṃ janetvā, anekasāliphalabharitaṃ sālisīsaṃ nipphādeti: Sau khi đã sanh lên sữa đòng rồi thu hoạch rất nhiều bông lúa Sāli với rất nhiều và dồi dào hạt lúa Sāli.

Evamayaṃ cittasantāne patiṭṭhahitvā sīlacittadiṭṭhikaṅkhāvitaraṇamaggāmagg

añāṇadassanapaṭipadāñāṇadassanavisud dhīhi vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ patvā: Điều này cũng vậy, Đức Tin sau khi được đặt vào tâm rộng mở đã đạt được sự phát triển trọn vẹn. mọc lên, phát triển của Giới, Tâm, Kiến, Đoạn Nghi, Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh, Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh.

Ñāṇadassanavisuddhikhīraṃ janetvā anekapaṭisambhidābhiññābharitaṃ arahattaphalaṃ nipphādeti: Sau khi đã sanh lên sữa đòng là Tri Kiến Thanh Tịnh, rồi thu hoạch Quả vị A La Hán với rất nhiều và dồi dào về Tuệ Phân Tích và các Thắng Trí.

Tenāha bhagavā – "saddhā bīja"nti: Chính vì vậy, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Đức Tin là hạt giống."

Tattha siyā "paropaññāsakusaladhammesu ekato uppajjamānesu kasmā saddhāva bījanti vuttā"ti?: Ở đây, có thể được hỏi rằng: "Với hơn năm mươi pháp Thiện, trong khi đồng sanh tại sao lại nói rằng hạt giống chính là Đức Tin?"

Vuccate – bījakiccakaraṇato. Yathā hi tesu viññāṇaṃyeva vijānanakiccaṃ karoti,

evaṃ saddhā bījakiccaṃ, sā ca sabbakusalānaṃ mūlabhūtā: Đã được trả lời rằng: Chính từ việc làm phận sự là hạt giống. Quả thật vậy, trong số những Pháp Thiện đó, đối với tâm thức thực hiện phận sự nhận thức, cũng vậy Đức Tin thực hiện phận sự hạt giống, chính Đức Tin đó trở thành cội rễ của tất cả Thiện Pháp.

Yathāha Saddhājāto upasaṅkamati: Giống như đã được nói rằng: Khi sanh khởi Đức Tin người đó đến gần.

Upasaṅkamanto payirupāsati: Trong khi đến gần người đó thân cận.

Payirupāsanto sotaṃ odahati: Trong khi thân cận người đó chăm chú lắng nghe.

Ohitasoto dhammaṃ suṇāti: Trong khi chăm chú lắng nghe người đó nghe được Giáo Pháp

Sutvā dhammaṃ dhāreti: Sau khi nghe người đó nắm giữ Giáo Pháp

Dhatānaṃ dhammānaṃ atthaṃ upaparikkhati: Sau khi nắm giữ người đó suy tư về ý nghĩa của các Pháp.

Atthaṃ upaparikkhato dhammā nijjhānaṃ khamanti: Từ việc suy tư về ý nghĩa người đó có sự thỏa thích trong các Pháp.

Dhammanijjhānakkhantiyā sati chando jāyati: Với sự thỏa thích trong các Pháp của mình vị ấy sanh lên ước muốn.

Chandajāto ussahati: Trong khi sanh lên ước muốn vị ấy có sự nỗ lực.

Ussāhetvā tulayati: Sau khi nỗ lực vị ấy cân nhắc.

Tulayitvā padahati: Sau khi cân nhắc vị đó có sự tinh cần phấn đấu.

Pahitatto samāno kāyena ceva paramasaccaṃ sacchikaroti: Với trạng thái tinh cần phấn đấu vị ấy tác chứng chân lý tối thượng bằng chính tự thân.

Paññāya ca naṃ ativijjhapassatī: Với Trí Tuệ vị ấy hiểu rõ và thấu triệt được chân lý ấy.

Tapati akusale dhamme kāyañcāti tapo: Được gọi là **khổ hạnh** tức là sự thiêu đốt các Pháp Bất Thiện với thân.

Indriyasaṃvaravīriyadhutaṅgadukkarakārikānaṃ etaṃ adhivacanaṃ: Điều này ám chỉ cho sự thu thúc các căn quyền, tinh tấn trong việc thực hiện các chi phần đầu đà và những phương pháp tu tập khắc khổ.

Idha pana indriyasaṃvaro adhippeto: Thế nhưng chủ ý ở đây ám chỉ cho việc thu thúc các căn quyền.

Vuṭṭhīti vassavuṭṭhivātavuṭṭhītiādinā anekavidhā: Gọi là **"Mưa"** tức là có nhiều loại mưa chẳng hạn như mưa rào hay mưa bão.

Idha vassavuṭṭhi adhippetā: Ở đây ám chỉ cho mưa rào.

Yathā hi brāhmaṇassa vassavuṭṭhisamanuggahitaṃ bījaṃ bījamūlakañca sassaṃ viruhati na milāyati nipphattiṃ gacchati: Quả thật vậy, giống như những hạt giống của Bà La Môn ấy đã được hỗ trợ bằng những cơn mưa rào, những mầm gốc mễ cốc được phát triển, không bị khô héo và đưa đến kết quả.

Evaṃ bhagavato indriyasaṃvarasamanuggahitā saddhā saddhāmūlā ca sīlādayo dhammā viruhanti na milāyanti nipphattiṃ gacchanti: Tương tự như vậy Đức Tin của Đức Phật đã được hỗ trợ bằng sự thu thúc các căn quyền, những Pháp như là Trì Giới với căn bản là Đức Tin được phát triển, không bị khô héo và đưa đến kết quả.

Tenāha - "tapo vuṭṭhī"ti: Chính vì thế, nên đã nói rằng: "Khổ Hạnh là cơn mưa rào"

"Paññā me"ti ettha ca vutto me-saddo imesupi padesu yojetabbo "saddhā me bījaṃ, tapo me vuṭṭhī"ti: Gọi là **"Trí Tuệ của Ta"** ở đây, đối với những điều đã nói cần phải kết hợp thêm chữ "Me – Của Ta" vào với những câu này như: "Hạt giống của Ta là Đức Tin, Mưa rào của Ta là sự khổ hạnh."

Tena kiṃ dīpeti?: Tại sao phải giải nghĩa đối với điều đó?

Yathā, brāhmaṇa, tayā vapite bīje sace vuṭṭhi atthi, sādhu, no ce atthi, udakampi dātabbaṃ hoti: Này Bà La Môn! Giống như những hạt giống đã được gieo xuống của ngươi

nếu như có những cơn mưa rào thì điều đó thật là tốt, nếu như không có những cơn mưa rào đó thì ngươi cần phải tưới nước.

Tathā mayā hiri-īse paññāyuganaṅgale manoyottena ekābaddhe kate vīriyabalibadde yojetvā: Cũng như thế ấy, đối với Ta sự hổ thẹn chính là các răng bừa, trí tuệ chính là những cái ách và lưỡi cày, tinh tấn là con vật kéo đã được buộc chặt vào một sợi dây buộc chính là sợi dây buộc của Ý.

Satipācanena vijjhitvā attano cittasantānakhette saddhābīje vapite vuṭṭhi-abhāvo nāma natthi: Sau khi xuyên thủng bằng gậy nhọn là Niệm, những hạt giống Đức Tin đã được gieo trên mảnh ruộng Tâm rộng mở của chính mình không có hay gọi là không hiện hữu những cơn mưa rào.

Ayaṃ pana me satataṃ samitaṃ tapo vuṭṭhīti: Lại nữa, sự vắng lặng thường xuyên của Ta, điều này là cũng được xem là khổ hạnh cơn mưa rào.

Pajānāti etāya puggalo, sayaṃ vā pajānātīti paññā, **sā kāmāvacarādibhedato anekavidhā**: Một người hiểu biết đối với vấn đề

gì đó, hoặc là sự hiểu biết của chính mình được gọi là **Trí Tuệ**, Trí Tuệ có nhiều loại từ sự phân chia chẳng hạn như là Trí Tuệ Dục Giới.

Idha pana saha vipassanāya maggapaññā adhippetā: Thế nhưng, ở đây ám chỉ cho Trí Tuệ đối với Thiền Quán và Đạo Tuệ.

Yuganaṅgalanti yugañca naṅgalañca: Gọi là "**Những cái ách, cái bừa**" tức là với những cái ách và với những cái bừa.

Yathā hi brāhmaṇassa yuganaṅgalaṃ, evaṃ bhagavato duvidhāpi paññā: Quả thật như vậy, giống như những cái ách, cái bừa của Bà La Môn đó, tương tự như vậy là đối với hai loại Trí Tuệ của Đức Phật.

Tattha yathā yugaṃ īsāya upanissayaṃ hoti, purato hoti, īsābaddhaṃ hoti, yottānaṃ nissayaṃ hoti, balibaddānaṃ ekato gamanaṃ dhāreti: Ở đây, giống như cái ách có sự nâng đỡ đối với những cái răng bừa, có mặt ở phía trước, có sự buộc chắc vào với răng bừa có sự nâng đỡ của những sợi dây, được mang đồng thời bởi những con vật kéo.

Evaṃ paññā hiripamukhānaṃ dhammānaṃ upanissayā hoti: Tương tự như vậy Trí Tuệ có sự nâng đỡ đối với các Pháp, trước tiên là sự hổ thẹn.

Yathāha "paññuttarā sabbe kusalā dhammā"ti ca: Giống như đã được nói rằng: "Trong tất cả những Thiện Pháp thì Trí Tuệ là tối thượng."

"Paññā hi seṭṭhā kusalā vadanti, nakkhattarājāriva tārakāna"nti ca: Hoặc "Quả nhiên là vậy, Khéo léo cao thượng nhất được nói là Trí Tuệ, giống như Vua của các chòm sao chính là chòm sao Tāraka."

Kusalānaṃ dhammānaṃ pubbaṅgamaṭṭhena purato ca hoti: Có sự đi trước với ý nghĩa dẫn đầu đối với các Thiện Pháp.

Yathāha "sīlaṃ hirī cāpi satañca dhammo, anvāyikā paññavato bhavantī"ti: Giống như đã được nói rằng: "Pháp đối với sự hổ thẹn, giới hạnh hay sự ghi nhớ hiện hữu tiếp nối theo phía sau Trí Tuệ."

Hirivippayogena anuppattito īsābaddhā hoti: Từ việc không sanh khởi sự xa lìa những điều hổ thẹn nên có sự cột chắc với răng bừa.

Manosaṅkhātassa samādhiyottassa nissayapaccayato yottānaṃ nissayo hoti: Có sự nâng đỡ của những sợi dây từ sự hỗ tương nâng đỡ đối với sợi dây là Thiền Định còn được gọi là Ý.

Accāraddhātilīnabhāvapaṭisedhanato vīriyabalibaddānaṃ ekato gamanaṃ dhāreti: Được mang đồng thời bởi những con vật kéo là sự Tinh Tấn với trạng thái ngăn cản sự hiện hữu của việc quá chuyên cần hoặc là quá thụ động

Yathā ca naṅgalaṃ phālayuttaṃ kasanakāle pathavighanaṃ bhindati, mūlasantānakāni padāleti: Giống như cái bừa đã được gắn vào lưỡi cày, vào lúc trồng tỉa đã phá vỡ những khối đất, mở tung ra với sự lan rộng của gốc rễ.

Evaṃ satiyuttā paññā vipassanākāle dhammānaṃ santatisamūhakiccārammaṇaghanaṃ bhindati,sabbakilesamūlasantānakāni padāleti: Tương tự như vậy Trí Tuệ đã được cột

chặt với Niệm, vào lúc Minh Sát phá vỡ những khối tiếp diễn, những khối hội tụ, những khối phận sự và những khối đối tượng của các Pháp, mở tung ra với sự lan rộng của gốc rễ là tất cả các Kiết Sử Phiền Não.

Sā ca kho lokuttarāva itarā pana lokiyāpi siyā: Và Trí Tuệ này có thể là Trí Hiệp Thế nhưng cũng có thể chính là những Trí Siêu Thế khác.

Tenāha "paññā me yuganaṅgala"nti: Chính vì thế nên nói rằng: "Trí Tuệ của Ta là lưỡi cày với ách".

Hirīyati etāya puggalo, sayaṃ vā hirīyati akusalappavattiṃ jigucchatīti hirī: Một người hổ thẹn đối với vấn đề nào đó, hoặc là sự hổ thẹn của chính mình, tránh xa sự diễn tiến của Bất Thiện được gọi là **Hổ thẹn.**

Taggahaṇena sahacaraṇabhāvato ottappaṃ gahitaṃyeva hoti: Trạng thái hiện hữu hành vi cùng với sự nắm bắt của Hổ Thẹn chính là nắm bắt lấy sự ghê sợ tội lỗi.

Īsāti yuganaṅgalasandhārikā dāruyaṭṭhi: Gọi là **"Cái răng bừa"** là cây gậy bằng gỗ, nâng đỡ cái ách và cán cày.

Yathā hi brāhmaṇassa īsā yuganaṅgalaṃ sandhāreti: Quả thật như vậy, cái răng bừa của Bà La Môn đó nâng đỡ cái ách và cán cày.

Evaṃ bhagavatopi hirī lokiyalokuttarapaññāsaṅkhātaṃ yuganaṅgalaṃ sandhāreti: Tương tự như vậy, đối với Đức Thế Tôn, sự hổ thẹn nâng đỡ ách và cán cày đó được gọi là Tuệ Hiệp Thế và Tuệ Siêu Thế.

Hiriyā asati paññāya abhāvato: Không chú tâm với sự hổ thẹn chính từ trạng thái không hiện hữu đối với Trí Tuệ.

Yathā ca īsāpaṭibaddhaṃ yuganaṅgalaṃ kiccakaraṃ hoti acalaṃ asithilaṃ: Và giống như răng bừa được buộc chặt vào có phận sự làm cho chiếc ách và cán cày không có sự lung lay và không có sự lỏng lẻo.

Evaṃ hiripaṭibaddhā ca paññā kiccakārī hoti acalā asithilā abbokiṇṇā ahirikena: Tương tự như vậy sự hổ thẹn được buộc chặt vào Trí Tuệ có phận sự làm cho không có sự lung lay và không có sự lỏng lẻo không xen lẫn với những điều không hổ thẹn.

Tenāha "hirī īsā"ti: Chính vì thế nên đã nói rằng: "Hổ thẹn chính là răng bừa."

Munātīti mano, cittassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi sự hiểu biết chính là **Ý**, và chữ Ý này còn được gọi dành cho Tâm.

Idha pana manosīsena taṃsampayutto samādhi adhippeto: Thế nhưng, ở đây với điểm cao nhất của ý, ám chỉ cho Định Tâm tương ưng với Ý đó.

Yottanti rajjubandhanaṃ: Gọi là **"Sợi dây"** chính là sợi dây thừng để buộc chặt.

Taṃ tividhaṃ īsāya saha yugassa bandhanaṃ, yugena saha balibaddānaṃ bandhanaṃ, sārathinā saha balibaddānaṃ bandhananti: Sợi dây đó có ba loại, dùng để buộc chặt cái ách với cái răng cày, dùng để buộc chặt con vật kéo với cái ách và dùng để buộc chặt con vật kéo với người nông phu cày ruộng.

Tattha yathā brāhmaṇassa yottaṃ īsāyugabalibadde ekābaddhe katvā sakakicce paṭipādeti: Ở đây, giống như sợi dây của Bà La Môn đó sau khi buộc chung vào thành

một giữa cái răng bừa, cái ách và con vật kéo, được sử dụng trong từng phận sự của mình.

Evaṃ bhagavato samādhi sabbeva te hiripaññāvīriyadhamme ekārammaṇe avikkhepabhāvena bandhitvā sakakicce paṭipādeti: Tương tự như vậy, sự Định Tâm của Đức Thế Tôn sau khi buộc chặt với sự hiện hữu của không phóng dật trong một đối tượng cảnh trong tất cả các pháp Hổ Thẹn, Trí Tuệ và Tinh Tấn đó, và được sử dụng trong từng phận sự của mình.

Tenāha "mano yotta"nti: Chính vì thế, nên đã được nói rằng: "Ý chính là sợi dây buộc."

Sarati etāya cirakatādimatthaṃ puggalo, sayaṃ vā saratīti sati, sā asammussanalakkhaṇā: Một người ghi nhớ lại đối với một điều nào đó với ý nghĩa công việc đã làm từ lâu, hoặc là sự ghi nhớ lại của chính mình được gọi là **Niệm**, Niệm đó có tướng trạng là không quên.

Phāletīti phālo: **Lưỡi cày** dùng để phá vỡ.

Pājeti etenāti pājanaṃ: Dùng để hướng dẫn vật gì đó gọi là **cây gậy thúc.**

Taṃ idha "pācana"nti vuccati, patodassetaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, cây gậy thúc đó cũng còn được gọi là "Cây cọc nhọn" từ này ám chỉ cây gậy có mũi nhọn dùng để thúc những con vật kéo.

Phālo ca pācanañca phālapācanaṃ: Lưỡi cày và cây gậy có mũi nhọn đó được gọi là **lưỡi cày và gậy thúc.**

Yathā hi brāhmaṇassa phālapācanaṃ: Giống như lưỡi cày và gậy thúc của Bà La Môn đó

Evaṃ bhagavato vipassanāyuttā maggayuttā ca sati: Tương tự như vậy đối với Đức Thế Tôn là Niệm đã được buộc chặt trong Thiền Quán và Niệm đã được buộc chặt trong Tâm Đạo.

Tattha yathā phālo naṅgalamanurakkhati, purato cassa gacchati: Ở đây, giống như lưỡi cày bảo vệ cái cán cày, và đi trước đối với cán cày.

Evaṃ sati kusalānaṃ dhammānaṃ gatiyo samanvesamānā ārammaṇe vā upaṭṭhāpayamānā paññānaṅgalaṃ rakkhati: Tương tự như vậy, với sự hướng đến

Thiện Pháp, Niệm bảo vệ cán cày Trí Tuệ trong lúc có mặt hoặc trong khi quan sát cả đối tượng cảnh

Tathā hi "satārakkhena cetasā viharatī"tiādīsu "ārakkhā"ti vuttā: Quả thật như vậy, cũng như thế ấy đã được nói rằng "Vị ấy an trú Tâm với sự bảo vệ của Niệm." hoặc đã nói rằng "Đã được bảo vệ."

Asammussanavasena cassa purato hoti: Có sự đi trước đối với các Pháp đó do nương vào sự không quên.

Satiparicite hi dhamme paññā pajānāti, no sammuṭṭhe: Quả thật như vậy, với sự thực hành tích lũy của Niệm, Tuệ liễu tri trong các Pháp không có sự quên lãng.

Yathā ca pācanaṃ balibaddānaṃ vijjhanabhayaṃ dassentaṃ saṃsīdanaṃ na deti, uppathagamanañca vāreti: Và giống như cây gậy thúc, trong khi báo hiệu cho những con vật kéo về mối nguy hiểm bị đâm trúng, không cho những con vật kéo chùn chân và ngăn cản những con vật kéo đi sai đường.

Evaṃ sati vīriyabalibaddānaṃ apāyabhayaṃ dassentī kosajjasaṃsīdanaṃ na deti: Tương tự như vậy, Niệm trong khi báo hiệu cho những con vật kéo tinh tấn những điều sợ hãi trong khổ cảnh, không để cho chùn chân lười biếng.

Kāmaguṇasaṅkhāte agocare cāraṃ nivāretvā kammaṭṭhāne niyojentī uppathagamanañca vāreti: Không để đi sai đường hay còn gọi là thôi thúc trong các đề mục nghiệp xứ, sau khi ngăn cản những hành vi không thuộc hành xứ hay còn gọi là trong Dục Trưởng Dưỡng.

Tenāha "sati me phālapācana"nti: Chính vì thế, nên đã được nói rằng: "Niệm của Ta là lưỡi cày với gậy thúc."

Kāyaguttoti tividhena kāyasucaritena gutto: Gọi là **"Phòng hộ thân"** tức là sự giữ gìn đối với ba phần thuộc về Thân Thiện Hạnh.

Vacīguttoti catubbidhena vacīsucaritena gutto: Gọi là **"Giữ gìn Khẩu"** tức là bảo vệ đối với bốn phần thuộc về Khẩu Thiện Hạnh.

Ettāvatā pātimokkhasaṃvarasīlaṃ vuttaṃ: Gom lại bấy nhiêu đó là đã nói về sự Thu Thúc Giới Pātimokkha.

Āhāre udare yatoti ettha āhāramukhena sabbapaccayānaṃ saṅgahitattā catubbidhepi paccaye yato saṃyato nirupakkilesoti attho: Gọi là **"Biết tiết độ với những thức ăn trong bụng"** tức là ở đây với trạng thái bao gồm tất cả các món vật dụng với trước tiên là vật thực, nghĩa là sự tiết độ, sự chế ngự trong bốn món vật dụng, không có các tùy phiền não.

Iminā ājīvapārisuddhisīlaṃ vuttaṃ: Điều này là đã đề cập đến Giới Nuôi Mạng Thanh Tịnh

Udare yatoti udare yato saṃyato mitabhojī, āhāre mattaññūti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Tiết độ trong bụng"** tức là sự tiết độ, sự chế ngự trong bụng với sự ăn uống có chừng mực, còn được gọi là người tri túc trong vật thực.

Iminā bhojane mattaññutāmukhena paccayapaṭisevanasīlaṃ vuttaṃ: Điều này đã nói về những vật dụng mà trước tiên là tri túc trong vật thực, đi liền phía sau của Giới.

Tena kiṃ dīpeti? : Tại sao lại giải nghĩa đối với điều đó?

Yathā tvaṃ, brāhmaṇa, bījaṃ vapitvā sassaparipālanatthaṃ kaṇṭakavatiṃ vā rukkhavatiṃ vā pākāraparikkhepaṃ vā karosi: Này Bà La Môn! Giống như sau khi đã gieo vãi những hạt giống, với lý do để bảo vệ những loại mễ cốc đó, ngươi đã làm những hàng rào bằng cây gai, những hàng rào bằng những thân cây hoặc bao quanh bởi những vách tường.

Tena te gomahiṃsamigagaṇā pavesaṃ alabhantā sassaṃ na vilumpanti: Chính nhờ những hàng rào đó mà những đàn trâu bò hay những đàn thú rừng không có được lối ra vào nên không phá hủy được những loại mễ cốc đó.

Evamahampi saddhābījaṃ vapitvā nānappakārakusalasassaparipālanatthaṃ kāyavacīāhāraguttimayaṃ tividhaparikkhepaṃ karomi: Tương tự như vậy đối với Ta, sau khi đã gieo vãi hạt giống Đức Tin, với ý nghĩa để bảo vệ những loại mễ cốc là Thiện Pháp bao gồm rất nhiều thể loại, Ta làm ba vòng rào chung quanh bằng sự phòng hộ về Thân, sự phòng hộ về Khẩu và sự tiết độ trong vật thực.

Tena me rāgādiakusaladhammagomahiṃsamigagaṇā pavesaṃ alabhantā nānappakārakusalasassaṃ na vilumpantīti: Chính nhờ như vậy, những đàn bò hay những đàn thú rừng là những Bất Thiện Pháp chẳng hạn như Tham Ái không có được lối ra vào nên không phá hủy được những loại mễ cốc là Thiện Pháp bao gồm rất nhiều thể loại của Ta.

Saccaṃ karomi niddānanti ettha dvīhi dvārehi avisaṃvādanaṃ saccaṃ: Gọi là **"Sự chân thật Ta lấy làm vật cắt"** tức là sự không lường gạt, sự không giả dối đối với hai cửa Thân Nghiệp và Khẩu Nghiệp chính là **sự chân thật.**

Niddānanti chedanaṃ lunanaṃ uppāṭanaṃ, karaṇatthe cetaṃ upayogavacanaṃ veditabbaṃ: Gọi là **"Làm vật để cắt"** tức là làm vật để chặt đứt, làm vật để cắt bỏ, làm vật để nhổ tận gốc, cần phải hiểu rằng điều này là sử dụng cách trong ý nghĩa dùng phương tiện.

Ayañhi ettha attho "saccena karomi niddāna"nti: Và đây, chính là ý nghĩa của điều này "Bằng sự chân thật, Ta dùng để làm vật cắt."

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại nói như vậy?

Yathā tvaṃ bāhiraṃ kasiṃ kasitvā: Giống như ngươi, sau khi cày bừa trồng trọt ở bên ngoài

Sassadūsakānaṃ tiṇānaṃ hatthena vā asitena vā niddānaṃ karosi: Đã làm sạch cỏ có hại cho những loại mễ cốc bằng những vật cắt như là bằng tay hoặc là những lưỡi hái.

Evamahampi ajjhattikaṃ kasiṃ kasitvā: Tương tự như vậy đối với Ta, sau khi cày bừa trồng trọt bên trong.

Kusalasassadūsakānaṃ visaṃvādanatiṇānaṃ saccena niddānaṃ karomi: Làm sạch cỏ lường gạt giả dối có hại cho những loại mễ cốc Thiện Pháp bằng vật cắt là sự chân thật.

Ñāṇasaccaṃ vā ettha saccanti veditabbaṃ: Và ở đây, cần phải hiểu sự chân thật đó chính là Sự Hiểu Biết Chân Thật.

Yaṃ taṃ yathābhūtañāṇanti vuccati: Hay còn gọi là Hiểu Biết điều đó theo đúng bản chất thật của nó.

Tena attasaññādīnaṃ tiṇānaṃ niddānaṃ karomīti evaṃ yojetabbaṃ: Chính vì thế, cần phải được kết hợp chung như vầy: bằng những vật cắt, Ta làm sạch cỏ chẳng hạn như Tưởng và Tự Ngã.

Atha vā niddānanti chedakaṃ lāvakaṃ, uppāṭakanti attho: Lại nữa, gọi là "Vật để cắt bỏ" tức là đồ dùng để cắt hay đồ dùng để gặt, nghĩa là những đồ dùng để kéo lên.

Evaṃ sante yathā tvaṃ dāsaṃ vā kammakaraṃ vā niddānaṃ karosi: Giống như trong khi đang có cỏ như vậy, ngươi hay người nô lệ hoặc là người làm công đã làm vật cắt.

"Niddehi tiṇānī"ti tiṇānaṃ chedakaṃ lāvakaṃ uppāṭakaṃ karosi: Rồi nói rằng "Hãy cắt bỏ cỏ đó" thế là đã làm cỏ đó bằng đồ dùng để cắt, đồ dùng để gặt hoặc là đồ dùng để kéo lên.

Evamahaṃ saccaṃ karomīti upayogavacaneneva vattuṃ yujjati: Rồi nối lại khi nói bằng sử dụng cách rằng: Tương tự như vậy, Ta làm bằng sự chân thật.

Atha vā saccanti diṭṭhisaccaṃ: Lại nữa, gọi là **"Sự Chân Thật"** tức là quan điểm chân chánh.

Tamahaṃ niddānaṃ karomi: Với quan điểm chân chánh đó Ta làm vật để cắt.

Chinditabbaṃ lunitabbaṃ uppāṭetabbaṃ karomīti evampi upayogavacaneneva vattuṃ yujjati: Tương tự như vậy nối lại khi nói bằng cách sử dụng cách rằng: Ta làm (vật để cắt) trong khi cần phải cắt đứt, trong khi cần phải cắt bỏ, trong khi cần phải nhổ bỏ tận gốc.

Soraccaṃ me pamocananti ettha yaṃ taṃ "kāyiko avītikkamo, vācasiko avītikkamo"ti: Gọi là **"Sự hiền hòa là giải thoát của Ta"** tức là ở đây cái gì và điều nào được nói rằng: "Không vượt qua bởi thân hành, không vượt qua bởi khẩu hành"

Evaṃ sīlameva "soracca"nti vuttaṃ: Tương tự như vậy chính là Giới và cũng được gọi là "Sự hiền hòa".

Na taṃ idha adhippetaṃ: Thế nhưng ở đây không phải là chủ ý của điều đó.

Vuttameva etaṃ "kāyagutto"tiādinā nayena: Bởi vì điều đó đã được nói đến bằng phương pháp chẳng hạn là "Phòng hộ thân".

Arahattaphalaṃ pana adhippetaṃ: Nên chủ ý ở đây ám chỉ cho Quả Vị A La Hán.

Tampi hi sundare nibbāne ratabhāvato "soracca"nti vuccati: Quả thật như vậy, đối với điều nào hiện hữu thỏa thích trong sự an vui tuyệt đối và tốt đẹp được gọi là "Sự hiền hòa".

Pamocananti yoggavissajjanaṃ: Gọi là **"Sự Giải Thoát"** tức là sự ban tặng thích đáng.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại nói như vậy?

Yathā tava pamocanaṃ punapi sāyanhe vā dutiyadivase vā anāgatasaṃvacchare vā yojetabbato appamocanameva hoti: Giống như sự giải thoát của ngươi, cần phải kết hợp và lập lại vào buổi xế chiều hoặc là vào ngày hôm sau hoặc là vào năm sau, và chính đó không phải là sự giải thoát.

Na mama evaṃ: Đối với Ta thì không có như vậy.

Na hi mama antarā mocanaṃ nāma atthi: Quả thật như vậy, gọi là khoảng giữa sự giải thoát của Ta không có.

Ahañhi dīpaṅkaradasabalakālato pabhuti paññānaṅgale vīriyabalibadde yojetvā: Đối với Ta, kể từ thời kỳ Đấng Thập Lực Dīpaṅkara trở về sau này, sau khi đã kết hợp chung cán cày Trí Tuệ và con vật kéo là sự Tinh Tấn.

Cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca mahākasiṃ kasanto: Trong khi cày cấy trồng trọt vĩ đại trong suốt Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp.

Tāva na muñciṃ yāva na sammāsambodhiṃ abhisambujjhi: Từ lúc không thoát ra được, mãi cho đến khi không chứng đắc được quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Yadā ca me sabbaṃ taṃ kālaṃ khepetvā bodhirukkhamūle aparājitapallaṅke nisinnassa: Cho đến bất cứ lúc nào, sau khi trải qua tất cả khoảng thời gian đó, lúc ngồi trên Bảo Tọa Bất Khả Chinh Phục dưới cội cây Bồ Đề.

Sabbaguṇaparivāraṃ arahattaphalaṃ udapādi: Chung quanh là tất cả những Đức Hạnh, đã phát sanh Quả Vị A La Hán đến cho Ta.

Tadā mayā taṃ sabbussukkapaṭippassaddhippattiyā pamuttaṃ, na dāni puna yojetabbaṃ bhavissatīti: Khi ấy đã được giải thoát việc cày bừa đó với sự chứng đạt tĩnh lặng hoàn toàn với tất cả những nghị lực và sự cần mẫn của chính mình, và giờ đây, Ta sẽ không tồn tại việc cần phải trồng trọt trở lại nữa.

Etamatthaṃ sandhāyāha bhagavā – "soraccaṃ me pamocana"nti: Đức Thế Tôn đã nói "Sự hiền hòa là giải thoát của Ta" liên hệ đến ý nghĩa này.

Vīriyaṃ me dhuradhorayhanti ettha vīriyanti "kāyiko vā, cetasiko vā vīriyārambho"tiādinā nayena vuttapadhānaṃ: Gọi là **"Sự Tinh Tấn là con vật mang ách của Ta"** tức là ở đây, **Sự Tinh Tấn** đã được nói đến đầu tiên với phương pháp rằng: "Khởi đầu của Sự Tinh Tấn cho dù bằng Thân hay bằng Tâm".

Dhurāyaṃ dhorayhaṃ dhuradhorayhaṃ, dhuraṃ vahatīti attho: Con vật kéo với cái ách được gọi là **con vật mang ách**, nghĩa là mang theo cái ách.

Yathā hi brāhmaṇassa dhurāyaṃ dhorayhākaḍḍhitaṃ naṅgalaṃ bhūmighanaṃ bhindati, mūlasantānakāni ca padāleti: Quả nhiên là như vậy, cái ách của Bà La Môn đó, đã được lôi kéo bởi con vật kéo, lưỡi cày phá vỡ ra những khối đất, mở tung ra với sự lan rộng của rễ cây.

Evaṃ bhagavato vīriyākaḍḍhitaṃ paññānaṅgalaṃ yathāvuttaṃ ghanaṃ bhindati, kilesasantānakāni ca padāleti: Tương tự như vậy Đức Thế Tôn đã được lôi kéo với sự Tinh Tấn, lưỡi cày Trí Tuệ phá vỡ những khối như đã được đề cập đến, mở tung ra sự lan rộng của rễ cây là những Kiết Sử Phiền Não.

Tenāha – "vīriyaṃ me dhuradhorayha"nti: Chính vì thế đã được nói rằng: "Sự Tinh Tấn là con vật mang ách của Ta."

Atha vā purimadhuraṃ vahantā dhurā, mūladhuraṃ vahantā dhorayhā: Lại nữa, những cái ách mang phần trước của gọng xe, những con vật kéo mang phần sau của gọng xe.

Dhurā ca dhorayhā ca dhuradhorayhā: những cái ách đó và những con vật kéo đó được gọi là **những con vật mang những cái ách**.

Tattha yathā brāhmaṇassa ekamekasmiṃ naṅgale catubalibaddappabhedaṃ dhuradhorayhaṃ vahantaṃ uppannānuppannatiṇamūlaghātaṃ sassasampattiñca sādheti: Ở đây, giống như mỗi một lưỡi cày của Bà La Môn được mang bởi những con vật kéo và được tách ra làm bốn con vật kéo, thực hiện công việc phá hủy tận gốc những loài cỏ đã sanh hoặc chưa sanh và thành tựu được những loại mễ cốc.

Evaṃ bhagavato catusammappadhānavīriyappabhedaṃ dhuradhorayhaṃ vahantaṃ uppannānuppannākusalamūlaghātaṃ kusalasampattiñca sādheti: Tương tự như vậy đối với Đức Thế Tôn, những con vật kéo đang mang theo (lưỡi cày) được tách ra là sự Tinh Tấn trong Tứ Chánh Cần thực hiện công việc phá hủy

tận gốc những Bất Thiện đã sanh hoặc chưa sanh và thành tựu được những Thiện Pháp.

Yogakkhemādhivāhananti ettha yogehi khemattā "yogakkhema"nti nibbānaṃ vuccati: Gọi là **"Đưa đến nơi thoát khỏi mọi ràng buộc"** tức là ở đây, với trạng thái vắng lặng đối với những sự ràng buộc được gọi là "thoát khỏi những sự ràng buộc" cũng gọi là Niết Bàn.

Taṃ adhikatvā vāhīyati: Sau khi đã nỗ lực tạo nên sự thoát khỏi mọi ràng buộc rồi mang đi.

Abhimukhaṃ vā vāhīyatīti adhivāhanaṃ: Mang đi về hướng trước mặt còn được gọi là đưa đến nơi.

Yogakkhemassa adhivāhanaṃ yogakkhemādhivāhanaṃ: Và đưa đến nơi vắng lặng những sự ràng buộc cũng chính là đưa đến nơi thoát khỏi mọi ràng buộc.

Tena kiṃ dīpeti?: Tại sao lại giải nghĩa như vậy đối với điều đó?

Yathā tava dhuradhorayhaṃ puratthimaṃ disaṃ pacchimādīsu vā aññataraṃ abhimukhaṃ vāhīyati: Giống như con vật

mang theo cái ách của ngươi, mang đi về những hướng trước mặt này nọ khác nhau chẳng hạn như phương đông hoặc là phương tây.

Tathā mama dhuradhorayhaṃ nibbānābhimukhaṃ vāhīyati: Cũng như vậy con vật mang theo cái ách của ta mang đi về hướng trước mặt chính là Niết Bàn.

Evaṃ vāhiyamānañca gacchati anivattantaṃ: Và trong khi mang theo như vậy, con vật mang cái ách đó **đi đến và không ngoái đầu trở lại.**

Yathā tava naṅgalaṃ vahantaṃ dhuradhorayhaṃ khettakoṭiṃ patvā puna nivattati: Giống như con vật mang cái ách trong khi mang theo lưỡi cày, sau khi đạt đến điểm cuối của thửa ruộng, thì quay đầu trở lại.

evaṃ anivattantaṃ dīpaṅkarakālato pabhuti gacchateva: Tương tự như vậy Ta chỉ đi tới mà không quay đầu trở lại kể từ thời kỳ Đức Phật Dipaṅkara trở về sau này.

Yasmā vā tena tena maggena pahīnā kilesā punappunaṃ pahātabbā na honti: Chính vì những Kiết Sử Phiền Não đã được đoạn trừ bằng

những Đạo Lộ nào, cần phải được đoạn trừ và không có sự quay trở lại.

Yathā tava naṅgalena chinnāni tiṇāni punapi aparasmiṃ samaye chinditabbāni honti: Giống như cỏ dại đã được cắt bỏ bởi những cái cày của ngươi cũng cần phải được cắt bỏ trở lại vào một thời điểm khác.

Tasmāpi etaṃ paṭhamamaggavasena diṭṭhekaṭṭhe kilese: Và chính với sự đoạn trừ những Kiết Sử Phiền Não có cùng ý nghĩa với Tà Kiến thì nương vào Sơ Đạo.

Dutiyavasena oḷārike: Sự đoạn trừ những Kiết Sử Phiền Não thô tháo hơn thì nương vào Nhị Đạo

Tatiyavasena anusahagate kilese: Sự đoạn trừ những Kiết Sử Phiền Não vi tế hơn thì nương vào Tam Đạo.

Catutthavasena sabbakilese pajahantaṃ gacchati anivattantaṃ: Trong khi từ bỏ tất cả những Kiết Sử Phiền Não thì nương vào Tứ Đạo, là **Vị ấy đi thẳng đến và không quay đầu trở lại.**

Atha vā gacchati anivattanti nivattanarahitaṃ hutvā gacchatīti attho: Lại nữa, gọi là **"Đi không trở lại"** nghĩa là sau khi trở nên không dừng lại và ra đi.

Nti taṃ dhuradhorayhaṃ: Chữ **Nti** ám chỉ cho con vật mang theo cái ách.

Evampettha padacchedo veditabbo: Ở đây, cần phải hiểu sự phân tích trong câu đó chính là như vậy.

Evaṃ gacchantañca yathā tava dhuradhorayhaṃ na taṃ ṭhānaṃ gacchati: Giống như con vật mang theo cái ách đó của ngươi trong khi đang đi như vậy, và không đi đến một nơi khác.

Yattha gantvā kassako asoko nissoko virajo hutvā na socati: Sau khi đi đến bất kỳ nơi nào khiến người nông dân trở nên không buồn rầu, không than vãn, không phiền phức, không có sầu muộn, con vật mang theo cái ách đó lại đi đến một nơi khác.

Etaṃ pana taṃ ṭhānaṃ gacchati: Con vật mang theo cái ách đó lại đi đến một nơi khác.

Yattha satipācanena etaṃ vīriyadhuradhorayhaṃ codento gantvā mādiso kassako asoko nissoko virajo hutvā na socati: Con vật mang theo cái ách Tinh Tấn này với cây gậy thúc là Niệm, trong khi được quở trách, và sau khi đi đến bất luận nơi nào mà người nông dân giống như Ta trở nên không buồn rầu, không than vãn, không phiền phức, không có sầu muộn.

Taṃ sabbasokasallasamugghātabhūtaṃ nibbānāmatasaṅkhātaṃ ṭhānaṃ gacchatīti: Sự Tinh Tấn đó đi đến nơi được gọi là Bất Tử Niết Bàn hiện hữu sự nhổ bỏ lên tất cả những mũi tên sầu muộn.

Idāni nigamanaṃ karonto bhagavā imaṃ gāthamāha: Giờ đây, trong khi kết luận, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn này.

Evamesā kasī kaṭṭhā: Việc cấy cày ấy, đã được cấy cày như vậy.

Sā hoti amatapphalā: Việc cày ấy, có được kết quả Bất Tử.

Etaṃ kasiṃ kasitvāna: Sau khi đã cày bừa với việc cày cấy ấy.

Sabbadukkhā pamuccatī: Được thoát khỏi, tất cả những khổ đau.

Tassāyaṃ saṅkhepattho mayā brāhmaṇa esā saddhābījā tapovuṭṭhiyā anuggahitā kasi: Và điều này, chính là ý nghĩa tóm lược: Này Bà La Môn! **Việc cấy cày** với sự trợ giúp là hạt giống Đức Tin, những cơn mưa là sự khổ hạnh **ấy** của Ta.

Paññāmayaṃ yuganaṅgalaṃ, hirimayañca īsaṃ, manomayena yottena, ekābaddhaṃ katvā: Với cái ách và cán cày được làm bằng Trí Tuệ, răng bừa được làm bằng sự hổ thẹn, với sợi dây buộc được làm bằng Ý, sau khi được cột lại thành một khối.

Paññānaṅgale satiphālaṃ ākoṭetvā, satipācanaṃ gahetvā, kāyavacīāhāraguttiyā gopetvā: Sau khi vỡ hoang bằng cán cày của Tuệ và lưỡi cày của Niệm, sau khi mang theo gậy thúc là Niệm, đã giữ gìn với sự phòng hộ về Thân, phòng hộ về Khẩu và sự tiết độ trong vật thực.

Saccaṃ niddānaṃ katvā, soraccaṃ pamocanaṃ vīriyaṃ dhuradhorayhaṃ yogakkhemābhimukhaṃ anivattantaṃ

vāhentena kaṭṭhā: Sau khi lấy sự Chân Thật làm vật cắt bỏ, sự hiền hòa là giải thoát, đã được cày bởi con thú mang theo cái ách Tinh Tấn với việc mang đi trực chỉ về hướng trước mặt thoát khỏi những sự trói buộc và không quay đầu trở lại

Kasikammapariyosānaṃ catubbidhaṃ sāmaññaphalaṃ pāpitā, sāhoti amatapphalā: Phần cuối công việc cày cấy là đã đạt được Bốn Sa Môn Quả, **nên việc ấy có kết quả là sự Bất Tử.**

Sā esā kasi amatapphalā hoti: Hay việc ấy chính là việc cày cấy đó có kết quả là Sự Bất Tử.

Amataṃ vuccati nibbānaṃ, nibbānānisaṃsā hotīti attho: Gọi là Bất Tử chính là Niết Bàn, nghĩa là có kết quả tốt đẹp là Tịch Diệt Niết Bàn.

Sā kho panesā kasi na mamevekassa amatapphalā hoti, apica, kho, pana yo koci khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā gahaṭṭho vā pabbajito vā etaṃ kasiṃ kasati: Và đối với việc cấy cày đó có kết quả Bất Tử không chỉ riêng mình Ta, mà đối với người nào đó thuộc giai cấp Khattiya, giai cấp Bà La Môn, giai cấp thương buôn hay gia cấp nô lệ, người tại

gia cư sĩ hoặc người xuất gia trồng trọt cấy cày như thế.

So sabbopi etaṃ kasiṃ kasitvāna, sabbadukkhā pamuccati: Đối với tất cả những ai **sau khi đã cày bừa trồng trọt với việc cày bừa như thế, thì thoát khỏi tất cả những khổ đau.**

Sabbasmā vaṭṭadukkhadukkhadukkhasaṅkhāradukkhaviparināmadukkhā pamuccatīti: Tức là giải thoát đối với tất cả Khổ của Sanh Tử Luân Hồi, Khổ Khổ, Hành Khổ và Hoại Khổ.

Evaṃ bhagavā brāhmaṇassa arahattanikūṭena nibbānapariyosānaṃ katvā desanaṃ niṭṭhāpesi: Như vậy, Đức Thế Tôn bằng đỉnh cao của Quả Vị A La Hán sau khi đã tạo ra phần cuối cùng là Tịnh Diệt Niết Bàn, đã chấm dứt thời Pháp dành cho Bà La Môn ấy.

Tato brāhmaṇo gambhīratthaṃ desanaṃ sutvā: Liền sau đó, Bà La Môn sau khi nghe được Pháp thoại với ý nghĩa thâm sâu.

"Mama kasiphalaṃ bhuñjitvā aparajju eva chāto hoti, imassa pana kasi amatapphalā, tassā phalaṃ bhuñjitvā sabbadukkhā pamuccatī"ti ca viditvā: Đã hiểu rõ rằng: "Sau khi thọ dụng những thành quả trồng trọt của Ta, qua ngày hôm sau cũng có sự đói bụng, thế nhưng đối với người này, việc cấy cày có kết quả là sự Bất Tử, sau khi thọ dụng thành quả của vị ấy, được thoát khỏi tất cả những đau khổ."

Pasanno pasannākāraṃ kātuṃ pāyāsaṃ dātumāraddho: Với tâm tịnh tín, bắt đầu dâng cơm sữa và thực hiện hết sức tín thành.

Tenāha "atha kho kasibhāradvājo"ti: Chính vì thế, nên đã nói rằng: **"Thế rồi, người nông phu Bhāradvāja."**

Tattha mahatiyāti mahatiyanti attho: Ở đây, gọi là **"Lớn"** nghĩa là thật lớn.

Kaṃsapātiyāti suvaṇṇapātiyaṃ, satasahassagghanake attano suvaṇṇathāle: Gọi là **"Trên cái đĩa bằng vàng"** tức là với cái đĩa bằng vàng, trên một cái đĩa bằng vàng của chính mình với trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng.

Vaḍḍhetvāti chupitvā, ākiritvāti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Sau khi dọn"** tức là sau khi chạm tay vào, cũng được nói là sau khi đã rắc lên cho đầy.

Bhagavato upanāmesīti sappimadhuphāṇitādīhi vicitraṃ katvā, dukūlavitānena paṭicchādetvā, ukkhipitvā, sakkaccaṃ tathāgatassa abhihari: Gọi là **"Đã dâng đến Đức Thế Tôn"** tức là sau khi tạo ra rất nhiều màu sắc khác nhau từ sữa chua, mật ong và mật mía, sau khi được che bởi cái lọng bằng vải trắng thật mịn, đã nâng lên và đã dâng đến Đấng Như Lai với sự tôn kính.

Kinti? "Bhuñjatu bhavaṃ gotamo pāyāsaṃ, kassako bhava"nti: Và nói sao? **"Bạch Ngài Gotama! Xin hãy thọ dụng cơm sữa! Ngài là người nông phu."**

Tato kassakabhāvasādhakaṃ kāraṇamāha "yañhi...pe... kasatī"ti, yasmā bhavaṃ...pe... kasatīti vuttaṃ hoti: Sau khi đã nói lên những nguyên nhân làm bằng chứng cho việc hiện hữu là một người nông dân, liền sau đó, Bà La Môn ấy xác nhận **"Quả thật như vậy, bởi vì...cày cấy"**, vì thế nên cũng đã được nói rằng Ngài Gotama... cấy cày.

Atha bhagavā "gāthābhigītaṃ me"ti āha: Thế rồi Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn **"Sau khi tụng đọc những kệ ngôn, Ta...."**

Tattha gāthābhigītanti gāthāhi abhigītaṃ, gāthāyo bhāsitvā laddhanti vuttaṃ hoti: Ở đây, gọi là **"Sau khi tụng đọc những kệ ngôn"** tức là đã ngâm nga với những câu kệ ngôn, cũng được gọi là sau khi nói lên những kệ ngôn rồi nhận được.

Meti mayā: Gọi là **"Ta"** tức là chính Ta.

Abhojaneyyanti bhuñjanārahaṃ na hoti: Gọi là **"Không thích hợp thọ dụng"** tức là không có thọ dụng vật thực đó.

Sampassatanti sammā ājīvasuddhiṃ passataṃ, samantā vā passataṃ sampassataṃ, buddhānanti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Bậc Hữu Kiến"** tức là đã thấy được sự nuôi mạng thanh tịnh chân chánh, hoặc đã thấy được trọn vẹn thì đó là Bậc Hữu Nhãn, cũng đã được gọi đối với Chư Phật.

Nesa dhammoti "gāthābhigītaṃ bhuñjitabba"nti esa dhammo etaṃ cārittaṃ na hoti: Gọi là **"Pháp không phải là**

điều đó" Pháp đó tức là "Sau khi ngâm nga kệ ngôn nên thọ dụng" không hề có sự thực hành này.

Tasmā gāthābhigītaṃ panudanti buddhā paṭikkhipanti na bhuñjantīti: Chính vì thế, **Chư Phật khước từ ngâm nga kệ ngôn**, Chư Phật bác bỏ và không thọ dụng.

Kiṃ pana bhagavatā pāyāsatthaṃ gāthā abhigītā, yena evamāhāti?: Thế nhưng, rõ ràng Đức Phật đã nói lên những kệ ngôn đó với ý nghĩa cơm sữa, vậy sao đã nói như vậy đối với điều đó?"

Na etadatthaṃ abhigītā, apica, kho, pana pāto paṭṭhāya khettasamīpe ṭhatvā kaṭacchubhikkhampi alabhitvā: Ngài đã không nói lên kệ ngôn với ý nghĩa đó, lại nữa Ngài đã đứng gần mảnh ruộng đó từ đầu đến trở về sau này, đã không nhận dẫu chỉ là một muỗng vật thực.

Puna sakalabuddhaguṇe pakāsetvā: Thế nhưng sau khi làm cho hiển lộ tất cả những Ân Đức của Chư Phật.

Laddhaṃ tadetaṃ naṭanaccakādīhi naccitvā gāyitvā ca laddhasadisaṃ hoti:

Việc nhận được những lợi lộc này cũng giống như việc nhận được sau khi khiêu vũ hay sau khi ca hát chẳng hạn như người vũ công hay những người đóng tuồng vậy.

Tena "gāthābhigīta"nti vuttaṃ: Chính vì thế nên đã nói rằng "Sau khi tụng đọc những kệ ngôn."

Tādisañca yasmā buddhānaṃ na kappati, tasmā "abhojaneyya"nti vuttaṃ: Bởi vì cũng giống như thế, và không xứng đáng dành cho Đức Phật, cho nên đã được nói rằng: "Không thích hợp thọ dụng".

Appicchatānurūpañcetaṃ na hoti, tasmāpi pacchimaṃ janataṃ anukampamānena ca evaṃ vuttaṃ: Điều đó không có thích hợp với sự tri túc, và chính với điều đó đã được nói lên như vậy bởi vì trong khi đang thương tưởng rốt ráo những chúng sanh.

Yatra ca nāma parappakāsitenāpi attano guṇena uppannaṃ lābhaṃ paṭikkhipanti: Đối với việc làm cho những người khác tại một nơi nào đó có sự hiểu biết, trong khi chối từ những lợi lộc phát sanh lên từ những ân đức của chính mình

Seyyathāpi appiccho ghaṭikāro kumbhakāro: Cũng giống như người thợ gốm bằng lòng với chiếc bình nhỏ vậy.

Tatra kathaṃ koṭippattāya appicchatāya samannāgato bhagavā attanāva attano guṇappakāsanena uppannaṃ lābhaṃ sādiyissati: Tại nơi đó Đức Thế Tôn với chính mình đã đi đến hội tụ đầy đủ với trạng thái Tri Túc biết đủ đạt đến đỉnh cao như thế nào, sẽ chấp nhận thỏa thích những lợi lộc phát sanh bằng sự chói sáng những ân đức của chính mình.

Yato yuttameva etaṃ bhagavato vattunti: Với sự liên hệ ý nghĩa đến từ điều nào, Đức Thế Tôn nói lên điều ấy.

Ettāvatā "appasannaṃ adātukāmaṃ brāhmaṇaṃ gāthāgāyanena dātukāmaṃ katvā, samaṇo gotamo bhojanaṃ paṭiggahesi, āmisakāraṇā imassa desanā"ti: Gom lại bấy nhiêu đó, cũng có kẻ nói rằng: "Bà La Môn đó vốn là người không có Đức Tin và không muốn cúng dường, rồi đã hành động muốn cúng dường nương vào sự ngâm tụng lên kệ ngôn, Sa Môn Gotama đã thọ nhận vật thực, với nguyên nhân tài vật thuyết giảng bằng cách kệ tụng đó.".

Imamhā lokāpavādā attānaṃ mocento desanāpārisuddhiṃ dīpetvā: Với chính mình trong khi thoát khỏi những lời nói chỉ trích của thế gian này, đã giải nghĩa sự thanh tịnh của việc thuyết giảng.

Idāni ājīvapārisuddhiṃ dīpento āha "dhamme satī brāhmaṇa vuttiresā"ti: Giờ đây trong khi giải nghĩa về sự nuôi mạng thanh tịnh đã nói rằng: **"Này Bà La Môn! Khi Giáo Pháp hiện hữu, điều đó nên được thực hành."**

Tassattho - ājīvapārisuddhidhamme vā dasavidhasucaritadhamme vā buddhānaṃ cārittadhamme vā sati saṃvijjamāne anupahate vattamāne vuttiresā: Và điều đó có ý nghĩa rằng: **Sự hiện hữu**, trong khi đang xuất hiện, trong khi không bị hư hoại, và trong khi đang được tồn tại trong những Pháp nuôi mạng thanh tịnh hoặc trong những Pháp là Thiện Hạnh được chia làm mười phần hoặc trong những Pháp thực hành của Chư Phật **những điều đó nên thực hành.**

Ekantavodātā ākāse pāṇippasāraṇakappā esanā pariyesanā jīvitavutti buddhānaṃ brāhmaṇāti: Này **Bà La Môn** sự tầm cầu, sự

tìm kiếm thực hành nuôi mạng của Chư Phật, chắc chắn và sạch sẽ giống như bàn tay duỗi thẳng trong hư không vậy.

Evaṃ vutte brāhmaṇo "pāyāsaṃ me paṭikkhipati, akappiyaṃ kiretaṃ bhojanaṃ, adhañño vatasmiṃ, dānaṃ dātuṃ na labhāmī"ti domanassaṃ uppādetvā: Sau khi nghe được như vậy, Bà La Môn đã khởi lên sự ưu phiền "Ngài chối từ cơm sữa của ta, nghe nói rằng vật thực này không thích hợp, than ôi, ta là người không có may mắn, ta không được cúng dường vật thực."

"Appeva nāma aññaṃ paṭiggaṇheyyā"ti ca cintesi: Rồi đã suy nghĩ rằng: "Tốt nhất, Ngài hãy nhận một món nào khác."

Taṃ ñatvā bhagavā "ahaṃ bhikkhācāravelaṃ paricchinditvā āgato - 'ettakena kālena imaṃ brāhmaṇaṃ pasādessāmī'ti, brāhmaṇo ca domanassaṃ akāsi. Idāni tena domanassena mayi cittaṃ pakopetvā amatavaradhammaṃ paṭivijjhituṃ na sakkhissatī"ti: Sau khi biết được điều đó, Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Sau khi xác định thời điểm đi trì bình khất thực, Ta đã đến đây với suy

nghĩ 'với chỉ bấy nhiêu thời gian Ta sẽ làm cho Bà La Môn này phát sanh sự tịnh tín' và Bà La Môn đó đã có sự buồn rầu. Giờ đây, sau khi khởi sanh sự giận hờn đối với Ta, chính sự buồn rầu của vị ấy sẽ làm cho vị ấy không có khả năng thấu triệt được Hương Vị Pháp Bất Tử."

Brāhmaṇassa pasādajananatthaṃ tena patthitamanorathaṃ pūrento: Với ý nghĩa làm cho phát sanh sự tịnh tín đối với Bà La Môn ấy đồng thời trong khi làm cho tròn đủ những nguyện ước bởi chính vị ấy.

āha "aññena ca kevalina"nti: Đức Thế Tôn đã nói rằng: **"Những vật khác đến cho Bậc Hoàn Hảo."**

Tattha kevalinanti sabbaguṇaparipuṇṇaṃ, sabbayogavisaṃyuttaṃ vāti attho: Ở đây, gọi là **"Bậc Hoàn Hảo"** tức là Bậc hoàn toàn đầy đủ tất cả những Ân Đức, nghĩa là Bậc đã thoát khỏi tất cả những sự ràng buộc.

Mahantānaṃ sīlakkhandhādīnaṃ guṇānaṃ esanato mahesiṃ: Trạng thái tầm cầu đối với những Ân Đức vĩ đại chẳng hạn như Giới Uẩn được gọi là **Bậc Đại Sĩ.**

Parikkhīṇasabbāsavattā khīṇāsavaṃ: Trạng thái làm cạn kiệt tất cả những lậu hoặc được gọi là **Bậc Lậu Tận.**

Hatthapādakukkuccamādiṃ katvā vūpasantasabbakukkuccattā kukkuccavūpasantaṃ: Sau khi làm cho tay chân bận rộn chẳng hạn, trạng thái tịnh chỉ tất cả những bận rộn đó gọi là **Bậc yên lặng những bận rộn.**

Upaṭṭhahassūti parivisassu paṭimānayassu: Gọi là **"Hãy cúng dường"** tức là hãy tôn kính cung cấp vật thực.

Evaṃ brāhmaṇena citte uppāditepi pariyāyameva bhaṇati, na tu bhaṇati "dehi, āharāhī"ti: Như vậy, đối với việc khiến cho phát sanh lên trong tâm Bà La Môn đó, Ngài nói bằng chính phương pháp như vậy chứ không nói "Hãy dâng cúng với những vật thực này."

Sesamettha uttānameva: Ở đây, những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

Atha brāhmaṇo "ayaṃ pāyāso bhagavato ānīto nāhaṃ arahāmi taṃ attano chandena kassaci dātu"nti cintetvā: Thế rồi,

Bà La Môn đã suy nghĩ rằng: "Cơm sữa này Ta đã mang đến dành cho Đức Thế Tôn, nhưng Ngài lại nói Ta không xứng đáng, vậy thì cơm sữa này hãy dâng đến bất kỳ ai với ước nguyện của mình."

āha "atha kassa cāha"nti: Nên đã nói rằng: **"Thế thì con... đến ai?"**

Tato bhagavā "taṃ pāyāsaṃ ṭhapetvā tathāgataṃ tathāgatasāvakañca aññassa ajīraṇadhammo"ti ñatvā: Liền khi đó, Đức Thế Tôn biết rằng: "Ngoại trừ Như Lai và những Thinh Văn đệ tử của Như Lai, cơm sữa này không thể tiêu hóa đối với kẻ khác."

āha – "na khvāhaṃ ta"nti: Nên Ngài nói rằng: **"Ta không thấy người đó."**

Tattha sadevakavacanena pañcakāmāvacaradevaggahaṇaṃ: Ở đây, với chữ **bao gồm cả Thiên Giới** tức là nhóm Chư Thiên ở năm cõi trời Dục Giới.

Samārakavacanena chaṭṭhakāmāvacaradevaggahaṇaṃ: Với chữ **luôn cả Ma Giới** tức là nhóm Chư Thiên ở cõi trời Dục Giới thứ sáu.

Sabrahmakavacanena rūpāvacarabrahmaggahaṇaṃ arūpāvacarā pana bhuñjeyyunti asambhāvaneyyā: Với chữ **bao gồm luôn cả Phạm Thiên Giới** tức là với nhóm Phạm Thiên ở cõi Sắc Giới và cõi Vô Sắc Giới thế nhưng những vị này lại không thể có sự vui thích trong việc thọ dụng.

Sassamaṇabrāhmaṇivacanena sāsanapaccatthikapaccāmittasamaṇabrāhmaṇaggahaṇaṃ samitapāpabāhitapāpasamaṇabrāhmaṇaggahaṇañca: Với chữ **giữa hội chúng Sa Môn Bà La Môn** tức là đối với những Sa Môn, Bà La Môn đối nghịch phản đối Giáo Pháp hoặc những Sa Môn Bà La Môn đã vắng lặng đối với những điều ác, tránh xa đối với những điều ác.

Pajāvacanena sattalokaggahaṇaṃ: Với chữ **hội chúng** tức là nhóm những chúng sanh trong thế gian.

Sadevamanussavacanena sammutidevaavasesamanussaggahaṇaṃ: Với chữ **giữa Chư Thiên và loài người** tức là nhóm những Chư Thiên do chế định và những loài người còn lại.

Evamettha tīhi vacanehi okāsaloko: Ở đây, Hư Không Thế Giới với ba cách nói như vậy.

Dvīhi pajāvasena sattaloko gahitoti veditabbo: Cần phải hiểu và nắm bắt thêm rằng những chúng sanh trong thế gian nương vào hội chúng thì chia làm hai.

Esa saṅkhepo, vitthāraṃ pana āḷavakasutte vaṇṇayissāma: Điều đó chỉ là tóm gọn, phần chi tiết rộng rãi hơn sẽ được giải thích trong bài kinh Āḷavaka.

Kasmā pana sadevakādīsu kassaci na sammā pariṇāmaṃ gaccheyyāti?: Tại sao không có bất kỳ một ai bao gồm luôn cả Chư Thiên có thể đi đến tiêu hóa trọn vẹn?

Oḷārike sukhumojāpakkhipanato: Từ việc những dưỡng chất quá vi tế được cho thêm vào trong vật thực thô thiển.

Imasmiñhi pāyāse bhagavantaṃ uddissa gahitamatteyeva devatāhi ojā pakkhittā: Quả thật như vậy, chính vào lúc đó, nhân lúc mang đến dâng lên Đức Thế Tôn, những dưỡng chất đã được cho thêm vào cơm sữa bởi những vị Chư Thiên.

Yathā sujātāya pāyāse: Giống như cơm sữa của nàng Sujātā.

Cundassa ca sūkaramaddave paccamāne: Hoặc như trong khi đang được nấu chín miếng thịt heo mềm của Đồ Tể Cunda.

Verañjāyañca bhagavatā gahitagahitālope: Hoặc như nắm lấy từng miếng nhỏ dâng đến Đức Thế Tôn của Bà La Môn Verañja.

Bhesajjakkhandhake ca kaccānassa guḷhakumbhasmiṃ avasiṭṭhaguḷhe: Hoặc là một phần thuốc chữa bệnh là những phần mật mía còn sót lại trong thùng đựng mật mía của Kaccana

So oḷārike sukhumojāpakkhipanato devānaṃ na pariṇamati: Từ việc những dưỡng chất quá vi tế được cho thêm vào vật thực thô thiển đó, nên không tiêu hóa được đối với Chư Thiên.

Devā hi sukhumasarīrā, tesaṃ oḷāriko manussāhāro na sammā pariṇamati: Quả thật như vậy, những vị Chư Thiên có thân hình cực kỳ vi tế, thực phẩm của loài người lại thô thiển, nên không thể tiêu hóa trọn vẹn đối với những vị Chư Thiên.

Manussānampi na pariṇamati: Đối với loài người cũng không thể tiêu hóa được.

Manussā hi oḷārikasarīrā, tesaṃ sukhumā dibbojā na sammā pariṇamati: Quả nhiên là vậy, Nhân loại có thân hình thô tháo, những dưỡng chất trên Thiên Giới lại quá vi tế nên không thể tiêu hóa trọn vẹn đến cho nhân loại.

Tathāgatassa pana pakatiagginā va pariṇamati, sammā jīrati: Thế nhưng đối với Đấng Như Lai có thể tiêu hóa bằng chính ngọn lửa tự nhiên (hỏa đại) trong cơ thể, và tiêu hóa trọn vẹn.

Kāyabalañāṇabalappabhāvenāti eke: Một số người cho rằng chính là bằng sức mạnh thuộc về uy lực của Thân và uy lực của Trí.

Tathāgatasāvakassa khīṇāsavassetaṃ samādhibalena mattaññutāya ca pariṇamati: Những vật thực này cũng có thể tiêu hóa đối với những Bậc Thánh Lậu Tận, Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Như Lai bằng trạng thái của người biết tiết độ và bằng Định Lực.

Itaresaṃ iddhimantānampi na pariṇamati: Thêm một điều khác nữa là đối với

những người có thần thông nhưng vẫn không thể tiêu hóa được.

Acintanīyaṃ vā ettha kāraṇaṃ, buddhavisayo esoti: Và ở đây nguyên nhân là bất khả tư nghì, đó thuộc về phạm vi của Chư Phật

Tena hi tvanti yasmā aññaṃ na passāmi, mama na kappati, mama akappantaṃ sāvakassāpi me na kappati, tasmā tvaṃ brāhmaṇāti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Chính vì vậy, ngươi..."** tức là bởi vì Ta không thấy một người nào khác, không giống như Ta, trong khi không giống như Ta thậm chí không giống đối với Thinh Văn Đệ Tử của Ta, chính vì thế ngươi, hay cũng được gọi là Bà La Môn.

Appahariteti parittaharitatiṇe, apparuḷharitatiṇe vā pāsāṇapiṭṭhisadise: Gọi là **"Nơi không có cỏ xanh"** tức là giống như trên mặt phẳng của một tảng đá, cỏ xanh chỉ mọc lên chút ít, hoặc là cỏ xanh chỉ có chút ít.

Appāṇaketi nippāṇake, pāyāsajjhottharaṇakāraṇena maritabbapāṇarahite vā mahāudakakkhandhe: Gọi là **"Không có sinh vật"** tức là không có côn trùng sâu bọ, bằng

phương pháp làm ngập nhấn chìm cơm sữa đó xuống một khối lượng nước lớn thì cỏ xanh cũng phải chết.

Saha tiṇanissitehi pāṇehi tiṇānaṃ pāṇakānañca anurakkhaṇatthāya etaṃ vuttaṃ: Điều đó đã được nói như vậy với ý nghĩa bảo vệ đối với những loài côn trùng sâu bọ và cỏ cây, và với những chúng sanh sinh sống nương nhờ vào những loại cỏ cây ấy.

Cicciṭāyati ciṭiciṭāyatīti evaṃ saddaṃ karoti: Gọi là **"Tạo ra những âm thanh xì xèo"** tức là tạo nên những âm thanh như vậy.

Saṃdhūpāyatīti samantā dhūpāyati: Gọi là **"Tỏa khói"** tức là sự xông khói trọn vẹn.

Sampadhūpāyatīti tatheva adhimattaṃ dhūpāyati: Gọi là **"Bốc hơi"** tức là cũng giống như thế, nhưng sự xông khói với trạng thái nhiều hơn.

Kasmā evaṃ ahosīti?: Tại sao đã có sự kiện như vậy?

Bhagavato ānubhāvena, na udakassa, na pāyāsassa, na brāhmaṇassa, na aññesaṃ devayakkhādīnaṃ: Do uy lực của Đức Thế Tôn, chứ không do uy lực của nước, không do uy lực của cơm sữa, không do uy lực của Bà La Môn đó, cũng không do uy lực của Chư Thiên hay Dạ Xoa nào khác

Bhagavā hi brāhmaṇassa dhammasaṃvegatthaṃ tathā adhiṭṭhāsi: Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn đã chú nguyện như vậy với ý nghĩa làm cho kinh cảm các Pháp của Bà La Môn.

Seyyathāpi nāmāti opammanidassanamattametaṃ, yathā phāloti ettakameva vuttaṃ hoti: Gọi là "**Cũng giống như**" tức là điều này ám chỉ cho sự so sánh, sự đối chiếu, giống như nhiều khi cũng được gọi là kết quả.

Saṃviggo cittena: "**Sự kinh cảm**" tức là thuộc về Tâm.

lomahaṭṭhajātosarīrena: "**Lông tóc dựng ngược**" tức là thuộc về thân thể.

Sarīre kirassa navanavutilomakūpasahassāni suvaṇṇabhittiyā āhatamaṇināgadantā viya uddhaggā ahesuṃ: Tương truyền, chín mươi chín ngàn chân lông trên cơ thể của vị ấy đã hướng lên phía trên, giống như những chiếc ngà voi đính kèm ngọc Maṇī gắn vào những vách tường bằng vàng vậy.

Pādesu pana nipatitvā bhagavato: Lại nữa, sau khi đã cúi mình đảnh lễ vào đôi bàn chân của Đức Thế Tôn.

Dhammadesanaṃ abbhanumodamāno: Trong khi cực kỳ hài lòng và hoan hỷ với Pháp Thoại.

Bhagavantaṃ etadavoca "abhikkantaṃ, bho gotama, abhikkantaṃ, bho gotamā"ti: Đã bạch với Đức Thế Tôn điều này: **"Thật tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama! Thật tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama!"**

Abbhanumodane hi ayamidha abhikkanta **saddo**: Quả thật vậy, ở đây chữ **Thật tuyệt vời** này trong sự hoan hỷ tán thành.

Vitthārato panassa maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ atthavaṇṇanā āvi bhavissati: Thế nhưng chi tiết của từ này sẽ được giải thích ý nghĩa rõ ràng hơn trong phần giải thích Kinh Maṅgala.

Yasmā ca abbhanumodanatthe, tasmā sādhu sādhu bho gotamāti vuttaṃ hotīti veditabbaṃ: Cần phải hiểu rằng: Bởi vì trong ý nghĩa của việc cực kỳ hoan hỷ và hài lòng, cho nên cũngđã được nói rằng: Lành thay! Lành thay! Thưa Ngài Gotama!

Bhaye kodhe pasaṃsāyaṃ: Sự ngợi khen trong hiểm nạn sân hận.

Turite kotūhalacchare: Trong cư xử kích thích thật là nhanh.

Hāse soke pasāde ca: Khi hài lòng, sầu muộn hay tịnh thanh.

Kare āmeḍitaṃ budho: Trong những việc tán dương cảm thán Phật.

Iminā ca lakkhaṇena idha pasādavasena pasaṃsāvasena cāyaṃ dvikkhattuṃ vuttoti veditabbo: Cần phải hiểu rằng, ở đây điều này đã được nhắc đến hai lần do nương vào

những tướng trạng này, đó là nương vào sự trong sạch tịnh tín và nương vào sự tán thán ca tụng.

Atha vā abhikkanta nti abhikantaṃ atiiṭṭhaṃ, atimanāpaṃ, atisundaranti vuttaṃ hoti: Lại nữa, gọi là **"Thật tuyệt vời"** tức là sự tuyệt vời đó cũng còn được gọi là đáng vui vẻ, đáng quý mến và thông minh nhất.

Tattha ekena abhikkantasaddena desanaṃ thometi, ekena attano pasādaṃ: Ở đây, vị ấy tán thán Giáo Pháp một phần do những ngôn từ tuyệt vời, một phần bằng sự tịnh tín của chính mình.

Ayañhi ettha adhippāyo: Ở đây, chủ ý của điều này là.

Abhikkantaṃ, bho gotama, yadidaṃ bhoto gotamassa dhammadesanā: Thật tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama! Tức là sự thuyết giảng của Ngài Gotama.

Abhikkantaṃ yadidaṃ bhoto gotamassa dhammadesanaṃ āgamma mama pasādoti: Sự tuyệt vời tức là sự thanh tịnh của tôi đã đạt được trong Giáo Pháp của Ngài Gotama.

Bhagavato eva vā vacanaṃ dve dve atthe sandhāya thometi: Vị đó tán thán chính Đức Thế Tôn liên hệ đến mười sáu cách nói như.

Bhoto gotamassa vacanaṃ abhikkantaṃ dosanāsanato: Cách nói của Ngài Gotama tuyệt vời từ việc phá hủy những sân hận.

Abhikkantaṃ guṇādhigamanato: Tuyệt vời từ việc đi đến đắc thành những ân đức.

Tathā saddhājananato: Cũng như từ việc tạo ra Đức Tin.

Paññājananato : Từ việc tạo ra Trí Tuệ.

Sātthato : Từ việc có lợi ích.

Sabyañjanato : Từ âm vận của mình.

Uttānapadato : Từ những câu cú minh bạch rõ ràng.

Gambhīratthato : Từ ý nghĩa thâm sâu.

Kaṇṇasukhato : Từ sự dịu dàng êm tai.

Hadayaṅgamato : Từ sự dễ chịu quyến rũ.

Anattukkaṃsanato : Từ sự không ngợi khen mình.

Aparavambhanato : Từ sự không khinh khi chê bai kẻ khác.

Karuṇāsītalato : Từ sự mát mẻ bi mẫn.

Paññāvadātato : Từ sự trong sáng của Trí Tuệ.

āpātharamaṇīyato : Từ phạm vi quyến rũ.

Vimaddakkhamato : Từ sự nhẫn nhịn đối với các sự nghiền nát.

Suyyamānasukhato : Từ sự an lạc trong khi đang lắng nghe.

Vīmaṃsiyamānahitatoti evamādīhi yojetabbaṃ: Từ sự lợi ích sau khi kiểm tra xem xét đối với sự kiêu mạn, cần phải kết hợp như vậy.

Tato parampi catūhi upamāhi desanaṃyeva thometi: Sau đó, sự tán thán đối với Giáo Pháp giống như vậy với bốn hình thức khác.

Tattha nikkujjitanti adhomukhaṭṭhapitaṃ, heṭṭhā mukhajātaṃ vā: Ở đây, gọi là **"Đã được úp lại"** tức là đã đặt lộn ngược xuống, hoặc là cái miệng trở thành ở bên dưới.

Ukkujjeyyāti uparimukhaṃ kareyya: Gọi là **"Có thể lật ngửa lên"** tức là có thể làm cho cái miệng hướng lên phía trên.

Paṭicchannanti tiṇapaṇṇādicchāditaṃ: **"Gọi là đang bị che kín"** tức là đã bị che kín bởi lá cỏ chẳng hạn.

Vivareyyāti ugghāṭeyy: Gọi là **"Có thể mở ra"** tức là có thể mở ra tháo rời ra.

Mūḷhassāti disāmūḷhassa: Gọi là **"Đối với người lạc lối"** tức là đối với người lạc mất phương hướng.

Maggaṃ ācikkheyyāti hatthe gahetvā "esa maggo"ti vadeyya: Gọi là **"Có thể chỉ đường"** tức là sau khi nắm tay có thể nói rằng: "Con đường đó".

Andhakāreti kāḷapakkhacātuddasīaḍḍharattaghanavan asaṇḍameghapaṭalehi caturaṅge tamasi: Gọi là **"Trong bóng tối"** tức là sự tăm tối trong bốn phần sau: với đêm không có trăng của ngày mười bốn, với nửa đêm, với rừng sâu dày đặc và với màn mưa lớn.

Ayaṃ tāva padattho: Ý nghĩa của những từ vựng này cũng đã quá dài.

Ayaṃ pana adhippāyayojanā: Lại nữa, đây là sự giải thích cho chủ ý đó.

Yathā koci nikkujjitaṃ ukkujjeyya, evaṃ saddhammavimukhaṃ asaddhammapatitaṃ maṃ asaddhammā vuṭṭhāpentena: Giống như một ai đó có thể lật ngửa lên vật đã được úp xuống, tức là tôi đã từng rơi vào những điều phi diệu pháp và hờ hững với diệu pháp như vậy, với sự làm cho quay lưng lại những điều phi diệu pháp.

Yathā paṭicchannaṃ vivareyya; evaṃ kassapassa bhagavato sāsanantaradhānā pabhuti micchādiṭṭhigahanapaṭicchannaṃ sāsanaṃ vivarantena: Giống như có thể mở ra

những gì đang được che đậy, tức là với sự mở rộng ra Giáo Pháp vốn đã được che đậy bởi những rừng rậm Tà Kiến kể từ khi Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa tiêu hoại mất trở về sau này như vậy.

Yathā mūḷhassa maggaṃ ācikkheyya, evaṃ kummaggamicchāmaggapaṭipannassa me saggamokkhamaggaṃ ācikkhantena: Giống như có thể chỉ đường đối với những người lạc lối, tức là đối với việc thực hành con đường sái quấy, con đường tà kiến, với việc trong khi chỉ cho tôi con đường dẫn đến sự an lạc.

Yathā andhakāre telapajjotaṃ dhāreyya, evaṃ mohandhakāranimuggassa me buddhādiratanarūpāni apassato tappaṭicchādakamohandhakāraviddhaṃs akadesanāpajjotadhār-aṇena: Chìm trong bóng tối si mê, từ việc không thấy được những hình ảnh trân quý chẳng hạn như là Đức Phật vậy, với việc mang đến ánh sáng giáo pháp phá tan đi sự tăm tối si mê đã được che giấu đó.

Mayhaṃ bhotā gotamena etehi pariyāyehi desitattā anekapariyāyena dhammo pakāsito: Từ việc trình bày giáo pháp đến tôi bằng nhiều phương pháp, với trạng thái tuyên

thuyết bằng tuần tự thứ lớp đó bởi chính Ngài Gotama.

Atha vā ekacciyena mattena: Lại nữa, theo một số ít người.

Yasmā ayaṃ dhammo dukkhadassanena asubhe "subha"nti vipallāsappahānena ca nikkujjitukkujjitasadiso: Bởi vì Giáo Pháp này giống như đã lật ngửa lên với những gì đã bị lật úp xuống bằng cách đoạn trừ những sai lầm đảo ngược như cho là "Trong sạch" trong sự không trong sạch bằng cách thấy được sự đau khổ.

Samudayadassanena dukkhe "sukha"nti vipallāsappahānena ca paṭicchannavivaraṇasadiso: Giống như đã mở ra đối với những gì đã được che đậy lại bằng cách đoạn trừ những sai lầm đảo ngược khi cho là "Lạc" trong sự khổ đau bằng cách thấy được tập khởi.

Nirodhadassanena anicce "nicca"nti vipallāsappahānena ca mūḷhassa maggācikkhaṇasadiso: Giống như đã chỉ đường đến cho người lạc lối bằng cách đoạn trừ những sai lầm đảo ngược khi cho rằng "Thường"

trong sự vô thường bằng cách thấy được sự đoạn diệt.

Maggadassanena anattani "attā"ti vipallāsappahānena ca andhakāre pajjotasadiso: Giống như ngọn đèn trong sự tăm tối bằng cách đoạn trừ những sai lầm đảo ngược khi cho rằng "Là Tự Ngã" trong sự vô ngã bằng cách thấy được Đạo.

Tasmā seyyathāpi nāma nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya...pe... pajjotaṃ dhāreyya "cakkhumanto rūpāni dakkhantī"ti, evaṃ pakāsito hoti: Cho nên tương tự như vậy là có thể lật ngửa lên với vật đã được úp xuống... có thể mang ngọn đèn... là đã được tuyên thuyết lên như vầy "Để những ai có mắt có thể nhìn thấy được các Sắc".

Yasmā panettha saddhātapakāyaguttatādīhi sīlakkhandho pakāsito hoti: Lại nữa, ở đây bởi vì đã được tuyên thuyết về Giới Uẩn chẳng hạn như Đức Tin, sự khổ hạnh hoặc trạng thái phòng hộ thân.

Paññāya paññākkhandho: Tuệ Uẩn với Trí Tuệ.

Hirimanādīhi samādhikkhandho: Định Uẩn với sự hổ thẹn trong tâm ý.

Yogakkhemena nirodhoti: Gọi là sự diệt tắt bằng cách lặng yên tất cả những sự trói buộc.

Evaṃ tikkhandho ariyamaggo nirodho cāti sarūpeneva dve ariyasaccāni pakāsitāni: Như vậy với sự tuyên thuyết về hai Thánh Đế chính với hình thức gồm Ba Uẩn (Giới Định Tuệ Uẩn), Thánh Đạo và Diệt Đế.

Tattha maggo paṭipakkho samudayassa, nirodho dukkhassāti paṭipakkhena dve: Ở đây, với hai sự đối lập như sự đối lập của Đạo Đế với Tập Khởi Đế, sự đối lập của Diệt Đế với Khổ Đế.

Iti iminā pariyāyena cattāri saccāni pakāsitāni: Vậy, với phương pháp này tức là bằng cách tuyên thuyết về Tứ Đế.

Tasmā anekapariyāyena pakāsito hotīti veditabbo: Vì vậy, cần phải hiểu khi nói rằng đã tuyên thuyết bằng nhiều phương pháp khác nhau.

Esāhantiādīsu eso ahanti esāhaṃ: Người đó chính là con nên gọi là con đây trong chữ **con đây**

Saraṇaṃ gacchāmīti pādesu nipatitvā paṇipātena saraṇagamanena gatopi idāni vācāya samādiyanto āha: Gọi là **"Đi đến nương nhờ"** tức là sau khi đảnh lễ hai bàn chân xong đối với việc đã đi đến bằng sự đi đến để nương nhờ hết sức tôn kính, giờ đây đã nói như vậy trong khi chấp nhận thọ trì bằng lời nói.

Atha vā paṇipātena buddhaṃyeva saraṇaṃ gatoti idāni taṃ ādiṃ katvā sese dhammasaṅghepi gantuṃ āha: Lại nữa, việc đã đi đến nương nhờ vào Đức Phật bằng sự tôn kính, giờ đây sau khi đã bắt đầu với Đức Phật, đã nói đến việc đi đến những đối tượng còn lại là Giáo Pháp và Tăng Chúng.

Ajjataggeti ajjataṃ ādiṃ katvā: Gọi là **"Kể từ ngày hôm nay trở về sau"** tức là sau khi bắt đầu từ ngày hôm nay.

Ajjadaggeti vā pāṭho, da-kāro padasandhikaro, ajja aggaṃ katvāti vuttaṃ hoti: Hoặc cũng được đọc là Ajjadagge, sở dĩ cũng được nói như vậy vì theo luật tiếp nối âm vận chữ **Da** được tạo ra giữa hai chữ **Ajja** và **Agga**.

Pāṇehi upetaṃ pāṇupetaṃ: Trải qua đối với sinh mạng được gọi là **cho đến khi mạng chung.**

Yāva me jīvitaṃ pavattati, tāva upetaṃ: Tức là cho đến khi nào sanh mạng của tôi còn diễn tiến thì trải qua cho đến tận lúc ấy.

Anaññasatthukaṃ tīhi saraṇagamanehi saraṇaṃ gataṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu jānātūti vuttaṃ hoti: Còn được nói rằng: Con đã đi đến nương nhờ với sự đi đến nương nhờ đối với Ba Ngôi Tam Bảo, chứ không phải vào những Bậc Đạo Sư khác, sự hiện hữu đó Đức Gotama hãy nhận biết cho con.

Ettāvatā anena sutānurūpā paṭipatti dassitā hoti: Bấy nhiêu đó, là sự trình bày phương pháp thực hành đúng theo những gì nghe được đối với điều này.

Nikkujjitādīhi vā satthusampattiṃ dassetvā iminā "esāha"ntiādinā sissasampatti dassitā: Hoặc như đối với điều đã lật úp xuống chẳng hạn, sau khi chỉ ra cho thấy sự thành tựu về Bậc Đạo Sư, thì bắt đầu nói là "Con đây" điều này đã tiếp tục trình bày sự thành tựu về học trò.

Tena vā paññāpaṭilābhaṃ dassetvā iminā saddhāpaṭilābho dassito: Hoặc sau khi chỉ ra cho thấy sự thành tựu về Trí Tuệ đối với điều đó, đã trình bày sự thành tựu về Đức Tin này.

Idāni evaṃ paṭiladdhasaddhena paññavatā yaṃ kattabbaṃ, taṃ kattukāmo bhagavantaṃ yācati "labheyyāha"nti: Giờ đây một người có Trí Tuệ với Đức Tin đã được thành tựu như vậy, điều gì cần phải làm, vị ấy muốn làm điều đó và khẩn cầu Đức Thế Tôn rằng **"Con có thể"**.

Tattha bhagavato iddhiyādīhi abhippasāditacitto "bhagavāpi cakkavattirajjaṃ pahāya pabbajito, kimaṅgaṃ panāha"nti saddhāya pabbajjaṃ yācati: Ở đây, tâm tư cực kỳ tịnh tín hoan hỷ đối với thần lực của Đức Thế Tôn, Bà La Môn ấy khẩn cầu được xuất gia với Đức Tin vì nghĩ rằng: "Ngay cả Đức Thế Tôn, là Vị đã xuất gia sau khi từ bỏ ngôi Vua Chuyển Luân Vương, thì nói xa hơn làm gì?"

Tattha paripūrakāritaṃ patthento paññāya upasampadaṃ: Tại nơi đó, trong khi mong mỏi được thực hành đầy đủ, thì việc tu lên bậc trên là bằng Trí Tuệ.

Sesaṃ pākaṭameva: Những điều còn lại cũng đã rõ ràng.

Eko vūpakaṭṭhotiādīsu pana eko kāyavivekena, vūpakaṭṭho cittavivekena: Lại nữa, **một mình** với Thân viễn ly, **rút lui tách biệt** với Tâm viễn ly được gọi là **rút lui tách biệt một mình.**

Appamatto kammaṭṭhāne satiavijahanena: **Không có sự dể duôi** tức là không bỏ qua một bên đối với Niệm trong các đề mục nghiệp xứ.

Ātāpī kāyikacetasikavīriyasaṅkhātena ātāpena: **Có nhiệt tâm** tức là với sự nhiệt tâm còn được gọi là sự Tinh Tấn thuộc về Thân và Tâm

Pahitatto kāye ca jīvite ca anapekkhatāya: **Với trạng thái cương quyết** tức là với trạng thái không mong đợi đối với thân hay đối với sinh mạng.

Viharanto aññatarairiyāpathavihārena: **Trong khi trú** tức là với sự trú trong một oai nghi nào đó.

Na cirassevāti pabbajjaṃ upādāya vuccati: **Không bao lâu sau đó** là nói dựa vào việc trở thành một vị xuất gia.

Kulaputtāti duvidhā kulaputtā, jātikulaputtā, ācārakulaputtā ca. Ayaṃ pana ubhayathāpi kulaputto: Gọi là **"Thiện Gia Nam Tử"** có hai hạng thiện gia nam tử là thiện gia nam tử theo dòng dõi và thiện gia nam tử theo phẩm hạnh. Bà La Môn này gọi là Thiện Gia Nam Tử đối với cả hai điều như vậy.

Agārasmāti gharā: Gọi là **"Của các gia đình"** tức là của những ngôi nhà.

Agārānaṃ hitaṃ agāriyaṃ kasigorakkhādikuṭumbaposanakammaṃ vuccati: Gọi những công việc để chăm nom nuôi dưỡng gia quyến chẳng hạn như bảo vệ gia súc hay trồng trọt là người gia chủ lợi ích đối với gia đình

Natthi ettha agāriyanti anagāriyaṃ: Ở đây, việc gọi người gia chủ không có nên gọi là **người không gia đình.**

Pabbajjāyetaṃ adhivacanaṃ pabbajantīti upagacchanti upasaṅkamanti: Chữ này thường dùng dành cho người xuất gia, gọi là

"Trong khi xuất gia" tức là trong khi đi đến gần, trong khi đi lại.

Tadanuttaranti taṃ anuttaraṃ: Gọi là **"Cao thượng ấy"** tức là điều ấy là cao thượng.

Brahmacariyapariyosānanti maggabrahmacariyassa pariyosānaṃ, arahattaphalanti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Giai đoạn cuối của Phạm Hạnh"** tức là giai đoạn cuối cùng của con đường Phạm Hạnh, cũng được gọi là Quả Vị A La Hán.

Tassa hi atthāya kulaputtā pabbajanti: Quả nhiên là vậy, những người Thiện Gia Nam Tử trong khi xuất gia vì những lý do đó.

Diṭṭheva dhammeti tasmiṃyeva attabhāve: Gọi là **"Ngay trong kiếp sống hiện tại này"** tức là chính ngay trong tự hữu này

Sayaṃ abhiññā sacchikatvāti attanāyeva paññāya paccakkhaṃ katvā, aparappaccayaṃ ñatvāti attho: Gọi là **"Sau khi tự mình tác chứng nhờ vào Thắng Trí"** tức là sau khi đã đạt được kết quả nhờ vào Trí Tuệ của chính mình, nghĩa là sau khi hiểu biết rõ mà không nương vào những người khác.

Upasampajja vihāsīti pāpuṇitvā sampādetvā vā vihāsi: Gọi là **"Đã an trú viên mãn"** tức là sau khi đã chứng đắc hoặc sau khi đã hoàn tất đã an trú.

Evaṃ viharanto ca khīṇā jāti...pe... abbhaññāsi. Etenassa paccavekkhaṇabhūmiṃ dasseti: Trong khi an trú như vậy thì **vị ấy đã biết rõ rằng...việc tái sanh đã đoạn tận**. Đối với điều đó là chỉ ra cho thấy phạm vi phản khán của vị ấy.

Katamā panassa jāti khīṇā, kathañca naṃ abbhaññāsīti?: Thế nhưng, như thế nào là sanh đã tận của vị ấy, và vị ấy đã biết rõ được điều đó như thế nào?

Vuccate – na tāvassa atītā jāti khīṇā pubbeva khīṇattā, na anāgatā anāgate vāyāmābhāvato, na paccuppannā vijjamānattā: Thì được trả lời rằng: trạng thái đoạn tận đó đối với trước kia, trong suốt thời gian dài, sự đoạn tận trong quá khứ của vị ấy không hề có, trạng thái đoạn tận đó trong tương lai không có từ việc không hiện hữu sự tinh cần đối với tương lai, trạng thái đoạn tận đó hiện tại không có với trạng thái đang hiện có.

Yā pana maggassa abhāvitattā uppajjeyya ekacatupañcavokārabhavesu ekacatupañcakkhandhappabhedā jāti: Lại nữa, điều nào với trạng thái không phát triển đối với Đạo, thì có thể sanh khởi sự tái sanh được chia ra thành Nhất Uẩn, Tứ Uẩn và Ngũ Uẩn trong các sanh hữu tương ứng là Nhất Uẩn Hữu, Tứ Uẩn Hữu và Ngũ Uẩn Hữu.

Sā maggassa bhāvitattā anuppādadhammataṃ āpajjanena khīṇā: Với trạng thái phát triển đối với Đạo, và sự thể nhập vào những tính chất chưa từng sanh khởi, thì điều đó đã đoạn diệt.

Taṃ so maggabhāvanāya pahīnakilese paccavekkhitvā kilesābhāve vijjamānampi kammaṃ āyatiṃ apaṭisandhikaṃ hotīti jānanto jānāti: Vị ấy sau khi phản kháng lại những kiết sử phiền não đã được đoạn diệt với sự Tu Tiến Đạo, trong khi biết được rằng đối với sự xuất hiện hành động nào không hiện hữu những kiết sử phiền não, không có sự tái sanh trong tương lai, vị ấy biết rõ điều đó.

Vusitanti vutthaṃ parivutthaṃ, kataṃ caritaṃ niṭṭhāpitanti attho: Gọi là **"Đã thành"** tức là đã hoàn thành, đã viên mãn, nghĩa là hạnh kiểm đã thực hành được hoàn tất.

Brahmacariyanti maggabrahmacariyaṃ: Gọi là **"Phạm Hạnh"** tức là con đường Phạm Hạnh.

Kataṃ karaṇīyanti catūsu saccesu catūhi maggehi pariññāpahānasacchikiriyabhāvanāvasena soḷasavidhampi kiccaṃ niṭṭhāpitanti attho: Gọi là **"Những việc cần làm đã làm"** nghĩa là hoàn tất các phận sự chia làm mười sáu phần do nương vào sự liễu tri, sự đoạn trừ, sự tác chứng và sự tu tiến đối với Bốn Đạo và Bốn Đế.

Nāparaṃ itthattāyāti idāni puna itthabhāvāya evaṃ soḷasakiccabhāvāya kilesakkhayāya vā maggabhāvanā natthīti: Gọi là **"Không có gì khác đối với đời sống này"** tức là giờ đây với sự hiện hữu trong đời sống này không có do Tu Tiến trong các Đạo, hoặc với sự đoạn trừ những kiết sử phiền não với sự hiện hữu của mười sáu phận sự như vậy.

Atha vā itthattāyāti itthabhāvato, imasmā evaṃpakārā idāni vattamānakkhandhasantānā aparaṃ khandhasantānaṃ natthi: Lại nữa, gọi là **"Đối với kiếp sống này"** tức là từ sự hiện hữu của kiếp sống này, với những phương pháp (mười sáu phận sự vừa nêu) như vậy trong kiếp sống này, giờ đây là sự diễn tiến liên tục trong các Uẩn hiện tại mà không có sự diễn tiến trong các Uẩn nào khác nữa.

Ime pana pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnamūlako rukkho viyāti abbhaññāsi: Lại nữa, trạng thái sự liễu tri sự đình trụ trong Ngũ Uẩn này, vị ấy biết rõ rằng giống như cội cây đã được chặt đứt rễ.

Aññataroti eko: Gọi là **"Một khác"** tức là một

Arahatanti arahantānaṃ: Gọi là **"Bậc A La Hán"** tức là đối với Bậc Ứng Cúng

Mahāsāvakānaṃ abbhantaro āyasmā bhāradvājo ahosīti ayaṃ kirettha adhippāyoti: Tương truyền, ở đây điều này cũng nên chú ý là Tôn Giả Bhāradvāja đã xuất hiện bên trong những Vị Đại Thinh Văn.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya: Trong Chú Giải Tiểu Bộ Kinh bởi Paramatthajotika.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya kasibhāradvājasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần giải thích Kinh Kasibhāradvāja trong chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA

4. GIẢI THÍCH KINH KASIBHĀRADVĀJA.

Như vầy tôi nghe tức là Kinh Kasibhāradvāja. Phát sanh trong trường hợp nào? Đức Thế Tôn, trong khi trú giữa những người dân Xứ Magadha, tại vùng núi Dakkhiṇāgiri, tại ngôi làng Bà La Môn Ekanāla, sau khi hoàn tất phận sự trước bữa ăn trong hai phận sự của Đức Phật là phận sự trước bữa ăn và phận sự sau bữa ăn, trong khi diễn ra phận sự sau bữa ăn, trong khi quán xét thế gian bằng Phật Nhãn, Ngài đã nhìn thấy nhân duyên thành tựu đối với Quả Vị A La Hán của Bà La Môn Kasibhāradvāja, và Ngài biết rằng: "Sau khi Ta đến nơi đó, sẽ diễn ra như vậy, từ đó nương

vào cuộc nói chuyện, sau khi nghe thuyết giảng Giáo Pháp, Bà La Môn đó đã xuất gia và sẽ chứng đắc Quả Vị A La Hán." Sau khi đến đó, đã phát sanh cuộc nói chuyện, và đã nói lên Kinh Kasibhāradvājā này.

Đến đây, có thể hỏi rằng: "Như thế nào là phận sự trước bữa ăn của Đức Phật? Và như thế nào là phận sự sau bữa ăn?" Thì đã được trả lời là: Đức Thế Tôn, Đức Phật sau khi thức dậy vào buổi sáng tinh sương, sau khi chuẩn bị những phận sự đối với thân thể chẳng hạn như rửa mặt với ý nghĩa làm cho thân thể dễ chịu và với ý nghĩa thay thế cho những người phục dịch, sau đó Ngài đã trải qua thời gian tại chỗ ngồi cô tịch thanh vắng cho đến lúc trì bình khất thực, vào lúc đã đến thời gian đi trì bình khất thực thì đã mặc y phục, sau khi buộc chặt với sự buộc chặt vào thân, đã đắp Y và cầm lấy bình bát, có khi chỉ một mình, cũng có khi với Chư Tỳ Khưu Tăng vây quanh đã đi vào các khu làng hoặc thành phố để trì bình khất thực, cũng có khi diễn ra với trạng thái tự nhiên, nhưng cũng có khi diễn ra với nhiều loại thần thông khác nhau. Và điều đó đã được nói như vầy: Sau khi đi vào làng khất thực, những ngọn gió thổi đến thật nhẹ, làm sạch mặt đất phía trước của Bậc Bảo Hộ Thế Gian đi đến; những đám mây sau khi phún ra những hạt nước làm lắng dịu bụi bặm trên đường,

và đứng yên trở thành những tán lọng ở phía trên. Những ngọn gió khác, sau khi thâu thập những bông hoa rải rắc trên khắp con đường, những vùng đất cao hơn được hạ xuống, và những vùng đất thấp thì được nâng cao lên, ngay vào lúc bàn chân của Ngài hạ xuống thì mặt đất trở nên bằng phẳng, những bàn chân nhận được những đóa hoa sen cỡ bằng chiếc bánh xe với những cảm xúc thật an lạc, ngay vào lúc bàn chân phải của Ngài đặt xuống bên trong của ngưỡng cổng làng, thì thân thể của Ngài đã phóng ra hào quang sáu màu, tỏa đến khắp những nơi này nơi khác với việc làm cho những tòa lâu đài hoặc những tòa nhà cao giống như có ánh sáng màu hơi đỏ của vàng nguyên chất hoặc giống như được bủa vây chung quanh bởi những tấm vải lụa đa dạng về màu sắc, những loài phi cầm, những con voi, những con ngựa, ngay khi còn đang đứng tại nơi cư ngụ của chính mình tạo nên những âm thanh theo những cách thức rất du dương, cũng như những loại nhạc cụ bằng trống hay đàn tỳ bà, hoặc với những loại trang sức đã được đeo trên cơ thể của những chúng sanh, chính với những dấu hiệu đó mà mọi người biết rằng: "Ngày hôm nay, Đức Thế Tôn đi vào khất thực tại nơi này." Mọi người sau khi khéo mặc lấy y phục và che đậy thật khéo, mang theo những loại hương thơm và trái cây, và đã rời khỏi nhà, sau khi đã đi cùng một con đường ở khoảng giữa cuộc hành

trình, đã cúng dường những lễ phẩm như là những loại hương thơm hay trái cây đến Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ đã khẩn cầu rằng: "Bạch Ngài! Hãy cho chúng con mười vị Tỳ Khưu! Chúng con hai mươi vị Tỳ Khưu! Hãy cho chúng con một trăm Vị Tỳ Khưu." Rồi sau khi nhận bình bát từ nơi Đức Thế Tôn, rồi mời Ngài vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn, và thành kính dâng những đồ ăn khất thực một cách cung kỉnh.

Đức Thế Tôn sau khi thọ thực xong, sau khi quan sát đối với những khuynh hướng của mọi người, thuyết lên Pháp thoại tương ứng như vậy, giống như một số người tìm sự nâng đỡ trong việc đi đến Quy Y, một số khác tìm sự nâng đỡ trong ngũ giới, một số khác thì tìm sự nâng đỡ trong những Quả Vị nào đó như là Quả Nhập Lưu, Quả Nhất Lai hay Quả Bất Lai, một số khác tìm sự nâng đỡ sau khi xuất gia chứng đắc được Quả Vị A La Hán Quả Vị Tối Thượng. Sau khi có sự thương xót tế độ những chúng sanh theo những cách như vậy, Ngài đã đứng dậy từ chỗ ngồi và trở về Chùa. Tại nơi đó, Ngài ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn dành cho Đức Phật tại căn phòng tròn, trong khi Chư Tỳ Khưu đang trở về sau khi chấm dứt bữa thọ thực. Liền sau đó, vị Thị Giả thông báo đến Đức Thế Tôn việc chấm dứt bữa thọ thực của Chư Tỳ Khưu. Thế rồi Đức Thế Tôn đi vào trong Hương Thất. Điều

này là quá nhiều về **Phận Sự Trước Bữa Ăn**. Ở đây, nếu như điều nào không được nói đến, thì điều đó cần nắm bắt theo phương pháp được đề cập đến trong Kinh Brahmāyu.

Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi thực hiện phận sự trước bữa ăn xong như vậy, đã ngồi chờ đợi tại Hương Thất, rồi đã rửa chân, sau khi đứng dậy từ chiếc ghế thấp để rửa chân, thường giáo giới đến Chư Tỳ Khưu Tăng rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy cố gắng với sự không dể duôi! Sự xuất hiện của Đức Phật trong thế gian này là điều khó! Sự thành tựu làm loài người là khó! Thành tựu được niềm tin cũng là điều khó! Sự xuất gia cũng là điều khó! Được nghe Diệu Pháp trong thế gian cũng là điều khó!" Liền sau đó, Chư Tỳ Khưu hỏi về những đề mục nghiệp xứ từ nơi Đức Phật. Thế là Đức Phật ban cho những đề mục nghiệp xứ nương vào cơ tánh của Chư Tỳ Khưu. Chư Tỳ Khưu sau khi học tập những đề mục nghiệp xứ, đã đảnh lễ cúi chào Đức Thế Tôn, rồi đi về nơi cư ngụ của chính mình; có vị thì đi vào trong rừng, có vị đi đến những gốc cây, có vị đi đến những triền núi nọ, có vị hiện hữu trên những cõi trời như Tứ Đại Thiên Vương ...hoặc Tha Hóa Tự Tại. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã đi vào trong Hương Thất, nếu có sự mong mỏi Ngài áp dụng dáng nằm của con Sư Tử chỉ trong chốc lát day mặt về phía hông bên phải với sự

chánh niệm tỉnh giác. Thế rồi sau khi thân thể đã thư thái, Ngài đã đứng dậy rồi quan sát thật kỹ thế gian lần thứ hai. Và đến lần thứ ba, khi Ngài đang cư ngụ nương vào một ngôi làng hay một thành phố nào đó, tại nơi đó, người dân sau khi dâng những vật thực trước bữa ăn, sau bữa ăn sau khi khéo mặc lấy y phục và che đậy thật khéo, mang theo những loại hương thơm và trái cây liền hội họp lại tại ngôi chùa. Liền sau đó, với việc đi đến của những đồ chúng như vậy, Đức Thế Tôn cũng đã đến đó bằng thần thông vừa phải lẽ, rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi đã được soạn sẵn dành cho Đức Phật tại Thính pháp đường, tuyên thuyết Giáo Pháp thích hợp về thời gian và thích hợp về chừng mực. Thế rồi, sau khi biết đã đến thời Ngài liền giải tán hội chúng.

Liền sau đó, nếu như có muốn tắm gội vệ sinh với thân thể. Thế là Đức Thế Tôn đã đứng dậy từ chỗ ngồi dành cho Đức Phật, đi đến căn phòng đã được chuẩn bị nước bởi những vị Thị Giả, sau khi nhận tấm y choàng từ tay của vị Thị Giả liền bước vào căn phòng kín để tắm. Nói về vị Thị Giả, sau khi mang chiếc ghế ngồi của Đức Phật, sửa soạn một chỗ riêng trong Hương Thất. Sau khi Đức Thế Tôn tắm xong, sau khi mặc lấy Y Nội có hai lằn xếp khéo nhuộm, buộc chặt với sự buộc chặt vào cơ thể, sau khi đắp y Vai trái, đã đi đến

nơi đó rồi ngồi xuống, chỉ ẩn cư một mình trong khoảnh khắc. Thế rồi, Chư Tỳ Khưu từ các nơi trở về, đi đến hầu cận săn sóc đến Đức Thế Tôn. Tại nơi đó, một số vị nêu lên những câu hỏi, một số vị nêu lên những đề mục nghiệp xứ, một số vị khẩn khoản được lắng nghe Giáo Pháp. Đức Thế Tôn trong khi hoàn tất những chủ ý của Chư Tỳ Khưu, thì cũng trải qua canh đầu.

Đến canh giữa, tất cả Chư Thiên trong mười ngàn thế giới trong khi nhận được cơ hội, đã đi đến gần Đức Thế Tôn trong khi hỏi những câu hỏi được sửa soạn chuẩn bị như ý thậm chí chỉ với bốn chữ. Đức Thế Tôn trong khi trả lời những câu hỏi của những vị Chư Thiên đó, cũng trải qua hết canh giữa. Liền sau đó, canh cuối đã được chia làm bốn giai đoạn, giai đoạn thứ nhất Ngài quyết định đi kinh hành, giai đoạn thứ hai sau khi đã vào trong Hương Thất, Ngài nằm trong dáng nằm của con Sư Tử hướng mặt về bên phải Chánh Niệm Tỉnh Giác, giai đoạn thứ ba Ngài trải qua thời gian tận hưởng sự an trú trong Thiền Quả, giai đoạn thứ tư sau khi nhập vào Đại Bi Định, trong khi quan sát khắp cả thế gian bằng Phật Nhãn với ý nghĩa để nhìn xem những chúng sanh nào có bụi trần (phiền não) ít hay bụi trần (phiền não) nhiều. Đây chính là **Những Phận Sự Sau Bữa Ăn**.

Như vậy, nương vào giai đoạn thứ tư, được gọi là quan sát thế gian của phận sự sau bữa ăn đó, trong khi quan sát thế gian bằng Phật Nhãn, Ngài nhìn thấy những chúng sanh có tạo những nghiệp lành đến Phật Pháp Tăng như bố thí, trì giới, bát quan trai giới, có nguyện vọng hay không có nguyện vọng, có duyên lành thành tựu hay không có duyên lành thành tựu, thì đã nhìn thấy duyên lành thành tựu đối với Quả Vị A La Hán của Bà La Môn Kasibhāradvāja, và Ngài biết rằng: "Sau khi Ta đến nơi đó, sẽ diễn ra như vầy, từ đó nương vào cuộc nói chuyện, sau khi lắng nghe Giáo Pháp Bà La Môn đó đã xuất gia và sẽ chứng đắc Quả Vị A La Hán" và rồi sau khi Ngài đi đến nơi đó, đã phát sanh cuộc nói chuyện rồi Ngài đã nói lên Kinh Kasibhāradvāja này.

Ở đây, gọi là **"Chính tôi đã được nghe như vầy"** tức là chính khi đang thuật lại Giáo Pháp trong thời kỳ Kết Tập lần thứ nhất bởi Tôn Giả Ānanda, sau đó đã được năm trăm vị A La Hán nói lên bởi câu hỏi của Tôn Giả Mahā Kassapa, đã được nói lên bởi Bà La Môn Kasibhāradvāja rằng: "Này Sa Môn! Chính tôi cày và gieo hạt", đã được nói lên bởi Đức Thế Tôn rằng: "Này Bà La Môn! Chính Ta cày và gieo hạt." Vào thời điểm đó, sau khi tổng hợp chung đối với tất cả những điều đó lại rồi gọi rằng: "Kinh Kasibhāradvāja."

Ở đây, gọi là "**Evaṃ** - Như vầy" tức là chữ như vầy này với ý nghĩa cách thức, với ý nghĩa so sánh và với ý nghĩa nhấn mạnh. Quả nhiên là như vậy, với ý nghĩa là cách thức nào đó là sự giải thích ý nghĩa của điều đó như giải thích rằng: "Những ai có thể nhận thức về lời dạy của Bậc Đạo Sư bằng tất cả những phương pháp, những lời dạy đó đi đến bằng đường tai, vừa đúng với những lời nói của chính mình, sự khéo léo bằng nhiều phương pháp khác nhau, điều kiện căn bản của nhiều khuynh hướng khác nhau, sự thành tựu đầy đủ về văn chương và ý nghĩa, những Pháp thoại được tuyên thuyết với nhiều điều phi thường, khiến tất cả những chúng sanh thấu triệt những điều sâu thẳm. Lại nữa, đối với việc sau khi khởi sanh sự ao ước muốn nghe với tất cả những gì dõng mãnh "Tôi đã nghe được như vậy, chính Tôi nghe được bằng một cách thức đó." Với ý nghĩa thừa nhận như trong khi giải thoát bản ngã của chính mình, vị ấy suy nghĩ: "**Nāhaṃ sayambhū, na mayā idaṃ sacchikata"nti** - Ta không phải là Đấng Tạo Hóa, điều này không phải là sự tác chứng của Ta." Hoặc việc thừa nhận trọn vẹn trong tất cả các Kinh Điển thì vị ấy cần phải nói rằng: "**Evaṃ me**

sutaṃ, mayā evaṃ suta – Tôi đã được nghe như vầy, và chính Tôi đã nghe như vậy." Với ý nghĩa nhấn mạnh, như Đức Thế Tôn đã nhấn mạnh như vầy: "**Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ ānando, gatimantānaṃ, satimantānaṃ, dhitimantānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ ānando** – Này Chư Tỳ Khưu! Trong các vị Đệ Tử Tỳ Khưu của Ta, được nghe nhiều tối thắng giống như là Ānanda, đức hạnh vẹn toàn, có sự ức niệm, có sự kiên trì nghị lực, là Thị Giả giống như là Ānanda." (a. Ni. 1.219-223) Hoặc trong khi chỉ ra cho thấy khả năng ghi nhớ của chính mình, với sự tán dương giống như vậy, để phát sanh lên sự mong mỏi lắng nghe của những chúng sanh, đã nhấn mạnh rằng: "**Evaṃ me sutaṃ tañca atthato vā byañjanato vā anūnamanadhikaṃ, evameva, na aññathā daṭṭhabba** - Tôi đã nghe như vậy, và chính những điều đó không có sự thiếu hụt hay vượt trội về ý nghĩa lẫn cú pháp, và cần phải hiểu rằng chỉ là như vậy và không hề có một cách khác nữa." Gọi là **"Tôi đã nghe"** tức là ở đây chữ Tôi với ý nghĩa

chữ đó là bởi chính tôi (Sử dụng cách), chữ đã nghe với ý nghĩa là Thức thông qua lộ nhĩ môn. Chính vì thế, khi nói rằng Tôi đã được nghe như vầy cũng đã được nói rằng sự kết luận bởi chính tôi như vậy từ lộ trình tâm thức được dẫn đầu bởi nhĩ thức.

Gọi là **"Một thời"** tức là vào một khoảng thời gian. Gọi là **"Đức Thế Tôn"** cũng được gọi là Bhāgyavā, hay Bhaggavā hoặc là Bhattavā. Gọi là **"Trú giữa những người dân Xứ Magadha"** tức là những cư dân sinh sống tại quốc gia đó là những vị Hoàng Tử nên gọi là Magadha, quốc gia chỉ có một nơi cư ngụ dành cho những vị đó, với tiếng hưng thịnh dần lên nên được gọi là "Magadha". Chính vì thế nên nói là trong quốc gia Magadha. Lại nữa, cũng có một số vị giảng giải nhiều cách chẳng hạn như với phương pháp rằng: "Chính vì Đức Vua Cetiya sau khi đã nói những lời vọng ngữ, trong khi bị rút vào lòng đất thì đã nói rằng: "Mā gadhaṃ pavisā." Và chính những người đang đào đất, ngay khoảng cuối con đường của Đức Vua ấy (bị đất rút vào) đã nói rằng "Mā gadhaṃ karothā" cho nên được gọi là Magadhā. Thỏa thích trong điều nào thì nên nắm giữ lấy điều đó. Gọi là **"Trú"** tức là sau khi ngăn chặn sự mệt mỏi của một oai nghi bằng những oai nghi khác, mang đến sự không hủy hoại

đối với tự ngã, cũng được nói là sự vận chuyển. Việc mang lại rất nhiều sự lợi ích cho chúng sanh như là với Thiên Trú, với Phạm Trú hoặc là với Thánh Trú được gọi là Trú. Việc mang đến đó, cũng được gọi là gom góp thâu thập, dẫn đến, phát sanh hay làm cho sanh khởi. Quả thật như vậy, giống như khi những chúng sanh còn có những lỗi lầm trong các Dục, tương truyền khi đó Đức Thế Tôn an trú với Thiên Trú, và với ý nghĩa làm cho phát sanh Căn Thiện Vô Tham của họ và dạy rằng: "Nếu như sau khi nhìn thấy sự thực hành này tốt, ở đây sau khi làm cho sanh khởi sự thỏa thích, cần phải tự mình dứt bỏ đối với các dục." Lại nữa, giống như khi những chúng sanh có những lỗi lầm với ý nghĩa thống trị đối với những chúng sanh khác, khi đó Ngài trú vào Phạm Trú, với ý nghĩa làm cho phát sanh Căn Thiện Vô Sân của họ, và dạy rằng: "Nếu như sau khi nhìn thấy sự thực hành này tốt, ở đây sau khi làm cho thỏa thích, cần phải lắng dịu sự sân hận bằng vô sân." Lại nữa, khi những Bậc Xuất Gia cãi vã gây gổ tranh tụng đối với Pháp, khi ấy Ngài trú và Thánh Trú, với ý nghĩa làm cho phát sanh Căn Thiện Vô Si của họ, và dạy rằng: "Nếu như sau khi nhìn thấy sự thực hành này tốt, ở đây sau khi làm cho thỏa thích, cần phải lắng dịu sự si mê bằng sự vô si." Lại nữa, trạng thái bảo vệ chính mình không có những điều đó, tức là không phải thỉnh thoảng hay không trú

vào với sự an trú trong các oai nghi. Ở đây, điều này chỉ là sự rút ngắn lại, chúng ta sẽ nói chi tiết hơn về điều này trong phần giải thích Kinh Maṅgala.

Gọi là **"Tại Dakkhiṇāgiri"** tức là vùng núi đã mọc bao quanh Rājagaha, Thành phố này nằm ở sườn núi phía Nam của dãy núi đó nên được gọi là "Dakkhiṇāgiri" chính vì thế cũng được gọi cho thành phố đó. Cũng là tên của một ngôi chùa tại nơi đây. Gọi là **"Ngôi làng Bà La Môn Ekanāḷā"** tức là tên của một ngôi làng được gọi là Ekanāḷā. Và nhiều Bà La Môn sinh sống tại nơi đó, và ngôi làng đó là tài sản của những Bà La Môn, nên được gọi là "Ngôi làng Bà La Môn."

Gọi là **"Vào lúc bấy giờ"** tức là vào lúc Đức Thế Tôn sau khi đã ngồi kiết già và người khác đã không thể chiến thắng được, sau khi đắc được Tuệ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác không chi sánh bằng, đã chuyển vận Pháp Luân cao quý, trong khi chờ đợi sự chín muồi các căn quyền của Bà La Môn ấy, Ngài trú tại ngôi đại tự Dakkhiṇāgiri, gần với ngôi làng Bà La Môn Ekanāḷā trong Vương Quốc Magadha, cũng được gọi là với việc trở thành hành động vào chính lúc ấy. Gọi là **"Kho panā"** ở đây, hai bất biến phân từ này chỉ trong phạm vi làm cho đầy đủ trong câu

văn, cần phải hiểu rằng cụm từ đó với ý nghĩa chỉ ra cho thấy vận dụng khéo léo trong khoảng giữa đó. Gọi là **"Của Bà La Môn Kasibhāradvāja"** tức là Bà La Môn đó sinh sống bằng sự trồng trọt, dòng họ của vị Bà La Môn ấy là Bhāradvāja chính vì thế nên được gọi như vậy. Gọi là **"Với khoảng chừng năm"** tức là giống như nói rằng "**Bhojane mattaññū** - Người tri túc trong vật thực" ở đây chữ chừng mực thích hợp nhất trong số lượng, chính ở đây cũng vậy, chính vì vậy, với khoảng chừng năm, với sự không có thiếu hụt quá, với sự không dư quá, cũng được nói rằng với năm trăm cán cày. Gọi là **"Với việc đã được buộc chặt"** tức là với sự kết nối, nghĩa là sau khi đã đặt trên vai của con bò mộng bằng sự cột lại với sợi dây vào cái ách.

Gọi là **"Vào thời điểm gieo trồng"** tức là vào lúc trồng tỉa, cũng được gọi là vào thời điểm để xuống giống. Ở đây, với hai sự gieo trồng là sự gieo trồng vào những vùng đầm lầy và sự gieo trồng trên mặt đất. Ở đây, chủ ý là sự gieo trồng trên mặt đất. Và đây là ngày thứ nhất Lễ hội gieo trồng đó. Tại nơi đó, đã đầy đủ những vật dụng cần thiết này – có sự tham dự với ba ngàn con bò mộng, tất cả những con bò mộng đó với những chiếc sừng được bao bọc bằng vàng, những chiếc móng với sự bao bọc bằng bạc, tất cả đã được

trang điểm bằng những tràng hoa màu trắng, và dấu của năm ngón tay được tạo ra sau khi nhúng vào một loại dung dịch có mùi hương, với tất cả những loại mùi hương thật dễ chịu, những chân trước và những chân sau cũng đã được hoàn bị với đầy đủ tất cả những dấu hiệu, nhóm màu đen có màu sắc đen nhánh, nhóm màu trắng có màu sắc như pha lê, nhóm màu đỏ màu sắc như chồi san hô, nhóm bò đốm có màu sắc như là ngọc thạch. Năm trăm người nông phu cũng vậy, tất cả đã được mặc những y phục màu trắng còn mới tinh, trang điểm bằng những vòng hoa, bên vai phải thì đã được đặt một vòng đầy hoa, và một phần cơ thể của họ được tỏa lấp lánh bởi những dấu in bằng bột hùng hoàng hay thạch tín màu đỏ, cứ mười cái cày trở thành một nhóm và đi như vậy. Những cây gậy, những cái ách và những điểm đầu của cán cày đều được quấn vàng chung quanh. Trong ngày lễ hội đầu tiên, tám con bò mộng đã được gắn ách, số còn lại thì chia ra từng nhóm bốn con, và số còn lại này được mang đến với ý nghĩa thay thế luân phiên khi đã mệt mỏi. Trong mỗi một nhóm như vậy, có một cỗ xe hạt giống, một người cày bừa và một người gieo giống.

Thế rồi, Bà La Môn ấy từ sáng sớm đã cho cắt tỉa lại chòm râu, sau đó đã tắm gội và đã thoa xức với loại hương thơm dịu nhẹ, sau khi đã mặc

bộ y phục có giá trị là năm trăm đồng tiền vàng, và đã đắp một bên vai tấm thượng y có giá trị một ngàn đồng tiền vàng, với mỗi một ngón tay đeo hai chiếc nhẫn, nên có đến hai mươi chiếc nhẫn, với những chiếc bông tai mang hình sư tử trên những vành tai, trên đầu đã được quấn một chiếc khăn bịt đầu dành cho những vị Bà La Môn, trên cổ được đeo tràng hoa bằng vàng nguyên chất, có hội chúng Bà La Môn vây quanh, Bà La Môn ấy chỉ huy điều động những công việc. Thế rồi Nữ Bà La Môn là vợ của Bà La Môn ấy sau khi cho nấu cơm sữa trong hàng trăm cái thùng khác nhau, đã cho đặt lên những cỗ xe thật lớn, sau khi tắm gội bằng nước có những hương thơm, trang điểm cho đẹp với tất cả các loại trang sức, với hội chúng những Nữ Bà La Môn vây quanh cũng đã đi đến làm việc. Thậm chí đến ngôi nhà của Bà La Môn ấy, tất cả các nơi đã được khéo ướp rải với những loại hương thơm, những lễ vật dâng cúng được khéo tạo ra từ những bông hoa, và có những dây cờ phướn đã được kéo lên trong khắp mọi nơi ngay cả những cánh đồng. Hội chúng đã đi vào làm việc cùng với những người làm việc chung quanh có hai ngàn năm trăm người. Tất cả đều đã được mặc y phục còn mới tinh, và vật thực cơm sữa đã được chuẩn bị cũng có đủ cho tất cả những người đó.

Thế rồi, Bà La Môn đó, chính mình thọ thực tại bất luận địa điểm nào, sau khi cho rửa sạch chiếc đĩa bằng vàng, đã làm cho đầy với cơm sữa, sau khi bổ sung vào với bơ lỏng, mật ong và mật mía, đã cho dâng hiến đến vị Thần Cày Bừa. Nữ Bà La Môn thì sau khi mang theo với những chiếc thùng được làm bằng vàng, bằng bạc hay bằng đồng thau, đã cầm lấy chiếc muỗng bằng vàng rồi liền đi và cung cấp với món cơm sữa đó đến năm trăm người nông phu đang ngồi. Lại nữa, Bà La Môn đó sau khi đã cho thực hiện xong nghi thức cúng tế, đã mang một đôi dép được buộc bằng nhưng sợi dây bằng vàng đỏ, sau khi cầm một cây gậy cũng bằng vàng đỏ đi khắp nơi, trong khi chỉ huy điều hành rằng "Hãy cho thêm cơm sữa ở đây, ở đây cho thêm bơ lỏng, nơi này hãy cho thêm đường." Thế rồi, Đức Thế Tôn ngay khi đang ngồi trong Hương Thất, đã biết được sự tiến hành sửa soạn bữa ăn của Bà La Môn đó, nên nhủ thầm "Đây là thời điểm Ta thuần hóa Bà La Môn này!" sau khi tự mặc lấy Y Phục, đã buộc chặt dây lưng, sau khi che kín mình bằng Y Tăng Già Lê, cầm lấy Bình Bát và rời khỏi Hương Thất, tựa như Bậc Điều Ngự Trượng Phu không có chi sánh bằng. Chính vì thế, Tôn Giả Ānanda đã nói rằng: "**Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā** -Thế rồi vào buổi sáng sớm, Đức Thế Tôn sau khi quấn Y."

Ở đây, chữ **Atha** là liên từ nhấn mạnh sự bắt đầu của một hành động khác và chữ **Kho** với tính chất làm cho tròn đủ trong câu văn. Gọi là **"Đức Thế Tôn"** nương theo phương pháp đã đề cập đến. Gọi là **"Vào buổi sáng sớm"** tức là vào giai đoạn trước tiên của một ngày, nghĩa là vào buổi sáng sớm, vào lúc trước buổi độ ngọ là buổi sáng sớm, gần một sát na trước buổi độ ngọ cũng gọi là buổi sáng sớm. Như vậy, trong sự kết nối không có gián đoạn được dùng từ này để sử dụng. Gọi là **"Sau khi quấn y"** tức là sau khi tự mặc lấy y phục, cần phải hiểu điều này nương vào việc thay đổi y phục tại nơi trú ngụ. Quả nhiên là như vậy, không có việc Đức Thế Tôn không mặc y phục liền trước đó. Gọi là **"Cầm lấy Y Bát"** tức là với trên hai tay là Bình Bát, sau khi giữ chặt Y bằng thân thể, nghĩa là sau khi nhận được và sau khi cầm lấy. Tương truyền, đối với việc muốn vào làng khất thực, chiếc Bình Bát bằng đá có màu sắc của ngọc Maṇī xanh lam bay vào giữa hai lòng bàn tay của Đức Thế Tôn giống như con ong vò vẽ bay vào giữa hai cánh hoa sen đã được nở rộng. Chính với việc đã bay đến như vậy nên sau khi nhận được chiếc Bình Bát bằng hai tay, và sau khi cầm lấy Y Phục đã mặc kín cho vén khéo bằng thân thể, cần phải hiểu ý nghĩa của điều đó là như vậy. Quả thật như vậy, bằng phương pháp nào hay chính với phương pháp này, trạng thái nắm giữ còn được gọi là cầm

lấy, giống như nói rằng "**Samādāyeva pakkamatī** - Vị ấy đi đến và chấp nhận thọ trì."

Gọi là "**Tại nơi nào?**" tức là bằng con đường nào. Gọi là "**Chỗ làm việc**" tức là khoảng trống để làm việc. Gọi là "**Chính nơi đó**" tức là chính bằng con đường đó. Gọi là "**Lại gần**" tức là đã đi đến, cũng đã được nói rằng bằng con đường nào để đi đến nơi làm việc của Bà La Môn Kasibhāradvāja, thì đã đi đến bằng chính con đường đó. Thế thì, tại sao Chư Tỳ Khưu không tháp tùng cùng với Đức Thế Tôn? Điều này được trả lời rằng: "Khi Đức Thế Tôn có mong muốn lại gần bất kỳ nơi nào đó chỉ một mình, như vào lúc đi trì bình khất thực chẳng hạn, sau khi đóng cửa, Ngài đi vào bên trong Hương Thất. Liền sau đó, Chư Tỳ Khưu biết được dấu hiệu đó và suy nghĩ rằng: "Hôm nay, Đức Thế Tôn muốn đi vào làng chỉ một mình, để gặp và tế độ một người nào đó trên đường." Thế là Chư Tỳ Khưu, sau khi cầm lấy Y Bát của chính mình, nhiễu quanh về phía bên phải của Hương Thất rồi mới đi trì bình khất thực. Và khi đó, Đức Thế Tôn đã làm đúng như vậy. Chính vì thế, Chư Tỳ Khưu không tháp tùng cùng Đức Thế Tôn.

Gọi là "**Vào lúc bấy giờ**" tức là chính vào lúc nào Đức Thế Tôn đến gần nơi làm việc đó,

chính vào lúc bấy giờ vẫn còn đang diễn ra việc phân phát thức ăn của Bà La Môn đó, nghĩa là sự phân phát những vật thực vẫn đang diễn ra. Và điều đó, đã được nói ở phần trước rằng: "Nữ Bà La Môn thì sau khi mang theo với những chiếc thùng được làm bằng vàng, bằng bạc hay bằng đồng thau, đã cầm lấy chiếc muỗng bằng vàng rồi liền đi và cung cấp với món cơm sữa đó đến năm trăm người nông phu đang ngồi." Thế là, sự phân phối thực phẩm diễn ra vào lúc nào Đức Thế Tôn lại gần chính vào lúc đó. Tại sao lại như vậy? Với ý nghĩa tế độ đối với Bà La Môn đó. Quả nhiên như vậy, Đức Thế Tôn không giống như người xin ăn lại gần vào lúc phân phối thực phẩm vì muốn thọ dụng. Thật vậy, quyến thuộc của Đức Thế Tôn, vốn là hai dòng dõi Vua Chúa Sakya và Koliya, mỗi dòng dõi lên tới tám mươi ngàn người, với sự thành tựu của chính mình, họ có thể cần mẫn cúng dường vật thực liên tục. Lại nữa, Đức Thế Tôn đã không xuất gia vì lý do vật thực, Ngài đã xuất gia vì nghĩ rằng: "Với nhiều A Tăng Kỳ kiếp khác nhau, trong khi thực hành năm pháp đại thí, sau khi làm cho tròn đủ pháp độ Ba La Mật, từ sự từ bỏ ta sẽ giải thoát, từ sự thuần hóa ta sẽ thuần hóa, từ sự tĩnh lặng ta sẽ an tịnh, từ sự tịch tịnh ta sẽ Viên Tịch Niết Bàn." Chính vì thế, với trạng thái giải thoát của chính mình...(trùng)... với trạng thái tịch tịnh trong khi giải thoát cho những người khác...(trùng)... trong

khi làm cho diệt tắt và trong khi dạo quanh khắp thế gian, cần phải hiểu rằng với lý do tế độ cho Bà La Môn ấy, việc phân phối thực phẩm diễn ra vào lúc nào thì Ngài đến gần vào chính lúc ấy.

Gọi là **"Sau khi đến gần, đã đứng một bên"** tức là sau khi đến gần như vậy và đã đứng một bên. Gọi là **"Một bên"** tức là phân tích trạng thái hiện hữu của một người trung lập, cũng được nói là tại một khoảng trống đủ để một người nhìn thấy. Và đó là từ liên hệ đến trên mặt đất bằng, khởi đầu cho sự nhìn thấy của vị ấy và là nơi thích hợp để nghe nói chuyện, đã đứng tại nơi nào Bà La Môn có thể nhìn thấy, thì Ngài đã đứng nơi cao ráo tại nơi đó. Sau khi đã đứng đó, đã phóng ra luồng hào quang, có màu hơi đỏ của vàng nguyên chất, làm cho chói sáng tựa như một ngàn ánh mặt trời và một ngàn ánh mặt trăng, trọn vẹn khắp mọi nơi trong phạm vi tám mươi hắc tay, tại nơi đang làm việc, những trang trại, những vách tường, những cội cây, những cục đất sét đã được cày xới của Bà La Môn tất cả như đắm chìm và giống như được làm từ vàng nguyên chất. Thế rồi, mọi người đang thọ dụng cơm sữa nhìn thấy Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác đã đứng một bên với thân thể được trang điểm với ba mươi hai tướng tốt và theo sau đó là tám mươi tướng phụ, được bao bọc bởi vầng hào quang được điểm thêm với

nhiều cặp đôi ánh sáng kéo dài ra từ thân thể của Đức Phật, rồi lại nhìn thấy sự sáng chói rực rỡ của ánh lửa đang ngự trên đỉnh đầu của Đức Phật giống như ao sen đang dịch chuyển được, khắp cả hư không và mặt đất tựa như những chòm sao sáng bừng cháy lên với võng lưới tia sáng, luồng ánh sáng đang tỏa ra từ thân thể giống như sự chói sáng trên chóp núi bằng vàng vậy, sau khi đã rửa những bàn tay và những bàn chân, chấp tay cung kính hỏi chào, và sau khi tụ họp chung quanh, mọi người đã đứng như vậy. Như vậy, Bà La Môn Kisabhāradvāja thấy mọi người đứng chung quanh và Đức Thế Tôn đứng khất thực. Sau khi nhìn thấy thế, đã nói với Đức Thế Tôn rằng: **"Này Sa Môn! Tôi cày ruộng và tôi gieo hạt."**

Thế nhưng tại sao điều này đã được nói lên như vậy? Bởi vì không có niềm tin vào Đức Thế Tôn đối với việc đã chứng đắc được sự vắng lặng và điều phục tối thượng trong việc làm hài lòng tất cả với sự tín ngưỡng hoặc là sự bỏn xẻn với chỉ một muỗng vật thực mặc dù sau khi đã sửa soạn cơm sữa dành cho hai ngàn năm trăm người? Cho dù đúng hay không đúng đối với cả hai điều đó, thế nhưng vị ấy không hài lòng với việc nhìn thấy Đức Thế Tôn, sau khi nhìn thấy những người làm rời khỏi nơi làm việc, và có thái độ bất bình với suy nghĩ rằng: "Người này đã đến và làm vỡ tung công

việc của Ta." Chính vì thế nên đã nói như vậy. Thế nhưng sau khi nhìn thấy những hảo tướng quang minh của Đức Thế Tôn thì lại có suy nghĩ rằng: "Nếu như người này bắt tay vào trong công việc, cũng sẽ không tồn tại giống như viên nạm ngọc Maṇī trên cổ của những chúng sanh trong toàn cõi Diêm Phù Đề này, ý nghĩa của nó là gì cũng không được thành tựu, cũng chính như vậy với sự lười biếng, không bắt tay vào trong công việc, sau khi đi trì bình khất thực tại những nơi như tổ chức lễ cày ruộng, trong khi thọ thực vị ấy đi lang thang với thân thể đầy đủ sự mạnh mẽ tráng kiện." Chính vì thế nên đã nói rằng: "Này Sa Môn! Tôi cày bừa và gieo hạt, sau khi cày bừa và sau khi gieo hạt Tôi ăn." Chủ ý của điều này là Tôi không có sự khiếp hãi đối với công việc, Ngài thành tựu các đặc tính như vậy, sao lại không giống như tôi. **Này Sa Môn! Đối với Ngài cũng vậy ...Ngài hãy ăn**, chủ ý của điều này là đối với sự thành tựu được những đặc tính như vậy, cũng không có khả năng thành tựu được lợi ích gì cả.

Lại nữa, Bà La Môn ấy cũng đã được nghe về điều này rằng: "Hoàng Tử đã được sanh lên trong Gia Tộc Vua Chúa Sakya, vị ấy sau khi từ bỏ ngôi vị Vua Chuyển Luân Vương đã xuất gia." Chính thì thế ông đã biết rằng: "Bây giờ, người đó chính là người này." Trong khi tạo ra sự quở trách với suy

nghĩ rằng: "Sau khi từ bỏ ngôi vị Chuyển Luân Vương, lại trở nên mệt mỏi vậy sao?" nên đã nói rằng: **"Này Sa Môn! Tôi..."** Lại nữa Bà La Môn này vốn là người có trí tuệ rất nhạy bén, không nói những lời không có kiểm soát với Đức Thế Tôn, lại nữa sau khi nhìn thấy sự thành tựu về sắc tướng của Đức Thế Tôn, trong khi tôn kính sự thành tựu trí tuệ và với ý nghĩa hướng câu chuyện về phía trước, nên đã nói như vầy: "Này Sa Môn! Tôi..." Liền sau đó, nương vào việc có thể lãnh hội được Giáo Lý, Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy chính mình trở thành người làm ruộng tối thắng, người gieo hạt tối thắng trong thế giới nhân thiên này nên đã nói rằng: **"Này Bà La Môn! Ta..."**

Thế rồi, những suy nghĩ đã phát sanh từ nơi Bà La Môn ấy rằng: "Vị Sa Môn này đã nói rằng 'Ta cày ruộng và Ta gieo hạt". Thế nhưng ta lại không thấy những vật dụng đồng áng, nông cụ chẳng hạn như những cái ách hay những cái bừa tuyệt tốt của vị ấy, không biết vị ấy có nói vọng ngữ không nhỉ?" trong khi quan sát Đức Thế Tôn từ gót chân đến điểm cao nhất là chóp tóc, với trạng thái của người vượt trội về Nhân Tướng Học, sau khi biết được đối với sự thành tựu ba mươi hai Đại Nhân Tướng nên Bà La Môn đó suy nghĩ rằng: "Điều này là không có thích hợp, là không có duyên cớ, một người giống như vậy lại có thể nói

vọng ngữ." và ngay chính vào lúc đó, đã sanh khởi sự tôn kính đến Đức Thế Tôn, đã từ bỏ cách xưng hô là Sa Môn, trong khi thân thiện trao đổi với Đức Thế Tôn bằng tên Tộc đã nói rằng: **"Thế nhưng chúng tôi lại không nhìn thấy của Ngài Gotama..."**.

Lại nữa, sau khi đã nói lên những lời như vậy, Bà La Môn vốn là người có trí tuệ nhạy bén đã biết được rằng: "Những lời đã nói này liên hệ đến những ý nghĩa thật thâm sâu" sau khi hỏi thêm vì mong muốn biết được những ý nghĩa đó, đã nói với Đức Thế Tôn bằng những kệ ngôn. Chính vì thế, Tôn Giả Ānanda đã nói rằng: **"Thế rồi, Bà La Môn Kasibhāradvāja đã nói với Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn."** Ở đây, gọi là **"Với kệ ngôn"** tức là bằng những lời nói, quy luật trong cách gieo vần của một câu thơ. Gọi là **"Đã nói lên"** tức là đã đề cập đến.

76. "Kassako paṭijānāsi,

Na ca passāma te kasiṃ,

Kasiṃ no pucchito brūhi,

Yathā jānemu te kasiṃ"

76. "Ngài tự nhận, mình là người nông phu,

Nhưng chúng con, không thấy Ngài cày cấy,

Đã được hỏi, Ngài hãy nói cày cấy,

Chúng con đây, muốn biết, Ngài cấy sao?"

77. "Saddhā bījaṃ tapo vuṭṭhi,

Paññā me yuganaṅgalaṃ,

Hiri īsā mano yottaṃ,

Sati me phālapācanaṃ"

77. "Tín hạt giống, mưa rào là khổ hạnh,

Tuệ của Ta là lưỡi cày với Ách,

Ý dây buộc, răng bừa là hổ thẹn,

Chính lưỡi cày gậy thúc Niệm của Ta."

(Trong phần chú giải không để các đoạn kệ ngôn này vào, chúng tôi xin phép được đưa vào để người đọc dễ nắm bắt. Lời người dịch.)

76-77. Ở đây, Bà La Môn đó nói về "sự trồng trọt" nên nói đến những nông cụ liên quan đến việc trồng trọt chẳng hạn như những cái ách và những lưỡi cày. Lại nữa, bởi vì Đức Thế Tôn sau khi đưa ra với sự chia sẻ các pháp trước đây, và đàm thoại với uy lực của Chư Phật, chính vì thế trong khi giảng giải bằng uy lực của Chư Phật, và trong khi đưa ra bằng sự chia sẻ bởi tất cả các pháp trước đây, Ngài đã nói rằng: "Đức Tin chính là hạt giống." Thế nhưng, ở đây chia sẻ bởi tất cả các pháp nào trước đây, chắc chắn Đức Thế Tôn đã được hỏi về những nông cụ liên quan đến việc trồng trọt chẳng hạn như những cái ách và những lưỡi cày bởi Bà La Môn đó, và hoàn toàn không hỏi về hạt giống, thế nhưng trong khi đưa ra với sự chia sẻ tất cả, Ngài đã nói rằng: "Đức Tin chính là hạt giống." và tương tự như vậy câu chuyện này cũng không có sự liên quan đến Niệm? Câu trả lời là: Không có chuyện gì gọi là không liên quan đến Chư Phật, và sau khi không có sự dẫn đến với sự chia sẻ tất cả các Pháp trước đó thì Chư Phật không nói đến. Tương tự như vậy, ở đây sự liên quan đó cần phải hiểu rằng: Quả thật là vậy, Đức Thế Tôn đã được hỏi về việc trồng trọt, nương vào những nông cụ chẳng hạn như những chiếc ách và những cán cày bởi Bà La Môn này. Với lòng bi mẫn dành cho Bà La Môn ấy, Ngài nghĩ rằng "Bà La Môn ấy đã không hỏi về điều này" sau khi

không bỏ qua, Ngài làm cho hiểu biết việc trồng trọt là gốc rễ của mình, sự hỗ trợ của mình, vật liệu của mình và kết quả của mình, và trong khi chỉ ra cho thấy việc trồng trọt bắt đầu từ việc gốc rễ, nên đã nói rằng "Đức Tin chính là hạt giống." Và hạt giống là gốc rễ của việc trồng trọt, chính vì thế sự ghi nhớ là trạng thái cần phải làm, sự không có ghi nhớ là trạng thái không cần phải làm và cần phải làm với số lượng hạt giống. Quả nhiên là vậy, sự ghi nhớ trong khi đang làm việc trồng trọt với những hạt giống, không có sự ghi nhớ thì không làm được. Và đối với số lượng hạt giống cũng vậy, những người nông phu thiện xảo cày cấy trên những cánh đồng, không để cho thiếu hụt với suy nghĩ rằng: "Chúng ta đừng nên để cạn kiệt những loại mễ cốc." không để cho dư thừa với suy nghĩ rằng: "Chúng ta đừng nên có sự chuyên cần rỗng không." Bởi vì gốc rễ chính là những hạt giống, cho nên Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy việc trồng trọt được bắt đầu từ gốc rễ, trong khi gắn kết những pháp trước kia với sự trồng trọt của chính mình, với sự chia sẻ tất cả đối với những hạt giống của những pháp trước kia với sự trồng trọt của Bà La Môn đó nên đã nói rằng: "Đức Tin chính là hạt giống." Như vậy, ở đây cần phải hiểu sự chia sẻ tất cả đối với những pháp trước kia.

Nếu thế, chính câu hỏi đã được nêu lên tại sao lại không trả lời, lại trả lời vấn đề phía sau không được hỏi đến? Đó chính là trạng thái hiện hữu sự hỗ trợ của chính Đức Thế Tôn và trạng thái hiện hữu khéo léo trong các mối liên hệ các pháp của Đức Thế Tôn. Quả thật như vậy, Bà La Môn này vốn là người có Trí Tuệ thế nhưng lại sanh ra trong một gia tộc Tà Kiến với Niềm Tin trống rỗng. Người có Trí Tuệ nhưng Niềm Tin trống rỗng trong khi không thực hành mục tiêu của chính mình bằng niềm tin của kẻ khác, cũng không chứng đắc được sự giác ngộ, niềm tin yếu đuối của vị ấy trong khi tồn tại cùng với trí tuệ mạnh mẽ đi chăng nữa cũng không thành tựu những lợi ích chẳng hạn như đối với những tướng trạng tin tưởng vào sự biến hoại đi những ô nhiễm của các kiết sử phiền não, giống như con bò đã được buộc vào cùng một cái ách với con voi vậy. Chính vì thế, Ngài là người giúp đỡ niềm tin đến cho Bà La Môn đó. Như vậy, từ sự hiện hữu hỗ trợ của chính mình dành cho Bà La Môn ấy, với sự thiện xảo trong các Pháp thoại Ngài đã nói trước tiên về lợi ích này nên cần phải nói đối với vấn đề sau với việc thiết lập Bà La Môn ấy vào với niềm tin, giống như đối với một số nơi khác như "**Saddhā bandhati pātheyya**- Đức Tin cột chặt vật thực đi đường." *(saṃ. Ni. 1.79 – Lương thực s.i.44 HT Thích Minh Châu)* hoặc "**Saddhā**

dutiyā purisassa- Đức Tin là người bạn của con người" *(saṃ. Ni. 1.59)* hoặc "**Saddhīdha vittaṃ purisassa seṭṭha**- Đức Tin ở đời này, là tài sản tối thượng của loài người." *(saṃ. Ni. 1.73, 246; su. Ni. 184)* hoặc "**Saddhāya tarati ogha**- Với Đức Tin vượt bộc lưu." *(saṃ. Ni. 1.246)* hoặc "**Saddhāhattho mahānāgo** – Đức Tin là vòi con voi." *(a.Ni. 6.43; theragā. 694)* hoặc "**Saddhesiko kho, bhikkhave, ariyasāvakoti cā** – Này các Tỳ Khưu! Vị Thánh Đệ Tử là người có niềm tin." *(a. Ni. 7.67)*. Và sự trợ giúp cho những hạt giống chính là những cơn mưa, đây chính là sự khéo léo trong khi đang nói liên tục về những điều khác. Như vậy, với trạng thái khéo léo trong sự liên hệ với các pháp nên đã nói trước ý nghĩa này mà phần sau cần phải nói, và phần khác chẳng hạn như răng bừa hay những sợi dây buộc cũng tương tự như vậy.

Ở đây, Đức Tin có tướng trạng là trong sạch hóa đối tượng hoặc tướng trạng là sự tín nhiệm, phận sự là tư cách tiến tới, sự thành tựu là khuynh hướng có chủ đích hoặc sự thành tựu là không ô nhiễm nhơ bẩn, nhân cần thiết chính là những chi phần để bước vào dòng Thánh Vức hoặc nhân cần thiết là có những pháp đáng để tin tưởng, sự trở nên trong sạch trong tâm ví như sự trong sạch chẳng hạn như tấm kính hoặc là mặt nước phẳng

phiu, sự trong sạch đối với các pháp tương ưng giống như đối với nước thì viên ngọc Maṇī làm trong sạch nước. Gọi là **"Giống"** tức là có năm loại, giống từ gốc rễ, giống từ thân cây, giống từ quả, giống từ ngọn cây và thứ năm là giống từ hạt. Đối với tất cả các loại giống đó, dẫn đến việc được gọi là giống với ý nghĩa là phát triển. Giống như đã được nói rằng: "Và điều này là hạt giống với ý nghĩa là phát triển."

Ở đây, giống như hạt giống trở thành căn bản đối với việc cấy cày của Bà La Môn ấy làm hai phận sự là tìm chỗ nương tựa bằng gốc rễ ở bên dưới và làm cho phát triển mầm non ở phía bên trên; tương tự như vậy Đức Tin trở thành căn bản đối với việc cày cấy của Đức Thế Tôn là tìm chỗ nương tựa bằng gốc rễ là Giới ở bên dưới, và làm phát triển những mầm non là Thiền Chỉ và Thiền Quán ở bên trên. Và giống như bằng những gốc rễ đó, sau khi đã nhận được những dưỡng chất từ đất và từ nước và phát triển với ý nghĩa thu hoạch hoàn hảo những loại ngũ cốc từ những cuống lá, điều này cũng như vậy, bằng gốc rễ là Giới, sau khi nhận được dưỡng chất từ Thiền Chỉ và Thiền Quán được phát triển với ý nghĩa được thu hoạch hoàn hảo những loại ngũ cốc là Thánh Quả, từ những cuống lá là Thánh Đạo. Giống như hạt giống đó sau khi được đặt vào mảnh đất màu mỡ,

đã đạt được sự phát triển trọn vẹn, mọc lên, phát triển với sự sản sanh của gốc, của chồi non, của lá cây, của cuống lá, và của thân cây, sau khi đã sanh lên sữa đòng rồi thu hoạch rất nhiều bông lúa Sāli với rất nhiều và dồi dào hạt lúa Sāli; Điều này cũng vậy, Đức Tin sau khi được đặt vào tâm rộng mở đã đạt được sự phát triển trọn vẹn, mọc lên, phát triển của với Giới, Tâm, Kiến, Đoạn Nghi, Đạo Phi Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh, Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh, sau khi đã sanh lên sữa đòng là Tri Kiến Thanh Tịnh, rồi thu hoạch Quả vị A La Hán với rất nhiều và dồi dào về Tuệ Phân Tích và các Thắng Trí. Chính vì vậy, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Đức Tin là hạt giống."

Ở đây, có thể được hỏi rằng: "Với hơn năm mươi pháp Thiện *(Ở đây có thể hiểu các pháp thiện có 37 Tâm Thiện và 38 Sở Hữu Hợp. Lời người dịch)*, trong khi đồng sanh tại sao lại nói rằng hạt giống chính là Đức Tin?" Đã được trả lời rằng: Chính từ việc làm phận sự là hạt giống. Quả thật vậy, trong số những Pháp Thiện đó, đối với tâm thức thực hiện phận sự nhận thức, cũng vậy Đức Tin thực hiện phận sự hạt giống, chính Đức Tin đó trở thành cội rễ của tất cả Thiện Pháp. Giống như đã được nói rằng:

"Saddhājāto upasaṅkamati, upasaṅkamanto payirupāsati, payirupāsanto sotaṃ odahati, ohitasoto dhammaṃ suṇāti, sutvā dhammaṃ dhāreti, dhatānaṃ dhammānaṃ atthaṃ upaparikkhati, atthaṃ upaparikkhato dhammā nijjhānaṃ khamanti, dhammanijjhānakkhantiyā sati chando jāyati, chandajāto ussahati, ussāhetvā tulayati, tulayitvā padahati, pahitatto samāno kāyena ceva paramasaccaṃ sacchikaroti, paññāya ca naṃ ativijjhapassatī"ti

(ma. Ni. 2.183, 432).

"Khi sanh khởi Đức Tin người đó đến gần, trong khi đến gần người đó thân cận, trong khi thân cận người đó chăm chú lắng nghe, trong khi chăm chú lắng nghe người đó nghe được Giáo Pháp, sau khi nghe người đó nắm giữ Giáo Pháp, sau khi nắm giữ người đó suy tư về ý nghĩa của các Pháp, từ việc suy tư về ý nghĩa người đó có sự thỏa thích trong các Pháp, với sự thỏa thích trong các Pháp của mình vị ấy sanh lên ước muốn, trong khi sanh lên ước muốn vị ấy có sự nỗ lực, sau khi nỗ lực vị ấy cân nhắc, sau khi cân nhắc vị đó có sự

tinh cần phấn đấu, với trạng thái tinh cần phấn đấu vị ấy tác chứng chân lý tối thượng bằng chính tự thân, với Trí Tuệ vị ấy hiểu rõ và thấu triệt được chân lý ấy."

Được gọi là **khổ hạnh** tức là sự thiêu đốt các Pháp Bất Thiện với thân; điều này ám chỉ cho sự thu thúc các căn quyền, tinh tấn trong việc thực hiện các chi phần đầu đà và những phương pháp tu tập khắc khổ. Thế nhưng chủ ý ở đây ám chỉ cho việc thu thúc các căn quyền. Gọi là **"Mưa"** tức là có nhiều loại mưa chẳng hạn như mưa rào hay mưa bão. Ở đây ám chỉ cho mưa rào. Quả thật vậy, giống như những hạt giống của Bà La Môn ấy đã được hỗ trợ bằng những cơn mưa rào, những mầm gốc mễ cốc được phát triển, không bị khô héo và đưa đến kết quả, tương tự như vậy Đức Tin của Đức Phật đã được hỗ trợ bằng sự thu thúc các căn quyền, những Pháp như là Trì Giới với căn bản là Đức Tin được phát triển, không bị khô héo và đưa đến kết quả. Chính vì thế, nên đã nói rằng: "Khổ Hạnh là cơn mưa rào" Gọi là **"Trí Tuệ của Ta"** ở đây, đối với những điều đã nói cần phải kết hợp thêm chữ "Me – Của Ta" vào với những câu này như: "Hạt giống của Ta là Đức Tin, Mưa rào của Ta là sự khổ hạnh." Tại sao phải giải nghĩa đối với điều đó? Này Bà La Môn! Giống như những hạt giống đã được gieo xuống của ngươi nếu như có

những cơn mưa rào thì điều đó thật là tốt, nếu như không có những cơn mưa rào đó thì ngươi cần phải tưới nước, cũng như thế ấy, đối với Ta sự hổ thẹn chính là các răng bừa, trí tuệ chính là những cái ách và lưỡi cày, tinh tấn là con vật kéo đã được buộc chặt vào một sợi dây buộc chính là sợi dây buộc của Ý, sau khi xuyên thủng bằng gậy nhọn là Niệm, những hạt giống Đức Tin đã được gieo trên mảnh ruộng Tâm rộng mở của chính mình không có hay gọi là không hiện hữu những cơn mưa rào. Lại nữa, sự vắng lặng thường xuyên của Ta, điều này là cũng được xem là khổ hạnh cơn mưa rào.

Một người hiểu biết đối với vấn đề gì đó, hoặc là sự hiểu biết của chính mình được gọi là **Trí Tuệ**, Trí Tuệ có nhiều loại từ sự phân chia chẳng hạn như là Trí Tuệ Dục Giới. Thế nhưng, ở đây ám chỉ cho Trí Tuệ đối với Thiền Quán và Đạo Tuệ. Gọi là "**Những cái ách, cái bừa**" tức là với những cái ách và với những cái bừa. Quả thật như vậy, giống như những cái ách cái bừa của Bà La Môn đó, tương tự như vậy là đối với hai loại Trí Tuệ của Đức Phật. Ở đây, giống như cái ách có sự nâng đỡ đối với những cái răng bừa, có mặt ở phía trước, có sự buộc chắc vào với răng bừa có sự nâng đỡ của những sợi dây, được mang đồng thời bởi những con vật kéo, tương tự như vậy Trí Tuệ có sự nâng đỡ đối với các Pháp, trước tiên là sự hổ thẹn.

Giống như đã được nói rằng: "**Paññuttarā sabbe kusalā dhammā** - Trong tất cả những Thiện Pháp thì Trí Tuệ là tối thượng." *(a. Ni. 8.83)* hoặc "**Paññā hi seṭṭhā kusalā vadanti, nakkhattarājāriva tārakāna**- Quả nhiên là vậy, Khéo léo cao thượng nhất được nói là Trí Tuệ, giống như Vua của các chòm sao chính là chòm sao Tāraka."*(jā. 2.17.81)* Có sự đi trước với ý nghĩa dẫn đầu đối với các Thiện Pháp. Giống như đã được nói rằng: "**Sīlaṃ hirī cāpi satañca dhammo, anvāyikā paññavato bhavantī**- Pháp đối với sự hổ thẹn, giới hạnh hay sự ghi nhớ hiện hữu tiếp nối theo phía sau Trí Tuệ." Từ việc không sanh khởi sự xa lìa những điều hổ thẹn nên có sự cột chắc với răng bừa, có sự nâng đỡ của những sợi dây từ sự hỗ tương nâng đỡ đối với sợi dây là Thiền Định còn được gọi là Ý, được mang đồng thời bởi những con vật kéo là sự Tinh Tấn với trạng thái ngăn cản sự hiện hữu của việc quá chuyên cần hoặc là quá thụ động. Giống như cái bừa đã được gắn vào lưỡi cày, vào lúc trồng tỉa đã phá vỡ những khối đất, mở tung ra với sự lan rộng của gốc rễ, tương tự như vậy Trí Tuệ đã được cột chặt với Niệm, vào lúc Minh Sát phá vỡ những khối tiếp diễn, những khối hội tụ, những khối phận sự và những khối đối tượng của các Pháp, mở tung ra với sự lan rộng của gốc rễ là tất cả các Kiết Sử Phiền Não. Và Trí Tuệ này có thể là Trí

Hiệp Thế nhưng cũng có thể là đối với những Trí Siêu Thế khác. Chính vì thế nên nói rằng: "Trí Tuệ của Ta là lưỡi cày với ách."

Một người hổ thẹn đối với vấn đề nào đó, hoặc là sự hổ thẹn của chính mình, tránh xa sự diễn tiến của Bất Thiện được gọi là **Hổ thẹn**. Trạng thái hiện hữu hành vi cùng với sự nắm bắt của Hổ Thẹn chính là nắm bắt lấy sự ghê sợ tội lỗi. Gọi là **"Cái răng bừa"** là cây gậy bằng gỗ, nâng đỡ cái ách và cán cày. Quả thật như vậy, cái răng bừa của Bà La Môn đó nâng đỡ cái ách và cán cày, tương tự như vậy, đối với Đức Thế Tôn, sự hổ thẹn nâng đỡ ách và cán cày đó được gọi là Tuệ Hiệp Thế và Tuệ Siêu Thế, không chú tâm với sự hổ thẹn chính từ trạng thái không hiện hữu đối với Trí Tuệ. Và giống như răng bừa được buộc chặt vào có phận sự làm cho chiếc ách và cán cày không có sự lung lay và không có sự lỏng lẻo, tương tự như vậy sự hổ thẹn được buộc chặt vào Trí Tuệ có phận sự làm cho không có sự lung lay và không có sự lỏng lẻo không xen lẫn với những điều không hổ thẹn. Chính vì thế nên đã nói rằng: "Hổ thẹn chính là răng bừa."

Gọi sự hiểu biết chính là **Ý**, và chữ Ý này còn được gọi dành cho Tâm. Thế nhưng, ở đây với điểm cao nhất của ý, ám chỉ cho Định Tâm tương

ứng với Ý đó. Gọi là "**Sợi dây**" chính là sợi dây thừng để buộc chặt. Sợi dây đó có ba loại, dùng để buộc chặt cái ách với cái răng cày, dùng để buộc chặt con vật kéo với cái ách và dùng để buộc chặt con vật kéo với người nông phu cày ruộng *(Ở đây chữ Sārathī có nghĩa là người đánh xe hay là người lái xe, nhưng trong trường hợp này chúng tôi dịch thoát thành người nông phu cày ruộng cho thích hợp với bối cảnh).* Ở đây, giống như sợi dây của Bà La Môn đó sau khi buộc chung vào thành một giữa cái răng bừa, cái ách và con vật kéo, được sử dụng trong từng phận sự của mình, tương tự như vậy, sự Định Tâm của Đức Thế Tôn sau khi buộc chặt với sự hiện hữu của không phóng dật trong một đối tượng cảnh hay trong tất cả các pháp Hổ Thẹn, Trí Tuệ và Tinh Tấn đó, và được sử dụng trong từng phận sự của mình. Chính vì thế, nên đã được nói rằng: "Ý chính là sợi dây buộc."

Một người ghi nhớ lại đối với một điều nào đó với ý nghĩa công việc đã làm từ lâu, hoặc là sự ghi nhớ lại của chính mình được gọi là **Niệm**, Niệm đó có tướng trạng là không quên. **Lưỡi cày** dùng để phá vỡ. Dùng để hướng dẫn vật gì đó gọi là **cây gậy thúc**. Ở đây, cây gậy thúc đó cũng còn được gọi là "Cây cọc nhọn" từ này ám chỉ cây gậy có mũi nhọn dùng để thúc những con vật kéo.

Lưỡi cày và cây gậy có mũi nhọn đó được gọi là **lưỡi cày và gậy thúc**. Giống như lưỡi cày và gậy thúc của Bà La Môn đó, tương tự như vậy đối với Đức Thế Tôn là Niệm đã được buộc chặt trong Thiền Quán và Niệm đã được buộc chặt trong Tâm Đạo. Ở đây, giống như lưỡi cày bảo vệ cái cán cày, và đi trước đối với cán cày, tương tự như vậy, với sự hướng đến Thiện Pháp, Niệm bảo vệ cán cày Trí Tuệ trong lúc có mặt hoặc trong khi quan sát cả đối tượng cảnh, quả thật như vậy cũng như thế ấy đã được nói rằng "**Satārakkhena cetasā viharatī** – Vị ấy an trú Tâm với sự bảo vệ của Niệm." *(a. Ni. 10.20)* hoặc đã nói rằng "**ārakkhā** – Đã được bảo vệ." Có sự đi trước đối với các Pháp đó do nương vào sự không quên. Quả thật như vậy, với sự thực hành tích lũy của Niệm, Tuệ liễu tri trong các Pháp không có sự quên lãng. Và giống như cây gậy thúc, trong khi báo hiệu cho những con vật kéo về mối nguy hiểm bị đâm trúng, không cho những con vật kéo chùn chân và ngăn cản những con vật kéo đi sai đường, tương tự như vậy, Niệm trong khi báo hiệu cho những con vật kéo tinh tấn những điều sợ hãi trong khổ cảnh, không để cho chùn chân lười biếng, không để đi sai đường hay còn gọi là thôi thúc trong các đề mục nghiệp xứ, sau khi ngăn cản những hành vi không thuộc hành xứ hay còn gọi là trong Dục Trưởng

Dưỡng. Chính vì thế, nên đã được nói rằng: "Niệm của Ta là lưỡi cày với gậy thúc."

78. "Kāyagutto vacīgotto,

Āhāre udare yato,

Saccaṃ karomi niddānaṃ,

Soraccaṃ me pamocanaṃ."

78. "Phòng hộ thân, và giữ gìn ở Khẩu,

Biết tiết độ với thức ăn trong bụng,

Sự chân thật ta lấy làm vật cắt,

Sự hiền hòa là giải thoát của Ta."

78. Gọi là **"Phòng hộ thân"** tức là sự giữ gìn đối với ba phần thuộc về Thân Thiện Hạnh. Gọi là **"Giữ gìn Khẩu"** tức là bảo vệ đối với bốn phần thuộc về Khẩu Thiện Hạnh. Gom lại bấy nhiêu đó là đã nói về sự Thu Thúc Giới Pātimokkha. Gọi là **"Biết tiết độ với những thức ăn trong bụng"** tức là ở đây với trạng thái bao gồm tất cả các món vật dụng với trước tiên là vật thực, nghĩa là sự tiết độ, sự chế ngự trong bốn món vật dụng, không có các tùy phiền não. Điều

này là đã đề cập đến Giới Nuôi Mạng Thanh Tịnh. Gọi là **"Tiết độ trong bụng"** tức là sự tiết độ, sự chế ngự trong bụng với sự ăn uống có chừng mực, còn được gọi là người tri túc trong vật thực. Điều này đã nói về những vật dụng mà trước tiên là tri túc trong vật thực đi liền phía sau của Giới. Tại sao lại giải nghĩa đối với điều đó? Này Bà La Môn! Giống như sau khi đã gieo vãi những hạt giống, với lý do để bảo vệ những loại mễ cốc đó, ngươi đã làm những hàng rào bằng cây gai, những hàng rào bằng những thân cây hoặc bao quanh bởi những vách tường, chính nhờ những hàng rào đó mà những đàn trâu bò hay những đàn thú rừng không có được lối ra vào nên không phá hủy được những loại mễ cốc đó, tương tự như vậy đối với Ta, sau khi đã gieo vãi hạt giống Đức Tin, với ý nghĩa để bảo vệ những loại mễ cốc là Thiện Pháp bao gồm rất nhiều thể loại, Ta làm ba vòng rào chung quanh bằng sự phòng hộ về Thân, sự phòng hộ về Khẩu và sự tiết độ trong vật thực. Chính nhờ như vậy, những đàn bò hay những đàn thú rừng là những Bất Thiện Pháp chẳng hạn như Tham Ái không có được lối ra vào nên không phá hủy được những loại mễ cốc là Thiện Pháp bao gồm rất nhiều thể loại của Ta.

Gọi là **"Sự chân thật Ta lấy làm vật để cắt"** tức là sự không lường gạt, sự không giả dối

đối với hai cửa Thân Nghiệp và Khẩu Nghiệp chính là **sự chân thật**. Gọi là **"Làm vật để cắt"** tức là làm vật để chặt đứt, làm vật để cắt bỏ, làm vật để nhổ tận gốc, cần phải hiểu rằng điều này là sử dụng cách trong ý nghĩa dùng phương tiện. Và đây, chính là ý nghĩa của điều này "Bằng sự chân thật, Ta dùng để làm vật cắt." Tại sao lại nói như vậy? Giống như ngươi, sau khi cày bừa trồng trọt ở bên ngoài, đã làm sạch cỏ có hại cho những loại mễ cốc bằng những vật cắt như là bằng tay hoặc là những lưỡi hái; tương tự như vậy đối với Ta, sau khi cày bừa trồng trọt bên trong, làm sạch cỏ lường gạt giả dối có hại cho những loại mễ cốc Thiện Pháp bằng vật cắt là sự chân thật. Và ở đây, cần phải hiểu sự chân thật đó chính là Sự Hiểu Biết Chân Thật, hay còn gọi là Hiểu Biết điều đó theo đúng bản chất thật của nó. Chính vì thế, cần phải được kết hợp chung như vầy: bằng những vật cắt, Ta làm sạch cỏ chẳng hạn như Tưởng và Tự Ngã. Lại nữa, gọi là "Vật để cắt bỏ" tức là đồ dùng để cắt hay đồ dùng để gặt, nghĩa là những đồ dùng để kéo lên. Giống như trong khi đang có cỏ như vậy, ngươi hay người nô lệ hoặc là người làm công đã làm vật cắt, rồi nói rằng "Hãy cắt bỏ cỏ đó" thế là đã làm cỏ đó bằng đồ dùng để cắt, đồ dùng để gặt hoặc là đồ dùng để kéo lên; rồi nối lại khi nói bằng sử dụng cách rằng: tương tự như vậy, Ta làm bằng sự chân thật. Lại nữa, gọi là **"Sự Chân**

Thật" tức là quan điểm chân chánh. Với quan điểm chân chánh đó Ta làm vật để cắt, tương tự như vậy nối lại khi nói bằng cách sử dụng cách rằng: Ta làm (vật để cắt) trong khi cần phải cắt đứt, trong khi cần phải cắt bỏ, trong khi cần phải nhổ bỏ tận gốc.

Gọi là **"Sự hiền hòa là giải thoát của Ta"** tức là ở đây cái gì và điều nào được nói rằng: "Không vượt qua bởi thân hành, không vượt qua bởi khẩu hành" tương tự như vậy chính là Giới và cũng được gọi là "Sự hiền hòa", thế nhưng ở đây không phải là chủ ý của điều đó, bởi vì điều đó đã được nói đến bằng phương pháp chẳng hạn là "Phòng hộ thân", nên chủ ý ở đây ám chỉ cho Quả Vị A La Hán. Quả thật như vậy, đối với điều nào hiện hữu thỏa thích trong sự an vui tuyệt đối và tốt đẹp được gọi là "Sự hiền hòa". Gọi là **"Sự Giải Thoát"** tức là sự ban tặng thích đáng. Tại sao lại nói như vậy? Giống như sự giải thoát của ngươi, cần phải kết hợp và lập lại vào buổi xế chiều hoặc là vào ngày hôm sau hoặc là vào năm sau, và chính đó không phải là sự giải thoát, đối với Ta thì không có như vậy. Quả thật như vậy, gọi là khoảng giữa sự giải thoát của Ta không có. Đối với Ta, kể từ thời kỳ Đấng Thập Lực Dīpaṅkara trở về sau này, sau khi đã kết hợp chung cán cày Trí Tuệ và con vật kéo là sự Tinh Tấn, trong khi cày cấy trồng trọt

vĩ đại trong suốt Bốn A Tăng Kỳ và Một Trăm Ngàn Đại Kiếp, từ lúc không thoát ra được mãi cho đến khi không chứng đắc được quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Cho đến bất cứ lúc nào, sau khi trải qua tất cả khoảng thời gian đó, lúc ngồi trên Bảo Tọa Bất Khả Chinh Phục dưới cội cây Bồ Đề, chung quanh là tất cả những Đức Hạnh, đã phát sanh Quả Vị A La Hán đến cho Ta, khi ấy đã được giải thoát việc cày bừa đó với sự chứng đạt tĩnh lặng hoàn toàn với tất cả những nghị lực và sự cần mẫn của chính mình, và giờ đây, Ta sẽ không tồn tại việc cần phải trồng trọt trở lại nữa. Đức Thế Tôn đã nói "Sự hiền hòa là giải thoát của Ta" liên hệ đến ý nghĩa này.

79. "Vīriyaṃ me dhuradhorayha,

Yogakkhemādhivāhanaṃ,

Gacchati anivattantaṃ,

Yattha gantvā na socati."

79. "Thú mang ách là Tinh Tấn của Ta,

Đưa đến nơi, thoát khỏi mọi ràng buộc,

Nó ra đi không quay đầu trở lại,

Không muộn sầu, đã đến bất cứ đâu."

79. Gọi là **"Sự Tinh Tấn là con vật mang ách của Ta"** tức là ở đây, **Sự Tinh Tấn** đã được nói đến đầu tiên với phương pháp rằng: "Khởi đầu của Sự Tinh Tấn cho dù bằng Thân hay bằng Tâm". Con vật kéo với cái ách được gọi là **con vật mang ách**, nghĩa là mang theo cái ách. Quả nhiên là như vậy, cái ách của Bà La Môn đó, đã được lôi kéo bởi con vật kéo, lưỡi cày phá vỡ ra những khối đất, mở tung ra với sự lan rộng của rễ cây, tương tự như vậy Đức Thế Tôn đã được lôi kéo với sự Tinh Tấn, lưỡi cày Trí Tuệ phá vỡ những khối như đã được đề cập đến, mở tung ra sự lan rộng của rễ cây là những Kiết Sử Phiền Não. Chính vì thế đã được nói rằng: "Sự Tinh Tấn là con vật mang ách của Ta." Lại nữa, những cái ách mang phần trước của gọng xe, những con vật kéo mang phần sau của gọng xe, những cái ách đó và những con vật kéo đó được gọi là **những con vật mang những cái ách**. Ở đây, giống như mỗi một lưỡi cày của Bà La Môn được mang bởi những con vật kéo và được tách ra làm bốn con vật kéo, thực hiện công việc phá hủy tận gốc những loài cỏ đã sanh hoặc chưa sanh và thành tựu được những loại mễ cốc, tương tự như vậy đối với Đức Thế Tôn, những con vật kéo đang mang theo (lưỡi cày) được tách ra là sự Tinh Tấn trong Tứ Chánh Cần thực hiện công việc phá hủy tận gốc những Bất Thiện đã sanh hoặc chưa sanh và thành tựu được những Thiện

Pháp. Chính vì thế, nên đã được nói rằng: "Sự Tinh Tấn là con vật mang ách của Ta."

Gọi là "**Đưa đến nơi thoát khỏi mọi ràng buộc**" tức là ở đây, với trạng thái vắng lặng đối với những sự ràng buộc được gọi là "thoát khỏi những sự ràng buộc" cũng gọi là Niết Bàn, sau khi đã nỗ lực tạo nên sự thoát khỏi mọi ràng buộc rồi mang đi, mang đi về hướng trước mặt còn được gọi là đưa đến nơi. Và đưa đến nơi vắng lặng những sự ràng buộc cũng chính là đưa đến nơi thoát khỏi mọi ràng buộc. Tại sao lại giải nghĩa như vậy đối với điều đó? Giống như con vật mang theo cái ách của ngươi, mang đi về những hướng trước mặt này nọ khác nhau chẳng hạn như phương Đông hoặc là phương Tây, cũng như vậy con vật mang theo cái ách của ta mang đi về hướng trước mặt chính là Niết Bàn.

Và trong khi mang theo như vậy, con vật mang cái ách đó **đi đến và không ngoái đầu trở lại**. Giống như con vật mang cái ách trong khi mang theo lưỡi cày, sau khi đạt đến điểm cuối của thửa ruộng, thì quay đầu trở lại, tương tự như vậy Ta chỉ đi tới mà không quay đầu trở lại kể từ thời kỳ Đức Phật Dipaṅkara trở về sau này. Chính vì những Kiết Sử Phiền Não đã được đoạn trừ bằng những Đạo Lộ nào, cần phải được đoạn trừ và

không có sự quay trở lại, giống như cỏ dại đã được cắt bỏ bởi những cái cày của ngươi cũng cần phải được cắt bỏ trở lại vào một thời điểm khác, và chính với sự đoạn trừ những Kiết Sử Phiền Não có cùng ý nghĩa với Tà Kiến thì nương vào Sơ Đạo, sự đoạn trừ những Kiết Sử Phiền Não thô tháo hơn thì nương vào Nhị Đạo, sự đoạn trừ những Kiết Sử Phiền Não vi tế hơn thì nương vào Tam Đạo, trong khi từ bỏ tất cả những Kiết Sử Phiền Não thì nương vào Tứ Đạo, là **Vị ấy đi thẳng đến và không quay đầu trở lại**. Lại nữa, gọi là **"Đi không trở lại"** nghĩa là sau khi trở nên không dừng lại và ra đi. Chữ **Nti** ám chỉ cho con vật mang theo cái ách. Ở đây, cần phải hiểu sự phân tích trong câu đó chính là như vậy. Giống như con vật mang theo cái ách đó của ngươi trong khi đang đi như vậy, và không đi đến một nơi khác, sau khi đi đến bất kỳ nơi nào khiến người nông dân trở nên không buồn rầu, không than vãn, không phiền phức, không có sầu muộn, con vật mang theo cái ách đó lại đi đến một nơi khác, và được gọi là **sau khi đến bất kỳ nơi nào không có sự sầu muộn**. Con vật mang theo cái ách Tinh Tấn này với cây gậy thúc là Niệm, trong khi được quở trách, và sau khi đi đến bất luận nơi nào mà người nông dân giống như Ta trở nên không buồn rầu, không than vãn, không phiền phức, không có sầu muộn, Sự Tinh Tấn đó, đi đến nơi được gọi là Bất

Tử Niết Bàn, hiện hữu sự nhổ bỏ lên tất cả những mũi tên sầu muộn.

80. Giờ đây, trong khi kết luận, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn này:

80."Evamesā kasī kaṭṭhā,

Sā hoti amatapphalā;

Etaṃ kasiṃ kasitvāna,

Sabbadukkhā pamuccatī"ti.

80. "Việc cày ấy, đã được cày như vậy,

Việc cày ấy, là Bất Tử được quả,

Sau khi đã cày bừa, việc cày ấy,

Được thoát khỏi, tất cả những khổ đau."

Và điều này, chính là ý nghĩa tóm lược: Này Bà La Môn! **Việc cấy cày** với sự trợ giúp là hạt giống Đức Tin, những cơn mưa là sự khổ hạnh **ấy** của Ta, với cái ách và cán cày được làm bằng Trí Tuệ, răng bừa được làm bằng sự hổ thẹn, với sợi dây buộc được làm bằng Ý, sau khi được cột lại thành một khối, sau khi vỡ hoang bằng cán cày

của Tuệ và lưỡi cày của Niệm, sau khi mang theo gậy thúc là Niệm, đã giữ gìn với sự phòng hộ về Thân, phòng hộ về Khẩu và sự tiết độ trong vật thực, sau khi lấy sự Chân Thật làm vật cắt bỏ, sự hiền hòa là giải thoát, đã được cày bởi con thú mang theo cái ách Tinh Tấn với việc mang đi trực chỉ về hướng trước mặt thoát khỏi những sự trói buộc và không quay đầu trở lại, phần cuối công việc cày cấy là đã đạt được Bốn Sa Môn Quả, **nên việc ấy có kết quả là sự Bất Tử**, hay việc ấy chính là việc cày cấy đó có kết quả là Sự Bất Tử. Gọi là Bất Tử chính là Niết Bàn, nghĩa là có kết quả tốt đẹp là Tịch Diệt Niết Bàn. Và đối với việc cấy cày đó có kết quả Bất Tử không chỉ riêng mình Ta, mà đối với người nào đó thuộc giai cấp Khattiya, giai cấp Bà La Môn, giai cấp thương buôn hay giai cấp nô lệ, người tại gia cư sĩ hoặc người xuất gia trồng trọt cấy cày như thế, đối với tất cả những ai **sau khi đã cày bừa trồng trọt với việc cày bừa như thế, thì thoát khỏi tất cả những khổ đau**, tức là giải thoát đối với tất cả Khổ của Sanh Tử Luân Hồi, Khổ Khổ, Hành Khổ và Hoại Khổ. Như vậy, Đức Thế Tôn bằng đỉnh cao của Quả Vị A La Hán sau khi đã tạo ra phần cuối cùng là Tịnh Diệt Niết Bàn, đã chấm dứt thời Pháp dành cho Bà La Môn ấy.

Liền sau đó, Bà La Môn sau khi nghe được Pháp thoại với ý nghĩa thâm sâu, đã hiểu rõ rằng: "Sau khi thọ dụng những thành quả trồng trọt của Ta, qua ngày hôm sau cũng có sự đói bụng, thế nhưng đối với người này, việc cấy cày có kết quả là sự Bất Tử, sau khi thọ dụng thành quả của vị ấy, được thoát khỏi tất cả những đau khổ." Với tâm tịnh tín, bắt đầu dâng cơm sữa và thực hiện hết sức tín thành. Chính vì thế, nên đã nói rằng: **"Thế rồi, người nông phu Bhāradvāja."** Ở đây, gọi là **"Lớn"** nghĩa là thật lớn. Gọi là **"Trên cái đĩa bằng vàng"** tức là với cái đĩa bằng vàng, trên một cái đĩa bằng vàng của chính mình với trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng. Gọi là **"Sau khi dọn"** tức là sau khi chạm tay vào, cũng được nói là sau khi đã rắc lên cho đầy. Gọi là **"Đã dâng đến Đức Thế Tôn"** tức là sau khi tạo ra rất nhiều màu sắc khác nhau từ sữa chua, mật ong và mật mía, sau khi được che bởi cái lọng bằng vải trắng thật mịn, đã nâng lên và đã dâng đến Đấng Như Lai với sự tôn kính. Và nói sao? **"Bạch Ngài Gotama! Xin hãy thọ dụng cơm sữa! Ngài là người nông phu."** Sau khi đã nói lên những nguyên nhân làm bằng chứng cho việc hiện hữu là một người nông dân, liền sau đó, Bà La Môn ấy xác nhận **"Quả thật như vậy, bởi vì...cày cấy"**, vì thế nên cũng đã được nói rằng Ngài Gotama... cấy cày. Thế rồi

Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn **"Sau khi ngâm kệ ngôn, Ta...."**

81. "Gāthābhigītaṃ me abhojaneyyaṃ,

Sampassataṃ Brāhmaṇa nesa dhammo,

Gāthābhigītaṃ panudanti Buddhā,

Dhamme satī Brāhmaṇa vuttiresā."

81. "Ta không dùng vật tụng kệ nhận được,

Bậc Hữu Kiến, pháp đâu phải là đó,

Chư Phật khước từ, vật kệ tụng mang lại,

Bà La Môn, Pháp hiện hữu phải hành."

81. Ở đây, gọi là **"Sau khi tụng đọc những kệ ngôn"** tức là đã ngâm nga với những câu kệ ngôn, cũng được gọi là sau khi nói lên những kệ ngôn rồi nhận được. Gọi là **"Ta"** tức là chính Ta. Gọi là **"Không thích hợp thọ dụng"** tức là không có thọ dụng vật thực đó. Gọi là **"Bậc Hữu Kiến"** tức là đã thấy được sự nuôi mạng thanh tịnh chân chánh, hoặc đã thấy được trọn vẹn thì đó là Bậc Hữu Nhãn, cũng đã được gọi đối với Chư Phật. Gọi là **"Pháp không phải là điều**

đó" Pháp đó tức là "Sau khi ngâm nga kệ ngôn nên thọ dụng" không hề có sự thực hành này, chính vì thế, Chư Phật khước từ ngâm nga kệ ngôn, Chư Phật bác bỏ và không thọ dụng. Thế nhưng, rõ ràng Đức Phật đã nói lên những kệ ngôn đó với ý nghĩa cơm sữa, vậy sao đã nói như vậy đối với điều đó?" Ngài đã không nói lên kệ ngôn với ý nghĩa đó, lại nữa Ngài đã đứng gần mảnh ruộng đó từ đầu đến trở về sau này, đã không nhận dẫu chỉ là một muỗng vật thực, thế nhưng sau khi làm cho hiển lộ tất cả những Ân Đức của Chư Phật, việc nhận được những lợi lộc này cũng giống như việc nhận được sau khi khiêu vũ hay sau khi ca hát chẳng hạn như người vũ công hay những người đóng tuồng vậy, chính vì thế nên đã nói rằng "Sau khi tụng đọc những kệ ngôn." Bởi vì cũng giống như thế, và không xứng đáng dành cho Đức Phật, cho nên đã được nói rằng: "Không thích hợp thọ dụng". Điều đó không có thích hợp với sự tri túc, và chính với điều đó đã được nói lên như vậy bởi vì trong khi đang thương tưởng rốt ráo những chúng sanh. Đối với việc làm cho những người khác tại một nơi nào đó có sự hiểu biết, trong khi chối từ những lợi lộc phát sanh lên từ những ân đức của chính mình, cũng giống như người thợ gốm bằng lòng với chiếc bình nhỏ vậy, tại nơi đó Đức Thế Tôn với chính mình đã đi đến hội tụ đầy đủ với trạng thái Tri Túc biết đủ đạt đến đỉnh cao

như thế nào, sẽ chấp nhận thỏa thích những lợi lộc phát sanh bằng sự chói sáng những ân đức của chính mình, với sự liên hệ ý nghĩa từ điều nào, Đức Thế Tôn nói lên điều ấy.

Gom lại bấy nhiêu đó, cũng có kẻ nói rằng: "Bà La Môn đó vốn là người không có Đức Tin và không muốn cúng dường, rồi đã hành động muốn cúng dường nương vào sự ngâm tụng lên kệ ngôn, Sa Môn Gotama đã thọ nhận vật thực, với nguyên nhân tài vật thuyết giảng bằng cách kệ tụng đó." Với chính mình trong khi thoát khỏi những lời nói chỉ trích của thế gian này, đã giải nghĩa sự thanh tịnh của việc thuyết giảng, giờ đây trong khi giải nghĩa về sự nuôi mạng thanh tịnh đã nói rằng: **"Này Bà La Môn! Khi Giáo Pháp hiện hữu, điều đó nên được thực hành."** Và điều đó có ý nghĩa rằng: **Sự hiện hữu**, trong khi đang xuất hiện, trong khi không bị hư hoại, và trong khi đang được tồn tại trong những Pháp nuôi mạng thanh tịnh hoặc trong những Pháp là Thiện Hạnh được chia làm mười phần hoặc trong những Pháp thực hành của Chư Phật **những điều đó nên thực hành**, này **Bà La Môn** sự tầm cầu, sự tìm kiếm thực hành nuôi mạng của Chư Phật, chắc chắn và sạch sẽ giống như bàn tay duỗi thẳng trong hư không vậy.

82. "Aññena ca kevalinaṃ mahesiṃ,

Khīṇāsavaṃ kukkucca vūpasantaṃ,

Annena pānena upaṭṭhahassu,

Khettaṃ hi taṃ puññapekkhassa hotī"ti.

82. "Những vật khác đến Đại Sĩ Hoàn Hảo,

Bậc Lậu Tận, Bậc lặng yên bận rộn,

Hãy cúng dường những vật thực và nước,

Vị ấy là ruộng phước ai mong mỏi."

82. Sau khi nghe được như vậy, Bà La Môn đã khởi lên sự ưu phiền "Ngài chối từ cơm sữa của ta, nghe nói rằng vật thực này không thích hợp, than ôi, ta là người không có may mắn, ta không được cúng dường vật thực." rồi đã suy nghĩ rằng: "Tốt nhất, Ngài hãy nhận một món nào khác." Sau khi biết được điều đó, Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Sau khi xác định thời điểm đi trì bình khất thực, Ta đã đến đây với suy nghĩ 'với chỉ bây nhiêu thời gian Ta sẽ làm cho Bà La Môn này phát sanh sự tịnh tín' và Bà La Môn đó đã có sự buồn rầu. Giờ đây, sau khi khởi sanh sự giận hờn đối với Ta, chính sự buồn rầu của vị ấy sẽ làm cho vị ấy không

có khả năng thấu triệt được Hương Vị Pháp Bất Tử." với ý nghĩa làm cho phát sanh sự tịnh tín đối với Bà La Môn ấy đồng thời trong khi làm cho tròn đủ những nguyện ước bởi chính vị ấy, Đức Thế Tôn đã nói rằng: **"Những vật khác đến cho Bậc Hoàn Hảo."** Ở đây, gọi là **"Bậc Hoàn Hảo"** tức là Bậc hoàn toàn đầy đủ tất cả những Ân Đức, nghĩa là Bậc đã thoát khỏi tất cả những sự ràng buộc. Trạng thái tầm cầu đối với những Ân Đức vĩ đại chẳng hạn như Giới Uẩn được gọi là **Bậc Đại Sĩ**. Trạng thái làm cạn kiệt tất cả những lậu hoặc được gọi là **Bậc Lậu Tận**. Sau khi làm cho tay chân bận rộn chẳng hạn, trạng thái tịnh chỉ tất cả những bận rộn đó gọi là **Bậc yên lặng những bận rộn**. Gọi là **"Hãy cúng dường"** tức là hãy tôn kính cung cấp vật thực. Như vậy, đối với việc khiến cho phát sanh lên trong tâm Bà La Môn đó, Ngài nói bằng chính phương pháp như vậy chứ không nói "Hãy dâng cúng với những vật thực này." Ở đây, những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

Thế rồi, Bà La Môn đã suy nghĩ rằng: "Cơm sữa này Ta đã mang đến dành cho Đức Thế Tôn, nhưng Ngài lại nói Ta không xứng đáng, vậy thì cơm sữa này hãy dâng đến bất kỳ ai với ước nguyện của mình." Nên đã nói rằng: **"Thế thì con... đến ai?"** Liền khi đó, Đức Thế Tôn biết

rằng: "Ngoại trừ Như Lai và những Thinh Văn đệ tử của Như Lai, cơm sữa này không thể tiêu hóa đối với kẻ khác." Nên Ngài nói rằng: **"Ta không thấy người đó."** Ở đây, với chữ **bao gồm cả Thiên Giới** tức là nhóm Chư Thiên ở năm cõi trời Dục Giới, với chữ **luôn cả Ma Giới** tức là nhóm Chư Thiên ở cõi trời Dục Giới thứ sáu, với chữ **bao gồm luôn cả Phạm Thiên Giới** tức là với nhóm Phạm Thiên ở cõi Sắc Giới và cõi Vô Sắc Giới thế nhưng những vị này lại không thể có sự vui thích trong việc thọ dụng. Với chữ **giữa hội chúng Sa Môn Bà La Môn** tức là đối với những Sa Môn, Bà La Môn đối nghịch phản đối Giáo Pháp hoặc những Sa Môn Bà La Môn đã vắng lặng đối với những điều ác, tránh xa đối với những điều ác. Với chữ **hội chúng** tức là nhóm những chúng sanh trong thế gian, với chữ **giữa Chư Thiên và loài người** tức là nhóm những Chư Thiên do chế định và những loài người còn lại. Ở đây, Hư Không Thế Giới với ba cách nói như vậy, cần phải hiểu và nắm bắt thêm rằng những chúng sanh trong thế gian nương vào hội chúng thì chia làm hai. Điều đó chỉ là tóm gọn, phần chi tiết rộng rãi hơn sẽ được giải thích trong bài kinh Āḷavaka.

Tại sao không có bất kỳ một ai bao gồm luôn cả Chư Thiên có thể đi đến tiêu hóa trọn vẹn? Từ việc những dưỡng chất quá vi tế được cho thêm

vào trong vật thực thô thiển. Quả thật như vậy, chính vào lúc đó, nhân lúc mang đến dâng lên Đức Thế Tôn, những dưỡng chất đã được cho thêm vào cơm sữa bởi những vị Chư Thiên, giống như cơm sữa của nàng Sujātā, hoặc như trong khi đang được nấu chín miếng thịt heo mềm của Đồ Tể Cunda, hoặc như nằm lấy từng miếng nhỏ dâng đến Đức Thế Tôn của Bà La Môn Verañja, hoặc là một phần thuốc chữa bệnh là những phần mật mía còn sót lại trong thùng đựng mật mía của Kaccana. Từ việc những dưỡng chất quá vi tế được cho thêm vào vật thực thô thiển đó, nên không tiêu hóa được đối với Chư Thiên. Quả thật như vậy, những vị Chư Thiên có thân hình cực kỳ vi tế, thực phẩm của loài người lại thô thiển, nên không thể tiêu hóa trọn vẹn đối với những vị Chư Thiên. Đối với loài người cũng không thể tiêu hóa được. Quả nhiên là vậy, Nhân loại có thân hình thô tháo, những dưỡng chất trên Thiên Giới lại quá vi tế nên không thể tiêu hóa trọn vẹn đến cho nhân loại. Thế nhưng đối với Đấng Như Lai có thể tiêu hóa bằng chính ngọn lửa tự nhiên (hỏa đại) trong cơ thể, và tiêu hóa trọn vẹn. Một số người cho rằng chính là bằng sức mạnh thuộc về uy lực của Thân và uy lực của Trí, những vật thực này cũng có thể tiêu hóa đối với những Bậc Thánh Lậu Tận, Thinh Văn Đệ Tử của Đấng Như Lai bằng trạng thái của người biết tiết độ và bằng Định Lực, thêm một

điều khác nữa là đối với những người có thần thông nhưng vẫn không thể tiêu hóa được. Và ở đây nguyên nhân là bất khả tư nghì, đó thuộc về phạm vi của Chư Phật.

Gọi là **"Chính vì vậy, ngươi..."** tức là bởi vì Ta không thấy một người nào khác, không giống như Ta, trong khi không giống như Ta thậm chí không giống đối với Thinh văn Đệ Tử của Ta, chính vì thế ngươi, hay cũng được gọi là Bà La Môn. Gọi là **"Nơi không có cỏ xanh"** tức là giống như trên mặt phẳng của một tảng đá, cỏ xanh chỉ mọc lên chút ít, hoặc là cỏ xanh chỉ có chút ít. Gọi là **"Không có sinh vật"** tức là không có côn trùng sâu bọ, bằng phương pháp làm ngập nhấn chìm cơm sữa đó xuống một khối lượng nước lớn thì cỏ xanh cũng phải chết. Điều đó đã được nói như vậy với ý nghĩa bảo vệ đối với những loài côn trùng sâu bọ và cỏ cây, và với những chúng sanh sinh sống nương nhờ vào những loại cỏ cây ấy. Gọi là **"Tạo ra những âm thanh xì xèo"** tức là tạo nên những âm thanh như vậy. Gọi là **"Tỏa khói"** tức là sự xông khói trọn vẹn. Gọi là **"Bốc hơi"** tức là cũng giống như thế, nhưng sự xông khói với trạng thái nhiều hơn. Tại sao đã có sự kiện như vậy? Do uy lực của Đức Thế Tôn, chứ không do uy lực của nước, không do uy lực của cơm sữa, không do uy lực của Bà La Môn đó, cũng

không do uy lực của Chư Thiên hay Dạ Xoa nào khác. Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn đã chú nguyện như vậy với ý nghĩa làm cho kinh cảm các Pháp của Bà La Môn. Gọi là "**Cũng giống như**" tức là điều này ám chỉ cho sự so sánh, sự đối chiếu, giống như nhiều khi cũng được gọi là kết quả. "**Sự kinh cảm**" tức là thuộc về Tâm, "**Lông tóc dựng ngược**" tức là thuộc về thân thể. Tương truyền, chín mươi chín ngàn chân lông trên cơ thể của vị ấy đã hướng lên phía trên, giống như những chiếc ngà voi đính kèm ngọc Maṇī gắn vào những vách tường bằng vàng vậy. Những điều còn lại cũng bình thường.

Lại nữa, sau khi đã cúi mình đảnh lễ vào đôi bàn chân của Đức Thế Tôn, trong khi cực kỳ hài lòng và hoan hỷ với Pháp Thoại, đã bạch với Đức Thế Tôn điều này: "**Thật tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama! Thật tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama!**" Quả thật vậy, ở đây chữ **Thật tuyệt vời** này trong sự hoan hỷ tán thành. Thế nhưng chi tiết của từ này sẽ được giải thích ý nghĩa rõ ràng hơn trong phần giải thích Kinh Maṅgala. Cần phải hiểu rằng: Bởi vì trong ý nghĩa của việc cực kỳ hoan hỷ và hài lòng, cho nên đã cũng được nói rằng: Lành thay! Lành thay! Thưa Ngài Gotama!

"Bhaye kodhe pasaṃsāyaṃ, turite kotūhalacchare;

Hāse soke pasāde ca, kare āmeḍitaṃ budho"ti.

"Sự ngợi khen trong hiểm nạn sân hận,

Trong cư xử kích thích thật là nhanh,

Khi hài lòng, sầu muộn hay tịnh thanh,

Trong những việc tán dương cảm thán Phật."

Cần phải hiểu rằng, ở đây điều này đã được nhắc đến hai lần do nương vào những tướng trạng này đó là nương vào sự trong sạch tịnh tín và nương vào sự tán thán ca tụng. Lại nữa, gọi là **"Thật tuyệt vời"** tức là sự tuyệt vời đó cũng còn được gọi là đáng vui vẻ, đáng quý mến và thông minh nhất.

Ở đây, vị ấy tán thán Giáo Pháp một phần do những ngôn từ tuyệt vời, một phần bằng sự tịnh tín của chính mình. Ở đây, chủ ý của điều này là: Thật tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama! Tức là sự thuyết giảng của Ngài Gotama; và Sự tuyệt vời tức là sự thanh tịnh của tôi đã đạt được trong Giáo Pháp của Ngài Gotama. Vị đó tán thán chính Đức

Thế Tôn liên hệ đến mười sáu cách nói như: cách nói của Ngài Gotama tuyệt vời từ việc phá hủy những sân hận, tuyệt vời từ việc đi đến đắc thành những ân đức, cũng như từ việc tạo ra Đức Tin, từ việc tạo ra Trí Tuệ, từ việc có lợi ích, từ âm vận của mình, từ những câu cú minh bạch rõ ràng, từ ý nghĩa thâm sâu, từ sự dịu dàng êm tai, từ sự dễ chịu quyến rũ, từ sự không ngợi khen mình, từ sự không khinh khi chê bai kẻ khác, từ sự mát mẻ bi mẫn, từ sự trong sáng của Trí Tuệ, từ phạm vi quyến rũ, từ sự nhẫn nhịn đối với các sự nghiền nát, từ sự an lạc trong khi đang lắng nghe, từ sự lợi ích sau khi kiểm tra xem xét đối với sự kiêu mạn, cần phải kết hợp như vậy.

Sau đó, sự tán thán đối với Giáo Pháp giống như vậy với bốn hình thức khác. Ở đây, gọi là **"Đã được úp lại"** tức là đã đặt lộn ngược xuống, hoặc là cái miệng trở thành ở bên dưới. Gọi là **"Có thể lật ngửa lên"** tức là có thể làm cho cái miệng hướng lên phía trên. **"Gọi là đang bị che kín"** tức là đã bị che kín bởi lá cỏ chẳng hạn. Gọi là **"Có thể mở ra"** tức là có thể mở ra tháo rời ra. Gọi là **"Đối với người lạc lối"** tức là đối với người lạc mất phương hướng. Gọi là **"Có thể chỉ đường"** tức là sau khi nắm tay có thể nói rằng: "Con đường đó". Gọi là **"Trong bóng tối"** tức là sự tăm tối trong bốn phần sau: với đêm không có trăng của

ngày mười bốn, với nửa đêm, với rừng sâu dày đặc và với màn mưa lớn. Ý nghĩa của những từ vựng này cũng đã quá dài.

Lại nữa, đây là sự giải thích cho chủ ý đó: giống như một ai đó có thể lật ngửa lên vật đã được úp xuống, tức là tôi đã từng rơi vào những điều phi diệu pháp và hờ hững với diệu pháp như vậy, với sự làm cho quay lưng lại những điều phi diệu pháp; giống như có thể mở ra những gì đang được che đậy, tức là với sự mở rộng ra Giáo Pháp vốn đã được che đậy bởi những rừng rậm Tà Kiến kể từ khi Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa tiêu hoại mất trở về sau này như vậy; giống như có thể chỉ đường đối với những người lạc lối, tức là đối với việc thực hành con đường sái quấy, con đường tà kiến, với việc trong khi chỉ cho tôi con đường dẫn đến sự an lạc; giống như có thể mang cây đèn dầu vào trong bóng tối tức là tôi với sự lặn chìm trong bóng tối si mê, từ việc không thấy được những hình ảnh trân quý chẳng hạn như là Đức Phật vậy, với việc mang đến ánh sáng giáo pháp phá tan đi sự tăm tối si mê đã được che giấu đó, từ việc trình bày giáo pháp đến tôi bằng nhiều phương pháp, với trạng thái tuyên thuyết bằng tuần tự thứ lớp đó bởi chính Ngài Gotama.

Lại nữa, theo một số ít người, bởi vì Giáo Pháp này giống như đã lật ngửa lên với những gì đã bị lật úp xuống bằng cách đoạn trừ những sai lầm đảo ngược như cho là "Trong sạch" trong sự không trong sạch bằng cách thấy được sự đau khổ; giống như đã mở ra đối với những gì đã được che đậy lại bằng cách đoạn trừ những sai lầm đảo ngược khi cho là "Lạc" trong sự khổ đau bằng cách thấy được tập khởi; giống như đã chỉ đường đến cho người lạc lối bằng cách đoạn trừ những sai lầm đảo ngược khi cho rằng "Thường" trong sự vô thường bằng cách thấy được sự đoạn diệt; giống như ngọn đèn trong sự tăm tối bằng cách đoạn trừ những sai lầm đảo ngược khi cho rằng "Là Tự Ngã" trong sự vô ngã bằng cách thấy được Đạo, cho nên tương tự như vậy là có thể lật ngửa lên với vật đã được úp xuống...có thể mang ngọn đèn... là đã được tuyên thuyết lên như vầy "Để những ai có mắt có thể nhìn thấy được các Sắc.

Lại nữa, ở đây bởi vì đã được tuyên thuyết về Giới Uẩn chẳng hạn như Đức Tin, sự khổ hạnh hoặc trạng thái phòng hộ thân, Tuệ Uẩn với Trí Tuệ, Định Uẩn với sự hổ thẹn trong tâm ý, gọi là sự diệt tắt bằng cách lặng yên tất cả những sự trói buộc, như vậy với sự tuyên thuyết về hai Thánh Đế chính với hình thức gồm Ba Uẩn (Giới Định Tuệ Uẩn), Thánh Đạo và Diệt Đế. Ở đây, với hai sự đối

lập như sự đối lập của Đạo Đế với Tập Khởi Đế, sự đối lập của Diệt Đế với Khổ Đế. Vậy, với phương pháp này tức là bằng cách tuyên thuyết về Tứ Đế. Vì vậy, cần phải hiểu khi nói rằng đã tuyên thuyết bằng nhiều phương pháp khác nhau.

Người đó chính là con nên gọi là con đây trong chữ **con đây**. Gọi là **"Đi đến nương nhờ"** tức là sau khi đảnh lễ hai bàn chân xong đối với việc đã đi đến bằng sự đi đến để nương nhờ hết sức tôn kính, giờ đây đã nói như vậy trong khi chấp nhận thọ trì bằng lời nói. Lại nữa, việc đã đi đến nương nhờ vào Đức Phật bằng sự tôn kính, giờ đây sau khi đã bắt đầu với Đức Phật, đã nói đến việc đi đến những đối tượng còn lại là Giáo Pháp và Tăng Chúng. Gọi là **"Kể từ ngày hôm nay trở về sau"** tức là sau khi bắt đầu từ ngày hôm nay, hoặc cũng được đọc là Ajjadagge, sở dĩ cũng được nói như vậy vì theo luật tiếp nối âm vận chữ **Da** được tạo ra giữa hai chữ **Ajja** và **Agga**. Trải qua đối với sinh mạng được gọi là **cho đến khi mạng chung**, tức là cho đến khi nào sanh mạng của tôi còn diễn tiến thì trải qua cho đến tận lúc ấy, còn được nói rằng: Con đã đi đến nương nhờ với sự đi đến nương nhờ đối với Ba Ngôi Tam Bảo, chứ không phải vào những Bậc Đạo Sư khác, sự hiện hữu đó Đức Gotama hãy nhận biết cho con. Bấy nhiêu đó, là sự trình bày phương pháp

thực hành đúng theo những gì nghe được đối với điều này. Hoặc như đối với điều đã lật úp xuống chẳng hạn, sau khi chỉ ra cho thấy sự thành tựu về Bậc Đạo Sư, thì bắt đầu nói là "Con đây" điều này đã tiếp tục trình bày sự thành tựu về học trò. Hoặc sau khi chỉ ra cho thấy sự thành tựu về Trí Tuệ đối với điều đó, đã trình bày sự thành tựu về Đức Tin này. Giờ đây một người có Trí Tuệ với Đức Tin đã được thành tựu như vậy, điều gì cần phải làm, vị ấy muốn làm điều đó và khẩn cầu Đức Thế Tôn rằng **"Con có thể"**. Ở đây, tâm tư cực kỳ tịnh tín hoan hỷ đối với thần lực của Đức Thế Tôn, Bà La Môn ấy khẩn cầu được xuất gia với Đức Tin vì nghĩ rằng: "Ngay cả Đức Thế Tôn, là Vị đã xuất gia sau khi từ bỏ ngôi Vua Chuyển Luân Vương, thì nói xa hơn làm gì?" Tại nơi đó, trong khi mong mỏi được thực hành đầy đủ, thì việc tu lên bậc trên là bằng Trí Tuệ. Những điều còn lại cũng chỉ bình thường.

Lại nữa, **một mình** với Thân viễn ly, **rút lui tách biệt** với Tâm viễn ly được gọi là **rút lui tách biệt một mình, không có sự dể duôi** tức là không bỏ qua một bên đối với Niệm trong các đề mục nghiệp xứ, **có nhiệt tâm** tức là với sự nhiệt tâm còn được gọi là sự Tinh Tấn thuộc về Thân và Tâm, **với trạng thái cương quyết** tức là với trạng thái không mong đợi đối với thân hay đối với sinh mạng, **trong khi trú** tức là với sự trú

trong một oai nghi nào đó. **Không bao lâu sau đó** là nói dựa vào việc trở thành một vị xuất gia. Gọi là **"Thiện Gia Nam Tử"** có hai hạng thiện gia nam tử là thiện gia nam tử theo dòng dõi và thiện gia nam tử theo phẩm hạnh. Bà La Môn này gọi là Thiện Gia Nam Tử đối với cả hai điều như vậy. Gọi là **"Của các gia đình"** tức là của những ngôi nhà. Gọi những công việc để chăm nom nuôi dưỡng gia quyến chẳng hạn như bảo vệ gia súc hay trồng trọt là người gia chủ lợi ích đối với gia đình. Ở đây, việc gọi người gia chủ không có nên gọi là **người không gia đình**, chữ này thường dùng dành cho người xuất gia, gọi là **"Trong khi xuất gia"** tức là trong khi đi đến gần, trong khi đi lại gần. Gọi là **"Cao thượng ấy"** tức là điều ấy là cao thượng. Gọi là **"Giai đoạn cuối của Phạm Hạnh"** tức là giai đoạn cuối cùng của con đường Phạm Hạnh, cũng được gọi là Quả Vị A La Hán. Quả nhiên là vậy, những người Thiện Gia Nam Tử trong khi xuất gia vì những lý do đó. Gọi là **"Ngay trong kiếp sống hiện tại này"** tức là chính ngay trong tự hữu này. Gọi là **"Sau khi tự mình tác chứng nhờ vào Thắng Trí"** tức là sau khi đã đạt được kết quả nhờ vào Trí Tuệ của chính mình, nghĩa là sau khi hiểu biết rõ mà không nương vào những người khác. Gọi là **"Đã an trú viên mãn"** tức là sau khi đã chứng đắc hoặc sau khi đã hoàn tất đã an trú. Trong khi an trú như vậy

thì **vị ấy đã biết rõ rằng...việc tái sanh đã đoạn tận**. Đối với điều đó là chỉ ra cho thấy phạm vi phản khán của vị ấy.

Thế nhưng, như thế nào là sanh đã tận của vị ấy, và vị ấy đã biết rõ được điều đó như thế nào? Thì được trả lời rằng: trạng thái đoạn tận đó đối với trước kia, trong suốt thời gian dài, sự đoạn tận trong quá khứ của vị ấy không hề có, trạng thái đoạn tận đó trong tương lai không có từ việc không hiện hữu sự tinh cần đối với tương lai, trạng thái đoạn tận đó hiện tại không có với trạng thái đang hiện có. Lại nữa, điều nào với trạng thái không phát triển đối với Đạo, thì có thể sanh khởi sự tái sanh được chia ra thành Nhất Uẩn, Tứ Uẩn và Ngũ Uẩn trong các sanh hữu tương ứng là Nhất Uẩn Hữu, Tứ Uẩn Hữu và Ngũ Uẩn Hữu, với trạng thái phát triển đối với Đạo, và sự thể nhập vào những tính chất chưa từng sanh khởi, thì điều đó đã đoạn diệt. Vị ấy sau khi phản kháng lại những kiết sử phiền não đã được đoạn diệt với sự Tu Tiến Đạo, trong khi biết được rằng đối với sự xuất hiện hành động nào không hiện hữu những kiết sử phiền não, không có sự tái sanh trong tương lai, vị ấy biết rõ điều đó.

Gọi là **"Đã thành"** tức là đã hoàn thành, đã viên mãn, nghĩa là hạnh kiểm đã thực hành được

hoàn tất. Gọi là **"Phạm Hạnh"** tức là con đường Phạm Hạnh. Gọi là **"Những việc cần làm đã làm"** nghĩa là hoàn tất các phận sự chia làm mười sáu phần do nương vào sự liễu tri, sự đoạn trừ, sự tác chứng và sự tu tiến đối với Bốn Đạo và Bốn Đế. Gọi là **"Không có gì khác đối với đời sống này"** tức là giờ đây với sự hiện hữu trong đời sống này không có do Tu Tiến trong các Đạo, hoặc với sự đoạn trừ những kiết sử phiền não với sự hiện hữu của mười sáu phận sự như vậy. Lại nữa, gọi là **"Đối với kiếp sống này"** tức là từ sự hiện hữu của kiếp sống này, với những phương pháp (mười sáu phận sự vừa nêu) như vậy trong kiếp sống này, giờ đây là sự diễn tiến liên tục trong các Uẩn hiện tại mà không có sự diễn tiến trong các Uẩn nào khác nữa. Lại nữa, trạng thái sự liễu tri sự đình trụ Ngũ Uẩn này, vị ấy biết rõ rằng giống như cội cây đã được chặt đứt rễ. Gọi là **"Một khác"** tức là một. Gọi là **"Bậc A La Hán"** tức là đối với Bậc Ứng Cúng. Tương truyền, ở đây điều này cũng nên chú ý là Tôn Giả Bhāradvāja đã xuất hiện bên trong những Vị Đại Thinh Văn.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP
PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH
KASIBHĀRADVĀJA
TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

CHÚ GIẢI KINH CUNDA

5. Cundasuttavaṇṇanā.

83. Pucchāmimuniṃ pahūtapaññanti cundasuttaṃ. Kā uppatti? Saṅkhepato tāva attajjhāsayaparajjhāsayaaṭṭhuppattipucchāvasik abhedato catūsu uppattīsu imassa suttassa pucchāvasikā uppatti. Vitthārato pana ekaṃ samayaṃ bhagavā mallesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena pāvā tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā pāvāyaṃ viharati cundassa kammāraputtassa ambavane. Ito pabhuti yāva "atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena cundassa kammāraputtassa nivesanaṃ tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdī"ti (dī. Ni. 2.189), tāva sutte āgatanayeneva vitthāretabbaṃ.

Evaṃ bhikkhusaṅghena saddhiṃ nisinne bhagavati cundo kammāraputto buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ parivisanto byañjanasūpādigahaṇatthaṃ bhikkhūnaṃ suvaṇṇabhājanāni upanāmesi. Apaññatte sikkhāpade keci bhikkhū suvaṇṇabhājanāni paṭicchiṃsu keci na paṭicchiṃsu. Bhagavato pana ekameva bhājanaṃ

attano selamayaṃ pattaṃ, dutiyabhājanaṃ buddhā na gaṇhanti. Tattha aññataro pāpabhikkhu sahassagghanakaṃ suvaṇṇabhājanaṃ attano bhojanatthāya sampattaṃ theyyacittena kuñcikatthavikāya pakkhipi. Cundo parivisitvā hatthapādaṃ dhovitvā bhagavantaṃ namassamāno bhikkhusaṅghaṃ olokento taṃ bhikkhuṃ addasa, disvā ca pana apassamāno viya hutvā na naṃ kiñci abhaṇi bhagavati theresu ca gāravena, apica "micchādiṭṭhikānaṃ vacanapatho mā ahosī"ti. So "kiṃ nu kho saṃvarayuttāyeva samaṇā, udāhu bhinnasaṃvarā īdisāpi samaṇā"ti ñātukāmo sāyanhasamaye bhagavantaṃ upasaṅkamitvā āha **"pucchāmi muni"**nti.

Tattha **pucchāmī**ti idaṃ "tisso pucchā adiṭṭhajotanā pucchā"tiādinā (cūḷani. Puṇṇakamāṇavapucchāniddesa 12) nayena niddese vuttanayameva. **Muni**nti etampi "monaṃ vuccati ñāṇaṃ. Yā paññā pajānanā...pe... sammādiṭṭhi, tena ñāṇena samannāgato muni, monappattoti, tīṇi moneyyāni kāyamoneyya"ntiādinā (mahāni. 14) nayena tattheva vuttanayameva. Ayampanettha saṅkhepo. **Pucchāmī**ti okāsaṃ kārento **muni**nti munimuniṃ bhagavantaṃ ālapati. **Pahūtapaññā**ntiādīni thutivacanāni, tehi taṃ

muniṃ thunāti. Tattha **pahūtapaññā**nti vipulapaññaṃ. Ñeyyapariyantikattā cassa vipulatā veditabbā. **Iti cundo kammāraputto**ti idaṃ dvayaṃ dhaniyasutte vuttanayameva. Ito paraṃ pana ettakampi avatvā sabbaṃ vuttanayaṃ chaḍḍetvā avuttanayameva vaṇṇayissāma.

Buddhanti tīsu buddhesu tatiyabuddhaṃ. **Dhammassāmi**nti maggadhammassa janakattā puttasseva pitaraṃ attanā uppāditasippāyatanādīnaṃ viya ca ācariyaṃ dhammassa sāmiṃ, dhammissaraṃ dhammarājaṃ dhammavasavattinti attho. Vuttampi cetaṃ –

> "So hi, brāhmaṇa, bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā, asañjātassa maggassa sañjanetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū, maggavidū, maggakovido. Maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā"ti
>
> *(ma. Ni. 3.79).*

Vītataṇhanti vigatakāmabhavavibhavataṇhaṃ.

Dvipaduttamanti dvipadānaṃ uttamaṃ. Tattha kiñcāpi bhagavā na kevalaṃ dvipaduttamo eva, atha kho yāvatā sattā apadā vā dvipadā vā...pe... nevasaññīnāsaññino vā, tesaṃ sabbesaṃ uttamo. Atha kho ukkaṭṭhaparicchedavasena dvipaduttamotveva vuccati. Dvipadā hi sabbasattānaṃ ukkaṭṭhā cakkavattimahāsāvakapaccekabuddhānaṃ tattha uppattito, tesañca uttamoti vutte sabbasattuttamoti vuttoyeva hoti. **Sārathīnaṃ pavaranti** sāretīti **sārathi,** hatthidamakādīnametaṃ adhivacanaṃ. Tesañca bhagavā **pavaro** anuttarena damanena purisadamme dametuṃ samatthabhāvato. Yathāha –

> "Hatthidamakena, bhikkhave, hatthidammo sārito ekaṃ eva disaṃ dhāvati puratthimaṃ vā pacchimaṃ vā uttaraṃ vā dakkhiṇaṃ vā. Assadamakena, bhikkhave, assadammo...pe... godamakena, bhikkhave, godammo...pe... dakkhiṇaṃ vā. Tathāgatena hi, bhikkhave, arahatā sammāsambuddhena purisadammo sārito aṭṭha disā vidhāvati, rūpī rūpāni passati, ayamekā disā...pe... saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati, ayaṃ aṭṭhamī disā"ti *(ma. Ni. 3.312).*

Katīti atthappabhedapucchā. **Loke**ti sattaloke. **Samaṇā**ti pucchitabbaatthanidassanaṃ. **Iṅghā**ti yācanatthe nipāto. **Tadiṅghā**ti te iṅgha. **Brūhī**ti ācikkha kathayassūti.

84. Evaṃ vutte bhagavā cundaṃ kammāraputtaṃ "kiṃ, bhante, kusalaṃ, kiṃ akusala"ntiādinā *(ma. Ni. 3.296)* nayena gihipañhaṃ apucchitvā samaṇapañhaṃ pucchantaṃ disvā āvajjento "taṃ pāpabhikkhuṃ sandhāya ayaṃ pucchatī"ti ñatvā tassa aññatra vohāramattā assamaṇabhāvaṃ dīpento āha **"caturo samaṇā"**ti. Tattha **caturo**ti saṅkhyāparicchedo. **Samaṇā**ti kadāci bhagavā titthiye samaṇavādena vadati; yathāha – "yāni tāni puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ vatakotūhalamaṅgalānī"ti (ma. Ni. 1.407). Kadāci puthujjane; yathāha – "samaṇā samaṇāti kho, bhikkhave, jano sañjānātī"ti (ma. Ni. 1.435). Kadāci sekkhe; yathāha – "idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo"ti (ma. Ni. 1.139; dī. Ni. 2.214; a. Ni. 4.241). Kadāci khīṇāsave; yathāha – "āsavānaṃ khayā samaṇo hotī"ti (ma. Ni. 1.438). Kadāci attānaṃyeva; yathāha – "samaṇoti kho, bhikkhave, tathāgatassetaṃ adhivacana"nti (a. Ni. 8.85). Idha pana tīhi padehi sabbepi ariye sīlavantaṃ puthujjanañca, catutthena itaraṃ

assamaṇampi bhaṇḍuṃ kāsāvakaṇṭhaṃ kevalaṃ vohāramattakena samaṇoti saṅgaṇhitvā "caturo samaṇā"ti āha. **Na pañcamatthīti** imasmiṃ dhammavinaye vohāramattakena paṭiññāmattakenāpi pañcamo samaṇo nāma natthi.

Te te āvikaromīti te caturo samaṇe tava pākaṭe karomi. **Sakkhiputṭhoti** sammukhā pucchito. **Maggajinoti** maggena sabbakilese vijitāvīti attho. **Maggadesakoti** paresaṃ maggaṃ desetā. **Magge jīvatīti** sattasu sekkhesu yo koci sekkho apariyositamaggavāsattā lokuttare, sīlavantaputhujjano ca lokiye magge jīvati nāma, sīlavantaputhujjano vā lokuttaramagganimittaṃ jīvanatopi magge jīvatīti veditabbo. **Yo ca maggadūsīti** yo ca dussīlo micchādiṭṭhi maggapaṭilomāya paṭipattiyā maggadūsakoti attho.

85. "Ime te caturo samaṇā"ti evaṃ bhagavatā saṅkhepena uddiṭṭhe caturo samaṇe "ayaṃ nāmettha maggajino, ayaṃ maggadesako, ayaṃ magge jīvati, ayaṃ maggadūsī"ti evaṃ paṭivijjhituṃ asakkonto puna pucchituṃ cundo āha **"kaṃ maggajina"**nti. Tattha **magge jīvati meti** yo so magge jīvati, taṃ me brūhi puṭṭhoti. Sesaṃ pākaṭameva.

86. Idānissa bhagavā caturopi samaṇe catūhi gāthāhi niddisanto āha **"yo tiṇṇakathaṃkatho visallo"**ti. Tattha **tiṇṇakathaṃkatho visallo**ti etaṃ uragasutte vuttanayameva. Ayaṃ pana viseso. Yasmā imāya gāthāya maggajinoti buddhasamaṇo adhippeto, tasmā sabbaññutaññāṇena kathaṃkathāpatirūpakassa sabbadhammesu aññāṇassa tiṇṇattāpi "tiṇṇakathaṃkatho"ti veditabbo. Pubbe vuttanayena hi tiṇṇakathaṃkathāpi sotāpannādayo paccekabuddhapariyosānā sakadāgāmivisayādīsu buddhavisayapariyosānesu paṭihatañāṇappabhāvattā pariyāyena atiṇṇakathaṃkathāva honti. Bhagavā pana sabbappakārena tiṇṇakathaṃkathoti. **Nibbānābhirato**ti nibbāne abhirato, phalasamāpattivasena sadā nibbānaninnacittoti attho. Tādiso ca bhagavā. Yathāha –

> "So kho ahaṃ, aggivessana, tassā eva kathāya pariyosāne, tasmiṃyeva purimasmiṃ samādhinimitte ajjhattameva cittaṃ saṇṭhapemi, sannisādemi, ekodiṃ karomi, samādahāmī"ti
>
> *(ma. Ni. 1.387).*

Anānugiddhoti kañci dhammaṃ taṇhāgedhena ananugijjhanto. **Lokassa sadevakassa netā**ti āsayānusayānulomena dhammaṃ desetvā pārāyanamahāsamayādīsu anekesu suttantesu aparimāṇānaṃ devamanussānaṃ saccapaṭivedhasampādanena sadevakassa lokassa netā, gamayitā, tāretā, pāraṃ sampāpetāti attho. **Tādi**nti tādisaṃ yathāvuttappakāralokadhammehi nibbikāranti attho. Sesamettha pākaṭameva.

87. Evaṃ bhagavā imāya gāthāya "maggajina"nti buddhasamaṇaṃ niddisitvā idāni khīṇāsavasamaṇaṃ niddisanto āha "**paramaṃ paramantī**"ti. Tattha **paramaṃ** nāma nibbānaṃ, sabbadhammānaṃ aggaṃ uttamanti attho. **Paramanti yodha ñatvā**ti taṃ paramaṃ paramamicceva yo idha sāsane ñatvā paccavekkhaṇañāṇena. **Akkhāti vibhajate idheva dhamma**nti nibbānadhammaṃ akkhāti, attanā paṭividdhattā paresaṃ pākaṭaṃ karoti "idaṃ nibbāna"nti, maggadhammaṃ vibhajati "ime cattāro satipaṭṭhānā...pe... ariyo aṭṭhaṅgiko maggo"ti. Ubhayampi vā ugghaṭitaññūnaṃ saṅkhepadesanāya ācikkhati, vipañcitaññūnaṃ vitthāradesanāya vibhajati. Evaṃ ācikkhanto vibhajanto ca "idheva sāsane ayaṃ dhammo, na ito bahiddhā"ti sīhanādaṃ nadanto akkhāti ca

vibhajati ca. Tena vuttaṃ "akkhāti vibhajate idheva dhamma"nti. **Taṃ kaṅkhachidaṃ muniṃ anej**anti taṃ evarūpaṃ catusaccapaṭivedhena attano, desanāya ca paresaṃ kaṅkhacchedanena kaṅkhacchidaṃ, moneyyasamannāgamena muniṃ, ejāsaṅkhātāya taṇhāya abhāvato anejaṃ **dutiyaṃ bhikkhunamāhu maggadesi**nti.

88. Evaṃ imāya gāthāya sayaṃ anuttaraṃ maggaṃ uppādetvā desanāya anuttaro maggadesī samānopi dūtamiva lekhavācakamiva ca rañño attano sāsanaharaṃ sāsanajotakañca "maggadesi"nti khīṇāsavasamaṇaṃ niddisitvā idāni sekkhasamaṇañca sīlavantaputhujjanasamaṇañca niddisanto āha **"yo dhammapade"**ti. Tattha padavaṇṇanā pākaṭāyeva. Ayaṃ panettha atthavaṇṇanā – yo nibbānadhammassa padattā **dhammapade,** ubho ante anupagamma desitattā āsayānurūpato vā satipaṭṭhānādinānappakārehi desitattā **sudesite,**maggasamaṅgīpi anavasitamaggakiccattā **magge jīvati,** sīlasaṃyamena **saññato,** kāyādīsu sūpaṭṭhitāya cirakatādisaraṇāya vā satiyā **satimā,** aṇumattassāpi vajjassa abhāvato anavajjattā, koṭṭhāsabhāvena ca padattā sattatiṃsabodhipakkhiyadhammasaṅkhātāni

anavajjapadāni bhaṅgañāṇato pabhuti bhāvanāsevanāya **sevamāno,** taṃ **bhikkhunaṃ tatiyaṃ maggajīvinti āhū**ti.

89. Evaṃ bhagavā imāya gāthāya "maggajīvi"nti sekkhasamaṇaṃ sīlavantaputhujjanasamaṇañca niddisitvā idāni taṃ bhaṇḍuṃ kāsāvakaṇṭhaṃ kevalaṃ vohāramattasamaṇaṃ niddisanto āha **"chadanaṃ katvānā"**ti. Tattha **chadanaṃ katvānā**ti patirūpaṃ karitvā, vesaṃ gahetvā, liṅgaṃ dhāretvāti attho. **Subbatānan**ti buddhapaccekabuddhasāvakānaṃ. Tesañhi sundarāni vatāni, tasmā te subbatāti vuccanti. **Pakkhandī**ti pakkhandako, anto pavisakoti attho. Dussīlo hi gūthapaṭicchādanatthaṃ tiṇapaṇṇādicchadanaṃ viya attano dussīlabhāvaṃ paṭicchādanatthaṃ subbatānaṃ chadanaṃ katvā "ahampi bhikkhū"ti bhikkhumajjhe pakkhandati, "ettakavassena bhikkhunā gahetabbaṃ eta"nti lābhe dīyamāne "ahaṃ ettakavasso"ti gaṇhituṃ pakkhandati, tena vuccati "chadanaṃ katvāna subbatānaṃ pakkhandī"ti. Catunnampi khattiyādikulānaṃ uppannaṃ pasādaṃ ananurūpapaṭipattiyā dūsetīti **kuladūsako. Pagabbho**ti aṭṭhaṭṭhānena kāyapāgabbhiyena, catuṭṭhānena vacīpāgabbhiyena, anekaṭṭhānena

manopāgabbhiyena ca samannāgatoti attho. Ayamettha saṅkhepo, vitthāraṃ pana mettasuttavaṇṇanāyaṃ vakkhāma.

Katapaṭicchādanalakkhaṇāya māyāya samannāgatattā **māyāvī**. Sīlasaṃyamābhāvena **asaññato**. Palāpasadisattā **palāpo**. Yathā hi palāpo anto taṇḍularahitopi bahi thusena vīhi viya dissati, evamidhekacco anto sīlādiguṇasāravirahitopi bahi subbatacchadanena samaṇavesena samaṇo viya dissati. So evaṃ palāpasadisattā "palāpo"ti vuccati. Ānāpānassatisutte pana "apalāpāyaṃ, bhikkhave, parisā, nippalāpāyaṃ, bhikkhave, parisā, suddhā sāre patiṭṭhitā"ti (ma. Ni. 3.146) evaṃ puthujjanakalyāṇopi "palāpo"ti vutto. Idha pana kapilasutte ca "tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine"ti (su. Ni. 284) evaṃ parājitako "palāpo"ti vutto. **Patirūpena caraṃ samaggadūsī**ti taṃ subbatānaṃ chadanaṃ katvā yathā carantaṃ "āraññiko ayaṃ rukkhamūliko, paṃsukūliko, piṇḍapātiko, appiccho, santuṭṭho"ti jano jānāti, evaṃ patirūpena yuttarūpena bāhiramaṭṭhena ācārena caranto puggalo attano lokuttaramaggassa, paresaṃ sugatimaggassa ca dūsanato "maggadūsī"ti veditabbo.

90. Evaṃ imāya gāthāya "maggadūsī"ti dussīlaṃ vohāramattakasamaṇaṃ niddisitvā idāni tesaṃ aññamaññaṃ abyāmissībhāvaṃ dīpento āha **"ete ca paṭivijjhī"**ti. Tassattho – ete caturo samaṇe yathāvuttena lakkhaṇena **paṭivijjhi** aññāsi sacchākāsi **yo gahaṭṭho** khattiyo vā brāhmaṇo vā añño vā koci, imesaṃ catunnaṃ samaṇānaṃ lakkhaṇassavanamattena **sutavā,** tasseva lakkhaṇassa ariyānaṃ santike sutattā **ariyasāvako,** teyeva samaṇe "ayañca ayañca evaṃlakkhaṇo"ti pajānanamattena **sappañño,** yādiso ayaṃ pacchā vutto maggadūsī, itarepi **sabbe netādisāti ñatvā iti disvā** evaṃ pāpaṃ karontampi etaṃ pāpabhikkhuṃ disvā. Tatthāyaṃ yojanā – ete ca paṭivijjhi yo gahaṭṭho sutavā ariyasāvako sappañño, tassa tāya paññāya sabbe "netādisā"ti ñatvā viharato iti disvā na hāpeti saddhā, evaṃ pāpakammaṃ karontaṃ pāpabhikkhuṃ disvāpi na hāpeti, na hāyati, na nassati saddhāti.

Evaṃ imāya gāthāya tesaṃ abyāmissībhāvaṃ dīpetvā idāni iti disvāpi "sabbe netādisā"ti jānantaṃ ariyasāvakaṃ pasaṃsanto āha **"kathañhi duṭṭhenā"**ti. Tassa sambandho – etadeva ca yuttaṃ sutavato ariyasāvakassa, yadidaṃ ekaccaṃ pāpaṃ karontaṃ iti disvāpi sabbe "netādisā"ti jānanaṃ. Kiṃ kāraṇā?

Kathañhi duṭṭhena asampaduṭṭhaṃ, suddhaṃ asuddhena samaṃ kareyyāti? Tassattho – kathañhi sutavā ariyasāvako sappañño, sīlavipattiyā duṭṭhena maggadūsinā aduṭṭhaṃ itaraṃ samaṇattayaṃ, suddhaṃ samaṇattayamevaṃ aparisuddhakāyasamācāratādīhi asuddhena pacchimena vohāramattakasamaṇena samaṃ kareyya sadisanti jāneyyāti. Suttapariyosāne upāsakassa maggo vā phalaṃ vā na kathitaṃ. Kaṅkhāmattameva hi tassa pahīnanti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya cundasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Pucchāmimuniṃ pahūtapaññanti cundasuttaṃ: Gọi là "**Con xin hỏi Bậc Đại Sĩ, Quảng Tuệ**" là Kinh Cunda.

Kā uppatti? Saṅkhepato tāva attajjhāsayaparajjhāsayaaṭṭhuppattipucch

āvasikabhedato catūsu uppattīsu imassa suttassa pucchāvasikā uppatti: Phát sanh trong trường hợp nào? Được tóm gọn như vầy trong bốn trường hợp phát sanh lên được chia thành phát sanh lên do chính tự mình, phát sanh lên do tha nhân, phát sanh lên do ý nghĩa nào đó và phát sanh lên từ một câu hỏi của một người, thì đối với bài kinh này phát sanh lên từ câu hỏi của một người.

Vitthārato pana ekaṃ samayaṃ bhagavā mallesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena pāvā tadavasari: Lại nữa, từ việc giải nghĩa chi tiết, thì vào một thời gian nọ, Đức Thế Tôn trong khi du hành tại Xứ Malla cùng với Đại Chúng Tỳ Khưu Tăng, khi đó đã đến Thành Pāvā.

Tatra sudaṃ bhagavā pāvāyaṃ viharati cundassa kammāraputtassa ambavane: Tại nơi đó, nơi Thành Pāvā Đức Thế Tôn ngự tại khu vườn Ambavana của Cunda con trai của người thợ kim hoàn.

Ito pabhuti yāva "atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena cundassa

kammāraputtassa nivesanaṃ tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdī"ti: Từ đó, trở về sau này, bắt đầu từ "Thế rồi Đức Thế Tôn, vào buổi sáng sớm sau khi mặc lấy Y Phục, mang theo Y Bát, đi đến gần nơi trú ngụ của Cunda con trai người thợ kim hoàn cùng với Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng; sau khi đến gần đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn".

Tāva sutte āgatanayeneva vitthāretabbaṃ: Cho đến chính kế hoạch đã đi đến trong bài kinh, cần phải được giải thích chi tiết.

Evaṃ bhikkhusaṅghena saddhiṃ nisinne bhagavati: Đức Thế Tôn trong khi đang ngồi cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng như vậy.

Cundo kammāraputto buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ parivisanto: Và Cunda con trai của người thợ kim hoàn trong khi thiết dọn phục vụ vật thực dâng đến Chư Tỳ Khưu Tăng có Đức Phật làm tọa chủ.

Byañjanasūpādigahaṇatthaṃ bhikkhūnaṃ suvaṇṇabhājanāni upanāmesi: Đã mang dâng đến Chư Tỳ Khưu

những chiếc bát bằng vàng với lý do để chứa đựng món ăn Cari.

Apaññatte sikkhāpade keci bhikkhū suvaṇṇabhājanāni paṭicchiṃsu keci na paṭicchiṃsu: Trong điều học chưa được chế định, nên một số vị Tỳ Khưu đã thọ nhận những chiếc bát bằng vàng đó, một số khác đã không thọ nhận.

Bhagavato pana ekameva bhājanaṃ attano selamayaṃ pattaṃ, dutiyabhājanaṃ buddhā na gaṇhanti: Lại nữa, bát của Đức Thế Tôn chỉ có một cái là Bình Bát bằng đá của chính mình, nên Đức Phật đã không nhận cái bát thứ hai nữa.

Tattha aññataro pāpabhikkhu sahassagghanakaṃ suvaṇṇabhājanaṃ attano bhojanatthāya sampattaṃ theyyacittena kuñcikatthavikāya pakkhipi: Tại nơi đó, có một vị Tỳ Khưu xấu quấy nọ, sau khi nhận được chiếc bát để sử dụng của chính mình là chiếc bát bằng vàng trị giá một ngàn đồng tiền vàng thì với tâm trộm cắp đã thảy vào trong chiếc túi có khóa.

Cundo parivisitvā: Cunda sau khi thiết dọn phục vụ bữa ăn xong.

Hatthapādaṃ dhovitvā: Đã rửa tay chân.

Bhagavantaṃ namassamāno bhikkhusaṅghaṃ olokentotaṃ bhikkhuṃ addasa: Trong khi tôn kính lễ bái Đức Thế Tôn, trong lúc quan sát Chư Tỳ Khưu đã nhìn thấy Tỳ Khưu đó.

Disvā ca pana apassamāno viya hutvā na naṃ kiñci abhaṇi bhagavati theresu ca gāravena: Thế nhưng sau khi nhìn thấy cũng đã làm giống như không thấy, và đã không thuật lại bất cứ chuyện gì đến Đức Thế Tôn với lòng tôn kính đối với Trưởng Lão đó.

Apica "micchādiṭṭhikānaṃ vacanapatho mā ahosī"ti: Và phải chăng "Phương pháp để nói không có nơi người tà kiến?".

So "kiṃ nu kho saṃvarayuttāyeva samaṇā, udāhu bhinnasaṃvarā īdisāpi samaṇā"ti: Cunda suy nghĩ rằng: "Tại sao những vị Sa Môn này với mục đích thu thúc cũng không có hoặc là những vị Sa Môn đã có sự thu thúc vỡ vụn giống như vậy nhỉ?"

ñātukāmo sāyanhasamaye bhagavantaṃ upasaṅkamitvāāha "pucchāmi muni"nti: Vì muốn biết được điều đó, nên vào buổi xế chiều, đã đi đến gần Đức Thế Tôn và đã nói rằng: **"Con xin hỏi Bậc Đại Sĩ."**

Tattha pucchāmīti idaṃ "tisso pucchā adiṭṭhajotanā pucchā"tiādinā nayena niddese vuttanayameva: Ở đây, gọi rằng **"Con xin hỏi"** tức là điều này giống như đã được đề cập đến trong bộ Niddesa, bằng phương pháp chẳng hạn như "Có ba loại câu hỏi, là Bất Minh Kiến Vấn..."

Muninti etampi "monaṃ vuccati ñāṇaṃ. Yā paññā pajānanā...pe... sammādiṭṭhi, tena ñāṇena samannāgato muni, monappattoti, tīṇi moneyyāni kāyamoneyya"ntiādinā nayena tattheva vuttanayameva: Gọi là **"Bậc Đại Sĩ"** đối với điều này thì trong bộ Niddesa đó cũng đã được đề cập đến bằng phương pháp chẳng hạn như "Trí mà gọi là Sự Tịnh Mặc. Những ai với sự hiểu biết rõ bằng Trí Tuệ...Chánh Kiến...đã đi đến thành tựu với chính Trí Tuệ đó được gọi là Bậc Đại Sĩ, đạt đến sự Tịnh Mặc với ba loại Tịnh Mặc như Tịnh Mặc về Thân".

Ayampanettha saṅkhepo: Ở đây điều này chỉ được tóm lược như vậy.

Pucchāmīti okāsaṃ kārento muninti munimuniṃ bhagavantaṃ ālapati: Gọi là **"Con xin hỏi"** tức là vị ấy gọi là Bậc Đại Sĩ trong khi tạo ra cơ hội, rồi vị ấy trò chuyện với Đức Thế Tôn là Bậc Đại Sĩ trên cả Bậc Đại Sĩ.

Pahūtapaññantiādīni thutivacanāni, tehi taṃ muniṃ thunāti: Với cách gọi là **"Bậc Quảng Tuệ"** tức là với cách nói ca tụng ngợi khen, vị ấy ngợi khen Bậc Đại Sĩ đó chính là Bậc Quảng Tuệ.

Tattha pahūtapaññanti vipulapaññaṃ: Ở đây, gọi là Bậc Quảng Tuệ tức là Trí Tuệ vĩ đại rộng lớn.

Ñeyyapariyantikattā cassa vipulatā veditabbā: Cần phải hiểu rằng trạng thái vĩ đại rộng lớn của vị ấy chính là trạng thái được chấm dứt bằng sự giác ngộ.

Iti cundo kammāraputtoti idaṃ dvayaṃ dhaniyasutte vuttanayameva: Gọi là **"Cunda, con trai người thợ kim hoàn hỏi**

rằng" tức là cặp đôi này nương theo cách đã nói trong bài kinh Dhaniya.

Ito paraṃ pana ettakampi avatvā sabbaṃ vuttanayaṃ chaḍḍetvā avuttanayameva vaṇṇayissāma: Từ đây trở về sau, sau khi không nói nhiều quá và loại bỏ bớt những cách đã được đề cập trong tất cả, chúng ta sẽ giải thích đối với những điều không được đề cập đến mà thôi.

Buddhanti tīsu buddhesu tatiyabuddhaṃ: Gọi là "Đức Phật" tức là Bậc Phật thứ ba trong ba Bậc Phật.

Dhammassāminti maggadhammassa janakattā puttasseva pitaraṃ attanā uppāditasippāyatanādīnaṃ viya ca ācariyaṃ dhammassa sāmiṃ: Gọi là "**Pháp Chủ**" tức là trạng thái người tạo ra con đường đối với các Pháp, giống như người cha đối với những đứa con, hoặc như người thầy đối với chính mình trong lãnh vực làm cho phát sanh lên những nghề nghiệp, gọi là người chủ đối với các Pháp.

Dhammissaraṃ dhammarājaṃ dhammavasavattinti attho: Nghĩa là Bậc Chúa Tể của các Pháp, Bậc Pháp Vương và là Bậc Thống Trị với các Pháp.

Vuttampi cetaṃ: Và điều đó cũng đã được nói rằng.

So hi, brāhmaṇa, bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā: Quả thật như vậy, này Bà La Môn! Đức Thế Tôn ấy, đã làm cho sanh khởi đối với Đạo mà trước đây chưa từng sanh khởi.

Asañjātassa maggassa sañjanetā: Đã làm cho nhận ra đối với Đạo chưa từng nhận ra.

Anakkhātassa maggassa akkhātā: Đã tuyên bố đối với Đạo chưa từng được tuyên bố.

Maggaññū, maggavidū, maggakovido: Là người biết về Đạo, là người hiểu về Đạo và là người thấu triệt về Đạo.

Maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā"ti : Và nay, những vị Thinh Văn Đệ Tử là những vị sống Tùy Hành Đạo và đi đến thành tựu về sau này."

Vītataṇhanti vigatakāmabhavavibhavataṇhaṃ: Gọi là **"Đoạn tận Ái"** tức là đã đi đến đoạn tận Dục Ái, Hữu Ái và Phi Hữu Ái.

Dvipaduttamanti dvipadānaṃ uttamaṃ: Gọi là **"Bậc Tối Thượng hai chân"** tức là tối thượng trong các loài hai chân.

Tattha kiñcāpi bhagavā na kevalaṃ dvipaduttamo eva, atha kho yāvatā sattā apadā vā dvipadā vā...pe... nevasaññīnāsaññino vā, tesaṃ sabbesaṃ uttamo: Ở đây, không có bất kỳ một ai trong toàn bộ những loài hai chân tối thượng, thậm chí đến những chúng sanh không chân, những chúng sanh hai chân...hoặc là chúng sanh Phi Tưởng Phi Phi Tưởng, đối với tất cả những chúng sanh đó Đức Thế Tôn là Tối Thượng.

Atha kho ukkaṭṭhaparicchedavasena dvipaduttamotveva vuccati: Lại nữa, khi nói rằng chính Ngài tối thượng trong các loài hai chân là do nương vào sự chia chẻ phân tích về sự cao cả tuyệt mỹ.

Dvipadā hi sabbasattānaṃ ukkaṭṭhā cakkavattimahāsāvakapaccekabuddhāna ṃ tattha uppattito: Quả thật như vậy, sự cao cả tuyệt mỹ trong tất cả những loài chúng sanh hai chân từ sự xuất hiện tại nơi đó của Đức Vua chuyển Luân Vương, Chư Thinh Văn Giác, Chư Độc Giác và Chư Chánh Đẳng Chánh Giác.

Tesañca uttamoti vutte sabbasattuttamoti vuttoyeva hoti: Những vị đó đã được nói là Tối Thượng nên cũng được gọi là Tối Thượng trong tất cả những chúng sanh.

Sārathīnaṃ pavaranti sāretīti sārathi, hatthidamakādīnametaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "**Bậc cao quý trong những người đánh xe**" gọi sự hướng dẫn làm cho đi theo phía sau là **người đánh xe**, từ này cũng được chỉ cho những người huấn luyện voi.

Tesañca bhagavā pavaro anuttarena damanena purisadamme dametuṃ samatthabhāvato: Đức Thế Tôn là **Bậc Cao Quý** trong số những người đó từ trạng thái hiện hữu sự khéo léo khi thuần hóa những người cần thuần hóa với sự thuần hóa không có chi sánh bằng.

Yathāha Hatthidamakena, bhikkhave, hatthidammo sārito ekaṃ eva disaṃ dhāvati puratthimaṃ vā pacchimaṃ vā uttaraṃ vā dakkhiṇaṃ vā: Giống như đã được nói rằng: Này Chư Tỳ Khưu! Con voi được điều phục, được chỉ dẫn bởi một người huấn luyện voi, chỉ chạy về duy nhất có một phương hoặc là

phương đông, hoặc là phương tây, hoặc là phương bắc, hoặc về phương nam.

Assadamakena, bhikkhave, assadammo...pe...: Này Chư Tỳ Khưu! Con ngựa được điều phục bởi người huấn luyện ngựa...

Godamakena, bhikkhave, godammo...pe... dakkhiṇaṃ vā: Này Chư Tỳ Khưu! Con bò được điều phục bởi người huấn luyện bò...hoặc về phương nam.

Tathāgatena hi, bhikkhave, arahatā sammāsambuddhena purisadammo sārito aṭṭha disā vidhāvati: Quả thật vậy! Này Chư Tỳ Khưu! Người được điều phục, được chỉ dẫn bởi Đấng Như Lai, Bậc A La Hán Chánh Đẳng Chánh Giác chạy về cùng khắp tám phương.

Rūpī rūpāni passati, ayamekā disā...pe... saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati, ayaṃ aṭṭhamī disā"ti: Có sắc và thấy được các sắc điều này là phương thứ nhất,... chứng và trú Thiền Diệt Thọ Tưởng, điều này là phương thứ tám.

Katīti atthappabhedapucchā: Gọi là "**Bao nhiêu?**" tức là trong câu hỏi với ý nghĩa phân tích chia chẻ ra.

Loketi sattaloke: Gọi là "**Trong Thế Gian**" tức là trong thế gian chúng sanh.

Samaṇāti pucchitabbaatthanidassanaṃ: Gọi là "**Bậc Sa Môn**" tức là so sánh ý nghĩa cần được hỏi đến.

Iṅghāti yācanatthe nipāto. Tadiṅghāti te iṅgha: Gọi là "**Xin Ngài!**" tức là một bất biến phân từ trong ý nghĩa van nài cầu xin. Gọi là "**Xin Ngài về điều đó**" tức là cầu xin Ngài đối với điều đó.

Brūhīti ācikkha kathayassūti: Gọi là "**Hãy nói**" tức là hãy trình bày, hãy thuyết về điều đó.

Evaṃ vutte bhagavā cundaṃ kammāraputtaṃ "kiṃ, bhante, kusalaṃ, kiṃ akusala"ntiādinā nayena gihipañhaṃ apucchitvā samaṇapañhaṃ pucchantaṃ disvā āvajjento: Sau khi nghe được như vậy, Đức Thế Tôn trong khi quán xét, đã nhìn thấy Cunda con trai người thợ kim hoàn trong khi hỏi về những câu hỏi liên quan đến những vị Sa Môn

chứ không hỏi những câu hỏi về người tại gia cử sĩ theo phương pháp như "Bạch Ngài! Như thế nào là Thiện? Như thế nào là Bất Thiện."

"Taṃ pāpabhikkhuṃ sandhāya ayaṃ pucchatī"ti ñatvā: Ngài đã biết được rằng: "Câu hỏi này liên quan đến Tỳ Khưu ác xấu ấy."

Tassa aññatra vohāramattā assamaṇabhāvaṃ dīpento āha "caturo samaṇā"ti: Ngoại trừ Tỳ Khưu xấu ác đó, trong khi giải thích về sự hiện hữu của những vị Sa Môn giả dối với sự tỏ bày kêu gọi, Đức Thế Tôn đã nói rằng: **"Có bốn hạng Sa Môn."**

Tattha caturoti saṅkhyāparicchedo: Ở đây, gọi là **"Bốn"** tức là sự phân chia theo số đếm.

Samaṇāti kadāci bhagavā titthiye samaṇavādena vadati; yathāha "yāni tāni puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ vatakotūhalamaṅgalānī"ti: Gọi là **"Sa Môn"** cũng có khi Đức Thế Tôn nói từ Sa Môn này dành cho ngoại đạo sư; giống như nói rằng: "Những ai với sự thọ trì lễ hội đàn tràng của những phàm phu Sa Môn, Bà La Môn ấy".

Kadāci puthujjane; yathāha "samaṇā samaṇāti kho, bhikkhave, jano sañjānātī"ti: Cũng có khi Ngài nói về những phàm phu; giống như đã nói rằng: "Sa Môn! Sa Môn! Này Chư Tỳ Khưu! Dân chúng biết đến các ngươi như vậy."

Kadāci sekkhe; yathāha "idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo"ti: Cũng có khi Ngài nói về những vị Thánh Hữu Học; giống như đã nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Ở đây chỉ có Sa Môn thứ nhất, ở đây chỉ có Sa Môn thứ hai..."

Kadāci khīṇāsave; yathāha "āsavānaṃ khayā samaṇo hotī"ti: Cũng có khi Ngài nói về những Bậc Lậu Tận; giống như đã nói rằng: "Vị ấy trở thành Sa Môn nhờ đoạn diệt các lậu hoặc."

Kadāci attānaṃyeva; yathāha "samaṇoti kho, bhikkhave, tathāgatassetaṃ adhivacana"nti: Cũng có khi Ngài tự nói về chính mình; giống như đã được nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Gọi là Sa Môn, từ này ám chỉ cho Đấng Như Lai."

Idha pana tīhi padehi sabbepi ariye sīlavantaṃ puthujjanañca: Lại nữa, ở đây đối

với tất cả những Bậc Thánh, những vị có giới hạnh và những phàm nhân là ba trường hợp

Catutthena itaraṃ assamaṇampi bhaṇḍuṃ kāsāvakaṇṭhaṃ kevalaṃ vohāramattakena samaṇoti saṅgaṇhitvā "caturo samaṇā"ti āha: Với trường hợp thứ tư chính là vị Sa Môn giả dối khác, vị Sa Môn ấy sau khi đã cạo tóc, đắp trọn vẹn đến cần cổ với Y Ca Sa nhưng bằng cách bày tỏ kêu gọi, và sau khi tổng kết lại Ngài đã nói rằng "Bốn hạng Sa Môn"

Na pañcamatthīti imasmiṃ dhammavinaye vohāramattakena paṭiññāmattakenāpi pañcamo samaṇo nāma natthi: Gọi là **"Không có hạng thứ năm"** tức là trong Pháp và Luật này, không có hạng Sa Môn thứ năm với cách là người tự nhận mình là Sa Môn hoặc với cách là người kêu gọi bày tỏ.

Te te āvikaromīti te caturo samaṇe tava pākaṭe karomi: Gọi là **"Ta sẽ giải thích cho ngươi về những điều đó"** tức là Ta sẽ làm hiển bày rõ ràng về bốn hạng Sa Môn đó cho ngươi.

Sakkhipuṭṭhoti sammukhā pucchito: Gọi là **"Đã hỏi trực tiếp"** tức là đã hỏi khi đang đối diện.

Maggajinoti maggena sabbakilese vijitāvīti attho: Gọi là **"Hạng chiến thắng bằng các Đạo"** nghĩa là sự chiến thắng tất cả những Kiết Sử Phiền Não bằng các Đạo Lộ.

Maggadesakoti paresaṃ maggaṃ desetā: Gọi là **"Hạng giảng giải về các Đạo Lộ"** tức là đã chỉ ra những con đường cho những những khác.

Magge jīvatīti sattasu sekkhesu yo koci sekkho apariyositamaggavāsattā lokuttare, sīlavantaputhujjano ca lokiye magge jīvati nāma: Gọi là **"Hạng sống theo Đạo"** tức là Vị nào là Thánh Hữu Học trong số bảy vị Thánh Hữu Học, với trạng thái không có sự thỏa mãn khi sống theo Đạo Siêu Thế, chúng sanh phàm nhân có giới hạnh gọi là sống theo Đạo Hiệp Thế.

Sīlavantaputhujjano vā lokuttaramagganimittaṃ jīvanatopi magge jīvatīti veditabbo: Cũng cần phải hiểu rằng chúng sanh phàm nhân có giới hạnh đối với

cách sống nương vào các tướng trạng của Đạo Siêu Thế cũng được gọi là sống theo Đạo.

Yo ca maggadūsīti yo ca dussīlo micchādiṭṭhi maggapaṭilomāya paṭipattiyā maggadūsakoti attho: Gọi là **"Ai là hạng làm ô uế Đạo"** tức là người ác giới, tà kiến nào với cách thực hành đối ngược lại với Đạo nghĩa là người làm cho hư hỏng hoen ố Đạo.

"Ime te caturo samaṇā"ti evaṃ bhagavatā saṅkhepena: Như vậy, với sự tóm gọn, Đức Thế Tôn nói rằng "Bốn hạng Sa Môn này đến ngươi".

Uddiṭṭhe caturo samaṇe "ayaṃ nāmettha maggajino, ayaṃ maggadesako, ayaṃ magge jīvati, ayaṃ maggadūsī"ti: Rồi đã chỉ ra bốn hạng Sa Môn đó là "Ở đây, đây là hạng người chiến thắng bằng các Đạo, đây là hạng người thuyết giảng Đạo, đây là hạng người sống theo Đạo và đây là hạng người sống làm hoen ố Đạo".

Evaṃ paṭivijjhituṃ asakkonto puna pucchituṃ cundo āha "kaṃ maggajina"nti: Cunda không thể thấu triệt những điều như vậy, và hỏi thêm bằng cách đã nói rằng: **"Ai là hạng người chiến thắng Đạo?"**

Tattha magge jīvati meti yo so magge jīvati, taṃ me brūhi puṭṭhoti: Ở đây, gọi là **"Ai là hạng người sống theo Đạo...con"** tức là đã được hỏi đến rằng Vị nào sống theo Đạo đó, xin Ngài hãy nói về vị ấy cho con.

Sesaṃ pākaṭameva: Những điều còn lại cũng đã rõ ràng.

Idānissa bhagavā caturopi samaṇe catūhi gāthāhi niddisanto āha "yo tiṇṇakathaṃkatho visallo"ti: Giờ đây, trong khi đang chỉ ra bốn hạng Sa Môn bằng kệ ngôn bốn câu của Cunda, Đức Thế Tôn đã nói rằng **"Ai vượt khỏi hoài nghi và nhổ bỏ mũi tên."**

Tattha tiṇṇakathaṃkatho visalloti etaṃ uragasutte vuttanayameva: Ở đây, gọi là **"Ai vượt khỏi hoài nghi và nhổ bỏ mũi tên."** điều này đã được đề cập trong bài Kinh Rắn.

Ayaṃ pana viseso: Thế nhưng điều này cũng có sự khác biệt.

Yasmā imāya gāthāya maggajinoti buddhasamaṇo adhippeto: Bởi vì khi nói về Hạng Chiến Thắng Đạo trong kệ ngôn này ám chỉ Sa Môn đó là Đức Phật.

Tasmā sabbaññutaññāṇena kathaṃkathāpatirūpakassa sabbadhammesu aññāṇassa tiṇṇattāpi "tiṇṇakathaṃkatho"ti veditabbo: Chính vì thế cần phải hiểu rằng "Vượt khỏi hoài nghi" chính là trạng thái vượt qua đối với sự không biết trong tất cả các Pháp, đối với sự cải trang của những điều nghi ngờ bằng Nhất Thiết Chủng Trí.

Pubbe vuttanayena hi tiṇṇakathaṃkathāpi sotāpannādayo paccekabuddhapariyosānā sakadāgāmivisayādīsu buddhavisayapariyosānesu paṭihatañāṇappabhāvattā pariyāyena atiṇṇakathaṃkathāva honti: Quả thật như vậy, đối với việc vượt qua những sự nghi ngờ nương theo phương pháp đã đề cập trước đó, thì với Bậc Thánh Nhập Lưu, với sự hoàn hảo của Chư Phật Độc Giác, với phạm vi của vị Thánh Nhất Lai và với sự hoàn hảo trong phạm vi của Chư Phật, bằng khả năng thứ lớp và tướng trạng của sức mạnh của Trí đã ngăn chặn nên không có đối với sự vượt qua những điều nghi ngờ nữa.

Bhagavā pana sabbappakārena tiṇṇakathaṃkathoti: Lại nữa, Đức Thế Tôn được gọi là vượt qua những điều hoài nghi bằng tất cả các phương pháp.

Nibbānābhiratoti nibbāne abhirato, phalasamāpattivasena sadā nibbānaninnacittoti attho. Tādiso ca bhagavā: Gọi là **"Thỏa thích Tịnh Diệt"** tức là có sự thỏa thích trong sự giải thoát an vui tuyệt đối, nghĩa là trạng thái tâm hướng về Niết Bàn thường xuyên nương vào việc nhập Thiền Quả. Và Đức Thế Tôn cũng giống như vậy.

Yathāha "So kho ahaṃ, aggivessana, tassā eva kathāya pariyosāne, tasmiṃyeva purimasmiṃ samādhinimitte ajjhattameva cittaṃ saṇṭhapemi, sannisādemi, ekodiṃ karomi, samādahāmī"ti: Giống như đã được nói rằng: "Này Aggivessana! Và Ta, sau khi chấm dứt sự thuyết giảng như vậy, ngay vào lúc ấy, Ta an trú vào chính nội tâm trong Định Tướng thứ nhất, Ta làm cho tịnh chỉ, Ta làm cho nhất hướng và Ta gom chung lại."

Anānugiddhoti kañci dhammaṃ taṇhāgedhena ananugijjhanto: Gọi là "**Không còn tham đắm**" tức là trong khi không còn tham muốn ước ao bất kỳ pháp nào với sự ràng buộc trong Khát Ái.

Lokassa sadevakassa netā ti āsayānusayānulomena dhammaṃ desetvā: Gọi là "**Bậc hướng đạo gồm cả Thiên Giới và Nhân Giới**" tức là sau khi thuyết lên những Pháp thoại tùy thuận các khuynh hướng ngả theo tùy phiền não.

Pārāyanamahāsamayādīsu anekesu suttantesu aparimāṇānaṃ devamanussānaṃ saccapaṭivedhasampādanena sadevakassa lokassa netā, gamayitā, tāretā, pāraṃ sampāpetāti attho: Trong rất nhiều bài kinh chẳng hạn như **Pārāyana hoặc Mahāsamaya** Ngài đã hướng đạo, đã dẫn dắt, đã hỗ trợ cho khắp Nhân Giới bao gồm luôn cả Thiên Giới bằng thành quả hiểu biết trọn vẹn các Đế cho vô lượng Chư Thiên và Nhân Loại, nghĩa là mang lại sự giác ngộ cho những chúng sanh khác.

Tādinti tādisaṃ yathāvuttappakāralokadhammehi nibbikāranti attho: Gọi là "**Vị giống như vậy**" tức là tương tự như vậy, nghĩa là giống như vị ấy trong khi không có sự thối chuyển đối với những pháp thế gian theo những phương pháp đã được đề cập đến.

Sesamettha pākaṭameva: Ở đây, những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

Evaṃ bhagavā imāya gāthāya "maggajina"nti buddhasamaṇaṃ niddisitvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra Hạng Sa Môn là Đức Phật khi nói "Hạng chiến thắng Đạo" trong kệ ngôn đó.

Idāni khīṇāsavasamaṇaṃ niddisanto āha "paramaṃ paramantī"ti: Giờ đây trong khi chỉ ra Hạng Sa Môn là những Vị Thánh Nhân Lậu Tận, Ngài đã nói rằng: "**Tối Thượng là Tối Thượng**."

Tattha paramaṃ nāma nibbānaṃ, sabbadhammānaṃ aggaṃ uttamanti attho: Ở đây gọi Niết Bàn là **Tối Thượng**, nghĩa là tối thượng cao tột nhất trong tất cả các Pháp

Paramanti yodha ñatvāti taṃ paramaṃ paramamicceva yo idha sāsane ñatvā paccavekkhaṇañāṇena: Gọi là "**Ai trong đời này sau khi biết là Tối Thượng**" tức là sự Tối Thượng đó, Ai trong Giáo Pháp này, sau khi biết bằng Trí Phản Khán rằng chính là điều Tối Thượng.

Akkhāti vibhajate idheva dhammanti nibbānadhammaṃ akkhāti: Gọi là "**Ngay trong đời này đã phân tích và thuyết giảng về Giáo Pháp.**" tức là thuyết giảng về Pháp Tịch Diệt.

Attanā paṭividdhattā paresaṃ pākaṭaṃ karoti "idaṃ nibbāna"nti: Với trạng thái thấu triệt của chính mình, vị ấy làm cho rõ ràng đến những chúng sanh khác như nói rằng: "Đây chính là Niết Bàn."

Maggadhammaṃ vibhajati "ime cattāro satipaṭṭhānā...pe... ariyo aṭṭhaṅgiko maggo"ti: Vị ấy phân tích những Pháp là Đạo, rồi nói rằng "Đây chính là Tứ Niệm Xứ...đây là Thánh Đạo Tám Ngành."

Ubhayampi vā ugghaṭitaññūnaṃ saṅkhepadesanāya ācikkhati: Đối với cả hai

cách, vị ấy tuyên thuyết với những Pháp thoại tóm tắt đến cho những người hiểu nhanh.

Vipañcitaññūnaṃ vitthāradesanāya vibhajati: Và phân tích với những pháp thoại chi tiết đến những người hiểu chậm hơn.

Evaṃ ācikkhanto vibhajanto ca "idheva sāsane ayaṃ dhammo, na ito bahiddhā"ti sīhanādaṃ nadanto akkhāti ca vibhajati ca: Như vậy, trong khi tuyên thuyết, trong khi phân tích trong khi rống lên tiếng rống của loài Sư Tử rằng "Đây chính là Pháp trong Giáo Pháp này chứ không phải từ ở bên ngoài." Vị ấy thuyết giảng và phân tích như vậy.

Tena vuttaṃ "akkhāti vibhajate idheva dhamma"nti: Chính vì thế nên đã được nói rằng: "Ngay trong đời này, đã phân tích và thuyết giảng Giáo Pháp."

Taṃ kaṅkhachidaṃ muniṃ anejanti taṃ evarūpaṃ catusaccapaṭivedhena attano: Gọi là "**Vị ấy là Bậc Hiền Sĩ là Bậc Vô Dục đã chặt đứt những nghi hoặc**" tức là Vị ấy tự chính mình với sự Liễu Tri về Tứ Đế giống như vậy

Desanāya ca paresaṃ kaṅkhacchedanena kaṅkhacchidaṃ: Bằng sự thuyết giảng đã chặt đứt những nghi hoặc với sự chặt đứt những hoài nghi của những người khác.

Moneyyasamannāgamena muniṃ: Bậc Hiền Sĩ đối với việc thành tựu đầy đủ sự Tĩnh Mặc

Ejāsaṅkhātāya taṇhāya abhāvato anejaṃ dutiyaṃ bhikkhunamāhu maggadesinti: thoát khỏi những dục vọng với trạng thái không hiện hữu những Khát Ái còn được gọi là Bậc Vô Dục, nên được gọi là **Tỳ Khưu thứ hai chính là Bậc đã chỉ ra Đạo Lộ.**

Evaṃ imāya gāthāya sayaṃ anuttaraṃ maggaṃ uppādetvā: Như vậy, với những kệ ngôn đó, tự mình sau khi làm cho khởi sanh Đạo Lộ cao thượng không chi sánh bằng.

Desanāya anuttaro maggadesī samānopi dūtamiva lekhavācakamiva ca rañño: Đối với vị Sa Môn chỉ ra Đạo Lộ cao quý bằng sự thuyết giảng giống như những vị sứ thần hay những người tuyên đọc chiếu chỉ của Đức Vua.

Attano sāsanaharaṃ sāsanajotakañca "maggadesi"nti khīṇāsavasamaṇaṃ niddisitvā: Sau khi chỉ ra cho thấy Sa Môn là những Vị Thánh Lậu Tận được gọi là "Người chỉ ra Đạo Lộ" là những người mang theo Giáo Pháp và là những người làm cho sáng tỏ Giáo Pháp của chính mình.

Idāni sekkhasamaṇañca sīlavantaputhujjanasamaṇañca niddisanto āha "yo dhammapade"ti: Giờ đây trong khi chỉ ra Sa Môn là những Bậc Thánh Hữu Học cùng với Sa Môn là những Phàm Nhân là người có Giới Hạnh, Ngài đã nói rằng: "**Ai... những nền tảng Giáo Pháp.**"

Tattha padavaṇṇanā pākaṭāyeva: **Ở đây, giải thích theo từ thì đã quá rõ ràng.**

Ayaṃ panettha atthavaṇṇanā – yo nibbānadhammassa padattā dhammapade: Thế nhưng ở đây, điều này được giải thích theo ý nghĩa rằng: Pháp nào được phân phối từ những Pháp Tịch Diệt gọi là **những nền tảng của Giáo Pháp.**

Ubho ante anupagamma desitattā āsayānurūpato vā satipaṭṭhānādinānappakārehi desitattā sudesite: Trong cả hai mục tiêu là trạng thái đã thuyết giảng đúng theo khuynh hướng, không có sự bám chặt vào hoặc là trạng thái đã thuyết giảng bằng nhiều phương pháp khác nhau chẳng hạn như là Niệm Xứ thì được gọi là **đã khéo tuyên thuyết.**

Maggasamaṅgīpi anavasitamaggakiccattā magge jīvati: Đối với người sở hữu Đạo với trạng thái phận sự không rời xa Đạo chính là **người sống theo Đạo.**

Sīlasaṃyamena saññato: Với sự chế ngự trong Giới được gọi là **có thu thúc.**

Kāyādīsu sūpaṭṭhitāya cirakatādisaraṇāya vā satiyā satimā: Với sự hiện diện tốt đẹp chẳng hạn như đối với Thân hoặc với sự ghi nhớ do nương vào những gì đã làm từ lâu gọi là **có Niệm**

Aṇumattassāpi vajjassa abhāvato anavajjattā: Từ việc không hiện hữu đối với những tội lỗi cho dù là rất nhỏ chính là trạng thái không có lỗi lầm.

Koṭṭhāsabhāvena ca padattā sattatiṃsabodhipakkhiyadhammasaṅkhātāni anavajjapadāni: Trạng thái phân phối với sự hiện hữu được phân chia ra các phần, với việc gọi là Ba Mươi Bảy Pháp Bồ Đề Phần, **với việc không có những lỗi lầm cơ bản**.

Bhaṅgañāṇato pabhuti bhāvanāsevanāya sevamāno: Kể từ Hoại Diệt Trí trở về sau này, với việc Tu Tiến nên được gọi là **trong khi đang thân cận.**

Taṃ bhikkhunaṃ tatiyaṃ maggajīvinti āhūti: Vị đó **được gọi** là **Tỳ Khưu thứ ba sống theo Đạo.**

Evaṃ bhagavā imāya gāthāya "maggajīvi"nti sekkhasamaṇaṃ sīlavantaputhujjanasamaṇañca niddisitvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra những vị Sa Môn là Thánh Hữu Học, những vị Sa Môn là những người phàm nhân có giới hạnh là "Những người sống theo Đạo" trong kệ ngôn ấy.

Idāni taṃ bhaṇḍuṃ kāsāvakaṇṭhaṃ kevalaṃ vohāramattasamaṇaṃ niddisanto āha "chadanaṃ katvānā"ti: Giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy những Sa Môn tỏ bày

và kêu gọi, là những người đã cạo tóc và đắp Y Ca Sa trọn khắp cần cổ đó, Ngài đã nói rằng: "**Sau khi đã che đậy giả dạng**".

Tattha chadanaṃ katvānāti patirūpaṃ karitvā, vesaṃ gahetvā, liṅgaṃ dhāretvāti attho: Ở đây, được gọi là "**Sau khi đã che đậy giả dạng**" tức là sau khi đã làm cho thích hợp, sau khi đã nắm giữ về hình tướng cách ăn mặc, nghĩa là sau khi đã mang theo những dấu hiệu đặc tính.

Subbatānanti buddhapaccekabuddhasāvakānaṃ: Gọi là "**Của những người khéo léo thực hành**" tức là của Chư Phật, Chư Phật Độc Giác và của Chư Thinh Văn Đệ Tử.

Tesañhi sundarāni vatāni, tasmā te subbatāti vuccanti: Với những cách thực hành tốt đẹp của những vị này, cho nên nói rằng những vị ấy là những người khéo léo thực hành.

Pakkhandīti pakkhandako, anto pavisakoti attho: Gọi là "**Kẻ trơ tráo**" tức là những kẻ khoác lác, nghĩa là người đi vào những cực đoan.

Dussīlo hi gūthapaṭicchādanatthaṃ tiṇapaṇṇādicchadanaṃ viya attano dussīlabhāvaṃ paṭicchādanatthaṃ subbatānaṃ chadanaṃ katvā: Quả thật như vậy, giống như sự che đậy của cây cỏ và lá cây với ý nghĩa che đậy những thứ cặn bã hôi thối, với ý nghĩa che giấu sự hiện hữu ác giới của chính mình, kẻ ác giới sau khi đã che đậy, giả dạng của người khéo léo thực hành.

"**Ahampi bhikkhū"ti bhikkhumajjhe pakkhandati**: Khoác lác giữa Chư Tỳ Khưu rằng: "Tỳ Khưu chính là tôi."

"Ettakavassena bhikkhunā gahetabbaṃ eta"nti lābhe dīyamāne: Trong khi được phân phối những lợi lộc thì nói rằng "Đối với Tỳ Khưu nhiều hạ cần phải nhận được cái đó."

"Ahaṃ ettakavasso"ti gaṇhituṃ pakkhandati: Hoặc xông vào mang đi và nói rằng "Tôi là người lớn hạ."

Tena vuccati "chadanaṃ katvāna subbatānaṃ pakkhandī"ti: Chính vì thế nên nói rằng: "Kẻ trơ tráo sau khi che đậy, giả dạng của người khéo léo thực hành."

Catunnampi khattiyādikulānaṃ uppannaṃ pasādaṃ ananurūpapaṭipattiyā dūsetīti kuladūsako: Với việc thực hành không đúng, người đó làm cho hư mất đi sự tịnh tín trong sạch sanh lên đối với bốn loại gia quyến chẳng hạn như Sát Đế Lỵ gọi là **kẻ làm hại các gia quyến.**

Pagabbhoti aṭṭhaṭṭhānena kāyapāgabbhiyena, catuṭṭhānena vacīpāgabbhiyena, anekaṭṭhānena manopāgabbhiyena ca samannāgatoti attho: Gọi là "**Kẻ ngổ ngáo**" nghĩa là đã đi đến hội đủ với sự xấc xược của Thân với tám trường hợp, với sự xấc xược của Khẩu với bốn trường hợp hoặc với sự xấc xược của Ý với rất nhiều trường hợp khác nhau.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāraṃ pana mettasuttavaṇṇanāyaṃ vakkhāma: Ở đây, điều này là sự tóm gọn, sự giảng giải chi tiết chúng ta sẽ nói trong phần chú thích của Kinh Metta.

Katapaṭicchādanalakkhaṇāya māyāya samannāgatattā māyāvī: Trạng thái hội đủ với những tướng trạng đã được che đậy bằng sự gạt gẫm gọi là **Kẻ giả dối.**

Sīlasaṃyamābhāvena asaññato: Với việc không hiện hữu sự thu thúc trong Giới gọi là **không tự chế**.

Palāpasadisattā palāpo: Trạng trái giống như vỏ lúa (không có hương vị) gọi là **nói nhảm**.

Yathā hi palāpo anto taṇḍularahitopi bahi thusena vīhi viya dissati, evamidhekacco anto sīlādiguṇasāravirahitopi bahi subbatacchadanena samaṇavesena samaṇo viya dissati: Quả thật như vậy, giống như mục tiêu của việc nói nhảm, vị ấy tỏ ra giống như hạt lúa với chiếc vỏ bên ngoài sau khi đã được lấy ra những hạt gạo, tương tự như vậy mục tiêu của một nhóm người trong thế gian này sau khi tỏ ra giống như một vị Sa Môn, nương vào hình dáng của Sa Môn bằng sự che đậy, giả dạng của người khéo thực hành ở bên ngoài, nhưng cốt lõi lại rỗng tuếch chẳng hạn như Giới.

So evaṃ palāpasadisattā "palāpo"ti vuccati: Như vậy, người đó với trạng thái giống như vỏ trấu nên được gọi là "Kẻ nói nhảm".

Ānāpānassatisutte pana "apalāpāyaṃ, bhikkhave, parisā, nippalāpāyaṃ, bhikkhave, parisā, suddhā sāre

patiṭṭhitā"ti: Lại nữa trong bài Kinh Ānāpānassati (Quán Niệm Hơi Thở) có nói rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Hội chúng này không có lời thừa thãi. Này Chư Tỳ Khưu! Hội chúng này không có lời dư thừa. Đã được an trú trong cốt lõi của sự Thanh Tịnh."

Evaṃ puthujjanakalyāṇopi "palāpo"ti vutto: Như vậy đối với những phàm nhân thiện lành cũng được gọi là "Kẻ nói nhảm"

Idha pana kapilasutte ca "tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine"ti: Lại nữa, ở đây, trong Kinh Kapila (Kinh Dhammacariya) cũng đề cập rằng: "Liền sau đó, các ngươi hãy đuổi những kẻ nói nhiều, những Sa Môn giả hiệu, những Sa Môn tự mãn."

Evaṃ parājitako "palāpo"ti vutto: Như vậy, kẻ bị chinh phục cũng được gọi là "Kẻ nói nhảm."

Patirūpena caraṃ samaggadūsīti taṃ subbatānaṃ chadanaṃ katvā yathā carantaṃ "āraññiko ayaṃ rukkhamūliko, paṃsukūliko, piṇḍapātiko, appiccho, santuṭṭho"ti jano jānāti: Gọi là **"Sở hành như vậy, nó chính là người phá Đạo."** tức là người đó sau khi đã che đậy, giả dạng của những

người khéo thực hành, trong khi thực hành như vậy để dân chúng biết rằng "Người này là người thực hành hạnh ẩn lâm, là người thực hành hạnh ở dưới gốc cây, là người thực hành hạnh Y Phấn Tảo, là người thực hành hạnh đi khất thực, là người tri túc, là người thỏa thích với sự tri túc."

Evaṃ patirūpena yuttarūpena bāhiramaṭṭhena ācārena caranto: Trong khi thực hành những phẩm hạnh với ý nghĩa thích thú ở bên ngoài, thích hợp với những hình tướng giống như vậy,

Puggalo attano lokuttaramaggassa, paresaṃ sugatimaggassa ca dūsanato "maggadūsī"ti veditabbo: Cần phải hiểu rằng: người với trạng thái phá hủy con đường đưa đến nhàn cảnh cho tha nhân, phá hủy con đường siêu thế của chính mình được gọi là "Kẻ phá Đạo."

Evaṃ imāya gāthāya "maggadūsī"ti dussīlaṃ vohāramattakasamaṇaṃ niddisitvā: Sau khi chỉ ra Sa Môn ra dấu và kêu gọi, kẻ ác giới là "Kẻ phá Đạo" trong kệ ngôn đó như vậy.

Idāni tesaṃ aññamaññaṃ abyāmissībhāvaṃ dīpento āha "ete ca paṭivijjhī"ti: Giờ đây trong khi giải thích sự hiện hữu không lẫn lộn, hỗ tương của họ, Ngài đã nói rằng: **"Thấu triệt những hạng người này.**

Tassattho – ete caturo samaṇe yathāvuttena lakkhaṇena paṭivijjhi aññāsi sacchākāsi: Điều đó có ý nghĩa rằng: "Vị ấy **đã thấu triệt**, đã hiểu biết và đã nhận ra với những tướng trạng đã được đề cập đến giống như vậy về bốn hạng Sa Môn này.

Yo gahaṭṭho khattiyo vā brāhmaṇo vā añño vā koci: **Người tại gia cư sĩ nào** tức là một người nào khác đó, Sát Đế Lỵ hoặc là Bà La Môn.

Imesaṃ catunnaṃ samaṇānaṃ lakkhaṇassavanamattena sutavā: **Có sự nghe nhiều** đối với tính chất nghe nhiều những dấu hiệu của bốn hạng Sa Môn này.

Tasseva lakkhaṇassa ariyānaṃ santike sutattā ariyasāvako: Trạng thái đã nghe khi gần gũi những Bậc Thánh với những dấu hiệu đó là **Bậc Thánh Đệ Tử.**

Teyeva samaṇe "ayañca ayañca evaṃlakkhaṇo"ti pajānanamattena sappañño: Đối với những hạng Sa Môn nào, với trạng thái liễu tri rằng "Điều này và điều này là tướng trạng như vậy" chính là **Bậc Trí Tuệ.**

Yādiso ayaṃ pacchā vutto maggadūsī: Điều này đã được nói sau cùng giống như kẻ phá Đạo vậy.

Itarepi sabbe netādisāti ñatvā iti disvā evaṃ pāpaṃ karontampi etaṃ pāpabhikkhuṃ disvā: Đối với một người nào đó đã nhìn thấy vị Tỳ Khưu xấu ác đó trong khi làm những việc ác như vậy, **sau khi nhìn thấy được điều đó và đã biết rằng tất cả những hạng Sa Môn ấy là như thế.**

Tatthāyaṃ yojanā - ete ca paṭivijjhi yo gahaṭṭho sutavā ariyasāvako sappañño: Ở đây, điều này chính là lời giải thích: Ai là người cư sĩ tại gia, người nghe nhiều, Thánh Đệ Tử và Bậc có Trí sau khi thấu triệt về những hạng Sa Môn này.

Tassa tāya paññāya sabbe "netādisā"ti ñatvā viharato iti disvā na hāpeti saddhā: Với Trí Tuệ của vị ấy sau khi biết rõ tất cả "Những

vị ấy giống như vậy" trong khi an trú và sau khi nhìn thấy điều đó vị ấy không suy giảm Đức Tin.

Evaṃ pāpakammaṃ karontaṃ pāpabhikkhuṃ disvāpi na hāpeti, na hāyati, na nassati saddhāti: Cho nên đối với việc nhìn thấy vị Tỳ Khưu xấu ác trong khi tạo ác nghiệp như vậy, vị đó không suy giảm, không thối giảm và mất đi đối với Đức Tin.

Evaṃ imāya gāthāya tesaṃ abyāmissībhāvaṃ dīpetvā: Như vậy sau khi giảng giải về sự hiện hữu không lẫn lộn của những hạng Sa Môn này với kệ ngôn đó.

Idāni iti disvāpi "sabbe netādisā"ti jānantaṃ ariyasāvakaṃ pasaṃsanto āha "kathañhi duṭṭhenā"ti: Giờ đây, đối với sự thấy được như thế, trong khi tán thán ngợi khen những Bậc Thánh Đệ Tử trong sự hiểu biết "Tất cả những vị ấy giống như vậy" Ngài đã nói rằng: **"Tại sao với sự hư hỏng"**.

Tassa sambandho – etadeva ca yuttaṃ sutavato ariyasāvakassa, yadidaṃ ekaccaṃ pāpaṃ karontaṃ iti disvāpi sabbe "netādisā"ti jānanaṃ: Sự liên kết của điều đó rằng: đối với vị Thánh Đệ Tử, từ việc nghe

nhiều điều thích hợp đó, nếu như có một người nào đó, trong khi tạo tác điều ác, đối với việc đã nhìn thấy được như vậy, vị Thánh Đệ Tử ấy biết tất cả "những người đó giống như vậy."

Kiṃ kāraṇā? Kathañhi duṭṭhena asampaduṭṭhaṃ, suddhaṃ asuddhena samaṃ kareyyāti?: Với lý do nào? Tại sao lại có thể làm cho ngang bằng cái không hư hỏng bằng cái hư hỏng, điều thanh tịnh với điều không thanh tịnh?

Tassattho – kathañhi sutavā ariyasāvako sappañño, sīlavipattiyā duṭṭhena maggadūsinā aduṭṭhaṃ itaraṃ samaṇattayaṃ, suddhaṃ samaṇattayamevaṃ aparisuddhakāyasamācāratādīhi asuddhena pacchimena vohāramattakasamaṇena samaṃ kareyya sadisanti jāneyyāti: Điều đó có ý nghĩa rằng: "Tại sao vị nghe nhiều, Bậc Thánh Đệ Tử, và Bậc Trí Tuệ có thể làm cho ngang bằng, có thể biết là bằng nhau giữa ba hạng Sa Môn không hư hỏng đối với những người phá Đạo với sự hư hỏng của tổn thất giới? Có thể làm cho ngang bằng, có thể biết là bằng nhau giữa ba hạng Sa Môn Thanh Tịnh như vậy đối với những Sa Môn kêu gọi ra dấu

với sự thấp nhất là với sự không thanh tịnh chẳng hạn như hành vi của Thân không được thanh tịnh?

Suttapariyosāne upāsakassa maggo vā phalaṃ vā na kathitaṃ: Chấm dứt bài Kinh đã không nói đến Đạo Quả của Cận Sự Nam này.

Kaṅkhāmattameva hi tassa pahīnanti: Quả nhiên là vậy, thế nhưng có sự đoạn trừ những hoài nghi đối với Cunda.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya cundasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần giải thích kinh Cunda trong chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

5. GIẢI THÍCH KINH CUNDA.

83. Gọi là "**Con xin hỏi Bậc Đại Sĩ, Quảng Tuệ**" là Kinh Cunda. Phát sanh trong trường hợp nào? Được tóm gọn như vầy trong bốn trường hợp phát sanh lên được chia thành phát sanh lên do chính tự mình, phát sanh lên do tha nhân, phát sanh lên do ý nghĩa nào đó và phát

sanh lên từ một câu hỏi của một người, thì đối với bài kinh này phát sanh lên từ câu hỏi của một người. Lại nữa, từ việc giải nghĩa chi tiết, thì vào một thời gian nọ, Đức Thế Tôn trong khi du hành tại Xứ Malla cùng với Đại Chúng Tỳ Khưu Tăng, khi đó đã đến Thành Pāvā. Tại nơi đó, nơi Thành Pāvā Đức Thế Tôn ngự tại khu vườn Ambavana của Cunda con trai của người thợ kim hoàn. Từ đó, trở về sau này, bắt đầu từ "Thế rồi Đức Thế Tôn, vào buổi sáng sớm sau khi mặc lấy Y Phục, mang theo Y Bát, đi đến gần nơi trú ngụ của Cunda con trai người thợ kim hoàn cùng với Hội Chúng Tỳ Khưu Tăng; sau khi đến gần đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn" *(dī. Ni. 2.189)*, cho đến chính kế hoạch đã đi đến trong bài kinh, cần phải được giải thích chi tiết.

Đức Thế Tôn trong khi đang ngồi cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng như vậy, và Cunda con trai của người thợ kim hoàn trong khi thiết dọn phục vụ vật thực dâng đến Chư Tỳ Khưu Tăng có Đức Phật làm tọa chủ, đã mang dâng đến Chư Tỳ Khưu những chiếc bát bằng vàng với lý do để chứa đựng món ăn Cari. Trong điều học chưa được chế định, nên một số vị Tỳ Khưu đã thọ nhận những chiếc bát bằng vàng đó, một số khác đã không thọ nhận. Lại nữa, bát của Đức Thế Tôn chỉ có một cái là Bình Bát bằng đá của chính mình, nên Đức Phật

đã không nhận cái bát thứ hai nữa. Tại nơi đó, có một vị Tỳ Khưu xấu quấy nọ, sau khi nhận được chiếc bát để sử dụng của chính mình là chiếc bát bằng vàng trị giá một ngàn đồng tiền vàng thì với tâm trộm cắp đã thảy vào trong chiếc túi có khóa. Cunda sau khi thiết dọn phục vụ bữa ăn xong, đã rửa tay chân, trong khi tôn kính lễ bái Đức Thế Tôn, trong lúc quan sát Chư Tỳ Khưu đã nhìn thấy Tỳ Khưu đó, thế nhưng sau khi nhìn thấy cũng đã làm giống như không thấy, và đã không thuật lại bất cứ chuyện gì đến Đức Thế Tôn với lòng tôn kính đối với Trưởng Lão đó, và phải chăng "Phương pháp để nói không có nơi người tà kiến?" Cunda suy nghĩ rằng: "Tại sao những vị Sa Môn này với mục đích thu thúc cũng không có hoặc là những vị Sa Môn đã có sự thu thúc vỡ vụn giống như vậy nhỉ?" vì muốn biết được điều đó, nên vào buổi xế chiều, đã đi đến gần Đức Thế Tôn và đã nói rằng: **"Con xin hỏi Bậc Đại Sĩ."**

(Trong bản chú giải không để các đoạn kệ vào mà giải thích luôn các từ vựng trong bài kệ. Nhận thấy sẽ khó khăn cho người đọc, chúng tôi xin được ghi lại trọn vẹn phần kệ ngôn ở trước mỗi phần giải thích mà không phá vỡ đi cấu trúc của bản chú giải. Lời người dịch).

83. (Iti cundo kammāraputto)

"Pucchāmi muniṃ pahūtapaññaṃ,

Buddhaṃ dhammassāmiṃ vītataṇhaṃ,

Dvipaduttamaṃ sārathīnaṃ pavaraṃ,

Kati loke samaṇā tadiṅgha brūhi."

83. (Cunda, con trai của người thợ kim hoàn hỏi rằng:)

"Con xin hỏi Bậc Đại Sĩ Quảng Tuệ,

Là Đức Phật, Pháp Chủ đoạn tận Ái,

Tối thắng hai chân, Bậc Điều Ngự cao quý,

Ngài hãy nói đời này mấy Sa Môn?"

Ở đây, gọi rằng **"Con xin hỏi"** tức là điều này giống như đã được đề cập đến trong bộ Niddesa, bằng phương pháp chẳng hạn như "Có ba loại câu hỏi, là Bất Minh Kiến Vấn..." (cūḷani. Puṇṇakamāṇavapucchāniddesa 12) Gọi là **"Bậc Đại Sĩ"** đối với điều này thì trong bộ Niddesa đó cũng đã được đề cập đến bằng phương pháp chẳng hạn như "Trí mà gọi là Sự Tịnh Mặc. Những ai với

sự hiểu biết rõ bằng Trí Tuệ...Chánh Kiến...đã đi đến thành tựu với chính Trí Tuệ đó được gọi là Bậc Đại Sĩ, đạt đến sự Tịnh Mặc với ba loại Tịnh Mặc như Tịnh Mặc về Thân" (mahāni. 14) Ở đây điều này chỉ được tóm lược như vậy. Gọi là **"Con xin hỏi"** tức là vị ấy gọi là Bậc Đại Sĩ trong khi tạo ra cơ hội, rồi vị ấy trò chuyện với Đức Thế Tôn là Bậc Đại Sĩ trên cả Bậc Đại Sĩ. Với cách gọi là **"Bậc Quảng Tuệ"** tức là với cách nói ca tụng ngợi khen, vị ấy ngợi khen Bậc Đại Sĩ đó chính là Bậc Quảng Tuệ. Ở đây, gọi là Bậc Quảng Tuệ tức là Trí Tuệ vĩ đại rộng lớn. Cần phải hiểu rằng trạng thái vĩ đại rộng lớn của vị ấy chính là trạng thái được chấm dứt bằng sự giác ngộ. Gọi là **"Cunda, con trai người thợ kim hoàn hỏi rằng"** tức là cặp đôi này nương theo cách đã nói trong bài kinh Dhaniya. Từ đây trở về sau, sau khi không nói nhiều quá và loại bỏ bớt những cách đã được đề cập trong tất cả, chúng ta sẽ giải thích đối với những điều không được đề cập đến mà thôi.

Gọi là "**Đức Phật**" tức là Bậc Phật thứ ba trong ba Bậc Phật. *(Ba Bậc Phật ở đây có thể nói về Phật Thinh Văn Giác, Phật Độc Giác và Phật Chánh Đẳng Chánh Giác; Hoặc cũng có thể nói về Phật Chánh Đẳng Chánh Giác Tấn Hạnh, Phật Chánh Đẳng Chánh Giác Tín Hạnh và Phật Chánh Đẳng Chánh Giác Tuệ Hạnh. Lời người*

dịch.) Gọi là "**Pháp Chủ**" tức là trạng thái người tạo ra con đường đối với các Pháp, giống như người cha đối với những đứa con, hoặc như người thầy đối với chính mình trong lãnh vực làm cho phát sanh lên những nghề nghiệp, gọi là người chủ đối với các Pháp, nghĩa là Bậc Chúa Tể của các Pháp, Bậc Pháp Vương và là Bậc Thống Trị với các Pháp. Và điều đó cũng đã được nói rằng:

> **"So hi, brāhmaṇa, bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā, asañjātassa maggassa sañjanetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū, maggavidū, maggakovido. Maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchā samannāgatā"ti**
>
> *(ma. Ni. 3.79).*

"Quả thật như vậy, này Bà La Môn! Đức Thế Tôn ấy, đã làm cho sanh khởi đối với Đạo mà trước đây chưa từng sanh khởi, đã làm cho nhận ra đối với Đạo chưa từng nhận ra, đã tuyên bố đối với Đạo chưa từng được tuyên bố, là người biết về Đạo, là người hiểu về Đạo và là người thấu triệt về Đạo. Và nay, những vị Thinh Văn Đệ Tử là những

vị sống Tùy Hành Đạo và đi đến thành tựu về sau này."

Gọi là **"Đoạn tận Ái"** tức là đã đi đến đoạn tận Dục Ái, Hữu Ái và Phi Hữu Ái. Gọi là **"Bậc Tối Thượng hai chân"** tức là tối thượng trong các loài hai chân. Ở đây, không có bất kỳ một ai trong toàn bộ những loài hai chân tối thượng, thậm chí đến những chúng sanh không chân, những chúng sanh hai chân...hoặc là chúng sanh Phi Tưởng Phi Phi Tưởng, đối với tất cả những chúng sanh đó Đức Thế Tôn là Tối Thượng. Lại nữa, khi nói rằng chính Ngài tối thượng trong các loài hai chân là do nương vào sự chia chẻ phân tích về sự cao cả tuyệt mỹ. Quả thật như vậy, sự cao cả tuyệt mỹ trong tất cả những loài chúng sanh hai chân từ sự xuất hiện tại nơi đó của Đức Vua chuyển Luân Vương, Chư Thinh Văn Giác, Chư Độc Giác và Chư Chánh Đẳng Chánh Giác, những vị đó đã được nói là Tối Thượng nên cũng được gọi là Tối Thượng trong tất cả những chúng sanh. Gọi là **"Bậc cao quý trong những người đánh xe"** gọi sự hướng dẫn làm cho đi theo phía sau là **người đánh xe**, từ này cũng được chỉ cho những người huấn luyện voi. Đức Thế Tôn là **Bậc Cao Quý** trong số những người đó từ trạng thái hiện hữu sự khéo léo khi thuần hóa những người cần thuần hóa với sự

thuần hóa không có chi sánh bằng. Giống như đã được nói rằng:

> **"Hatthidamakena, bhikkhave, hatthidammo sārito ekaṃ eva disaṃ dhāvati puratthimaṃ vā pacchimaṃ vā uttaraṃ vā dakkhiṇaṃ vā. Assadamakena, bhikkhave, assadammo...pe... godamakena, bhikkhave, godammo...pe... dakkhiṇaṃ vā. Tathāgatena hi, bhikkhave, arahatā sammāsambuddhena purisadammo sārito aṭṭha disā vidhāvati, rūpī rūpāni passati, ayamekā disā...pe... saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati, ayaṃ aṭṭhamī disā"ti**
>
> *(ma. Ni. 3.312).*

"Này Chư Tỳ Khưu! Con voi được điều phục, được chỉ dẫn bởi một người huấn luyện voi, chỉ chạy về duy nhất có một phương hoặc là phương đông, hoặc là phương tây, hoặc là phương bắc, hoặc về phương nam. Này Chư Tỳ Khưu! Con ngựa được điều phục bởi người huấn luyện ngựa...Này Chư Tỳ Khưu! Con bò được điều phục bởi người

huấn luyện bò...hoặc về phương nam. Quả thật vậy! Này Chư Tỳ Khưu! Người được điều phục được chỉ dẫn bởi Đấng Như Lai, Bậc A La Hán Chánh Đẳng Chánh Giác chạy về cùng khắp tám phương, có sắc và thấy được các sắc điều này là phương thứ nhất,... chứng và trú Thiền Diệt Thọ Tưởng, điều này là phương thứ tám."

Gọi là "**Bao nhiêu?**" tức là trong câu hỏi với ý nghĩa phân tích chia chẻ ra. Gọi là "**Trong Thế Gian**" tức là trong thế gian chúng sanh. Gọi là "**Bậc Sa Môn**" tức là so sánh ý nghĩa cần được hỏi đến. Gọi là "**Xin Ngài!**" tức là một bất biến phân từ trong ý nghĩa van nài cầu xin. Gọi là "**Xin Ngài về điều đó**" tức là cầu xin Ngài đối với điều đó. Gọi là "**Hãy nói**" tức là hãy trình bày, hãy thuyết về điều đó.

84. (Cundāti bhagavā)

"Caturo samaṇā na pañcamatthi,

Te te āvikaromi sakkhiputṭho;

Maggajino maggadesako ca,

Magge jīvati yo ca maggadūsī".

84. (Đức Thế Tôn nói với Cunda rằng)

"Bốn Sa Môn không có hạng thứ năm,

Hỏi trực tiếp, Ta chỉ ngươi các hạng,

Hạng chiến thắng các Đạo, Hạng giảng Đạo,

Sống nương Đạo, Hạng ô uế Đạo Mâu."

84. Sau khi nghe được như vậy, Đức Thế Tôn trong khi quán xét, đã nhìn thấy Cunda con trai người thợ kim hoàn trong khi hỏi về những câu hỏi liên quan đến những vị Sa Môn chứ không hỏi những câu hỏi về người tại gia cử sĩ theo phương pháp như "Bạch Ngài! Như thế nào là Thiện? Như thế nào là Bất Thiện." *(ma. Ni. 3.296)* Ngài đã biết được rằng: "Câu hỏi này liên quan đến Tỳ Khưu ác xấu ấy." ngoại trừ Tỳ Khưu xấu ác đó, trong khi giải thích về sự hiện hữu của những vị Sa Môn giả dối với sự tỏ bày kêu gọi, Đức Thế Tôn đã nói rằng: **"Có bốn hạng Sa Môn."** Ở đây, gọi là **"Bốn"** tức là sự phân chia theo số đếm. Gọi là **"Sa Môn"** cũng có khi Đức Thế Tôn nói từ Sa Môn này dành cho ngoại đạo sư; giống như nói rằng: **"Yāni tāni puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ vatakotūhalamaṅgalānī** – Những ai với sự thọ trì lễ hội đàn tràng của những phàm phu Sa Môn, Bà La Môn ấy" *(ma. Ni. 1.407)*. Cũng có khi Ngài

nói về những phàm phu; giống như đã nói rằng: "**Samaṇā samaṇāti kho, bhikkhave, jano sañjānātī** – Sa Môn! Sa Môn! Này Chư Tỳ Khưu! Dân chúng biết đến các ngươi như vậy."*(ma. Ni. 1.435)*. Cũng có khi Ngài nói về những vị Thánh Hữu Học; giống như đã nói rằng: "**Idheva, bhikkhave, samaṇo, idha dutiyo samaṇo** – Này Chư Tỳ Khưu! Ở đây chỉ có Sa Môn thứ nhất, ở đây chỉ có Sa Môn thứ hai..." *(ma. Ni. 1.139; dī. Ni. 2.214; a. Ni. 4.241)*. Cũng có khi Ngài nói về những Bậc Lậu Tận; giống như đã nói rằng: "**āsavānaṃ khayā samaṇo hotī** – Vị ấy trở thành Sa Môn nhờ đoạn diệt các lậu hoặc." *(ma. Ni. 1.438)* Cũng có khi Ngài tự nói về chính mình; giống như đã được nói rằng: "**Samaṇoti kho, bhikkhave, tathāgatassetaṃ adhivacana** – Này Chư Tỳ Khưu! Gọi là Sa Môn, từ này ám chỉ cho Đấng Như Lai." *(a. Ni. 8.85)* Lại nữa, ở đây đối với tất cả những Bậc Thánh, những vị có giới hạnh và những phàm nhân là ba trường hợp, với trường hợp thứ tư chính là vị Sa Môn giả dối khác, vị Sa Môn ấy sau khi đã cạo tóc, đắp trọn vẹn đến cần cổ với Y Ca Sa nhưng bằng cách bày tỏ kêu gọi, và sau khi tổng kết lại Ngài đã nói rằng "Bốn hạng Sa Môn" Gọi là **"Không có hạng thứ năm"** tức là trong Pháp và Luật này, không có hạng Sa Môn thứ năm với cách là người tự nhận mình là Sa Môn hoặc với cách là người kêu gọi bày tỏ.

Gọi là "**Ta sẽ giải thích cho ngươi về những điều đó**" tức là Ta sẽ làm hiển bày rõ ràng về bốn hạng Sa Môn đó cho ngươi. Gọi là "**Đã hỏi trực tiếp**" tức là đã hỏi khi đang đối diện. Gọi là "**Hạng chiến thắng bằng các Đạo**" nghĩa là sự chiến thắng tất cả những Kiết Sử Phiền Não bằng các Đạo Lộ. Gọi là "**Hạng giảng giải về các Đạo Lộ**" tức là đã chỉ ra những con đường cho những người khác. Gọi là "**Hạng sống theo Đạo**" tức là Vị nào là Thánh Hữu Học trong số bảy vị Thánh Hữu Học, với trạng thái không có sự thỏa mãn khi sống theo Đạo Siêu Thế, chúng sanh phàm nhân có giới hạnh gọi là sống theo Đạo Hiệp Thế, cũng cần phải hiểu rằng chúng sanh phàm nhân có giới hạnh đối với cách sống nương vào các tướng trạng của Đạo Siêu Thế cũng được gọi là sống theo Đạo. Gọi là "**Ai là hạng làm ô uế Đạo**" tức là người ác giới, tà kiến nào với cách thực hành đối ngược lại với Đạo, nghĩa là người làm cho hư hỏng hoen ố Đạo.

85. (Iti cundo kammāraputto)

"Kaṃ maggajinaṃ vadanti buddhā,

Maggakkhāyī kathaṃ atulyo hoti;

Magge jīvati me brūhi puṭṭho,

Atha me āvikarohi maggadūsiṃ".

85. (Cunda, con trai của người thợ kim hoàn hỏi rằng)

"Chư Phật thuyết, ai hạng chiến thắng Đạo?

Bậc giảng Đạo không so được thế nào?

Con đã hỏi xin trả lời Sống Đạo,

Hãy hiển bày, Hạng uế Đạo đến con."

85. Như vậy, với sự tóm gọn, Đức Thế Tôn nói rằng "Bốn hạng Sa Môn này đến ngươi" rồi đã chỉ ra bốn hạng Sa Môn đó là "Ở đây, đây là hạng người chiến thắng bằng các Đạo, đây là hạng người thuyết giảng Đạo, đây là hạng người sống theo Đạo và đây là hạng người sống làm hoen ố Đạo". Cunda không thể thấu triệt những điều như vậy, và hỏi thêm bằng cách đã nói rằng: **"Ai là hạng người chiến thắng Đạo?"** Ở đây, gọi là **"Ai là hạng người sống theo Đạo...con"** tức là đã được hỏi đến rằng Vị nào sống theo Đạo đó, xin Ngài hãy nói về vị ấy cho con. Những điều còn lại cũng đã rõ ràng.

86.“Yo tiṇṇakathaṃkatho visallo,

Nibbānābhirato anānugiddho;

Lokassa sadevakassa netā,

Tādiṃ maggajinaṃ vadanti buddhā.”

86. “Ai vượt khỏi hoài nghi, nhổ mũi tên,

Thích Tịch Diệt và không còn tham đắm,

Bậc Hướng Đạo, khắp Nhân Thiên các cõi,

Chư Phật gọi Vị ấy chiến thắng Đạo.”

86. Giờ đây, trong khi đang chỉ ra bốn hạng Sa Môn bằng kệ ngôn bốn câu của Cunda, Đức Thế Tôn đã nói rằng **“Ai vượt khỏi hoài nghi và nhổ bỏ mũi tên.”** Ở đây, gọi là **“Ai vượt khỏi hoài nghi và nhổ bỏ mũi tên.”** điều này đã được đề cập trong bài Kinh Rắn. Thế nhưng điều này cũng có sự khác biệt. Bởi vì khi nói về Hạng Chiến Thắng Đạo trong kệ ngôn này ám chỉ Sa Môn đó là Đức Phật, chính vì thế cần phải hiểu rằng “Vượt khỏi hoài nghi” chính là trạng thái vượt qua đối với sự không biết trong tất cả các Pháp, đối với sự cải trang của những điều nghi ngờ bằng Nhất Thiết Chủng Trí. Quả thật như vậy, đối

với việc vượt qua những sự nghi ngờ nương theo phương pháp đã đề cập trước đó, thì với Bậc Thánh Nhập Lưu, với sự hoàn hảo của Chư Phật Độc Giác, với phạm vi của vị Thánh Nhất Lai và với sự hoàn hảo trong phạm vi của Chư Phật, bằng khả năng thứ lớp và tướng trạng của sức mạnh của Trí đã ngăn chặn nên không có đối với sự vượt qua những điều nghi ngờ nữa. Lại nữa, Đức Thế Tôn được gọi là vượt qua những điều hoài nghi bằng tất cả các phương pháp. Gọi là **"Thỏa thích Tịnh Diệt"** tức là có sự thỏa thích trong sự giải thoát an vui tuyệt đối, nghĩa là trạng thái tâm hướng về Niết Bàn thường xuyên nương vào việc nhập Thiền Quả. Và Đức Thế Tôn cũng giống như vậy. Giống như đã được nói rằng:

> **"So kho ahaṃ, aggivessana, tassā eva kathāya pariyosāne, tasmiṃyeva purimasmiṃ samādhinimitte ajjhattameva cittaṃ saṇṭhapemi, sannisādemi, ekodiṃ karomi, samādahāmī"ti**
>
> *(ma. Ni. 1.387).*

"Này Aggivessana! Và Ta, sau khi chấm dứt sự thuyết giảng như vậy, ngay vào lúc ấy, Ta an trú vào chính nội tâm trong Định Tướng thứ nhất, Ta

làm cho tịnh chỉ, Ta làm cho nhất hướng và Ta gom chung lại."

Gọi là "**Không còn tham đắm**" tức là trong khi không còn tham muốn ước ao bất kỳ pháp nào với sự ràng buộc trong Khát Ái. Gọi là "**Bậc hướng đạo gồm cả Thiên Giới và Nhân Giới**" tức là sau khi thuyết lên những Pháp thoại tùy thuận các khuynh hướng ngã theo tùy phiền não, trong rất nhiều bài kinh chẳng hạn như **Pārāyana hoặc Mahāsamaya** Ngài đã hướng đạo, đã dẫn dắt, đã hỗ trợ cho khắp Nhân Giới bao gồm luôn cả Thiên Giới bằng thành quả hiểu biết trọn vẹn các Đế cho vô lượng Chư Thiên và Nhân Loại, nghĩa là mang lại sự giác ngộ cho những chúng sanh khác. Gọi là "**Vị giống như vậy**" tức là tương tự như vậy, nghĩa là giống như vị ấy trong khi không có sự thối chuyển đối với những pháp thế gian theo những phương pháp đã được đề cập đến. Ở đây, những điều còn lại cũng đã quá rõ ràng.

87."Paramaṃ paramanti yodha ñatvā,

Akkhāti vibhajate idheva dhammaṃ;

Taṃ kaṅkhachidaṃ muniṃ anejaṃ,

Dutiyaṃ bhikkhunamāhu maggadesiṃ.”

87. “Ai đời này, biết Vô Thượng, Tối Thượng,

Trong đời này đã phân tích thuyết ngay,

Đấy Hiền Sĩ, Vô Dục đoạn nghi hoặc,

Gọi Tỳ Khưu thứ hai, Bậc chỉ Đạo.”

87. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra Hạng Sa Môn là Đức Phật khi nói “**Hạng chiến thắng Đạo**” trong kệ ngôn đó, giờ đây trong khi chỉ ra Hạng Sa Môn là những Vị Thánh Nhân Lậu Tận, Ngài đã nói rằng: “**Tối Thượng là Tối Thượng.**” Ở đây gọi Niết Bàn là Tối Thượng, nghĩa là tối thượng cao tột nhất trong tất cả các Pháp. Gọi là “**Ai trong đời này sau khi biết là Tối Thượng**” tức là sự Tối Thượng đó, Ai trong Giáo Pháp này, sau khi biết bằng Trí Phản Khán rằng chính là điều Tối Thượng. Gọi là “**Ngay trong đời này đã phân tích và thuyết giảng về Giáo Pháp**” tức là thuyết giảng về Pháp Tịch Diệt, với trạng thái thấu triệt của chính mình, vị ấy làm cho rõ ràng đến những chúng sanh khác như nói rằng: “Đây chính là Niết Bàn.” Vị ấy phân tích những Pháp là Đạo, rồi nói rằng “Đây chính là Tứ Niệm Xứ...đây là Thánh Đạo Tám Ngành.”

Đối với cả hai cách, vị ấy tuyên thuyết với những Pháp thoại tóm tắt đến cho những người hiểu nhanh, và phân tích với những pháp thoại chi tiết đến những người hiểu chậm hơn. Như vậy, trong khi tuyên thuyết, trong khi phân tích trong khi rống lên tiếng rống của loài Sư Tử rằng "Đây chính là Pháp trong Giáo Pháp này chứ không phải từ ở bên ngoài." Vị ấy thuyết giảng và phân tích như vậy. Chính vì thế nên đã được nói rằng: "Ngay trong đời này, đã phân tích và thuyết giảng Giáo Pháp." Gọi là "**Vị ấy là Bậc Hiền Sĩ là Bậc Vô Dục đã chặt đứt những nghi hoặc**" tức là Vị ấy tự chính mình với sự Liễu Tri về Tứ Đế giống như vậy, bằng sự thuyết giảng đã chặt đứt những nghi hoặc với sự chặt đứt những hoài nghi của những người khác, Bậc Hiền Sĩ đối với việc thành tựu đầy đủ sự Tĩnh Mặc, thoát khỏi những dục vọng với trạng thái không hiện hữu những Khát Ái còn được gọi là Bậc Vô Dục, nên được gọi là Tỳ Khưu thứ hai chính là Bậc đã chỉ ra Đạo Lộ.

88."Yo dhammapade sudesite,

Magge jīvati saññato satīmā;

Anavajjapadāni sevamāno,

Tatiyaṃ bhikkhunamāhu maggajīviṃ."

88. "Ai khéo thuyết những nền tảng Giáo Pháp,

Sống theo Đạo thu thúc có Chánh Niệm,

Đang thân cận không lỗi lầm căn bản,

Gọi Tỳ Khưu thứ ba sống theo Đạo."

88. Như vậy, với những kệ ngôn đó, tự mình sau khi làm cho khởi sanh Đạo Lộ cao thượng không chi sánh bằng, đối với vị Sa Môn chỉ ra Đạo Lộ cao quý bằng sự thuyết giảng giống như những vị sứ thần hay những người tuyên đọc chiếu chỉ của Đức Vua, sau khi chỉ ra cho thấy Sa Môn là những Vị Thánh Lậu Tận được gọi là "**Người chỉ ra Đạo Lộ**" là những người mang theo Giáo Pháp và là những người làm cho sáng tỏ Giáo Pháp của chính mình, giờ đây trong khi chỉ ra Sa Môn là những Bậc Thánh Hữu Học cùng với Sa Môn là những Phàm Nhân là người có Giới Hạnh, Ngài đã nói rằng: "**Ai... những nền tảng Giáo Pháp**." Ở đây, giải thích theo từ thì đã quá rõ ràng. Thế nhưng ở đây, điều này được giải thích theo ý nghĩa rằng: Pháp nào được phân phối từ những Pháp Tịch Diệt gọi là **những nền tảng của Giáo Pháp**, trong cả hai mục tiêu là trạng thái đã thuyết giảng đúng theo khuynh hướng, không có sự bám chặt vào hoặc là trạng thái đã thuyết giảng

bằng nhiều phương pháp khác nhau chẳng hạn như là Niệm Xứ thì được gọi là **đã khéo tuyên thuyết**, đối với người sở hữu Đạo với trạng thái phận sự không rời xa Đạo chính là **người sống theo Đạo**, với sự chế ngự trong Giới được gọi là **có thu thúc**, với sự hiện diện tốt đẹp chẳng hạn như đối với Thân hoặc với sự ghi nhớ do nương vào những gì đã làm từ lâu gọi là **có Niệm**, từ việc không hiện hữu đối với những tội lỗi cho dù là rất nhỏ chính là **trạng thái không có lỗi lầm**, trạng thái phân phối với sự hiện hữu được phân chia ra các phần, với việc gọi là Ba Mươi Bảy Pháp Bồ Đề Phần, với việc không có những lỗi lầm cơ bản, kể từ Hoại Diệt Trí trở về sau này, với việc Tu Tiến nên được gọi là trong khi đang thân cận, vị đó được gọi là **Tỳ Khưu thứ ba sống theo Đạo**.

89.“Chadanaṃ katvāna subbatānaṃ,

Pakkhandī kuladūsako pagabbho;

Māyāvī asaññato palāpo,

Patirūpena caraṃ sa maggadūsī.”

89. “Đã đậy che giả dạng vị khéo hành,

Người trơ tráo, hại gia quyến, ngổ ngáo,

Kẻ giả dối, không tự chế nói nhảm,

Sở hành vậy, nó là người phá Đạo."

89. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra những vị Sa Môn là Thánh Hữu Học, những vị Sa Môn là những người phàm nhân có giới hạnh là "Những người sống theo Đạo" trong kệ ngôn ấy, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy những Sa Môn tỏ bày và kêu gọi, là những người đã cạo tóc và đắp Y Ca Sa trọn khắp cần cổ đó, Ngài đã nói rằng: "**Sau khi đã che đậy giả dạng**". Ở đây, được gọi là "**Sau khi đã che đậy giả dạng**" tức là sau khi đã làm cho thích hợp, sau khi đã nắm giữ về hình tướng cách ăn mặc, nghĩa là sau khi đã mang theo những dấu hiệu đặc tính. Gọi là "**Của những người khéo léo thực hành**" tức là của Chư Phật, Chư Phật Độc Giác và của Chư Thinh Văn Đệ Tử. Với những cách thực hành tốt đẹp của những vị này, cho nên nói rằng những vị ấy là những người khéo léo thực hành. Gọi là "**Kẻ trơ tráo**" tức là những kẻ khoác lác, nghĩa là người đi vào những cực đoan. Quả thật như vậy, giống như sự che đậy của cây cỏ và lá cây với ý nghĩa che đậy những thứ cặn bã hôi thối, với ý nghĩa che giấu sự hiện hữu ác giới của chính mình, kẻ ác giới sau khi đã che đậy giả dạng của người khéo léo thực hành, khoác lác giữa Chư Tỳ Khưu rằng: "Tỳ Khưu chính

là tôi." Trong khi được phân phối những lợi lộc thì nói rằng "Đối với Tỳ Khưu nhiều hạ cần phải nhận được cái đó." Hoặc xông vào mang đi và nói rằng "Tôi là người lớn hạ." chính vì thế nên nói rằng: "Kẻ trơ tráo sau khi che đậy giả dạng của người khéo léo thực hành." Với việc thực hành không đúng, người đó làm cho hư mất đi sự tịnh tín trong sạch sanh lên đối với bốn loại gia quyến chẳng hạn như Sát Đế Lỵ gọi là **kẻ làm hại các gia quyến**. Gọi là "**Kẻ ngổ ngáo**" nghĩa là đã đi đến hội đủ với sự xấc xược của Thân với tám trường hợp, với sự xấc xược của Khẩu với bốn trường hợp hoặc với sự xấc xược của Ý với rất nhiều trường hợp khác nhau. Ở đây, điều này là sự tóm gọn, sự giảng giải chi tiết chúng ta sẽ nói trong phần chú thích của Kinh Metta.

Trạng thái hội đủ với những tướng trạng đã được che đậy bằng sự gạt gẫm gọi là **Kẻ giả dối**. Với việc không hiện hữu sự thu thúc trong Giới gọi là **không tự chế**. Trạng trái giống như vỏ lúa (không có hương vị) gọi là **nói nhảm**. Quả thật như vậy, giống như mục tiêu của việc nói nhảm, vị ấy tỏ ra giống như hạt lúa với chiếc vỏ bên ngoài sau khi đã được lấy ra những hạt gạo, tương tự như vậy mục tiêu của một nhóm người trong thế gian này sau khi tỏ ra giống như một vị Sa Môn, nương vào hình dáng của Sa Môn bằng sự che đậy giả

dạng của người khéo thực hành ở bên ngoài, nhưng cốt lõi lại rỗng tuếch chẳng hạn như Giới. Như vậy, người đó với trạng thái giống như vỏ trấu nên được gọi là "**Kẻ nói nhảm**". Lại nữa trong bài Kinh Ānāpānassati (Quán Niệm Hơi Thở) có nói rằng: "**Apalāpāyaṃ, bhikkhave, parisā, nippalāpāyaṃ, bhikkhave, parisā, suddhā sāre patiṭṭhitā** - Này Chư Tỳ Khưu! Hội chúng này không có lời thừa thãi. Này Chư Tỳ Khưu! Hội chúng này không có lời dư thừa. Đã được an trú trong cốt lõi của sự Thanh Tịnh."*(ma. Ni. 3.146)*, như vậy đối với những phàm nhân thiện lành cũng được gọi là "Kẻ nói nhảm". Lại nữa, ở đây, trong Kinh Kapila (Kinh Dhammacariya) cũng đề cập rằng: "**Tato palāpe vāhetha, assamaṇe samaṇamānine** - Liền sau đó, các ngươi hãy đuổi những kẻ nói nhiều, những Sa Môn giả hiệu, những Sa Môn tự mãn."*(su. Ni. 284)* như vậy, kẻ bị chinh phục cũng được gọi là "Kẻ nói nhảm." Gọi là **"Sở hành như vậy, nó chính là người phá Đạo."** tức là người đó sau khi đã che đậy giả dạng của những người khéo thực hành, trong khi thực hành như vậy để dân chúng biết rằng "Người này là người thực hành hạnh ẩn lâm, là người thực hành hạnh ở dưới gốc cây, là người thực hành hạnh Y Phấn Tảo, là người thực hành hạnh đi khất thực, là người tri túc, là người thỏa thích với sự tri túc." Trong khi thực hành những phẩm hạnh với

ý nghĩa thích thú ở bên ngoài, thích hợp với những hình tướng giống như vậy, cần phải hiểu rằng: người với trạng thái phá hủy con đường đưa đến nhàn cảnh cho tha nhân, phá hủy con đường siêu thế của chính mình được gọi là "**Kẻ phá Đạo.**"

90."Ete ca paṭivijjhi yo gahaṭṭho,

Sutavā ariyasāvako sapañño;

Sabbe netādisāti ñatvā,

Iti disvā na hāpeti tassa saddhā;

Kathaṃ hi duṭṭhena asampaduṭṭhaṃ,

Suddhaṃ asuddhena samaṃ kareyyā"ti."

90. "Ai tại gia, thấu triệt những hạng này,

Thánh Đệ Tử, nghe nhiều có Trí Tuệ,

Khi biết rõ, tất cả đều giống vậy,

Việc thấy rồi, họ không giảm niềm tin.

Tại sao lại, không hư so hư hỏng,

Có thể ngang bằng, không tịnh với tịnh thanh."

90. Sau khi chỉ ra Sa Môn ra dấu và kêu gọi, kẻ ác giới là "Kẻ phá Đạo" trong kệ ngôn đó như vậy, giờ đây trong khi giải thích sự hiện hữu không lẫn lộn, hỗ tương của họ, Ngài đã nói rằng: **"Thấu triệt những hạng người này"**. Điều đó có ý nghĩa rằng: " Vị ấy **đã thấu triệt**, đã hiểu biết và đã nhận ra với những tướng trạng đã được đề cập đến giống như vậy về bốn hạng Sa Môn này, **người tại gia cư sĩ nào** tức là một người nào khác đó, Sát Đế Lỵ hoặc là Bà La Môn, **có sự nghe nhiều** đối với tính chất nghe nhiều những dấu hiệu của bốn hạng Sa Môn này, trạng thái đã nghe khi gần gũi những Bậc Thánh với những dấu hiệu đó là **Bậc Thánh Đệ Tử**, đối với những hạng Sa Môn nào, với trạng thái liễu tri rằng "Điều này và điều này là tướng trạng như vậy." chính là **Bậc Trí Tuệ**, điều này đã được nói sau cùng giống như kẻ phá Đạo vậy, đối với một người nào đó đã nhìn thấy vị Tỳ Khưu xấu ác đó trong khi làm những việc ác như vậy, **sau khi nhìn thấy được điều đó và đã biết rằng tất cả những hạng Sa Môn ấy là như thế**. Ở đây, điều này chính là lời giải thích: Ai là người cư sĩ tại gia, người nghe nhiều, Thánh Đệ Tử và Bậc có Trí sau khi thấu triệt về những hạng Sa Môn này, với Trí Tuệ của vị ấy sau khi biết rõ tất cả "Những vị ấy giống như vậy" trong khi an trú và sau khi nhìn thấy điều đó vị ấy không suy giảm Đức Tin, cho nên đối với việc

nhìn thấy vị Tỳ Khưu xấu ác trong khi tạo ác nghiệp như vậy, vị đó không suy giảm, không thối giảm và mất đi đối với Đức Tin.

Như vậy sau khi giảng giải về sự hiện hữu không lẫn lộn của những hạng Sa Môn này với kệ ngôn đó, giờ đây, đối với sự thấy được như thế, trong khi tán thán ngợi khen những Bậc Thánh Đệ Tử trong sự hiểu biết "Tất cả những vị ấy giống như vậy" Ngài đã nói rằng: **"Tại sao với sự hư hỏng"**. Sự liên kết của điều đó rằng: Đối với vị Thánh Đệ Tử, từ việc nghe nhiều điều thích hợp đó, nếu như có một người nào đó, trong khi tạo tác điều ác, đối với việc đã nhìn thấy được như vậy, vị Thánh Đệ Tử ấy biết tất cả "những người đó giống như vậy." Với lý do nào? Tại sao lại có thể làm cho ngang bằng cái không hư hỏng bằng cái hư hỏng, điều thanh tịnh với điều không thanh tịnh? Điều đó có ý nghĩa rằng: "Tại sao vị nghe nhiều, Bậc Thánh Đệ Tử, và Bậc Trí Tuệ có thể làm cho ngang bằng, có thể biết là bằng nhau giữa ba hạng Sa Môn không hư hỏng đối với những người phá Đạo với sự hư hỏng của tổn thất giới? Có thể làm cho ngang bằng, có thể biết là bằng nhau giữa ba hạng Sa Môn Thanh Tịnh như vậy đối với những Sa Môn kêu gọi ra dấu với sự thấp nhất là với sự không thanh tịnh chẳng hạn như hành vi của Thân không được thanh tịnh? Chấm dứt bài Kinh đã

không nói đến Đạo Quả của Cận Sự Nam này. Quả nhiên là vậy, thế nhưng có sự đoạn trừ những hoài nghi đối với Cunda.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH CUNDA

TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

CHÚ GIẢI KINH PARĀBHAVA (BẠI VONG)

6. Parābhavasuttavaṇṇanā

Evaṃme sutanti parābhavasuttaṃ. Kā uppatti? Maṅgalasuttaṃ kira sutvā devānaṃ etadahosi – "bhagavatā maṅgalasutte sattānaṃ vuḍḍhiñca sotthiñca kathayamānena ekaṃsena bhavo eva kathito, no parābhavo. Handa dāni yena sattā parihāyanti vinassanti, taṃ nesaṃ parābhavampi pucchāmā"ti. Atha maṅgalasuttaṃ kathitadivasato dutiyadivase dasasahassacakkavāḷesu devatāyo parābhavasuttaṃ sotukāmā imasmiṃ ekacakkavāḷe sannipatitvā ekavālaggakoṭiokāsamatte dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi saṭṭhipi sattatipi asītipi sukhumattabhāve nimminitvā sabbadevamārabrahmāno siriyā ca tejena ca adhigayha virocamānaṃ paññattavarabuddhāsane nisinnaṃ bhagavantaṃ parivāretvā aṭṭhaṃsu. Tato sakkena devānamindena āṇatto aññataro devaputto bhagavantaṃ parābhavapañhaṃ pucchi. Atha bhagavā pucchāvasena imaṃ suttamabhāsi.

Tattha "evaṃ me suta"ntiādi āyasmatā ānandena vuttaṃ. "Parābhavantaṃ purisa"ntiādinā nayena ekantarikā gāthā devaputtena vuttā, "suvijāno bhavaṃ hotī"tiādinā nayena ekantarikā eva avasānagāthā ca bhagavatā vuttā, tadetaṃ sabbampi samodhānetvā "parābhavasutta"nti vuccati. Tattha "evaṃ me suta"ntiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vakkhāma.

91. **Parābhavantaṃ purisa**ntiādīsu pana **parābhavanta**nti parihāyantaṃ vinassantaṃ. **Purisa**nti yaṃkiñci sattaṃ jantuṃ. **Mayaṃ pucchāmagotamā**ti sesadevehi saddhiṃ attānaṃ nidassetvā okāsaṃ kārento so devaputto gottena bhagavantaṃ ālapati. **Bhavantaṃ puṭṭhumāgammā**ti mayañhi bhavantaṃ pucchissāmāti tato tato cakkavāḷā āgatāti attho. Etena ādaraṃ dasseti. **Kiṃ parābhavato mukha**nti evaṃ āgatānaṃ amhākaṃ brūhi parābhavato purisassa kiṃ mukhaṃ, kiṃ dvāraṃ, kā yoni, kiṃ kāraṇaṃ, yena mayaṃ parābhavantaṃ purisaṃ jāneyyāmāti attho. Etena "parābhavantaṃ purisa"nti ettha vuttassa parābhavato purisassa parābhavakāraṇaṃ pucchati. Parābhavakāraṇe hi ñāte tena kāraṇasāmaññena sakkā yo koci parābhavapuriso jānitunti.

92. Athassa bhagavā suṭṭhu pākaṭīkaraṇatthaṃ paṭipakkhaṃ dassetvā puggalādhiṭṭhānāya desanāya parābhavamukhaṃ dīpento āha "**suvijāno bhava**"nti. Tassattho – yvāyaṃ **bhavaṃ** vaḍḍhanto aparihāyanto puriso, so **suvijāno hoti,** sukhena akasirena akicchena sakkā vijānituṃ. Yopāyaṃ parābhavatīti **parābhavo,** parihāyati vinassati, yassa tumhe parābhavato purisassa mukhaṃ maṃ pucchatha, sopi **suvijāno**. Kathaṃ? Ayañhi **dhammakāmo bhavaṃ hoti** dasakusalakammapathadhammaṃ kāmeti, piheti, pattheti, suṇāti, paṭipajjati, so taṃ paṭipattiṃ disvā sutvā ca jānitabbato suvijāno hoti. Itaropi **dhammadessī parābhavo,** tameva dhammaṃ dessati, na kāmeti, na piheti, na pattheti, na suṇāti, na paṭipajjati, so taṃ vippaṭipattiṃ disvā sutvā ca jānitabbato suvijāno hotīti. Evamettha bhagavā paṭipakkhaṃ dassento atthato dhammakāmataṃ bhavato mukhaṃ dassetvā dhammadessitaṃ parābhavato mukhaṃ dassetīti veditabbaṃ.

93. Atha sā devatā bhagavato bhāsitaṃ abhinandamānā āha "**iti heta**"nti. Tassattho – iti hi yathā vutto bhagavatā, tatheva etaṃ vijānāma, gaṇhāma, dhārema, **paṭhamo so parābhavo** so

dhammadessitālakkhaṇo paṭhamo parābhavo. Yāni mayaṃ parābhavamukhāni vijānituṃ āgatamhā, tesu idaṃ tāva ekaṃ parābhavamukhanti vuttaṃ hoti. Tattha viggaho, parābhavanti etenāti parābhavo. Kena ca parābhavanti? Yaṃ parābhavato mukhaṃ, kāraṇaṃ, tena. Byañjanamattena eva hi ettha nānākaraṇaṃ, atthato pana parābhavoti vā parābhavato mukhanti vā nānākaraṇaṃ natthi. Evamekaṃ parābhavato mukhaṃ vijānāmāti abhinanditvā tato paraṃ ñātukāmatāyāha **"dutiyaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukha"**nti. Ito parañca **tatiyaṃ catuttha**ntiādīsupi iminā va nayenattho veditabbo.

94. Byākaraṇapakkhepi ca yasmā te te sattā tehi tehi parābhavamukhehi samannāgatā, na ekoyeva sabbehi, na ca sabbe ekeneva, tasmā tesaṃ tesaṃ tāni tāni parābhavamukhāni dassetuṃ **"asantassa piyā hontī"**tiādinā nayena puggalādhiṭṭhānāya eva desanāya nānāvidhāni parābhavamukhāni byākāsīti veditabbā.

Tatrāyaṃ saṅkhepato atthavaṇṇanā – **asanto** nāma cha satthāro, ye vā panaññepi avūpasantena kāyavacīmanokammena

samannāgatā, te asanto assapiyā honti sunakkhattādīnaṃ acelakakorakhattiyādayo viya. **Santo** nāma buddhapaccekabuddhasāvakā. Ye vā panaññepi vūpasantena kāyavacīmanokammena samannāgatā, te **sante na kurute piyaṃ,** attano piye iṭṭhe kante manāpe na kuruteti attho. Veneyyavasena hettha vacanabhedo katoti veditabbo. Atha vā **sante na kuruteti** sante na sevatīti attho, yathā "rājānaṃ sevatī"ti etasmiñhi atthe rājānaṃ piyaṃ kuruteti saddavidū mantenti. **Piyanti** piyamāno, tussamāno, modamānoti attho. **Asataṃdhammo** nāma dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni, dasākusalakammapathā vā. Taṃ asataṃ dhammaṃ **roceti,** piheti, pattheti, sevati. Evametāya gāthāya asantapiyatā, santaappiyatā, asaddhammarocanañcāti tividhaṃ parābhavato mukhaṃ vuttaṃ. Etena hi samannāgato puriso parābhavati parihāyati, neva idha na huraṃ vuḍḍhiṃ pāpuṇāti, tasmā "parābhavato mukha"nti vuccati. Vitthāraṃ panettha "asevanā ca bālānaṃ, paṇḍitānañca sevanā"ti gāthāvaṇṇanāyaṃ vakkhāma.

96. Niddāsīlī nāma yo gacchantopi, nisīdantopi, tiṭṭhantopi, sayānopi niddāyatiyeva. **Sabhāsīlī** nāma saṅgaṇikārāmataṃ, bhassārāmatamanuyutto. **Anuṭṭhātāti** vīriyatejavirahito uṭṭhānasīlo na hoti, aññehi

codiyamāno gahaṭṭho vā samāno gahaṭṭhakammaṃ, pabbajito vā pabbajitakammaṃ ārabhati. **Alaso**ti jātialaso, accantābhibhūto thinena ṭhitaṭṭhāne ṭhito eva hoti, nisinnaṭṭhāne nisinno eva hoti, attano ussāhena aññaṃ iriyāpathaṃ na kappeti. Atīte araññe aggimhi uṭṭhite apalāyanaalasā cettha nidassanaṃ. Ayamettha ukkaṭṭhaparicchedo, tato lāmakaparicchedenāpi pana alaso alasotveva veditabbo. Dhajova rathassa, dhūmova aggino, kodho paññāṇamassāti **kodhapaññāṇo**. Dosacarito khippakopī arukūpamacitto puggalo evarūpo hoti. Imāya gāthāya niddāsīlatā, sabhāsīlatā, anuṭṭhānatā, alasatā, kodhapaññāṇatāti pañcavidhaṃ parābhavamukhaṃ vuttaṃ. Etena hi samannāgato neva gahaṭṭho gahaṭṭhavuḍḍhiṃ, na pabbajito pabbajitavuḍḍhiṃ pāpuṇāti, aññadatthu parihāyatiyeva parābhavatiyeva, tasmā "parābhavato mukha"nti vuccati.

98. Mātāti janikā veditabbā. **Pitā**ti janakoyeva. **Jiṇṇakaṃ** sarīrasithilatāya. **Gatayobbanaṃ** yobbanātikkamena āsītikaṃ vā nāvutikaṃ vā sayaṃ kammāni kātumasamatthaṃ. **Pahu santo**ti samattho samāno sukhaṃ jīvamāno. **Na bharatī**ti na poseti. Imāya gāthāya mātāpitūnaṃ abharaṇaṃ,

aposanaṃ, anupaṭṭhānaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ. Etena hi samannāgato yaṃ taṃ –

"Tāya naṃ pāricariyāya, mātāpitūsu paṇḍitā;

Idheva naṃ pasaṃsanti, pecca sagge pamodatī"ti.

(itivu. 106; a. Ni. 4.63)

Mātāpitubharaṇe ānisaṃsaṃ vuttaṃ. Taṃ na pāpuṇāti, aññadatthu "mātāpitaropi na bharati, kaṃ aññaṃ bharissatī"ti nindañca vajjanīyatañca duggatiñca pāpuṇanto parābhavatiyeva, tasmā "parābhavato mukha"nti vuccati.

100. Pāpānaṃ bāhitattā **brāhmaṇaṃ,** samitattā **samaṇaṃ.** Brāhmaṇakulappabhavampi vā brāhmaṇaṃ, pabbajjupagataṃ samaṇaṃ, tato **aññaṃ vāpi** yaṃkiñci yācanakaṃ. **Musāvādena vañcetīti** "vada, bhante, paccayenā"ti pavāretvā yācito vā paṭijānitvā pacchā appadānena tassa taṃ āsaṃ visaṃvādeti. Imāya gāthāya brāhmaṇādīnaṃ musāvādena vañcanaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ. Etena hi samannāgato idha nindaṃ, samparāye duggatiṃ

sugatiyampi adhippāyavipattiñca pāpuṇāti. Vuttañhetaṃ –

"Dussīlassa sīlavipannassa pāpako kittisaddo abbhuggacchatī"ti

(dī. Ni. 2.149; a. Ni. 5.213; mahāva. 285).

Tathā –

"Catūhi, bhikkhave, dhammehi samannāgato yathābhataṃ nikkhitto evaṃ niraye. Katamehi catūhi? Musāvādī hotī"tiādi

(a. Ni. 4.82).

Tathā –

"Idha, sāriputta, ekacco samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā pavāreti, 'vada, bhante, paccayenā'ti, so yena pavāreti, taṃ na deti. So ce tato cuto itthattaṃ āgacchati. So yaṃ yadeva vaṇijjaṃ payojeti, sāssa hoti chedagāminī. Idha pana sāriputta...pe... so yena pavāreti, na taṃ yathādhippāyaṃ deti. So ce tato cuto itthattaṃ āgacchati. So yaṃ yadeva

vaṇijjaṃ payojeti, sāssa na hoti yathādhippāyā"ti

(a. Ni. 4.79).

Evamimāni nindādīni pāpuṇanto parābhavatiyeva, tasmā "parābhavato mukha"nti vuttaṃ.

102. Pahūtavittoti pahūtajātarūparajatamaṇiratano. **Sahiraññoti** sakahāpaṇo. **Sabhojanoti** anekasūpabyañjanabhojanasampanno. **Eko bhuñjati sādūnīti** sādūni bhojanāni attano puttānampi adatvā paṭicchannokāse bhuñjatīti eko bhuñjati sādūni. Imāya gāthāya bhojanagiddhatāya bhojanamacchariyaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ. Etena hi samannāgato nindaṃ vajjanīyaṃ duggatinti evamādīni pāpuṇanto parābhavatiyeva, tasmā "parābhavato mukha"nti vuttaṃ. Vuttanayeneva sabbaṃ suttānusārena yojetabbaṃ, ativitthārabhayena pana idāni yojanānayaṃ adassetvā atthamattameva bhaṇāma.

104. Jātitthaddho nāma yo "ahaṃ jātisampanno"ti mānaṃ janetvā tena thaddho vātapūritabhastā viya uddhumāto hutvā na

kassaci onamati. Esa nayo dhanagottatthaddhesu. **Saññātiṃ atimaññetī**ti attano ñātimpi jātiyā atimaññati sakyā viya viṭaṭūbhaṃ. Dhanenāpi ca "kapaṇo ayaṃ daliddo"ti atimaññati, sāmīcimattampi na karoti, tassa te ñātayo parābhavameva icchanti. Imāya gāthāya vatthuto catubbidhaṃ, lakkhaṇato ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ.

106. Itthidhuttoti itthīsu sāratto, yaṃkiñci atthi, taṃ sabbampi datvā aparāparaṃ itthiṃ saṅgaṇhāti. Tathā sabbampi attano santakaṃ nikkhipitvā surāpānapayutto **surādhutto**. Nivatthasāṭakampi nikkhipitvā jūtakīḷanamanuyutto **akkhadhutto**. Etehi tīhi ṭhānehi yaṃkiñcipi laddhaṃ hoti, tassa vināsanato laddhaṃ laddhaṃ vināsetīti veditabbo. Evaṃvidho parābhavatiyeva, tenassetaṃ imāya gāthāya tividhaṃ parābhavamukhaṃ vuttaṃ.

108. Sehi dārehīti attano dārehi. Yo attano dārehi asantuṭṭho hutvā **vesiyāsu padussati,** tathā **paradāresu,** so yasmā vesīnaṃ dhanappadānena paradārasevanena ca rājadaṇḍādīhi parābhavatiyeva, tenassetaṃ imāya gāthāya duvidhaṃ parābhavamukhaṃ vuttaṃ.

110. **Atītayobbano**ti yobbanamaticca āsītiko vā nāvutiko vā hutvā **āneti** parigganhāti. **Timbarutthanin**ti timbaruphalasadisatthanim taruṇadārikam. **Tassā issā na supatī**ti "daharāya mahallakena saddhim rati ca saṃvāso ca amanāpo, mā heva kho taruṇam pattheyyā"ti issāya tam rakkhanto na supati. So yasmā kāmarāgena ca issāya ca ḍayhanto bahiddhā kammante ca appayojento parābhavatiyeva, tenassetam imāya gāthāya imam issāya asupanam ekamyeva parābhavamukham vuttam.

112. **Soṇḍi**nti macchamaṃsādīsu lolam gedhajātikam. **Vikiraṇi**nti tesam atthāya dhanam paṃsukam viya vikiritvā nāsanasīlam. **Purisaṃ vāpi tādisa**nti puriso vāpi yo evarūpo hoti, tam yo issariyasmim **ṭhapeti,** lañchanamuddikādīni datvā gharāvāse kammante vā vaṇijjādivohāresu vā tadeva vāvaṭam kāreti. So yasmā tassa dosena dhanakkhayam pāpuṇanto parābhavatiyeva, tenassetam imāya gāthāya tathāvidhassa issariyasmim ṭhapanam ekamyeva parābhavamukham vuttam.

114. **Appabhogo** nāma sannicitānañca bhogānam āyamukhassa ca abhāvato. **Mahātaṇho**ti mahatiyā bhogataṇhāya

samannāgato, yaṃ laddhaṃ, tena asantuṭṭho. **Khattiye jāyate kule**ti khattiyānaṃ kule jāyati. **So ca rajjaṃ patthayatī**ti so etāya mahātaṇhatāya anupāyena uppaṭipāṭiyā attano dāyajjabhūtaṃ alabbhaneyyaṃ vā parasantakaṃ rajjaṃ pattheti, so evaṃ patthento yasmā tampi appakaṃ bhogaṃ yodhājīvādīnaṃ datvā rajjaṃ apāpuṇanto parābhavatiyeva, tenassetaṃ imāya gāthāya rajjapatthanaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ.

115. Ito paraṃ yadi sā devatā "terasamaṃ bhagavā brūhi...pe... satasahassimaṃ bhagavā brūhī"ti puccheyya, tampi bhagavā katheyya. Yasmā pana sā devatā "kiṃ imehi pucchitehi, ekamettha vuḍḍhikaraṃ natthī"ti tāni parābhavamukhāni asuyyamānā ettakampi pucchitvā vippaṭisārī hutvā tuṇhī ahosi, tasmā bhagavā tassāsayaṃ viditvā desanaṃ niṭṭhāpento imaṃ gāthaṃ abhāsi **"ete parābhave loke"**ti.

Tattha **paṇḍito**ti parivīmaṃsāya samannāgato. **Samavekkhiyā**ti paññācakkhunā upaparikkhitvā. **Ariyo**ti na maggena, na phalena, apica kho, pana etasmiṃ parābhavasaṅkhāte anaye na iriyatīti ariyo. Yena dassanena yāya paññāya parābhave disvā vivajjeti, tena sampannattā **dassanasampanno. Sa lokaṃ**

bhajate sivanti so evarūpo sivaṃ khemamuttamamanupaddavaṃ devalokaṃ bhajati, allīyati, upagacchatīti vuttaṃ hoti. Desanāpariyosāne parābhavamukhāni sutvā uppannasaṃvegānurūpaṃ yoniso padahitvā sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalāni pattā devatā gaṇanaṃ vītivattā. Yathāha –

"Mahāsamayasutte ca, atho maṅgalasuttake;

Samacitte rāhulovāde, dhammacakke parābhave.

"Devatāsamitī tattha, appameyyā asaṅkhiyā;

Dhammābhisamayo cettha, gaṇanāto
asaṅkhiyo"ti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
parābhavasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Evaṃme sutanti parābhavasuttaṃ. Kā uppatti?: Gọi là **"Như vầy tôi nghe"** tức là nói về Kinh Bại Vong. Phát sanh trong trường hợp nào?

Maṅgalasuttaṃ kira sutvā devānaṃ etadahosi – "bhagavatā maṅgalasutte sattānaṃ vuḍḍhiñca sotthiñca kathayamānena ekaṃsena bhavo eva kathito, no parābhavo. Handa dāni yena sattā parihāyanti vinassanti, taṃ nesaṃ parābhavampi pucchāmā"ti: Tương truyền sau khi đã nghe được Kinh Điềm Lành, những vị Chư Thiên đã khởi sanh suy nghĩ này: "Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết về việc hiện hữu với sự chắc chắn trong khi đang thuyết giảng về sự tăng trưởng những phước lành đến cho tất cả chúng sanh, trong bài Kinh Điềm Lành, nhưng lại không nói về việc bại vong. Thế nên, giờ đây những điều nào khiến chúng sanh suy tàn và sẽ bị tiêu diệt, chúng ta hãy hỏi đối với những vấn đề bại vong đó của những chúng sanh."

Atha maṅgalasuttaṃ kathitadivasato dutiyadivase dasasahassacakkavāḷesu devatāyo parābhavasuttaṃ sotukāmā: Thế nên, từ ngày đã thuyết giảng Kinh Điềm Lành, đến ngày thứ hai những vị Chư Thiên trong mười ngàn luân vi thế giới muốn nghe bài Kinh Bại Vong.

Imasmiṃ ekacakkavāḷe sannipatitvā ekavālaggakoṭiokāsamatte dasapi vīsampi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi

saṭṭhipi sattatipi asītipi sukhumattabhāve nimminitvā : Sau khi đã hội họp lại trong một luân vi thế giới, đã hóa hiện sự hiện hữu của mình một cách tinh tế, trong khoảng trống ở điểm cuối cùng của một ngọn tóc (đã có) thậm chí là mười, thậm chí là hai mươi, thậm chí là ba mươi, thậm chí là bốn mươi, thậm chí là năm mươi, thậm chí là sáu mươi, thậm chí là bảy mươi, thậm chí là tám mươi (vị Chư Thiên).

Sabbadevamārabrahmāno siriyā ca tejena ca adhigayha virocamānaṃ paññattavarabuddhāsane nisinnaṃ bhagavantaṃ parivāretvā aṭṭhaṃsu: Tất cả những vị Chư Thiên, Ma Vương cùng với Phạm Thiên trong khi chiếu sáng với sự chói lọi rực rỡ, đã vây quanh Đức Thế Tôn trong khi Ngài đang ngồi trên chỗ ngồi cao quý đã được soạn sẵn của Đức Phật, rồi đã đứng đó.

Tato sakkena devānamindena āṇatto aññataro devaputto bhagavantaṃ parābhavapañhaṃ pucchi: Một vị Thiên Tử nọ, được lịnh từ Vua Trời Đế Thích Devānaminda đã hỏi Đức Thế Tôn về câu hỏi Bại Vong.

Atha bhagavā pucchāvasena imaṃ suttamabhāsi: Thế rồi Đức Thế Tôn đã đề cập đến bài kinh này do nương vào câu hỏi đó.

Tattha "evaṃ me suta"ntiādi āyasmatā ānandena vuttaṃ: Ở đây, đã được đề cập đến bởi Tôn Giả Ānanda rằng: "Như vầy, Tôi đã được nghe."

"Parābhavantaṃ purisa"ntiādinā nayena ekantarikā gāthā devaputtena vuttā: Những kệ ngôn chen vào giữa, đã được đề cập đến bởi vị Thiên Tử đó bằng phương pháp rằng "Người bại vong."

"Suvijāno bhavaṃ hotī"tiādinā nayena ekantarikā eva avasānagāthā ca bhagavatā vuttā: Những kệ ngôn kết luận được chen vào giữa đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn bằng phương pháp rằng: "Thật dễ hiểu về người tiến hóa."

Tadetaṃ sabbampi samodhānetvā "parābhavasutta"nti vuccati: Sau khi tổng hợp chung tất cả những điều đó lại được gọi là "Kinh Bại Vong".

Tattha "evaṃ me suta"ntiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vakkhāma: Ở đây, điều nào cần phải hiểu chẳng hạn như câu "Tôi đã được nghe như vầy", chúng ta sẽ nói tất cả những điều đó trong phần chú giải của Kinh Điềm Lành.

Parābhavantaṃ purisantiādīsu pana parābhavantanti parihāyantaṃ vinassantaṃ: Lại nữa, được khởi đầu rằng **"Về hạng người là những người bại vong"** gọi là **"Những người bại vong"** tức là đi đến sự suy tàn và bị tiêu diệt.

Purisanti yaṃkiñci sattaṃ jantuṃ: Gọi là **"Hạng người"** tức là bất kỳ loài hữu tình hay chúng sanh nào.

Mayaṃ pucchāmagotamāti sesadevehi saddhiṃ attānaṃ nidassetvā okāsaṃ kārento so devaputto gottena bhagavantaṃ ālapati: Gọi là **"Chúng con xin được hỏi Ngài Gotama"** tức là trong khi đưa ra lời đề nghị, sau khi chỉ ra chính mình cùng với những vị Chư Thiên còn lại, Thiên Tử đó trò chuyện cùng với tên tộc của Đức Thế Tôn.

Bhavantaṃ puṭṭhumāgammāti mayañhi bhavantaṃ pucchissāmāti tato tato cakkavāḷā āgatāti attho: Gọi là **"Chúng con đến để hỏi Đức Thế Tôn"** nghĩa là chúng con đã đi đến từ những thế giới như thế này và như thế này rồi sẽ hỏi đến Đức Thế Tôn.

Etena ādaraṃ dasseti: Chính điều đó, chỉ ra cho thấy sự quan tâm sâu sắc.

Kiṃ parābhavato mukhanti evaṃ āgatānaṃ amhākaṃ brūhi parābhavato purisassa kiṃ mukhaṃ, kiṃ dvāraṃ, kā yoni, kiṃ kāraṇaṃ: Gọi là **"Như thế nào là cửa vào từ sự bại vong?"** tức là việc đã đến như vậy rồi chúng con xin được hỏi rằng từ sự bại vong của những hạng người đó thì cửa để vào như thế nào? Cửa như thế nào? Chủng loại nào? Lý do nào?

Yena mayaṃ parābhavantaṃ purisaṃ jāneyyāmāti attho: Nghĩa là hãy cho chúng con biết những hạng người là những chúng sanh bại vong đó bởi vì điều nào?

Etena "parābhavantaṃ purisa"nti ettha vuttassa parābhavato purisassa parābhavakāraṇaṃ pucchati: Chính vì thế, ở

đây, đối với việc đã được đề cập đến rằng "Những hạng người là những người bại vong" tức là từ sự bại vong vị ấy hỏi nguyên nhân bại vong của những hạng người đó.

Parābhavakāraṇe hi ñāte tena kāraṇasāmaññena sakkā yo koci parābhavapuriso jānitunti: Quả thật như vậy, sự hiểu biết rõ về những nguyên nhân dẫn đến bại vong, thì có thể nhận biết được bất kỳ ai là người bại vong bằng chính những nguyên nhân đó.

Athassa bhagavā suṭṭhu pākaṭīkaraṇatthaṃ paṭipakkhaṃ dassetvā: Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy sự đối lập và ý nghĩa của các nguyên nhân bình thường nhưng rất hữu ích đến cho vị ấy.

Puggalādhiṭṭhānāya desanāya parābhavamukhaṃ dīpentoāha "suvijāno bhava"nti: Trong khi giải nghĩa về cửa bại vong với sự thuyết giảng đến người có chú nguyện, Ngài đã nói rằng: **"Thật dễ hiểu là người thành công".**

Tassattho – yvāyaṃ bhavaṃ vaḍḍhanto aparihāyanto puriso, so suvijāno hoti, sukhena akasirena akicchena sakkā vijānituṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng: Người nào có **sự thành công** này là người được phát triển và là người không có sự suy tàn, người đó **là người dễ hiểu**, có thể hiểu biết được bằng sự không đau đớn, bằng sự không vất vả và bằng sự an lạc hạnh phúc.

Yopāyaṃ parābhavatīti parābhavo, parihāyati vinassati, yassa tumhe parābhavato purisassa mukhaṃ maṃ pucchatha, sopi suvijāno: Ai có nhiều **sự bại vong** được xem là làm cho bị sụp đổ, bị suy tàn và bị tiêu diệt, từ sự bại vong của người nào, ngươi hãy hỏi Ta cửa để vào của người đó, **thật dễ hiểu** đối với người đó.

Kathaṃ? Ayañhi dhammakāmo bhavaṃ hoti dasakusalakammapathadhammaṃ kāmeti, piheti, pattheti, suṇāti, paṭipajjati, so taṃ paṭipattiṃ disvā sutvā ca jānitabbato suvijāno hoti: Tại sao lại như vậy? Quả thật là vậy, người này có **sự mong mỏi Giáo Pháp nên có sự thành công**, người đó có sự khát khao, có sự mong muốn, có những nguyện vọng, có sự nghe được, có sự thực hành Giáo Pháp

với mười con đường Thiện Nghiệp, từ trạng thái hiểu biết, vị ấy sau khi đã nhìn thấy và sau khi nghe được sự thực hành đó, nên có được sự dễ hiểu.

Itaropi dhammadessī parābhavo, tameva dhammaṃ dessati, na kāmeti, na piheti, na pattheti, na suṇāti, na paṭipajjati, so taṃ vippaṭipattiṃ disvā sutvā ca jānitabbato suvijāno hotīti: Đối với những người khác, **vốn là người thù ghét Giáo Pháp nên có sự bại vong**, chính người đó thù ghét, không có sự khát khao, không có sự mong muốn, không có những nguyện vọng, không có sự nghe được, không có sự thực hành Giáo Pháp, từ trạng thái hiểu biết vị ấy sau khi đã nhìn thấy và sau khi nghe được sự thực hành sái quấy đó, nên có được sự dễ hiểu.

Evamettha bhagavā paṭipakkhaṃ dassento atthato dhammakāmataṃ bhavato mukhaṃ dassetvā: Như vậy ở đây, Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy sự đối nghịch từ những ý nghĩa Ngài đã chỉ ra cho thấy từ việc thành công cửa để vào là sự mong mỏi Giáo Pháp đó.

Dhammadessitaṃ parābhavato mukhaṃ dassetīti veditabbaṃ: Rồi Ngài chỉ ra cho thấy

tiếp rằng từ việc suy vong cửa để vào chính là sự thù ghét Giáo Pháp, cần phải hiểu như vậy.

Atha sā devatā bhagavato bhāsitaṃ abhinandamānā āha "iti heta"nti: Thế rồi những vị Chư Thiên trong khi đang cực kỳ hoan hỷ thỏa thích những điều đã được nói của Đức Thế Tôn, Thiên Tử ấy đã nói thêm rằng: **"Quả thật điều đó là như vậy."**

Tassattho – iti hi yathā vutto bhagavatā, tatheva etaṃ vijānāma, gaṇhāma, dhārema, paṭhamo so parābhavo: Điều này có ý nghĩa rằng: Quả thật là giống như điều đã được nói bởi Đức Thế Tôn, chúng con hiểu biết chúng con nắm bắt và chúng con mang theo điều đó cũng y như vậy, **điều đó chính là điều bại vong thứ nhất.**

So dhammadessitālakkhaṇo paṭhamo parābhavo: Tướng trạng thù ghét Giáo Pháp điều đó chính là điều bại vong thứ nhất.

Yāni mayaṃ parābhavamukhāni vijānituṃ āgatamhā, tesu idaṃ tāva ekaṃ parābhavamukhanti vuttaṃ hoti: Chúng con đã đến, và chúng con biết được đối với cửa để vào bại vong nào, điều này cũng được Ngài đề cập đến

một cửa để vào bại vong trong số những cửa bại vong đó.

Tattha viggaho, parābhavanti etenāti parābhavo: Ở đây, sự phân tranh hay sự bại vong được gọi là đối với những điều nào đang làm cho sụp đổ.

Kena ca parābhavanti? Yaṃ parābhavato mukhaṃ, kāraṇaṃ, tena: Thế nhưng đang làm cho sụp đổ bởi vì điều gì? Cửa để vào nào của sự bại vong hay nguyên nhân nào của sự bại vong, chính là những điều đó.

Byañjanamattena eva hi ettha nānākaraṇaṃ, atthato pana parābhavoti vā parābhavato mukhanti vā nānākaraṇaṃ natthi: Quả thật như thế, ở đây, chính trong lãnh vực văn chương thì nguyên nhân khác nhau, thế nhưng từ ý nghĩa thì không có nguyên nhân khác nhau khi nói sự bại vong hoặc nói cửa để vào của bại vong.

Evamekaṃ parābhavato mukhaṃ vijānāmāti abhinanditvā tato paraṃ ñātukāmatāyāha "dutiyaṃ bhagavā brūhi, kiṃ parābhavato mukha"nti: Như vậy với việc biết được một cửa để vào của sự bại vong, sau

khi cực kỳ hoan hỷ thỏa thích, từ trở về sau này đối với những điều muốn hỏi vị Thiên Tử ấy đã nói rằng: **"Điều thứ hai xin Đức Thế Tôn hãy nói, như thế nào là cửa để vào của Bại vong."**

Ito parañca tatiyaṃ catutthantiādīsupi imināva nayenattho veditabbo: Và từ kệ ngôn này trở về sau, cần phải hiểu ý nghĩa với cách như thế này đối với **điều thứ ba** hoặc là **điều thứ tư**.

Byākaraṇapakkhepi ca yasmā te te sattā tehi tehi parābhavamukhehi samannāgatā: Về khía cạnh để giải thích, bởi vì những chúng sanh nào đã đi đến hội đủ với những cửa vào bại vong đó.

Na ekoyeva sabbehi, na ca sabbe ekeneva: Không phải chỉ là một mà đối với tất cả hoặc không phải là tất cả mà chỉ là một.

Tasmā tesaṃ tesaṃ tāni tāni parābhavamukhāni dassetuṃ: Chính vì thế khi chỉ ra với từng cửa bại vong nào của từng đối tượng đó.

"Asantassa piyā hontī"tiādinā nayena puggalādhiṭṭhānāya eva desanāya nānāvidhāni parābhavamukhāni byākāsīti veditabbā: Với sự thuyết giảng đến ngay đối với những người có chí nguyện bằng phương pháp đã nói rằng **"Đối với kẻ ác xấu, người đó có sự mến thương."** Cần phải hiểu rằng là sự tuyên bố với rất nhiều những cửa bại vong.

Tatrāyaṃ saṅkhepato atthavaṇṇanā: Và đây, chính là phần giải thích ý nghĩa tóm tắt.

Asanto nāma cha satthāro, ye vā panaññepi avūpasantena kāyavacīmanokammena samannāgatā: Bậc Đạo Sư dạy rằng **kẻ xấu ác** có sáu, những ai và những người nào khác đó đã đi đến hội đủ với sự không được tịnh chỉ những hành động về Thân về Khẩu và về Ý.

Te asanto assapiyā honti sunakkhattādīnaṃ acelakakorakhattiyādayo viya: Người đó có thể có sự yêu thương kẻ xấu ác, giống như của Sunakkhatta đối với ngoại đạo lõa thể Korakhattiya vậy.

Santo nāma buddhapaccekabuddhasāvakā: Chư Phật, Chư Độc Giác Phật và những vị Thinh Văn Đệ Tử được gọi là **người có Đức Hạnh.**

Ye vā panaññepi vūpasantena kāyavacīmanokammena samannāgatā, te sante na kurute piyaṃ, attano piye iṭṭhe kante manāpe na kuruteti attho: Những ai hay những người nào khác đó đã đi đến hội đủ với sự tịnh chỉ những hành động thuộc về Thân, thuộc về Khẩu và thuộc về Ý, nhưng người đó **không biểu hiện sự mến yêu bậc có đức hạnh**, nghĩa là không biểu hiện sự thương yêu, sự vui thích, sự thuận thảo và sự hài lòng của chính mình

Veneyyavasena hettha vacanabhedo katoti veditabbo: Quả thật như vậy, ở đây cần phải hiểu là để có thể hiểu được những lời dạy nên đã chia chẻ cách nói ra.

Atha vā sante na kuruteti sante na sevatīti attho: Lại nữa, gọi là không biểu hiện với bậc có đức hạnh nghĩa là không có sự giao du cộng tác với bậc có đức hạnh.

Yathā "rājānaṃ sevatī"ti etasmiñhi atthe rājānaṃ piyaṃ kuruteti saddavidū mantenti: Giống như khi nói rằng "phụng sự cho Đức Vua" trong ý nghĩa đó, người này tham khảo với người có sự hiểu biết về những loại âm thanh khác nhau để biểu hiện sự thương yêu Đức Vua.

Piyanti piyamāno, tussamāno, modamānoti attho: Gọi là **"Thương yêu"** nghĩa là đang yêu quý, đang hài lòng và đang vui thích.

Asataṃdhammo nāma dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni, dasākusalakammapathā vā: Gọi là **Pháp của kẻ ác xấu** tức là với sáu mươi hai loại Tà Kiến hoặc là mười Bất Thiện Nghiệp Đạo.

Taṃ asataṃ dhammaṃ roceti, piheti, pattheti, sevati: Người đó **thỏa thích**, mong muốn, mong mỏi và cộng tác với Pháp của kẻ ác xấu đó.

Evametāya gāthāya asantapiyatā, santaappiyatā, asaddhammarocanañcāti tividhaṃ parābhavato mukhaṃ vuttaṃ: Như vậy, đối với kệ ngôn này với trạng thái yêu thương người ác xấu, trạng thái không yêu thương

người đức hạnh và sự thỏa thích trong phi diệu pháp đã được xem là ba phần cửa để vào của sự bại vong.

Etena hi samannāgato puriso parābhavati parihāyati, neva idha na huraṃ vuḍḍhiṃ pāpuṇāti, tasmā "parābhavato mukha"nti vuccati: Quả thật như vậy, một người đã đi đến thành tựu đối với những điều như vậy, người đó bị suy sụp và bị tiêu diệt, người đó không đạt được sự phát triển ngay chính trong đời này và cũng không đạt được sự phát triển trong những kiếp sau nữa, chính vì thế nên nói rằng "Là cửa để vào của sự bại vong."

Vitthāraṃ panettha "asevanā ca bālānaṃ, paṇḍitānañca sevanā"ti gāthāvaṇṇanāyaṃ vakkhāma: Lại nữa, ở đây về phần chi tiết chúng ta sẽ nói đến trong kệ ngôn "Không thân cận đối với những người ngu, Bậc Trí Hiền thì hãy nên thân cận."

Niddāsīlī nāma yo gacchantopi, nisīdantopi, tiṭṭhantopi, sayānopi niddāyatiyeva: Gọi là **người có bản chất thích ngủ** tức là những ai trong khi đi, trong khi ngồi, trong khi đứng và trong khi nằm cũng có thể ngủ được.

Sabhāsīlī nāma saṅgaṇikārāmataṃ, bhassārāmatamanuyutto: Gọi là **người có bản chất ưa thích hội họp** tức là có sự vui thích trong hội chúng bè phái, đắm mình vào thực hiện việc nói những chuyện vô ích.

Anuṭṭhātāti vīriyatejavirahito uṭṭhānasīlo na hoti, aññehi codiyamāno gahaṭṭho vā samāno gahaṭṭhakammaṃ, pabbajito vā pabbajitakammaṃ ārabhati: Gọi là **"Không năng động"** tức là đã mất đi ngọn lửa nhiệt huyết tinh cần, không có thói quen năng động, hoặc là người tại gia cư sĩ bằng những hành động của người tại gia cư sĩ trong khi tố cáo đối với những người khác hoặc là bậc xuất gia bắt đầu đi vào những công việc của người xuất gia.

Alasoti jātialaso, accantābhibhūto thinena ṭhitaṭṭhāne ṭhito eva hoti, nisinnaṭṭhāne nisinno eva hoti: Gọi là **"Lười biếng"** tức là sanh khởi sự lười biếng, đối với việc đã đứng bất kỳ tại nơi nào người đó cũng đã hoàn toàn bị chinh phục bởi sự rã rượi buồn ngủ, thậm chí ngồi tại bất kỳ chỗ ngồi nào.

Attano ussāhena aññaṃ iriyāpathaṃ na kappeti: Không thể áp dụng được oai nghi nào khác bằng sự nỗ lực của chính mình.

Atīte araññe aggimhi uṭṭhite apalāyanaalasā cettha nidassana: Và ở đây cũng có sự so sánh rằng vào thuở quá khứ khi những ngọn lửa đã bừng cháy trong cánh rừng, những người lười biếng không chạy xa được.

Ayamettha ukkaṭṭhapariccheḍo, tato lāmakapariccheḍenāpi pana alaso alasotveva veditabbo: Ở đây, cho dù sự lười biếng này được chia ra làm bậc thượng, rồi sau đó được chia ra đối với bậc hạ, thế nhưng cần phải hiểu rằng sự lười biếng cũng chỉ là sự lười biếng mà thôi.

Dhajova rathassa, dhūmova aggino, kodho paññāṇamassāti kodhapaññāṇo: Giống như cây cờ phướn đối với chiếc xe, giống như khói đối với ngọn lửa, sự nóng giận cũng có dấu hiệu của sự nóng giận và được gọi là **dấu hiệu của sự nóng giận.**

Dosacarito khippakopī arukūpamacitto puggalo evarūpo hoti: Cũng giống như vậy là người có tâm ung nhọt, người có cơ tánh sân hận, người nhanh chóng xấu tánh.

Imāya gāthāya niddāsīlatā, sabhāsīlatā, anuṭṭhānatā, alasatā, kodhapaññāṇatāti pañcavidhaṃ parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Đối với kệ ngôn này, với trạng thái thói quen thích ngủ, với trạng thái thói quen thích hội họp, với trạng thái không có năng động, với trạng thái lười biếng và với trạng thái biểu hiện sự nóng giận được gọi là năm phần cửa để vào của sự bại vong.

Etena hi samannāgato neva gahaṭṭho gahaṭṭhavuḍḍhiṃ: Quả thật như vậy, việc đã đưa đến thành tựu đối với những điều như vậy, khiến cho người tại gia cư sĩ không đạt được là người tại gia cư sĩ thịnh vượng.

Na pabbajito pabbajitavuḍḍhiṃ pāpuṇāti: người đã xuất gia không đạt được là người xuất gia phát triển tiến bộ.

Aññadatthu parihāyatiyeva parābhavatiyeva, tasmā "parābhavato mukha"nti vuccati: Và trên một khía cạnh khác chỉ là sự suy sụp, chỉ là sự bại vong mà thôi, chính vì thế nên gọi là "Cửa để vào của bại vong."

Mātāti janikā veditabbā: Gọi là **"Mẹ"** cần phải hiểu là người đã sinh ra.

Pitāti janakoyeva: Gọi là **"Cha"** cũng chính là người đã sinh ra.

Jiṇṇakaṃ sarīrasithilatāya: **Người già cả** tức là với trạng thái rệu rã của thân thể.

Gatayobbanaṃ yobbanātikkamena āsītikaṃ vā nāvutikaṃ vā sayaṃ kammāni kātumasamatthaṃ: **Đã qua thời trẻ tuổi** tức là với sự vượt qua của thời trẻ tuổi, người tám mươi tuổi hoặc là người chín mươi tuổi tự mình không thể khéo léo làm những công việc.

Pahu santoti samattho samāno sukhaṃ jīvamāno: Gọi là **"Có khả năng"** tức là trong khi sống khéo léo và ngang bằng sự an lạc hạnh phúc.

Na bharatīti na poseti: Gọi là **"Không chăm dưỡng"** tức là không có sự chăm sóc nuôi dưỡng

Imāya gāthāya mātāpitūnaṃ abharaṇaṃ, aposanaṃ, anupaṭṭhānaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Đối với kệ ngôn này, việc không chăm dưỡng, việc không nuôi dưỡng và việc không săn sóc đối với cha mẹ được nói chung lại chỉ là một cửa của bại vong.

Etena hi samannāgato yaṃ taṃ: Quả nhiên như vậy, người nào đi đến thành tựu đối với những điều như vậy, thì chỉ bại vong.

Tāya naṃ pāricariyāya: Hầu hạ thế, đến những bậc như vậy.

Mātāpitūsu paṇḍitā: Là Bậc Trí đối với mẹ và cha.

Idheva naṃ pasaṃsanti: Ngay đời này, nhiều người khen vị ấy.

Pecca sagge pamodatī"ti: Lúc mạng chung được thỏa thích cõi trời.

Mātāpitubharaṇe ānisaṃsaṃ vuttaṃ: Điều này được cho rằng là quả báu của việc phụng dưỡng cha mẹ.

Taṃ na pāpuṇāti: Người đó không đạt được những điều này.

Aññadatthu "mātāpitaropi na bharati, kaṃ aññaṃ bharissatī"ti nindañca vajjanīyatañca duggatiñca pāpuṇanto parābhavatiyeva, tasmā "parābhavato mukha"nti vuccati: Mặt khác, cũng được cho rằng "Đối với cha mẹ người đó còn không phụng

dưỡng, thì sẽ phụng dưỡng ai khác nữa chứ?" từ trạng thái đạt được sự chê bai, sự xa lánh và đi đến khổ cảnh, người đó chỉ có sự bại vong mà thôi, chính vì thế nên nói rằng "Cửa để vào của sự bại vong."

Pāpānaṃ bāhitattā brāhmaṇaṃ, samitattā samaṇaṃ: Trạng thái tránh xa đối với những điều xấu ác gọi là **Bà La Môn**, trạng thái vắng lặng đối với những điều ác xấu gọi là **Sa Môn.**

Brāhmaṇakulappabhavampi vā brāhmaṇaṃ, pabbajjupagataṃ samaṇaṃ: Hoặc là đối với nguồn gốc thuộc về các gia tộc Bà La Môn được gọi là Bà La Môn, đã đi xuất gia được gọi là Sa Môn.

Tato aññaṃ vāpi yaṃkiñci yācanakaṃ: Liền đó được nói hoặc **đối với những người khác** là bất kỳ những người nghèo khổ ăn xin nào

Musāvādena vañcetīti "vada, bhante, paccayenā"ti pavāretvā yācito vā paṭijānitvā pacchā appadānena tassa taṃ āsaṃ visaṃvādeti: Gọi là **"Nó lừa gạt bằng những lời nói dối"** tức là sau khi yêu cầu hoặc đã cầu khẩn rằng "Bạch Ngài! Xin hãy nói với những điều cần giúp đỡ" sau khi đã hứa hẹn bằng

lòng, về sau này với việc không được ban tặng, vị đó không giữ lời hứa của mình theo mong mỏi của người kia.

Imāya gāthāya brāhmaṇādīnaṃ musāvādena vañcanaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Đối với kệ ngôn này, việc lừa gạt bằng những lời nói dối đối với vị Bà La Môn chẳng hạn, được xem là một cửa để vào của sự bại vong.

Etena hi samannāgato idha nindaṃ, samparāye duggatiṃ sugatiyampi adhippāyavipattiñca pāpuṇāti: Quả thật như vậy, việc đã đi đến hội đủ đối với những điều đó, ngay trong kiếp hiện tại bị chê bai, trong ngày vị lai cho dù là khổ cảnh hay nhàn cảnh người đó cũng bị lầm lạc trong suy nghĩ.

Vuttañhetaṃ "Dussīlassa sīlavipannassa pāpako kittisaddo abbhuggacchatī"ti: Điều đó đã được nói rằng: "Đối với người ác giới, đối với người hư hoại giới hạnh, tiếng đồn ác xấu được lan truyền."

Tathā "Catūhi, bhikkhave, dhammehi samannāgato yathābhataṃ nikkhitto evaṃ niraye. Katamehi catūhi? Musāvādī

hotī"tiādi: Hoặc giống như: "Này Chư Tỳ Khưu! Đi đến thành tựu đối với bốn pháp này, giống như được mang đến và đặt vào trong địa ngục vậy! Thế nào là bốn? ...Là người nói dối."

Idha, sāriputta, ekacco samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā pavāreti, 'vada, bhante, paccayenā'ti: Ở đây, này Sāriputta! Có hạng người sau khi đi đến gần những vị Sa Môn hoặc Bà La Môn, người đó hứa hẹn rằng: 'Thưa Ngài! Hãy nói lên những điều cần giúp đỡ".

So yena pavāreti, taṃ na deti: Người đó hứa hẹn với những điều nào, lại không cho những điều đó.

So ce tato cuto itthattaṃ āgacchati: Nếu như người đó chết đi tại nơi đấy và đi lại đời này.

So yaṃ yadeva vaṇijjaṃ payojeti, sāssa hoti chedagāminī: Khi ấy, người đó bắt tay vào buôn bán cái gì, những điều đó cũng đi đến đổ vỡ đối với người đó.

Idha pana sāriputta...pe... so yena pavāreti, na taṃ yathādhippāyaṃ deti: Lại nữa, ở đây, này Sāriputta!... Người đó hứa hẹn với những điều nào, lại không cho giống như chủ ý đó

So yaṃ yadeva vaṇijjaṃ payojeti, sāssa na hoti yathādhippāyā"ti: Khi ấy, người đó bắt tay vào buôn bán cái gì, những điều đó cũng không giống như chủ ý của người đó."

Evamimāni nindādīni pāpuṇanto parābhavatiyeva, tasmā "parābhavato mukha"nti vuttaṃ: Như vậy, với trạng thái bị chê bai này chẳng hạn, người đó chỉ có sự bại vong mà thôi, chính vì thế nên nói rằng "Cửa để vào của sự bại vong."

Pahūtavittoti pahūtajātarūparajatamaṇiratano: Gọi là **"Có tài sản đồi dào"** tức là có dồi dào về vàng, bạc, ngọc Maṇī hay là châu báu.

Sahiraññoti sakahāpaṇo: Gọi là **"Vàng thô của mình"** tức là đồng tiền vàng của mình.

Sabhojanoti anekasūpabyañjanabhojanasampanno: Gọi là **"Vật thực của mình"** tức là thành tựu được rất nhiều loại vật thực như là Cari hay canh.

Eko bhuñjati sādūnīti sādūni bhojanāni attano puttānampi adatvā paṭicchannokāse bhuñjatīti eko bhuñjati sādūni: Gọi là **"Với sự ngon ngọt đó, chỉ thọ dụng một mình"** tức là với những loại thức ăn ngon ngọt đó, thậm chí không cho đến những đứa con của chính mình, với sự ngon ngọt như vậy chỉ thọ dụng một mình là thọ dụng tại chỗ trống trải đã được che đậy kín.

Imāya gāthāya bhojanagiddhatāya bhojanamacchariyaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Đối với kệ ngôn này, sự tham lam trong vật thực, sự bỏn xẻn trong vật thực được cho rằng cũng là một cửa để vào của bại vong.

Etena hi samannāgato nindaṃ vajjanīyaṃ duggatinti evamādīni pāpuṇanto parābhavatiyeva, tasmā "parābhavato mukha"nti vuttaṃ: Quả thật như vậy, thành tựu đối với những điều đó, đi đến bị chê bai, bị xa lánh, và đi vào khổ cảnh chẳng hạn như vậy, người

đó chỉ đi đến bại vong mà thôi, chính vì thế nên đã nói rằng "Cửa để vào của bại vong."

Vuttanayeneva sabbaṃ suttānusārena yojetabbaṃ: Với phương pháp đã nói như vậy, cần phải kết hợp với tất cả những bài kinh tương thuận.

Ativitthārabhayena pana idāni yojanānayaṃ adassetvā atthamattameva bhaṇāma: Thế nhưng vì lo ngại là quá chi tiết, nên giờ đây sau khi không chỉ ra phương pháp liên kết đó mà chúng ta chỉ thảo luận về mặt ý nghĩa như vậy mà thôi.

Jātitthaddho nāma yo "ahaṃ jātisampanno"ti mānaṃ janetvā tena thaddho vātapūritabhastā viya uddhumāto hutvā na kassaci onamati: Gọi là **"Người kiêu hãnh về sanh chủng"** tức là người nào phát sanh lên sự kiêu mạn với suy nghĩ rằng: "Ta đã thành tựu về sanh chủng" chính vì thế, sự kiêu hãnh trở nên căng phồng ra giống như những chiếc túi da đã được không khí làm cho đầy lên, rồi người đó không hạ mình đối với bất kỳ một ai

Esa nayo dhanagottatthaddhesu: Phương pháp này cũng tương tự đối với sự kiêu hãnh về tài sản và dòng tộc.

Saññātiṃ atimaññetīti attano ñātimpi jātiyā atimaññati sakyā viya viṭaṭūbhaṃ: Gọi là **"Khinh khi thân bằng quyến thuộc của mình"** tức là người đó khinh khi về sanh chủng đối với gia quyến của chính mình, giống như dòng Sakya khinh khi Viṭaṭūbha.

Dhanenāpi ca "kapaṇo ayaṃ daliddo"ti atimaññati: Đối với tài sản thì người đó khinh khi rằng "Người ăn xin này, người khốn khổ này."

Sāmīcimattampi na karoti: Thậm chí một chút ít nghĩa cử thân thiện người đó cũng không tạo ra.

Tassa te ñātayo parābhavameva icchanti: Rồi những người thân quyến này mong cầu chính sự bại vong dành cho người đó.

Imāya gāthāya vatthuto catubbidhaṃ, lakkhaṇato ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Đối với kệ ngôn này, từ sự kiện thì có bốn phần, từ tướng trạng thì nói rằng chỉ có một cửa để vào của sự bại vong.

Itthidhuttoti itthīsu sāratto, yaṃkiñci atthi, taṃ sabbampi datvā aparāparaṃ itthiṃ saṅgaṇhāti: Gọi là **"Đắm say nữ sắc"** tức là trạng thái mê mẩn say đắm đối với người nữ, có bất kỳ thứ gì cũng mang cho người nữ đó tất cả, rồi đối đãi tử tế hết người phụ nữ này đến người phụ nữ khác.

Tathā sabbampi attano santakaṃ nikkhipitvā surāpānapayutto surādhutto: Cũng như sau khi đặt xuống đối với tất cả những tài sản của chính mình, rồi đắm chìm vào việc uống những loại rượu mạnh tức là **đắm say trong men rượu.**

Nivatthasāṭakampi nikkhipitvā jūtakīḷanamanuyutto akkhadhutto: Sau khi đặt xuống một bên với những chiếc áo choàng đã được mặc trên người, rồi bắt tay vào để chơi cờ bạc được gọi là **đắm say trong chuyện cờ bạc.**

Etehi tīhi ṭhānehi yaṃkiñcipi laddhaṃ hoti, tassa vināsanato laddhaṃ laddhaṃ vināsetīti veditabbo: Đối với cả ba trường hợp này, bất cứ những gì là lợi đắc, đã bị phá hủy bởi người đó, cần phải hiểu rằng người đó phá tan những lợi đắc, những thu nhập.

Evaṃvidho parābhavatiyeva, tenassetaṃ imāya gāthāya tividhaṃ parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Về phần này như vậy, cũng chỉ mang đến sự bại vong, chính vì thế đối với kệ ngôn này, ba phần này của người ấy được xem là cửa để vào của sự bại vong.

Sehi dārehīti attano dārehi: Gọi là "**Đối với vợ của mình**" tức là đối với người vợ của chính mình.

Yo attano dārehi asantuṭṭho hutvā vesiyāsu padussati, tathā paradāresu: Ai sau khi không vừa lòng thỏa mãn đối với vợ của chính mình, lại **làm những điều đồi bại đối với những ả giang hồ gái điếm**, cũng như thế ấy **đối với vợ của người khác**.

So yasmā vesīnaṃ dhanappadānena paradārasevanena ca rājadaṇḍādīhi parābhavatiyeva: Vì thế với việc nương vào vợ người khác, với việc biếu tặng những tài sản đến cho gái điếm, người đó chỉ đi đến sự bại vong mà thôi.

Tenassetaṃ imāya gāthāya duvidhaṃ parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Chính vì thế đối với kệ ngôn này, hai phần này của người ấy được xem là cửa để vào của sự bại vong.

Atītayobbanoti yobbanamaticca āsītiko vā nāvutiko vā hutvā: Gọi là **"Đã qua thời tuổi trẻ"** tức là đã vượt qua thời trẻ tuổi và trở thành người tám mươi tuổi, hoặc người chín mươi tuổi.

Āneti parigganhāti: **Mang về** tức là cưới về.

Timbarutthaninti timbaruphalasadisatthaniṃ taruṇadārikaṃ: Gọi là **"Bầu ngực như Timbaru"** tức là cô gái còn non trẻ có bầu ngực giống như quả Timbaru.

Tassā issā na supatīti "daharāya mahallakena saddhiṃ rati ca saṃvāso ca amanāpo, mā heva kho taruṇaṃ pattheyyā"ti: Gọi là **"Người đó không ngủ được vì ghen tuông với cô gái đó"** tức là người đó suy nghĩ rằng "Dù là sự thân mật hay là sự ghét bỏ thì cô ta vẫn có sự quyến luyến đối với những người lớn tuổi hoặc là những chàng trai trẻ tuổi, quả thật như thế, ta không nên mong mỏi người trẻ tuổi như vậy."

Issāya taṃ rakkhanto na supati: Trong khi bảo vệ người con gái trẻ đó với sự tật đố, người đó không ngủ được.

So yasmā kāmarāgena ca issāya ca ḍayhanto bahiddhā kammante ca appayojento parābhavatiyeva: Chính vì người đó trong khi đang bị thiêu đốt bởi sự tật đố và bởi những dục tham, trong khi không bắt tay vào với những nghề nghiệp ở bên ngoài, người đó chỉ bại vong mà thôi.

Tenassetaṃ imāya gāthāya imaṃ issāya asupanaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Trong kệ ngôn này, chính vì điều này là với sự tật đố của người đó, nên không ngủ được, nên nói chỉ là một cửa để vào bại vong mà thôi.

Soṇḍinti macchamaṃsādīsu lolaṃ gedhajātikaṃ: Gọi là **"Tham lam"** tức là một người có dòng giống tham lam, có sự thèm muốn chẳng hạn như từng con cá miếng thịt.

Vikiraṇinti tesaṃ atthāya dhanaṃ paṃsukaṃ viya vikiritvā nāsanasīlaṃ: Gọi là có **"sự hoang phí"** tức là với lý do gì mà tài sản của họ đã được rải ra giống như đất bụi vậy, sự bỏ phế này là một thói quen.

Purisaṃ vāpi tādisanti puriso vāpi yo evarūpo hoti: Gọi là **"Đối với người nam cũng giống như vậy"** tức là đối với người nam nào giống như thế.

Taṃ yo issariyasmiṃ ṭhapeti: Người đó **định đặt ra** những quyền hành tước lộc.

Lañchanamuddikādīni datvā gharāvāse kammante vā vaṇijjādivohāresu vā tadeva vāvaṭaṃ kāreti: Sau khi đưa cho con dấu hay ấn triện, khi đó liền sai làm một cách bận rộn với những nghề nghiệp trong nếp sống tại gia, hoặc thương mại mua bán.

So yasmā tassa dosena dhanakkhayaṃ pāpuṇanto parābhavatiyeva: Chính vì sự sai lầm của người buôn bán này, người đó đi đến khánh kiệt đối với tài sản và người đó chỉ có sự bại vong.

Tenassetaṃ imāya gāthāya tathāvidhassa issariyasmiṃ ṭhapanaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Đối với kệ ngôn này, chính vì sự định đặt ra những quyền hành bổng lộc với phần như vậy của người đó, nên được nói rằng chỉ một cửa để vào của bại vong mà thôi

Appabhogo nāma sannicitānañca bhogānaṃ āyamukhassa ca abhāvato: Gọi là **"Tài sản ít ỏi"** tức là không hiện hữu đối với nguồn thu nhập của những tài sản hoặc những tài sản tích trữ.

Mahātaṇhoti mahatiyā bhogataṇhāya samannāgato, yaṃ laddhaṃ, tena asantuṭṭho: Gọi là **"Khát Ái quá lớn"** tức là đi đến hội đủ sự khao khát về tài sản quá lớn, lợi tức nào cũng không có sự hài lòng đối với thu nhập đó.

Khattiye jāyate kuleti khattiyānaṃ kule jāyati: Gọi là **"Đã được sanh trong giai cấp Khattiya"** tức là được sanh ra trong một gia tộc Khattiya.

So ca rajjaṃ patthayatīti so etāya mahātaṇhatāya anupāyena uppaṭipāṭiyā attano dāyajjabhūtaṃ alabbhaneyyaṃ vā parasantakaṃ rajjaṃ pattheti: Gọi là **"Người đó mong mỏi Vương Quốc"** tức là người đó với khát khao quá lớn về điều đó, với đường lối sai lầm và ngoài tầm với, người đó mong mỏi Vương Quốc và tài sản của những người khác

So evaṃ patthento yasmā tampi appakaṃ bhogaṃ yodhājīvādīnaṃ datvā rajjaṃ apāpuṇanto parābhavatiyeva: Người đó trong khi mong mỏi như vậy, chính vì đối với vị ấy sau khi ban cho những chiến sĩ binh lính số tài sản ít ỏi cũng không có được Vương Quốc và chỉ có sự bại vong mà thôi.

Tenassetaṃ imāya gāthāya rajjapatthanaṃ ekaṃyeva parābhavamukhaṃ vuttaṃ: Đối với kệ ngôn này, chính vì việc mong mỏi Vương Quốc này của vị ấy, nên được gọi là một cửa để vào của sự bại vong.

Ito paraṃ yadi sā devatā "terasamaṃ bhagavā brūhi...pe... satasahassimaṃ bhagavā brūhī"ti puccheyya, tampi bhagavā katheyya: Kể từ đó trở về sau này, nếu như Thiên Nữ ấy có hỏi rằng: "Điều thứ mười ba, xin Đức Thế Tôn hãy nói... điều thứ một trăm ngàn. Xin Đức Thế Tôn hãy nói." Thì Đức Thế Tôn cũng có thể trả lời cho vị Thiên Nữ ấy.

Yasmā pana sā devatā "kiṃ imehi pucchitehi, ekamettha vuḍḍhikaraṃ natthī"ti: Lại nữa, chính vì vị Thiên Nữ ấy suy nghĩ rằng: "Tại sao với những câu hỏi này, mà ở

đây không có lấy một điều làm cho tăng trưởng nhỉ?"

Tāni parābhavamukhāni asuyyamānā ettakampi pucchitvā vippaṭisārī hutvā tuṇhī ahosi: Sau khi đã hỏi đối với rất nhiều, trong khi không lắng nghe đối với những cửa để vào bại vong đó, vị Thiên Nữ ấy trở nên hối tiếc ray rứt, nên đã làm thinh không nói gì.

Tasmā bhagavā tassāsayaṃ viditvā desanaṃ niṭṭhāpento imaṃ gāthaṃ abhāsi "ete parābhave loke"ti: Chính vì thế Đức Thế Tôn sau khi biết được khuynh hướng của Thiên Nữ ấy, trong khi hoàn tất thời thuyết giảng, Ngài đã nói lên kệ ngôn này **"Trong thế gian, với những bại vong này."**

Tattha paṇḍitoti parivīmaṃsāya samannāgato: Ở đây, gọi là **"Bậc Hiền Trí"** tức là đã hội đủ đối với việc cân nhắc suy nghĩ kỹ lưỡng.

Samavekkhiyāti paññācakkhunā upaparikkhitvā: Gọi là **"Với việc đã quán xét"** tức là sau khi đã quan sát bằng năm loại nhãn.

Ariyoti na maggena, na phalena, apica kho, pana etasmiṃ parābhavasaṅkhāte anaye na iriyatīti ariyo: Gọi là **"Bậc Cao Thượng"** không phải bằng Đạo, không phải bằng quả, lại nữa Bậc Cao Thượng là không xao động trong những điều vô phúc bất hạnh, hay còn được gọi là sự bại vong trong số những điều đó.

Yena dassanena yāya paññāya parābhave disvā vivajjeti, tena sampannattā dassanasampanno: Với ai bằng sự nhận thấy, sau khi nhìn thấy những điều bại vong, với trí tuệ, vị ấy có sự dứt bỏ đối với những điều bại vong đó, với trạng thái thành tựu đối với những điều ấy, được gọi là **được thành tựu tri kiến.**

Sa lokaṃ bhajate sivanti so evarūpo sivaṃ khemamuttamamanupaddavaṃ devalokaṃ bhajati, allīyati, upagacchatīti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Đã thân cận Thế gian an toàn của mình"** tức là vị ấy thân cận thế giới chư thiên, không có sự tai hại, cao thượng tĩnh lặng và an toàn giống như vậy, còn được gọi là bám dính vào hay là đi đến gần.

Desanāpariyosāne parābhavamukhāni sutvā: Trong khi chấm dứt thời Pháp, sau khi nghe được đối với những cửa để vào bại vong.

Uppannasaṃvegānurūpaṃ yoniso padahitvā: Sự khéo léo vừa đúng với sự kinh cảm đã sanh lên, sau khi cố gắng phấn đấu.

Sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalāni pattā devatā gaṇanaṃ vītivattā: Những vị Chư Thiên đã chứng đắc được Quả Vị Tu Đà Hườn, Quả Vị Tư Đà Hàm và Quả Vị A Na Hàm đã vượt qua khỏi sự tính đếm.

Mahāsamayasutte ca, atho maṅgalasuttake: Và như thế, là với Kinh Đại Hội, cũng như Kinh Điềm Lành.

Samacitte rāhulovāde, dhammacakke parābhave: Tâm Hành Xả, Giáo Giới Rahula, Chuyển Pháp Luân và những Bại Vong.

Devatāsamitī tattha, appameyyā asaṅkhiyā: Tại nơi đó, Chư Thiên hội họp không đo lường được có vô số.

Dhammābhisamayo cettha, gaṇanāto asaṅkhiyo"ti: Tại nơi đó, số Chư Thiên tỏ ngộ giáo pháp từ việc tính toán cũng vô số, rất nhiều.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

6. CHÚ GIẢI KINH PARĀBHAVA (BẠI VONG).

Gọi là "**Như vầy tôi nghe**" tức là nói về Kinh Bại Vong. Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền sau khi đã nghe được Kinh Điềm Lành, những vị Chư Thiên đã khởi sanh suy nghĩ này: "Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết về việc hiện hữu với sự chắc chắn trong khi đang thuyết giảng về sự tăng trưởng những phước lành đến cho tất cả chúng sanh, trong bài Kinh Điềm Lành, nhưng lại không nói về việc bại vong. Thế nên, giờ đây những điều nào khiến chúng sanh suy tàn và sẽ bị tiêu diệt, chúng ta hãy hỏi đối với những vấn đề bại vong đó của những chúng sanh." Thế nên, từ ngày đã thuyết giảng Kinh Điềm Lành, đến ngày thứ hai những vị Chư Thiên trong mười ngàn luân vi thế giới muốn nghe bài Kinh Bại Vong, sau khi đã hội họp lại trong một luân vi thế giới, đã hóa hiện sự hiện hữu của mình một cách tinh tế, trong khoảng trống ở điểm cuối cùng của một ngọn tóc (đã có) thậm chí là mười, thậm chí là hai mươi, thậm chí là ba mươi, thậm chí là bốn mươi, thậm chí là năm mươi, thậm chí là sáu mươi, thậm chí là bảy mươi, thậm chí là tám mươi (vị Chư Thiên), tất cả những vị Chư Thiên, Ma Vương cùng với

Phạm Thiên trong khi chiếu sáng với sự chói lọi rực rỡ, đã vây quanh Đức Thế Tôn trong khi Ngài đang ngồi trên chỗ ngồi cao quý đã được soạn sẵn của Đức Phật, rồi đã đứng đó. Một vị Thiên Nữ nọ, được lịnh từ Vua Trời Đế Thích Devānaminda đã hỏi Đức Thế Tôn về câu hỏi Bại Vong. Thế rồi Đức Thế Tôn đã đề cập đến bài kinh này do nương vào câu hỏi đó.

Ở đây, đã được đề cập đến bởi Tôn Giả Ānanda rằng: "Như vầy, Tôi đã được nghe." Những kệ ngôn chen vào giữa, đã được đề cập đến bởi vị Thiên Nữ đó bằng phương pháp rằng "Người bại vong." Những kệ ngôn kết luận được chen vào giữa đã được đề cập đến bởi Đức Thế Tôn bằng phương pháp rằng: "Thật dễ hiểu về người thành công." Sau khi tổng hợp chung tất cả những điều đó lại được gọi là "Kinh Bại Vong" Ở đây, điều nào cần phải hiểu chẳng hạn như câu "Tôi đã được nghe như vầy", chúng ta sẽ nói tất cả những điều đó trong phần chú giải của Kinh Điềm Lành.

91."Parābhavantaṃ purisaṃ,
Mayaṃ pucchāma gotama;
Bhagavantaṃ puṭṭhumāgamma,
Kiṃ parābhavato mukhaṃ".

91. "Về hạng người, là những người bại vong,

Gotama! Chúng con xin được hỏi!

Chúng con đến, Đức Thế Tôn để hỏi,

Như thế nào cửa vào từ bại vong."

(Trong bản văn chú giải không ghi phần kệ ngôn vào, chúng tôi xin được ghi vào trước mỗi phần chú giải của từng kệ ngôn để người đọc dễ nhận biết mà không phá vỡ đi cấu trúc của bản văn. Lời người dịch.)

91. Lại nữa, được khởi đầu rằng **"Về hạng người là những người bại vong"** gọi là **"Những người bại vong"** tức là đi đến sự suy tàn và bị tiêu diệt. Gọi là **"Hạng người"** tức là bất kỳ loài hữu tình hay chúng sanh nào. Gọi là **"Chúng con xin được hỏi Ngài Gotama"** tức là trong khi đưa ra lời đề nghị, sau khi chỉ ra chính mình cùng với những vị Chư Thiên còn lại, Thiên Tử đó trò chuyện cùng với tên tộc của Đức Thế Tôn. Gọi là **"Chúng con đến để hỏi Đức Thế Tôn"** nghĩa là chúng con đã đi đến từ những thế giới như thế này và như thế này rồi sẽ hỏi đến Đức Thế Tôn. Chính điều đó, chỉ ra cho thấy sự quan tâm sâu sắc. Gọi là **"Như thế nào là cửa vào từ**

sự bại vong?" tức là việc đã đến như vậy rồi chúng con xin được hỏi rằng từ sự bại vong của những hạng người đó thì cửa để vào như thế nào? Cửa như thế nào? Chủng loại nào? Lý do nào? Nghĩa là hãy cho chúng con biết những hạng người là những chúng sanh bại vong đó bởi vì điều nào? Chính vì thế, ở đây, đối với việc đã được đề cập đến rằng "Những hạng người là những người bại vong" tức là từ sự bại vong vị ấy hỏi nguyên nhân bại vong của những hạng người đó. Quả thật như vậy, sự hiểu biết rõ về những nguyên nhân dẫn đến bại vong, thì có thể nhận biết được bất kỳ ai là người bại vong bằng chính những nguyên nhân đó.

92."Suvijāno bhavaṃ hoti,

Suvijāno parābhavo;

Dhammakāmo bhavaṃ hoti,

Dhammadessī parābhavo".

92. "Thật dễ hiểu là những người thành công,

Và dễ hiểu người bại vong khánh kiệt,

Mong mỏi Pháp là thành công trác tuyệt,

Người ghét thù Giáo Pháp chính bại vong."

92. Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy sự đối lập và ý nghĩa của các nguyên nhân bình thường nhưng rất hữu ích đến cho vị ấy, trong khi giải nghĩa về cửa bại vong với sự thuyết giảng đến người có chú nguyện, Ngài đã nói rằng: **"Thật dễ hiểu là người thành công"**. Điều đó có ý nghĩa rằng: Người nào có **sự thành công** này là người được phát triển và là người không có sự suy tàn, người đó **là người dễ hiểu**, có thể hiểu biết được bằng sự không đau đớn, bằng sự không vất vả và bằng sự an lạc hạnh phúc. Ai có nhiều **sự bại vong** được xem là làm cho bị sụp đổ, bị suy tàn và bị tiêu diệt, từ sự bại vong của người nào, ngươi hãy hỏi Ta cửa để vào của người đó, **thật dễ hiểu** đối với người đó. Tại sao lại như vậy? Quả thật là vậy, người này có **sự mong mỏi Giáo Pháp nên có sự thành công**, người đó có sự khát khao, có sự mong muốn, có những nguyện vọng, có sự nghe được, có sự thực hành Giáo Pháp với mười con đường Thiện Nghiệp, từ trạng thái hiểu biết, vị ấy sau khi đã nhìn thấy và sau khi nghe được sự thực hành đó, nên có được sự dễ hiểu. Đối với những người khác, **vốn là người thù ghét Giáo Pháp nên có sự bại vong**, chính người đó thù ghét, không có sự khát khao, không có sự mong muốn, không có những nguyện vọng, không có sự nghe

được, không có sự thực hành Giáo Pháp, từ trạng thái hiểu biết vị ấy sau khi đã nhìn thấy và sau khi nghe được sự thực hành sái quấy đó, nên có được sự dễ hiểu. Như vậy ở đây, Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy sự đối nghịch từ những ý nghĩa Ngài đã chỉ ra cho thấy từ việc thành công cửa để vào là sự mong mỏi Giáo Pháp đó, rồi Ngài chỉ ra cho thấy tiếp rằng từ việc suy vong cửa để vào chính là sự thù ghét Giáo Pháp, cần phải hiểu như vậy.

93.“Iti hetaṃ vijānāma,

Paṭhamo so parābhavo;

Dutiyaṃ bhagavā brūhi,

Kiṃ parābhavato mukhaṃ”.

93. “Điều đó vậy, chúng con đã hiểu biết,

Đó chính là điều thứ nhất bại vong,

Đức Thế Tôn điều thứ hai hãy nói,

Như thế nào cửa vào từ bại vong.”

93. Thế rồi những vị Chư Thiên trong khi đang cực kỳ hoan hỷ thỏa thích những điều đã

được nói của Đức Thế Tôn, Thiên Tử ấy đã nói thêm rằng: **"Quả thật điều đó là như vậy."** Điều này có ý nghĩa rằng: Quả thật là giống như điều đã được nói bởi Đức Thế Tôn, chúng con hiểu biết chúng con nắm bắt và chúng con mang theo điều đó cũng y như vậy, **điều đó chính là điều bại vong thứ nhất**, tướng trạng thù ghét Giáo Pháp điều đó chính là điều bại vong thứ nhất. Chúng con đã đến, và chúng con biết được đối với cửa để vào bại vong nào, điều này cũng được Ngài đề cập đến một cửa để vào bại vong trong số những cửa bại vong đó. Ở đây, sự phân tranh hay sự bại vong được gọi là đối với những điều nào đang làm cho sụp đổ. Thế nhưng đang làm cho sụp đổ bởi vì điều gì? Cửa để vào nào của sự bại vong hay nguyên nhân nào của sự bại vong, chính là những điều đó. Quả thật như thế, ở đây, chính trong lãnh vực văn chương thì nguyên nhân khác nhau, thế nhưng từ ý nghĩa thì không có nguyên nhân khác nhau khi nói sự bại vong hoặc nói cửa để vào của bại vong. Như vậy với việc biết được một cửa để vào của sự bại vong, sau khi cực kỳ hoan hỷ thỏa thích, từ đó trở về sau này đối với những điều muốn hỏi vị Thiên Nữ ấy đã nói rằng: **"Điều thứ hai xin Đức Thế Tôn hãy nói, như thế nào là cửa để vào của Bại vong."** Và từ kệ ngôn này trở về sau, cần phải hiểu ý nghĩa

với cách như thế này đối với **điều thứ ba** hoặc là **điều thứ tư**.

94.“Asantassa piyā honti,

Sante na kurute piyaṃ;

Asataṃ dhammaṃ roceti,

Taṃ parābhavato mukhaṃ”.

94.“Với kẻ ác ai có sự mến thương,

Không biểu hiện mến yêu người Đức Hạnh,

Nó thỏa thích Pháp của kẻ xấu ác,

Cửa vào này chính là của bại vong.”

94. Về khía cạnh để giải thích, bởi vì những chúng sanh nào đã đi đến hội đủ với những cửa vào bại vong đó, không phải chỉ là một mà đối với tất cả hoặc không phải là tất cả mà chỉ là một, chính vì thế khi chỉ ra với từng cửa bại vong nào của từng đối tượng đó, với sự thuyết giảng đến ngay đối với những người có chí nguyện bằng phương pháp đã nói rằng **“Đối với kẻ ác xấu, người đó có sự mến thương.”** Cần phải hiểu

rằng là sự tuyên bố với rất nhiều những cửa bại vong.

Và đây, chính là phần giải thích ý nghĩa tóm tắt – Bậc Đạo Sư dạy rằng kẻ xấu ác có sáu, những ai và những người nào khác đó đã đi đến hội đủ với sự không được tịnh chỉ những hành động về Thân về Khẩu và về Ý, người đó có thể có sự yêu thương kẻ xấu ác, giống như của Sunakkhatta đối với ngoại đạo lõa thể Korakhattiya vậy. Chư Phật, Chư Độc Giác Phật và những vị Thinh Văn Đệ Tử được gọi là người có Đức Hạnh. Những ai hay những người nào khác đó, đã đi đến hội đủ với sự tịnh chỉ những hành động thuộc về Thân thuộc về Khẩu và thuộc về Ý, nhưng người đó không biểu hiện sự mến yêu bậc có đức hạnh, nghĩa là không biểu hiện sự thương yêu, sự vui thích, sự thuận thảo và sự hài lòng của chính mình. Quả thật như vậy, ở đây cần phải hiểu là để có thể hiểu được những lời dạy đó nên đã chia chẻ cách nói ra. Lại nữa, gọi là không biểu hiện với bậc có đức hạnh nghĩa là không có sự giao du cộng tác với bậc có đức hạnh, giống như khi nói rằng "phụng sự cho Đức Vua" trong ý nghĩa đó, người này tham khảo với người có sự hiểu biết về những loại âm thanh khác nhau để biểu hiện sự thương yêu Đức Vua. Gọi là **"Thương yêu"** nghĩa là đang yêu quý, đang hài lòng và đang vui thích. Gọi là **Pháp của**

kẻ ác xấu tức là với sáu mươi hai loại Tà Kiến hoặc là mười Bất Thiện Nghiệp Đạo. Người đó thỏa thích, mong muốn, mong mỏi và cộng tác với Pháp của kẻ ác xấu đó. Như vậy, đối với kệ ngôn này với trạng thái yêu thương người ác xấu, trạng thái không yêu thương người đức hạnh và sự thỏa thích trong phi diệu pháp đã được xem là ba phần cửa để vào của sự bại vong. Quả thật như vậy, một người đã đi đến thành tựu đối với những điều như vậy, người đó bị suy sụp và bị tiêu diệt, người đó không đạt được sự phát triển ngay chính trong đời này và cũng không đạt được sự phát triển trong những kiếp sau nữa, chính vì thế nên nói rằng "Là cửa để vào của sự bại vong." Lại nữa, ở đây về phần chi tiết chúng ta sẽ nói đến trong kệ ngôn "**Asevanā ca bālānaṃ, paṇḍitānañca sevanā** – Không thân cận đối với những người ngu, Bậc Trí Hiền thì hãy nên thân cận."

96."Niddāsīlī sabhāsīlī,

Anuṭṭhātā ca yo naro;

Alaso kodhapaññāṇo,

Taṃ parābhavato mukhaṃ".

96."Người ưa ngủ, bản chất ưa hội họp,

Ai là người không năng động, đứng yên,

Người lười biếng, người biểu hiện nóng giận,

Cửa vào này là chính của bại vong."

96. Gọi là **người có bản chất thích ngủ** tức là những ai trong khi đi, trong khi ngồi, trong khi đứng và trong khi nằm cũng có thể ngủ được. Gọi là **người có bản chất ưa thích hội họp** tức là có sự vui thích trong hội chúng bè phái, đắm mình vào thực hiện việc nói những chuyện vô ích. Gọi là **"Không năng động"** tức là đã mất đi ngọn lửa nhiệt huyết tinh cần, không có thói quen năng động, hoặc là người tại gia cư sĩ bằng những hành động của người tại gia cư sĩ trong khi tố cáo đối với những người khác hoặc là bậc xuất gia bắt đầu đi vào những công việc của người xuất gia. Gọi là **"Lười biếng"** tức là sanh khởi sự lười biếng, đối với việc đã đứng bất kỳ tại nơi nào người đó cũng đã hoàn toàn bị chinh phục bởi sự dã dượi buồn ngủ, thậm chí ngồi tại bất kỳ chỗ ngồi nào, không thể áp dụng được oai nghi nào khác bằng sự nỗ lực của chính mình. Và ở đây cũng có sự so sánh rằng vào thuở quá khứ khi những ngọn lửa đã bừng cháy trong cánh rừng, những người lười biếng không chạy xa được. Ở đây, cho dù sự lười biếng này được chia ra làm bậc thượng, rồi sau đó được

chia ra đối với bậc hạ, thế nhưng cần phải hiểu rằng sự lười biếng cũng chỉ là sự lười biếng mà thôi. Giống như cây cờ phướn đối với chiếc xe, giống như khói đối với ngọn lửa, sự nóng giận cũng có dấu hiệu của sự nóng giận và được gọi là **dấu hiệu của sự nóng giận**. Cũng giống như vậy là người có tâm ung nhọt, người có cơ tánh sân hận, người nhanh chóng xấu tánh. Đối với kệ ngôn này, với trạng thái thói quen thích ngủ, với trạng thái thói quen thích hội họp, với trạng thái không có năng động, với trạng thái lười biếng và với trạng thái biểu hiện sự nóng giận được gọi là năm phần cửa để vào của sự bại vong. Quả thật như vậy, việc đã đưa đến thành tựu đối với những điều như vậy, khiến cho người tại gia cư sĩ không đạt được là người tại gia cư sĩ thịnh vượng, người đã xuất gia không đạt được là người xuất gia phát triển tiến bộ, và trên một khía cạnh khác chỉ là sự suy sụp, chỉ là sự bại vong mà thôi, chính vì thế nên gọi là "Cửa để vào của bại vong."

98."Yo mātaraṃ pitaraṃ vā,

Jiṇṇakaṃ gatayobbanaṃ;

Pahu santo na bharati,

Taṃ parābhavato mukhaṃ".

98."Ai với mẹ và đối với người cha,

Đã già yếu, đã qua thời trẻ tuổi

Có khả năng, nhưng lại không chăm dưỡng,

Cửa vào này chính là của bại vong."

98. Gọi là **"Mẹ"** cần phải hiểu là người đã sinh ra. Gọi là **"Cha"** cũng chính là người đã sinh ra. **Người già cả** tức là với trạng thái rệu rã của thân thể. **Đã qua thời trẻ tuổi** tức là với sự vượt qua của thời trẻ tuổi, người tám mươi tuổi hoặc là người chín mươi tuổi tự mình không thể khéo léo làm những công việc. Gọi là **"Có khả năng"** tức là trong khi sống khéo léo và ngang bằng sự an lạc hạnh phúc. Gọi là **"Không chăm dưỡng"** tức là không có sự chăm sóc nuôi dưỡng. Đối với kệ ngôn này, việc không chăm dưỡng, việc không nuôi dưỡng và việc không săn sóc đối với cha mẹ được nói chung lại chỉ là một cửa của bại vong. Quả nhiên như vậy, người nào đi đến thành tựu đối với những điều như vậy, thì chỉ bại vong.

"Tāya naṃ pāricariyāya, mātāpitūsu paṇḍitā;

Idheva naṃ pasaṃsanti, pecca sagge pamodatī"ti.

(itivu. 106; a. Ni. 4.63)

"Hầu hạ thế, đến những bậc như vậy,

Là Bậc Trí đối với mẹ và cha,

Ngay đời này, nhiều người khen vị ấy,

Lúc mạng chung được thỏa thích cõi trời."

Điều này được cho rằng là quả báu của việc phụng dưỡng cha mẹ. Người đó không đạt được những điều này, mặt khác, cũng được cho rằng "Đối với cha mẹ người đó còn không phụng dưỡng, thì sẽ phụng dưỡng ai khác nữa chứ?" từ trạng thái đạt được sự chê bai, sự xa lánh và đi đến khổ cảnh, người đó chỉ có sự bại vong mà thôi, chính vì thế nên nói rằng "Cửa để vào của sự bại vong."

100."Yo brāhmaṇaṃ samaṇaṃ vā,

Aññaṃ vāpi vanibbakaṃ;

Musāvādena vañceti,

Taṃ parābhavato mukhaṃ".

100. "Ai đối với Sa Môn, Bà La Môn,

Hay thậm chí với người nghèo khổ khác,

Nó lừa gạt bằng những lời nói dối,

Cửa vào này chính là của bại vong."

100. Trạng thái tránh xa đối với những điều xấu ác gọi là **Bà La Môn**, trạng thái vắng lặng đối với những điều ác xấu gọi là **Sa Môn**. Hoặc là đối với nguồn gốc thuộc về các gia tộc Bà La Môn được gọi là Bà La Môn, đã đi xuất gia được gọi là Sa Môn, liền đó được nói hoặc **đối với những người khác** là bất kỳ những người nghèo khổ ăn xin nào. Gọi là **"Nó lừa gạt bằng những lời nói dối"** tức là sau khi yêu cầu hoặc đã cầu khẩn rằng "Bạch Ngài! Xin hãy nói với những điều cần giúp đỡ" sau khi đã hứa hẹn bằng lòng, về sau này với việc không được ban tặng vị đó không giữ lời hứa của mình theo mong mỏi của người kia. Đối với kệ ngôn này, việc lừa gạt bằng những lời nói dối đối với vị Bà La Môn chẳng hạn, được xem là một cửa để vào của sự bại vong. Quả thật như vậy, việc đã đi đến hội đủ đối với những điều đó, ngay trong

kiếp hiện tại bị chê bai, trong ngày vị lai cho dù là khổ cảnh hay nhàn cảnh người đó cũng bị lầm lạc trong suy nghĩ. Điều đó đã được nói rằng:

"Dussīlassa sīlavipannassa pāpako kittisaddo abbhuggacchatī"ti

(dī. Ni. 2.149; a. Ni. 5.213; mahāva. 285).

"Đối với người ác giới, đối với người hư hoại giới hạnh, tiếng đồn ác xấu được lan truyền."

Hoặc giống như:

"Catūhi, bhikkhave, dhammehi samannāgato yathābhataṃ nikkhitto evaṃ niraye. Katamehi catūhi? Musāvādī hotī"tiādi

(a. Ni. 4.82).

"Này Chư Tỳ Khưu! Đi đến thành tựu đối với bốn pháp này, giống như được mang đến và đặt vào trong địa ngục vậy! Thế nào là bốn? ...Là người nói dối."

Cũng như vậy:

"Idha, sāriputta, ekacco samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā pavāreti, 'vada, bhante, paccayenā'ti, so yena pavāreti, taṃ na deti. So ce tato cuto itthattaṃ āgacchati. So yaṃ yadeva vaṇijjaṃ payojeti, sāssa hoti chedagāminī. Idha pana sāriputta...pe... so yena pavāreti, na taṃ yathādhippāyaṃ deti. So ce tato cuto itthattaṃ āgacchati. So yaṃ yadeva vaṇijjaṃ payojeti, sāssa na hoti yathādhippāyā"ti

(a. Ni. 4.79).

"Ở đây, này Sāriputta! Có hạng người sau khi đi đến gần những vị Sa Môn hoặc Bà La Môn, người đó hứa hẹn rằng: 'Thưa Ngài! Hãy nói lên những điều cần giúp đỡ', người đó hứa hẹn với những điều nào, lại không cho những điều đó. Nếu như người đó chết đi tại nơi đấy và đi lại đời này. Khi ấy, người đó bắt tay vào buôn bán cái gì, những điều đó cũng đi đến đổ vỡ đối với người đó. Lại nữa, ở đây, này Sāriputta!... Người đó hứa hẹn với những điều nào, lại không cho giống như chủ ý đó. Nếu như người đó có chết đi tại nơi đấy và đi lại đời này. Khi ấy, người đó bắt tay vào buôn bán cái

gì, những điều đó cũng không giống như chủ ý của người đó."

Như vậy, với trạng thái bị chê bai này chẳng hạn, người đó chỉ có sự bại vong mà thôi, chính vì thế nên nói rằng "Cửa để vào của sự bại vong."

102."Pahūtavitto puriso,

Sahirañño sabhojano;

Eko bhuñjati sādūni,

Taṃ parābhavato mukhaṃ".

102. "Người có nhiều và dồi dào của cải,

Vàng của mình, và vật thực thức ăn,

Với ngon ngọt chỉ một mình thọ dụng,

Cửa vào này chính là cửa bại vong."

102. Gọi là **"Có tài sản dồi dào"** tức là có dồi dào về vàng, bạc, ngọc Maṇī hay là châu báu. Gọi là **"Vàng thô của mình"** tức là đồng tiền vàng của mình. Gọi là **"Vật thực của mình"** tức là thành tựu được rất nhiều loại vật thực như là Cari hay canh. Gọi là **"Với sự ngon ngọt đó, chỉ**

thọ dụng một mình" tức là với những loại thức ăn ngon ngọt đó, thậm chí không cho đến những đứa con của chính mình, với sự ngon ngọt như vậy chỉ thọ dụng một mình là thọ dụng tại chỗ trống trải đã được che đậy kín. Đối với kệ ngôn này, sự tham lam trong vật thực, sự bỏn xẻn trong vật thực được cho rằng cũng là một cửa để vào của bại vong. Quả thật như vậy, thành tựu đối với những điều đó, đi đến bị chê bai, bị xa lánh, và đi vào khổ cảnh chẳng hạn như vậy, người đó chỉ đi đến bại vong mà thôi, chính vì thế nên đã nói rằng "Cửa để vào của bại vong." Với phương pháp đã nói như vậy, cần phải kết hợp với tất cả những bài kinh tương thuận, thế nhưng vì lo ngại là quá chi tiết, nên giờ đây sau khi không chỉ ra phương pháp liên kết đó mà chúng ta chỉ thảo luận về mặt ý nghĩa như vậy mà thôi.

104."Jātitthaddho dhanatthaddho,

Gottatthaddho ca yo naro;

Saññātiṃ atimaññeti,

Taṃ parābhavato mukhaṃ".

104. "Người kiêu hãnh sanh chủng và tài sản,

Ai là người về dòng tộc hãnh kiêu,

Rồi khi để, thân bằng và quyến thuộc

Cửa vào này, chính là cửa bại vong."

104. Gọi là **"Người kiêu hãnh về sanh chủng"** tức là người nào phát sanh lên sự kiêu mạn với suy nghĩ rằng: "Ta đã thành tựu về sanh chủng" chính vì thế, sự kiêu hãnh trở nên căng phồng ra giống như những chiếc túi da đã được không khí làm cho đầy lên, rồi người đó không hạ mình đối với bất kỳ một ai. Phương pháp này cũng tương tự đối với sự kiêu hãnh về tài sản và dòng tộc. Gọi là **"Khinh khi thân bằng quyến thuộc của mình"** tức là người đó khinh khi về sanh chủng đối với gia quyến của chính mình, giống như dòng Sakya khinh khi Viṭaṭūbha (Vidūdabha). Đối với tài sản thì người đó khinh khi rằng "Người ăn xin này, người khốn khổ này." Thậm chí một chút ít nghĩa cử thân thiện người đó cũng không tạo ra, rồi những người thân quyến này mong cầu chính sự bại vong dành cho người đó. Đối với kệ ngôn này, từ sự kiện thì có bốn phần, từ tướng trạng thì nói rằng chỉ có một cửa để vào của sự bại vong.

106."Itthidhutto surādhutto,

Akkhadhutto ca yo naro;

Laddhaṃ laddhaṃ vināseti,

Taṃ parābhavato mukhaṃ".

106. "Mê nữ Sắc và đắm say men rượu,

Ai là người máu say đắm bạc cờ,

Những lợi đắc, thu nhập dần tán bại,

Cửa vào này chính là cửa bại vong."

106. Gọi là **"Đắm say nữ sắc"** tức là trạng thái mê mẩn say đắm đối với người nữ, có bất kỳ thứ gì cũng mang cho người nữ đó tất cả, rồi đối đãi tử tế hết người phụ nữ này đến người phụ nữ khác. Cũng như sau khi đặt xuống đối với tất cả những tài sản của chính mình, rồi đắm chìm vào việc uống những loại rượu mạnh tức là **đắm say trong men rượu**. Sau khi đặt xuống một bên với những chiếc áo choàng đã được mặc trên người, rồi bắt tay vào để chơi cờ bạc được gọi là **đắm say trong chuyện cờ bạc**. Đối với cả ba trường hợp này, bất cứ những gì là lợi đắc, đã bị phá hủy bởi người đó, cần phải hiểu rằng người đó phá tan những lợi đắc những thu nhập. Về phần này như vậy, cũng chỉ mang đến sự bại vong, chính vì thế đối với kệ ngôn này, ba phần này của người ấy được xem là cửa để vào của sự bại vong.

108.“Sehi dārehi asantuṭṭho,

Vesiyāsu padussati;

Dussati paradāresu,

Taṃ parābhavato mukhaṃ”.

108. “Với vợ mình, không vừa lòng thỏa mãn,

Lại hỏng hư với gái điếm lăng loàn,

Rồi phạm lỗi, với vợ của người khác,

Cửa vào này, chính là của bại vong.”

108. Gọi là **“Đối với vợ của mình”** tức là đối với người vợ của chính mình. Ai sau khi không vừa lòng thỏa mãn đối với vợ của chính mình, lại làm những điều đồi bại đối với **những ả giang hồ gái điếm**, cũng như thế ấy đối với **vợ của người khác**, vì thế với việc nương vào vợ người khác, với việc biếu tặng những tài sản đến cho gái điếm, người đó chỉ đi đến sự bại vong mà thôi. Chính vì thế đối với kệ ngôn này, hai phần này của người ấy được xem là cửa để vào của sự bại vong.

110.“Atītayobbano poso,

Āneti timbarutthaniṃ;

Tassā issā na supati,

Taṃ parābhavato mukhaṃ”.

110. “Người Nam đó, đã qua thời tuổi trẻ,

Lại mang về, thiếu nữ vú tròn căng,

Không ngủ được ghen tuông nữ nhân ấy,

Cửa vào này, chính là của bại vong.”

110. Gọi là **“Đã qua thời tuổi trẻ”** tức là đã vượt qua thời trẻ tuổi và trở thành người tám mươi tuổi, hoặc người chín mươi tuổi, **mang về** tức là cưới về. Gọi là **“Bầu ngực như Timbaru”** tức là cô gái còn non trẻ có bầu ngực giống như quả Timbaru. Gọi là **“Người đó không ngủ được vì ghen tuông với cô gái đó”** tức là người đó suy nghĩ rằng “Dù là sự thân mật hay là sự ghét bỏ thì cô ta vẫn có sự quyến luyến đối với những người lớn tuổi hoặc là những chàng trai trẻ tuổi, quả thật như thế, ta không nên mong mỏi người trẻ tuổi như vậy.” trong khi bảo vệ người con gái trẻ đó với sự tật đố, người đó không ngủ

được. Chính vì người đó trong khi đang bị thiêu đốt bởi sự tật đố và bởi những dục tham, trong khi không bắt tay vào với những nghề nghiệp ở bên ngoài, người đó chỉ bại vong mà thôi, trong kệ ngôn này, chính vì điều này là với sự tật đố của người đó, nên không ngủ được, nên nói chỉ là một cửa để vào bại vong mà thôi.

112.“Itthiṃ soṇḍiṃ vikiraṇiṃ,

Purisaṃ vāpi tādisaṃ;

Issariyasmiṃ ṭhapeti,

Taṃ parābhavato mukhaṃ”.

112. “Những nữ nhân, tham lam và hoang phí,

Cũng như vầy chính ngay cả người nam,

Họ đặt ra quyền hành và tước lộc,

Cửa vào này chính là của bại vong.”

112. Gọi là **“Tham lam”** tức là một người có dòng giống tham lam, có sự thèm muốn chẳng hạn như từng con cá miếng thịt. Gọi là có **“Sự hoang phí”** tức là với lý do gì mà tài sản của họ đã được rải ra giống như đất bụi vậy, sự bỏ phế

này là một thói quen. Gọi là "**Đối với người nam cũng giống như vậy**" tức là đối với người nam nào giống như thế. Người đó định đặt ra những quyền hành tước lộc, sau khi đưa cho con dấu hay ấn triện, khi đó liền sai làm một cách bận rộn với những nghề nghiệp trong nếp sống tại gia, hoặc thương mại mua bán, chính vì sự sai lầm của người buôn bán này, người đó đi đến khánh kiệt đối với tài sản và người đó chỉ có sự bại vong, đối với kệ ngôn này, chính vì sự định đặt ra những quyền hành bổng lộc với phần như vậy của người đó, nên được nói rằng chỉ một cửa để vào của bại vong mà thôi.

114."Appabhogo mahātaṇho,

Khattiye jāyate kule;

So ca rajjaṃ patthayati,

Taṃ parābhavato mukhaṃ".

114. "Của cải ít, Khát Ái thì quá lớn,

Được sanh trong giai cấp Khattiya,

Nó mong mỏi được sở hữu vương quốc,

Cửa vào này chính là của bại vong."

114. Gọi là **"Tài sản ít ỏi"** tức là không hiện hữu đối nguồn thu nhập của những tài sản hoặc những tài sản tích trữ. Gọi là **"Khát Ái quá lớn"** tức là đi đến hội đủ sự khao khát về tài sản quá lớn, lợi tức nào cũng không có sự hài lòng đối với thu nhập đó. Gọi là **"Đã được sanh trong giai cấp Khattiya"** tức là được sanh ra trong một gia tộc Khattiya. Gọi là **"Người đó mong mỏi Vương Quốc"** tức là người đó với khát khao quá lớn về điều đó, với đường lối sai lầm và ngoài tầm với, người đó mong mỏi Vương Quốc và tài sản của những người khác, người đó trong khi mong mỏi như vậy, chính vì đối với vị ấy sau khi ban cho những chiến sĩ binh lính số tài sản ít ỏi cũng không có được Vương Quốc và chỉ có sự bại vong mà thôi, trong kệ ngôn này, chính vì việc mong mỏi Vương Quốc này của vị ấy, nên được gọi là một cửa để vào của sự bại vong.

115."Ete parābhave loke,

Paṇḍito samavekkhiya;

Ariyo dassanasampanno,

Sa lokaṃ bhajate siva"nti.

115. "Trong thế gian với những bại vong này,

Bậc Hiền Trí sau khi đã quán xét,

Bậc Cao Thượng, được thành tựu Tri kiến,

Thế Gian của mình, an toàn thân cận."

115. Kể từ đó trở về sau này, nếu như Thiên Nữ ấy có hỏi rằng: "Điều thứ mười ba, xin Đức Thế Tôn hãy nói... điều thứ một trăm ngàn. Xin Đức Thế Tôn hãy nói." Thì Đức Thế Tôn cũng có thể trả lời cho vị Thiên Nữ ấy. Lại nữa, chính vì vị Thiên Nữ ấy suy nghĩ rằng: "Tại sao với những câu hỏi này mà ở đây không có lấy một điều làm cho tăng trưởng nhỉ?" sau khi đã hỏi đối với rất nhiều, trong khi không lắng nghe đối với những cửa để vào bại vong đó, vị Thiên Nữ ấy trở nên hối tiếc ray rứt, nên đã làm thinh không nói gì, chính vì thế Đức Thế Tôn sau khi biết được khuynh hướng của Thiên Nữ ấy, trong khi hoàn tất thời thuyết giảng, Ngài đã nói lên kệ ngôn này **"Trong thế gian, với những bại vong này."**

Ở đây, gọi là **"Bậc Hiền Trí"** tức là đã hội đủ đối với việc cân nhắc suy nghĩ kỹ lưỡng. Gọi là **"Với việc đã quán xét"** tức là sau khi đã quan sát bằng năm loại nhãn. Gọi là **"Bậc Cao**

Thượng" không phải bằng Đạo, không phải bằng quả, lại nữa Bậc Cao Thượng là không xao động trong những điều vô phúc bất hạnh, hay còn được gọi là sự bại vong trong số những điều đó. Với ai bằng sự nhận thấy, sau khi nhìn thấy những điều bại vong, với trí tuệ, vị ấy có sự dứt bỏ đối với những điều bại vong đó, với trạng thái thành tựu đối với những điều ấy, được gọi là **được thành tựu tri kiến**. Gọi là **"Đã thân cận Thế gian an toàn của mình"** tức là vị ấy thân cận thế giới chư thiên, không có sự tai hại, cao thượng tĩnh lặng và an toàn giống như vậy, còn được gọi là bám dính vào hay là đi đến gần. Trong khi chấm dứt thời Pháp, sau khi nghe được đối với những cửa để vào bại vong, sự khéo léo vừa đúng với sự kinh cảm đã sanh lên, sau khi cố gắng phấn đấu, những vị Chư Thiên đã chứng đắc được Quả Vị Tu Đà Hườn, Quả Vị Tư Đà Hàm và Quả Vị A Na Hàm đã vượt qua khỏi sự tính đếm. Giống như đã được nói rằng:

"Mahāsamayasutte ca, atho maṅgalasuttake;

Samacitte rāhulovāde, dhammacakke parābhave.

"Devatāsamitī tattha, appameyyā asaṅkhiyā;

Dhammābhisamayo cettha, gaṇanāto asaṅkhiyo"ti.

"Và như thế, là với Kinh Đại Hội,

Cũng như Kinh An lạc với Điềm Lành,

Tâm Hành Xả, Giáo Giới Rahula,

Chuyển Pháp Luân và Bại Vong thoái hóa."

"Tại nơi đó, nơi Chư Thiên hội họp,

Không đo lường, vô số các vị Thiên,

Tại nơi đó, sự tỏ ngộ giáo pháp,

Từ đếm tính cũng rất nhiều vô số."

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP
PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH BẠI VONG

TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

CHÚ GIẢI KINH AGGIKABHĀRADVĀJA

7. Aggikabhāradvājasuttavaṇṇanā

Evaṃme sutanti aggikabhāradvājasuttaṃ, "vasalasutta"ntipi vuccati. Kā uppatti? Bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Kasibhāradvājasutte vuttanayena pacchābhattakiccāvasāne buddhacakkhunā lokaṃ volokento aggikabhāradvājaṃ brāhmaṇaṃ saraṇasikkhāpadānaṃ upanissayasampannaṃ disvā "tattha mayi gate kathā pavattissati, tato kathāvasāne dhammadesanaṃ sutvā esa brāhmaṇo saraṇaṃ gantvā sikkhāpadāni samādiyissatī"ti ñatvā, tattha gantvā, pavattāya kathāya brāhmaṇena dhammadesanaṃ yācito imaṃ suttaṃ abhāsi. Tattha "evaṃ me suta"ntiādiṃ maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vaṇṇayissāma, "atha kho bhagavā pubbaṇhasamaya"ntiādi kasibhāradvājasutte vuttanayeneva veditabbaṃ.

Tena kho pana samayena aggikabhāradvājassāti yaṃ yaṃ avuttapubbaṃ, taṃ tadeva vaṇṇayissāma.

Seyyathidaṃ – so hi brāhmaṇo aggiṃ juhati paricaratīti katvā aggikoti nāmena pākaṭo ahosi, bhāradvājoti gottena. Tasmā vuttaṃ "aggikabhāradvājassā"ti. **Nivesaneti** ghare. Tassa kira brāhmaṇassa nivesanadvāre antaravīthiyaṃ aggihutasālā ahosi. Tato "nivesanadvāre"ti vattabbe tassapi padesassa nivesaneyeva pariyāpannattā "nivesane"ti vuttaṃ. Samīpatthe vā bhummavacanaṃ, nivesanasamīpeti attho. **Aggi pajjalito hotīti** aggiyādhāne ṭhito aggi katabbhuddharaṇo samidhāpakkhepaṃ bījanavātañca labhitvā jalito uddhaṃ samuggataccisamākulo hoti. **Āhuti paggahitāti** sasīsaṃ nhāyitvā mahatā sakkārena pāyāsasappimadhuphāṇitādīni abhisaṅkhatāni hontīti attho. Yañhi kiñci aggimhi juhitabbaṃ, taṃ sabbaṃ "āhutī"ti vuccati. **Sapadānanti** anugharaṃ. Bhagavā hi sabbajanānuggahatthāya āhārasantuṭṭhiyā ca uccanīcakulaṃ avokkamma piṇḍāya carati. Tena vuttaṃ "sapadānaṃ piṇḍāya caramāno"ti.

Atha kimatthaṃ sabbākārasampannaṃ samantapāsādikaṃ bhagavantaṃ disvā brāhmaṇassa cittaṃ nappasīdati? Kasmā ca evaṃ pharusena vacanena bhagavantaṃ samudācaratīti? Vuccate – ayaṃ kira brāhmaṇo "maṅgalakiccesu samaṇadassanaṃ

avamaṅgala"nti evaṃdiṭṭhiko, tato "mahābrahmuno bhuñjanavelāya kāḷakaṇṇī muṇḍakasamaṇako mama nivesanaṃ upasaṅkamatī"ti mantvā cittaṃ nappasādesi, aññadatthu dosavasaṃyeva agamāsi. Atha kuddho anattamano anattamanavācaṃ nicchāresi **"tatreva muṇḍakā"**tiādi. Tatrāpi ca yasmā "muṇḍo asuddho hotī"ti brāhmaṇānaṃ diṭṭhi, tasmā "ayaṃ asuddho, tena devabrāhmaṇapūjako na hotī"ti jigucchanto "muṇḍakā"ti āha. Muṇḍakattā vā ucchiṭṭho esa, na imaṃ padesaṃ arahati āgacchitunti samaṇo hutvāpi īdisaṃ kāyakilesaṃ na vaṇṇetīti ca samaṇabhāvaṃ jigucchanto **"samaṇakā"**ti āha. Na kevalaṃ dosavaseneva, vasale vā pabbājetvā tehi saddhiṃ ekato sambhogaparibhogakaraṇena patito ayaṃ vasalatopi pāpataroti jigucchanto **"vasalakā"**ti āha – "vasalajātikānaṃ vā āhutidassanamattasavanena pāpaṃ hotī"ti maññamānopi evamāha.

Bhagavā tathā vuttopi vippasanneneva mukhavaṇṇena madhurena sarena brāhmaṇassa upari anukampāsītalena cittena attano sabbasattehi asādhāraṇatādibhāvaṃ pakāsento āha **"jānāsi pana, tvaṃ brāhmaṇā"**ti. Atha brāhmaṇo bhagavato mukhappasādasūcitaṃ tādibhāvaṃ ñatvā anukampāsītalena cittena

nicchāritaṃ madhurassaraṃ sutvā amateneva abhisittahadayo attamano vippasannindriyo nihatamāno hutvā taṃ jātisabhāvaṃ visauggirasadisaṃ samudācāravacanaṃ pahāya "nūna yamahaṃ hīnajaccaṃ vasalanti paccemi, na so paramatthato vasalo, na ca hīnajaccatā eva vasalakaraṇo dhammo"ti maññamāno "**na khvāhaṃ, bho gotamā**"ti āha. Dhammatā hesā, yaṃ hetusampanno paccayālābhena pharusopi samāno laddhamatte paccaye muduko hotīti.

Tattha **sādhū**ti ayaṃ saddo āyācanasampaṭicchanasampahaṃsanasundaradaḷhīkammādīsu dissati. "Sādhu me, bhante, bhagavā saṃkhittena dhammaṃ desetū"tiādīsu (saṃ. Ni. 4.95; a. Ni. 7.83) hi āyācane. "Sādhu, bhanteti kho so bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā"tiādīsu (ma. Ni. 3.86) sampaṭicchane. "Sādhu, sādhu, sāriputtā"tiādīsu (dī. Ni. 3.349) sampahaṃsane.

"Sādhu dhammarucī rājā, sādhu paññāṇavā naro;

Sādhu mittānamaddubbho, pāpassākaraṇaṃ sukha"nti.

(jā. 2.18.101)

Ādīsu sundare. "Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karothā"tiādīsu (ma. Ni. 1.1) daḷhīkamme. Idha pana āyācane.

Tena hīti tassādhippāyanidassanaṃ, sace ñātukāmosīti vuttaṃ hoti. Kāraṇavacanaṃ vā, tassa yasmā ñātukāmosi, tasmā, brāhmaṇa, suṇāhi, sādhukaṃ manasi karohi, tathā te bhāsissāmi, yathā tvaṃ jānissasīti evaṃ parapadehi saddhiṃ sambandho veditabbo. Tatra ca **suṇāhīti** sotindriyavikkhepavāraṇaṃ, **sādhukaṃ manasi karohīti** manasikāre daḷhīkammaniyojanena manindriyavikkhepavāraṇaṃ. Purimañcettha byañjanavipallāsaggāhavāraṇaṃ, pacchimaṃ atthavipallāsaggāhavāraṇaṃ. Purimena ca dhammassavane niyojeti, pacchimena sutānaṃ dhammānaṃ dhāraṇatthūpaparikkhādīsu. Purimena ca "sabyañjano ayaṃ dhammo, tasmā savanīyo"ti dīpeti, pacchimena "sāttho, tasmā manasi kātabbo"ti. Sādhukapadaṃ vā ubhayapadehi yojetvā "yasmā ayaṃ dhammo dhammagambhīro ca desanāgambhīro ca, tasmā suṇāhi sādhukaṃ. Yasmā atthagambhīro paṭivedhagambhīro ca, tasmā sādhukaṃ manasi karohī"ti etamatthaṃ dīpento āha – "suṇāhi sādhukaṃ manasi karohī"ti.

Tato "evaṃ gambhīre kathamahaṃ patiṭṭhaṃ labhissāmī"ti visīdantamiva taṃ brāhmaṇaṃ samussāhento āha – "bhāsissāmī"ti. Tattha "yathā tvaṃ ñassasi, tathā parimaṇḍalehi padabyañjanehi uttānena nayena bhāsissāmī"ti evamadhippāyo veditabbo. Tato ussāhajāto hutvā **"evaṃ bho"ti kho aggikabhāradvājo brāhmaṇo bhagavato paccassosi,** sampaṭicchi paṭiggahesīti vuttaṃ hoti, yathānusiṭṭhaṃ vā paṭipajjanena abhimukho assosīti. Athassa **"bhagavā etadavocā"**ti idāni vattabbaṃ sandhāya vuttaṃ "kodhano upanāhī"ti evamādikaṃ.

116. Tattha **kodhano**ti kujjhanasīlo. **Upanāhī**ti tasseva kodhassa daḷhīkammena upanāhena samannāgato. Paresaṃ guṇe makkheti puñchatīti makkhī, pāpo ca so makkhī cāti **pāpamakkhī**. **Vipannadiṭṭhī**ti vinaṭṭhasammādiṭṭhi, vipannāya vā virūpaṃ gatāya dasavatthukāya micchādiṭṭhiyā samannāgato. **Māyāvī**ti attani vijjamānadosapaṭicchādanalakkhaṇāya māyāya samannāgato. **Taṃ jaññā vasalo itī**ti taṃ evarūpaṃ puggalaṃ etesaṃ hīnadhammānaṃ vassanato siñcanato anvāssavanato "vasalo"ti jāneyyāti, etehi sabbehi brāhmaṇamatthake jāto. Ayañhi paramatthato vasalo eva, attano

hadayatuṭṭhimattaṃ, na paranti. Evamettha bhagavā ādipadeneva tassa brāhmaṇassa kodhaniggahaṃ katvā "kodhādidhammo hīnapuggalo"ti puggalādhiṭṭhānāya ca desanāya kodhādidhamme desento ekena tāva pariyāyena vasalañca vasalakaraṇe ca dhamme desesi. Evaṃ desento ca "tvaṃ aha"nti paravambhanaṃ attukkaṃsanañca akatvā dhammeneva samena ñāyena taṃ brāhmaṇaṃ vasalabhāve, attānañca brāhmaṇabhāve ṭhapesi.

117. Idāni yāyaṃ brāhmaṇānaṃ diṭṭhi "kadāci pāṇātipātaadinnādānādīni karontopi brāhmaṇo evā"ti. Taṃ diṭṭhiṃ paṭisedhento, ye ca sattavihiṃsādīsu akusaladhammesu tehi tehi samannāgatā ādīnavaṃ apassantā te dhamme uppādenti, tesaṃ "hīnā ete dhammā vasalakaraṇā"ti tattha ādīnavañca dassento aparehipi pariyāyehi vasalañca vasalakaraṇe ca dhamme desetuṃ "ekajaṃ vā dvijaṃ vā"ti evamādigāthāyo abhāsi.

Tattha **ekajo**ti ṭhapetvā aṇḍajaṃ avasesayonijo. So hi ekadā eva jāyati. **Dvijo**ti aṇḍajo. So hi mātukucchito aṇḍakosato cāti dvikkhattuṃ jāyati. Taṃ ekajaṃ vā dvijaṃ vāpi. **Yodha pāṇa**nti yo idha sattaṃ. **Vihiṃsatī**ti kāyadvārikacetanāsamuṭṭhitena vā

vacīdvārikacetanāsamuṭṭhitena vā payogena jīvitā voropeti. "Pāṇāni hiṃsatī"tipi pāṭho. Tattha ekajaṃ vā dvijaṃ vāti evaṃpabhedāni yodha pāṇāni hiṃsatīti evaṃ sambandho veditabbo. **Yassa pāṇe dayā natthī**ti etena manasā anukampāya abhāvaṃ āha. Sesamettha vuttanayameva. Ito parāsu ca gāthāsu, yato ettakampi avatvā ito paraṃ uttānatthāni padāni pariharantā avaṇṇitapadavaṇṇanāmattameva karissāma.

118. **Hantī**ti hanati vināseti. **Parirundhatī**ti senāya parivāretvā tiṭṭhati. **Gāmāni nigamāni cā**ti ettha ca-saddena nagarānītipi vattabbaṃ. **Niggāhako samaññāto**ti iminā hananaparirundhanena gāmanigamanagaraghātakoti loke vidito.

119. **Gāme vā yadi vāraññe**ti gāmopi nigamopi nagarampi sabbova idha gāmo saddhiṃ upacārena, taṃ ṭhapetvā sesaṃ araññaṃ. Tasmiṃ gāme vā yadi vāraññe **yaṃ paresaṃ mamāyitaṃ,** yaṃ parasattānaṃ pariggahitamapariccattaṃ satto vā saṅkhāro vā. **Theyyā adinnamādetī**ti tehi adinnaṃ ananuññātaṃ theyyacittena ādiyati, yena kenaci payogena yena kenaci avahārena attano gahaṇaṃ sādheti.

120. Iṇamādāyāti attano santakaṃ kiñci nikkhipitvā nikkhepaggahaṇena vā, kiñci anikkhipitvā "ettakena kālena ettakaṃ vaḍḍhiṃ dassāmī"ti vaḍḍhiggahaṇena vā, "yaṃ ito udayaṃ bhavissati, taṃ mayhaṃ mūlaṃ taveva bhavissatī"ti vā "udayaṃ ubhinnampi sādhāraṇa"nti vā evaṃ taṃtaṃāyogaggahaṇena vā iṇaṃ gahetvā. **Cujjamāno palāyati na hi te iṇamatthīti** tena iṇāyikena "dehi me iṇa"nti codiyamāno "na hi te iṇamatthi, mayā gahitanti ko sakkhī"ti evaṃ bhaṇanena ghare vasantopi palāyati.

121. Kiñcikkhakamyatāti appamattakepi kismiñcideva icchāya. **Panthasmiṃ vajantaṃ jananti** magge gacchantaṃ yaṃkiñci itthiṃ vā purisaṃ vā. **Hantvā kiñcikkhamādetīti** māretvā koṭṭetvā taṃ bhaṇḍakaṃ gaṇhāti.

122. Attahetūti attano jīvitakāraṇā, tathā **parahetu. Dhanahetūti** sakadhanassa vā paradhanassa vā kāraṇā. Ca-kāro sabbattha vikappanattho. **Sakkhiputṭhoti** yaṃ jānāsi, taṃ vadehīti pucchito. **Musā brūtīti** jānanto vā "na jānāmī"ti ajānanto vā "jānāmī"ti bhaṇati, sāmike asāmike, asāmike ca sāmike karoti.

123. **Ñātīna**nti sambandhīnaṃ. **Sakhīna**nti vayassānaṃ **dāresū**ti parapariggahitesu. **Paṭidissatī**ti paṭikūlena dissati, aticaranto dissatīti attho. **Sāhasā**ti balakkārena aniccaṃ. **Sampiyenā**ti tehi tesaṃ dārehi patthiyamāno sayañca patthayamāno, ubhayasinehavasenāpīti vuttaṃ hoti.

124. **Mātaraṃ pitaraṃ vā**ti evaṃ mettāya padaṭṭhānabhūtampi, **jiṇṇakaṃ gatayobbana**nti evaṃ karuṇāya padaṭṭhānabhūtampi. **Pahu santo na bharatī**ti atthasampanno upakaraṇasampanno hutvāpi na poseti.

125. **Sasu**nti sassuṃ. **Hantī**ti pāṇinā vā leḍḍunā vā aññena vā kenaci paharati. **Rosetī**ti kodhamassa sañjaneti **vācāya** pharusavacanena.

126. **Attha**nti sanditṭhikasamparāyikaparamatthesu yaṃkiñci. **Pucchito santo**ti puṭṭho samāno. **Anatthamanusāsatī**ti tassa ahitameva ācikkhati. **Paṭicchannena mantetī**ti atthaṃ ācikkhantopi yathā so na jānāti, tathā apākaṭehi padabyañjanehi paṭicchannena vacanena manteti, ācariyamuṭṭhiṃ vā katvā dīgharattaṃ vasāpetvā sāvasesameva manteti.

127. Yo katvāti ettha mayā pubbabhāge pāpicchatā vuttā. Yā sā "idhekacco kāyena duccaritaṃ caritvā, vācāya duccaritaṃ caritvā, manasā duccaritaṃ caritvā, tassa paṭicchādanahetu pāpikaṃ icchaṃ paṇidahati, mā maṃ jaññāti icchatī"ti evaṃ āgatā. Yathā aññe na jānanti, tathā karaṇena katānañca avivaraṇena paṭicchannā assa kammantāti **paṭicchannakammanto.**

128. Parakulanti ñātikulaṃ vā mittakulaṃ vā. **Āgatanti** yassa tena kule bhuttaṃ, taṃ attano gehamāgataṃ pānabhojanādīhi **nappaṭipūjeti,** na vā deti, avabhuttaṃ vā detīti adhippāyo.

129. Yo brāhmaṇaṃ vāti parābhavasutte vuttanayameva.

130. Bhattakāleupaṭṭhiteti bhojanakāle jāte. Upaṭṭhitantipi pāṭho, bhattakāle āgatanti attho. **Roseti vācā na ca detīti** "atthakāmo me ayaṃ balakkārena maṃ puññaṃ kārāpetuṃ āgato"ti acintetvā appatirūpena pharusavacanena roseti, antamaso sammukhabhāvamattampi cassa na deti, pageva bhojananti adhippāyo.

131. Asataṃ yodha pabrūtīti yo idha yathā nimittāni dissanti "asukadivase idañcidañca te

bhavissatī"ti evaṃ asajjanānaṃ vacanaṃ pabrūti. "Asanta"ntipi pāṭho, abhūtanti attho. **Pabrūtīti** bhaṇati "amukasmiṃ nāma gāme mayhaṃ īdiso gharavibhavo, ehi tattha gacchāma, gharaṇī me bhavissasi, idañcidañca te dassāmī"ti parabhariyaṃ paradāsiṃ vā vañcento dhutto viya. **Nijigīsānoti** nijigīsamāno maggamāno, taṃ vañcetvā yaṃkiñci gahetvā palāyitukāmoti adhippāyo.

132. Yo cattānanti yo ca attānaṃ. **Samukkaṃseti** jātiādīhi samukkaṃsati uccaṭṭhāne ṭhapeti. **Pare ca mavajānātīti** tehiyeva pare avajānāti, nīcaṃ karoti. Ma-kāro padasandhikaro. **Nihīnoti** guṇavuḍḍhito parihīno, adhamabhāvaṃ vā gato. **Sena mānenāti** tena ukkaṃsanāvajānanasaṅkhātena attano mānena.

133. Rosakoti kāyavācāhi paresaṃ rosajanako. **Kadariyoti** thaddhamaccharī, yo pare paresaṃ dente aññaṃ vā puññaṃ karonte vāreti, tassetaṃ adhivacanaṃ. **Pāpicchoti** asantaguṇasambhāvanicchāya samannāgato. **Maccharīti** āvāsādimacchariyayutto. **Saṭhoti** asantaguṇappakāsanalakkhaṇena sāṭheyyena samannāgato, asammābhāsī vā akātukāmopi "karomī"tiādivacanena. Nāssa

pāpajigucchanalakkhaṇā hirī, nāssa uttāsanato ubbegalakkhaṇaṃ ottappanti **ahiriko anottappī**.

134. **Buddhanti** sammāsambuddhaṃ. **Paribhāsatīti** "asabbaññū"tiādīhi apavadati, **sāvakañca** "duppaṭipanno"tiādīhi. **Paribbājaṃ gahaṭṭhaṃ vāti** sāvakavisesanamevetaṃ pabbajitaṃ vā tassa sāvakaṃ, gahaṭṭhaṃ vā paccayadāyakanti attho. Bāhirakaṃ vā paribbājakaṃ yaṃkiñci gahaṭṭhaṃ vā abhūtena dosena paribhāsatīti evampettha atthaṃ icchanti porāṇā.

135. **Anarahaṃ santoti** akhīṇāsavo samāno. **Arahaṃ paṭijānātīti** "ahaṃ arahā"ti paṭijānāti, yathā naṃ "arahā aya"nti jānanti, tathā vācaṃ nicchāreti, kāyena parakkamati, cittena icchati adhivāseti. **Corotī** theno. **Sabrahmake loketi** ukkaṭṭhavasena āha – sabbaloketi vuttaṃ hoti. Loke hi sandhicchedananillopaharaṇaekāgārikakaraṇapa ripanthatiṭṭhanādīhi paresaṃ dhanaṃ vilumpantā corāti vuccanti. Sāsane pana parisasampattiādīhi paccayādīni vilumpantā. Yathāha –

"Pañcime, bhikkhave, mahācorā santo saṃvijjamānā lokasmiṃ. Katame pañca? Idha, bhikkhave, ekaccassa mahācorassa evaṃ hoti 'kudāssu nāmāhaṃ satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu āhiṇḍissāmi hananto, ghātento, chindanto, chedāpento, pacanto pācentoti, so aparena samayena satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu āhiṇḍati hananto...pe... pācento. Evameva kho, bhikkhave, idhekaccassa pāpabhikkhuno evaṃ hoti 'kudāssu nāmāhaṃ satena vā...pe... rājadhānīsu cārikaṃ carissāmi sakkato, garukato, mānito, pūjito, apacito, gahaṭṭhānañceva pabbajitānañca lābhī cīvara...pe... parikkhārāna'nti. So aparena samayena satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu cārikaṃ carati sakkato...pe... parikkhārānaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo mahācoro santo saṃvijjamāno lokasmiṃ.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco pāpabhikkhu tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ pariyāpuṇitvā attano dahati, ayaṃ, bhikkhave, dutiyo...pe... lokasmiṃ.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco pāpabhikkhu suddhaṃ brahmacāriṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ carantaṃ amūlakena abrahmacariyena anuddhaṃseti. Ayaṃ, bhikkhave, tatiyo...pe... lokasmiṃ.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco, pāpabhikkhu yāni tāni saṅghassa garubhaṇḍāni garuparikkhārāni, seyyathidaṃ – ārāmo, ārāmavatthu, vihāro, vihāravatthu, mañco, pīṭhaṃ, bhisi, bimbohanaṃ, lohakumbhī, lohabhāṇakaṃ, lohavārako, lohakaṭāhaṃ, vāsi, pharasu, kuṭhārī, kudālo, nikhādanaṃ, valli, veḷu, muñjaṃ, pabbajaṃ, tiṇaṃ, mattikā, dārubhaṇḍaṃ, mattikābhaṇḍaṃ, tehi gihiṃ saṅganhāti upalāpeti. Ayaṃ, bhikkhave, catuttho...pe... lokasmiṃ.

"Sadevake, bhikkhave, loke...pe... sadevamanussāya ayaṃ aggo mahācoro, yo asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapatī"ti (pārā. 195).

Tattha lokiyacorā lokiyameva dhanadhaññādiṃ thenenti. Sāsane vuttacoresu

paṭhamo tathārūpameva cīvarādipaccayamattaṃ, dutiyo pariyattidhammaṃ, tatiyo parassa brahmacariyaṃ, catuttho saṅghikagarubhaṇḍaṃ, pañcamo jhānasamādhisamāpattimaggaphalappabhedaṃ lokiyalokuttaraguṇadhanaṃ, lokiyañca cīvarādipaccayajātaṃ. Yathāha – "theyyāya vo, bhikkhave, raṭṭhapiṇḍo bhutto"ti. Tattha yvāyaṃ pañcamo mahācoro, taṃ sandhāyāha bhagavā "coro sabrahmake loke"ti. So hi "sadevake, bhikkhave, loke...pe... sadevamanussāya ayaṃ aggo mahācoro, yo asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapatī"ti (pārā. 195) evaṃ lokiyalokuttaradhanathenanato aggo mahācoroti vutto, tasmā taṃ idhāpi "sabrahmake loke"ti iminā ukkaṭṭhapariccheḍena pakāsesi.

Eso kho vasalādhamoti. Ettha **kho**ti avadhāraṇattho, tena eso eva vasalādhamo. Vasalānaṃ hīno sabbapacchimakoti avadhāreti. Kasmā? Visiṭṭhavatthumhi theyyadhammavassanato, yāva taṃ paṭiññaṃ na vissajjeti, tāva avigatavasalakaraṇadhammato cāti.

Etekho vasalāti. Idāni ye te paṭhamagāthāya āsayavipattivasena kodhanādayo pañca, pāpamakkhiṃ vā dvidhā

katvā cha, dutiyagāthāya payogavipattivasena pāṇahiṃsako eko, tatiyāya payogavipattivaseneva gāmanigamaniggāhako eko, catutthāya theyyāvahāravasena eko, pañcamāya iṇavañcanavasena eko, chaṭṭhāya pasayhāvahāravasena panthadūsako eko, sattamāya kūṭasakkhivasena eko, aṭṭhamāya mittadubbhivasena eko, navamāya akataññuvasena eko, dasamāya katanāsanavihesanavasena eko, ekādasamāya hadayavañcanavasena eko, dvādasamāya paṭicchannakammantavasena dve, terasamāya akataññuvasena eko, cuddasamāya vañcanavasena eko, pannarasamāya vihesanavasena eko, soḷasamāya vañcanavasena eko, sattarasamāya attukkaṃsanaparavambhanavasena dve, aṭṭhārasamāya payogāsayavipattivasena rosakādayo satta, ekūnavīsatimāya paribhāsanavasena dve, vīsatimāya aggamahācoravasena ekoti evaṃ tettiṃsa catuttiṃsa vā vasalā vuttā. Te niddisanto āha **"ete kho vasalā vuttā, mayā ye te pakāsitā"**ti. Tassattho – ye te mayā pubbe "jānāsi pana tvaṃ, brāhmaṇa, vasala"nti evaṃ saṅkhepato vasalā vuttā, te vitthārato ete kho pakāsitāti. Atha vā ye te mayā puggalavasena vuttā, te dhammavasenāpi ete kho pakāsitā. Atha vā ete kho vasalā vuttā

ariyehi kammavasena, na jātivasena, mayā ye te pakāsitā "kodhano upanāhī"tiādinā nayena.

136. Evaṃ bhagavā vasalaṃ dassetvā idāni yasmā brāhmaṇo sakāya diṭṭhiyā atīva abhiniviṭṭho hoti, tasmā taṃ diṭṭhiṃ paṭisedhento āha **"na jaccā vasalo hotī"**ti. Tassattho – paramatthato hi na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, apica kho kammunā vasalo hoti, kammunā hoti brāhmaṇo, aparisuddhakammavassanato vasalo hoti, parisuddhena kammunā aparisuddhavāhanato brāhmaṇo hoti. Yasmā vā tumhe hīnaṃ vasalaṃ ukkaṭṭhaṃ brāhmaṇaṃ maññittha, tasmā hīnena kammunā vasalo hoti, ukkaṭṭhena kammunā brāhmaṇo hotīti evampi atthaṃ ñāpento evamāha.

137-139. Idāni tamevatthaṃ nidassanena sādhetuṃ **"tadaminā̀pi jānāthā̀"**tiādikā tisso gāthāyo āha. Tāsu dve catuppādā, ekā chappādā, tāsaṃ attho – yaṃ mayā vuttaṃ "na jaccā vasalo hotī"tiādi, **tadaminā̀pi jānātha, yathā̀ medaṃ nidassanaṃ,** taṃ iminā̀pi pakārena jānātha, yena me pakārena yena sāmaññena idaṃ nidassananti vuttaṃ hoti. Katamaṃ nidassananti ce? **Caṇḍālaputto sopāko...pe... brahmalokūpapattiyā**ti.

Caṇḍālassa putto **caṇḍālaputto**. Attano khādanatthāya mate sunakhe labhitvā pacatīti **sopāko. Mātaṅgo**ti evaṃnāmo **vissuto**ti evaṃ hīnāya jātiyā ca jīvikāya ca nāmena ca pākaṭo.

Soti purimapadena sambandhitvā so mātaṅgo **yasaṃ paramaṃ patto,** abbhutaṃ uttamaṃ ativisiṭṭhaṃ yasaṃ kittiṃ pasaṃsaṃ patto. **Yaṃ sudullabha**nti yaṃ uḷārakulūpapannenāpi dullabhaṃ, hīnakulūpapannena sudullabhaṃ. Evaṃ yasappattassa ca **āgacchuṃ tassupaṭṭhānaṃ, khattiyā brāhmaṇā bahū,** tassa mātaṅgassa pāricariyatthaṃ khattiyā ca brāhmaṇā ca aññe ca bahū vessasuddādayo jambudīpamanussā yebhuyyena upaṭṭhānaṃ āgamiṃsūti attho.

Evaṃ upaṭṭhānasampanno so mātaṅgo vigatakilesarajattā **virajaṃ,** mahantehi buddhādīhi paṭipannattā **mahāpathaṃ,** brahmalokasaṅkhātaṃ devalokaṃ yāpetuṃ samatthattā devalokayānasaññitaṃ aṭṭhasamāpattiyānaṃ **abhiruyha,** tāya paṭipattiyā **kāmarāgaṃ virājetvā,** kāyassa bhedā **brahmalokūpago ahu,** sā tathā hīnāpi **na naṃ jāti nivāresi brahmalokūpapattiyā,** brahmalokūpapattitoti vuttaṃ hoti.

Ayaṃ panattho evaṃ veditabbo – atīte kira mahāpuriso tena tenupāyena sattahitaṃ karonto sopākajīvike caṇḍālakule uppajji. So nāmena mātaṅgo, rūpena duddasiko hutvā bahinagare cammakuṭikāya vasati, antonagare bhikkhaṃ caritvā jīvikaṃ kappeti. Athekadivasaṃ tasmiṃ nagare surānakkhatte ghosite dhuttā yathāsakena parivārena kīḷanti. Aññatarāpi brāhmaṇamahāsāladhītā pannarasasoḷasavassuddesikā devakaññā viya rūpena dassanīyā pāsādikā "attano kulavaṃsānurūpaṃ kīḷissāmī"ti pahūtaṃ khajjabhojjādikīḷanasambhāraṃ sakaṭesu āropetvā sabbasetavaḷavayuttaṃ yānamāruyha mahāparivārena uyyānabhūmiṃ gacchati **diṭṭhamaṅgalikā**ti nāmena. Sā kira "dussaṇṭhitaṃ rūpaṃ avamaṅgala"nti daṭṭhuṃ na icchati, tenassā diṭṭhamaṅgalikātveva saṅkhā udapādi.

Tadā so mātaṅgo kālasseva vuṭṭhāya paṭapilotikaṃ nivāsetvā, kaṃsatāḷaṃ hatthe bandhitvā, bhājanahattho nagaraṃ pavisati, manusse disvā dūrato eva kaṃsatāḷaṃ ākoṭento. Atha diṭṭhamaṅgalikā "ussāratha, ussārathā"ti purato purato hīnajanaṃ apanentehi purisehi nīyamānā nagaradvāramajjhe mātaṅgaṃ disvā "ko eso"ti āha. Ahaṃ mātaṅgacaṇḍāloti. Sā

"īdisaṃ disvā gatānaṃ kuto vuḍḍhī"ti yānaṃ nivattāpesi. Manussā "yaṃ mayaṃ uyyānaṃ gantvā khajjabhojjādiṃ labheyyāma, tassa no mātaṅgena antarāyo kato"ti kupitā "gaṇhatha caṇḍāla"nti leḍḍūhi paharitvā "mato"ti pāde gahetvā ekamante chaḍḍetvā kacavarena paṭicchādetvā agamaṃsu. So satiṃ paṭilabhitvā uṭṭhāya manusse pucchi – "kiṃ, ayyā, dvāraṃ nāma sabbasādhāraṇaṃ, udāhu brāhmaṇānaṃyeva kata"nti? Manussā āhaṃsu – "sabbesaṃ sādhāraṇa"nti. "Evaṃ sabbasādhāraṇadvārena pavisitvā bhikkhāhārena yāpentaṃ maṃ diṭṭhamaṅgalikāya manussā imaṃ anayabyasanaṃ pāpesu"nti rathikāya rathikaṃ āhiṇḍanto manussānaṃ ārocetvā brāhmaṇassa gharadvāre nipajji – "diṭṭhamaṅgalikaṃ aladdhā na vuṭṭhahissāmī"ti.

Brāhmaṇo "gharadvāre mātaṅgo nipanno"ti sutvā "tassa kākaṇikaṃ detha, telena aṅgaṃ makkhetvā gacchatū"ti āha. So taṃ na icchati, "diṭṭhamaṅgalikaṃ aladdhā na vuṭṭhahissāmi"cceva āha. Tato brāhmaṇo "dve kākaṇikāyo detha, kākaṇikāya pūvaṃ khādatu, kākaṇikāya telena aṅgaṃ makkhetvā gacchatū"ti āha. So taṃ na icchati, tatheva vadati. Brāhmaṇo sutvā "māsakaṃ detha, pādaṃ, upaḍḍhakahāpaṇaṃ, kahāpaṇaṃ dve tīṇī"ti yāva

sataṃ āṇāpesi. So na icchati, tatheva vadati. Evaṃ yācantānaṃyeva sūriyo atthaṅgato. Atha brāhmaṇī pāsādā oruyha sāṇipākāraṃ parikkhipāpetvā taṃ upasaṅkamitvā yāci – "tāta mātaṅga, diṭṭhamaṅgalikāya aparādhaṃ khama, sahassaṃ gaṇhāhi, dve tīṇī"ti yāva "satasahassaṃ gaṇhāhī"ti āha. So tuṇhībhūto nipajjiyeva.

Evaṃ catūhapañcāhe vītivatte bahumpi paṇṇākāraṃ datvā diṭṭhamaṅgalikaṃ alabhantā khattiyakumārādayo mātaṅgassa upakaṇṇake ārocāpesuṃ – "purisā nāma anekānipi saṃvaccharāni vīriyaṃ katvā icchitatthaṃ pāpuṇanti, mā kho tvaṃ nibbijji, addhā dvīhatīhaccayena diṭṭhamaṅgalikaṃ lacchasī"ti. So tuṇhībhūto nipajjiyeva. Atha sattame divase samantā paṭivissakā uṭṭhahitvā "tumhe mātaṅgaṃ vā uṭṭhāpetha, dārikaṃ vā detha, mā amhe sabbe nāsayitthā"ti āhaṃsu. Tesaṃ kira ayaṃ diṭṭhi "yassa gharadvāre evaṃ nipanno caṇḍālo marati, tassa gharena saha samantā sattasattagharavāsino caṇḍālā hontī"ti. Tato diṭṭhamaṅgalikaṃ nīlapaṭapilotikaṃ nivāsāpetvā uḷuṅkakaḷopikādīni datvā paridevamānaṃ tassa santikaṃ netvā "gaṇha dārikaṃ, uṭṭhāya gacchāhī"ti adaṃsu. Sā passe ṭhatvā "uṭṭhāhī"ti āha, so "hatthena maṃ gahetvā uṭṭhāpehī"ti āha. Sā naṃ uṭṭhāpesi. So nisīditvā āha – "mayaṃ

antonagare vasituṃ na labhāma, ehi maṃ bahinagare cammakuṭiṃ nehī"ti. Sā naṃ hatthe gahetvā tattha nesi. "Piṭṭhiyaṃ āropetvā"ti jātakabhāṇakā. Netvā cassa sarīraṃ telena makkhetvā, uṇhodakena nhāpetvā, yāguṃ pacitvā adāsi. So "brāhmaṇakaññā ayaṃ mā vinassī"ti jātisambhedaṃ akatvāva aḍḍhamāsamattaṃ balaṃ gahetvā "ahaṃ vanaṃ gacchāmi, 'aticirāyatī'ti mā tvaṃ ukkaṇṭhī"ti vatvā gharamānusakāni ca "imaṃ mā pamajjitthā"ti āṇāpetvā gharā nikkhamma tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā, kasiṇaparikammaṃ katvā, katipāheneva aṭṭha samāpattiyo pañca ca abhiññāyo nibbattetvā "idānāhaṃ diṭṭhamaṅgalikāya manāpo bhavissāmī"ti ākāsenāgantvā nagaradvāre orohitvā diṭṭhamaṅgalikāya santikaṃ pesesi.

Sā sutvā "koci maññe mama ñātako pabbajito maṃ dukkhitaṃ ñatvā daṭṭhuṃ āgato bhavissatī"ti cintayamānā gantvā, taṃ ñatvā, pādesu nipatitvā "kissa maṃ anāthaṃ tumhe akatthā"ti āha. Mahāpuriso "mā tvaṃ diṭṭhamaṅgalike dukkhinī ahosi, sakalajambudīpavāsīhi te sakkāraṃ kāressāmī"ti vatvā etadavoca – "gaccha tvaṃ ghosanaṃ karohi – 'mahābrahmā mama sāmiko na mātaṅgo, so candavimānaṃ bhinditvā sattame divase mama

santikaṃ āgamissatī'"ti. Sā āha – "ahaṃ, bhante, brāhmaṇamahāsāladhītā hutvā attano pāpakammena imaṃ caṇḍālabhāvaṃ pattā, na sakkomi evaṃ vattu"nti. Mahāpuriso "na tvaṃ mātaṅgassa ānubhāvaṃ jānāsī"ti vatvā yathā sā saddahati, tathā anekāni pāṭihāriyāni dassetvā tatheva taṃ āṇāpetvā attano vasatiṃ agamāsi. Sā tathā akāsi.

Manussā ujjhāyanti hasanti – "kathañhi nāmāyaṃ attano pāpakammena caṇḍālabhāvaṃ patvā puna taṃ mahābrahmānaṃ karissatī"ti. Sā adhimānā eva hutvā divase divase ghosantī nagaraṃ āhiṇḍati "ito chaṭṭhe divase, pañcame, catutthe, tatiye, suve, ajja āgamissatī"ti. Manussā tassā vissatthavācaṃ sutvā "kadāci evampi siyā"ti attano attano gharadvāresu maṇḍapaṃ kārāpetvā, sāṇipākāraṃ sajjetvā, vayappattā dārikāyo alaṅkaritvā "mahābrahmani āgate kaññādānaṃ dassāmā"ti ākāsaṃ ullokentā nisīdiṃsu. Atha mahāpuriso puṇṇamadivase gaganatalaṃ upārūḷhe cande candavimānaṃ phāletvā passato mahājanassa mahābrahmarūpena niggacchi. Mahājano "dve candā jātā"ti atimaññi. Tato anukkamena āgataṃ disvā "saccaṃ diṭṭhamaṅgalikā āha, mahābrahmāva ayaṃ diṭṭhamaṅgalikaṃ dametuṃ pubbe mātaṅgavesenāgacchī"ti

niṭṭhaṃ agamāsi. Evaṃ so mahājanena dissamāno diṭṭhamaṅgalikāya vasanaṭṭhāne eva otari. Sā ca tadā utunī ahosi. So tassā nābhiṃ aṅguṭṭhakena parāmasi. Tena phassena gabbho patiṭṭhāsi. Tato naṃ "gabbho te saṇṭhito, puttamhi jāte taṃ nissāya jīvāhī"ti vatvā passato mahājanassa puna candavimānaṃ pāvisi.

Brāhmaṇā "diṭṭhamaṅgalikā mahābrahmuno pajāpati amhākaṃ mātā jātā"ti vatvā tato tato āgacchanti. Taṃ sakkāraṃ kātukāmānaṃ manussānaṃ sampīḷanena nagaradvārāni anokāsāni ahesuṃ. Te diṭṭhamaṅgalikaṃ hiraññarāsimhi ṭhapetvā, nhāpetvā, maṇḍetvā, rathaṃ āropetvā, mahāsakkārena nagaraṃ padakkhiṇaṃ kārāpetvā, nagaramajjhe maṇḍapaṃ kārāpetvā, tatra naṃ "mahābrahmuno pajāpatī"ti diṭṭhaṭṭhāne ṭhapetvā vasāpenti "yāvassā patirūpaṃ vasanokāsaṃ karoma, tāva idheva vasatū"ti. Sā maṇḍape eva puttaṃ vijāyi. Taṃ visuddhadivase saddhiṃ puttena sasīsaṃ nhāpetvā maṇḍape jātoti dārakassa **"maṇḍabyakumāro"**ti nāmaṃ akaṃsu. Tato pabhuti ca naṃ brāhmaṇā "mahābrahmuno putto"ti parivāretvā caranti. Tato anekasatasahassappakārā paṇṇākārā āgacchanti, te brāhmaṇā kumārassārakkhaṃ

ṭhapesuṃ, āgatā lahuṃ kumāraṃ daṭṭhuṃ na labhanti.

Kumāro anupubbena vuḍḍhimanvāya dānaṃ dātuṃ āraddho. So sālāya sampattānaṃ kapaṇaddhikānaṃ adatvā brāhmaṇānaṃyeva deti. Mahāpuriso "kiṃ mama putto dānaṃ detī"ti āvajjetvā brāhmaṇānaṃyeva dānaṃ dentaṃ disvā "yathā sabbesaṃ dassati, tathā karissāmī"ti cīvaraṃ pārupitvā pattaṃ gahetvā ākāsena āgamma puttassa gharadvāre aṭṭhāsi. Kumāro taṃ disvā "kuto ayaṃ evaṃ virūpaveso vasalo āgato"ti kuddho imaṃ gāthamāha –

"Kuto nu āgacchasi dummavāsī, otallako
paṃsupisācakova;

Saṅkāracoḷaṃ paṭimuñca kaṇṭhe, ko re tuvaṃ
hosi adakkhiṇeyyo"ti.

Brāhmaṇā "gaṇhatha gaṇhathā"ti taṃ gahetvā ākoṭetvā anayabyasanaṃ pāpesuṃ. So ākāsena gantvā bahinagare paccaṭṭhāsi. Devatā kupitā kumāraṃ gale gahetvā uddhaṃpādaṃ adhosiraṃ ṭhapesuṃ. So akkhīhi niggatehi mukhena kheḷaṃ paggharantena gharugharupassāsī dukkhaṃ vedayati. Diṭṭhamaṅgalikā sutvā "koci āgato atthī"ti pucchi.

"Āma, pabbajito āgacchī"ti. "Kuhiṃ gato"ti? "Evaṃ gato"ti. Sā tattha gantvā "khamatha, bhante, attano dāsassā"ti yācantī tassa pādamūle bhūmiyā nipajji. Tena ca samayena mahāpuriso piṇḍāya caritvā, yāguṃ labhitvā, taṃ pivanto tattha nisinno hoti, so avasiṭṭhaṃ thokaṃ yāguṃ diṭṭhamaṅgalikāya adāsi. "Gaccha imaṃ yāguṃ udakakumbhiyā āloletvā yesaṃ bhūtavikāro atthi, tesaṃ akkhimukhakaṇṇanāsābilesu āsiñca, sarīrañca paripphosehi, evaṃ nibbikārā bhavissantī"ti. Sā tathā akāsi. Tato kumāre pakatisarīre jāte "ehi, tāta maṇḍabya, taṃ khamāpessāmā"ti puttañca sabbe brāhmaṇe ca tassa pādamūle nikkujjitvā nipajjāpetvā khamāpesi.

So "sabbajanassa dānaṃ dātabba"nti ovaditvā, dhammakathaṃ katvā, attano vasanaṭṭhānaṃyeva gantvā, cintesi "itthīsu pākaṭā diṭṭhamaṅgalikā damitā, purisesu pākaṭo maṇḍabyakumāro, idāni ko dametabbo"ti. Tato jātimantatāpasaṃ addasa bandhumatīnagaraṃ nissāya kumbhavatīnadītīre viharantaṃ. So "ahaṃ jātiyā visiṭṭho, aññehi paribhuttodakaṃ na paribhuñjāmī"ti uparinadiyā vasati. Mahāpuriso tassa uparibhāge vāsaṃ kappetvā tassa udakaparibhogavelāyaṃ dantakaṭṭhaṃ khāditvā udake pakkhipi. Tāpaso taṃ udakena

vuyhamānaṃ disvā "kenidaṃ khitta"nti paṭisotaṃ gantvā mahāpurisaṃ disvā "ko etthā"ti āha. "Mātaṅgacaṇḍālo, ācariyā"ti. "Apehi, caṇḍāla, mā uparinadiyā vasī"ti. Mahāpuriso "sādhu, ācariyā"ti heṭṭhānadiyā vasati, paṭisotampi dantakaṭṭhaṃ tāpasassa santikaṃ āgacchati. Tāpaso puna gantvā "apehi, caṇḍāla, mā heṭṭhānadiyaṃ vasa, uparinadiyāyeva vasā"ti āha. Mahāpuriso "sādhu, ācariyā"ti tathā akāsi, punapi tatheva ahosi. Tāpaso punapi "tathā karotī"ti duṭṭho mahāpurisaṃ sapi "sūriyassa te uggamanavelāya sattadhā muddhā phalatū"ti. Mahāpurisopi "sādhu, ācariya, ahaṃ pana sūriyuṭṭhānaṃ na demī"ti vatvā sūriyuṭṭhānaṃ nivāresi. Tato ratti na vibhāyati, andhakāro jāto, bhītā bandhumatīvāsino tāpasassa santikaṃ gantvā "atthi nu kho, ācariya, amhākaṃ sotthibhāvo"ti pucchiṃsu. Te hi taṃ "arahā"ti maññanti. So tesaṃ sabbamācikkhi. Te mahāpurisaṃ upasaṅkamitvā "sūriyaṃ, bhante, muñcathā"ti yāciṃsu. Mahāpuriso "yadi tumhākaṃ arahā āgantvā maṃ khamāpeti, muñcāmī"ti āha.

Manussā gantvā tāpasaṃ āhaṃsu – "ehi, bhante, mātaṅgapaṇḍitaṃ khamāpehi, mā tumhākaṃ kalahakāraṇā mayaṃ nassimhā"ti. So "nāhaṃ caṇḍālaṃ khamāpemī"ti āha. Manussā

"amhe tvaṃ nāsesī"ti taṃ hatthapādesu gahetvā mahāpurisassa santikaṃ nesuṃ. Mahāpuriso "mama pādamūle kucchiyā nipajjitvā khamāpente khamāmī"ti āha. Manussā "evaṃ karohī"ti āhaṃsu. Tāpaso "nāhaṃ caṇḍālaṃ vandāmī"ti. Manussā "tava chandena na vandissasī"ti hatthapādamassugīvādīsu gahetvā mahāpurisassa pādamūle sayāpesuṃ. So "khamāmahaṃ imassa, apicāhaṃ tassevānukampāya sūriyaṃ na muñcāmi, sūriye hi uggatamatte muddhā assa sattadhā phalissatī"ti āha. Manussā "idāni, bhante, kiṃ kātabba"nti āhaṃsu. Mahāpuriso "tena hi imaṃ galappamāṇe udake ṭhapetvā mattikāpiṇḍenassa sīsaṃ paṭicchādetha, sūriyarasmīhi phuṭṭho mattikāpiṇḍo sattadhā phalissati. Tasmiṃ phalite esa aññatra gacchatū"ti āha. Te tāpasaṃ hatthapādādīsu gahetvā tathā akaṃsu. Sūriye muñcitamatte mattikāpiṇḍo sattadhā phalitvā pati, tāpaso bhīto palāyi. Manussā disvā "passatha, bho, samaṇassa ānubhāva"nti dantakaṭṭhapakkhipanamādiṃ katvā sabbaṃ vitthāretvā "natthi īdiso samaṇo"ti tasmiṃ pasīdiṃsu. Tato pabhuti sakalajambudīpe khattiyabrāhmaṇādayo gahaṭṭhapabbajitā mātaṅgapaṇḍitassa upaṭṭhānaṃ agamaṃsu. So yāvatāyukaṃ ṭhatvā kāyassa bhedā brahmaloke

uppajji. Tenāha bhagavā "tadamināpi jānātha...pe... brahmalokūpapattiyā"ti.

140-141. Evaṃ "na jaccā vasalo hoti, kammunā vasalo hotī"ti sādhetvā idāni "na jaccā hoti brāhmaṇo, kammunā hoti brāhmaṇo"ti etaṃ sādhetuṃ āha **"ajjhāyakakule jātā ...pe... duggatyā garahāyavā"**ti. Tattha **ajjhāyakakule jātāti** mantajjhāyake brāhmaṇakule jātā. "Ajjhāyakākuḷe jātā"tipi pāṭho. Mantānaṃ ajjhāyake anupakuṭṭhe ca brāhmaṇakule jātāti attho. Mantā bandhavā etesanti **mantabandhavā**. Vedabandhū vedapaṭissaraṇāti vuttaṃ hoti. **Te ca pāpesu kammesu abhiṇhamupadissareti** te evaṃ kule jātā mantabandhavā ca samānāpi yadi pāṇātipātādīsu pāpakammesu punappunaṃ upadissanti, atha **diṭṭheva dhamme gārayhā samparāye ca duggati** te evamupadissamānā imasmiṃyeva attabhāve mātāpitūhipi "nayime amhākaṃ puttā, dujjātā ete kulassa aṅgārabhūtā, nikkaḍḍhatha ne"ti, brāhmaṇehipi "gahapatikā ete, na ete brāhmaṇā, mā nesaṃ saddhayaññathālipākādīsu pavesaṃ detha, mā nehi saddhiṃ sallapathā"ti, aññehipi manussehi "pāpakammantā ete, na ete brāhmaṇā"ti evaṃ gārayhā honti. Samparāye ca nesaṃ duggati nirayādibhedā, duggati etesaṃ paraloke hotīti

attho. Samparāye vātipi pāṭho. Paraloke etesaṃ dukkhassa gati **duggati,** dukkhappattiyeva hotīti attho. **Na ne jāti nivāreti, duggatyā garahāya vā**ti sā tathā ukkaṭṭhāpi yaṃ tvaṃ sārato paccesi, jāti ete pāpakammesu padissante brāhmaṇe "samparāye ca duggatī"ti ettha vuttappakārāya duggatiyā vā, "diṭṭheva dhamme gārayhā"ti ettha vuttappakārāya garahāya vā na nivāreti.

142. Evaṃ bhagavā ajjhāyakakule jātānampi brāhmaṇānaṃ gārayhādikammavasena diṭṭheva dhamme patitabhāvaṃ dīpento duggatigamanena ca samparāye brāhmaṇajātiyā abhāvaṃ dīpento "na jaccā hoti brāhmaṇo, kammunā hoti brāhmaṇo"ti etampi atthaṃ sādhetvā idāni duvidhampi atthaṃ nigamento āha, evaṃ brāhmaṇa –

"Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo;

Kammunā vasalo hoti, kammunā hoti brāhmaṇo"ti.

Sesaṃ kasibhāradvājasutte vuttanayameva. Visesato vā ettha **nikkujjitaṃ vā**tiādīnaṃ evaṃ yojanā veditabbā – yathā koci nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, evaṃ maṃ kammavimukhaṃ

jātivāde patitaṃ "jātiyā brāhmaṇavasalabhāvo hotī"ti diṭṭhito vuṭṭhāpentena, yathā paṭicchannaṃ vivareyya, evaṃ jātivādapaṭicchannaṃ kammavādaṃ vivarantena, yathā mūḷhassa maggaṃ ācikkheyya, evaṃ brāhmaṇavasalabhāvassa asambhinnaujumaggaṃ ācikkhantena, yathā andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya, evaṃ mātaṅgādinidassanapajjotadhāraṇena mayhaṃ bhotā gotamena etehi pariyāyehi pakāsitattā anekapariyāyena dhammo pakāsitoti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya
aggikabhāradvājasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Evaṃme sutanti aggikabhāradvājasuttaṃ, "vasalasutta"ntipi vuccati: "Như vầy Tôi đã được nghe" là Kinh Aggikabhāradvāja hay còn được gọi là "Kinh Vasala- Kẻ Hạ Tiện."

Kā uppatti? Bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme: Được phát sanh trong trường hợp nào? Khi ấy, Đức Thế Tôn trú tại Kinh Thành Sāvatthī, tại ngôi Đại Tự Jetavana của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika.

Kasibhāradvājasutte vuttanayena pacchābhattakiccāvasāne buddhacakkhunā lokaṃ volokento: Tương tự phương pháp đã được đề cập đến trong Kinh Kasibhāradvāja, trong sự kiểm soát phận sự sau khi độ ngọ, trong khi quán xét thế gian bằng Phật Nhãn.

Aggikabhāradvājaṃ brāhmaṇaṃ saraṇasikkhāpadānaṃ upanissayasampannaṃ disvā: Ngài đã nhìn thấy duyên lành thành tựu sự Quy Y và gìn giữ những học giới của Bà La Môn Aggikabhāradvāja

"Tattha mayi gate kathā pavattissati, tato kathāvasāne dhammadesanaṃ sutvā esa brāhmaṇo saraṇaṃ gantvā sikkhāpadāni samādiyissatī"ti ñatvā: Và Ngài đã biết rằng: "Tại nơi Ta đến đó, sau khi chuyển vận những kệ ngôn, liền sau đó, sau khi nghe được giáo pháp thông qua những kệ ngôn này, Bà La Môn đó sau

khi đi đến Quy Y và sẽ chấp nhận gìn giữ đối với những học giới."

Tattha gantvā, pavattāya kathāya brāhmaṇena dhammadesanaṃ yācito imaṃ suttaṃ abhāsi: Sau khi đến đó, với sự chuyển vận những kệ ngôn, Ngài đã được khẩn cầu thuyết giảng Giáo Pháp từ vị Bà La Môn Aggibhāradvāja, rồi đã nói lên kệ ngôn này.

Tattha "evaṃ me suta"ntiādiṃ maṅgalasuttavaṇṇanāyaṃ vaṇṇayissāma: Ở đây, cụm từ "Như vầy, Tôi đã được nghe" sẽ được giải thích trong phần chú giải của Kinh Maṅgala.

"Atha kho bhagavā pubbaṇhasamaya"ntiādi kasibhāradvājasutte vuttanayeneva veditabbaṃ: Cụm từ "Thế rồi, Đức Thế Tôn vào buổi sáng sớm." cần phải hiểu dựa theo phương pháp đã được đề cập trong Kinh Kasibhāradvāja.

Tena kho pana samayena aggikabhāradvājassāti yaṃ yaṃ avuttapubbaṃ, taṃ tadeva vaṇṇayissāma: Gọi là **"Vào lúc bấy giờ... của Aggibhāradvāja"** tức là trước đó đã không được

nói đến, nên sẽ được giải thích chính vào thời điểm đó mà thôi.

Seyyathidaṃ – so hi brāhmaṇo aggiṃ juhati paricaratīti katvā aggikoti nāmena pākaṭo ahosi, bhāradvājoti gottena. Tasmā vuttaṃ "aggikabhāradvājassā"ti: Điều này được nói rằng: Quả thật như thế, Bà La Môn ấy, sau khi làm những việc như là chăm nom, cúng tế cho những ngọn lửa, có biểu hiện gọi là người thờ cúng lửa, với tên tộc là Bhāradvāja. Chính vì thế nên đã được gọi là "Aggikabhāradvāja- Người thờ cúng lửa Bhāradvāja."

Nivesaneti ghare: Gọi là **"Tại nơi trú ngụ"** tức là tại nhà.

Tassa kira brāhmaṇassa nivesanadvāre antaravīthiyaṃ aggihutasālā ahosi: Tương truyền, căn phòng lớn dùng để thờ cúng lửa được đặt ở giữa đường, ngay cổng của nơi trú ngụ của Bà La Môn đó.

Tato "nivesanadvāre"ti vattabbe tassapi padesassa nivesaneyeva pariyāpannattā "nivesane"ti vuttaṃ: Vậy thì đối với việc nên nói rằng "Tại cánh cổng của nơi trú ngụ" cũng

được nói là "nơi trú ngụ" với tính chất liên quan đến việc chỗ trú ngụ ấy thuộc về địa phận của vị Bà La Môn đó.

Samīpatthe vā bhummavacanaṃ, nivesanasamīpeti attho: Mặt khác, từ để nói về vùng đất với ý nghĩa cận kề, cũng có nghĩa là kế cận nơi trú ngụ.

Aggi pajjalito hotīti aggiyādhāne ṭhito aggi katabbhuddharaṇo samidhāpakkhepaṃ bījanavātañca labhitvā jalito uddhaṃ samuggataccisamākulo hoti: Gọi là **"Có ngọn lửa đã được đốt sáng lên"** tức là ngọn lửa sau khi đã được đặt vào vật dụng để chứa ngọn lửa, đã được chăm sóc rất kỹ càng, sau khi cho những nhiên liệu vào, và nhận được gió từ những chiếc quạt đã cháy lên và có sự trải đầy những ngọn lửa được lan tỏa lên từ bên trên.

Āhuti paggahitāti sasīsaṃ nhāyitvā mahatā sakkārena pāyāsasappimadhuphāṇitādīni abhisaṅkhatāni hontīti attho: Gọi là **"Những vật hiến tế đã được đưa lên"** nghĩa là vị ấy có sự chuẩn bị sửa soạn với những lễ phẩm vĩ đại như cơm sữa, bơ lỏng, mật ong và mật mía chẳng hạn rồi thực hiện trên đỉnh đầu của mình.

Yañhi kiñci aggimhi juhitabbaṃ, taṃ sabbaṃ "āhutī"ti vuccati: Bất cứ những vật gì nên cúng tế cho ngọn lửa, tất cả những vật đó được gọi là "Vật hiến tế."

Sapadānanti anugharaṃ : Gọi là **"Liên tiếp"** tức là tuần tự từng nhà.

Bhagavā hi sabbajanānuggahatthāya āhārasantuṭṭhiyā ca uccanīcakulaṃ avokkamma piṇḍāya carati: Quả thật là như vậy, với sự tri túc trong vật thực và với ý nghĩa tế độ cho tất cả những chúng sanh, Đức Thế Tôn đi trì bình khất thực không rẽ về bất kỳ phía gia tộc thấp hèn hay cao sang nào.

Tena vuttaṃ "sapadānaṃ piṇḍāya caramāno"ti: Chính vì thế nên đã nói rằng "liên tiếp đi trì bình khất thực."

Atha kimatthaṃ sabbākārasampannaṃ samantapāsādikaṃ bhagavantaṃ disvā brāhmaṇassa cittaṃ nappasīdati?: Thế thì với lý do gì sau khi nhìn thấy Đức Thế Tôn là một người mang lại sự thỏa thích cho tất cả, thành tựu trọn vẹn tất cả phong thái điều kiện, mà tâm tư của Bà La Môn ấy lại không có sự tịnh tín trong sạch?

Kasmā ca evaṃ pharusena vacanena bhagavantaṃ samudācaratīti?: Và tại sao Bà La Môn ấy cư xử với Đức Thế Tôn bằng những lời nói cộc cằn thô lỗ như vậy?

Vuccate – ayaṃ kira brāhmaṇo "maṅgalakiccesu samaṇadassanaṃ avamaṅgala"nti evaṃdiṭṭhiko: Thì đã được trả lời rằng: Tương truyền, Bà La Môn này có sự tin tưởng như vầy "Việc nhìn thấy những Sa Môn trong khi thực hiện phận sự cầu an lành may mắn sẽ là một vận rủi ro xui xẻo."

Tato "mahābrahmuno bhuñjanavelāya kāḷakaṇṇī muṇḍakasamaṇako mama nivesanaṃ upasaṅkamatī"ti mantvā cittaṃ nappasādesi: Liền sau đó, sau khi đã suy tưởng rằng "Ngay vào lúc thọ dụng vật thực của Đại Phạm Thiên, người vô phúc này, Sa Môn trọc đầu này đi đến gần nơi cư ngụ của ta" nên tâm tư không được trong sạch tịnh tín.

Aññadatthu dosavasaṃyeva agamāsi: Một khía cạnh khác đã xuất hiện do nương vào mãnh lực sân hận.

Atha kuddho anattamano anattamanavācaṃ nicchāresi "tatreva muṇḍakā"tiādi: Thế rồi sự sân hận, sự bất bình đã phát ra những ngôn từ không hài lòng rằng "**Chính tại nơi đó! Này kẻ trọc đầu!**"

Tatrāpi ca yasmā "muṇḍo asuddho hotī"ti brāhmaṇānaṃ diṭṭhi: Và cũng chính tại nơi đó, quan điểm tư tưởng của những người Bà La Môn là "Sự cạo trọc chính là điều bất tịnh".

Tasmā "ayaṃ asuddho, tena devabrāhmaṇapūjako na hotī"ti jigucchanto "muṇḍakā"ti āha: Chính vì thế trong khi tránh xa với suy nghĩ rằng "Người này bất tịnh, chính vì thế Chư Thiên hay Phạm Thiên được vinh danh sẽ không có." Nên đã nói rằng "Kẻ trọc đầu."

Muṇḍakattā vā ucchiṭṭho esa, na imaṃ padesaṃ arahati āgacchitunti samaṇo hutvāpi: Hoặc là sự không tinh khiết đó với trạng thái cạo trọc đầu, trở thành một Sa Môn thì không xứng đáng để bước vào địa phận này.

Īdisaṃ kāyakilesaṃ na vaṇṇetīti: Giống như tấm thân nhơ bẩn không được tán thưởng vậy.

Ca samaṇabhāvaṃ jigucchanto "samaṇakā"ti āha: Và trong khi tránh xa sự hiện hữu của vị Sa Môn, đã nói rằng **"Này Sa Môn kia!"**

Na kevalaṃ dosavaseneva, vasale vā pabbājetvā: Cũng không phải toàn bộ trọn vẹn nương vào việc sân hận hoặc là những người bần tiện đã xuất gia.

Tehi saddhiṃ ekato sambhogaparibhogakaraṇena patito: Sau khi hạ (những vật hiến tế) xuống, với việc tạo ra một bữa thọ thực chung cùng với Bà La Môn ấy.

Ayaṃ vasalatopi pāpataroti jigucchanto "vasalakā"ti āha: Thế nhưng người này, trong khi đang lánh xa đối với trạng thái bần tiện, và trạng thái vượt tội lỗi hơn nên đã nói rằng **"Này Kẻ Bần Tiện kia!"**

"Vasalajātikānaṃ vā āhutidassanamattasavanena pāpaṃ hotī"ti maññamānopi evamāha: Và trong khi cho rằng "Với việc nghe hay nhìn thấy những vật tế lễ này của người có giai cấp hạ tiện đều trở nên người ác xấu." chính vì thế nên đã nói như vậy.

Bhagavā tathā vuttopi vippasanneneva mukhavaṇṇena madhurena sarena brāhmaṇassa upari anukampāsītalena cittena: Mặc dầu bị nói đến như vậy, thế nhưng Đức Thế Tôn bằng trạng thái tâm từ bi tế độ mát lạnh phủ từ phía trên của Bà La Môn, bằng những âm thanh dịu ngọt, bằng gương mặt sáng ngời thanh tú.

Attano sabbasattehi asādhāraṇatādibhāvaṃ pakāsento āha "jānāsi pana, tvaṃ brāhmaṇā"ti: Trong khi làm cho hiểu biết về sự hiện hữu không riêng biệt đối với tất cả chúng sanh của chính mình, Ngài đã nói rằng: **"Này Bà La Môn! Phải chăng ngươi đã biết?"**

Atha brāhmaṇo bhagavato mukhappasādasūcitaṃ tādibhāvaṃ ñatvā: Thế rồi Bà La Môn đó sau khi biết được sự hiện hữu giống như vậy, cùng với việc hiện rõ sự trong sáng trên gương mặt của Đức Thế Tôn.

Anukampāsītalena cittena nicchāritaṃ madhurassaraṃ sutvā: Sau khi nghe được âm thanh dịu ngọt đã được phát ra bằng trạng thái tâm bi mẫn mát lạnh.

Amateneva abhisittahadayo attamano vippasannindriyo nihatamāno hutvā: Đã hạ xuống sự kiêu mạn, trái tim như đã được rắc tưới lên bằng chính hương vị bất tử, hoan hỷ và thỏa thích, các căn quyền trở nên sáng ngời.

Taṃ jātisabhāvaṃ visauggirasadisaṃ samudācāravacanaṃ pahāya: Bà La Môn ấy với bản chất của dòng dõi, đã từ bỏ những ngôn từ và cách hành xử giống như đã hút bỏ nọc độc.

"Nūna yamahaṃ hīnajaccaṃ vasalanti paccemi, na so paramatthato vasalo, na ca hīnajaccatā eva vasalakaraṇo dhammo"ti maññamāno: Trong khi nghĩ rằng: "Chắc chắn là như vậy, ta nhận định điều đó rằng người bần tiện sanh ra từ nơi thấp hèn, từ ý nghĩa cao tột không có người bần tiện, và chính trạng thái sanh ra từ nơi thấp hèn cũng không phải là pháp tạo thành người bần tiện".

"Na khvāhaṃ, bho gotamā"ti āha: Nên đã nói rằng: **"Thưa Ngài Gotama! Quả thật là con không..."**

Dhammatā hesā, yaṃ hetusampanno paccayālābhena pharusopi samāno laddhamatte paccaye muduko hotīti: Quả

thật như vậy, đó là quy luật chung, người nào thành tựu được những nguyên nhân, nhưng đối với sự cộc cằn thô lỗ lại không nhận được sự nâng đỡ cũng ngang bằng với người dịu dàng nhưng nhận được sự nâng đỡ.

Tattha sādhūti ayaṃ saddo āyācanasampaṭicchanasampahaṃsanasu ndaradaḷhīkammādīsu dissati: Ở đây, gọi là **"Lành thay!"** chữ này được tìm thấy trong trường hợp cần khẩn van xin, sự ưng thuận đồng ý, vui mừng, tốt đẹp và nhấn mạnh.

"Sādhu me, bhante, bhagavā saṃkhittena dhammaṃ desetū"tiādīsu hi āyācane: Quả nhiên là vậy, như trong trường hợp cầu khẩn rằng: "Lành thay! Bạch Ngài! Xin Đức Thế Tôn hãy thuyết Pháp một cách vắn tắt cho con."

"Sādhu, bhanteti kho so bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā"tiādīsu sampaṭicchane: Trong trường hợp ưng thuận đồng ý như: "Lành thay! Bạch Ngài! Tỳ Khưu ấy sau khi hoan hỷ, sau khi tín thọ lời của Đức Thế Tôn."

"Sādhu, sādhu, sāriputtā"tiādīsu sampahaṃsane: Trong trường hợp vui mừng như: "Lành thay! Lành Thay! Này Sāriputta!"

Sādhu dhammarucī rājā: Tốt đẹp thay! Đức Vua thích thiện Pháp.

Sādhu paññāṇavā naro: Tốt lành thay! Người có trí, trong đời.

Sādhu mittānamaddubbho: Thật tốt lành! Không phản bạn cùng chơi.

Pāpassākaraṇaṃ sukha"nti: An lạc nhất, không tác thành điều ác.

Ādīsu sundare: Trong sự tốt đẹp thì chẳng hạn như vậy.

"Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karothā"tiādīsu daḷhīkamme: Và trong sự nhấn mạnh như là: "Hãy nghe, hãy chú ý đến điều đó một cách tốt đẹp"

Idha pana āyācane: Thế nhưng ở đây chỉ trong trường hợp cầu khẩn van xin.

Tena hīti tassādhippāyanidassanaṃ, sace ñātukāmosīti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Quả thật**

như vậy, chính điều đó" tức là chỉ ra cho thấy chủ đích của Bà La Môn, cũng được nói là nếu như muốn nghe.

Kāraṇavacanaṃ vā, tassa yasmā ñātukāmosi, tasmā, brāhmaṇa, suṇāhi, sādhukaṃ manasi karohi, tathā te bhāsissāmi, yathā tvaṃ jānissasīti: Hoặc là sử dụng cách, bởi vì muốn nghe điều đó, chính vì thế này Bà La Môn hãy lắng nghe, hãy khéo léo chú tâm, Ta sẽ nói về vấn đề đó như thế nào, ngươi hãy nhận biết như thế đó.

Evaṃ parapadehi saddhiṃ sambandho veditabbo: Cần phải hiểu mối quan hệ chặt chẽ với những từ khác là như vậy.

Tatra ca suṇāhīti sotindriyavikkhepavāraṇaṃ: Và ở đây, gọi là **"Hãy lắng nghe"** tức là việc chống lại sự lao chao tán loạn của nhĩ căn.

Sādhukaṃ manasi karohīti manasikāre daḷhīkammaniyojanena manindriyavikkhepavāraṇaṃ: Gọi là **"Hãy khéo léo chú tâm"** tức là việc chống lại sự lao chao tán loạn của ý căn với sự kết hợp nhấn mạnh trong sự chú tâm.

Purimañcettha byañjanavipallāsaggāhavāraṇaṃ, pacchimaṃ atthavipallāsaggāhavāraṇaṃ: Ở đây, trước tiên là chống đối lại với việc nắm bắt đảo ngược của âm vận, sau cùng là chống đối lại với việc nắm bắt đảo ngược của ý nghĩa.

Purimena ca dhammassavane niyojeti, pacchimena sutānaṃ dhammānaṃ dhāraṇatthūpaparikkhādīsu: Hoặc là với lần đầu tiên là khích lệ trong việc nghe Pháp, với việc sau cùng là khích lệ trong sự tìm tòi nghiên cứu ý nghĩa đã được nắm bắt đối với Giáo Pháp đã được nghe.

Purimena ca "sabyañjano ayaṃ dhammo, tasmā savanīyo"ti dīpeti, pacchimena "sāttho, tasmā manasi kātabbo"ti: Với lần đầu tiên, giải thích rõ rằng "Giáo Pháp này hoàn hảo về âm tiết, chính vì thế nên thích nghe" với lần sau cùng giải thích rõ rằng: "Thật là có lợi ích, chính vì thế cần phải có sự chú tâm."

Sādhukapadaṃ vā ubhayapadehi yojetvā: Sau khi kết hợp chung chữ Sādhu cùng với hai chữ còn lại.

"Yasmā ayaṃ dhammo dhammagambhīro ca desanāgambhīro ca, tasmā suṇāhi sādhukaṃ. Yasmā atthagambhīro paṭivedhagambhīro ca, tasmā sādhukaṃ manasi karohī"ti etamatthaṃ dīpento: Trong khi chỉ ra cho thấy được ý nghĩa này "Chính vì Giáo Pháp này là Giáo Pháp Thâm Sâu và được thuyết giảng thâm sâu, cho nên hãy nghe một cách thật khéo léo. Chính vì ý nghĩa thâm sâu và sự hiểu biết rõ ràng cũng thâm sâu, cho nên hãy chú tâm một cách khéo léo."

āha – "suṇāhi sādhukaṃ manasi karohī"ti: Nên Ngài đã nói rằng "Hãy lắng nghe! Hãy khéo léo chú tâm."

Tato "evaṃ gambhīre kathamahaṃ patiṭṭhaṃ labhissāmī"ti visīdantamiva taṃ brāhmaṇaṃ samussāhento āha – "bhāsissāmī"ti: Liền sau đó, trong khi khuyến dụ Bà La Môn đó giống như chìm đắm trong sự chán nản với suy nghĩ "Ta sẽ nhận được sự nâng đỡ từ việc thuyết giảng thâm sâu như vậy." Ngài đã nói rằng: "Ta sẽ nói."

Tattha "yathā tvaṃ ñassasi, tathā parimaṇḍalehi padabyañjanehi uttānena nayena bhāsissāmī"ti evamadhippāyo veditabbo: Ở đây, cần phải hiểu được chủ ý như vầy: "Ngươi đã hiểu biết như thế nào, Ta sẽ nói nương vào phương pháp đó, với sự dễ hiểu và với âm chữ tròn trịa vén khéo."

Tato ussāhajāto hutvā "evaṃ bho"ti kho aggikabhāradvājo brāhmaṇo bhagavato paccassosi, sampaṭicchi paṭiggahesīti vuttaṃ hoti: Liền sau đó, sau khi đã làm cho khởi sanh sự nỗ lực tinh cần **Bà La Môn Aggakabhāradvāja đã vâng đáp với Đức Thế Tôn rằng "Thưa vâng! Bạch Ngài!"** cũng còn được gọi là đã thọ lãnh, đã chấp nhận.

Yathānusiṭṭhaṃ vā paṭipajjanena abhimukho assosīti: Hoặc là đã nghe trực tiếp sự khuyên nhủ như thế nào, thì bằng sự thực hành đó.

Athassa "bhagavā etadavocā"ti idāni vattabbaṃ: Gọi là **"Đức Thế Tôn đã nói về điều này"** tức là giờ đây cần phải nói với Bà La Môn đó.

Sandhāya vuttaṃ "kodhano upanāhī"ti evamādikaṃ: Và đã nói bằng sự liên hệ đến việc khởi đầu như vầy "Người phẫn nộ và những người oán hận."

Tattha kodhanoti kujjhanasīlo: Ở đây, gọi là **"Người phẫn nộ"** tức là người có thói quen thường hay phẫn nộ.

Upanāhīti tasseva kodhassa daḷhīkammena upanāhena samannāgato: Gọi là **"Người oán hận"** tức là đi đến hội đủ với sự thù hằn với sự nhấn mạnh của sự nóng giận.

Paresaṃ guṇe makkheti puñchatīti makkhī, pāpo ca so makkhī cāti pāpamakkhī: Xóa sạch những điểm son Đức Hạnh của người khác tức là sự gièm pha, người xấu ác và sự gièm pha đó được gọi là **kẻ ác xấu thích gièm pha.**

Vipannadiṭṭhīti vinaṭṭhasammādiṭṭhi, vipannāya vā virūpaṃ gatāya dasavatthukāya micchādiṭṭhiyā samannāgato: Gọi là **"Người tà kiến"** tức là có chánh kiến đã bị phá hủy, với sự đi đến sai lầm hoặc là xấu xa đã hội đủ với những tà kiến như mười điều thuộc về Thân.

Māyāvīti attani vijjamānadosapaṭicchādanalakkhaṇāya māyāya samannāgato: Gọi là **"Người xảo trá"** tức là đã hội đủ với những sự xảo trá với những tướng trạng che đậy những lỗi lầm đang hiện hữu của chính mình.

Taṃ jaññā vasalo itīti taṃ evarūpaṃ puggalaṃ etesaṃ hīnadhammānaṃ vassanato siñcanato anvāssavanato "vasalo"ti jāneyyāti: Gọi là **"Có thể biết rằng đó chính là người hạ tiện"** tức là những người giống như vậy, người nào từ sự chảy ra, từ sự tưới rãi và từ sự thấm tràn của những pháp hạ lưu thấp hèn có thể được biết đến "Là người hạ tiện".

Etehi sabbehi brāhmaṇamatthake jāto: Đối với tất cả những điều đó đã trở thành chủ đề của những người Bà La Môn.

Ayañhi paramatthato vasalo eva, attano hadayatuṭṭhimattaṃ, na parant: Quả thật thế, từ ý nghĩa tốt đẹp nhất, ngay cả người hạ tiện này cũng không được đặt ra trong trái tim hân hoan của chính mình.

Evamettha bhagavā ādipadeneva tassa brāhmaṇassa kodhaniggahaṃ katvā: Ở đây,

Đức Thế Tôn sau khi khiển trách sự sân hận của Bà La Môn đó chỉ bằng câu kệ khởi đầu như vậy.

"Kodhādidhammo hīnapuggalo"ti puggalādhiṭṭhānāya ca desanāya kodhādidhamme desento: Trong khi chỉ ra cho thấy những pháp được khởi đầu từ sự sân hận bằng pháp thoại và bằng chú nguyện cá nhân ngài nói rằng "Pháp khởi đầu sân hận, người thấp hèn."

Ekena tāva pariyāyena vasalañca vasalakaraṇe ca dhamme desesi: Rồi chỉ cho Bà La Môn ấy những pháp tác thành người hạ tiện với cùng một phương pháp nói về người hạ tiện.

Evaṃ desento ca "tvaṃ aha"nti paravambhanaṃ attukkaṃsanañca akatvā: Và trong khi giảng giải như vậy, Ngài bảo rằng "Ôi! Chính Ngươi" tức là sau khi không tạo nên sự khinh thường người khác và khen tặng chính mình.

Dhammeneva samena ñāyena taṃ brāhmaṇaṃ vasalabhāve, attānañca brāhmaṇabhāve ṭhapesi: Với thái độ đúng đắn và không thiên vị bởi Giáo Pháp, trong vị trí

của giai cấp hạ liệt, Bà La Môn đó đã đặt chính mình trong vị trí của giai cấp Bà La Môn.

Idāni yāyaṃ brāhmaṇānaṃ diṭṭhi "kadāci pāṇātipātaadinnādānādīni karontopi brāhmaṇo evā"ti: Giờ đây, với quan điểm của Bà La Môn nào cho rằng: "Cũng có khi, trong lúc đang thực hiện việc sát sanh hay trộm cắp vẫn là Bà La Môn".

Taṃ diṭṭhiṃ paṭisedhento, ye ca sattavihiṃsādīsu akusaladhammesu tehi tehi samannāgatā ādīnavaṃ apassantā te dhamme uppādenti: Trong khi ngăn chặn quan điểm đó, những ai có sự thành tựu đối với những quan điểm như vậy trong những Bất Thiện Pháp, chẳng hạn như hãm hại đối với những chúng sanh, nhưng lại không thấy được những điều tội lỗi ấy, rồi họ làm cho khởi sanh những pháp Bất Thiện đó.

Tesaṃ "hīnā ete dhammā vasalakaraṇā"ti tattha ādīnavañca dassento: Ở đây, trong khi chỉ ra những điều bất lợi của họ rằng "Những điều đó là Pháp thấp hèn, tạo tác nên người hạ tiện."

Aparehipi pariyāyehi vasalañca vasalakaraṇe ca dhamme desetuṃ: Và tuần

tự thứ lớp là đối với những điều khác, chỉ ra người hạ tiện và pháp tác người hạ tiện.

"Ekajaṃ vā dvijaṃ vā"ti evamādigāthāyo abhāsi: Ngài đã nói lên kệ ngôn được bắt đầu như vầy "Dẫu đơn sanh hoặc là có lưỡng sanh."

Tattha ekajoti ṭhapetvā aṇḍajaṃ avasesayonijo. So hi ekadā eva jāyati: Ở đây, gọi là **"Đơn sanh"** tức là ngoại trừ noãn sanh, còn lại là những sanh loại khác. Quả thật vậy, những sanh loại đó chỉ sanh trong một môi trường.

Dvijoti aṇḍajo. So hi mātukucchito aṇḍakosato cāti dvikkhattuṃ jāyati: Gọi là **"Lưỡng sanh"** tức là noãn sanh. Quả thật vậy, noãn sanh được sanh lên trong hai môi trường vừa từ trong bụng mẹ vừa từ những vỏ trứng.

Taṃ ekajaṃ vā dvijaṃ vāpi: Đó chính là đơn sanh hoặc là lưỡng sanh.

Yodha pāṇanti yo idha sattaṃ: Gọi là **"Ai đời này... những sanh mạng"** tức là trong đời này ai... chúng sanh.

Vihiṃsatīti kāyadvārikacetanāsamuṭṭhitena vā vacīdvārikacetanāsamuṭṭhitena vā payogena jīvitā voropeti: Gọi là **"Hãm hại"** tức là tước đoạt những mạng sống bằng những phương pháp như với sự phát sanh từ sự cố ý của thân môn hoặc với sự phát sanh của khẩu môn.

"Pāṇāni hiṃsatī"tipi pāṭho: Còn được đọc là "**Pāṇāni hiṃsati** – làm thiệt hại đối với những sinh mạng."

Tattha ekajaṃ vā dvijaṃ vāti evaṃpabhedāni yodha pāṇāni hiṃsatīti evaṃ sambandho veditabbo: Ở đây, sự liên kết này cần phải hiểu như vầy: khi nói rằng trong đời này ai hãm hại đối với những sinh mạng với sự chia chẻ ra làm đơn sanh hoặc lưỡng sanh như vậy.

Yassa pāṇe dayā natthīti etena manasā anukampāya abhāvaṃ āha: Gọi là **"Đối với ai không có lòng thương xót đến những chúng sanh"** tức là đã nói về trạng thái tâm không hiện hữu với sự bi mẫn đối với những chúng sanh đó.

Sesamettha vuttanayameva: Ở đây, những điều còn lại cũng nương theo phương pháp đã đề cập đến.

Ito parāsu ca gāthāsu, yato ettakampi avatvā: Kể từ đây cho đến những kệ ngôn khác sau này, sau khi đã nói quá nhiều tại những điểm nào.

Ito paraṃ uttānatthāni padāni pariharantā: Thì từ đây trở về sau trong khi dừng lại đối với những câu có ý nghĩa quá rõ ràng.

Avaṇṇitapadavaṇṇanāmattameva karissāma: Chúng ta chỉ làm cho sáng tỏ đối với những câu mà ý nghĩa không được rõ ràng mà thôi.

Hantīti hanati vināseti: Gọi là **"Hủy diệt"** tức là giết hại, làm cho sụp đổ.

Parirundhatīti senāya parivāretvā tiṭṭhati: Gọi là **"Vây hãm"** tức là dừng lại với quân đội đã theo phía sau.

Gāmāni nigamāni cāti ettha ca-saddena nagarānītipi vattabbaṃ: Gọi là **"Với những**

làng mạc hay với những thị trấn" ở đây với chữ Ca đó nên nói thêm vào chữ Kinh Thành.

Niggāhako samaññātoti iminā hananaparirundhanena gāmanigamanagaraghātakoti loke vidito: Gọi là "**Được biết đến chính là kẻ đàn áp**" tức là người này được biết đến trong thế gian rằng là kẻ cướp bóc trong các làng mạc, thị trấn và kinh thành với sự vây hãm với sự hủy diệt.

Gāme vā yadi vāraññeti gāmopi nigamopi nagarampi sabbova idha gāmo saddhiṃ upacārena, taṃ ṭhapetvā sesaṃ araññaṃ: "Gọi là "**Nếu trong làng hoặc là nếu rừng sâu**" tức là tất cả mọi nơi đối với ngôi làng, đối với thị trấn hoặc là đối với những kinh thành, ở đây với sự kế cận gần gũi ngôi làng, ngoại trừ những nơi đó ra còn lại thì được gọi là rừng.

Tasmiṃ gāme vā yadi vāraññe yaṃ paresaṃ mamāyitaṃ, yaṃ parasattānaṃ pariggahitamapariccattaṃ satto vā saṅkhāro vā: Nếu như tại những ngôi làng và tại những khu rừng đó, **đã có sự ái luyến vào vật gì của những người khác**, hoặc là chúng sanh

hữu tình hoặc vật chất là vật không bỏ rơi, được làm chủ của những chúng sanh khác.

Theyyā adinnamādetīti tehi adinnaṃ ananuññātaṃ theyyacittena ādiyati: Gọi là **"Rồi trộm cắp, lấy đồ không cho"** tức là đoạt lấy bằng tâm trộm cắp đối với những vật không cho, những vật không cho phép.

Yena kenaci payogena yena kenaci avahārena attano gahaṇaṃ sādheti: Bằng phương pháp nào của ai, người đó hoàn tất việc thu đoạt của chính mình bằng sự lấy trộm một vật chưa được chủ cho dù là vật gì hay của bất kỳ ai.

Iṇamādāyāti attano santakaṃ kiñci nikkhipitvā nikkhepaggahaṇena vā: Gọi là **"Mang nợ" sau khi dứt bỏ bất kỳ thứ gì** là tài sản của chính mình rồi với sự thâu đoạt lại những vật đã vứt đó.

Kiñci anikkhipitvā "ettakena kālena ettakaṃ vaḍḍhiṃ dassāmī"ti vaḍḍhiggahaṇena vā: Hoặc là không bỏ xuống bất kỳ thứ gì rồi với sự thâu đoạt nhiều tiền lợi vì nghĩ rằng "Với khoảng thời gian dài như vậy, sẽ cho ta số tiền lợi nhiều như vậy".

"Yaṃ ito udayaṃ bhavissati, taṃ mayhaṃ mūlaṃ taveva bhavissatī"ti vā: Hoặc "Cái nào từ đây sẽ trở thành tiền lời thì chính số tiền đó của bạn sẽ trở thành của tôi."

"Udayaṃ ubhinnampi sādhāraṇa"nti vā: Hoặc là "Đối với việc sinh sôi nãy nở tiền lời là của chung."

Evaṃ taṃtaṃāyogaggahaṇena vā iṇaṃ gahetvā: Hoặc là với sự thâu đoạt gom chung những điều đó như vậy rồi đã nắm giữ nợ đó.

Cujjamāno palāyati na hi te iṇamatthīti tena iṇāyikena "dehi me iṇa"nti codiyamāno: Gọi là **"Trong khi bị tố cáo, người đó chạy trốn và cho rằng 'quả thật là tôi không có nợ những người này'"** tức là đối với những người mang nợ đó, trong khi bị tố cáo rằng "Hãy trả lại nợ cho tôi".

"Na hi te iṇamatthi, mayā gahitanti ko sakkhī"ti evaṃ bhaṇanena ghare vasantopi palāyati: Với việc nói như vầy "Quả thật là tôi không có nợ những người này, ai chứng kiến việc cầm lấy của tôi chứ?" thế rồi dù đang cư ngụ trong nhà người đó cũng chạy trốn.

Kiñcikkhakamyatāti appamattakepi kismiñcideva icchāya: Gọi là **"Ước mong những vật mọn"** tức là với sự ham muốn đối với một vật gì đó dầu vặt vãnh rất nhỏ.

Panthasmiṃ vajantaṃ jananti magge gacchantaṃ yaṃkiñci itthiṃ vā purisaṃ vā: Gọi là **"Người đang đi trên đường"** tức là người nam hoặc là người nữ nào đó đang đi trên đường.

Hantvā kiñcikkhamādetīti māretvā koṭṭetvā taṃ bhaṇḍakaṃ gaṇhāti: Gọi là **"Sau khi giết chết rồi mang đi những vật mọn ấy"** tức là sau khi giết chết, sau khi băm nát lấy đi những đồ đạc đó.

Attahetū ti attano jīvitakāraṇā, tathā parahetu: Gọi là **"Nhân chính mình"** tức là những nguyên nhân vì sanh mạng của chính mình, tương tự như vậy đối với **nguyên nhân của người khác.**

Dhanahetūti sakadhanassa vā paradhanassa vā kāraṇā: Gọi là **"Nguyên nhân vì tài sản"** tức là với những nguyên nhân vì tài sản của chính mình hoặc vì tài sản của những người khác.

Ca-kāro sabbattha vikappanattho: Chữ **Ca** ở đây với ý nghĩa được phân bổ trong tất cả mọi nơi.

Sakkhipuṭṭhoti yaṃ jānāsi, taṃ vadehīti pucchito: Gọi là **"Đã được hỏi khi đối mặt"** tức là người đó đã biết được điều nào, đã hỏi người đó bằng lời nói.

Musā brūtīti jānanto vā "na jānāmī"ti ajānanto vā "jānāmī"ti bhaṇati, sāmike asāmike, asāmike ca sāmike karoti: Gọi là **"Nói vọng ngữ"** tức là người đó nói rằng "Tôi không biết" trong những việc biết được hoặc là nói rằng "Tôi biết" trong việc không biết, người đó làm chủ sở hữu những vật không sở hữu, không làm chủ sở hữu với vật sở hữu.

Ñātīnanti sambandhīnaṃ: Gọi là **"Của thân quyến"** tức là của bà con.

Sakhīnanti vayassānaṃ: Gọi là **"Của bạn thân"** tức là của bạn bè.

Dāresūti parapariggahitesu: Gọi là **"Với vợ của người"** tức là với sự làm chủ của người khác.

Paṭidissatīti paṭikūlena dissati, aticaranto dissatīti attho: Gọi là **"Bị bắt gặp"** tức là thấy

bởi gia đình bên chồng, nghĩa là thấy trong khi đang gian dâm.

Sāhasāti balakkārena anicchaṃ: Gọi là **"Bằng vũ lực"** tức là không có sự mong muốn nhưng bởi vì bằng sự bạo lực.

Sampiyenāti tehi tesaṃ dārehi patthiyamāno sayañca patthayamāno, ubhayasinehavasenāpīti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Bằng sự yêu thương lẫn nhau"** tức là được sự mong mỏi bởi vợ của họ và chính tự mình cũng có sự mong mỏi, hay được nói là do nương vào tình yêu thương của cả hai.

Mātaraṃ pitaraṃ vāti evaṃ mettāya padaṭṭhānabhūtampi: Gọi là **"Với mẹ và với cha"** tức là với từ tâm như vậy đối với chúng sanh gần gũi kế cận nhất.

Jiṇṇakaṃ gatayobbana nti evaṃ karuṇāya padaṭṭhānabhūtampi: Gọi là **"Đã già cả và đã qua thời trẻ tuổi"** tức là với sự xót thương bi mẫn đối với chúng sanh gần gũi kế cận nhất.

Pahu santo na bharatīti atthasampanno upakaraṇasampanno hutvāpi na poseti: Gọi là **"Có khả năng nhưng lại không nuôi**

dưỡng" tức là đối với việc đã trở nên thành tựu đầy đủ về của cải, thành tựu đầy đủ về những vật cần dùng nhưng là không chăm sóc nuôi dưỡng.

Sasunti sassuṃ: Gọi là "**Nhạc mẫu**" tức là mẹ vợ.

Hantīti pāṇinā vā leḍḍunā vā aññena vā kenaci paharati: Gọi là "**Hãm hại**" tức là đánh đập bằng cánh tay hoặc bằng cục đất hoặc bằng bất cứ một vật gì khác.

Rosetīti kodhamassa sañjaneti: Gọi là "**Chọc tức**" tức là làm cho phát sanh lên đối với sự nóng giận.

Vācāya pharusavacanena: **Bằng lời nói** nghĩa là bằng những ngôn từ lời nói cộc cằn thô lỗ.

Atthanti sandiṭṭhikasamparāyikaparamatthesu yaṃkiñci: Gọi là "**Lợi ích**" tức là với bất kỳ điều gì với ý nghĩa cao thượng thuộc về đời này hay đời sau.

Pucchito santoti puṭṭho samāno: Gọi là "**Trong khi đã được hỏi**" tức là bằng việc đã hỏi.

Anatthamanusāsatīti tassa ahitameva ācikkhati: Gọi là **"Chỉ dạy những điều không có lợi ích"** tức là chỉ nói đến những điều không có lợi ích dành cho người đó.

Paṭicchannena mantetīti atthaṃ ācikkhantopi yathā so na jānāti: Gọi là **"Khuyên bảo với cách che đậy"** tức là trong khi nói lên những điều lợi ích, người đó không biết điều đó như thế nào.

Tathā apākaṭehi padabyañjanehi paṭicchannena vacanena manteti: Nên khuyên bảo bằng những ngôn từ bằng sự che đậy, bằng những câu chữ bằng sự không biết giống như thế ấy.

ācariyamuṭṭhiṃ vā katvā dīgharattaṃ vasāpetvā sāvasesameva manteti: Hoặc là sau khi tạo thành cái nắm tay của thầy giáo, đã yêu cầu ở lại suốt cả một đêm dài rồi khuyên bảo đối với những điều còn sót lại.

Yo katvāti ettha mayā pubbabhāge pāpicchatā vuttā: Gọi là **"Ai sau khi đã tạo"** tức là ở đây đã nói về những ác dục thuộc về phần trước kia.

Yā sā "idhekacco kāyena duccaritaṃ caritvā, vācāya duccaritaṃ caritvā, manasā duccaritaṃ caritvā, tassa paṭicchādanahetu pāpikaṃ icchaṃ paṇidahati, mā maṃ jaññāti icchatī"ti evaṃ āgatā: Những người nào đó đã đi đến bằng suy nghĩ như vầy "Ở đây, có một số người sau khi thực hành với Thân ác hạnh, sau khi thực hành với khẩu ác hạnh, sau khi thực hành với ý ác hạnh, với nguyên nhân che đậy đối với những điều đó, người đó nguyện cầu ước ao những điều tội lỗi ác xấu và mong rằng đừng ai biết ta làm."

Yathā aññe na jānanti, tathā karaṇena katānañca avivaraṇena paṭicchannā assa kammantāti paṭicchannakammanto: Việc làm của người đó, những người khác không biết như thế nào, được che đậy với sự không được tiết lộ những gì đã làm bằng những phương pháp giống như thế đó nên được gọi là **người có hành động che đậy**.

Parakulanti ñātikulaṃ vā mittakulaṃ vā: Gọi là **"Gia tộc khác"** tức là những gia tộc của gia quyến hoặc những gia tộc của bạn bè.

Āgatanti yassa tena kule bhuttaṃ, taṃ attano gehamāgataṃ pānabhojanādīhi nappaṭipūjeti: Gọi là **"Đã đi đến"** tức là đối với ai đã thọ dụng những gia tộc đó, khi họ đã đi đến nhà của chính mình lại **không có sự thết đãi** bằng những thức ăn thức uống chẳng hạn.

Na vā deti, avabhuttaṃ vā detīti adhippāyo: Với sự cố ý không cho hoặc cho những thức ăn đã cũ.

Bhattakāleupaṭṭhiteti bhojanakāle jāte. Upaṭṭhitantipi pāṭho, bhattakāle āgatanti attho: Gọi là **"Đã hiện diện ngay vào lúc thọ thực"** tức là đã xuất hiện vào lúc thọ thực. Còn được đọc là Upaṭṭhitantipi tức là đối với việc những vị đó đã có mặt, nghĩa là những vị đó đã đến vào đúng lúc thọ thực.

Roseti vācā na ca detīti "atthakāmo me ayaṃ balakkārena maṃ puññaṃ kārāpetuṃ āgato"ti acintetvā: Gọi là **"Chọc tức bằng lời nói và không dâng cúng"** tức là đã không suy nghĩ rằng "Vì muốn lợi ích đến cho ta, vị này bằng uy lực đã đến để cho ta tạo phước."

Appatirūpena pharusavacanena roseti: Nên đã chọc tức bằng những ngôn từ cộc cằn thô lỗ và không thích đáng.

Antamaso sammukhabhāvamattampi cassa na deti: Thậm chí là ngay khi đối mặt như vậy cũng không dâng cúng đến cho vị ấy.

Pageva bhojananti adhippāyo: Với sự cố ý rằng cho dù thức ăn đó nhiều hay ít.

Asataṃ yodha pabrūtīti yo idha yathā nimittāni dissanti: Gọi là **"Ai đời này nói lên những điều không có thật."** tức là trong đời này ai nhìn thấy được những tướng trạng giống như vậy.

"Asukadivase idañcidañca te bhavissatī"ti evaṃ asajjanānaṃ vacanaṃ pabrūti: Thế nhưng nói lên những lời của một người không tốt rằng "Những cái này những cái kia, đến một ngày như vầy như vầy sẽ trở thành những cái đó."

"Asanta"ntipi pāṭho, abhūtanti attho: Còn được đọc là "Asanta" nghĩa là sai lầm giả dối.

Pabrūtīti bhaṇati "amukasmiṃ nāma gāme mayhaṃ īdiso gharavibhavo, ehi tattha gacchāma, gharaṇī me bhavissasi, idañcidañca te dassāmī"ti parabhariyaṃ paradāsiṃ vā vañcento dhutto viya : Gọi là **"Nói lên"** tức là nói rằng, giống như một người lường gạt, trong khi gạt gẫm những người phụ nữ nô bộc của người khác hoặc là những người vợ của người khác và nói rằng "Ngôi nhà và của cải giống như vầy của tôi ở tại ngôi làng có tên như vầy như vầy, hãy đi, hãy đến nơi đó và sẽ trở thành người nội trợ của tôi, tôi sẽ cho những cái như thế này như thế này đến quý vị."

Nijigīsānoti nijigīsamāno maggamāno, taṃ vañcetvā yaṃkiñci gahetvā palāyitukāmoti adhippāyo: Gọi là **"Muốn chiếm hữu"** tức là trong khi mong muốn chiếm lấy, trong khi vạch ra con đường, chủ ý điều đó là sau khi gạt gẫm sau khi nhận lấy bất cứ vật gì liền muốn chạy thoát.

Yo cattānanti yo ca attānaṃ: Gọi là **"Và người nào...với tự ngã"** tức là và người nào với chính tự ngã.

Samukkaṃseti jātiādīhi samukkaṃsati uccaṭṭhāne ṭhapeti: Gọi là **"Đã đề cao"** tức là

nâng cao như là sanh chủng chẳng hạn, đặt ở một nơi cao cấp thượng lưu.

Pare ca mavajānātīti tehiyeva pare avajānāti, nīcaṃ karoti: Gọi là **"Rồi khinh khi những người khác"** tức là chính với sự đề cao đó, nên khinh miệt người khác, rồi làm cho thấp kém.

Ma-kāro padasandhikaro: Chữ **Ma** là từ dùng để kết nối.

Nihīnoti guṇavuḍḍhito parihīno, adhamabhāvaṃ vā gato: Gọi là **"Sự thấp hèn"** tức là đi đến tiêu hoại trạng thái tăng trưởng các ân đức, hoặc là đi đến hiện hữu sự phi pháp.

Sena mānenāti tena ukkaṃsanāvajānanasaṅkhātena attano mānena: Gọi là **"Bằng sự ngã mạn của chính mình"** đối với người đó bằng cách gọi việc đang tiến hành khen ngợi tán thưởng, tức là bằng sự ngã mạn của chính mình.

Rosakoti kāyavācāhi paresaṃ rosajanako: Gọi là **"Kẻ chọc giận"** tức là người tạo ra sự giận dữ dành cho những người khác bằng thân hoặc bằng khẩu.

Kadariyo ti thaddhamaccharī, yo pare paresaṃ dente aññaṃ vā puññaṃ karonte vāreti, tassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là **"Kẻ nào keo kiết"** tức là một kẻ bón rít vô cùng, ai ngăn cản những người khác bố thí đến những người khác hoặc trong khi tạo những việc phước khác, điều này chính là chủ ý của sự keo kiết.

Pāpicchoti asantaguṇasambhāvanicchāya samannāgato: Gọi là **"Mong ước xấu xa"** tức là đi đến hội đủ với những mong muốn ưa thích những ân đức của kẻ xấu ác.

Maccharīti āvāsādimacchariyayutto: Gọi là **"Bỏn xẻn"** tức là liên hệ đến sự bỏn xẻn nơi trú ngụ chẳng hạn.

Saṭhoti asantaguṇappakāsanalakkhaṇena sāṭheyyena samannāgato: Gọi là **"Gạt lường"** tức là hội đủ với sự phản bội, với những tướng trạng được cho là những ân đức của kẻ ác xấu.

Asammābhāsī vā akātukāmopi "karomī"tiādivacanena: Hoặc là một người không nói chân chánh đối với việc không muốn làm thì bằng những ngôn từ lại nói rằng "Tôi làm".

Nāssa pāpajigucchanalakkhaṇā hirī: Sự hổ thẹn với tướng trạng chán ghét những điều ác không có đối với người đó.

Nāssa uttāsanato ubbegalakkhaṇaṃ ottappanti ahiriko anottappī: Sự ghê sợ tội lỗi với tướng trạng khủng khiếp với trạng thái làm cho ghê sợ không có đối với người đó, nên gọi là **không có sự hổ thẹn và không có sự ghê sợ tội lỗi.**

Buddhanti sammāsambuddhaṃ: Gọi là **"Đức Phật"** tức là Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Paribhāsatīti "asabbaññū"tiādīhi apavadati, sāvakañca **"duppaṭipanno"tiādīhi**: Gọi là **"Phỉ báng"** tức là quở trách khi cho rằng "Không phải là Đấng Toàn Tri", quở trách **những vị Thánh Thinh Văn** khi cho rằng "Thực hành một cách xấu xa".

Paribbājaṃ gahaṭṭhaṃ vāti sāvakavisesanamevetaṃ pabbajitaṃ vā tassa sāvakaṃ, gahaṭṭhaṃ vā paccayadāyakanti attho: Gọi là **"Hoặc là người xuất gia, hoặc là tại gia cư sĩ"** ý nghĩa điều này là sự phân biệt về những vị Thánh Thinh

Văn, những bậc đã xuất gia là đệ tử của Ngài, những người tại gia cư sĩ là những người độ về những món vật dụng.

Bāhirakaṃ vā paribbājakaṃ yaṃkiñci gahaṭṭhaṃ vā abhūtena dosena paribhāsatīti evampettha atthaṃ icchanti porāṇā: Như vậy, ở đây, những người thủ cựu hay những người già xưa mong mỏi sự phá hoại, nên thường chê trách những ngoại đạo sư hoặc là người đã xuất gia hoặc là bất kỳ một người tại gia cư sĩ nào bằng những lời không thật, bằng sự sai lầm.

Anarahaṃ santoti akhīṇāsavo samāno: Gọi là **"Không phải là Bậc A La Hán"** tức là chỉ ngang bằng với những vị không đoạn tận hết các phiền não lậu hoặc.

Arahaṃ paṭijānātīti "ahaṃ arahā"ti paṭijānāti: Gọi là **"Tự nhận là Bậc A La Hán"** tức là tự nhận rằng "Ta là A La Hán"

Yathā naṃ "arahā aya"nti jānanti, tathā vācaṃ nicchāreti kāyena parakkamati, cittena icchati adhivāseti: Như thế nào để những người khác biết được rằng "Người này là Bậc A La Hán", người đó thốt lên những lời như

vậy, cố gắng bày tỏ bằng thân và mong mỏi bằng tâm rồi cố gắng chịu đựng như vậy.

Coroti theno: Gọi là **"Kẻ trộm"** tức là người trộm cắp.

Sabrahmake loketi ukkaṭṭhavasena āha – sabbaloketi vuttaṃ hoti: Gọi là **"Trong thế gian và trong Phạm Thiên Giới"** tức là đã nói vậy do nương vào các chi tiết, cũng được nói rằng trong tất cả các thế giới.

Loke hi sandhicchedananillopaharaṇaekāgārikakaraṇaparipanthatiṭṭhanādīhi paresaṃ dhanaṃ vilumpantā corāti vuccanti: Quả thật là vậy, gọi là kẻ trộm là trong khi cướp bóc tài sản của những người khác dưới các hình thức như chặt phá hết những sự liên kết, trấn lột giựt dọc rồi mang đi, tạo ra các cuộc cướp phá các gia trang và đứng rồi cướp giữa đường.

Sāsane pana parisasampattiādīhi paccayādīni vilumpantā: Lại nữa, trong Giáo Pháp này cũng có sự cướp bóc do nương vào những vật dụng và do nương vào đồ chúng.

Pañcime, bhikkhave, mahācorā santo saṃvijjamānā lokasmiṃ: Này Chư Tỳ Khưu! Có năm tên trộm cướp lớn xuất hiện trong thế gian này.

Katame pañca? Idha, bhikkhave, ekaccassa mahācorassa evaṃ hoti: Thế nào là năm? Ở đây, này Chư Tỳ Khưu, đối với một số tên trộm cướp lớn có suy nghĩ như vầy.

'Kudāssu nāmāhaṃ satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu āhiṇḍissāmi hananto, ghātento, chindanto, chedāpento, pacanto pācentoti: 'Nếu như một lúc nào đó, ta được vây quanh bởi một trăm bởi một ngàn, ta sẽ đi lang thang về các ngôi làng các thị trấn hoặc là các Vương Quốc, trong khi sát hại, trong khi tàn phá, trong khi phá hoại và ra lệnh phá hoại, trong khi hành hạ và ra lệnh hành hạ'.

So aparena samayena satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu āhiṇḍati hananto...pe... pācento: Một thời gian sau, người đó đã được vây quanh với một trăm với một ngàn, người đó lang thang về các ngôi làng, các thị trấn và các Vương Quốc, trong khi sát hại...và trong khi ra lệnh hành hạ.

Evameva kho, bhikkhave, idhekaccassa pāpabhikkhuno evaṃ hoti: Cũng giống như vậy, này Chư Tỳ Khưu! Ở đây, đối với một nhóm vị Tỳ Khưu ác xấu đã có suy nghĩ như vầy.

'Kudāssu nāmāhaṃ satena vā...pe... rājadhānīsu cārikaṃ carissāmi sakkato, garukato, mānito, pūjito, apacito, gahaṭṭhānañceva pabbajitānañca lābhī cīvara...pe... parikkhārāna'nti: 'Nếu như khi nào, Ta được vây quanh bởi một trăm...ta sẽ đi quanh đến các Vương Quốc với sự cung kính, với sự tôn trọng, với những vinh dự, với sự cúng dường, với sự tôn thờ, ta sẽ là người được nhiều lợi lộc như y áo...và với những vật dụng cần thiết của những người tại gia cư sĩ và của những người xuất gia.'

So aparena samayena satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu cārikaṃ carati sakkato...pe... parikkhārānaṃ: Một thời gian sau, người đó đã được vây quanh bởi một trăm, bởi một ngàn, vị ấy đi quanh đến các ngôi làng, các thị trấn và các Vương Quốc, với sự cung kính...và với những vật dụng cần thiết.

Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo mahācoro santo saṃvijjamāno lokasmiṃ: Này Chư Tỳ Khưu! Người này là kẻ trộm cướp lớn thứ nhất xuất hiện trong thế gian.

Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco pāpabhikkhu tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ pariyāpuṇitvā attano dahati: "Này Chư Tỳ Khưu! Lại nữa, thêm một điều khác, ở đây, một nhóm Tỳ Khưu ác xấu, sau khi đã học tập Pháp và Luật đã được tuyên thuyết bởi Đấng Như Lai, đã tự cho rằng là của chính mình.

Ayaṃ, bhikkhave, dutiyo...pe... lokasmiṃ: Này Chư Tỳ Khưu, người này là ...thứ hai...trong thế gian.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco pāpabhikkhu suddhaṃ brahmacāriṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ carantaṃ amūlakena abrahmacariyena anuddhaṃseti: "Này Chư Tỳ Khưu! Lại nữa thêm một điều khác, ở đây một nhóm Tỳ Khưu ác xấu, làm mất phẩm giá những vị Phạm Hạnh thanh tịnh và những vị đang thực hành Phạm Hạnh thanh tịnh bằng những điều không căn cứ và bằng những điều phi phạm hạnh.

Ayaṃ, bhikkhave, tatiyo...pe... lokasmiṃ: Này Chư Tỳ Khưu! Người này là... thứ ba...trong thế gian."

"Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco, pāpabhikkhu yāni tāni saṅghassa garubhaṇḍāni garuparikkhārāni: Này Chư Tỳ Khưu! Lại nữa, thêm một điều khác, ở đây, một nhóm Tỳ Khưu ác xấu đối với những vật dụng quan trọng, đối với những vật thiết yếu quan trọng của Chư Tăng đối với bất cứ cái gì và đối với bất cứ cái nào.

Seyyathidaṃ – ārāmo, ārāmavatthu, vihāro, vihāravatthu, mañco, pīṭhaṃ, bhisi, bimbohanaṃ, lohakumbhī, lohabhāṇakaṃ, lohavārako, lohakaṭāhaṃ, vāsi, pharasu, kuṭhārī, kudālo, nikhādanaṃ, valli, veḷu, muñjaṃ, pabbajaṃ, tiṇaṃ, mattikā, dārubhaṇḍaṃ, mattikābhaṇḍaṃ, tehi gihiṃ saṅgaṇhāti upalāpeti: Tỳ Khưu ấy chiêu dụ và mua chuộc những người tại gia thế tục bằng những vật ấy như là ngôi chùa, đất của chùa, tịnh xá, đất của tịnh xá, giường, ghế, nệm lót, gối kê đầu, bình bằng đồng, cái lọ bằng đồng, cái xô múc nước bằng đồng, cái nồi bằng đồng, cái rìu, cái búa, cái búa rìu lớn, cái cuốc, cái đục, thân cây leo, tre nứa, cỏ Muñja, cây

sậy, cỏ Tiṇa, đất sét, những vật dụng bằng gỗ hoặc là những vật dụng bằng đất sét.

Ayaṃ, bhikkhave, catuttho...pe... lokasmiṃ: Này Chư Tỳ Khưu! Người này là... thứ tư ... trong thế gian."

"Sadevake, bhikkhave, loke...pe... sadevamanussāya ayaṃ aggo mahācoro, yo asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapatī"ti: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong thế gian này, bao gồm luôn cả Thiên Giới... bao gồm luôn cả trời và người, ai khoác lác tán dương những Pháp Thượng Nhân mà mình không có và chưa thực chứng, người này chính là kẻ trộm cướp lớn tột đỉnh."

Tattha lokiyacorā lokiyameva dhanadhaññādiṃ thenenti: Ở đây, những tên trộm trong thế gian này, chỉ trộm cắp những tài sản, hoặc những loại ngũ cốc ngay trong thế gian.

Sāsane vuttacoresu paṭhamo tathārūpameva cīvarādipaccayamattaṃ: Đối với những tên trộm đã được đề cập đến trong Giáo Pháp này, thứ nhất là do nương vào những vật dụng như là Y Phục hoặc với những gì tương tự như vậy.

Dutiyo pariyattidhammaṃ: thứ hai là những Pháp thuộc về Pháp Học.

Tatiyo parassa brahmacariyaṃ: Thứ ba là Phạm Hạnh của người khác.

Catuttho saṅghikagarubhaṇḍaṃ: Thứ tư là vật dụng trọng yếu thuộc về Chư Tăng.

Pañcamo jhānasamādhisamāpattimaggaphalappabhedaṃ lokiyalokuttaraguṇadhanaṃ: Thứ năm là tài sản đức hạnh Hiệp Thế hay Siêu Thế được chia chẻ theo Thiền Định, Thiền Chứng, Đạo và Quả.

Lokiyañca cīvarādipaccayajātaṃ: Hoặc sanh khởi những vật dụng chẳng hạn như Y Phục thuộc về Hiệp Thế.

Yathāha – "theyyāya vo, bhikkhave, raṭṭhapiṇḍo bhutto"ti: Giống như đã được nói rằng: "Chư Tỳ Khưu! Các người thọ dụng vật thực do từ nơi dân chúng với tư thế trộm cắp."

Tattha yvāyaṃ pañcamo mahācoro, taṃ sandhāyāha bhagavā "coro sabrahmake loke"ti: Ở đây, tên trộm lớn thứ năm này, Đức

Thế Tôn đã nói có sự liên hệ đến điều đó rằng "Tên trộm trong thế gian và luôn cả Phạm Thiên Giới."

So hi "sadevake, bhikkhave, loke...pe... sadevamanussāya ayaṃ aggo mahācoro, yo asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapatī"ti: Quả thật vậy, và Ngài dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong thế gian này, bao gồm luôn cả Thiên Giới... bao gồm luôn cả trời và người, ai khoác lác tán dương những Pháp Thượng Nhân mà mình không có và chưa thực chứng, người này chính là kẻ trộm cướp lớn tột đỉnh."

Evaṃ lokiyalokuttaradhanathenanato aggo mahācoroti vutto: Như vậy từ trạng thái trộm cắp những tài sản thuộc về Hiệp Thế và Siêu Thế, đã được gọi là tên trộm lớn tột đỉnh.

Tasmā taṃ idhāpi "sabrahmake loke"ti iminā ukkaṭṭhaparicchedena pakāsesi: Chính vì thế điều đó khi được gọi là "Thế gian bao gồm luôn cả Phạm Thiên Giới" tức là Ngài đã làm cho hiểu rõ thêm bằng cách phân chia riêng biệt đối với những điều này.

Eso kho vasalādhamoti. Ettha khoti avadhāraṇattho, tena eso eva vasalādhamo: Gọi là **"Quả thật, kẻ ấy chính là tệ nhất trong những người hạ tiện."** Ở đây chữ **Kho** với ý nghĩa nhấn mạnh, bởi vì những lý do đó, chính kẻ ấy là kẻ tệ nhất trong những người hạ tiện.

Vasalānaṃ hīno sabbapacchimakoti avadhāreti: Sự hèn hạ của những người hạ tiện được khẳng định rằng là người cuối cùng trong tất cả.

Kasmā? Visiṭṭhavatthumhi theyyadhammavassanato: Tại sao lại như vậy? Từ trạng thái rơi vào việc trộm cắp Pháp với những sự kiện đặc biệt phi thường.

Yāva taṃ paṭiññaṃ na vissajjeti, tāva avigatavasalakaraṇadhammato cāti: cho đến khi nào người đó không từ bỏ việc tự nhìn nhận này, cho đến khi ấy theo quy luật chung cũng không lìa bỏ được sự cấu thành người hạ tiện.

Etekho vasalāti: Gọi là **"Những kẻ đó, chính là những kẻ hạ tiện."**

Idāni ye te paṭhamagāthāya āsayavipattivasena kodhanādayo pañca, pāpamakkhiṃ vā dvidhā katvā cha: Giờ đây, những hạng người đó đến người như đối với kệ ngôn thứ nhất, do nương vào sự lệch lạc của các khuynh hướng sau khi phân tích có hai phần là năm hạng người mang theo sự sân hận hoặc là kẻ ác xấu thích gièm pha thì có sáu.

Dutiyagāthāya payogavipattivasena pāṇahiṃsako eko: Đối với kệ ngôn thứ hai người hãm hại những chúng sanh do nương vào sự lệch lạc của các hành vi thì có một.

Tatiyāya payogavipattivaseneva gāmanigamaniggāhako eko: Đối với kệ ngôn thứ ba kẻ đàn áp tại các thôn làng hay các thị trấn do nương vào sự lệch lạc của các hành vi có một.

Catutthāya theyyāvahāravasena eko: Đối với kệ ngôn thứ tư do nương vào sự trộm cắp lấy trộm một vật mà chủ chưa cho thì có một.

Pañcamāya iṇavañcanavasena eko: Đối với kệ ngôn thứ năm do nương vào gian lận mang nợ thì có một.

Chaṭṭhāya pasayhāvahāravasena panthadūsako eko: Đối với kệ ngôn thứ sáu là kẻ đồi bại trên đường đi do nương vào việc lấy đi một vật chưa được chủ cho bằng vũ lực thì có một.

Sattamāya kūṭasakkhivasena eko: Đối với kệ ngôn thứ bảy do nương vào sự giả dối khi đối mặt thì có một.

Aṭṭhamāya mittadubbhivasena eko: Đối với kệ ngôn thứ tám do nương vào âm mưu hãm hại bạn bè thì có một.

Navamāya akataññuvasena eko: Đối với kệ ngôn thứ chín do nương vào việc không có pháp tri ân thì có một.

Dasamāya katanāsanavihesanavasena eko: Đối với kệ ngôn thứ mười do nương vào việc đã tạo nên sự não hại và sự tàn phá thì có một.

Ekādasamāya hadayavañcanavasena eko: Đối với kệ ngôn thứ mười một do nương vào sự gian lận từ trong tâm khảm (Trong tim) thì có một.

Dvādasamāya paṭicchannakammantavasena dve: Đối với kệ ngôn thứ mười hai do nương vào sự che đậy những đã việc làm thì có hai.

Terasamāya akataññuvasena eko: Đối với kệ ngôn thứ mười ba do nương vào việc không có pháp tri ân chỉ có một.

Cuddasamāya vañcanavasena eko: Đối với kệ ngôn thứ mười bốn do nương vào sự gian lận chỉ có một.

Pannarasamāya vihesanavasena eko: Đối với kệ ngôn thứ mười lăm do nương vào sự não hại chỉ có một.

Soḷasamāya vañcanavasena eko: Đối với kệ ngôn thứ mười sáu do nương vào gian lận chỉ có một.

Sattarasamāya attukkaṃsanaparavambhanavasena dve: Đối với kệ ngôn thứ mười bảy do nương vào sự khen mình và chê người nên có hai.

Aṭṭhārasamāya payogāsayavipattivasena rosakādayo satta: Đối với kệ ngôn thứ mười

tám theo với người chọc giận do nương vào sự lệch lạc của khuynh hướng thực hành thì có bảy.

Ekūnavīsatimāya paribhāsanavasena dve: Đối với kệ ngôn thứ mười chín do nương vào sự chỉ trích đổ lỗi thì có hai.

Vīsatimāya aggamahācoravasena ekoti: Đối với kệ ngôn thứ hai mươi do nương vào kẻ trộm cướp lớn tột đỉnh thì chỉ có một.

Evaṃ tettiṃsa catuttiṃsa vā vasalā vuttā: Như vậy những hạng người hạ tiện đã được đề cập đến có ba mươi ba hoặc là ba mươi bốn.

Te niddisanto āha "ete kho vasalā vuttā, mayā ye te pakāsitā"ti: Trong khi chỉ định rõ về những hạng người đó, Ngài đã nói rằng **"Những hạng người đã được đề cập đến là những người hạ tiện, chính Ta đã giảng giải đến cho ngươi về những hạng người đó."**

Tassattho – ye te mayā pubbe "jānāsi pana tvaṃ, brāhmaṇa, vasala"nti: Điều đó có ý nghĩa rằng: Trước đây, chính Ta đã hỏi ngươi về những hạng người đó rằng "Thế nhưng, này Bà La Môn ngươi đã biết về người Hạ Tiện?"

Evaṃ saṅkhepato vasalā vuttā: Như vậy là đã nói về những người hạ tiện theo cách rút gọn.

Te vitthārato ete kho pakāsitāti: Và rồi đã tuyên thuyết cho ngươi về những hạng người này với sự giảng giải chi tiết.

Atha vā ye te mayā puggalavasena vuttā: Thế rồi do nương vào những hạng người chính Ta đã nói về những hạng người đó cho ngươi.

Te dhammavasenāpi ete kho pakāsitā: Rồi nương vào đối với Pháp đã tuyên thuyết về những hạng người đó đến cho ngươi.

Atha vā ete kho vasalā vuttā ariyehi kammavasena, na jātivasena: Thế rồi do nương vào những hành động cao quý chứ không nương vào sanh chủng, những hạng người đó đã được nói là những người hạ tiện.

Mayā ye te pakāsitā "kodhano upanāhī"tiādinā nayena: Bằng chính phương pháp như là "Người phẫn nộ và những người oán hận" chính Ta đã tuyên thuyết về những hạng người đó đến cho ngươi.

Evaṃ bhagavā vasalaṃ dassetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy những kẻ hạ tiện.

Idāni yasmā brāhmaṇo sakāya diṭṭhiyā atīva abhiniviṭṭho hoti: Giờ đây, chính vì Bà La Môn ấy có sự bám chấp quá nhiều vào thân kiến của mình.

Tasmā taṃ diṭṭhiṃ paṭisedhento āha "na jaccā vasalo hotī"ti: Cho nên trong khi ngăn ngừa những tư tưởng đó, Ngài đã dạy rằng **"Người hạ tiện không phải do sanh chủng"**.

Tassattho – paramatthato hi na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo: Điều đó có ý nghĩa rằng: quả thật như vậy, từ ý nghĩa tột cùng người hạ tiện không phải do sanh chủng, và Bà La Môn cũng không phải do sanh chủng.

Apica kho kammunā vasalo hoti, kammunā hoti brāhmaṇo: Còn nữa kẻ hạ tiện do chính những hành động, và Bà La Môn cũng do chính những hành động.

Aparisuddhakammavassanato vasalo hoti, parisuddhena kammunā aparisuddhavāhanato brāhmaṇo hoti: Từ

trạng thái rơi vào những hành động không trong sạch là người hạ tiện, từ trạng thái không dẫn đến những điều không trong sạch do những hành động trong sạch chính là Bà La Môn.

Yasmā vā tumhe hīnaṃ vasalaṃ ukkaṭṭhaṃ brāhmaṇaṃ maññittha: Chính vì ở đây, ngươi tưởng tượng rằng kẻ bần tiện thấp hèn, Bà La Môn cao thượng.

Tasmā hīnena kammunā vasalo hoti, ukkaṭṭhena kammunā brāhmaṇo hotīti evampi: Đối với điều như vậy cho nên kẻ hạ tiện là do những hành động thấp hèn và Bà La Môn là do những hành động cao thượng.

Atthaṃ ñāpento evamāha: Trong khi làm cho hiểu rõ những ý nghĩa, Ngài đã nói như vậy.

Idāni tamevatthaṃ nidassanena sādhetuṃ "tadaminā pi jānāthā"tiādikā tisso gāthāyo āha: Giờ đây, để hoàn tất bằng việc so sánh ý nghĩa với chính điều đó, Ngài đã nói lên ba kệ ngôn được bắt đầu bằng **"Tương tự như vậy, ngươi hãy biết đối với điều này."**

Tāsu dve catuppādā, ekā chappādā: Trong số ba kệ ngôn đó, có hai kệ ngôn bốn câu và một kệ ngôn có đến sáu câu.

Tāsaṃ attho – yaṃ mayā vuttaṃ "na jaccā vasalo hotī"tiādi: Ý nghĩa của những câu kệ ngôn đó là: Chính Ta đã nói về điều đó với sự khởi đầu như "Kẻ hạ tiện không phải do sanh chủng"

Tadaminā pi jānātha, yathā medaṃ nidassanaṃ, taṃ iminā pi pakārena jānātha: Tương tự như vậy thì ngươi hãy biết đối với điều này giống như điều mà Ta so sánh, đối với điều này ngươi hãy hiểu bằng phương pháp đó.

Yena me pakārena yena sāmaññena idaṃ nidassananti vuttaṃ hoti: Cũng được nói rằng Ta so sánh điều này với những phương pháp nào, với những sự giống nhau nào.

Katamaṃ nidassananti ce?: Nếu như vậy thì so sánh như thế nào?

Caṇḍālaputto sopāko...pe... brahmalokūpapattiyāti: Chính là **Người dòng dõi thấp hèn con trai của dòng dõi**

Chiên Đà La...với việc tái sanh vào Phạm Thiên Giới.

Caṇḍālassa putto caṇḍālaputto: Con trai của một người thuộc giai cấp nô lệ, được gọi là **con trai Caṇḍāla**.

Attano khādanatthāya mate sunakhe labhitvā pacatīti sopāko: Sau khi nhận được những con chó đã chết, rồi nấu lên với lý do để ăn của chính mình được gọi là **người có dòng dõi thấp hèn.**

Mātaṅgoti evaṃnāmo: Gọi là **Mātaṅga** tức là tên gọi như vậy.

Vissutoti evaṃ hīnāya jātiyā ca jīvikāya ca nāmena ca pākaṭo: Gọi là **"Danh tiếng lẫy lừng"** tức là mặc dầu bằng sanh chủng và sự nuôi mạng và với tên gọi thấp hèn như vậy, thế nhưng rất nổi tiếng.

Soti purimapadena sambandhitvā so mātaṅgo yasaṃ paramaṃ patto: Gọi là **"Vị đó"** tức là vị Mātaṅga đó sau khi kết hợp chung với câu trước, **đã đạt đến danh vọng tối cao.**

Abbhutaṃ uttamaṃ ativisiṭṭhaṃ yasaṃ kittiṃ pasaṃsaṃ patto: Đã đạt đến sự phi thường, quý nhất, trên cả những điều đặc biệt, danh vọng, tiếng tăm lừng lẫy và sự ngợi khen.

Yaṃ sudullabhanti yaṃ uḷārakulūpapannenāpi dullabhaṃ: Gọi là **"Điều đó khó mà có được"** tức là thậm chí ngay cả khi sanh vào trong một gia tộc cao quý thì điều đó khó có được.

Hīnakulūpapannena sudullabhaṃ: Đối với việc sanh vào gia tộc thấp hèn càng rất khó để có được.

Evaṃ yasappattassa ca āgacchuṃ tassupaṭṭhānaṃ, khattiyā brāhmaṇā bahū: Và đối với việc đã đạt được những danh vọng như vậy nên **nhiều người dòng dõi Chiến Sĩ và dòng dõi Bà La Môn đi đến và hầu hạ cho vị ấy.**

Tassa mātaṅgassa pāricariyatthaṃ khattiyā ca brāhmaṇā ca aññe ca bahū vessasuddādayo: Với ý nghĩa để hầu hạ đối với vị Mātaṅga đó, những người thuộc dòng Chiến Sĩ, những người thuộc dòng Bà La Môn và rất nhiều

những người khác thậm chí là giai cấp thương gia và giai cấp nô lệ.

Jambudīpamanussā yebhuyyena upaṭṭhānaṃ āgamiṃsūti attho: Nghĩa là với rất nhiều người trong cõi Diêm Phù Đề này đã đi đến phụng sự cho vị ấy.

Evaṃ upaṭṭhānasampanno so mātaṅgo vigatakilesarajattā virajaṃ: Vị Mātaṅga ấy đã thành tựu trong việc được phụng sự như vậy, với trạng thái đã lìa bỏ (tạm thời) những kiết sử phiền não nhơ bẩn nên gọi là **không nhơ bẩn.**

Mahantehi buddhādīhi paṭipannattā mahāpathaṃ: Với trạng thái thực hành vĩ đại như Chư Phật chẳng hạn nên gọi là **con đường rộng lớn.**

Brahmalokasaṅkhātaṃ devalokaṃ yāpetuṃ samatthattā devalokayānasaññitaṃ aṭṭhasamāpattiyānaṃ abhiruyha: Với trạng thái có thể sinh sống trên Thiên Giới hay còn gọi là Phạm Thiên Giới, **sau khi đã leo lên** cổ xe với Tám Thiền chứng hay còn gọi là cổ xe của Thiên Giới.

Tāya paṭipattiyā kāmarāgaṃ virājetvā: Với việc thực hành theo những điều đó được gọi là sau khi bỏ mọi ái luyến tham dục.

Kāyassa bhedā brahmalokūpago ahu: Sau khi tiêu hoại đối với thân này **đã đi về Phạm Thiên Giới.**

Sā tathā hīnāpi na naṃ jāti nivāresi brahmalokūpapattiyā, brahmalokūpapattitoti vuttaṃ hoti: Ở đây, đối với sự thấp hèn đó, và **sanh chủng không ngăn cản được Mātaṅga với việc đã sanh vào Phạm Thiên Giới**, cũng được gọi là tái sanh về Phạm Thiên Giới.

Ayaṃ panattho evaṃ veditabbo: Lại nữa, ý nghĩa của điều này cũng cần được hiểu như vầy.

Atīte kira mahāpuriso tena tenupāyena sattahitaṃ karonto sopākajīvike caṇḍālakule uppajji: Tương truyền vào thuở quá khứ, Bậc Đại Nhân bằng những điều nào mang lại lợi ích cho chúng sanh, trong khi thực hành bằng chính những phương pháp đó, Ngài đã sanh vào trong một gia tộc Caṇḍāka với sự nuôi mạng của những người thấp hèn.

So nāmena mātaṅgo, rūpena duddasiko hutvā bahinagare cammakuṭikāya vasati: Với tên gọi của vị ấy là Mātaṅga, về hình thể thì là một người rất khó nhìn, cư ngự trong một gia tộc làm nghề thuộc da.

Antonagare bhikkhaṃ caritvā jīvikaṃ kappeti: Vị ấy nuôi mạng sau khi đi xin những vật thực trong Kinh Thành.

Athekadivasaṃ tasmiṃ nagare surānakkhatte ghosite dhuttā yathāsakena parivārena kīḷanti: Thế rồi vào một ngày nọ, tại Kinh Thành đó đã thông báo có lễ hội uống rượu, những kẻ say rượu tổ chức những trò chơi tương ứng với những người vây quanh.

Aññatarāpi brāhmaṇamahāsāladhītā pannarasasoḷasavassuddesikā devakaññā viya rūpena dassanīyā pāsādikā: Thế rồi có một người con gái của Bà La Môn phú hào nọ, vừa tròn mười lăm mười sáu tuổi, là người thanh tú dễ thương với dung sắc khả ái giống như những nàng thiên nữ.

"Attano kulavaṃsānurūpaṃ kīḷissāmī"ti pahūtaṃ khajjabhojjādikīḷanasambhāraṃ sakaṭesu āropetvā: Suy nghĩ rằng "Ta sẽ chơi

đùa tương xứng với dòng dõi tông tộc của chính mình" nên sau khi cho chất lên những cỗ xe rất nhiều những vật dụng cần thiết cho cuộc vui chơi chẳng hạn như là những thức ăn loại cứng loại mềm.

Sabbasetavaḷavayuttaṃ yānamāruyha mahāparivārena uyyānabhūmiṃ gacchati: Đã leo lên cổ xe được gắn cương vào với tất cả những con ngựa cái màu trắng, rồi cùng với hội chúng vây quanh đi đến địa phận của vườn Thượng Uyển.

Sā kira "dussaṇṭhitaṃ rūpaṃ avamaṅgala"nti daṭṭhuṃ na icchati: Tương truyền, vì nàng không muốn nhìn thấy "Những đối tượng cảnh xấu xí và điều vô phúc bất hạnh"

Tenassā diṭṭhamaṅgalikātveva saṅkhā udapādi: Chính vì thế đã phát sanh tên gọi của nàng là Diṭṭhi Maṅgalā.

Tadā so mātaṅgo kālasseva vuṭṭhāya paṭapilotikaṃ nivāsetvā: Khi đó, thanh niên Mātaṅga cũng thức dậy thật sớm, sau khi mặc lên người bộ y phục bằng vải cũ rách.

Kaṃsatāḷaṃ hatthe bandhitvā: Buộc chặt cái cồng vào cánh tay.

Bhājanahattho nagaraṃ pavisati: Và cái bát trong tay đi vào trong Kinh Thành.

Manusse disvā dūrato eva kaṃsatāḷaṃ ākoṭento: Sau khi nhìn thấy mọi người, ngay từ phía xa đã gõ vào chiếc cồng.

Atha diṭṭhamaṅgalikā "ussaratha, ussarathā"ti purato purato hīnajanaṃ apanentehi purisehi nīyamānā: Thế rồi, với những người dẫn (những cỗ xe) của nàng Diṭṭhi Maṅgalā, trong khi đang dắt người hạ tiện ở phía trước mặt vừa nói rằng "Hãy chạy đi chỗ khác! Hãy chạy đi chỗ khác!"

Nagaradvāramajjhe mātaṅgaṃ disvā "ko eso"ti āha: Sau khi nhìn thấy Mātaṅga ngay tại giữa cổng thành, nàng đã hỏi rằng: "Người nào vậy?"

Ahaṃ mātaṅgacaṇḍāloti: "Tôi là Mātaṅga, giai cấp Caṇḍāla."

Sā "īdisaṃ disvā gatānaṃ kuto vuḍḍhī"ti yānaṃ nivattāpesi: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā suy

nghĩ "Sau khi nhìn thấy như vậy, sự thịnh vượng ở đâu đối với việc đã ra đi này chứ?" nên đã ra lệnh cho những cỗ xe quay trở lại.

Manussā "yaṃ mayaṃ uyyānaṃ gantvā khajjabhojjādiṃ labheyyāma, tassa no mātaṅgena antarāyo kato"ti kupitā: Mọi người sân hận suy nghĩ rằng "Chúng ta sau khi đi đến vườn Thượng Uyển, sẽ có thể nhận được những thức ăn loại cứng loại mềm này, còn đâu những thứ đó, đã tạo nên sự ngụy biến này bởi vì Mātaṅga."

"Gaṇhatha caṇḍāla"nti leḍḍūhi paharitvā: Nên la lớn "Hãy bắt lấy người Chiên Đà La ấy" sau khi đánh đập bằng những hòn đất đá.

"Mato"ti pāde gahetvā ekamante chaḍḍetvā kacavarena paṭicchādetvā agamaṃsu: Rồi nói rằng "Đã chết rồi" nên đã nắm hai chân, sau khi thảy sang một bên rồi đã che đậy lại bằng những loại rác rến dơ bẩn và đã rời đi.

So satiṃ paṭilabhitvā uṭṭhāya manusse pucchi – "kiṃ, ayyā, dvāraṃ nāma sabbasādhāraṇaṃ, udāhu brāhmaṇānaṃyeva kata"nti?: Thanh niên

Mātaṅga sau khi có lại sự ghi nhớ (đã tỉnh dậy), liền đứng lên và đã hỏi những người (xung quanh) rằng: "Thưa các ông các bà! Như vậy thì đã làm cánh cổng này là của chung cho tất cả hay chỉ là của những người Bà La Môn?"

Manussā āhaṃsu – "sabbesaṃ sādhāraṇa"nti : Mọi người đã đáp rằng "Là của chung cho tất cả."

"Evaṃ sabbasādhāraṇadvārena pavisitvā bhikkhāhārena yāpentaṃ maṃ diṭṭhamaṅgalikāya manussā imaṃ anayabyasanaṃ pāpesu"nti rathikāya rathikaṃ āhiṇḍanto manussānaṃ ārocetvā: Trong khi đi lang thang với người đánh xe trên con đường lớn trong Kinh Thành, đã thông báo với mọi người rằng "Như vậy, sau khi đi vào bằng cánh cổng là của chung cho tất cả, trong khi sinh sống bằng những vật thực xin ăn, những người của nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã tạo cho tôi sự ô nhục và những điều vô phúc bất hạnh này."

Brāhmaṇassa gharadvāre nipajji – "diṭṭhamaṅgalikaṃ aladdhā na vuṭṭhahissāmī"ti: Rồi đã nằm ngay cổng nhà của Bà La Môn đó với suy nghĩ rằng: "Không lấy

được nàng Diṭṭha Maṅgalā, Ta sẽ không đứng dậy."

Brāhmaṇo "gharadvāre mātaṅgo nipanno"ti sutvā: Bà La Môn sau khi nghe rằng: "Mātaṅga đang nằm ngay cổng nhà"

"Tassa kākaṇikaṃ detha, telena aṅgaṃ makkhetvā gacchatū"ti āha: Thì đã nói "Hãy đưa cho người đó một đồng tiền vụn, sau khi bôi thoa những bộ phận bằng dầu rồi hãy để ra đi."

So taṃ na icchati, "diṭṭhamaṅgalikaṃ aladdhā na vuṭṭhahissāmi"cceva āha: Mātaṅga không mong muốn những điều đó nên đã nói rằng: "Không lấy được nàng Diṭṭha Maṅgalā, ta sẽ không đứng dậy."

Tato brāhmaṇo "dve kākaṇikāyo detha, kākaṇikāya pūvaṃ khādatu, kākaṇikāya telena aṅgaṃ makkhetvā gacchatū"ti āha: Liền sau đó, Bà La Môn lại nói "Hãy đưa cho hai đồng bạc vụn, hãy cho ăn bánh với một đồng bạc vụn và sau khi bôi thoa các bộ phận bằng dầu với một đồng bạc vụn, hãy để ra đi."

So taṃ na icchati, tatheva vadati: Mātaṅga không mong muốn những điều đó và nói giống y như vậy.

Brāhmaṇo sutvā "māsakaṃ detha, pādaṃ, upaḍḍhakahāpaṇaṃ, kahāpaṇaṃ dve tīṇī"ti yāva sataṃ āṇāpesi: Sau khi nghe xong, Bà La Môn nói rằng "Hãy mang một cắc bạc, một phần tư đồng tiền vàng, nửa đồng tiền vàng, một đồng tiền vàng, hai rồi ba đồng tiền vàng" cho đến khi ra lệnh là một trăm đồng tiền vàng.

So na icchati, tatheva vadati: Mātaṅga không mong muốn và nói giống y như vậy.

Evaṃ yācantānaṃyeva sūriyo atthaṅgato: Chính trong khi đang cầu khẩn như vậy thì mặt trời cũng đã lặn xuống.

Atha brāhmaṇī pāsādā oruyha sāṇipākāraṃ parikkhipāpetvā: Thế rồi vợ của người Bà La Môn đã đi xuống từ tòa lâu đài, sau khi cho rào chung quanh bằng những tấm rào vải gai.

Taṃ upasaṅkamitvā yāci – "tāta mātaṅga, diṭṭhamaṅgalikāya aparādhaṃ khama, sahassaṃ gaṇhāhi, dve tīṇī"ti: Đã đi đến gần

Mātaṅga, rồi khẩn cầu rằng: "Này con Mātaṅga! Hãy tha thứ sự xúc phạm của Diṭṭha Maṅgalā, hãy nhận lấy một ngàn đồng tiền vàng, hai ngàn, ba ngàn."

Yāva "satasahassaṃ gaṇhāhī"ti āha: Cho đến khi đã nói rằng "Hãy nhận lấy một trăm ngàn đồng tiền vàng."

So tuṇhībhūto nipajjiyeva: Mātaṅga vẫn chỉ nằm im như vậy lặng thinh không nói gì.

Evaṃ catūhapañcāhe vītivatte bahumpi paṇṇākāraṃ datvā diṭṭhamaṅgalikaṃ alabhantā khattiyakumārādayo: Trải qua bốn năm ngày như vậy, những công tử dòng Khattiya (vốn là những người) sau khi đưa cho rất nhiều những vật tặng nhưng vẫn không nhận được nàng Diṭṭhi Maṅgalā.

Mātaṅgassa upakaṇṇake ārocāpesuṃ – "purisā nāma anekānipi saṃvaccharāni vīriyaṃ katvā icchitatthaṃ pāpuṇanti, mā kho tvaṃ nibbijji, addhā dvīhatīhaccayena diṭṭhamaṅgalikaṃ lacchasī"ti: Bí mật thông báo với Mātaṅga rằng: "Nhiều người nhận được những lợi ích đã được mong mỏi sau khi cố gắng trong một năm hoặc thậm chí nhiều hơn, ngươi

đừng nên chán nản, trải qua nửa năm hoặc hai hoặc ba năm, ngươi sẽ lấy được nàng Diṭṭha Maṅgalā."

So tuṇhībhūto nipajjiyeva: Mātaṅga vẫn nằm im như vậy, lặng thinh không nói gì.

Atha sattame divase samantā paṭivissakā uṭṭhahitvā "tumhe mātaṅgaṃ vā uṭṭhāpetha, dārikaṃ vā detha, mā amhe sabbe nāsayitthā"ti āhaṃsu: Thế rồi đến ngày thứ bảy, những người lân cận ở khắp mọi nơi, sau khi vùng dậy đã nói (với Bà La Môn hào phú đó) rằng: "Các ngươi hoặc là bắt Mātaṅga đứng dậy, hoặc là hãy đưa cô gái trẻ cho Mātaṅga, đừng để chúng ta bị sụp đổ tất cả."

Tesaṃ kira ayaṃ diṭṭhi "yassa gharadvāre evaṃ nipanno caṇḍālo marati, tassa gharena saha samantā sattasattagharavāsino caṇḍālā hontī"ti: Tương truyền, đây chính là quan niệm của những người này: "Người giai cấp Chiên Đà La đang nằm như vậy trước cửa nhà của người nào rồi chết đi, thì những chúng sanh hữu tình vốn đang sinh sống trong các ngôi nhà khắp mọi nơi với ngôi nhà của người đó đều trở thành những người Chiên Đà La."

Tato diṭṭhamaṅgalikaṃ nīlapaṭapilotikaṃ nivāsāpetvā uḷuṅkakaḷopikādīni datvā paridevamānaṃ tassa santikaṃ netvā: Liền sau đó, sau khi bảo nàng Diṭṭhi Maṅgalā mặc lấy những trang phục là vải cũ rách rưới mà xanh đen, sau khi đưa cho một chiếc muỗng và cái giỏ đựng, trong khi khóc lóc than van dẫn nàng đến gần Mātaṅga.

"Gaṇha dārikaṃ, uṭṭhāya gacchāhī"ti adaṃsu: Đã đưa cho nói rằng: "Hãy nhận người con gái này, rồi đứng dậy và hãy đi đi!"

Sā passe ṭhatvā "uṭṭhāhī"ti āha: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã đứng bên hông của Mātaṅga và đã nói rằng: "Hãy đứng dậy đi!"

So "hatthena maṃ gahetvā uṭṭhāpehī"ti āha: Mātaṅga đã nói rằng: "Sau khi giữ ta bằng hai tay, hãy kéo ta đứng dậy."

Sā naṃ uṭṭhāpesi: Và nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã kéo Mātaṅga đứng dậy.

So nisīditvā āha – "mayaṃ antonagare vasituṃ na labhāma, ehi maṃ bahinagare cammakuṭiṃ nehī"ti: Mātaṅga sau khi ngồi dậy, đã bảo rằng: "Chúng ta không được sinh sống

trong Kinh Thành, Hãy đến, và hãy đưa ta đến cái lều dùng để thuộc da ở ngoài Kinh Thành."

Sā naṃ hatthe gahetvā tattha nesi: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā sau khi giữ Mātaṅga bằng hai tay đã dẫn đường đi đến nơi đó.

"Piṭṭhiyaṃ āropetvā"ti jātakabhāṇakā: Những nhà kể chuyện bổn sanh thì cho rằng: "Sau khi đã đặt trên lưng (cõng trên lưng)."

Netvā cassa sarīraṃ telena makkhetvā, uṇhodakena nhāpetvā, yāguṃ pacitvā adāsi: Sau khi đã dẫn đi, đã bôi thoa khắp cơ thể bằng dầu, sau khi tắm gội bằng nước nóng đã nấu cháo lỏng mang đến dâng lên cho Mātaṅga.

So "brāhmaṇakaññā ayaṃ mā vinassī"ti: Mātaṅga suy nghĩ: "Ta không nên làm hại đến thiếu nữ Bà La Môn này."

Jātisambhedaṃ akatvāva aḍḍhamāsamattaṃ balaṃ gahetvā: Thế là sau khi không làm cho trộn lẫn về sanh chủng, khoảng nửa tháng sau, sau khi phục hồi về sức lực.

"Ahaṃ vanaṃ gacchāmi, 'aticirāyatī'ti mā tvaṃ ukkaṇṭhī"ti vatvā: Đã nói với nàng rằng:

"Ta đi vào trong rừng, nàng đừng có đau khổ vì nghĩ rằng 'Ta trì hoãn lâu thế.'"

Gharamānusakāni ca "imaṃ mā pamajjitthā"ti āṇāpetvā: Sau khi ra lệnh với những người trong nhà rằng: "Không được lười biếng lơ là với người này."

Gharā nikkhamma tāpasapabbajjaṃ pabbajitvā: Rồi đã rời bỏ gia đình, sau khi đã xuất gia sống đời sống của một ẩn sĩ.

Kasiṇaparikammaṃ katvā: Đã bắt đầu chuẩn bị với đề mục Kasiṇa.

Katipāheneva aṭṭha samāpattiyo pañca ca abhiññāyo nibbattetvā: Chỉ với vài ngày sau đó, đã chứng đắc được Tám Thiền Chứng và Năm Thắng Trí.

"Idānāhaṃ diṭṭhamaṅgalikāya manāpo bhavissāmī"ti ākāsenāgantvā nagaradvāre orohitvā diṭṭhamaṅgalikāya santikaṃ pesesi: Rồi suy nghĩ rằng: "Giờ đây, Ta sẽ tạo sự hài lòng đến cho nàng Diṭṭhi Maṅgalā." Thế là sau khi đi đến bằng đường hư không, đã hạ xuống ngay cổng của Kinh Thành rồi đã cho báo tin về sự hiện diện của mình đến nàng Diṭṭhi Maṅgalā.

Sā sutvā "koci maññe mama ñātako pabbajito maṃ dukkhitaṃ ñatvā daṭṭhuṃ āgato bhavissatī"ti cintayamānā gantvā: Sau khi nghe được như vậy, nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã đi đến, trong khi suy nghĩ rằng: "Hình như một ai đó là một người bà con đã xuất gia của ta, sau khi biết được sự đau khổ của ta nên đã đi đến để gặp gỡ."

Taṃ ñatvā, pādesu nipatitvā "kissa maṃ anāthaṃ tumhe akatthā"ti āha: Sau khi biết được là Mātaṅga, nàng đã nằm bẹp trên đôi bàn chân và đã nói rằng: "Chàng đã đi đâu trong khi Thiếp không có nơi nương tựa vào ai cả?"

Mahāpuriso "mā tvaṃ diṭṭhamaṅgalike dukkhinī ahosi, sakalajambudīpavāsīhi te sakkāraṃ kāressāmī"ti vatvā: Bậc Đại Nhân sau khi trả lời rằng: "Nàng đừng tạo cho mình thành Diṭṭhi Maṅgalā đau khổ, Ta sẽ khiến toàn thể người dân sống trong cõi Diêm Phù Đề tôn kính nàng."

Etadavoca – "gaccha tvaṃ ghosanaṃ karohi – 'mahābrahmā mama sāmiko na mātaṅgo, so candavimānaṃ bhinditvā sattame divase mama santikaṃ āgamissatī'"ti: Rồi đã nói thêm điều này "Nàng

hãy đi, và hãy loan báo rằng 'Chồng của ta là một vị Đại Phạm Thiên chứ không phải là Mātaṅga, vị ấy sau khi phá vỡ Thiên Cung trên Mặt Trăng, vào ngày thứ bảy sẽ trở về gần với ta."

Sā āha – "ahaṃ, bhante, brāhmaṇamahāsāladhītā hutvā attano pāpakammena imaṃ caṇḍālabhāvaṃ pattā, na sakkomi evaṃ vattu"nti: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā vội vàng nói rằng: "Thưa Ngài! Thiếp vốn là con gái của một Bà La Môn hào phú, với ác nghiệp của chính mình nên đã trở nên thân phận Caṇḍāla này, Thiếp không thể nói như vậy được."

Mahāpuriso "na tvaṃ mātaṅgassa ānubhāvaṃ jānāsī"ti vatvā: Bậc Đại Nhân đã nói rằng: "Nàng đã không biết được uy lực của Mātaṅga."

Yathā sā saddahati, tathā anekāni pāṭihāriyāni dassetvā: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā tin tưởng vào những điều nào, Mātaṅga thi triển với những phép mầu giống như thế.

Tatheva taṃ āṇāpetvā attano vasatiṃ agamāsi. Sā tathā akāsi: rồi lại ra lệnh cho nàng Diṭṭhi Maṅgalā đúng như thế và trở về nơi

trú ẩn của chính mình. Nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã làm đúng như vậy.

Manussā ujjhāyanti hasanti – "kathañhi nāmāyaṃ attano pāpakammena caṇḍālabhāvaṃ patvā puna taṃ mahābrahmānaṃ karissatī"ti: Mọi người tức giận càu nhàu rồi cười mỉa mai rằng: "Ôi! Đây là câu chuyện của người này, sau khi đạt được thân phận Caṇḍāla bằng ác nghiệp của chính mình, người đó lại mong làm Đại Phạm Thiên."

Sā adhimānā eva hutvā divase divase ghosantī nagaraṃ āhiṇḍati "ito chaṭṭhe divase, pañcame, catutthe, tatiye, suve, ajja āgamissatī"ti: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā trở nên bất chấp, và mỗi ngày đều đi lang thang khắp Kinh Thành và thông báo rằng: "Sáu ngày từ hôm nay, năm ngày, bốn ngày, ba ngày, ngày mai, hôm nay sẽ về đến."

Manussā tassā vissatthavācaṃ sutvā "kadāci evampi siyā"ti attano attano gharadvāresu maṇḍapaṃ kārāpetvā: Mọi người sau khi nghe được những lời nói thân thiện của nàng, liền suy nghĩ "Đôi khi cũng có thể là như vậy." nên sau khi cho dựng những túp lều tạm ngay cửa nhà của chính mình.

Sāṇipākāraṃ sajjetvā: Đã trang trí bằng những tấm vải gai

Vayappattā dārikāyo alaṅkaritvā "mahābrahmani āgate kaññādānaṃ dassāmā"ti: Rồi đã cho trang điểm những cô gái trẻ vừa đến tuổi lập gia đình với suy nghĩ rằng: "Khi vị Đại Phạm Thiên đến, chúng ta sẽ dâng vật bố thí là những người con gái này."

ākāsaṃ ullokentā nisīdiṃsu: Và đã ngồi như thế trong khi ngóng nhìn lên hư không.

Atha mahāpuriso puṇṇamadivase gaganatalaṃ upārūḷhe cande candavimānaṃ phāletvā: Thế rồi vào ngày trăng tròn, mặt trăng đã lên cao trên bầu trời phẳng lặng, Bậc Đại Nhân sau khi mở toang làm hai Thiên Cung Mặt Trăng.

Passato mahājanassa mahābrahmarūpena niggacchi: Đã xuất hiện với dung sắc của Vị Đại Phạm Thiên trong sự nhìn thấy của đại chúng.

Mahājano "dve candā jātā"ti atimaññi: Mọi người cũng đã xem thường vì nghĩ rằng: "Hai mặt trăng đã được sinh ra."

Tato anukkamena āgataṃ disvā "saccaṃ diṭṭhamaṅgalikā āha, mahābrahmāva ayaṃ diṭṭhamaṅgalikaṃ dametuṃ pubbe mātaṅgavesenāgacchī"ti niṭṭhaṃ agamāsi: Liền khi đó, sau khi nhìn thấy đã tiến dần dần đến, mọi người suy nghĩ rằng "Nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã nói đúng sự thật, vị Đại Phạm Thiên này trước đây đã đi đến nương vào hình dáng của Mātaṅga để thuần hóa nàng Diṭṭhi Maṅgalā." Thì chấm dứt việc tiến dần đến.

Evaṃ so mahājanena dissamāno diṭṭhamaṅgalikāya vasanaṭṭhāne eva otari: Như vậy, trong khi được nhìn thấy bởi mọi người, Mātaṅga đã bước xuống chính nơi trú ngụ của nàng Diṭṭhi Maṅgalā.

Sā ca tadā utunī ahosi: Và chính vào khi đó, nàng Diṭṭhi Maṅgalā cũng đang có kinh kỳ.

So tassā nābhiṃ aṅguṭṭhakena parāmasi: Mātaṅga đã chạm ngón tay cái vào rốn của nàng Diṭṭhi Maṅgalā.

Tena phassena gabbho patiṭṭhāsi: Chính với sự xúc chạm đó, nên nàng đã thọ thai.

Tato naṃ "gabbho te saṇṭhito, puttamhi jāte taṃ nissāya jīvāhī"ti vatvā: Liền khi đó, Mātaṅga đã nói với nàng rằng: "Nàng đã thọ thai, và sẽ sanh ra một người con trai, hãy sống nương tựa vào con trai."

Passato mahājanassa puna candavimānaṃ pāvisi: Rồi trong sự nhìn thấy của đại chúng, Mātaṅga lại đi vào Thiên Cung Mặt Trăng.

Brāhmaṇā "diṭṭhamaṅgalikā mahābrahmuno pajāpati amhākaṃ mātā jātā"ti vatvā tato tato āgacchanti: Những Bà La Môn sau khi đã nói với nhau rằng: "Nàng Diṭṭhi Maṅgalā là vợ của Đại Phạm Thiên, nên cũng là Mẹ đã sanh ra chúng ta." Nên lũ lượt kéo nhau đến nơi đó.

Taṃ sakkāraṃ kātukāmānaṃ manussānaṃ sampīḷanena nagaradvārāni anokāsāni ahesuṃ: Điều này khiến không còn một chỗ trống tại cổng chính của Kinh Thành với những điều tai hại đến những người mong muốn tôn kính.

Te diṭṭhamaṅgalikaṃ hiraññarāsimhi ṭhapetvā: Thế là những Bà La Môn đó sau khi đã

để riêng một số lượng vàng thô cho nàng Diṭṭhi Maṅgalā.

Nhāpetvā, maṇḍetvā, rathaṃ āropetvā, mahāsakkārena nagaraṃ padakkhiṇaṃ kārāpetvā, nagaramajjhe maṇḍapaṃ kārāpetvā: Đã cho tắm rửa, và đã trang điểm, sau đó đã đặt lên một cỗ xe, rồi đã cho tạo nên nghi thức diễu về phía Nam của Kinh Thành với sự tôn kính hết sức vĩ đại, sau đó đã cho kiến tạo một túp lều tạm ở giữa trung tâm của Kinh Thành.

Tatra naṃ "mahābrahmuno pajāpatī"ti diṭṭhaṭṭhāne ṭhapetvā vasāpenti "yāvassā patirūpaṃ vasanokāsaṃ karoma, tāva idheva vasatū"ti: Tại nơi đó, sau khi đặt nàng vào địa vị hiện tại là "Vợ của Đại Phạm Thiên" rồi bảo nàng sống tại nơi đó bằng cách nói rằng: "Cho đến khi nào chúng con làm xong nơi cư ngụ thích hợp cho Người, cho đến khi ấy hãy sống tại nơi này."

Sā maṇḍape eva puttaṃ vijāyi: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã hạ sanh một người con trai trong chính căn lều tạm đó.

Taṃ visuddhadivase saddhiṃ puttena sasīsaṃ nhāpetvā maṇḍape jātoti dārakassa "maṇḍabyakumāro"ti nāmaṃ akaṃsu: Vào ngày lễ tẩy trần thanh tịnh, Nàng Diṭṭhi Maṅgalā sau khi đã gội đầu cho chính mình cùng với con trai, vì sanh trong căn lều tạm, nên đã đặt tên cho hài nhi là "**Maṇḍabyakumāra** – Hoàng Tử trong căn lều tạm."

Tato pabhuti ca naṃ brāhmaṇā "mahābrahmuno putto"ti parivāretvā caranti: Kể từ đó về sau này, những người Bà La Môn sau khi vây quanh và cùng dạo chơi với cậu bé thì gọi là "Con trai của Đại Phạm Thiên."

Tato anekasatasahassappakārā paṇṇākārā āgacchanti, te brāhmaṇā kumārassārakkhaṃ ṭhapesuṃ: Kể từ đó, trong khi đi đến với những vật phẩm biếu tặng khác nhau trị giá cả hàng trăm ngàn đồng, những Bà La Môn ấy sắp đặt sự bảo vệ cho cậu bé.

āgatā lahuṃ kumāraṃ daṭṭhuṃ na labhanti: Việc đi lại thật nhẹ nhàng cho dù họ không được ngắm nhìn cậu bé.

Kumāro anupubbena vuḍḍhimanvāya dānaṃ dātuṃ āraddho: Tuần tự thứ lớp, theo

cổ lệ dành cho những người trưởng thành, cậu bé cũng bắt đầu bố thí cúng dường những vật thực.

So sālāya sampattānaṃ kapaṇaddhikānaṃ adatvā brāhmaṇānaṃyeva deti: Cậu bé không bao giờ bố thí đến những người nghèo đói khốn khổ, hay những người lữ khách đi đường đã đến được căn phòng rộng lớn mà chỉ bố thí cúng dường đến cho những vị Bà La Môn.

Mahāpuriso "kiṃ mama putto dānaṃ detī"ti āvajjetvā: Bậc Đại Nhân sau khi quán xét rằng: "Con trai của Ta bố thí cúng dường vật thực như thế nào nhỉ?"

Brāhmaṇānaṃyeva dānaṃ dentaṃ disvā "yathā sabbesaṃ dassati, tathā karissāmī"ti: Đã nhìn thấy chỉ bố thí cúng dường vật thực đến cho những vị Bà La Môn, nên suy nghĩ rằng: "Nó sẽ cho đến tất cả như thế nào, ta sẽ làm đúng y như vậy."

Cīvaraṃ pārupitvā pattaṃ gahetvā ākāsena āgamma puttassa gharadvāre aṭṭhāsi: Thế là sau khi mặc lấy Y Phục, đã cầm lấy Bình Bát, đi đến bằng đường hư không và đứng tại cổng nhà của con trai.

Kumāro taṃ disvā "kuto ayaṃ evaṃ virūpaveso vasalo āgato"ti kuddho imaṃ gāthamāha: Cậu bé sau khi nhìn thấy Bậc Đại Nhân, nóng giận nghĩ rằng: "Người này, kẻ hạ tiện hình dáng dung sắc xấu xa như vậy đã đến từ đâu nhỉ?" rồi đã nói lên kệ ngôn này.

Kuto nu āgacchasi dummavāsī: Người điên khùng, đã đến từ nơi đâu.

Otallako paṃsupisācakova: Y phục rách, tựa yêu tinh lấm bụi.

Saṅkāracoḷaṃ paṭimuñca kaṇṭhe: Choàng vào cổ, giẻ nhặt từ bãi rác.

Ko re tuvaṃ hosi adakkhiṇeyyo": Ngươi là ai? Thật không xứng cúng dường.

Brāhmaṇā "gaṇhatha gaṇhathā"ti taṃ gahetvā ākoṭetvā anayabyasanaṃ pāpesuṃ: Những người Bà La Môn la lớn "Hãy bắt lấy! Hãy bắt lấy!" rồi đã giữ được Mātaṅga, sau khi đánh đập, khiến cho bất hạnh và suy sụp.

So ākāsena gantvā bahinagare paccaṭṭhāsi: Mātaṅga đã bay lên hư không và đứng đối ngược lại bên ngoài Kinh Thành.

Devatā kupitā kumāraṃ gale gahetvā uddhaṃpādaṃ adhosiraṃ ṭhapesuṃ: Những vị Chư Thiên giận dữ nắm lấy cổ của cậu bé, nhấc bổng đôi chân lên cao, còn đầu thì chổng ngược xuống đất.

So akkhīhi niggatehi mukhena kheḷaṃ paggharantena gharugharupassāsī dukkhaṃ vedayati: Cậu bé thọ hưởng những cảm thọ đau đớn với những hơi thở thoi thóp nặng nhọc, nước miếng từ miệng chảy ra và cặp mắt trợn ngược.

Diṭṭhamaṅgalikā sutvā "koci āgato atthī"ti pucchi: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā sau khi nghe được câu chuyện, đã hỏi rằng "Có ai đã đi đến đây phải không?"

"Āma, pabbajito āgacchī"ti: "Thưa vâng! Một người xuất gia đã đến."

"Kuhiṃ gato"ti?: "Vị đó đã đi đâu?"

"Evaṃ gato"ti: "Vị đó đã đi như vầy..."

Sā tattha gantvā "khamatha, bhante, attano dāsassā"ti yācantī tassa pādamūle bhūmiyā nipajji: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã đi

đến nơi đó, nằm dài dưới mặt đất trên đôi chân của Mātaṅga trong khi khẩn cầu rằng: "Thưa Ngài! Xin hãy thứ lỗi đến kẻ nô lệ của chính mình!"

Tena ca samayena mahāpuriso piṇḍāya caritvā, yāguṃ labhitvā, taṃ pivanto tattha nisinno hoti: Và ngay chính vào lúc đó, Bậc Đại Nhân sau khi đã đi trì bình khất thực, đã nhận được cháo loãng, trong khi ngồi tại nơi đó và đang uống cháo loãng.

So avasiṭṭhaṃ thokaṃ yāguṃ diṭṭhamaṅgalikāya adāsi: Nên Bậc Đại Nhân đã đưa cho nàng Diṭṭhi Maṅgalā một chút ít cháo loãng còn sót lại.

"Gaccha imaṃ yāguṃ udakakumbhiyā āloletvā yesaṃ bhūtavikāro atthi, tesaṃ akkhimukhakaṇṇanāsābilesu āsiñca, sarīrañca paripphosehi, evaṃ nibbikārā bhavissantī"ti: Và nói rằng: "Hãy đi, sau khi hòa lẫn cháo loãng này trong một chậu đựng nước, việc trở nên thay đổi biến dạng có ở những ai, hãy rải lên mắt, miệng, lỗ tai, và lỗ mũi của họ, với sự thoa rắc lên trên toàn thân, như vậy sẽ trở nên không còn biến đổi nữa."

Sā tathā akāsi: Nàng Diṭṭhi Maṅgalā đã làm đúng như vậy.

Tato kumāre pakatisarīre jāte "ehi, tāta maṇḍabya, taṃ khamāpessāmā"ti: Liền sau đó, khi toàn thân của cậu bé đã trở nên bình thường, thì nàng Diṭṭhi Maṅgalā nói rằng "Hãy đi, này con yêu Maṇḍabya! Hãy xin người ấy thứ lỗi."

Puttañca sabbe brāhmaṇe ca tassa pādamūle nikkujjitvā nipajjāpetvā khamāpesi: Thế là người con trai cùng với tất cả những vị Bà La Môn đã được tha thứ lỗi lầm sau khi cúi xuống nằm lăn lộn vật vã dưới chân của Bậc Đại Nhân.

So "sabbajanassa dānaṃ dātabba"nti ovaditvā, dhammakathaṃ katvā, attano vasanaṭṭhānaṃyeva gantvā: Bậc Đại Nhân sau khi giáo hóa rằng: "Cần phải bố thí vật thực đến cho tất cả chúng sanh." đã thuyết lên những Pháp thoại, rồi đã trở về ngay trú xứ của chính mình.

Cintesi "itthīsu pākaṭā diṭṭhamaṅgalikā damitā, purisesu pākaṭo maṇḍabyakumāro, idāni ko dametabbo"ti: Rồi đã suy nghĩ rằng "Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã

được thuần hóa tự nhiên đối với nữ sắc, đứa trẻ Maṇḍabya cũng đã được thuần hóa bình thường đối với mọi người, giờ đây Ta cần phải thuần hóa ai nữa?"

Tato jātimantatāpasaṃ addasa bandhumatīnagaraṃ nissāya kumbhavatīnadītīre viharantaṃ: Liền sau đó, Bậc Đại Nhân đã nhìn thấy Đạo Sĩ Jātimanta đang trú ngụ tại bờ sông Kumbhavatī gần Kinh Thành Bandhumatī.

So "ahaṃ jātiyā visiṭṭho, aññehi paribhuttodakaṃ na paribhuñjāmī"ti uparinadiyā vasati: Đạo Sĩ ấy sống ở thượng nguồn của dòng sông với suy nghĩ rằng: "Ta với sanh chủng đặc biệt, nên không thọ dụng nguồn nước đã được thọ dụng bởi những người khác."

Mahāpuriso tassa uparibhāge vāsaṃ kappetvā: Bậc Đại Nhân sau khi sửa soạn chỗ trú ngụ ở phía trên của vị Đạo Sĩ đó.

Tassa udakaparibhogavelāyaṃ dantakaṭṭhaṃ khāditvā udake pakkhipi: Vào lúc sử dụng nước, sau khi nhai cây que dùng để chà răng, Bậc Đại Nhân đã thảy vào dòng nước.

Tāpaso taṃ udakena vuyhamānaṃ disvā "kenidaṃ khitta"nti paṭisotaṃ gantvā: Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy que chà răng ấy đang được cuốn trôi bởi dòng nước, suy nghĩ rằng "Cái này đã được ném xuống bởi ai nhỉ?" sau khi đi ngược lại với dòng chảy.

Mahāpurisaṃ disvā "ko etthā"ti āha: Đã nhìn thấy Bậc Đại Nhân, liền hỏi rằng "Ai ở đây"

"Mātaṅgacaṇḍālo, ācariyā"ti: "Thưa thầy! Tôi là Chiên Đà La Mātaṅga!"

"Apehi, caṇḍāla, mā uparinadiyā vasī"ti: "Hãy rời khỏi đây! Chiên Đà La không được sống nơi thượng nguồn của dòng sông."

Mahāpuriso "sādhu, ācariyā"ti heṭṭhānadiyā vasati: Bậc Đại Nhân đáp rằng: "Lành thay! Thưa thầy." rồi trú tại vùng hạ lưu của dòng sông

Paṭisotampi dantakaṭṭhaṃ tāpasassa santikaṃ āgacchati: Thế nhưng cây que dùng để chà răng lại trôi ngược dòng, rồi trôi đến gần chỗ của Đạo Sĩ.

Tāpaso puna gantvā "apehi, caṇḍāla, mā heṭṭhānadiyaṃ vasa, uparinadiyāyeva vasā"ti āha: Đạo Sĩ lại đi đến đó rồi nói rằng: "Hãy rời khỏi đây! Người Chiên Đà La không được sống ở vùng hạ lưu, hãy sống ở vùng thượng lưu."

Mahāpuriso "sādhu, ācariyā"ti tathā akāsi, punapi tatheva ahosi: Bậc Đại Nhân đáp rằng: "Lành thay! Thưa thầy!" rồi đã làm đúng như vậy, và mọi việc lại lặp đi lặp lại y như thế.

Tāpaso punapi "tathā karotī"ti duṭṭho: Với việc lặp đi lặp lại như vậy, Đạo Sĩ xấu ác suy nghĩ "Gã làm đúng như thế."

Mahāpurisaṃ sapi "sūriyassa te uggamanavelāya sattadhā muddhā phalatū"ti: Nên nguyền rủa Bậc Đạo Nhân rằng: "Với sự xuất hiện của mặt trời, đầu của ngươi sẽ bị chẻ thành bảy mảnh."

Mahāpurisopi "sādhu, ācariya, ahaṃ pana sūriyuṭṭhānaṃ na demī"ti vatvā sūriyuṭṭhānaṃ nivāresi: Bậc Đại Nhân sau khi trả lời rằng: "Lành thay! Thưa thầy! Thế nhưng tôi không cho mặt trời mọc lên." Rồi đã ngăn cản sự mọc lên của mặt trời.

Tato ratti na vibhāyati, andhakāro jāto, bhītā bandhumatīvāsino tāpasassa santikaṃ gantvā "atthi nu kho, ācariya, amhākaṃ sotthibhāvo"ti pucchiṃsu: Liền sau đó, màn đêm không được chiếu sáng, sự tối tăm sanh khởi, dân chúng tại Kinh Thành Bandhumatī kinh hãi đã đi đến gần nơi trú ngụ của Đạo Sĩ và đã hỏi: "Thưa thầy! Có hay không có sự an toàn đối với chúng tôi."

Te hi taṃ "arahā"ti maññanti: Quả thật, họ cứ ngỡ vị ấy là "Vị A La Hán."

So tesaṃ sabbamācikkhi: Vị Đạo Sĩ đã thuật lại tất cả cho mọi người.

Te mahāpurisaṃ upasaṅkamitvā "sūriyaṃ, bhante, muñcathā"ti yāciṃsu: Tất cả mọi người sau khi đi đến gần Bậc Đại Nhân, đã khẩn cầu: "Bạch Ngài! Xin hãy thả mặt trời ra."

Mahāpuriso "yadi tumhākaṃ arahā āgantvā maṃ khamāpeti, muñcāmī"ti āha: Bậc Đại Nhân đáp rằng: "Nếu như vị A La Hán của các ngươi sau khi đến đây, yêu cầu ta thứ lỗi, ta sẽ thả ra."

Manussā gantvā tāpasaṃ āhaṃsu – "ehi, bhante, mātaṅgapaṇḍitaṃ khamāpehi, mā tumhākaṃ kalahakāraṇā mayaṃ nassimhā"ti: Mọi người sau khi quay trở lại, đã nói với Đạo Sĩ đó rằng: "Bạch Ngài! Hãy đi! Hãy bảo Bậc Hiền Trí Mātaṅga thứ lỗi, đừng để chúng tôi sẽ bị tiêu diệt vì những nguyên nhân tranh chấp của các Ngài!"

So "nāhaṃ caṇḍālaṃ khamāpemī"ti āha: Đạo Sĩ đáp "Ta sẽ không bảo kẻ Chiên Đà La thứ lỗi đâu."

Manussā "amhe tvaṃ nāsesī"ti: Mọi người đáp: "Ngài đang giết chết chúng tôi."

Taṃ hatthapādesu gahetvā mahāpurisassa santikaṃ nesuṃ: Thế là sau khi nắm lấy tay chân của Đạo Sĩ, lôi kéo đến gần Bậc Đại Nhân.

Mahāpuriso "mama pādamūle kucchiyā nipajjitvā khamāpente khamāmī"ti āha: Bậc Đại Nhân nói rằng: "Sau khi đã nằm xuống với cái bụng dưới chân của ta, trong khi yêu cầu tha thứ, ta sẽ tha thứ cho."

Manussā "evaṃ karohī"ti āhaṃsu: Mọi người cũng đã nói: "Hãy làm như vậy!"

Tāpaso "nāhaṃ caṇḍālaṃ vandāmī"ti: Đạo Sĩ vẫn nói rằng: "Ta không đảnh lễ kẻ Chiên Đà La!"

Manussā "tava chandena na vandissasī"ti hatthapādamassugīvādīsu gahetvā mahāpurisassa pādamūle sayāpesuṃ: Mọi người lại nói: "Ngài sẽ không đảnh lễ với sự đồng thuận chăng?" thế là đã nắm lấy tay, chân, rồi râu và cần cổ làm cho nằm bẹp dưới chân của Bậc Đại Nhân.

So "khamāmahaṃ imassa, apicāhaṃ tassevānukampāya sūriyaṃ na muñcāmi, sūriye hi uggatamatte muddhā assa sattadhā phalissatī"ti āha: Bậc Đại Nhân đã nói rằng: "Ta thứ lỗi đối với người đó, thế nhưng vì lòng thương tưởng đối với người đó, ta không thả mặt trời ra được, quả nhiên là vậy, chính vào lúc mặt trời mọc lên sẽ đập vỡ đầu của người đó thành bảy mảnh."

Manussā "idāni, bhante, kiṃ kātabba"nti āhaṃsu: Mọi người hỏi rằng: "Bạch Ngài! Giờ đây cần phải làm gì?"

Mahāpuriso "tena hi imaṃ galappamāṇe udake ṭhapetvā mattikāpiṇḍenassa sīsaṃ paṭicchādetha, sūriyarasmīhi phuṭṭho mattikāpiṇḍo sattadhā phalissati. Tasmiṃ phalite esa aññatra gacchatū"ti āha: Bậc Đại Nhân đáp rằng: "Nếu quả thật như vậy, sau khi đặt người này vào trong nước ngập đến cần cổ, hãy che đậy cái đầu của vị ấy bằng những cục đất sét, ngay khi tia sáng mặt trời chạm vào cục đất sẽ đánh tan làm bảy mảnh. Chính vào lúc đánh tan như vậy, người này hãy chạy đến một nơi khác."

Te tāpasaṃ hatthapādādīsu gahetvā tathā akaṃsu: Mọi người nắm lấy tay chân của Đạo Sĩ và đã làm đúng như vậy.

Sūriye muñcitamatte mattikāpiṇḍo sattadhā phalitvā pati, tāpaso bhīto palāyi: Ngay vào lúc mặt trời đã được thả ra, chiếu ngược xuống và đã đánh tan cục đất sét thành bảy mảnh, Đạo Sĩ kinh sợ chạy trốn.

Manussā disvā "passatha, bho, samaṇassa ānubhāva"nti: Sau khi nhìn thấy, mọi người reo hò "Hãy nhìn xem, uy lực của vị Sa Môn!"

Dantakaṭṭhapakkhipanamādiṃ katvā sabbaṃ vitthāretvā "natthi īdiso samaṇo"ti tasmiṃ pasīdiṃsu: Sau khi vớt cây que chà răng lên, sau khi đã giải thích tất cả mọi người đã làm cho Bậc Đại Nhân sáng chói bằng cách nói rằng: "Không có Vị Sa Môn giống như vậy!"

Tato pabhuti sakalajambudīpe khattiyabrāhmaṇādayo gahaṭṭhapabbajitā mātaṅgapaṇḍitassa upaṭṭhānaṃ agamaṃsu: Kể từ khi đó trở về sau này, tất cả những Bà La Môn, Sát Đế Lỵ, những Bậc Xuất Gia và những người cư sĩ tại gia trong khắp cõi Diêm Phù Đề này đã đi đến phụng dưỡng cho Bậc Hiền Trí Mātaṅga.

So yāvatāyukaṃ ṭhatvā kāyassa bhedā brahmaloke uppajji: Bậc Hiền Trí Mātaṅga an trụ cho đến suốt đời, sau khi thân hoại mạng chung đã sanh về Phạm Thiên Giới.

Tenāha bhagavā "tadamināpi jānātha...pe... brahmalokūpapattiyā"ti: Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Tương tự như vậy, hãy biết đến với điều này...đối với việc được sanh vào Phạm Thiên Giới."

Evaṃ "na jaccā vasalo hoti, kammunā vasalo hotī"ti sādhetvā: Như vậy, sau khi làm rõ rằng "Kẻ hạ tiện không phải do sanh chủng mà Kẻ hạ tiện là do các hành động".

Idāni "na jaccā hoti brāhmaṇo, kammunā hoti brāhmaṇo"ti etaṃ sādhetuṃ: Giờ đây khi làm rõ ràng điều này rằng "Bà La Môn không phải do sanh chủng mà Bà La Môn là do các hành động".

āha "ajjhāyakakule jātā ...pe... duggatyā garahāyavā"ti: Ngài đã nói rằng: **"Đã được sanh trong các gia tộc danh sư...Khổ cảnh cùng với sự cười chê khinh thường."**

Tattha ajjhāyakakule jātāti mantajjhāyake brāhmaṇakule jātā: Ở đây, gọi là **"Đã được sanh ra trong các gia tộc danh sư"** tức là đã được sanh ra trong các gia tộc danh sư về chú thuật hoặc các gia tộc Bà La Môn.

"Ajjhāyakākuḷe jātā"tipi pāṭho: Có bản văn ghi là "Ajjhāyakākuḷe jātā".

Mantānaṃ ajjhāyake anupakuṭṭhe ca brāhmaṇakule jātāti attho: Cũng có nghĩa là đã được sanh ra trong các gia tộc Bà La Môn

nhưng không gần kề với những danh sư về chú thuật.

Mantā bandhavā etesanti mantabandhavā: Những người đó có quyến thuộc là chú thuật tức là **bùa mê là quyến thuộc**.

Vedabandhū vedapaṭissaraṇāti vuttaṃ hoti: Cũng được gọi là bà con thân thuộc của Vệ Đà, hoặc là sự dứt bỏ tình dục do niệm tưởng về Vệ Đà.

Te ca pāpesu kammesu abhiṇhamupadissareti te evaṃ kule jātā mantabandhavā ca samānāpi yadi pāṇātipātādīsu pāpakammesu punappunaṃ upadissanti: Gọi là **"Và chính họ thấy liên tục từng ngày đối với các ác nghiệp"** tức là mặc dù sanh trong những gia tộc như vậy và thậm chí là ngang bằng với quyến thuộc của chú thuật nhưng những người đó thấy liên tục và lặp đi lặp lại với những ác nghiệp chẳng hạn như sát sanh.

Atha diṭṭheva dhamme gārayhā samparāye ca duggati te evamupadissamānā: Thế là những người đó trong khi nhìn thấy liên lục như

vậy thì ngay trong hiện tại, bị khinh thường trong các pháp, và ngày vị lai lại đi đến những khổ cảnh.

Imasmiṃyeva attabhāve mātāpitūhipi "nayime amhākaṃ puttā, dujjātā ete kulassa aṅgārabhūtā, nikkaḍḍhatha ne"ti: Ngay chính cha mẹ của cá nhân những người này thì cho rằng: "Những người này không phải là con cái của chúng tôi, những người này có sanh chủng xấu xa, trở thành những cục than nóng của các gia tộc, hãy trục xuất họ."

Brāhmaṇehipi "gahapatikā ete, na ete brāhmaṇā, mā nesaṃ saddhayaññathālipākādīsu pavesaṃ detha, mā nehi saddhiṃ sallapathā"ti: Đối với những Bà La Môn thì nói rằng: "Những người này là những người gia chủ, những người này không phải là những Bà La Môn, đừng nên cho họ lối vào chẳng hạn như để cúng dường những thùng cơm bằng niềm tin, đừng nên nói chuyện với họ."

Aññehipi manussehi "pāpakammantā ete, na ete brāhmaṇā"ti: Còn đối với những người khác thì nói rằng: "Những người này đang tạo những ác nghiệp, những người này không phải là những Bà La Môn."

Evaṃ gārayhā honti: Những người đó bị khinh thường như vậy.

Samparāye ca nesaṃ duggati nirayādibhedā, duggati etesaṃ paraloke hotīti attho: Và trong ngày vị lai, những người đó đi đến những khổ cảnh được chia ra như là địa ngục, nghĩa là cảnh giới khác của những người này chính là khổ cảnh.

Samparāye vātipi pāṭho: Có văn bản được ghi rằng "Samparāye vā".

Paraloke etesaṃ dukkhassa gati duggati, dukkhappattiyeva hotīti attho: Người đó đi đến đối với sự khổ đau trong những thế giới khác là **đi đến những khổ cảnh**, nghĩa là người đó chỉ đạt đến sự khổ đau mà thôi.

Na ne jāti nivāreti, duggatyā garahāya vāti sā tathā ukkaṭṭhāpi yaṃ tvaṃ sārato paccesi: Gọi là **"Sanh chủng của họ không ngăn cản được khổ cảnh và những sự khinh khi chê trách"** tức là những điều nào cao quý giống như vậy, ngươi đã nhận ra điều đó từ sự cao quý.

Jāti ete pāpakammesu padissante brāhmaṇe: Sanh chủng của những Bà La Môn đang hiện rõ đối với những ác nghiệp này.

"Samparāye ca duggatī"ti ettha vuttappakārāya duggatiyā vā: "Trong ngày vị lai đi đến những khổ cảnh" ở đây là với việc đi đến những khổ cảnh bằng những phương pháp đã được đề cập đến.

"Diṭṭheva dhamme gārayhā"ti ettha vuttappakārāya garahāya vā na nivāreti: hoặc không ngăn chặn được "Hiện tại bị khinh thường trong các Pháp" ở đây với những sự khinh khi chê trách bằng những phương pháp đã được đề cập đến.

Evaṃ bhagavā ajjhāyakakule jātānampi brāhmaṇānaṃ gārayhādikammavasena diṭṭheva dhamme patitabhāvaṃ dīpento: Như vậy, Đức Thế Tôn trong khi giải thích rằng: đối với việc đã sanh trong các gia tộc danh sư của những Bà La Môn, ngay trong hiện tại hiện hữu việc đã rơi vào trong các Pháp do nương vào các hành động chẳng hạn như sự khinh thường chê trách.

Duggatigamanena ca samparāye brāhmaṇajātiyā abhāvaṃ dīpento: Trong khi giải thích rằng trong tương lai không hiện hữu với sanh chủng Bà La Môn với việc đi đến những khổ cảnh.

"Na jaccā hoti brāhmaṇo, kammunā hoti brāhmaṇo"ti etampi atthaṃ sādhetvā: Sau khi hoàn thành ý nghĩa đối với điều đó rằng "Bà La Môn không phải do sanh chủng, Bà La Môn do chính những hành động."

Idāni duvidhampi atthaṃ nigamento āha, evaṃ brāhmaṇa: Giờ đây, trong khi không thiết lập ý nghĩa đối với hai câu kệ ngôn đó mà Ngài lại nói rằng: Như vậy, này Bà La Môn.

Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo: Kẻ hà tiện, không phải do sanh chủng, không phải vì sanh chủng gọi là Bà La Môn

Kammunā vasalo hoti, kammunā hoti brāhmaṇo: Do hành động trở nên người hạ tiện, Bà La Môn là do hành động.

Sesaṃ kasibhāradvājasutte vuttanayameva: Những điều còn lại, nương

theo phương pháp đã được đề cập trong Kinh Kasibhāradvāja.

Visesato vā ettha nikkujjitaṃ vātiādīnaṃ evaṃ yojanā veditabbā: Và để trọn vẹn hơn, ở đây, chẳng hạn như gọi là "**Vật đã lật úp**" thì cần phải hiểu bằng lời giải thích như vậy.

Yathā koci nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya: Giống như có một người nào đó có thể lật ngửa lại những vật đã được lật úp xuống.

Evaṃ maṃ kammavimukhaṃ jātivāde patitaṃ "jātiyā brāhmaṇavasalabhāvo hotī"ti diṭṭhito vuṭṭhāpentena: Cũng tương tự như vậy hành động hờ hững của tôi đã rơi vào cuộc thảo luận về sanh chủng, với việc đã đánh thức dậy từ những quan điểm như "Không hiện hữu Bà La Môn hay kẻ hạ tiện do sanh chủng".

Yathā paṭicchannaṃ vivareyya: Giống như sự che đậy có thể được mở toang ra.

Evaṃ jātivādapaṭicchannaṃ kammavādaṃ vivarantena: Tương tự như vậy, sự thảo luận về nghiệp bằng việc mở toang ra sự che đậy trong việc tranh luận về sanh chủng.

Yathā mūḷhassa maggaṃ ācikkheyya: Giống như có thể chỉ đường cho những người lạc lối.

Evaṃ brāhmaṇavasalabhāvassa asambhinnaujumaggaṃ ācikkhantena: Tương tự như vậy bằng việc chỉ cho con đường ngay thẳng không có trộn lẫn đối với sự hiện hữu Bà La Môn hay người hạ tiện.

Yathā andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya: Giống như có thể thắp sáng lên những ngọn đèn dầu trong bóng tối.

Evaṃ mātaṅgādinidassanapajjotadhāraṇena mayhaṃ bhotā gotamena etehi pariyāyehi pakāsitattā anekapariyāyena dhammo pakāsitoti: Tương tự như vậy chính tôi với sự ghi nhớ thấy rõ được ánh sáng chẳng hạn như câu chuyện về Mātaṅga do Pháp đã được tuyên thuyết bằng nhiều phương pháp, với trạng thái tuyên thuyết tuần tự về những điều đó bởi Ngài Gotama.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya aggikabhāradvājasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần giải thích kinh Aggikabhāradvāja trong phần chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

7. CHÚ GIẢI KINH AGGIKABHĀRADVĀJA.

"Như vầy Tôi đã được nghe" là Kinh Aggikabhāradvāja hay còn được gọi là "Kinh Vasala- Kẻ Hạ Tiện." Được phát sanh trong trường hợp nào? Khi ấy, Đức Thế Tôn trú tại Kinh Thành Sāvatthī, tại ngôi Đại Tự Jetavana của Trưởng Giả Anāthapiṇḍika. Tương tự phương pháp đã được đề cập đến trong Kinh Kasibhāradvāja, trong sự kiểm soát phận sự sau khi độ ngọ, trong khi quán xét thế gian bằng Phật Nhãn, Ngài đã nhìn thấy duyên lành thành tựu sự Quy Y và gìn giữ những học giới của Bà La Môn Aggikabhāradvāja, và Ngài đã biết rằng: "Tại nơi Ta đến đó, sau khi chuyển vận những kệ ngôn, liền sau đó, sau khi nghe được giáo pháp thông qua những kệ ngôn này, Bà La Môn đó sau khi đi đến Quy Y và sẽ chấp nhận gìn giữ đối với những học giới." sau khi đến đó, với sự chuyển vận những kệ ngôn, Ngài đã được khẩn cầu thuyết giảng Giáo Pháp từ vị Bà La Môn Aggibhāradvāja, rồi đã nói lên kệ ngôn này. Ở đây, cụm từ "Như vầy, Tôi đã được nghe" sẽ được giải thích trong phần chú giải của Kinh Maṅgala, cụm từ "Thế rồi, Đức Thế Tôn vào buổi sáng sớm." cần phải hiểu dựa theo

phương pháp đã được đề cập trong Kinh Kasibhāradvāja.

Gọi là **"Vào lúc bấy giờ...của Aggibhāradvāja"** tức là trước đó đã không được nói đến, nên sẽ được giải thích chính vào thời điểm đó mà thôi. Điều này được nói rằng: Quả thật như thế, Bà La Môn ấy, sau khi làm những việc như là chăm nom, cúng tế cho những ngọn lửa, có biểu hiện gọi là người thờ cúng lửa, với tên tộc là Bhāradvāja. Chính vì thế nên đã được gọi là "Aggikabhāradvāja- Người thờ cúng lửa Bhāradvāja." Gọi là **"Tại nơi trú ngụ"** tức là tại nhà. Tương truyền, căn phòng lớn dùng để thờ cúng lửa được đặt ở giữa đường, ngay cổng của nơi trú ngụ của Bà La Môn đó. Vậy thì đối với việc nên nói rằng "Tại cánh cổng của nơi trú ngụ" cũng được nói là "nơi trú ngụ" với tính chất liên quan đến việc chỗ trú ngụ ấy thuộc về địa phận của vị Bà La Môn đó. Mặt khác, từ để nói về vùng đất với ý nghĩa cận kề, cũng có nghĩa là kế cận nơi trú ngụ. Gọi là **"Có ngọn lửa đã được đốt sáng lên"** tức là ngọn lửa sau khi đã được đặt vào vật dụng để chứa ngọn lửa, đã được chăm sóc rất kỹ càng, sau khi cho những nhiên liệu vào, và nhận được gió từ những chiếc quạt đã cháy lên và có sự trải đầy những ngọn lửa được lan tỏa lên từ bên trên. Gọi là **"Những vật hiến tế đã được đưa lên"**

nghĩa là vị ấy có sự chuẩn bị sửa soạn với những lễ phẩm vĩ đại như cơm sữa, bơ lỏng, mật ong và mật mía chẳng hạn rồi thực hiện trên đỉnh đầu của mình. Bất cứ những vật gì nên cúng tế cho ngọn lửa, tất cả những vật đó được gọi là "Vật hiến tế." Gọi là "**Liên tiếp**" tức là tuần tự từng nhà. Quả thật là như vậy, với sự tri túc trong vật thực và với ý nghĩa tế độ cho tất cả những chúng sanh, Đức Thế Tôn đi trì bình khất thực không rẽ về bất kỳ phía gia tộc thấp hèn hay cao sang nào. Chính vì thế nên đã nói rằng "liên tiếp đi trì bình khất thực."

Thế thì với lý do gì sau khi nhìn thấy Đức Thế Tôn là một người mang lại sự thỏa thích cho tất cả, thành tựu trọn vẹn tất cả phong thái điều kiện, mà tâm tư của Bà La Môn ấy lại không có sự tịnh tín trong sạch? Và tại sao Bà La Môn ấy cư xử với Đức Thế Tôn bằng những lời nói cộc cằn thô lỗ như vậy? Thì đã được trả lời rằng: Tương truyền, Bà La Môn này có sự tin tưởng như vầy "Việc nhìn thấy những Sa Môn trong khi thực hiện phận sự cầu an lành may mắn sẽ là một vận rủi ro xui xẻo." liền sau đó, sau khi đã suy tưởng rằng "Ngay vào lúc thọ dụng vật thực của Đại Phạm Thiên, người vô phúc này, Sa Môn trọc đầu này đi đến gần nơi cư ngụ của ta" nên tâm tư không được trong sạch tịnh tín, một khía cạnh khác đã xuất hiện do

nương vào mãnh lực sân hận. Thế rồi sự sân hận, sự bất bình đã phát ra những ngôn từ không hài lòng rằng "**Chính tại nơi đó! Này kẻ trọc đầu!**" Và cũng chính tại nơi đó, quan điểm tư tưởng của những người Bà La Môn là "Sự cạo trọc chính là điều bất tịnh", chính vì thế trong khi tránh xa với suy nghĩ rằng "Người này bất tịnh, chính vì thế Chư Thiên hay Phạm Thiên được vinh danh sẽ không có." Nên đã nói rằng "Kẻ trọc đầu." Hoặc là sự không tinh khiết đó với trạng thái cạo trọc đầu, trở thành một Sa Môn thì không xứng đáng để bước vào địa phận này, giống như tấm thân nhơ bẩn không được tán thưởng vậy, và trong khi tránh xa sự hiện hữu của vị Sa Môn, đã nói rằng **"Này Sa Môn kia!"** Cũng không phải toàn bộ trọn vẹn nương vào việc sân hận hoặc là những người bần tiện đã xuất gia, sau khi hạ (những vật hiến tế) xuống, với việc tạo ra một bữa thọ thực chung cùng với Bà La Môn ấy, thế nhưng người này, trong khi đang lánh xa đối với trạng thái bần tiện, và trạng thái vượt tội lỗi hơn nên đã nói rằng **"Này Kẻ Bần Tiện kia!"** và trong khi cho rằng "Với việc nghe hay nhìn thấy những vật tế lễ này của người có giai cấp hạ tiện đều trở nên người ác xấu." chính vì thế nên đã nói như vậy.

Mặc dầu bị nói đến như vậy, thế nhưng Đức Thế Tôn bằng trạng thái tâm từ bi tế độ mát lạnh phủ từ phía trên của Bà La Môn, bằng những âm thanh dịu ngọt, bằng gương mặt sáng ngời thanh tú, trong khi làm cho hiểu biết về sự hiện hữu không riêng biệt đối với tất cả chúng sanh của chính mình, Ngài đã nói rằng: **"Này Bà La Môn! Phải chăng ngươi đã biết?"** Thế rồi Bà La Môn đó sau khi biết được sự hiện hữu giống như vậy, cùng với việc hiện rõ sự trong sáng trên gương mặt của Đức Thế Tôn, sau khi nghe được âm thanh dịu ngọt đã được phát ra bằng trạng thái tâm bi mẫn mát lạnh, đã hạ xuống sự kiêu mạn, trái tim như đã được rắc tưới lên bằng chính hương vị bất tử, hoan hỷ và thỏa thích, các căn quyền trở nên sáng ngời, Bà La Môn ấy với bản chất của dòng dõi, đã từ bỏ những ngôn từ và cách hành xử giống như đã hút bỏ nọc độc, trong khi nghĩ rằng: "Chắc chắn là như vậy, ta nhận định điều đó rằng người bần tiện sanh ra từ nơi thấp hèn, từ ý nghĩa cao tột không có người bần tiện, và chính trạng thái sanh ra từ nơi thấp hèn cũng không phải là pháp tạo thành người bần tiện" nên đã nói rằng: **"Thưa Ngài Gotama! Quả thật là con không..."** Quả thật như vậy, đó là quy luật chung, người nào thành tựu được những nguyên nhân, nhưng đối với sự cộc cằn thô lỗ lại không nhận được sự nâng

đỡ cũng ngang bằng với người dịu dàng nhưng nhận được sự nâng đỡ.

Ở đây, gọi là **"Lành thay!"** chữ này được tìm thấy trong trường hợp cầu khẩn van xin, sự ưng thuận đồng ý, vui mừng, tốt đẹp và nhấn mạnh. Quả nhiên là vậy, như trong trường hợp cầu khẩn rằng: **"Sādhu me, bhante, bhagavā saṃkhittena dhammaṃ desetū** – Lành thay! Bạch Ngài! Xin Đức Thế Tôn hãy thuyết Pháp một cách vắn tắt cho con." *(saṃ. Ni. 4.95; a. Ni. 7.83)*, trong trường hợp ưng thuận đồng ý như: **"Sādhu, bhanteti kho so bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā** – Lành thay! Bạch Ngài! Tỳ Khưu ấy sau khi hoan hỷ, sau khi tín thọ lời của Đức Thế Tôn."(ma. Ni. 3.86), trong trường hợp vui mừng như: "**Sādhu, sādhu, sāriputtā** – Lành thay! Lành Thay! Này Sāriputta!" *(dī. Ni. 3.349)*. Hoặc như:

"Sādhu dhammarucī rājā, sādhu paññāṇavā naro;

Sādhu mittānamaddubbho, pāpassākaraṇaṃ sukha"nti.

(jā. 2.18.101)

"Tốt đẹp thay! Đức Vua thích thiện Pháp,

Tốt lành thay! Người có trí, trong đời,

Thật tốt lành! Không phản bạn cùng chơi,

An lạc nhất, không tác thành điều ác."

Trong sự tốt đẹp thì chẳng hạn như vậy. Và trong sự nhấn mạnh như là: "**Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karothā** - Hãy nghe, hãy chú ý đến điều đó một cách tốt đẹp" *(ma. Ni. 1.1)*. Thế nhưng ở đây chỉ trong trường hợp cầu khẩn van xin.

Gọi là **"Quả thật như vậy, chính điều đó"** tức là chỉ ra cho thấy chủ đích của Bà La Môn, cũng được nói là nếu như muốn nghe. Hoặc là sử dụng cách, bởi vì muốn nghe điều đó, chính vì thế này Bà La Môn hãy lắng nghe, hãy khéo léo chú tâm, Ta sẽ nói về vấn đề đó như thế nào, ngươi hãy nhận biết như thế đó, cần phải hiểu mối quan hệ chặt chẽ với những từ khác là như vậy. Và ở đây, gọi là **"Hãy lắng nghe"** tức là việc chống lại sự lao chao tán loạn của nhĩ căn, gọi là **"Hãy khéo léo chú tâm"** tức là việc chống lại sự lao chao tán loạn của ý căn với sự kết hợp nhấn mạnh trong sự chú tâm. Ở đây, trước tiên là chống đối lại với việc

nắm bắt đảo ngược của âm vận, sau cùng là chống đối lại với việc nắm bắt đảo ngược của ý nghĩa. Hoặc là với lần đầu tiên là khích lệ trong việc nghe Pháp, với việc sau cùng là khích lệ trong sự tìm tòi nghiên cứu ý nghĩa đã được nắm bắt đối với Giáo Pháp đã được nghe. Với lần đầu tiên, giải thích rõ rằng "Giáo Pháp này hoàn hảo về âm tiết, chính vì thế nên thích nghe" với lần sau cùng giải thích rõ rằng: "Thật là có lợi ích, chính vì thế cần phải có sự chú tâm." Sau khi kết hợp chung chữ Sādhu cùng với hai chữ còn lại, trong khi chỉ ra cho thấy được ý nghĩa này "Chính vì Giáo Pháp này là Giáo Pháp thâm sâu và được thuyết giảng thâm sâu, cho nên hãy nghe một cách thật khéo léo. Chính vì ý nghĩa thâm sâu và sự hiểu biết rõ ràng cũng thâm sâu, cho nên hãy chú tâm một cách khéo léo." Nên Ngài đã nói rằng "Hãy lắng nghe! Hãy khéo léo chú tâm."

Liền sau đó, trong khi khuyến dụ Bà La Môn đó giống như chìm đắm trong sự chán nản với suy nghĩ "Ta sẽ nhận được sự nâng đỡ từ việc thuyết giảng thâm sâu như vậy." Ngài đã nói rằng: "Ta sẽ nói." Ở đây, cần phải hiểu được chủ ý như vầy: "Ngươi đã hiểu biết như thế nào, Ta sẽ nói nương vào phương pháp đó, với sự dễ hiểu và với âm chữ tròn trịa vén khéo." Liền sau đó, sau khi đã làm cho khởi sanh sự nỗ lực tinh cần **Bà La Môn**

Aggakabhāradvāja đã vâng đáp với Đức Thế Tôn rằng "Thưa vâng! Bạch Ngài!" cũng còn được gọi là đã thọ lãnh, đã chấp nhận, hoặc là đã nghe trực tiếp sự khuyên nhủ như thế nào, thì bằng sự thực hành đó. Gọi là **"Đức Thế Tôn đã nói về điều này"** tức là giờ đây cần phải nói với Bà La Môn đó, và đã nói bằng sự liên hệ đến việc khởi đầu như vầy "Người phẫn nộ và những người oán hận."

(Trong bản chú giải không để những đoạn kệ ngôn vào, chúng tôi mạn phép để vào trước từng phần giải thích để người đọc dễ dàng nắm bắt. Lời người dịch.)

116."Kodhano upanāhī ca,

Pāpamakkhī ca yo naro;

Vipannadiṭṭhi māyāvī,

Taṃ jaññā vasalo iti.

116. "Người phẫn nộ và những người oán hận,

Ai là người xấu ác thích gièm pha,

Người tà kiến và là người xảo trá,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

116. Ở đây, gọi là **"Người phẫn nộ"** tức là người có thói quen thường hay phẫn nộ. Gọi là **"Người oán hận"** tức là đi đến hội đủ với sự thù hằn với sự nhấn mạnh của sự nóng giận. Xóa sạch những điểm son Đức Hạnh của người khác tức là sự gièm pha, người xấu ác và sự gièm pha đó được gọi là **kẻ ác xấu thích gièm pha**. Gọi là **"Người tà kiến"** tức là có chánh kiến đã bị phá hủy, với sự đi đến sai lầm hoặc là xấu xa đã hội đủ với những tà kiến như mười điều thuộc về Thân. Gọi là **"Người xảo trá"** tức là đã hội đủ với những sự xảo trá với những tướng trạng che đậy những lỗi lầm đang hiện hữu của chính mình. Gọi là **"Có thể biết rằng đó chính là người hạ tiện"** tức là những người giống như vậy, người nào từ sự chảy ra, từ sự tưới rãi và từ sự thấm tràn của những pháp hạ lưu thấp hèn có thể được biết đến "Là người hạ tiện", đối với tất cả những điều đó đã trở thành chủ đề của những người Bà La Môn. Quả thật thế, từ ý nghĩa tốt đẹp nhất, ngay cả người hạ tiện này cũng không được đặt ra trong trái tim hân hoan của chính mình. Ở đây, Đức Thế Tôn sau khi khiển trách sự sân hận của Bà La Môn đó chỉ bằng câu kệ khởi đầu như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy những pháp được khởi đầu từ sự sân hận bằng pháp thoại và bằng chú nguyện cá nhân

ngài nói rằng "Pháp khởi đầu sân hận, người thấp hèn." Rồi chỉ cho Bà La Môn ấy những pháp tác thành người hạ tiện với cùng một phương pháp nói về người hạ tiện. Và trong khi giảng giải như vậy, Ngài bảo rằng "Ôi! Chính Ngươi" tức là sau khi không tạo nên sự khinh thường người khác và khen tặng chính mình, với thái độ đúng đắn và không thiên vị bởi Giáo Pháp, trong vị trí của giai cấp hạ liệt Bà La Môn đó đã đặt chính mình trong vị trí của giai cấp Bà La Môn.

117."Ekajaṃ vā dvijaṃ vāpi,

Yodha pāṇaṃ vihiṃsati;

Yassa pāṇe dayā natthi,

Taṃ jaññā vasalo iti.

117. "Dẫu đơn sanh hoặc có là lưỡng sanh,

Ai đời này hãm hại những sanh mạng,

Đối với ai không thương xót chúng sanh,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

117. Giờ đây, với quan điểm của Bà La Môn nào cho rằng: "Cũng có khi, trong lúc đang thực

hiện việc sát sanh hay trộm cắp vẫn là Bà La Môn". Trong khi ngăn chặn quan điểm đó, những ai có sự thành tựu đối với những quan điểm như vậy trong những Bất Thiện Pháp, chẳng hạn như hãm hại đối với những chúng sanh, nhưng lại không thấy được những điều tội lỗi ấy, rồi họ làm cho khởi sanh những pháp Bất Thiện đó, ở đây, trong khi chỉ ra những điều bất lợi của họ rằng "Những điều đó là Pháp thấp hèn, tạo tác nên người hạ tiện." và tuần tự thứ lớp là đối với những điều khác, chỉ ra người hạ tiện và pháp tác người hạ tiện, Ngài đã nói lên kệ ngôn được bắt đầu như vầy "Dẫu đơn sanh hoặc là có lưỡng sanh."

Ở đây, gọi là **"Đơn sanh"** tức là ngoại trừ noãn sanh, còn lại là những sanh loại khác. Quả thật vậy, những sanh loại đó chỉ sanh trong một môi trường. Gọi là **"Lưỡng sanh"** tức là noãn sanh. Quả thật vậy, noãn sanh được sanh lên trong hai môi trường vừa từ trong bụng mẹ vừa từ những vỏ trứng. Đó chính là đơn sanh hoặc là lưỡng sanh. Gọi là **"Ai đời này... những sanh mạng"** tức là trong đời này ai... chúng sanh. Gọi là **"Hãm hại"** tức là tước đoạt những mạng sống bằng những phương pháp như với sự phát sanh từ sự cố ý của thân môn hoặc với sự phát sanh của khẩu môn. Còn được đọc là "**Pāṇāni himsati** – làm thiệt hại đối với những sinh mạng." Ở đây, sự liên

kết này cần phải hiểu như vầy: khi nói rằng trong đời này ai hãm hại đối với những sinh mạng với sự chia chẻ ra làm đơn sanh hoặc lưỡng sanh như vậy. Gọi là **"Đối với ai không có lòng thương xót đến những chúng sanh"** tức là đã nói về trạng thái tâm không hiện hữu với sự bi mẫn đối với những chúng sanh đó. Ở đây, những điều còn lại cũng nương theo phương pháp đã đề cập đến. Kể từ đây cho đến những kệ ngôn khác sau này, sau khi đã nói quá nhiều tại những điểm nào thì từ đây trở về sau trong khi dừng lại đối với những câu có ý nghĩa quá rõ ràng, chúng ta chỉ làm cho sáng tỏ đối với những câu mà ý nghĩa không được rõ ràng mà thôi.

118. "Yo hanti parirundhati,

Gāmāni nigamāni ca;

Niggāhako samaññāto,

Taṃ jaññā vasalo iti."

118. "Ai hủy diệt rồi vây hãm nhốt chung,

Những làng mạc hay là những thị trấn,

Được biết đến chính là kẻ đàn áp,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

118. Gọi là **"Hủy diệt"** tức là giết hại, làm cho sụp đổ. Gọi là **"Vây hãm"** tức là dừng lại với quân đội đã theo phía sau. Gọi là **"Với những làng mạc hay với những thị trấn"** ở đây với chữ Ca đó nên nói thêm vào chữ Kinh Thành. Gọi là **"Được biết đến chính là kẻ đàn áp"** tức là người này được biết đến trong thế gian rằng là kẻ cướp bóc trong các làng mạc, thị trấn và kinh thành với sự vây hãm với sự hủy diệt.

119."Gāme vā yadi vā raññe,

Yaṃ paresaṃ mamāyitaṃ;

Theyyā adinnamādeti,

Taṃ jaññā vasalo iti."

119. "Nếu trong làng hoặc là nếu rừng sâu,

Đã ái luyến vào đồ những người khác,

Rồi trộm cắp nhận đồ không cho phép,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

119. "Gọi là "**Nếu trong làng hoặc là nếu rừng sâu**" tức là tất cả mọi nơi đối với ngôi làng, đối với thị trấn hoặc là đối với những kinh thành, ở đây với sự kế cận gần gũi ngôi làng, ngoại trừ những nơi đó ra còn lại thì được gọi là rừng. Nếu như tại những ngôi làng và tại những khu rừng đó, đã có sự ái luyến vào vật gì của những người khác, hoặc là chúng sanh hữu tình hoặc vật chất là vật không bỏ rơi, được làm chủ của những chúng sanh khác. Gọi là "**Rồi trộm cắp, lấy đồ không cho**" tức là đoạt lấy bằng tâm trộm cắp đối với những vật không cho, những vật không cho phép, bằng phương pháp nào của ai, người đó hoàn tất việc thu đoạt của chính mình bằng sự lấy trộm một vật chưa được chủ cho dù là vật gì hay của bất kỳ ai.

120. "Yo have iṇamādāya,

Cujjamāno palāyati;

Na hi te iṇamatthīti,

Taṃ jaññā vasalo iti."

120. "Quả thật vậy, ai là người mang nợ,

Khi tố cáo liền trốn chạy thật nhanh.

Rồi cho rằng "Tôi không nợ gì ai"

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

120. Gọi là **"Mang nợ"** sau khi dứt bỏ bất kỳ thứ gì là tài sản của chính mình rồi với sự thâu đoạt lại những vật đã vứt đó hoặc là không bỏ xuống bất kỳ thứ gì rồi với sự thâu đoạt nhiều tiền lợi vì nghĩ rằng "Với khoản thời gian dài như vậy, sẽ cho ta số tiền lợi nhiều như vậy" hoặc "Cái nào từ đây sẽ trở thành tiền lời thì chính số tiền đó của bạn sẽ trở thành của tôi." hoặc là "Đối với việc sinh sôi nảy nở tiền lời là của chung." hoặc là với sự thâu đoạt gom chung những điều đó như vậy rồi đã nắm giữ nợ đó. Gọi là **"Trong khi bị tố cáo, người đó chạy trốn và cho rằng 'quả thật là tôi không có nợ những người này'"** tức là đối với những người mang nợ đó, trong khi bị tố cáo rằng "Hãy trả lại nợ cho tôi", với việc nói như vầy "Quả thật là tôi không có nợ những người này, ai chứng kiến việc cầm lấy của tôi chứ?" thế rồi dù đang cư ngụ trong nhà người đó cũng chạy trốn.

121."Yo ve kiñcikkhakamyatā,

Panthasmiṃ vajantaṃ janaṃ;

Hantvā kiñcikkhamādeti,

Taṃ jaññā vasalo iti.

121. "Quả thật vậy ai ước mong vật mọn,

Người đang đi trên đường vẫn thường đi.

Sau khi giết, rồi vật mọn mang đi,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

121. Gọi là **"Ước mong những vật mọn"** tức là với sự ham muốn đối với một vật gì đó đầu vặt vãnh rất nhỏ. Gọi là **"Người đang đi trên đường"** tức là người nam hoặc là người nữ nào đó đang đi trên đường. Gọi là **"Sau khi giết chết rồi mang đi những vật mọn ấy"** tức là sau khi giết chết, sau khi băm nát lấy đi những đồ đạc đó.

122. "Attahetu parahetu,

Dhanahetu ca yo naro;

Sakkhipuṭṭho musā brūti,

Taṃ jaññā vasalo iti."

122. "Nhân chính mình, và là nhân kẻ khác,

Ai là người vì tài sản là nhân.

Nói vọng ngữ khi được hỏi đối mặt,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

122. Gọi là **"Nhân chính mình"** tức là những nguyên nhân vì sanh mạng của chính mình, tương tự như vậy đối với **nguyên nhân của người khác**. Gọi là **"Nguyên nhân vì tài sản"** tức là với những nguyên nhân vì tài sản của chính mình hoặc vì tài sản của những người khác. Chữ **Ca** ở đây với ý nghĩa được phân bổ trong tất cả mọi nơi. Gọi là **"Đã được hỏi khi đối mặt"** tức là người đó đã biết được điều nào, đã hỏi người đó bằng lời nói. Gọi là **"Nói vọng ngữ"** tức là người đó nói rằng "Tôi không biết" trong những việc biết được hoặc là nói rằng "Tôi biết" trong việc không biết, người đó làm chủ sở hữu những vật không sở hữu, không làm chủ sở hữu với vật sở hữu.

123. "Yo ñātīnaṃ sakhīnaṃ vā,

Dāresu paṭidissati;

Sāhasā sampiyena vā,

Taṃ jaññā vasalo iti."

123. "Và người nào, của thân quyến bạn thân,

Bị bắt gặp với vợ người như thế.

Bằng vũ lực hay yêu thương lẫn nhau,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

123. Gọi là **"Của thân quyến"** tức là của bà con. Gọi là **"Của bạn thân"** tức là của bạn bè, gọi là **"Với vợ của người"** tức là với sự làm chủ của người khác. Gọi là **"Bị bắt gặp"** tức là thấy bởi gia đình bên chồng, nghĩa là thấy trong khi đang gian dâm. Gọi là **"Bằng vũ lực"** tức là không có sự mong muốn nhưng bởi vì bằng sự bạo lực. Gọi là **"Bằng sự yêu thương lẫn nhau"** tức là được sự mong mỏi bởi vợ của họ và chính tự mình cũng có sự mong mỏi, hay được nói là do nương vào tình yêu thương của cả hai.

124."Yo mātaraṃ pitaraṃ vā,

Jiṇṇakaṃ gatayobbanaṃ;

Pahu santo na bharati,

Taṃ jaññā vasalo iti."

124. "Và người nào với mẹ và với cha,

Đã già cả đã qua thời trẻ tuổi,

Có khả năng nhưng lại không nuôi dưỡng,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

124. Gọi là **"Với mẹ và với cha"** tức là với từ tâm như vậy đối với chúng sanh gần gũi kế cận nhất, gọi là **"Đã già cả và đã qua thời trẻ tuổi"** tức là với sự xót thương bi mẫn như vậy đối với chúng sanh gần gũi kế cận nhất. Gọi là **"Có khả năng nhưng lại không nuôi dưỡng"** tức là đối với việc đã trở nên thành tựu đầy đủ về của cải, thành tựu đầy đủ về những vật cần dùng nhưng lại không chăm sóc nuôi dưỡng.

125."Yo mātaraṃ pitaraṃ vā,

Bhātaraṃ bhaginiṃ sasuṃ;

Hanti roseti vācāya,

Taṃ jaññā vasalo iti.

125. "Và người nào với mẹ và với cha,

Anh em trai, chị em gái nhạc mẫu.

Và hãm hại chọc tức bằng lời nói,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

125. Gọi là **"Nhạc mẫu"** tức là mẹ vợ. Gọi là **"Hãm hại"** tức là đánh đập bằng cánh tay hoặc bằng cục đất hoặc bằng bất cứ một vật gì khác. Gọi là **"Chọc tức"** tức là làm cho phát sanh lên đối với sự nóng giận, **bằng lời nói** nghĩa là bằng những ngôn từ lời nói cộc cằn thô lỗ.

126."Yo atthaṃ pucchito santo,

Anatthamanusāsati;

Paṭicchannena manteti,

Taṃ jaññā vasalo iti."

126. " Và người nào khi hỏi về lợi ích,

Thì chỉ dạy toàn những điều vô ích.

Khi khuyên bảo theo cách cần che đậy,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

126. Gọi là **"Lợi ích"** tức là với bất kỳ điều gì với ý nghĩa cao thượng thuộc về đời này hay đời

sau. Gọi là **"Trong khi đã được hỏi"** tức là bằng việc đã hỏi. Gọi là **"Chỉ dạy những điều không có lợi ích"** tức là chỉ nói đến những điều không có lợi ích dành cho người đó. Gọi là **"Khuyên bảo với cách che đậy"** tức là trong khi nói lên những điều lợi ích, người đó không biết điều đó như thế nào, nên khuyên bảo bằng những ngôn từ bằng sự che đậy, bằng những câu chữ bằng sự không biết giống như thế ấy, hoặc là sau khi tạo thành cái nắm tay của thầy giáo, đã được yêu cầu ở lại suốt cả một đêm dài rồi khuyên bảo đối với những điều còn sót lại.

127."Yo katvā pāpakaṃ kammaṃ,

Mā maṃ jaññāti icchati;

Yo paṭicchannakammanto,

Taṃ jaññā vasalo iti."

127. "Kẻ nào đó sau khi tạo ác nghiệp,

Lại mong rằng "Đừng ai biết Ta làm"

Kẻ nào đó, trong khi cố đậy che,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

127. Gọi là **"Ai sau khi đã tạo"** tức là ở đây đã nói về những ác dục thuộc về phần trước kia. Những người nào đó đã đi đến bằng suy nghĩ như vầy "Ở đây, có một số người sau khi thực hành với Thân ác hạnh, sau khi thực hành với khẩu ác hạnh, sau khi thực hành với ý ác hạnh, với nguyên nhân che đậy đối với những điều đó, người đó nguyện cầu ước ao những điều tội lỗi ác xấu và mong rằng đừng ai biết ta làm." Việc làm của người đó, những người khác không biết như thế nào, được che đậy với sự không được tiếc lộ những gì đã làm bằng những phương pháp giống như thế đó nên được gọi là **người có hành động che đậy**.

128."Yo ve parakulaṃ gantvā,

Bhutvāna sucibhojanaṃ;

Āgataṃ nappaṭipūjeti,

Taṃ jaññā vasalo iti."

128. "Quả thật vậy, ai đến gia tộc khác,

Rồi thọ dụng những vật thực tinh lương.

Khi người đến bủn xỉn không thết đãi,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

128. Gọi là **"Gia tộc khác"** tức là những gia tộc của gia quyến hoặc những gia tộc của bạn bè. Gọi là **"Đã đi đến"** tức là đối với ai đã thọ dụng những gia tộc đó, khi họ đã đi đến nhà của chính mình lại **không có sự thết đãi** bằng những thức ăn thức uống chẳng hạn, với sự cố ý không cho hoặc cho những thức ăn đã cũ.

129. "Yo brāhmaṇaṃ samaṇaṃ vā,

Aññaṃ vāpi vanibbakaṃ;

Musāvādena vañceti,

Taṃ jaññā vasalo iti."

129. "Ai đối với Sa Môn Bà La Môn,

Hay thậm chí với người nghèo khổ khác.

Nó lừa gạt bằng những lời nói dối,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

129. Gọi là **"Ai đối với Bà La Môn"** với chính phương pháp đã được đề cập trong Kinh Bại Vong.

130.“Yo brāhmaṇaṃ samaṇaṃ vā,

Bhattakāle upaṭṭhite;

Roseti vācā na ca deti,

Taṃ jaññā vasalo iti.”

130. “Ai đối với Sa Môn Bà La Môn,

Đã hiện diện ngay vào lúc thọ dụng.

Bằng lời nói, chọc tức không dâng cúng,

Có thể biết đó chính người hạ tiện.”

130. Gọi là **“Đã hiện diện ngay vào lúc thọ thực”** tức là đã xuất hiện vào lúc thọ thực. Còn được đọc là Upaṭṭhitantipi tức là đối với việc những vị đó đã có mặt, nghĩa là những vị đó đã đến vào đúng vào lúc thọ thực. Gọi là **“Chọc tức bằng lời nói và không dâng cúng”** tức là đã không suy nghĩ rằng “Vì muốn lợi ích đến cho ta, vị này bằng uy lực đã đến để cho ta tạo phước.” nên đã chọc tức bằng những ngôn từ cộc cằn thô lỗ và không thích đáng, thậm chí là ngay khi đối mặt như vậy cũng không dâng cúng đến cho vị ấy, với sự cố ý rằng cho dù thức ăn đó nhiều hay ít.

131."Asataṃ yodha pabrūti,

Mohena paliguṇṭhito;

Kiñcikkhaṃ nijigīsāno,

Taṃ jaññā vasalo iti."

131. "Ai đời này nói lên điều không thật,

Bị bao trùm bởi những sự Si Mê.

Muốn chiếm hữu với những vật nhỏ nhặt,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

131. Gọi là **"Ai đời này nói lên những điều không có thật."** tức là trong đời này ai nhìn thấy được những tướng trạng giống như vậy, thế nhưng nói lên những lời của một người không tốt rằng "Những cái này những cái kia, đến một ngày như vầy như vầy sẽ trở thành những cái đó." Còn được đọc là "Asanta" nghĩa là sai lầm giả dối. Gọi là **"Nói lên"** tức là nói rằng, giống như một người lường gạt, trong khi gạt gẫm những người phụ nữ nô bộc của người khác hoặc là những người vợ của người khác và nói rằng "Ngôi nhà và của cải giống như vầy của tôi ở tại ngôi làng có tên như vầy như vầy, hãy đi, hãy đến nơi đó và sẽ trở

thành người nội trợ của tôi, tôi sẽ cho những cái như thế này như thế này đến quý vị." Gọi là **"Muốn chiếm hữu"** tức là trong khi mong muốn chiếm lấy, trong khi vạch ra con đường, chủ ý điều đó là sau khi gạt gẫm sau khi nhận lấy bất cứ vật gì liền muốn chạy thoát.

132."Yo cattānaṃ samukkaṃse,

Pare ca mavajānāti;

Nihīno sena mānena,

Taṃ jaññā vasalo iti."

132. "Và người nào đề cao với tự ngã,

Rồi khinh khi những người khác sao bằng.

Sự thấp hèn bởi ngã mạn chính mình,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

132. Gọi là **"Và người nào...với tự ngã"** tức là và người nào với chính tự ngã. Gọi là **"Đã đề cao"** tức là nâng cao như là sanh chủng chẳng hạn, đặt ở một nơi cao cấp thượng lưu. Gọi là **"Rồi khinh khi những người khác"** tức là chính với sự đề cao đó, nên khinh miệt người

khác, rồi làm cho thấp kém. Chữ **Ma** là từ dùng để kết nối. Gọi là **"Sự thấp hèn"** tức là đi đến tiêu hoại trạng thái tăng trưởng các ân đức, hoặc là đi đến hiện hữu sự phi pháp. Gọi là **"Bằng sự ngã mạn của chính mình"** đối với người đó bằng cách gọi việc đang tiến hành khen ngợi tán thưởng, tức là bằng sự ngã mạn của chính mình.

133."Rosako kadariyo ca,

Pāpiccho maccharī saṭho;

Ahiriko anottappī,

Taṃ jaññā vasalo iti."

133. "Kẻ chọc giận và kẻ nào keo kiết,

Ước mong xấu bỏn xẻn lại gạt lường,

Không hổ thẹn không ghê sợ tội lỗi,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

133. Gọi là **"Kẻ chọc giận"** tức là người tạo ra sự giận dữ dành cho những người khác bằng thân hoặc bằng khẩu. Gọi là **"Kẻ nào keo kiết"** tức là một kẻ bón rít vô cùng, ai ngăn cản những người khác bố thí đến những người khác hoặc

trong khi tạo những việc phước khác, điều này chính là chủ ý của sự keo kiết. Gọi là **"Mong ước xấu xa"** tức là đi đến hội đủ với những mong muốn ưa thích những ân đức của kẻ xấu ác. Gọi là **"Bỏn xẻn"** tức là liên hệ đến sự bỏn xẻn nơi trú ngụ chẳng hạn. Gọi là **"Gạt lường"** tức là hội đủ với sự phản bội, với những tướng trạng được cho là những ân đức của kẻ ác xấu, hoặc là một người không nói chân chánh đối với việc không muốn làm thì bằng những ngôn từ lại nói rằng "Tôi làm". Sự hổ thẹn với tướng trạng chán ghét những điều ác không có đối với người đó, sự ghê sợ tội lỗi với tướng trạng khủng khiếp với trạng thái làm cho ghê sợ không có đối với người đó, nên gọi là **không có sự hổ thẹn và không có sự ghê sợ tội lỗi**.

134."Yo buddhaṃ paribhāsati,

Atha vā tassa sāvakaṃ;

Paribbājaṃ gahaṭṭhaṃ vā,

Taṃ jaññā vasalo iti."

134. "Và người nào phỉ báng chê bai Phật,

Hoặc Thinh Văn, là đệ tử của Ngài.

Hoặc xuất gia, hay tại gia cư sĩ,

Có thể biết đó chính người hạ tiện."

134. Gọi là **"Đức Phật"** tức là Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác. Gọi là **"Phỉ báng"** tức là quở trách khi cho rằng "Không phải là Đấng Toàn Tri", quở trách **những vị Thánh Thinh Văn** khi cho rằng "Thực hành một cách xấu xa". Gọi là **"Hoặc là người xuất gia, hoặc là tại gia cư sĩ"** ý nghĩa điều này là sự phân biệt về những vị Thánh Thinh Văn, những bậc đã xuất gia là đệ tử của Ngài, những người tại gia cư sĩ là những người độ về những món vật dụng. Như vậy, ở đây, những người thủ cựu hay những người già xưa mong mỏi sự phá hoại, nên thường chê trách những ngoại đạo sư hoặc là người đã xuất gia hoặc là bất kỳ một người tại gia cư sĩ nào bằng những lời không thật, bằng sự sai lầm.

135. "Yo ve anarahaṃ santo,

Arahaṃ paṭijānāti;

Coro sabrahmake loke,

Eso kho vasalādhamo.

Ete kho vasalā vuttā,

Mayā yete pakāsitā"

135. "Ai quả thật không là A La Hán,

Lại tự nhận, A La Hán tối cao,

Là kẻ trộm thế gian, Phạm Thiên Giới,

Kẻ ấy là tệ nhất người hạ tiện.

Những kẻ đó đã được nói hạ tiện,

Và chính Ta đã giảng giải đến ngươi."

135. Gọi là **"Không phải là Bậc A La Hán"** tức là chỉ ngang bằng với những vị không đoạn tận hết các phiền não lậu hoặc. Gọi là **"Tự nhận là Bậc A La Hán"** tức là tự nhận rằng "Ta là A La Hán", như thế nào để những người khác biết được rằng "Người này là Bậc A La Hán", người đó thốt lên những lời như vậy, cố gắng bày tỏ bằng thân và mong mỏi bằng tâm rồi cố gắng chịu đựng như vậy. Gọi là **"Kẻ trộm"** tức là người trộm cắp. Gọi là **"Trong thế gian và trong Phạm Thiên Giới"** tức là đã nói vậy do nương vào các chi tiết, cũng được nói rằng trong tất cả các thế giới. Quả thật là vậy, gọi là kẻ trộm là trong khi cướp bóc tài sản của những người khác dưới các hình thức như chặt phá hết những sự liên kết, trấn lột giựt dọc rồi mang đi, tạo ra các cuộc cướp phá các gia trang và đứng rồi cướp giữa đường. Lại

nữa, trong Giáo Pháp này cũng có sự cướp bóc do nương vào những vật dụng và do nương vào đồ chúng. Giống như đã được nói rằng:

> **"Pañcime, bhikkhave, mahācorā santo saṃvijjamānā lokasmiṃ. Katame pañca? Idha, bhikkhave, ekaccassa mahācorassa evaṃ hoti 'kudāssu nāmāhaṃ satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu āhiṇḍissāmi hananto, ghātento, chindanto, chedāpento, pacanto pācentoti, so aparena samayena satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu āhiṇḍati hananto...pe... pācento. Evameva kho, bhikkhave, idhekaccassa pāpabhikkhuno evaṃ hoti 'kudāssu nāmāhaṃ satena vā...pe... rājadhānīsu cārikaṃ carissāmi sakkato, garukato, mānito, pūjito, apacito, gahaṭṭhānañceva pabbajitānañca lābhī cīvara...pe... parikkhārāna'nti. So aparena samayena satena vā sahassena vā parivuto gāmanigamarājadhānīsu cārikaṃ carati sakkato...pe...**

parikkhārānaṃ. Ayaṃ, bhikkhave, paṭhamo mahācoro santo saṃvijjamāno lokasmiṃ.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco pāpabhikkhu tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ pariyāpuṇitvā attano dahati, ayaṃ, bhikkhave, dutiyo...pe... lokasmiṃ.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco pāpabhikkhu suddhaṃ brahmacāriṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ carantaṃ amūlakena abrahmacariyena anuddhaṃseti. Ayaṃ, bhikkhave, tatiyo...pe... lokasmiṃ.

"Puna caparaṃ, bhikkhave, idhekacco, pāpabhikkhu yāni tāni saṅghassa garubhaṇḍāni garuparikkhārāni, seyyathidaṃ – ārāmo, ārāmavatthu, vihāro, vihāravatthu, mañco, pīṭhaṃ, bhisi, bimbohanaṃ, lohakumbhī, lohabhāṇakaṃ, lohavārako, lohakaṭāhaṃ, vāsi, pharasu, kuṭhārī,

kudālo, nikhādanaṃ, valli, veḷu, muñjaṃ, pabbajaṃ, tiṇaṃ, mattikā, dārubhaṇḍaṃ, mattikābhaṇḍaṃ, tehi gihiṃ saṅganhāti upalāpeti. Ayaṃ, bhikkhave, catuttho...pe... lokasmiṃ.

"Sadevake, bhikkhave, loke...pe... sadevamanussāya ayaṃ aggo mahācoro, yo asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapatī"ti

(pārā. 195).

"Này Chư Tỳ Khưu! Có năm tên trộm cướp lớn xuất hiện trong thế gian này. Thế nào là năm? Ở đây, này Chư Tỳ Khưu, đối với một số tên trộm cướp lớn có suy nghĩ như vầy 'Nếu như một lúc nào đó, ta được vây quanh bởi một trăm bởi một ngàn, ta sẽ đi lang thang về các ngôi làng các thị trấn hoặc là các Vương Quốc, trong khi sát hại, trong khi tàn phá, trong khi phá hoại và ra lệnh phá hoại, trong khi hành hạ và ra lệnh hành hạ' một thời gian sau, người đó đã được vây quanh với một trăm với một ngàn, người đó lang thang về các ngôi làng, các thị trấn và các Vương Quốc, trong khi sát hại...và trong khi ra lệnh hành hạ. Cũng giống như vậy, này Chư Tỳ Khưu! Ở đây, đối

với một nhóm vị Tỳ Khưu ác xấu đã có suy nghĩ như vầy 'Nếu như khi nào, Ta được vây quanh bởi một trăm...ta sẽ đi quanh đến các Vương Quốc với sự cung kính, với sự tôn trọng, với những vinh dự, với sự cúng dường, với sự tôn thờ, ta sẽ là người được nhiều lợi lộc như y áo...và với những vật dụng cần thiết của những người tại gia cư sĩ và của những người xuất gia.' Một thời gian sau, người đó đã được vây quanh bởi một trăm, bởi một ngàn, vị ấy đi quanh đến các ngôi làng, các thị trấn và các Vương Quốc, với sự cung kính...và với những vật dụng cần thiết. Này Chư Tỳ Khưu! Người này là kẻ trộm cướp lớn thứ nhất xuất hiện trong thế gian.

"Này Chư Tỳ Khưu! Lại nữa, thêm một điều khác, ở đây, một nhóm Tỳ Khưu ác xấu, sau khi đã học tập Pháp và Luật đã được tuyên thuyết bởi Đấng Như Lai, đã tự cho rằng là của chính mình, này Chư Tỳ Khưu, người này là (kẻ trộm cướp lớn) thứ hai (xuất hiện) trong thế gian."

"Này Chư Tỳ Khưu! Lại nữa thêm một điều khác, ở đây một nhóm Tỳ Khưu ác xấu, làm mất phẩm giá những vị Phạm Hạnh thanh tịnh và những vị đang thực hành Phạm Hạnh thanh tịnh bằng những điều không căn cứ và bằng những điều phi phạm hạnh. Này Chư Tỳ Khưu! Người

này là (kẻ trộm cướp lớn) thứ ba (xuất hiện) trong thế gian."

"Này Chư Tỳ Khưu! Lại nữa, thêm một điều khác, ở đây, một nhóm Tỳ Khưu ác xấu đối với những vật dụng quan trọng, đối với những vật thiết yếu quan trọng của Chư Tăng, đối với bất cứ cái gì và đối với bất cứ cái nào, Tỳ Khưu ấy chiêu dụ và mua chuộc những người tại gia thế tục bằng những vật ấy, như là ngôi chùa, đất của chùa, tịnh xá, đất của tịnh xá, giường, ghế, nệm lót, gối kê đầu, bình bằng đồng, cái lọ bằng đồng, cái xô múc nước bằng đồng, cái nối bằng đồng, cái rìu, cái búa, cái búa rìu lớn, cái cuốc, cái đục, thân cây leo, tre nứa, cỏ Muñja, cây sậy, cỏ Tiṇa, đất sét, những vật dụng bằng gỗ hoặc là những vật dụng bằng đất sét. Này Chư Tỳ Khưu! Người này là (kẻ trộm cướp lớn) thứ tư (xuất hiện) trong thế gian."

"Này Chư Tỳ Khưu! Trong thế gian này, bao gồm luôn cả Thiên Giới... bao gồm luôn cả trời và người, ai khoác lác tán dương những Pháp Thượng Nhân mà mình không có và chưa thực chứng, người này chính là kẻ trộm cướp lớn tột đỉnh."

Ở đây, những tên trộm trong thế gian này, chỉ trộm cắp những tài sản, hoặc những loại ngũ cốc

ngay trong thế gian. Đối với những tên trộm đã được đề cập đến trong Giáo Pháp này, thứ nhất là do nương vào những vật dụng như là Y Phục hoặc với những gì tương tự như vậy, thứ hai là những Pháp thuộc về Pháp Học, thứ ba là Phạm Hạnh của người khác, thứ tư là vật dụng trọng yếu thuộc về Chư Tăng và thứ năm là tài sản đức hạnh Hiệp Thế hay Siêu Thế được chia chẻ theo Thiền Định, Thiền Chứng, Đạo và Quả, hoặc sanh khởi những vật dụng chẳng hạn như Y Phục thuộc về Hiệp Thế. Giống như đã được nói rằng: "**Theyyāya vo, bhikkhave, raṭṭhapiṇḍo bhutto** – Này Chư Tỳ Khưu! Các người thọ dụng vật thực do từ nơi dân chúng, với tư thế trộm cắp." Ở đây, tên trộm lớn thứ năm này, Đức Thế Tôn đã nói có sự liên hệ đến điều đó rằng "Tên trộm trong thế gian và luôn cả Phạm Thiên Giới." Quả thật vậy, và Ngài dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong thế gian này, bao gồm luôn cả Thiên Giới... bao gồm luôn cả trời và người, ai khoác lác tán dương những Pháp Thượng Nhân mà mình không có và chưa thực chứng, người này chính là kẻ trộm cướp lớn tột đỉnh." (pārā. 195) như vậy từ trạng thái trộm cắp những tài sản thuộc về Hiệp Thế và Siêu Thế, đã được gọi là tên trộm lớn tột đỉnh, chính vì thế điều đó khi được gọi là "Thế gian bao gồm luôn cả Phạm Thiên Giới" tức là Ngài đã làm cho hiểu rõ

thêm bằng cách phân chia riêng biệt đối với những điều này.

Gọi là **"Quả thật, kẻ ấy chính là tệ nhất trong những người hạ tiện."** Ở đây chữ **Kho** với ý nghĩa nhấn mạnh, bởi vì những lý do đó, chính kẻ ấy là kẻ tệ nhất trong những người hạ tiện. Sự hèn hạ của những người hạ tiện được khẳng định rằng là người cuối cùng trong tất cả. Tại sao lại như vậy? Từ trạng thái rơi vào trộm cắp Pháp với những sự kiện đặc biệt phi thường, cho đến khi nào người đó không từ bỏ việc tự nhìn nhận này, cho đến khi ấy theo quy luật chung cũng không lìa bỏ được sự cấu thành người hạ tiện.

Gọi là **"Những kẻ đó, chính là những kẻ hạ tiện."** Giờ đây, những hạng người đó đến người như đối với kệ ngôn thứ nhất, do nương vào sự lệch lạc của các khuynh hướng sau khi phân tích có hai phần là năm hạng người mang theo sự sân hận hoặc là kẻ ác xấu thích gièm pha thì có sáu, đối với kệ ngôn thứ hai người hãm hại những chúng sanh do nương vào sự lệch lạc của các hành vi thì có một, đối với kệ ngôn thứ ba kẻ đàn áp tại các thôn làng hay các thị trấn do nương vào sự lệch lạc của các hành vi có một, đối với kệ ngôn thứ tư do nương vào sự trộm cắp lấy trộm một vật mà chủ chưa cho thì có một, đối với kệ ngôn thứ năm

do nương vào gian lận mang nợ thì có một, đối với kệ ngôn thứ sáu là kẻ đổi bại trên đường đi do nương vào việc lấy đi một vật chưa được chủ cho bằng vũ lực thì có một, đối với kệ ngôn thứ bảy do nương vào sự giả dối khi đối mặt thì có một, đối với kệ ngôn thứ tám do nương vào âm mưu hãm hại bạn bè thì có một, đối với kệ ngôn thứ chín do nương vào việc không có pháp tri ân thì có một, đối với kệ ngôn thứ mười do nương vào việc đã tạo nên sự não hại và sự tàn phá thì có một, đối với kệ ngôn thứ mười một do nương vào sự gian lận từ trong tâm khảm (Trong tim) thì có một, đối với kệ ngôn thứ mười hai do nương vào sự che đậy những đã việc làm thì có hai, đối với kệ ngôn thứ mười ba do nương vào việc không có pháp tri ân chỉ có một, đối với kệ ngôn thứ mười bốn do nương vào sự gian lận chỉ có một, đối với kệ ngôn thứ mười lăm do nương vào sự não hại chỉ có một, đối với kệ ngôn thứ mười sáu do nương vào gian lận chỉ có một, đối với kệ ngôn thứ mười bảy do nương vào sự khen mình và chê người nên có hai, đối với kệ ngôn thứ mười tám theo với người chọc giận do nương vào sự lệch lạc của khuynh hướng thực hành thì có bảy, đối với kệ ngôn thứ mười chín do nương vào sự chỉ trích đổ lỗi thì có hai, đối với kệ ngôn thứ hai mươi do nương vào kẻ trộm cướp lớn tột đỉnh thì chỉ có một, như vậy những hạng người hạ tiện đã được đề cập đến có ba mươi ba hoặc là

ba mươi bốn. Trong khi chỉ định rõ về những hạng người đó, Ngài đã nói rằng **"Những hạng người đã được đề cập đến là những người hạ tiện, chính Ta đã giảng giải đến cho ngươi về những hạng người đó."** Điều đó có ý nghĩa rằng: Trước đây, chính Ta đã hỏi ngươi về những hạng người đó rằng "Thế nhưng, này Bà La Môn ngươi đã biết về người Hạ Tiện?" như vậy là đã nói về những người hạ tiện theo cách rút gọn, và rồi đã tuyên thuyết cho ngươi về những hạng người này với sự giảng giải chi tiết. Thế rồi do nương vào những hạng người chính Ta đã nói về những hạng người đó cho người, rồi nương vào đối với Pháp đã tuyên thuyết về những hạng người đó đến cho ngươi. Thế rồi do nương vào những hành động cao quý chứ không nương vào sanh chủng, những hạng người đó đã được nói là những người hạ tiện, bằng chính phương pháp như là "Người phẫn nộ và những người oán hận" chính Ta đã tuyên thuyết về những hạng người đó đến cho ngươi.

136."Na jaccā vasalo hoti,

Na jaccā hoti brāhmaṇo;

Kammunā vasalo hoti,

Kammunā hoti brāhmaṇo."

136. "Kẻ hà tiện, không phải do sanh chủng,

Không phải vì sanh chủng gọi La Môn,

Do hành động, trở nên người hạ tiện,

Bà La Môn do hành động tác thành."

136. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy những kẻ hạ tiện, giờ đây, chính vì Bà La Môn ấy có sự bám chấp quá nhiều vào thân kiến của mình, cho nên trong khi ngăn ngừa những tư tưởng đó, Ngài đã dạy rằng **"Người hạ tiện không phải do sanh chủng"**. Điều đó có ý nghĩa rằng: quả thật như vậy, từ ý nghĩa tột cùng người hạ tiện không phải do sanh chủng, và Bà La Môn cũng không phải do sanh chủng, còn nữa kẻ hạ tiện do chính những hành động, và Bà La Môn cũng do chính những hành động, từ trạng thái rơi vào những hành động không trong sạch là người hạ tiện, từ trạng thái không dẫn đến những điều không trong sạch do những hành động trong sạch chính là Bà La Môn. Chính vì ở đây, ngươi tưởng tượng rằng kẻ bần tiện thấp hèn, Bà La Môn cao thượng, đối với điều như vậy cho nên kẻ hạ tiện là do những hành động thấp hèn và Bà La Môn là do những hành động cao thượng, trong khi làm cho hiểu rõ những ý nghĩa, Ngài đã nói như vậy.

137.“Tadamināpi jānātha,

Yathāmedaṃ nidassanaṃ;

Caṇḍālaputto sopāko,

Mātaṅgo iti vissuto.”

137. “Tương tự vậy, hãy biết với điều này,

Giống như điều, mà Ta đà so sánh.

Dòng thấp hèn, con trai Caṇḍāla,

Mātaṅga, danh tiếng thật lẫy lừng.”

138. “So yasaṃ paramaṃ patto,

Mātaṅgo yaṃ sudullabhaṃ;

Āgacchuṃ tassupaṭṭhānaṃ,

Khattiyā brāhmaṇā bahū.”

138. “Mātaṅga, đạt danh vọng tối cao,

Và điều đó, rất khó mà có được.

Việc đi đến để hầu hạ vị đó,

Có rất nhiều, Chiến Sĩ Bà La Môn."

139."Devayānaṃ abhiruyha,

Virajaṃ so mahāpathaṃ;

Kāmarāgaṃ virājetvā,

Brahmalokūpago ahu;

Na naṃ jāti nivāresi,

Brahmalokūpapattiyā.

139. "Đã leo lên cỗ xe của Chư Thiên,

Con đường lớn vị ấy không lấm bẩn,

Sau khi bỏ mọi ái luyến tham dục,

Đã đi về Phạm Thiên Giới an yên,

Sanh chủng ấy đâu cản ngăn vị ấy,

Việc sanh vào trong cảnh giới Phạm Thiên."

137-139. Giờ đây, để hoàn tất bằng việc so sánh ý nghĩa với chính điều đó, Ngài đã nói lên ba kệ ngôn được bắt đầu bằng **"Tương tự như vậy,**

ngươi hãy biết đối với điều này." Trong số ba kệ ngôn đó, có hai kệ ngôn bốn câu và một kệ ngôn có đến sáu câu, ý nghĩa của những câu kệ ngôn đó là: Chính Ta đã nói về điều đó với sự khởi đầu như **"Kẻ hạ tiện không phải do sanh chủng"** tương tự như vậy thì ngươi hãy biết đối với điều này giống như điều mà Ta so sánh, đối với điều này ngươi hãy hiểu bằng phương pháp đó, cũng được nói rằng Ta so sánh điều này với những phương pháp nào, với những sự giống nhau nào. Nếu như vậy thì so sánh như thế nào? Chính là **Người dòng dõi thấp hèn con trai của dòng dõi Chiên Đà La...với việc tái sanh vào Phạm Thiên Giới.**

Con trai của một người thuộc giai cấp nô lệ, được gọi là **con trai Caṇḍāla**. Sau khi nhận được những con chó đã chết rồi nấu lên với lý do để ăn của chính mình, nên được gọi là **người có dòng dõi thấp hèn**. Gọi là **Mātaṅga** tức là tên gọi như vậy, gọi là **"Danh tiếng lẫy lừng"** tức là mặc dầu bằng sanh chủng và sự nuôi mạng thấp hèn như vậy thế nhưng rất nổi tiếng.

Gọi là **"Vị đó"** tức là vị Mātaṅga đó sau khi kết hợp chung với câu trước, **đã đạt đến danh vọng tối cao**, đã đạt đến sự phi thường, quý nhất, trên cả những điều đặc biệt, danh vọng, tiếng tăm

lừng lẫy và sự ngợi khen. Gọi là **"Điều đó khó mà có được"** tức là thậm chí ngay cả khi sanh vào trong một gia tộc cao quý thì điều đó khó có được, đối với việc sanh vào gia tộc thấp hèn càng rất khó để có được. Và đối với việc đã đạt được những danh vọng như vậy nên **nhiều người dòng dõi Chiến Sĩ và dòng dõi Bà La Môn đi đến và hầu hạ cho vị ấy**, với ý nghĩa để hầu hạ đối với vị Mātaṅga đó, những người thuộc dòng Chiến Sĩ, những người thuộc dòng Bà La Môn và rất nhiều những người khác thậm chí là giai cấp thương gia và giai cấp nô lệ, nghĩa là với rất nhiều người trong cõi Diêm Phù Đề này đã đi đến phụng sự cho vị ấy.

Vị Mātaṅga ấy đã thành tựu trong việc được phụng sự như vậy, với trạng thái đã lìa bỏ (tạm thời) những kiết sử phiền não nhơ bẩn nên gọi là **không nhơ bẩn**, với trạng thái thực hành vĩ đại như Chư Phật chẳng hạn nên gọi là **con đường rộng lớn**, với trạng thái có thể sinh sống trên Thiên Giới hay còn gọi là Phạm Thiên Giới, **sau khi đã leo lên** cỗ xe với Tám Thiền chứng hay còn gọi là cỗ xe của Thiên Giới, với việc thực hành theo những điều đó nên gọi là sau khi từ bỏ những ái luyến và tham dục, sau khi tiêu hoại đối với thân này **đã đi về Phạm Thiên Giới**, ở đây, đối với sự thấp hèn đó, và **sanh chủng không ngăn**

cần được Mātaṅga với việc đã sanh vào Phạm Thiên Giới, cũng được gọi là tái sanh về Phạm Thiên Giới.

Lại nữa, ý nghĩa của điều này cũng cần được hiểu như vầy: Tương truyền vào thuở quá khứ, Bậc Đại Nhân bằng những điều nào mang lại lợi ích cho chúng sanh, trong khi thực hành bằng chính những phương pháp đó, Ngài đã sanh vào trong một gia tộc Caṇḍāka với sự nuôi mạng của những người thấp hèn. Với tên gọi của vị ấy là Mātaṅga, về hình thể thì là một người rất khó nhìn, cư ngự trong một gia tộc làm nghề thuộc da và vị ấy nuôi mạng sau khi đi xin những vật thực trong Kinh Thành. Thế rồi vào một ngày nọ, tại Kinh Thành đó đã thông báo có lễ hội uống rượu, những kẻ say rượu tổ chức những trò chơi tương ứng với những người vây quanh. Thế rồi có một người con gái của Bà La Môn phú hào nọ, với tên gọi là **Diṭṭha Maṅgalikā** vừa tròn mười lăm mười sáu tuổi, là người thanh tú dễ thương với dung sắc khả ái giống như những nàng thiên nữ, suy nghĩ rằng "Ta sẽ chơi đùa tương xứng với dòng dõi tông tộc của chính mình" nên sau khi cho chất lên những cỗ xe rất nhiều những vật dụng cần thiết cho cuộc vui chơi chẳng hạn như là những thức ăn loại cứng loại mềm, đã leo lên cỗ xe được gắn cương vào với tất cả những con ngựa cái màu

trắng, rồi cùng với hội chúng vây quanh đi đến địa phận của vườn Thượng Uyển. Tương truyền, vì nàng không muốn nhìn thấy "Những đối tượng cảnh xấu xí và điều vô phúc bất hạnh" chính vì thế đã phát sanh tên gọi của nàng là Diṭṭhi Maṅgalikā.

Khi đó, thanh niên Mātaṅga cũng thức dậy thật sớm, sau khi mặc lên người bộ y phục bằng vải cũ rách, buộc chặt cái cồng vào cánh tay, và cái bát trong tay đi vào trong Kinh Thành, sau khi nhìn thấy mọi người, ngay từ phía xa đã gõ vào chiếc cồng. Thế rồi, với những người dẫn (những cỗ xe) của nàng Diṭṭhi Maṅgalikā, trong khi đang dắt người hạ tiện ở phía trước mặt vừa nói rằng "Hãy chạy đi chỗ khác! Hãy chạy đi chỗ khác!" sau khi nhìn thấy Mātaṅga ngay tại giữa cổng thành, nàng đã hỏi rằng: "Người nào vậy?" "Tôi là Mātaṅga, giai cấp Caṇḍāla." Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā suy nghĩ "Sau khi nhìn thấy như vậy, sự thịnh vượng ở đâu đối với việc đã ra đi này chứ?" nên đã ra lệnh cho những cỗ xe quay trở lại. Mọi người sân hận suy nghĩ rằng "Chúng ta sau khi đi đến vườn Thượng Uyển, sẽ có thể nhận được những thức ăn loại cứng loại mềm này, còn đâu những thứ đó, đã tạo nên sự ngụy biện này bởi vì Mātaṅga." Nên la lớn "Hãy bắt lấy người Chiên Đà La ấy" sau khi đánh đập bằng những hòn đất đá, rồi nói rằng "Đã chết rồi" nên đã nắm hai chân,

sau khi thảy sang một bên rồi đã che đậy lại bằng những loại rác rến dơ bẩn và đã rời đi. Thanh niên Mātaṅga sau khi có lại sự ghi nhớ (đã tỉnh dậy), liền đứng lên và đã hỏi những người (xung quanh) rằng: "Thưa các ông các bà! Như vậy thì đã làm cánh cổng này là của chung cho tất cả hay chỉ là của những người Bà La Môn?" Mọi người đã đáp rằng "Là của chung cho tất cả." Trong khi đi lang thang với người đánh xe trên con đường lớn trong Kinh Thành, đã thông báo với mọi người rằng "Như vậy, sau khi đi vào bằng cánh cổng là của chung cho tất cả, trong khi sinh sống bằng những vật thực xin ăn, những người của nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã tạo cho tôi sự ô nhục và những điều vô phúc bất hạnh này." rồi đã nằm ngay cổng nhà của Bà La Môn đó với suy nghĩ rằng: "Không lấy được nàng Diṭṭha Maṅgalikā, Ta sẽ không đứng dậy."

Bà La Môn sau khi nghe rằng: "Mātaṅga đang nằm ngay cổng nhà" thì đã nói "Hãy đưa cho người đó một đồng tiền vụn, sau khi bôi thoa những bộ phận bằng dầu rồi hãy để ra đi." Mātaṅga không mong muốn những điều đó nên đã nói rằng: "Không lấy được nàng Diṭṭha Maṅgalikā, ta sẽ không đứng dậy." Liền sau đó, Bà La Môn lại nói "Hãy đưa cho hai đồng bạc vụn, hãy cho ăn bánh với một đồng bạc vụn và sau khi bôi

thoa các bộ phận bằng đầu với một đồng bạc vụn, hãy để ra đi." Mātaṅga không mong muốn những điều đó và nói giống y như vậy. Sau khi nghe xong, Bà La Môn nói rằng "Hãy mang một cắc bạc, một phần tư đồng tiền vàng, nửa đồng tiền vàng, một đồng tiền vàng, hai rồi ba đồng tiền vàng" cho đến khi ra lệnh là một trăm đồng tiền vàng. Mātaṅga không mong muốn và nói giống y như vậy. Chính trong khi đang cầu khẩn như vậy thì mặt trời cũng đã lặn xuống. Thế rồi vợ của người Bà La Môn đã đi xuống từ tòa lâu đài, sau khi cho rào chung quanh bằng những tấm rào vải gai, đã đi đến gần Mātaṅga, rồi khẩn cầu rằng: "Này con Mātaṅga! Hãy tha thứ sự xúc phạm của Diṭṭha Maṅgalikā, hãy nhận lấy một ngàn đồng tiền vàng, hai ngàn, ba ngàn." Cho đến khi đã nói rằng "Hãy nhận lấy một trăm ngàn đồng tiền vàng." Mātaṅga vẫn chỉ nằm im như vậy, lặng thinh không nói gì.

Trải qua bốn năm ngày như vậy, những công tử dòng Khattiya (vốn là những người) sau khi đưa cho rất nhiều những vật tặng nhưng vẫn không nhận được nàng Diṭṭhi Maṅgalikā, bí mật thông báo với Mātaṅga rằng: "Nhiều người nhận được những lợi ích đã được mong mỏi sau khi cố gắng trong một năm hoặc thậm chí nhiều hơn, ngươi đừng nên chán nản, trải qua nửa năm hoặc hai hoặc ba năm, ngươi sẽ lấy được nàng Diṭṭha

Maṅgalikā." Mātaṅga vẫn nằm im như vậy, lặng thinh không nói gì. Thế rồi đến ngày thứ bảy, những người lân cận ở khắp mọi nơi, sau khi vùng dậy đã nói (với Bà La Môn hào phú đó) rằng: "Các ngươi hoặc là bắt Mātaṅga đứng dậy, hoặc là hãy đưa cô gái trẻ cho Mātaṅga, đừng để chúng ta bị sụp đổ tất cả." Tương truyền, đây chính là quan niệm của những người này: "Người giai cấp Chiên Đà La đang nằm như vậy trước cửa nhà của người nào rồi chết đi, thì những chúng sanh hữu tình vốn đang sinh sống trong các ngôi nhà khắp mọi nơi với ngôi nhà của người đó đều trở thành những người Chiên Đà La." Liền sau đó, sau khi bảo nàng Diṭṭhi Maṅgalikā mặc lấy những trang phục là vải cũ rách rưới mà xanh đen, sau khi đưa cho một chiếc muỗng và cái giỏ đựng, trong khi khóc lóc than van dẫn nàng đến gần Mātaṅga và đã đưa cho nói rằng: "Hãy nhận người con gái này, rồi đứng dậy và hãy đi đi!" Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã đứng bên hông của Mātaṅga và đã nói rằng: "Hãy đứng dậy đi!" Mātaṅga đã nói rằng: "Sau khi giữ ta bằng hai tay, hãy kéo ta đứng dậy." và nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã kéo Mātaṅga đứng dậy. Mātaṅga sau khi ngồi dậy, đã bảo rằng: "Chúng ta không được sinh sống trong Kinh Thành, Hãy đến, và hãy đưa ta đến cái lều dùng để thuộc da ở ngoài Kinh Thành." Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā sau khi giữ Mātaṅga bằng hai tay đã dẫn đường đi đến nơi đó.

Những nhà kể chuyện bổn sanh thì cho rằng "Sau khi đã đặt trên lưng (cõng trên lưng)." Sau khi đã dẫn đi, đã bôi thoa khắp cơ thể bằng dầu, sau khi tắm gội bằng nước nóng đã nấu cháo lỏng mang đến dâng lên cho Mātaṅga. Mātaṅga suy nghĩ "Ta không nên làm hại đến thiếu nữ Bà La Môn này." Thế là sau khi không làm cho trộn lẫn về sanh chủng (không xâm hại đến trinh tiết), khoảng nữa tháng sau, sau khi phục hồi về sức lực đã nói với nàng rằng: "Ta đi vào trong rừng, nàng đừng có đau khổ vì nghĩ rằng 'Ta trì hoãn lâu thế.'" Sau khi ra lệnh với những người trong nhà rằng: "Không được lười biếng lơ là với người này." Rồi đã rời bỏ gia đình, sau khi đã xuất gia sống đời sống của một ẩn sĩ, đã bắt đầu chuẩn bị với đề mục Kasiṇa, chỉ với vài ngày sau đó, đã chứng đắc được Tám Thiền Chứng và Năm Thắng Trí, rồi suy nghĩ rằng: "Giờ đây, Ta sẽ tạo sự hài lòng đến cho nàng Diṭṭhi Maṅgalikā." Thế là sau khi đi đến bằng đường hư không, đã hạ xuống ngay cổng của Kinh Thành rồi đã cho báo tin về sự hiện diện của mình đến nàng Diṭṭhi Maṅgalikā.

Sau khi nghe được như vậy, nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã đi đến, trong khi suy nghĩ rằng: "Hình như một ai đó là một người bà con đã xuất gia của ta, sau khi biết được sự đau khổ của ta nên đã đi đến để gặp gỡ." sau khi biết được là Mātaṅga,

nàng đã nằm bẹp trên đôi bàn chân và đã nói rằng: "Chàng đã đi đâu trong khi Thiếp không có nơi nương tựa vào ai cả?" Bậc Đại Nhân sau khi trả lời rằng: "Nàng đừng tạo cho mình thành Diṭṭhi Maṅgalikā đau khổ, Ta sẽ khiến toàn thể người dân sống trong cõi Diêm Phù Đề tôn kính nàng." Rồi đã nói thêm điều này "Nàng hãy đi, và hãy loan báo rằng 'Chồng của ta là một vị Đại Phạm Thiên chứ không phải là Mātaṅga, vị ấy sau khi phá vỡ Thiên Cung trên Mặt Trăng, vào ngày thứ bảy sẽ trở về gần với ta." Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā vội vàng nói rằng: "Thưa Ngài! Thiếp vốn là con gái của một Bà La Môn hào phú, với ác nghiệp của chính mình nên đã trở nên thân phận Caṇḍāla này, Thiếp không thể nói như vậy được." Bậc Đại Nhân đã nói rằng: "Nàng đã không biết được uy lực của Mātaṅga." Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā tin tưởng vào những điều nào, Mātaṅga thi triển với những phép mầu giống như thế, rồi lại ra lệnh cho nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đúng như thế và trở về nơi trú ẩn của chính mình. Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã làm đúng như vậy.

Mọi người tức giận càu nhàu rồi cười mỉa mai rằng: "Ôi! Đây là câu chuyện của người này, sau khi đạt được thân phận Caṇḍāla bằng ác nghiệp của chính mình, người đó lại mong làm Đại Phạm Thiên." Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā trở nên

bất chấp, và mỗi ngày đều đi lang thang khắp Kinh Thành và thông báo rằng: "Sáu ngày từ hôm nay, năm ngày, bốn ngày, ba ngày, ngày mai, hôm nay sẽ về đến." Mọi người sau khi nghe được những lời nói thân thiện của nàng, liền suy nghĩ "Đôi khi cũng có thể là như vậy." nên sau khi cho dựng những túp lều tạm ngay cửa nhà của chính mình, đã trang trí bằng những tấm vải gai, rồi đã cho trang điểm những cô gái trẻ vừa đến tuổi lập gia đình với suy nghĩ rằng: "Khi vị Đại Phạm Thiên đến, chúng ta sẽ dâng vật bố thí là những người con gái này." Và đã ngồi như thế trong khi ngóng nhìn lên hư không. Thế rồi vào ngày trăng tròn, mặt trăng đã lên cao trên bầu trời phẳng lặng, Bậc Đại Nhân sau khi mở toang làm hai Thiên Cung Mặt Trăng, đã xuất hiện với dung sắc của Vị Đại Phạm Thiên trong sự nhìn thấy của đại chúng. Mọi người cũng đã xem thường vì nghĩ rằng: "Hai mặt trăng đã được sinh ra." Liền khi đó, sau khi nhìn thấy đã tiến dần dần đến, mọi người suy nghĩ rằng "Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã nói đúng sự thật, vị Đại Phạm Thiên này trước đây đã đi đến nương vào hình dáng của Mātaṅga để thuần hóa nàng Diṭṭhi Maṅgalikā." Thì chấm dứt việc tiến dần đến. Như vậy, trong khi được nhìn thấy bởi mọi người, Mātaṅga đã bước xuống chính nơi trú ngụ của nàng Diṭṭhi Maṅgalikā. Và chính vào khi đó, nàng Diṭṭhi Maṅgalikā cũng đang có kinh kỳ.

Mātaṅga đã chạm ngón tay cái vào rốn của nàng Diṭṭhi Maṅgalikā. Chính với sự xúc chạm đó, nên nàng đã thọ thai. Liền khi đó, Mātaṅga đã nói với nàng rằng: "Nàng đã thọ thai, và sẽ sanh ra một người con trai, hãy sống nương tựa vào con trai." Rồi trong sự nhìn thấy của đại chúng, Mātaṅga lại đi vào Thiên Cung Mặt Trăng.

Những Bà La Môn sau khi đã nói với nhau rằng: "Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā là vợ của Đại Phạm Thiên, nên cũng là Mẹ đã sanh ra chúng ta." Nên lũ lượt kéo nhau đến nơi đó. Điều này khiến không còn một chỗ trống tại cổng chính của Kinh Thành với những điều tai hại đến những người mong muốn tôn kính. Thế là những Bà La Môn đó sau khi đã để riêng một số lượng vàng thô cho nàng Diṭṭhi Maṅgalikā, đã cho tắm rửa, và đã trang điểm, sau đó đã đặt lên một cỗ xe, rồi đã cho tạo nên nghi thức diễu về phía Nam của Kinh Thành với sự tôn kính hết sức vĩ đại, sau đó đã cho kiến tạo một túp lều tạm ở giữa trung tâm của Kinh Thành, tại nơi đó, sau khi đặt nàng vào địa vị hiện tại là "Vợ của Đại Phạm Thiên" rồi bảo nàng sống tại nơi đó bằng cách nói rằng: "Cho đến khi nào chúng con làm xong nơi cư ngụ thích hợp cho Người, cho đến khi ấy hãy sống tại nơi này." Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã hạ sanh một người con trai trong chính căn lều tạm đó. Vào ngày lễ tẩy trần

thanh tịnh, Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā sau khi đã gội đầu cho chính mình cùng với con trai, vì sanh trong căn lều tạm, nên đã đặt tên cho hài nhi là "**Maṇḍabyakumāra** – Hoàng Tử trong căn lều tạm." Kể từ đó về sau này, những người Bà La Môn sau khi vây quanh và cùng dạo chơi với cậu bé thì gọi là "Con trai của Đại Phạm Thiên." Kể từ đó, trong khi đi đến với những vật phẩm biếu tặng khác nhau trị giá cả hàng trăm ngàn đồng, những Bà La Môn ấy sắp đặt sự bảo vệ cho cậu bé, việc đi lại thật nhẹ nhàng cho dù họ không được ngắm nhìn cậu bé.

Tuần tự thứ lớp, theo cổ lệ dành cho những người trưởng thành, cậu bé cũng bắt đầu bố thí cúng dường những vật thực. Cậu bé không bao giờ bố thí đến những người nghèo đói khốn khổ, hay những người lữ khách đi đường đã đến được căn phòng rộng lớn mà chỉ bố thí cúng dường đến cho những vị Bà La Môn. Bậc Đại Nhân sau khi quán xét rằng: "Con trai của Ta bố thí cúng dường vật thực như thế nào nhỉ?" đã nhìn thấy chỉ bố thí cúng dường vật thực đến cho những vị Bà La Môn, nên suy nghĩ rằng: "Nó sẽ cho đến tất cả như thế nào, ta sẽ làm đúng y như vậy." thế là sau khi mặc lấy Y Phục, đã cầm lấy Bình Bát, đi đến bằng đường hư không và đứng tại cổng nhà của con trai. Cậu bé sau khi nhìn thấy Bậc Đại Nhân, nóng giận

nghĩ rằng: "Người này, kẻ hạ tiện hình dáng dung sắc xấu xa như vậy đã đến từ đâu nhỉ?" rồi đã nói lên kệ ngôn này:

"Kuto nu āgacchasi dummavāsī,

Otallako paṃsupisācakova;

Saṅkāracoḷaṃ paṭimuñca kaṇṭhe,

Ko re tuvaṃ hosi adakkhiṇeyyo"ti.

"Người điên khùng, đã đến từ nơi đâu,

Y phục rách, tựa yêu tinh lấm bụi,

Choàng vào cổ, giẻ nhặt từ bãi rác,

Ngươi là ai? Thật không xứng cúng dường."

Những người Bà La Môn la lớn "Hãy bắt lấy! Hãy bắt lấy!" rồi đã giữ được Mātaṅga, sau khi đánh đập, khiến cho bất hạnh và suy sụp. Mātaṅga đã bay lên hư không và đứng đối ngược lại bên ngoài Kinh Thành. Những vị Chư Thiên giận dữ nắm lấy cổ của cậu bé, nhấc bổng đối chân lên cao, còn đầu thì chổng ngược xuống đất. Cậu bé thọ hưởng những cảm thọ đau đớn với những hơi thở thoi thóp nặng nhọc, nước miếng từ miệng chảy

ra và cặp mắt trợn ngược. Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā sau khi nghe được câu chuyện, đã hỏi rằng "Có ai đã đi đến đây phải không?" "Thưa vâng! Một người xuất gia đã đến." "Vị đó đã đi đâu?" "Vị đó đã đi như vầy..." Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã đi đến nơi đó, nằm dài dưới mặt đất trên đôi chân của Mātaṅga trong khi khẩn cầu rằng: "Thưa Ngài! Xin hãy thứ lỗi đến kẻ nô lệ của chính mình!" Và ngay chính vào lúc đó, Bậc Đại Nhân sau khi đã đi trì bình khất thực, đã nhận được cháo loãng, trong khi ngồi tại nơi đó và đang uống cháo loãng, nên Bậc Đại Nhân đã đưa cho nàng Diṭṭhi Maṅgalikā một chút ít cháo loãng còn sót lại, và nói rằng: "Hãy đi, sau khi hòa lẫn cháo loãng này trong một chậu đựng nước, việc trở nên thay đổi biến dạng có ở những ai, hãy rải lên mắt, miệng, lỗ tai, và lỗ mũi của họ, với sự thoa rắc lên trên toàn thân, như vậy sẽ trở nên không còn biến đổi nữa." Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã làm đúng như vậy. Liền sau đó, khi toàn thân của cậu bé đã trở nên bình thường, thì nàng Diṭṭhi Maṅgalikā nói rằng "Hãy đi, này con yêu Maṇḍabya! Hãy xin người ấy thứ lỗi." thế là người con trai cùng với tất cả những vị Bà La Môn đã được tha thứ lỗi lầm sau khi cúi xuống nằm lăn lộn vật vã dưới chân của Bậc Đại Nhân.

Bậc Đại Nhân sau khi giáo hóa rằng: "Cần phải bố thí vật thực đến cho tất cả chúng sanh." đã thuyết lên những Pháp thoại, rồi đã trở về ngay trú xứ của chính mình, rồi đã suy nghĩ rằng "Nàng Diṭṭhi Maṅgalikā đã được thuần hóa tự nhiên đối với nữ sắc, đứa trẻ Maṇḍabya cũng đã được thuần hóa bình thường đối với mọi người, giờ đây Ta cần phải thuần hóa ai nữa?" Liền sau đó, Bậc Đại Nhân đã nhìn thấy Đạo Sĩ Jātimanta đang trú ngụ tại bờ sông Kumbhavatī gần Kinh Thành Bandhumatī. Đạo Sĩ ấy sống ở thượng nguồn của dòng sông với suy nghĩ rằng: "Ta với sanh chủng đặc biệt, nên không thọ dụng nguồn nước đã được thọ dụng bởi những người khác." Bậc Đại Nhân sau khi sửa soạn chỗ trú ngụ ở phía trên của vị Đạo Sĩ đó, vào lúc sử dụng nước, sau khi nhai cây que dùng để chà răng, Bậc Đại Nhân đã thảy vào dòng nước. Đạo Sĩ sau khi nhìn thấy que chà răng ấy đang được cuốn trôi bởi dòng nước, suy nghĩ rằng "Cái này đã được ném xuống bởi ai nhỉ?" sau khi đi ngược lại với dòng chảy, đã nhìn thấy Bậc Đại Nhân, liền hỏi rằng "Ai ở đây" "Thưa thầy! Tôi là Chiên Đà La Mātaṅga!" "Hãy rời khỏi đây! Chiên Đà La không được sống nơi thượng nguồn của dòng sông." Bậc Đại Nhân đáp rằng: "Lành thay! Thưa thầy." rồi trú tại vùng hạ lưu của dòng sông, thế nhưng cây que dùng để chà răng lại trôi ngược dòng, rồi trôi đến gần chỗ của Đạo Sĩ. Đạo Sĩ lại đi

đến đó rồi nói rằng: "Hãy rời khỏi đây! Người Chiên Đà La không được sống ở vùng hạ lưu, hãy sống ở vùng thượng lưu." Bậc Đại Nhân đáp rằng: "Lành thay! Thưa thầy!" rồi đã làm đúng như vậy, và mọi việc lại lặp đi lặp lại y như thế. Với việc lặp đi lặp lại như vậy, Đạo Sĩ xấu ác suy nghĩ "Gã làm đúng như thế." nên nguyền rủa Bậc Đạo Nhân rằng: "Với sự xuất hiện của mặt trời, đầu của ngươi sẽ bị chẻ thành bảy mảnh." Bậc Đại Nhân sau khi trả lời rằng: "Lành thay! Thưa thầy! Thế nhưng tôi không cho mặt trời mọc lên." Rồi đã ngăn cản sự mọc lên của mặt trời. Liền sau đó, màn đêm không được chiếu sáng, sự tối tăm sanh khởi, dân chúng tại Kinh Thành Bandhumatī kinh hãi đã đi đến gần nơi trú ngụ của Đạo Sĩ và đã hỏi: "Thưa thầy! Có hay không có sự an toàn đối với chúng tôi." Quả thật, họ cứ ngỡ vị ấy là "Vị A La Hán." Vị Đạo Sĩ đã thuật lại tất cả cho mọi người. Tất cả mọi người sau khi đi đến gần Bậc Đại Nhân, đã khẩn cầu: "Bạch Ngài! Xin hãy thả mặt trời ra." Bậc Đại Nhân đáp rằng: "Nếu như vị A La Hán của các ngươi sau khi đến đây, yêu cầu ta thứ lỗi, ta sẽ thả ra."

Mọi người sau khi quay trở lại, đã nói với Đạo Sĩ đó rằng: "Bạch Ngài! Hãy đi! Hãy bảo Bậc Hiền Trí Mātaṅga thứ lỗi, đừng để chúng tôi sẽ bị tiêu diệt vì những nguyên nhân tranh chấp của các

Ngài!" Đạo Sĩ đáp "Ta sẽ không bảo kẻ Chiên Đà La thứ lỗi đâu." Mọi người đáp: "Ngài đang giết chết chúng tôi." Thế là sau khi nắm lấy tay chân của Đạo Sĩ, lôi kéo đến gần Bậc Đại Nhân. Bậc Đại Nhân nói rằng: "Sau khi đã nằm xuống với cái bụng dưới chân của ta, trong khi yêu cầu tha thứ, ta sẽ tha thứ cho." Mọi người cũng đã nói: "Hãy làm như vậy!" Đạo Sĩ vẫn nói rằng: "Ta không đảnh lễ kẻ Chiên Đà La!" Mọi người lại nói: "Ngài sẽ không đảnh lễ với sự đồng thuận chăng?" thế là đã nắm lấy tay, chân, rồi râu và cần cổ làm cho nằm bẹp dưới chân của Bậc Đại Nhân. Bậc Đại Nhân đã nói rằng: "Ta thứ lỗi đối với người đó, thế nhưng vì lòng thương tưởng đối với người đó, ta không thả mặt trời ra được, quả nhiên là vậy, chính vào lúc mặt trời mọc lên sẽ đập vỡ đầu của người đó thành bảy mảnh." Mọi người hỏi rằng: "Bạch Ngài! Giờ đây cần phải làm gì?" Bậc Đại Nhân đáp rằng: "Nếu quả thật như vậy, sau khi đặt người này vào trong nước ngập đến cần cổ, hãy che đậy cái đầu của vị ấy bằng những cục đất sét, ngay khi tia sáng mặt trời chạm vào cục đất sẽ đánh tan làm bảy mảnh. Chính vào lúc đánh tan như vậy, người này hãy chạy đến một nơi khác." Mọi người nắm lấy tay chân của Đạo Sĩ và đã làm đúng như vậy. Ngay vào lúc mặt trời đã được thả ra, chiếu ngược xuống và đã đánh tan cục đất sét thành bảy mảnh, Đạo Sĩ kinh sợ chạy trốn. Sau khi

nhìn thấy, mọi người reo hò "Hãy nhìn xem, uy lực của vị Sa Môn!" sau khi vớt cây que chà răng lên, sau khi đã giải thích tất cả mọi người đã làm cho Bậc Đại Nhân sáng chói bằng cách nói rằng: "Không có Vị Sa Môn giống như vậy!" Kể từ khi đó trở về sau này, tất cả những Bà La Môn, Sát Đế Ly, những Bậc Xuất Gia và những người cư sĩ tại gia trong khắp cõi Diêm Phù Đề này đã đi đến phụng dưỡng cho Bậc Hiền Trí Mātaṅga. Bậc Hiền Trí Mātaṅga an trụ cho đến suốt đời, sau khi thân hoại mạng chung đã sanh về Phạm Thiên Giới. Chính vì thế, Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Tương tự như vậy, hãy biết đến với điều này...đối với việc được sanh vào Phạm Thiên Giới."

140."Ajjhāyakakule jātā,

Brāhmaṇā mantabandhavā;

Te ca pāpesu kammesu,

Abhiṇhamupadissare."

140. "Đã được sanh trong gia tộc danh sư,

Bà La Môn, bùa mê là quyến thuộc.

Và chính họ đối với các ác nghiệp,

Hiện rõ ra, liên tục thấy từng ngày."

141."Diṭṭheva dhamme gārayhā,

Samparāye ca duggati;

Na ne jāti nivāreti,

Duggatyā garahāya vā."

141. "Ngay hiện tại, bị khinh thường trong pháp,

Ngày vị lai, đến khổ cảnh buồn thay.

Sanh chủng của họ, không thể nào ngăn cản,

Khổ cảnh kia cùng trách móc chê cười."

140-141. Như vậy, sau khi làm rõ rằng "Kẻ hạ tiện không phải do sanh chủng mà Kẻ hạ tiện là do các hành động" giờ đây khi làm rõ ràng điều này rằng "Bà La Môn không phải do sanh chủng mà Bà La Môn là do các hành động" Ngài đã nói rằng: **"Đã được sanh trong các gia tộc danh sư...Khổ cảnh cùng với sự cười chê khinh thường."** Ở đây, gọi là **"Đã được sanh ra trong các gia tộc danh sư"** tức là đã được sanh ra trong các gia tộc danh sư về chú thuật hoặc các gia tộc Bà La Môn. Có bản văn ghi là

"Ajjhāyakākuḷe jātā". Cũng có nghĩa là đã được sanh ra trong các gia tộc Bà La Môn nhưng không gần kề với những danh sư về chú thuật. Những người đó có quyến thuộc là chú thuật tức là **bùa mê là quyến thuộc**. Cũng được gọi là bà con thân thuộc của Vệ Đà, hoặc là sự dứt bỏ tình dục do niệm tưởng về Vệ Đà. Gọi là **"Và chính họ thấy liên tục từng ngày đối với các ác nghiệp"** tức là mặc dù sanh trong những gia tộc như vậy và thậm chí là ngang bằng với quyến thuộc của chú thuật nhưng những người đó thấy liên tục và lặp đi lặp lại với những ác nghiệp chẳng hạn như sát sanh, thế là những người đó trong khi nhìn thấy liên lục như vậy thì ngay trong hiện tại, bị khinh thường trong các pháp, và ngày vị lai lại đi đến những khổ cảnh, ngay chính cha mẹ của cá nhân những người này thì cho rằng: "Những người này không phải là con cái của chúng tôi, những người này có sanh chủng xấu xa, trở thành những cục than nóng của các gia tộc, hãy trục xuất họ." đối với những Bà La Môn thì nói rằng: "Những người này là những người gia chủ, những người này không phải là những Bà La Môn, đừng nên cho họ lối vào chẳng hạn như để cúng dường những thùng cơm bằng niềm tin, đừng nên nói chuyện với họ." còn đối với những người khác thì nói rằng: "Những người này đang tạo những ác nghiệp, những người này không phải là những Bà

La Môn." Những người đó bị khinh thường như vậy. Và trong ngày vị lai, những người đó đi đến những khổ cảnh được chia ra như là địa ngục, nghĩa là cảnh giới khác của những người này chính là khổ cảnh. Có văn bản được ghi rằng "Samparāye vā". Người đó đi đến đối với sự khổ đau trong những thế giới khác là **đi đến những khổ cảnh**, nghĩa là người đó chỉ đạt đến sự khổ đau mà thôi. Gọi là **"Sanh chủng của họ không ngăn cản được khổ cảnh và những sự khinh khi chê trách"** tức là những điều nào cao quý giống như vậy, ngươi đã nhận ra điều đó từ sự cao quý, sanh chủng của những Bà La Môn đang hiện rõ đối với những ác nghiệp này không ngăn chặn được "Trong ngày vị lai đi đến những khổ cảnh" ở đây là với việc đi đến những khổ cảnh bằng những phương pháp đã được đề cập đến, hoặc không ngăn chặn được "Hiện tại bị khinh thường trong các Pháp" ở đây với những sự khinh khi chê trách bằng những phương pháp đã được đề cập đến.

142. Như vậy, Đức Thế Tôn trong khi giải thích rằng đối với việc đã sanh trong các gia tộc danh sư của những Bà La Môn, ngay trong hiện tại hiện hữu việc đã rơi vào trong các Pháp do nương vào các hành động chẳng hạn như sự khinh thường chê trách, trong khi giải thích rằng trong

tương lai không hiện hữu với sanh chủng Bà La Môn với việc đi đến những khổ cảnh, sau khi hoàn thành ý nghĩa đối với điều đó rằng "Bà La Môn không phải do sanh chủng, Bà La Môn do chính những hành động." giờ đây, trong khi không thiết lập ý nghĩa đối với hai câu kệ ngôn đó mà Ngài lại nói rằng : Như vậy, này Bà La Môn:

"Na jaccā vasalo hoti, Na jaccā hoti brāhmaṇo;

Kammunā vasalo hoti, Kammunā hoti brāhmaṇo"ti.

"Kẻ hà tiện, không phải do sanh chủng,

Không phải vì sanh chủng gọi La Môn,

Do hành động, trở nên người hạ tiện,

Bà La Môn do hành động tác thành."

Những điều còn lại, nương theo phương pháp đã được đề cập trong Kinh Kasibhāradvāja. Và để trọn vẹn, ở đây, chẳng hạn như gọi là **"Vật đã lật úp"** thì cần phải hiểu bằng lời giải thích như vậy – giống như có một người nào đó có thể lật ngửa lại những vật đã được lật úp xuống, cũng tương tự như vậy hành động hờ hửng của tôi đã

rơi vào cuộc thảo luận về sanh chủng, với việc đã đánh thức dậy từ những quan điểm như "Không hiện hữu Bà La Môn hay kẻ hạ tiện do sanh chủng", giống như sự che đậy có thể được mở toang ra, tương tự như vậy, sự thảo luận về nghiệp bằng việc mở toang ra sự che đậy trong việc tranh luận về sanh chủng, giống như có thể chỉ đường cho những người lạc lối, tương tự như vậy bằng việc chỉ cho con đường ngay thẳng không có trộn lẫn đối với sự hiện hữu Bà La Môn hay người hạ tiện, giống như có thể thắp sáng lên những ngọn đèn dầu trong bóng tối, tương tự như vậy chính tôi với sự ghi nhớ thấy rõ được ánh sáng chẳng hạn như câu chuyện về Mātaṅga do Pháp đã được tuyên thuyết bằng nhiều phương pháp, với trạng thái tuyên thuyết tuần tự về những điều đó bởi Ngài Gotama.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN CHÚ GIẢI KINH AGGIKABHĀRADVĀJA

TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

CHÚ GIẢI KINH METTASUTTAVAṆṆANĀ

8. Mettasuttavaṇṇanā

Karaṇīyamatthakusalenāti mettasuttaṃ. Kā uppatti? Himavantapassato kira devatāhi ubbāḷhā bhikkhū bhagavato santikaṃ sāvatthiṃ āgacchiṃsu. Tesaṃ bhagavā parittatthāya kammaṭṭhānatthāya ca imaṃ suttaṃ abhāsi. Ayaṃ tāva saṅkhepo.

Ayaṃ pana vitthāro – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya. Tena kho pana samayena sambahulā nānāverajjakā bhikkhū bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā tattha tattha vassaṃ upagantukāmā bhagavantaṃ upasaṅkamanti. Tatra sudaṃ bhagavā rāgacaritānaṃ saviññāṇakāviññāṇakavasena ekādasavidhaṃ asubhakammaṭṭhānaṃ, dosacaritānaṃ catubbidhaṃ mettādikammaṭṭhānaṃ, mohacaritānaṃ maraṇassatikammaṭṭhānādīni, vitakkacaritānaṃ ānāpānassatipathavīkasiṇādīni, saddhācaritānaṃ buddhānussatikammaṭṭhānādīni, buddhicaritānaṃ catudhātuvavatthanādīnīti

iminā nayena caturāsītisahassappabhedacaritānukūlāni kammaṭṭhānāni katheti.

Atha kho pañcamattāni bhikkhusatāni bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ uggahetvā sappāyasenāsanañca gocaragāmañca pariyesamānāni anupubbena gantvā paccante himavantena saddhiṃ ekābaddhaṃ nīlakācamaṇisannibhasilātalaṃ sītalaghanacchāyanīlavanasaṇḍamaṇḍitaṃ muttātalarajatapaṭṭasadisavālukākiṇṇabhūmibh āgaṃ sucisātasītalajalāsayaparivāritaṃ pabbatamaddasaṃsu. Atha kho te bhikkhū tatthekarattiṃ vasitvā pabhātāya rattiyā sarīraparikammaṃ katvā tassa avidūre aññataraṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisiṃsu. Gāmo ghananivesasannivitthakulasahassayutto, manussā cettha saddhā pasannā, te paccante pabbajitadassanassa dullabhatāya bhikkhū disvā eva pītisomanassajātā hutvā te bhikkhū bhojetvā "idheva, bhante, temāsaṃ vasathā"ti yācitvā pañcapadhānakuṭisatāni kārāpetvā tattha mañcapīṭhapānīyaparibhojanīyaghaṭādīni sabbūpakaraṇāni paṭiyādesuṃ.

Bhikkhū dutiyadivase aññaṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisiṃsu. Tatthāpi manussā tatheva

upaṭṭhahitvā vassāvāsaṃ yāciṃsu. Bhikkhū "asati antarāye"ti adhivāsetvā taṃ vanasaṇḍaṃ pavisitvā sabbarattindivaṃ āraddhavīriyā hutvā yāmagaṇḍikaṃ koṭṭetvā yonisomanasikārabahulā viharantā rukkhamūlāni upagantvā nisīdiṃsu. Sīlavantānaṃ bhikkhūnaṃ tejena vihatatejā rukkhadevatā attano attano vimānā oruyha dārake gahetvā ito cito ca vicaranti. Seyyathāpi nāma rājūhi vā rājamahāmattehi vā gāmakāvāsaṃ gatehi gāmavāsīnaṃ gharesu okāse gahite gharamānusakā gharā nikkhamitvā aññatra vasantā "kadā nu kho gamissantī"ti dūrato olokenti; evameva devatā attano attano vimānāni chaḍḍetvā ito cito ca vicarantiyo dūratova olokenti – "kadā nu kho bhadantā gamissantī"ti. Tato evaṃ samacintesuṃ "paṭhamavassūpagatā bhikkhū avassaṃ temāsaṃ vasissanti. Mayaṃ pana tāva ciraṃ dārake gahetvā okkamma vasituṃ na sakkhissāma. Handa mayaṃ bhikkhūnaṃ bhayānakaṃ ārammaṇaṃ dassemā"ti. Tā rattiṃ bhikkhūnaṃ samaṇadhammakaraṇavelāya bhiṃsanakāni yakkharūpāni nimminitvā purato purato tiṭṭhanti, bheravasaddañca karonti. Bhikkhūnaṃ tāni rūpāni passantānaṃ tañca saddaṃ suṇantānaṃ hadayaṃ phandi, dubbaṇṇā ca ahesuṃ uppaṇḍupaṇḍukajātā. Tena te cittaṃ

ekaggaṃ kātuṃ nāsakkhiṃsu. Tesaṃ anekaggacittānaṃ bhayena ca punappunaṃ saṃviggānaṃ sati sammussi. Tato nesaṃ muṭṭhassatīnaṃ duggandhāni ārammaṇāni payojesuṃ. Tesaṃ tena duggandhena nimmathiyamānamiva matthaluṅgaṃ ahosi, bāḷhā sīsavedanā uppajjiṃsu, na ca taṃ pavattiṃ aññamaññassa ārocesuṃ.

Athekadivasaṃ saṅghattherassa upaṭṭhānakāle sabbesu sannipatitesu saṅghatthero pucchi – "tumhākaṃ, āvuso, imaṃ vanasaṇḍaṃ paviṭṭhānaṃ katipāhaṃ ativiya parisuddho chavivaṇṇo ahosi pariyodāto, vippasannāni ca indriyāni etarahi panattha kisā dubbaṇṇā uppaṇḍupaṇḍukajātā, kiṃ vo idha asappāya"nti? Tato eko bhikkhu āha – "ahaṃ, bhante, rattiṃ īdisañca īdisañca bheravārammaṇaṃ passāmi ca suṇāmi ca, īdisañca gandhaṃ ghāyāmi, tena me cittaṃ na samādhiyatī"ti. Eteneva upāyena sabbe taṃ pavattiṃ ārocesuṃ. Saṅghatthero āha – "bhagavatā āvuso dve vassūpanāyikā paññattā, amhākañca idaṃ senāsanaṃ asappāyaṃ, āyāmāvuso bhagavato santikaṃ, gantvā aññaṃ sappāyaṃ senāsanaṃ pucchāmā"ti. "Sādhu bhante"ti te bhikkhū therassa paṭissuṇitvā sabbe senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaramādāya

anupalittattā kulesu kañci anāmantetvā eva yena sāvatthi tena cārikaṃ pakkamiṃsu. Anupubbena sāvatthiṃ gantvā bhagavato santikaṃ agamiṃsu.

Bhagavā te bhikkhū disvā etadavoca – "na, bhikkhave, antovassaṃ cārikā caritabbāti mayā sikkhāpadaṃ paññattaṃ, kissa tumhe cārikaṃ carathā"ti. Te bhagavato sabbaṃ ārocesuṃ. Bhagavā āvajjento sakalajambudīpe antamaso catuppādapīṭhakaṭṭhānamattampi tesaṃ sappāyaṃ senāsanaṃ nāddasa. Atha te bhikkhū āha – "na, bhikkhave, tumhākaṃ aññaṃ sappāyaṃ senāsanaṃ atthi, tattheva tumhe viharantā āsavakkhayaṃ pāpuṇeyyātha. Gacchatha, bhikkhave, tameva senāsanaṃ upanissāya viharatha. Sace pana devatāhi abhayaṃ icchatha, imaṃ parittaṃ uggaṇhatha, etañhi vo parittañca kammaṭṭhānañca bhavissatī"ti imaṃ suttamabhāsi.

Apare panāhu – "gacchatha, bhikkhave, tameva senāsanaṃ upanissāya viharathā"ti idañca vatvā bhagavā āha – "apica kho āraññakena pariharaṇaṃ ñātabbaṃ. Seyyathidaṃ – sāyaṃpātaṃ karaṇavasena dve mettā, dve parittā, dve asubhā, dve maraṇassatī aṭṭha mahāsaṃvegavatthusamāvajjanañca. Aṭṭha mahāsaṃvegavatthūni nāma jāti jarā byādhi

maraṇaṃ cattāri apāyadukkhānīti. Atha vā jātijarābyādhimaraṇāni cattāri, apāyadukkhaṃ pañcamaṃ, atīte vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, anāgate vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, paccuppanne āhārapariyeṭṭhimūlakaṃ dukkha"nti. Evaṃ bhagavā pariharaṇaṃ ācikkhitvā tesaṃ bhikkhūnaṃ mettatthañca parittatthañca vipassanāpādakajhānatthañca imaṃ suttaṃ abhāsīti.

143. Tattha **karaṇīyamatthakusalenāti** imissā paṭhamagāthāya tāva ayaṃ padavaṇṇanā – **karaṇīya**nti kātabbaṃ, karaṇārahanti attho. **Attho**ti paṭipadā, yaṃ vā kiñci attano hitaṃ, taṃ sabbaṃ araṇīyato atthoti vuccati, araṇīyato nāma upagantabbato. Atthe kusalena **atthakusalena,** atthachekenāti vuttaṃ hoti. **Ya**nti aniyamitapaccattaṃ. Nti niyamitaupayogaṃ. Ubhayampi vā **yaṃ ta**nti paccattavacanaṃ. **Santaṃ pada**nti upayogavacanaṃ. Tattha lakkhaṇato santaṃ, pattabbato padaṃ, nibbānassetaṃ adhivacanaṃ. **Abhisameccā**ti abhisamāgantvā. Sakkotīti **sakko,** samattho paṭibaloti vuttaṃ hoti. **Ujū**ti ajjavayutto. Suṭṭhu ujūti **suhuju.** Sukhaṃ vaco asminti **suvaco. Assā**ti bhaveyya. **Mudū**ti maddavayutto. Na atimānīti **anatimānī.**

Ayaṃ panettha atthavaṇṇanā – **karaṇīyamatthakusalena yanta santaṃ padaṃ abhisameccāti**. Ettha tāva atthi karaṇīyaṃ, atthi akaraṇīyaṃ. Tattha saṅkhepato sikkhattayaṃ **karaṇīyaṃ**, sīlavipatti, diṭṭhivipatti, ācāravipatti, ājīvavipattīti evamādi **akaraṇīyaṃ**. Tathā atthi atthakusalo, atthi anatthakusalo.

Tattha yo imasmiṃ sāsane pabbajitvā na attānaṃ sammā payojeti, khaṇḍasīlo hoti, ekavīsatividhaṃ anesanaṃ nissāya jīvikaṃ kappeti. Seyyathidaṃ – veḷudānaṃ, pattadānaṃ, pupphadānaṃ, phaladānaṃ, dantakaṭṭhadānaṃ, mukhodakadānaṃ, sinānadānaṃ, cuṇṇadānaṃ, mattikādānaṃ, cāṭukamyataṃ, muggasūpyataṃ, pāribhaṭutaṃ, jaṅghapesaniyaṃ, vejjakammaṃ, dūtakammaṃ, pahiṇagamanaṃ, piṇḍapaṭipiṇḍadānānuppadānaṃ, vatthuvijjaṃ, nakkhattavijjaṃ, aṅgavijjanti. Chabbidhe ca agocare carati. Seyyathidaṃ – vesiyagocare vidhavāthullakumārikapaṇḍakabhikkhunipānāg āragocareti. Saṃsaṭṭho ca viharati rājūhi rājamahāmattehi titthiyehi titthiyasāvakehi ananulomikena gihisaṃsaggena. Yāni vā pana tāni kulāni asaddhāni appasannāni anopānabhūtāni akkosakaparibhāsakāni anatthakāmāni

ahitaaphāsukaayogakkhemakāmāni bhikkhūnaṃ...pe... upāsikānaṃ, tathārūpāni kulāni sevati bhajati payirupāsati. Ayaṃ **anatthakusalo**.

Yo pana imasmiṃ sāsane pabbajitvā attānaṃ sammā payojeti, anesanaṃ pahāya catupārisuddhisīle patiṭṭhātukāmo saddhāsīsena pātimokkhasaṃvaraṃ, satisīsena indriyasaṃvaraṃ, vīriyasīsena ājīvapārisuddhiṃ, paññāsīsena paccayapaṭisevanaṃ pūreti ayaṃ **atthakusalo**.

Yo vā sattāpattikkhandhasodhanavasena pātimokkhasaṃvaraṃ, chadvāre ghaṭṭitārammaṇesu abhijjhādīnaṃ anuppattivasena indriyasaṃvaraṃ, anesanaparivajjanavasena viññupasatthabuddhabuddhasāvakavaṇṇitapaccayapaṭisevanena ca ājīvapārisuddhiṃ, yathāvuttapaccavekkhaṇavasena paccayapaṭisevanaṃ, catuiriyāpathaparivattane sātthakādīnaṃ paccavekkhaṇavasena sampajaññañca sodheti, ayampi **atthakusalo**.

Yo vā yathā ūsodakaṃ paṭicca saṃkiliṭṭhaṃ vatthaṃ pariyodāyati, chārikaṃ paṭicca ādāso, ukkāmukhaṃ paṭicca jātarūpaṃ, tathā ñāṇaṃ

paṭicca sīlaṃ vodāyatīti ñatvā ñāṇodakena dhovanto sīlaṃ pariyodāpeti. Yathā ca kikī sakuṇikā aṇḍaṃ, camarīmigo vāladhiṃ, ekaputtikā nārī piyaṃ ekaputtakaṃ, ekanayano puriso taṃ ekanayanaṃ rakkhati, tathā ativiya appamatto attano sīlakkhandhaṃ rakkhati, sāyaṃpātaṃ paccavekkhamāno aṇumattampi vajjaṃ na passati, ayampi **atthakusalo**.

Yo vā pana avippaṭisārakarasīle patiṭṭhāya kilesavikkhambhanapaṭipadaṃ paggaṇhāti, taṃ paggahetvā kasiṇaparikammaṃ karoti, kasiṇaparikammaṃ katvā samāpattiyo nibbatteti, ayampi **atthakusalo**. Yo vā pana samāpattito vuṭṭhāya saṅkhāre sammasitvā arahattaṃ pāpuṇāti, ayaṃ atthakusalānaṃ aggo.

Tattha ye ime yāva avippaṭisārakarasīle patiṭṭhānena, yāva vā kilesavikkhambhanapaṭipadāya paggahaṇena maggaphalena vaṇṇitā atthakusalā, te imasmiṃ atthe **atthakusalā**ti adhippetā. Tathāvidhā ca te bhikkhū. Tena bhagavā te bhikkhū sandhāya ekapuggalādhiṭṭhānāya desanāya "karaṇīyamatthakusalenā"ti āha.

Tato "kiṃ karaṇīya"nti tesaṃ sañjātakaṅkhānaṃ āha "**yanta santaṃ padaṃ**

abhisameccā"ti. Ayamettha adhippāyo – taṃ buddhānubuddhehi vaṇṇitaṃ santaṃ nibbānapadaṃ paṭivedhavasena abhisamecca viharitukāmena yaṃ karaṇīyanti. Ettha ca **yanti** imassa gāthāpādassa ādito vuttameva karaṇīyanti. Adhikārato anuvattati taṃ santaṃ padaṃ abhisameccāti. Ayaṃ pana yasmā sāvasesapāṭho attho, tasmā "viharitukāmenā"ti vuttanti veditabbaṃ.

Atha vā **santaṃ padaṃ abhisameccā**ti anussavādivasena lokiyapaññāya nibbānapadaṃ santanti ñatvā taṃ adhigantukāmena yantaṃ karaṇīyanti adhikārato anuvattati, taṃ karaṇīyamatthakusalenāti evampettha adhippāyo veditabbo. Atha vā "karaṇīyamatthakusalenā"ti vutte "ki"nti cintentānaṃ āha **"yanta santaṃ padaṃ abhisameccā**"ti. Tassevaṃ adhippāyo veditabbo – lokiyapaññāya santaṃ padaṃ abhisamecca yaṃ karaṇīyaṃ, tanti. Yaṃ kātabbaṃ, taṃ karaṇīyaṃ, karaṇārahameva tanti vuttaṃ hoti.

Kiṃ pana tanti? Kimaññaṃ siyā aññatra tadadhigamūpāyato. Kāmañcetaṃ karaṇārahatthena sikkhattayadīpakena ādipadeneva vuttaṃ. Tathā hi tassa atthavaṇṇanāyaṃ avocumhā "atthi karaṇīyaṃ

atthi akaraṇīyaṃ. Tattha saṅkhepato sikkhattayaṃ karaṇīya"nti. Atisaṅkhepadesitattā pana tesaṃ bhikkhūnaṃ kehici viññātaṃ, kehici na viññātaṃ. Tato yehi na viññātaṃ, tesaṃ viññāpanatthaṃ yaṃ visesato āraññakena bhikkhunā kātabbaṃ, taṃ vitthārento "**sakko ujū ca suhujū ca, suvaco cassa mudu anatimānī**"ti imaṃ tāva upaḍḍhagāthaṃ āha.

Kiṃ vuttaṃ hoti? Santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmo lokiyapaññāya vā taṃ abhisamecca tadadhigamāya paṭipajjamāno āraññako bhikkhu dutiyacatutthapadhāniyaṅgasamannāgamena kāye ca jīvite ca anapekkho hutvā saccapaṭivedhāya paṭipajjituṃ sakko assa, tathā kasiṇaparikammavattasamādānādīsu, attano pattacīvarapaṭisaṅkharaṇādīsu ca yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃ karaṇīyāni, tesu aññesu ca evarūpesu sakko assa dakkho analaso samattho. Sakko hontopi ca tatiyapadhāniyaṅgasamannāgamena uju assa. Uju hontopi ca sakiṃ ujubhāvena santosaṃ anāpajjitvā yāvajīvaṃ punappunaṃ asithilakaraṇena suṭṭhutaraṃ uju assa. Asaṭhatāya vā uju, amāyāvitāya suhuju. Kāyavacīvaṅkappahānena vā uju, manovaṅkappahānena suhuju. Asantaguṇassa vā

anāvikaraṇena uju, asantaguṇena uppannassa lābhassa anadhivāsanena suhuju. Evaṃ ārammaṇalakkhaṇūpanijjhānehi purimadvayatatiyasikkhāhi payogāsayasuddhīhi ca uju ca suhuju ca assa.

Na kevalañca uju ca suhuju ca, apica pana **subbaco ca assa**. Yo hi puggalo "idaṃ na kātabba"nti vutto "kiṃ te diṭṭhaṃ, kiṃ te sutaṃ, ko me hutvā vadasi, kiṃ upajjhāyo ācariyo sandiṭṭho sambhatto vā"ti vadati, tuṇhībhāvena vā taṃ vihetheti, sampaṭicchitvā vā na tathā karoti, so visesādhigamassa dūre hoti. Yo pana ovadiyamāno "sādhu, bhante, suṭṭhu vuttaṃ, attano vajjaṃ nāma duddasaṃ hoti, punapi maṃ evarūpaṃ disvā vadeyyātha anukampaṃ upādāya, cirassaṃ me tumhākaṃ santikā ovādo laddho"ti vadati, yathānusiṭṭhañca paṭipajjati, so visesādhigamassa avidūre hoti. Tasmā evaṃ parassa vacanaṃ sampaṭicchitvā karonto subbaco ca assa.

Yathā ca suvaco, evaṃ **mudu assa. Mudū**ti gahaṭṭhehi dūtagamanappahiṇagamanādīsu niyuñjiyamāno tattha mudubhāvaṃ akatvā thaddho hutvā vattapaṭipattiyaṃ sakalabrahmacariye ca mudu assa suparikammakatasuvaṇṇaṃ viya tattha tattha

viniyogakkhamo. Atha vā **mudū**ti abhākuṭiko uttānamukho sukhasambhāso paṭisanthāravutti sutitthaṃ viya sukhāvagāho assa. Na kevalañca mudu, apica pana **anatimānī assa**, jātigottādīhi atimānavatthūhi pare nātimaññeyya, sāriputtatthero viya caṇḍālakumārakasamena cetasā vihareyyāti.

144. Evaṃ bhagavā santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmassa tadadhigamāya vā paṭipajjamānassa visesato āraññakassa bhikkhuno ekaccaṃ karaṇīyaṃ vatvā puna tatuttaripi vattukāmo **"santussako cā"**ti dutiyaṃ gāthamāha.

Tattha "santuṭṭhī ca kataññutā"ti ettha vuttappabhedena dvādasavidhena santosena santussatīti **santussako**. Atha vā tussatīti tussako, sakena tussako, santena tussako, samena tussakoti **santussako**. Tattha **sakaṃ** nāma "piṇḍiyālopabhojanaṃ nissāyā"ti (mahāva. 73) evaṃ upasampadamāḷake uddiṭṭhaṃ attanā ca sampaṭicchitaṃ catupaccayajātaṃ. Tena sundarena vā asundarena vā sakkaccaṃ vā asakkaccaṃ vā dinnena paṭiggahaṇakāle paribhogakāle ca vikāramadassetvā yāpento "sakena tussako"ti vuccati. **Santaṃ** nāma yaṃ laddhaṃ hoti attano vijjamānaṃ, tena santeneva

tussanto tato paraṃ na patthento atricchataṃ pajahanto "santena tussako"ti vuccati. **Samaṃ** nāma iṭṭhāniṭṭhesu anunayapaṭighappahānaṃ. Tena samena sabbārammaṇesu tussanto "samena tussako"ti vuccati.

Sukhena bharīyatīti **subharo,** suposoti vuttaṃ hoti. Yo hi bhikkhu sālimaṃsodanādīnaṃ patte pūretvā dinnepi dummukhabhāvaṃ anattamanabhāvameva ca dasseti, tesaṃ vā sammukhāva taṃ piṇḍapātaṃ "kiṃ tumhehi dinna"nti apasādento sāmaṇeragahaṭṭhādīnaṃ deti, esa dubbharo. Etaṃ disvā manussā dūratova parivajjenti "dubbharo bhikkhu na sakkā positu"nti. Yo pana yaṃkiñci lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā appaṃ vā bahuṃ vā labhitvā attamano vippasannamukho hutvā yāpeti, esa subharo. Etaṃ disvā manussā ativiya vissatthā honti – "amhākaṃ bhadanto subharo thokathokenapi tussati, mayameva naṃ posessāmā"ti paṭiññaṃ katvā posenti. Evarūpo idha subharoti adhippeto.

Appaṃ kiccamassāti **appakicco,** na kammārāmatābhassārāmatāsaṅgaṇikārāmatādia nekakiccabyāvaṭo. Atha vā sakalavihāre navakammasaṅghabhogasāmaṇeraārāmikavosās anādikiccavirahito, attano kesanakhacchedanapattacīvaraparikammādiṃ

katvā samaṇadhammakiccaparo hotīti vuttaṃ hoti.

Sallahukā vutti assāti **sallahukavutti**. Yathā ekacco bahubhaṇḍo bhikkhu disāpakkamanakāle bahuṃ pattacīvarapaccattharaṇatelaguḷādiṃ mahājanena sīsabhārakaṭibhārādīhi uccārāpetvā pakkamati, evaṃ ahutvā yo appaparikkhāro hoti, pattacīvarādiaṭṭhasamaṇaparikkhāramattameva pariharati, disāpakkamanakāle pakkhī sakuṇo viya samādāyeva pakkamati, evarūpo idha sallahukavuttīti adhippeto. Santāni indriyāni assāti **santindriyo,** iṭṭhārammaṇādīsu rāgādivasena anuddhatindriyoti vuttaṃ hoti. **Nipako**ti viññū vibhāvī paññavā, sīlānurakkhaṇapaññāya cīvarādivicāraṇapaññāya āvāsādisattasappāyaparijānanapaññāya ca samannāgatoti adhippāyo.

Na pagabbhoti **appagabbho,** aṭṭhaṭṭhānena kāyapāgabbhiyena, catuṭṭhānena vacīpāgabbhiyena, anekaṭṭhānena manopāgabbhiyena ca virahitoti attho.

Aṭṭhaṭṭhānaṃ kāyapāgabbhiyaṃ (mahāni. 87) nāma saṅghagaṇapuggalabhojanasālājantāgharanhāna

titthabhikkhācāramaggaantaragharapavesanesu kāyena appatirūpakaraṇaṃ. Seyyathidaṃ – idhekacco saṅghamajjhe pallatthikāya vā nisīdati, pāde pādamodahitvā vāti evamādi, tathā gaṇamajjhe, gaṇamajjheti catuparisasannipāte, tathā vuḍḍhatare puggale. Bhojanasālāyaṃ pana vuḍḍhānaṃ āsanaṃ na deti, navānaṃ āsanaṃ paṭibāhati, tathā jantāghare. Vuḍḍhe cettha anāpucchā aggijālanādīni karoti. Nhānatitthe ca yadidaṃ "daharo vuḍḍhoti pamāṇaṃ akatvā āgatapaṭipāṭiyā nhāyitabba"nti vuttaṃ, tampi anādiyanto pacchā āgantvā udakaṃ otaritvā vuḍḍhe ca nave ca bādheti. Bhikkhācāramagge pana aggāsanaaggodakaaggapiṇḍatthaṃ vuḍḍhānaṃ purato purato yāti bāhāya bāhaṃ paharanto, antaragharappavesane vuḍḍhānaṃ paṭhamataraṃ pavisati, daharehi kāyakīḷanaṃ karotīti evamādi.

Catuṭṭhānaṃ vacīpāgabbhiyaṃ nāma saṅghagaṇapuggalaantaragharesu appatirūpavācānicchāraṇaṃ. Seyyathidaṃ – idhekacco saṅghamajjhe anāpucchā dhammaṃ bhāsati, tathā pubbe vuttappakāre gaṇe vuḍḍhatare puggale ca. Tattha manussehi pañhaṃ puṭṭho vuḍḍhataraṃ anāpucchā vissajjeti. Antaraghare pana "itthannāme kiṃ atthi, kiṃ yāgu udāhu khādanīyaṃ bhojanīyaṃ,

kiṃ me dassasi, kimajja khādissāmi, kiṃ bhuñjissāmi, kiṃ pivissāmī"ti edamādiṃ bhāsati.

Anekaṭṭhānaṃ manopāgabbhiyaṃ nāma tesu tesu ṭhānesu kāyavācāhi ajjhācāraṃ anāpajjitvāpi manasā eva kāmavitakkādinānappakāraappatirūpavitakkanaṃ.

Kulesvananugiddhoti yāni kulāni upasaṅkamati, tesu paccayataṇhāya vā ananulomiyagihisaṃsaggavasena vā ananugiddho, na sahasokī, na sahanandī, na sukhitesu sukhito, na dukkhitesu dukkhito, na uppannesu kiccakaraṇīyesu attanā vā yogamāpajjitāti vuttaṃ hoti. Imissā ca gāthāya yaṃ "suvaco cassā"ti ettha vuttaṃ "assā"ti vacanaṃ, taṃ sabbapadehi saddhiṃ "santussako ca assa, subharo ca assā"ti evaṃ yojetabbaṃ.

145. Evaṃ bhagavā santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmassa tadadhigamāya vā paṭipajjitukāmassa visesato āraññakassa bhikkhuno tatuttaripi karaṇīyaṃ ācikkhitvā idāni akaraṇīyampi ācikkhitukāmo **"na ca khuddamācare kiñci, yena viññū pare upavadeyyu"**nti imaṃ upaḍḍhagāthamāha. Tassattho – evamimaṃ karaṇīyaṃ karonto yaṃ

taṃ kāyavacīmanoduccaritaṃ khuddaṃ lāmakanti vuccati, taṃ na ca khuddaṃ samācare. Asamācaranto ca na kevalaṃ oḷārikaṃ, kiṃ pana kiñci na samācare, appamattakaṃ aṇumattampi na samācareti vuttaṃ hoti.

Tato tassa samācāre sandiṭṭhikamevādīnavaṃ dasseti **"yena viññū pare upavadeyyu"**nti. Ettha ca yasmā aviññū pare appamāṇaṃ. Te hi anavajjaṃ vā sāvajjaṃ karonti, appasāvajjaṃ vā mahāsāvajjaṃ. Viññū eva pana pamāṇaṃ. Te hi anuvicca pariyogāhetvā avaṇṇārahassa avaṇṇaṃ bhāsanti, vaṇṇārahassa ca vaṇṇaṃ bhāsanti, tasmā "viññū pare"ti vuttaṃ.

Evaṃ bhagavā imāhi aḍḍhateyyāhi gāthāhi santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmassa, tadadhigamāya vā paṭipajjitukāmassa visesato ārañña kassa ārañña kasīsena ca sabbesampi kammaṭṭhānaṃ gahetvā viharitukāmānaṃ karaṇīyākaraṇīyabhedaṃ kammaṭṭhānūpacāraṃ vatvā idāni tesaṃ bhikkhūnaṃ tassa devatābhayassa paṭighātāya parittatthaṃ vipassanāpādakajjhānavasena kammaṭṭhānatthañca **"sukhino va khemino hontū"**tiādinā nayena mettakathaṃ kathetumāraddho.

Tattha **sukhino**ti sukhasamaṅgino. **Kheminoti** khemavanto, abhayā nirupaddavāti vuttaṃ hoti. **Sabbe**ti anavasesā. **Sattā**ti pāṇino. **Sukhitattā**ti sukhitacittā. Ettha ca kāyikena sukhena sukhino, mānasena sukhitattā, tadubhayenāpi sabbabhayūpaddavavigamena vā kheminoti veditabbā. Kasmā pana evaṃ vuttaṃ? Mettābhāvanākāradassanatthaṃ. Evañhi mettā bhāvetabbā "sabbe sattā sukhino hontū"ti vā, "khemino hontū"ti vā, "sukhitattā hontū"ti vā.

146. Evaṃ yāva upacārato appanākoṭi, tāva saṅkhepena mettābhāvanaṃ dassetvā idāni vitthāratopi taṃ dassetuṃ **"ye kecī"**ti gāthādvayamāha. Atha vā yasmā puthuttārammaṇe paricitaṃ cittaṃ na ādikeneva ekatte saṇṭhāti, ārammaṇappabhedaṃ pana anugantvā kamena saṇṭhāti, tasmā tassa tasathāvarādidukatikappabhede ārammaṇe anugantvā anugantvā saṇṭhānatthampi "ye kecī"ti gāthādvayamāha. Atha vā yasmā yassa yaṃ ārammaṇaṃ vibhūtaṃ hoti, tassa tattha cittaṃ sukhaṃ tiṭṭhati. Tasmā tesaṃ bhikkhūnaṃ yassa yaṃ vibhūtaṃ ārammaṇaṃ, tassa tattha cittaṃ saṇṭhāpetukāmo tasathāvarādidukattikaārammaṇappabhedadīpakaṃ "ye kecī"ti imaṃ gāthādvayamāha.

Ettha hi tasathāvaradukaṃ diṭṭhādiṭṭhadukaṃ dūrasantikadukaṃ bhūtasambhavesidukanti cattāri dukāni, dīghādīhi ca chahi padehi majjhimapadassa tīsu, aṇukapadassa ca dvīsu tikesu atthasambhavato dīgharassamajjhimattikaṃ mahantāṇukamajjhimattikaṃ thūlāṇukamajjhimattikanti tayo tike dīpeti. Tattha **ye kecī**ti anavasesavacanaṃ. Pāṇā eva bhūtā **pāṇabhūtā**. Atha vā pāṇantīti pāṇā. Etena assāsapassāsapaṭibaddhe pañcavokārasatte gaṇhāti. Bhavantīti **bhūtā**. Etena ekavokāracatuvokārasatte gaṇhāti. **Atthī**ti santi, saṃvijjanti.

Evaṃ "**ye keci pāṇabhūtatthī**"ti iminā vacanena dukattikehi saṅgahetabbe sabbe satte ekajjhaṃ dassetvā idāni sabbepi te **tasā vā thāvarā vā anavasesā**ti iminā dukena saṅgahetvā dasseti.

Tattha tasantīti **tasā,** sataṇhānaṃ sabhayānañcetaṃ adhivacanaṃ. Tiṭṭhantīti **thāvarā,** pahīnataṇhābhayānaṃ arahataṃ etaṃ adhivacanaṃ. Natthi tesaṃ avasesanti **anavasesā,** sabbepīti vuttaṃ hoti. Yañca dutiyagāthāya ante vuttaṃ, taṃ sabbadukatikehi sambandhitabbaṃ – ye keci pāṇabhūtatthi tasā

vā thāvarā vā anavasesā, imepi sabbe sattā bhavantu sukhitattā. Evaṃ yāva bhūtā vā sambhavesī vā imepi sabbe sattā bhavantu sukhitattāti.

Idāni dīgharassamajjhimāditikattayadīpakesu **dīghā vā**tiādīsu chasu padesu **dīghā**ti dīghattabhāvā nāgamacchagodhādayo. Anekabyāmasatappamāṇāpi hi mahāsamudde nāgānaṃ attabhāvā anekayojanappamāṇāpi macchagodhādīnaṃ attabhāvā honti. **Mahantā**ti mahantattabhāvā jale macchakacchapādayo, thale hatthināgādayo, amanussesu dānavādayo. Āha ca – "rāhuggaṃ attabhāvīna"nti (a. Ni. 4.15). Tassa hi attabhāvo ubbedhena cattāri yojanasahassāni aṭṭha ca yojanasatāni, bāhū dvādasayojanasataparimāṇā, paññāsayojanaṃ bhamukantaraṃ, tathā aṅgulantarikā, hatthatalāni dve yojanasatānīti. **Majjhimā**ti assagoṇamahiṃsasūkarādīnaṃ attabhāvā. **Rassakā**ti tāsu tāsu jātīsu vāmanādayo dīghamajjhimehi omakappamāṇā sattā. **Aṇukā**ti maṃsacakkhussa agocarā, dibbacakkhuvisayā udakādīsu nibbattā sukhumattabhāvā sattā, ūkādayo vā. Apica ye tāsu tāsu jātīsu mahantamajjhimehi thūlamajjhimehi ca omakappamāṇā sattā, te aṇukāti veditabbā.

Thūlāti parimaṇḍalattabhāvā macchakummasippikasambukādayo sattā.

147. Evaṃ tīhi tikehi anavasesato satte dassetvā idāni **"diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā"**tiādīhi tīhi dukehipi te saṅgahetvā dasseti.

Tattha **diṭṭhāti** ye attano cakkhussa āpāthamāgatavasena diṭṭhapubbā. **Adiṭṭhāti** ye parasamuddaparaselaparacakkavāḷādīsu ṭhitā. **"Yeva dūre vasanti avidūre"**ti iminā pana dukena attano attabhāvassa dūre ca avidūre ca vasante satte dasseti. Te upādāyupādāvasena veditabbā. Attano hi kāye vasantā sattā avidūre, bahikāye vasantā dūre. Tathā antoupacāre vasantā avidūre, bahiupacāre vasantā dūre. Attano vihāre gāme janapade dīpe cakkavāḷe vasantā avidūre, paracakkavāḷe vasantā dūre vasantīti vuccanti.

Bhūtāti jātā, abhinibbattā. Ye bhūtā eva, na puna bhavissantīti saṅkhyaṃ gacchanti, tesaṃ khīṇāsavānametaṃ adhivacanaṃ. Sambhavamesantīti **sambhavesī**. Appahīnabhavasaṃyojanattā āyatimpi sambhavaṃ esantānaṃ sekkhaputhujjanānametaṃ adhivacanaṃ. Atha vā catūsu yonīsu aṇḍajajalābujā sattā yāva

aṇḍakosaṃ vatthikosañca na bhindanti, tāva sambhavesī nāma. Aṇḍakosaṃ vatthikosañca bhinditvā bahi nikkhantā bhūtā nāma. Saṃsedajā opapātikā ca paṭhamacittakkhaṇe sambhavesī nāma. Dutiyacittakkhaṇato pabhuti bhūtā nāma. Yena vā iriyāpathena jāyanti, yāva tato aññaṃ na pāpuṇanti, tāva sambhavesī nāma. Tato paraṃ bhūtāti.

148. Evaṃ bhagavā "sukhino vā"tiādīhi aḍḍhateyyāhi gāthāhi nānappakārato tesaṃ bhikkhūnaṃ hitasukhāgamapatthanāvasena sattesu mettābhāvanaṃ dassetvā idāni ahitadukkhānāgamapatthanāvasenāpi taṃ dassento āha **"na paro paraṃ nikubbethā"**ti. Esa porāṇapāṭho, idāni pana "paraṃ hī"tipi paṭhanti, ayaṃ na sobhano.

Tattha **paro**ti parajano. **Para**nti parajanaṃ. **Na nikubbethā**ti na vañceyya. **Nātimaññethā**ti na atikkamitvā maññeyya. **Katthacī**ti katthaci okāse, gāme vā nigame vā khette vā ñātimajjhe vā pūgamajjhe vātiādi. **Na**nti etaṃ. **Kañcī**ti yaṃ kañci khattiyaṃ vā brāhmaṇaṃ vā gahaṭṭhaṃ vā pabbajitaṃ vā sugataṃ vā duggataṃ vātiādi. **Byārosanā paṭighasaññā**ti kāyavacīvikārehi byārosanāya ca, manovikārena paṭighasaññāya ca.

"Byārosanāya paṭighasaññāyā"ti hi vattabbe "byārosanā paṭighasaññā"ti vuccati yathā "samma daññāya vimuttā"ti vattabbe "samma daññā vimuttā"ti, yathā ca "anupubbasikkhāya anupubbakiriyāya anupubbapaṭipadāyā"ti vattabbe "anupubbasikkhā anupubbakiriyā anupubbapaṭipadā"ti (a. Ni. 8.19; udā. 45; cūḷava. 385). **Nāññamaññassa dukkhamiccheyyā**ti aññamaññassa dukkhaṃ na iccheyya. Kiṃ vuttaṃ hoti? Na kevalaṃ "sukhino vā khemino vā hontū"tiādi manasikāravaseneva mettaṃ bhāveyya. Kiṃ pana "aho vata yo koci parapuggalo yaṃ kañci parapuggalaṃ vañcanādīhi nikatīhi na nikubbetha, jātiādīhi ca navahi mānavatthūhi katthaci padese yaṃ kañci parapuggalaṃ nātimaññeyya, aññamaññassa ca byārosanāya vā paṭighasaññāya vā dukkhaṃ na iccheyyā"ti evampi manasi karonto bhāveyyāti.

149. Evaṃ ahitadukkhānāgamapatthanāvasena atthato mettābhāvanaṃ dassetvā idāni tameva upamāya dassento āha **"mātā yathā niyaṃ putta"**nti.

Tassattho – yathā mātā **niyaṃ puttaṃ** attani jātaṃ orasaṃ puttaṃ, tañca **ekaputtameva āyusā anurakkhe,** tassa dukkhāgamapaṭibāhanatthaṃ attano āyumpi

cajitvā taṃ anurakkhe, **evampi sabbabhūtesu** idaṃ **mettamānasaṃ bhāvaye,** punappunaṃ janaye vaḍḍhaye, tañca aparimāṇasattārammaṇavasena ekasmiṃ vā satte anavasesapharaṇavasena **aparimāṇaṃ** bhāvayeti.

150. Evaṃ sabbākārena mettābhāvanaṃ dassetvā idāni tasseva vaḍḍhanaṃ dassento āha "**mettañca sabbalokasmī**"ti.

Tattha mijjati tāyati cāti mitto, hitajjhāsayatāya siniyhati, ahitāgamato rakkhati cāti attho. Mittassa bhāvo **mettaṃ. Sabbasmi**nti anavasese. **Lokasmi**nti sattaloke. Manasi bhavanti **mānasaṃ**. Tañhi cittasampayuttattā evaṃ vuttaṃ. **Bhāvaye**ti vaḍḍhaye. Nāssa parimāṇanti **aparimāṇaṃ,** appamāṇasattārammaṇatāya evaṃ vuttaṃ. **Uddha**nti upari. Tena arūpabhavaṃ gaṇhāti. **Adho**ti heṭṭhā. Tena kāmabhavaṃ gaṇhāti. **Tiriya**nti vemajjhaṃ. Tena rūpabhavaṃ gaṇhāti. **Asambādha**nti sambādhavirahitaṃ, bhinnasīmanti vuttaṃ hoti. Sīmā nāma paccatthiko vuccati, tasmimpi pavattanti attho. **Avera**nti veravirahitaṃ, antarantarāpi veracetanāpātubhāvavirahitanti vuttaṃ hoti. **Asapatta**nti vigatapaccatthikaṃ. Mettāvihārī hi

puggalo manussānaṃ piyo hoti, amanussānaṃ piyo hoti, nāssa koci paccatthiko hoti, tenassa taṃ mānasaṃ vigatapaccatthikattā "asapatta"nti vuccati. Pariyāyavacanañhi etaṃ, yadidaṃ paccatthiko sapattoti. Ayaṃ anupadato atthavaṇṇanā.

Ayaṃ panettha adhippetatthavaṇṇanā – yadetaṃ "evampi sabbabhūtesu mānasaṃ bhāvaye aparimāṇa"nti vuttaṃ. Tañcetaṃ aparimāṇaṃ mettaṃ mānasaṃ sabbalokasmiṃ bhāvaye vaḍḍhaye, vuḍḍhiṃ, virūḷhiṃ, vepullaṃ gamaye. Kathaṃ? **Uddhaṃ adho ca tiriyañca,** uddhaṃ yāva bhavaggā, adho yāva avīcito, tiriyaṃ yāva avasesadisā. Uddhaṃ vā āruppaṃ, adho kāmadhātuṃ, tiriyaṃ rūpadhātuṃ anavasesaṃ pharanto. Evaṃ bhāventopi ca taṃ yathā asambādhaṃ, averaṃ, asapattañca, hoti tathā sambādhaverasapattābhāvaṃ karonto bhāvaye. Yaṃ vā taṃ bhāvanāsampadaṃ pattaṃ sabbattha okāsalābhavasena asambādhaṃ. Attano paresu āghātapaṭivinayena averaṃ, attani ca paresaṃ āghātapaṭivinayena asapattaṃ hoti, taṃ asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ aparimāṇaṃ mettaṃ mānasaṃ uddhaṃ adho tiriyañcāti tividhaparicchede sabbalokasmiṃ bhāvaye vaḍḍhayeti.

151. Evaṃ mettābhāvanāya vaḍḍhanaṃ dassetvā idāni taṃ bhāvanamanuyuttassa viharato iriyāpathaniyamābhāvaṃ dassento āha **"tiṭṭhaṃ caraṃ...pe... adhiṭṭheyyā**"ti.

Tassattho – evametaṃ mettaṃ mānasaṃ bhāvento so "nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujuṃ kāyaṃ paṇidhāyā"tiādīsu *(dī. Ni. 2.374; ma. Ni. 1.107; vibha. 508)* viya iriyāpathaniyamaṃ akatvā yathāsukhaṃ aññatarañña tarairiyāpathabādhanavinodanaṃ karonto tiṭṭhaṃ vā caraṃ vā nisinno vā sayāno vā yāvatā vigatamiddho assa, atha etaṃ mettājhānassatiṃ adhiṭṭheyya.

Atha vā evaṃ mettābhāvanāya vaḍḍhanaṃ dassetvā idāni vasībhāvaṃ dassento āha **"tiṭṭhaṃ cara**"nti. Vasippatto hi tiṭṭhaṃ vā caraṃ vā nisinno vā sayāno vā yāvatā iriyāpathena etaṃ mettājhānassatiṃ adhiṭṭhātukāmo hoti. Atha vā tiṭṭhaṃ vā caraṃ vāti na tassa ṭhānādīni antarāyakarāni honti, apica kho so yāvatā etaṃ mettājhānassatiṃ adhiṭṭhātukāmo hoti, tāvatā vitamiddho hutvā adhiṭṭhāti, natthi tassa tattha dandhāyitattaṃ. Tenāha **"tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno va sayāno, yāvatāssa vitamiddho. Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyā**"ti.

Tassāyamadhippāyo – yaṃ taṃ "mettañca sabbalokasmi, mānasaṃ bhāvaye"ti vuttaṃ, taṃ tathā bhāvaye, yathā ṭhānādīsu yāvatā iriyāpathena, ṭhānādīni vā anādiyitvā yāvatā etaṃ mettājhānassatiṃ adhiṭṭhātukāmo assa, tāvatā vitamiddho hutvā etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyāti.

Evaṃ mettābhāvanāya vasībhāvaṃ dassento "etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyā"ti tasmiṃ mettāvihāre niyojetvā idāni taṃ vihāraṃ thunanto āha **"brahmametaṃvihāramidhamāhū"**ti.

Tassattho – yvāyaṃ "sukhinova khemino hontū"tiādiṃ katvā yāva "etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyā"ti saṃvaṇṇito mettāvihāro, **etaṃ** catūsu dibbabrahmaariyairiyāpathavihāresu niddosattā attanopi paresampi atthakarattā ca **idha** ariyassa dhammavinaye **brahmavihāramāhu,** seṭṭhavihāramāhūti. Yato satataṃ samitaṃ abbokiṇṇaṃ tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno vā sayāno vā yāvatāssa vitamiddho, etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyāti.

152. Evaṃ bhagavā tesaṃ bhikkhūnaṃ nānappakārato mettābhāvanaṃ dassetvā idāni yasmā mettā sattārammaṇattā attadiṭṭhiyā āsannā hoti tasmā diṭṭhigahaṇanisedhanamukhena tesaṃ

bhikkhūnaṃ tadeva mettājhānaṃ pādakaṃ katvā ariyabhūmippattiṃ dassento āha **"diṭṭhiñca anupaggammā"**ti. Imāya gāthāya desanaṃ samāpesi.

Tassattho – yvāyaṃ "brahmametaṃ vihāramidhamāhū"ti saṃvaṇṇito mettājhānavihāro, tato vuṭṭhāya ye tattha vitakkavicārādayo dhammā, te, tesañca vatthādianusārena rūpadhamme pariggahetvā iminā nāmarūpaparicchedena "suddhasaṅkhārapuñjoyaṃ, na idha sattūpalabbhatī"ti *(saṃ. Ni. 1.171)* evaṃ **diṭṭhiñca anupaggamma** anupubbena lokuttarasīlena **sīlavā** hutvā lokuttarasīlasampayutteneva sotāpattimaggasammādiṭṭhisaṅkhātena **dassanena sampanno**. Tato paraṃ yopāyaṃ vatthukāmesu gedho kilesakāmo appahīno hoti, tampi sakadāgāmianāgāmimaggehi tanubhāvena anavasesappahānena ca **kāmesu gedhaṃ vineyya** vinayitvā vūpasametvā **na hi jātu gabbhaseyya puna reti**ekaṃseneva puna gabbhaseyyaṃ na eti, suddhāvāsesu nibbattitvā tattheva arahattaṃ pāpuṇitvā parinibbātīti.

Evaṃ bhagavā desanaṃ samāpetvā te bhikkhū āha – "gacchatha, bhikkhave,

tasmiṃyeva vanasaṇḍe viharatha. Imañca suttaṃ māsassa aṭṭhasu dhammassavanadivasesu gaṇḍiṃ ākoṭetvā ussāretha, dhammakathaṃ karotha, sākacchatha, anumodatha, idameva kammaṭṭhānaṃ āsevatha, bhāvetha, bahulīkarotha. Tepi vo amanussā taṃ bheravārammaṇaṃ na dassessanti, aññadatthu atthakāmā hitakāmā bhavissantī"ti. Te "sādhū"ti bhagavato paṭissuṇitvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā, padakkhiṇaṃ katvā, tattha gantvā, tathā akaṃsu. Devatāyo ca "bhadantā amhākaṃ atthakāmā hitakāmā"ti pītisomanassajātā hutvā sayameva senāsanaṃ sammajjanti, uṇhodakaṃ paṭiyādenti, piṭṭhiparikammapādaparikammaṃ karonti, ārakkhaṃ saṃvidahanti. Te bhikkhū tatheva mettaṃ bhāvetvā tameva ca pādakaṃ katvā vipassanaṃ ārabhitvā sabbeva tasmiṃyeva antotemāse aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇitvā mahāpavāraṇāya visuddhipavāraṇaṃ pavāresunti.

Evañhi atthakusalena tathāgatena,

Dhammissarena kathitaṃ karaṇīyamatthaṃ;

Katvānubhuyya paramaṃ hadayassa santiṃ,

Santaṃ padaṃ abhisamenti samattapaññā.

Tasmā hi taṃ amatamabbhutamariyakantaṃ,

Santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmo;

Viññū jano vimalasīlasamādhipaññā,

Bhedaṃ kareyya satataṃ karaṇīyamatthanti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya mettasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN TRÍCH DẪN CÂU VĂN:

Karaṇīyamatthakusalenāti mettasuttaṃ: Gọi là **"Đối với sự thiện xảo những ý nghĩa trong việc cần phải làm..."** tức là Kinh Tâm Từ

Kā uppatti?: Phát sanh trong trường hợp nào?

Himavantapassato kira devatāhi ubbāḷhā bhikkhū bhagavato santikaṃ sāvatthiṃ āgacchiṃsu: Tương truyền những vị Tỳ Khưu bị quấy rối bởi những vị Chư Thiên tại triền núi Himavanta, đã đi về Kinh Thành Sāvatthī để diện kiến Đức Thế Tôn.

Tesaṃ bhagavā parittatthāya kammaṭṭhānatthāya ca imaṃ suttaṃ abhāsi: Và Đức Thế Tôn đã đề cập đến Kinh này đến cho những vị Tỳ Khưu đó với ý nghĩa để hộ trì đồng thời với ý nghĩa làm đề mục nghiệp xứ.

Ayaṃ tāva saṅkhepo: Điều này được tóm gọn là vậy.

Ayaṃ pana vitthāro: Và chi tiết điều này là.

Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya: Một thời, Đức Thế Tôn cư ngụ tại Sāvatthī, khi việc an cư vào mùa mưa đang lại gần.

Tena kho pana samayena sambahulā nānāverajjakā bhikkhū bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā tattha tattha vassaṃ upagantukāmā bhagavantaṃ upasaṅkamanti: Chính vào thời điểm đó, nhiều vị Tỳ Khưu vốn là những người ở tại nhiều Vương Quốc khác nhau, vốn là những người sau khi nắm bắt những đề mục nghiệp xứ từ nơi Đức Thế Tôn mong muốn đi đến an cư mùa mưa tại những nơi đó...nơi đó...nên những vị này đi đến gần Đức Thế Tôn.

Tatra sudaṃ bhagavā ..... iminā nayena caturāsītisahassappabhedacaritānukūlāni kammaṭṭhānāni katheti: Tại nơi đó, với sự thiện xảo, Đức Thế Tôn tuyên thuyết những đề mục nghiệp xứ tương thích với những cơ tánh được chia ra làm tám mươi bốn ngàn nương theo những vị này như.

Rāgacaritānaṃ saviññāṇakāviññāṇakavasena ekādasavidhaṃ asubhakammaṭṭhānaṃ: Với những người thuộc cơ tánh Tham là mười một đề mục nghiệp xứ bất tịnh nương vào việc có ý thức hay không có ý thức của chính mình.

Dosacaritānaṃ catubbidhaṃ mettādikammaṭṭhānaṃ: Với những người có cơ tánh Sân là bốn đề mục nghiệp xứ khởi đầu là Từ Tâm.

Mohacaritānaṃ maraṇassatikammaṭṭhānādīni: Đối với người có tánh Si bằng sự khởi đầu là đề mục nghiệp xứ niệm về sự chết.

Vitakkacaritānaṃ ānāpānassatipathavīkasiṇādīni: Với những người có cơ tánh Tầm bằng sự khởi đầu là niệm hơi thở hoặc là đề mục Kasiṇa Đất.

Saddhācaritānaṃ buddhānussatikammaṭṭhānādīni: Với người có cơ tánh Tín khởi đầu bằng đề mục nghiệp xứ Niệm Phật.

Buddhicaritānaṃ catudhātuvavatthanādīnīti: Và với người có cơ tánh Giác thì khởi đầu với việc phân quán về bốn nguyên tố.

Atha kho pañcamattāni bhikkhusatāni bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ uggahetvā: Thế rồi, với khoảng năm trăm vị Tỳ Khưu nọ, sau khi học những đề mục nghiệp xứ từ nơi Đức Thế Tôn.

Sappāyasenāsanañca gocaragāmañca pariyesamānāni: Trong khi tìm kiếm những ngôi làng dễ dàng trong việc trì bình khất thực và có được chỗ ngồi thích hợp.

Anupubbena gantvā paccante himavantena saddhiṃ ekābaddhaṃ: Đã đi

tuần tự đến vùng biên thùy liền kề với đỉnh núi Himavanta.

Nīlakācamaṇisannibhasilātalaṃ: Và những tảng đá cẩm thạch giống như pha lê màu xanh.

Sītalaghanacchāyanīlavanasaṇḍamaṇḍitaṃ: Được tô điểm một khu rừng rậm xanh um cây cối rậm rạp mát mẻ.

Muttātalarajatapaṭṭasadisavālukākiṇṇabhūmibhāgaṃ: Là một vùng đất trải dài khắp nơi với những đụn cát trông giống như một tấm bạc được cán mỏng hoặc là một tấm lưới bằng ngọc trai.

Sucisātasītalajalāsayaparivāritaṃ pabbatamaddasaṃsu: Và đã nhìn thấy một triền núi được bao quanh bởi một cái hồ nước thiên nhiên mát mẻ, sảng khoái và trong lành.

Atha kho te bhikkhū tatthekarattiṃ vasitvā: Thế rồi, những vị Tỳ Khưu đó sau khi đã trú ẩn tại nơi đó một đêm.

Pabhātāya rattiyā sarīraparikammaṃ katvā: Khi bóng đêm đã trở nên xán lạn, sau khi đã sửa soạn những phận sự đối với thân thể.

Tassa avidūre aññataraṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisiṃsu: Đã đi vào trì bình khất thực tại một ngôi làng nọ không xa triền núi đó.

Gāmo ghananivesasannivitṭhakulasahassayutto: Ngôi làng đó là một ngôi làng liên hệ đến một ngàn gia tộc, đã được xây dựng thành một cụm nhà cửa cư trú của mình.

Manussā cettha saddhā pasannā: Và những con người tại nơi đó có đức tin thuần khiết.

Te paccante pabbajitadassanassa dullabhatāya: Đối với việc trông thấy những bậc xuất gia tại vùng biên địa đối với họ là một điều khó có được.

Bhikkhū disvā eva pītisomanassajātā hutvā: Nên sau khi nhìn thấy những vị Tỳ Khưu đã có sự sanh khởi trạng thái hỷ lạc.

Te bhikkhū bhojetvā "idheva, bhante, temāsaṃ vasathā"ti yācitvā: Sau khi cung cấp vật thực cho Chư Tỳ Khưu đó, đã cầu khẩn rằng: "Bạch Quý Ngài! Hãy cư ngụ tại nơi này trong ba tháng."

Pañcapadhānakuṭisatāni kārāpetvā: Và rồi đã kiến tạo năm trăm cái cốc nhỏ dùng để tham thiền.

Tattha mañcapīṭhapānīyaparibhojanīyaghaṭādīni sabbūpakaraṇāni paṭiyādesuṃ: Rồi sắp xếp những vật dụng cần thiết tại nơi đó chẳng hạn như giường, ghế, nước uống và những chậu nước cần dùng.

Bhikkhū dutiyadivase aññaṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisiṃsu: Vào ngày thứ hai, Chư Tỳ Khưu đã đi vào trì bình khất thực tại một ngôi làng khác.

Tatthāpi manussā tatheva upaṭṭhahitvā vassāvāsaṃ yāciṃsu: Và chính tại nơi đó, mọi người sau khi đã hộ độ chăm sóc, cũng đã thỉnh cầu an cư mùa mưa giống như vậy.

Bhikkhū "asati antarāye"ti adhivāsetvā: Chư Tỳ Khưu suy nghĩ "Không có sự nguy biến nào" nên đã chấp nhận.

Taṃ vanasaṇḍaṃ pavisitvā: Rồi đã đi vào trong khu rừng rậm đó.

Sabbarattindivaṃ āraddhavīriyā hutvā: Trọn cả ngày đêm chuyên cần cố gắng.

Yāmagaṇḍikaṃ koṭṭetvā yonisomanasikārabahulā viharantā rukkhamūlāni upagantvā nisīdiṃsu: Sau khi gõ vào thân cây lớn dùng để báo hiệu canh giờ, sau khi đi đến gần dưới những cội cây đã ngồi trong khi an trú vào rất nhiều sự chú tâm khéo léo

Sīlavantānaṃ bhikkhūnaṃ tejena vihatatejā rukkhadevatā attano attano vimānā oruyha dārake gahetvā ito cito ca vicaranti: Với sự sáng chói của những vị Tỳ Khưu vốn là những người có giới hạnh, đã phá tan uy lực của những vị Chư Thiên ngự tại những cội cây đó, nên lần lượt hạ xuống đất từ thiên cung của chính mình, sau khi ẵm bồng những đứa con, những vị Chư Thiên đó lang thang hết nơi này sang nơi khác.

Seyyathāpi nāma rājūhi vā rājamahāmattehi vā gāmakāvāsaṃ gatehi gāmavāsīnaṃ gharesu okāse gahite: Điều này cũng giống như rằng khi những Vị Vua hoặc là những vị Quan Đại Thần đã đi đến những nơi trú ngụ trong các ngôi làng, rồi đã chiếm giữ

những khoảng không gian trong những ngôi nhà của người dân sống trong khu làng đó.

Gharamānusakā gharā nikkhamitvā aññatra vasantā "kadā nu kho gamissantī"ti dūrato olokenti: Những người dân trong các ngôi nhà sau khi rời khỏi những ngôi nhà, trong khi trú tại một nơi khác, và trong lúc ngóng từ xa, mọi người đã hỏi nhau rằng "Không biết khi nào họ sẽ rời đi nhỉ?"

Evameva devatā attano attano vimānāni chaḍḍetvā ito cito ca vicarantiyo dūratova olokenti – "kadā nu kho bhadantā gamissantī"ti: Tương tự như vậy, những vị Chư Thiên sau khi dời khỏi những tòa thiên cung của chính mình, trong khi lang thang khắp nơi đó đây, trong lúc ngóng nhìn từ nơi rất xa và nhủ thầm rằng "Không biết đến khi nào những Bậc Đáng Kính trọng này sẽ rời đi nhỉ?"

Tato evaṃ samacintesuṃ "paṭhamavassūpagatā bhikkhū avassaṃ temāsaṃ vasissanti. Mayaṃ pana tāva ciraṃ dārake gahetvā okkamma vasituṃ na sakkhissāma. Handa mayaṃ bhikkhūnaṃ bhayānakaṃ ārammaṇaṃ dassemā"ti: Liền khi đó, những vị Chư Thiên

bằng suy nghĩ như vậy "Gần đến mùa an cư trước, Chư Tỳ Khưu sẽ trú ba tháng là điều tất yếu. Chúng ta không thể sống mà rơi vào cảnh bồng ẵm những đứa trẻ trong suốt thời gian dài như vậy. Vậy thì chúng ta sẽ tạo ra những cảnh tượng thật kinh hoàng dành cho những vị Tỳ Khưu này."

Tā rattiṃ bhikkhūnaṃ samaṇadhammakaraṇavelāya bhiṃsanakāni yakkharūpāni nimminitvā purato purato tiṭṭhanti, bheravasaddañca karonti: Thế là vào tối hôm ấy, ngay vào lúc thực hành Sa Môn Pháp của Chư Tỳ Khưu, đã hóa hiện những hình ảnh Dạ Xoa thật kinh hãi đáng sợ đứng từ phía trước rồi tạo nên những âm thanh thật hãi hùng.

Bhikkhūnaṃ tāni rūpāni passantānaṃ tañca saddaṃ suṇantānaṃ hadayaṃ phandi: Trái tim của Chư Tỳ Khưu trở nên nhói đau đối với việc nghe được những âm thanh như vậy và đối với việc nhìn thấy những hình ảnh đó

Dubbaṇṇā ca ahesuṃ uppaṇḍupaṇḍukajātā: Và tạo cho các vị có sự nhăn nhó khó chịu, rồi trở nên gầy yếu vàng vọt xanh xao.

Tena te cittaṃ ekaggaṃ kātuṃ nāsakkhiṃsu: Chính vì thế, Chư Tỳ Khưu không thể tạo được sự nhất tâm

Tesaṃ anekaggacittānaṃ bhayena ca punappunaṃ saṃviggānaṃ sati sammussi: Với sự sợ hãi trong tâm rất nhiều và tột đỉnh, với sự kinh cảm lặp đi lặp lại nên những vị ấy đã quên lãng sự ghi nhớ

Tato nesaṃ muṭṭhassatīnaṃ duggandhāni ārammaṇāni payojesuṃ: Liền sau đó, lại bị thách thức bởi những đối tượng cảnh khí hôi thối trong sự hoang mang cùng cực của Chư Tỳ Khưu.

Athekadivasaṃ saṅghattherassa upaṭṭhānakāle sabbesu sannipatitesu: Thế rồi vào một ngày nọ, vào lúc chăm sóc phục vụ đối với vị Trưởng Lão Tăng, với việc tập hợp lại của tất cả

Saṅghatthero pucchi – "tumhākaṃ, āvuso, imaṃ vanasaṇḍaṃ paviṭṭhānaṃ katipāhaṃ ativiya parisuddho chavivaṇṇo ahosi pariyodāto, vippasannāni ca indriyāni etarahi panattha kisā dubbaṇṇā uppaṇḍupaṇḍukajātā, kiṃ vo idha asappāya"nti?: Nên vị Trưởng Lão Tăng đã hỏi

rằng "Này Chư Hiền Giả! Chỉ trong vài ngày khi các vị đã vào khu rừng rậm này sự thanh tịnh đã có rất nhiều, nước da có sự trong sáng và các căn quyền tươi sáng nhuần tịnh, thế mà giờ đây lại có sự xanh xao tiều tụy nhăn nhó khó chịu và trở thành gầy yếu vàng vọt, ở đây, có gì không thích hợp đối với các vị chăng?"

Tato eko bhikkhu āha – "ahaṃ, bhante, rattiṃ īdisañca īdisañca bheravārammaṇaṃ passāmi ca suṇāmi ca, īdisañca gandhaṃ ghāyāmi, tena me cittaṃ na samādhiyatī"ti: Liền khi đó, một vị Tỳ Khưu đã trả lời rằng: "Bạch Ngài! Vào ban đêm chính con đã nhìn thấy và nghe thấy những đối tưởng cảnh hãi hùng như vầy như vầy, và con lại ngửi mùi hương giống như vầy, chính vì thế, Tâm của con không có sự định tĩnh."

Eteneva upāyena sabbe taṃ pavattiṃ ārocesuṃ: Và bằng chính phương pháp đó, những vị khác cũng thông báo lại tất cả những chuyện xảy ra đối với chính mình.

Saṅghatthero āha – "bhagavatā āvuso dve vassūpanāyikā paññattā, amhākañca idaṃ senāsanaṃ asappāyaṃ, āyāmāvuso bhagavato santikaṃ, gantvā aññaṃ

sappāyaṃ senāsanaṃ pucchāmā"ti: Vị Trưởng Lão Tăng đã nói rằng: "Này Chư Hiền! Đức Thế Tôn đã chế định có hai kỳ an cư mùa mưa, những chỗ cư ngụ này không thích hợp cho chúng ta, này Chư Hiền, lợi lạc là khi chúng ta thân cận Bậc Đạo Sư, sau khi đến chúng ta sẽ hỏi về những chỗ cư ngụ thích hợp khác."

"Sādhu bhante"ti te bhikkhū therassa paṭissuṇitvā: Chư Tỳ Khưu đó đã chấp thuận đồng ý đối với Trưởng Lão bằng cách đáp rằng "Lành thay! Bạch Ngài!"

Sabbe senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaramādāya anupalittattā kulesu kañci anāmantetvā eva yena sāvatthi tena cārikaṃ pakkamiṃsu: Thế là sau khi đã sắp xếp gọn gàng tất cả những chỗ cư ngụ, đã cầm lấy Y Bát, với trạng thái không để bị nhơ bẩn các vị đã không thông báo với bất kỳ ai trong các gia tộc đó, và chính bằng cách nào trở về Kinh Thành Sāvatthī, Chư Tỳ Khưu đã bước tới với chính cuộc hành trình đó.

Anupubbena sāvatthiṃ gantvā bhagavato santikaṃ agamiṃsu: Tuần tự thứ lớp, cũng đã đi đến Kinh Thành Sāvatthī, và đã đi đến diện kiến Đức Thế Tôn.

Bhagavā te bhikkhū disvā etadavoca – "na, bhikkhave, antovassaṃ cārikā caritabbāti mayā sikkhāpadaṃ paññattaṃ, kissa tumhe cārikaṃ carathā"ti: Đức Thế Tôn sau khi nhìn thấy Chư Tỳ Khưu ấy, Ngài đã nói lên như vậy: "Này Chư Tỳ Khưu! Chính Ta đã chế định điều học rằng không thể thực hiện việc du hành trong mùa an cư, tại sao các ngươi lại thực hiện việc du hành?"

Te bhagavato sabbaṃ ārocesuṃ: Những vị Tỳ Khưu đó thông báo lại tất cả đến Đức Thế Tôn.

Bhagavā āvajjento sakalajambudīpe antamaso catuppādapīṭhakaṭṭhānamattampi tesaṃ sappāyaṃ senāsanaṃ nāddasa: Đức Thế Tôn trong khi quán xét trọn cả cõi Diêm Phù Đề, đã không nhìn thấy nơi trú ngụ nào thích hợp đến cho những Tỳ Khưu đó, thậm chí trong khoảnh đất kê đủ bốn chân ghế.

Atha te bhikkhū āha – "na, bhikkhave, tumhākaṃ aññaṃ sappāyaṃ senāsanaṃ atthi, tattheva tumhe viharantā āsavakkhayaṃ pāpuṇeyyātha. Gacchatha, bhikkhave, tameva senāsanaṃ upanissāya viharatha. Sace pana devatāhi abhayaṃ

icchatha, imaṃ parittaṃ uggaṇhatha, etañhi vo parittañca kammaṭṭhānañca bhavissatī"ti imaṃ suttamabhāsi: Thế rồi Ngài đã nói với Chư Tỳ Khưu đó rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Không có nơi cư ngụ thích hợp nào khác dành cho các ngươi, trong khi các ngươi an trú tại chính nơi đó, có thể đắc được sự đoạn trừ các Lậu Hoặc. Hãy đi! Này Chư Tỳ Khưu! Hãy an trú với sự nương nhờ vào chính nơi trú ngụ đó. Lại nữa, nếu như có sự mong cầu an toàn đối với những vị Chư Thiên, hãy học sự hộ trì này, và chính những điều hộ trì này cũng sẽ trở thành đề mục nghiệp xứ vừa là sự hộ trì cho chính các ngươi." Rồi Ngài đã nói lên Kinh này.

Apare panāhu – "gacchatha, bhikkhave, tameva senāsanaṃ upanissāya viharathā"ti idañca vatvā: Lại nữa, cũng có những người khác đã cho rằng: Sau khi nói lên điều này: "Hãy đi! Này Chư Tỳ Khưu! Hãy an trú nương vào nơi cư ngụ đó."

Bhagavā āha – "apica kho āraññakena pariharaṇaṃ ñātabbaṃ. Seyyathidaṃ – sāyaṃpātaṃ karaṇavasena dve mettā, dve parittā, dve asubhā, dve maraṇassatī aṭṭha mahāsaṃvegavatthusamāvajjanañca: Đức Thế Tôn đã nói thêm rằng: "Lại nữa, đối với những

người ẩn cư sống trong rừng, cần phải biết đến sự duy trì bảo vệ phòng hộ. Cũng giống như rằng nương vào cách thực hiện vào mỗi buổi sáng sớm hoặc mỗi buổi tối mà Từ tâm có hai lần, sự bảo vệ hộ trì có hai lần, quán tưởng bất tịnh có hai lần, quán niệm sự chết có hai lần hoặc là lật úp xuống đối với tám sự kiện đại kinh cảm.

Aṭṭha mahāsaṃvegavatthūni nāma jāti jarā byādhi maraṇaṃ cattāri apāyadukkhānīti: Tám sự kiện đại kinh cảm đó chính là Sanh, Lão, Bịnh, Chết và bốn sự khổ đau nơi khổ cảnh.

Atha vā jātijarābyādhimaraṇāni cattāri: Hoặc là với Sanh Lão Bịnh Chết là bốn.

Apāyadukkhaṃ pañcamaṃ: Khổ đau nơi khổ cảnh là năm,

Atīte vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ: Đau khổ với nguồn gốc sanh tử luân hồi trong quá khứ.

Anāgate vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ: Đau khổ với nguồn gốc sanh tử luân hồi trong tương lai.

Paccuppanne āhārapariyeṭṭhimūlakaṃ dukkha"nti: Và đau khổ với nguồn gốc kiếm tìm vật thực trong hiện tại.

Evaṃ bhagavā pariharaṇaṃ ācikkhitvā: Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn chỉ ra những sự duy trì bảo vệ.

Tesaṃ bhikkhūnaṃ mettatthañca parittatthañca vipassanāpādakajhānatthañca imaṃ suttaṃ abhāsīti: Ngài nói lên Kinh này đối với Chư Tỳ Khưu đó với ý nghĩa Từ Tâm, với ý nghĩa dùng để hộ trì và với ý nghĩa Thiền Định là cơ sở và nền tảng cho Thiền Minh Sát.

Tattha karaṇīyamatthakusalenāti imissā paṭhamagāthāya tāva ayaṃ padavaṇṇanā: Ở đây, gọi là **"Với vị thiện xảo những mục đích, cần phải thực hành"** việc giải thích câu này trong kệ ngôn đầu tiên đó như sau.

Karaṇīyanti kātabbaṃ, karaṇārahanti attho: Gọi là **"Cần thực hành"** tức là cần phải làm, nghĩa là xứng đáng để thực hiện.

Atthoti paṭipadā, yaṃ vā kiñci attano hitaṃ, taṃ sabbaṃ araṇīyato atthoti vuccati, araṇīyato nāma upagantabbato: Gọi là **"Mục đích"** tức là phương hướng để thực hành, cũng được nói là bất cứ những điều nào là lợi ích cho chính mình, nghĩa là cần phải đảm đương tất cả những điều đó, gọi là cần phải đảm đương tức là cần phải gánh vác một điều gì đó.

Atthe kusalena atthakusalena, atthachekenāti vuttaṃ hoti: Với sự khéo léo trong những mục đích tức là **với sự thiện xảo trong mục đích**, cũng được gọi là thông thạo những mục đích.

Yanti aniyamitapaccattaṃ: Gọi là **"Điều nào"** tức là cá nhân riêng biệt không rõ ràng.

Nti niyamitaupayogaṃ: Đuôi "Nti" liên hệ đến sự không rõ ràng đó.

Ubhayampi vā yaṃ tanti paccattavacanaṃ: Hoặc là đối với cả hai như gọi là **"Điều nào đó"** tức là từ ám chỉ sự riêng biệt.

Santaṃ padanti upayogavacanaṃ: Gọi là **"Cơ bản của sự an tịnh"** tức là từ ám chỉ sự liên hệ.

Tattha lakkhaṇato santaṃ, pattabbato padaṃ, nibbānassetaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, với tướng trạng là an tịnh, với sự thành tựu là những điều cơ bản, điều này còn được gọi tên cho Niết Bàn.

Abhisameccāti abhisamāgantvā: Gọi là **"Sau khi thông hiểu"** tức là sau khi đi đến hiểu biết hoàn toàn.

Sakkotīti sakko, samattho paṭibaloti vuttaṃ hoti: Gọi là có thể được tức là **có khả năng**, cũng còn được gọi là người khéo léo và là người có đầy đủ những năng lực.

Ujūti ajjavayutto: Gọi là **"Ngay thẳng"** tức là liên hệ đến sự thẳng thắn.

Suṭṭhu ujūti suhuju: Thẳng thắn một cách tốt đẹp được gọi là **Chánh trực.**

Sukhaṃ vaco asminti suvaco: Lời nói có sự an lạc gọi là **dễ dạy.**

Assāti bhaveyya: Gọi là **"Có thể"** tức là có khả năng.

Mudūti maddavayutto: Gọi là **"Hòa nhã"** tức là liên hệ đến sự mềm mại nhu thuận.

Na atimānīti anatimānī: Không có sự cống cao ngã mạn tức là **những người không kiêu mạn.**

Ayaṃ panettha atthavaṇṇanā: Lại nữa, ở đây điều này được giải thích ý nghĩa rằng.

Karaṇīyamatthakusalena yanta santaṃ padaṃ abhisameccāti. Ettha tāva atthi karaṇīyaṃ, atthi akaraṇīyaṃ: Gọi là **"Sau khi thông hiểu những điều cơ bản về sự an tịnh đó, với người thiện xảo về mục đích cần phải thực hành"** tức là ở đây có những điều cần phải thực hành và có những điều không cần phải thực hành.

Tattha saṅkhepato sikkhattayaṃ karaṇīyaṃ: Ở đây, với trạng thái tóm gọn thì **những điều cần thực hành** chính là Tam Học.

Sīlavipatti, diṭṭhivipatti, ācāravipatti, ājīvavipattīti evamādi akaraṇīyaṃ: Và **những điều không cần phải thực hành** được khởi đầu như vậy chính là sự tổn thất về giới, tổn thất về kiến, tổn thất về phẩm hạnh và tổn thất về sự nuôi mạng.

Tathā atthi atthakusalo, atthi anatthakusalo: Ở đây lại có sự thiện xảo trong mục đích và có sự không thiện xảo trong mục đích

Tattha yo imasmiṃ sāsane pabbajitvā na attānaṃ sammā payojeti, khaṇḍasīlo hoti: Ở đây, ai trong giáo pháp này, sau khi xuất gia, không thực hiện những điều chân chánh cho chính mình, là người có giới bị vỡ vụn.

Ekavīsatividhaṃ anesanaṃ nissāya jīvikaṃ kappeti: Vị đó có sự nuôi sống sinh mạng do nương vào hai mươi một điều tà mạng.

Seyyathidaṃ – veḷudānaṃ, pattadānaṃ, pupphadānaṃ, phaladānaṃ, dantakaṭṭhadānaṃ, mukhodakadānaṃ, sinānadānaṃ, cuṇṇadānaṃ, mattikādānaṃ, cāṭukamyataṃ, muggasūpyataṃ, pāribhaṭutaṃ, jaṅghapesaniyaṃ, vejjakammaṃ, dūtakammaṃ, pahiṇagamanaṃ, piṇḍapaṭipiṇḍadānānuppadānaṃ, vatthuvijjaṃ, nakkhattavijjaṃ, aṅgavijjanti: Giống như là: cho tre, cho lá cây, cho bông hoa, cho trái cây, cho cây que dùng để chà răng, cho nước rửa mặt, cho chổ tắm, cho bột xà phòng, cho đất sét, có sự xu nịnh, nói lời ngọt

ngào nịnh hót, nói những lời vuốt ve mơn trớn, là người truyền tin, làm nghề thầy thuốc, làm nghề xứ giả, là người đi xứ, lấy của bố thí trao đổi với những của bố thí khác, thuật xem đất đai địa lý, thuật chiêm tinh đoán hạn, và dự đoán các bộ phận tay chân.

Chabbidhe ca agocare carati: Hoặc đi lại tại sáu phi hành xứ.

Seyyathidaṃ – vesiyagocare vidhavāthullakumārikapaṇḍakabhikkhunipānāgāragocareti: Giống như là đi đến hành xứ của những người gái điếm, những người đàn bà góa, những thiếu phụ lớn tuổi lỡ thì, những hành xứ của hoạn quan những người lại cái, những hành xứ của Tỳ Khưu Ni và những nơi bán rượu.

Saṃsaṭṭho ca viharati rājūhi rājamahāmattehi titthiyehi titthiyasāvakehi ananulomikena gihisaṃsaggena: Và vị ấy sống trà trộn với những Đức Vua, với những Viên Quan Đại Thần, với ngoại đạo sư, với những đệ tử của ngoại đạo sư, với những người không thích hợp và với sự chung đụng với hàng tại gia cư sĩ.

Yāni vā pana tāni kulāni asaddhāni appasannāni anopānabhūtāni akkosakaparibhāsakāni anatthakāmāni ahitaaphāsukaayogakkhemakāmāni bhikkhūnaṃ...pe... upāsikānaṃ: Lại nữa, đối với người nào hay gia tộc nào với việc không có Đức Tin, với việc không có tín ngưỡng, với việc trở nên không có sự khao khát, với những sự chưởi rủa mạ lỵ mắng nhiếc, với việc mong muốn gây nên những điều bất lợi, với việc không có lợi, với việc bệnh hoạn và với việc mong mỏi không thoát khỏi những khổ ách dành cho Chư Tỳ Khưu...hay dành cho những cận sự nữ.

Tathārūpāni kulāni sevati bhajati payirupāsati: Vị ấy kết giao, thân cận và liên kết với những gia tộc giống như vậy.

Ayaṃ anatthakusalo: Điều này chính là **Không thiện xảo với mục đích.**

Yo pana imasmiṃ sāsane pabbajitvā attānaṃ sammā payojeti: Lại nữa, ai sau khi xuất gia trong giáo pháp này, người đó thực hiện những điều chân chánh cho chính mình.

Anesanaṃ pahāya catupārisuddhisīle patiṭṭhātukāmo: Sau khi đã từ bỏ những điều tà

mạng, mong mỏi được thiết lập vững vàng vào trong Tứ Thanh Tịnh Giới,

Saddhāsīsena pātimokkhasaṃvaraṃ: Với đỉnh cao nhất của Đức Tin chính là sự thu thúc trong Giới Bổn Pātimokkha.

Satisīsena indriyasaṃvaraṃ: Với đỉnh cao nhất của sự ghi nhớ chính là sự thu thúc các căn quyền.

Vīriyasīsena ājīvapārisuddhiṃ: Với đỉnh cao nhất của sự tinh tấn chính là sự nuôi mạng thanh tịnh.

Paññāsīsena paccayapaṭisevanaṃ pūreti ayaṃ atthakusalo: Với đỉnh cao của Trí Tuệ chính là làm cho đầy đủ những hành động về những vật dụng điều này chính là **Thiện xảo trong mục đích.**

Yo vā sattāpattikkhandhasodhanavasena pātimokkhasaṃvaraṃ: Ai nương vào sự trong sạch của bảy nhóm phạm tội là thu thúc trong Giới Bổn Pātimokkha.

Chadvāre ghaṭṭitārammaṇesu abhijjhādīnaṃ anuppattivasena indriyasaṃvaraṃ: Nương vào sự không khởi sanh các dục tham chẳng hạn khi sáu căn môn xúc chạm vào các đối tượng cảnh là thu thúc trong các căn quyền.

Anesanaparivajjanavasena viññupasatthabuddhabuddhasāvakavaṇṇitapaccayapaṭisevanena ca ājīvapārisuddhiṃ: Nương vào sự xa lánh những điều tà mạng và nương vào việc sử dụng những vật dụng đã được Đức Phật và các Thinh Văn Đệ Tử của Đức Phật ngợi khen, những Bậc Trí Thức hằng tán dương chính là sự nuôi mạng thanh tịnh.

Yathāvuttapaccavekkhaṇavasena paccayapaṭisevanaṃ: Nương vào việc quán tưởng những vật dụng một cách thích hợp như vậy tức là tư cách thọ dụng những vật dụng.

Catuiriyāpathaparivattane sātthakādīnaṃ paccavekkhaṇavasena: Do nương vào với sự quán xét trong việc thay đổi tứ oai nghi vì lợi ích chẳng hạn.

Sampajaññañca sodheti, ayampi atthakusalo: Người đó có sự thanh tịnh do chính sự ghi nhớ và biết mình, đối với những điều này là **thiện xảo trong mục đích.**

Yo vā yathā ūsodakaṃ paṭicca saṃkiliṭṭhaṃ vatthaṃ pariyodāyati: Hoặc giống như ai làm cho sạch những y phục bẩn do nương vào nước muối.

Chārikaṃ paṭicca ādāso: Làm sạch tấm kính do nương vào tro than.

Ukkāmukhaṃ paṭicca jātarūpaṃ: Làm sạch bóng kim loại vàng bằng nồi luyện kim của thợ kim hoàn.

Tathā ñāṇaṃ paṭicca sīlaṃ vodāyatīti ñatvā ñāṇodakena dhovanto sīlaṃ pariyodāpeti: Cũng vậy sau khi biết rằng sự trong sạch của giới do nương vào trí tuệ, trong khi tẩy rửa bằng dòng nước của Trí Tuệ vị ấy làm cho trong sạch giới.

Yathā ca kikī sakuṇikā aṇḍaṃ: Giống như con chim Cà Cưỡng màu hồng bảo vệ quả trứng.

Camarīmigo vāladhiṃ: Giống như loài thú Sơn Dương bảo vệ cái đuôi.

Ekaputtikā nārī piyaṃ ekaputtakaṃ: Người phụ nữ là người có duy nhất một người con bảo vệ người con yêu thương độc nhất đó.

Ekanayano puriso taṃ ekanayanaṃ rakkhati: Hay một người đàn ông là người có một con mắt bảo vệ một con mắt đó.

Tathā ativiya appamatto attano sīlakkhandhaṃ rakkhati: Giống như vậy với rất nhiều sự thận trọng không xao lãng, vị ấy bảo vệ giới uẩn của chính mình.

Sāyaṃpātaṃ paccavekkhamāno aṇumattampi vajjaṃ na passati: Trong khi quán xét đêm ngày người đó không thấy có tội lỗi nào cho dù chỉ là một chút xíu rất nhỏ.

Ayampi atthakusalo: Đối với điều này chính là **Thiện xảo trong mục đích**.

Yo vā pana avippaṭisārakarasīle patiṭṭhāya kilesavikkhambhanapaṭipadaṃ paggaṇhāti: Lại nữa, ai với sự an trụ vững vàng trong khi thực hiện những học giới không hề có sự

ăn năn, vị đó kiên trì bám giữ phương pháp thực hành để loại trừ những kiết sử phiền não.

Taṃ paggahetvā kasiṇaparikammaṃ karoti: Sau khi đã nắm bắt chắc chắn về phương pháp đó, vị ấy tạo sự chuẩn bị trong những đề mục Kasiṇa.

Kasiṇaparikammaṃ katvā samāpattiyo nibbatteti, ayampi atthakusalo: Sau khi thực hành việc chuẩn bị những đề mục Kasiṇa vị ấy khởi sanh đối với những thiền chứng, đối với điều này là **Thiện xảo trong mục đích**.

Yo vā pana samāpattito vuṭṭhāya saṅkhāre sammasitvā arahattaṃ pāpuṇāti, ayaṃ atthakusalānaṃ aggo: Lại nữa ai sau khi xuất khỏi những thiền chứng đó, sau khi hiểu biết toàn diện đối với các Pháp Hữu Vi, vị đó chứng đắc A La Hán, điều này chính là tuyệt đỉnh của sự thiện xảo trong mục đích.

Tattha ye ime yāva avippaṭisārakarasīle patiṭṭhānena: Ở đây, những vị nào trong số những vị này cho đến khi với sự an trú vững vàng trong việc thực hành giới không có sự ăn năn hối tiếc.

Yāva vā kilesavikkhambhanapaṭipadāya paggahaṇena maggaphalena vaṇṇitā atthakusalā: Hoặc cho đến khi đã nắm chắc với các phương pháp thực hành để loại trừ những kiết sử phiền não bằng Đạo và Quả thì được ngợi khen và là những người thiện xảo trong mục đích.

Te imasmiṃ atthe atthakusalāti adhippetā: Có nghĩa là trong những ý nghĩa đó, những vị này được gọi là **thiện xảo trong mục đích**.

Tathāvidhā ca te bhikkhū: Và Chư Tỳ Khưu đó cũng có nhiều hạng như vậy.

Tena bhagavā te bhikkhū sandhāya ekapuggalādhiṭṭhānāya desanāya "karaṇīyamatthakusalenā"ti āha: Chính vì thế, với sự thuyết giảng, với chí nguyện của một người liên hệ đến những Tỳ Khưu đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Với vị thiện xảo trong mục đích, cần phải làm..."

Tato "kiṃ karaṇīya"nti tesaṃ sañjātakaṅkhānaṃ āha "yanta santaṃ padaṃ abhisameccā"ti: Liền khi đó, đối với những do dự khởi sanh của Chư Tỳ Khưu rằng "Cần phải làm những gì nhỉ" Ngài đã nói tiếp rằng

"Sau khi thông hiểu những điều cơ bản của sự an tịnh đó."

Ayamettha adhippāyo: Ở đây, chủ đích của điều này là.

Taṃ buddhānubuddhehi vaṇṇitaṃ santaṃ nibbānapadaṃ paṭivedhavasena abhisamecca viharitukāmena yaṃ karaṇīyanti: Mong muốn được an trú vào việc thông hiểu bằng sự giác ngộ con đường đưa đến Niết Bàn vắng lặng, điều này hằng được ngợi khen bởi sự nhận thức rõ của Chư Phật, đó chính là điều cần phải thực hành.

Ettha ca yanti **imassa gāthāpādassa ādito vuttameva karaṇīyanti**: Và ở đây, gọi là **"Điều nào"** cần phải làm, chính điều đó đã được đề cập đến trong phần khởi đầu của câu kệ ngôn.

Adhikārato anuvattati taṃ santaṃ padaṃ abhisameccāti: Từ ước nguyện, vị ấy tiếp tục nỗ lực và thông hiểu con đường an tịnh đó.

Ayaṃ pana yasmā sāvasesapāṭho attho: Lại nữa, bởi vì điều này có ý nghĩa là con đường chưa hoàn tất.

Tasmā "viharitukāmenā"ti vuttanti veditabbaṃ: Chính vì thế cần phải hiểu khi nói rằng "Với mong muốn được an trú vào."

Atha vā santaṃ padaṃ abhisameccāti anussavādivasena lokiyapaññāya nibbānapadaṃ santanti ñatvā: Lại nữa, gọi là **"Sau khi thông hiểu về con đường"** tức là sau khi hiểu biết rằng sự an tịnh, con đường dẫn đến Niết Bàn bằng Trí Hiệp Thế nương vào truyền thuyết.

Taṃ adhigantukāmena yantaṃ karaṇīyanti adhikārato anuvattati: Với sự mong mỏi chứng đắc được sự an tịnh, cần phải thực hành đối với những điều đó, từ ước nguyện vị ấy tiếp tục nỗ lực.

Taṃ karaṇīyamatthakusalenāti evampettha adhippāyo veditabbo: Được gọi là với người thiện xảo trong mục đích cần phải làm những điều đó, ở đây cần phải hiểu chủ đích là như vậy.

Atha vā "karaṇīyamatthakusalenā"ti vutte "ki"nti cintentānaṃ āha "yanta santaṃ padaṃ abhisameccā"ti: Lại nữa, khi nói rằng "Với người thiện xảo trong mục đích cần phải thực

hiện" trong khi những vị ấy suy nghĩ "Là gì nhỉ?" Ngài đã nói ngay là "**Sau khi thông hiểu con đường an tịnh đó**".

Tassevaṃ adhippāyo veditabbo: Như vậy, cần phải hiểu chủ đích của điều đó như sau.

Lokiyapaññāya santaṃ padaṃ abhisamecca yaṃ karaṇīyaṃ, tanti: Điều nào cần phải thực hành sau khi thông hiểu con đường an tịnh bằng Trí Hiệp Thế, thì chính là điều đó.

Yaṃ kātabbaṃ, taṃ karaṇīyaṃ, karaṇārahameva tanti vuttaṃ hoti: Điều nào cần phải làm thì nên thực hành điều đó, cũng được gọi là chính điều đó xứng đáng để thực hiện.

Kiṃ pana tanti?: Thế nhưng tại sao lại là điều đó?

Kimaññaṃ siyā aññatra tadadhigamūpāyato: Có thể những điều khác là gì ngoại trừ chính vào lúc thực hành để chứng đạt sự giác ngộ?

Kāmañcetaṃ karaṇārahatthena sikkhattayadīpakena ādipadeneva vuttaṃ: Nếu như có sự thỏa thích thì điều này cũng đã được đề cập đến ngay đối với câu mở đầu, với sự giải thích về Tam Học và với ý nghĩa xứng đáng để thực hiện.

Tathā hi tassa atthavaṇṇanāyaṃ avocumhā "atthi karaṇīyaṃ atthi akaraṇīyaṃ. Tattha saṅkhepato sikkhattayaṃ karaṇīya"nti: Quả thật như vậy, giống như đã được đề cập trong phần giải thích ý nghĩa của điều đó rằng "Có những điều cần phải thực hành và có những điều không cần phải thực hành. Ở đây, từ sự tóm gọn thì những điều cần thực hành chính là Tam Học".

Atisaṅkhepadesitattā pana tesaṃ bhikkhūnaṃ kehici viññātaṃ, kehici na viññātaṃ: Thế nhưng với trạng thái tuyên thuyết quá tóm gọn, trong số những vị Tỳ Khưu đó, một số vị hiểu được và một số vị không hiểu được.

Tato yehi na viññātaṃ, tesaṃ viññāpanatthaṃ yaṃ visesato āraññakena bhikkhunā kātabbaṃ: Liền khi đó, đối với những vị nào không hiểu được, với mục đích

hướng dẫn cho những vị đó, từ việc phân biệt rõ ràng những điều nào cần phải thực hiện đối với những vị Tỳ Khưu là những người đang trú ngụ trong rừng..

Taṃ vitthārento "sakko ujū ca suhujū ca, suvaco cassa mudu anatimānī"ti imaṃ tāva upaḍḍhagāthaṃ āha: Trong khi giải thích về những điều đó, chính Ngài đã nói lên nửa câu kệ này rằng "**Có khả năng, ngay thẳng và chính trực, dễ dạy, hòa nhã và không kiêu mạn.**"

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại có việc đã được đề cập đến như vậy?

Santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmo: Sau khi thông hiểu con đường an tịnh và mong mỏi được an trú

Lokiyapaññāya vā taṃ abhisamecca tadadhigamāya paṭipajjamāno: Hoặc là sau khi thông hiểu sự kiện ấy bằng Trí Hiệp Thế, trong khi thực hành để chứng đạt được điều tương tự.

āraññako bhikkhu dutiyacatutthapadhāniyaṅgasamannāgamena kāye ca jīvite ca anapekkho hutvā: Vị Tỳ

Khưu là người sống trong rừng trở nên không còn mong mỏi đối với sanh mạng và thân xác bằng việc đi đến thành tựu chi phần thứ hai và chi phần thứ tư của sự tinh tấn.

Saccapaṭivedhāya paṭipajjituṃ sakko assa: Vị ấy có khả năng thực hành với sự hiểu biết rõ ràng về những sự thật.

Tathā kasiṇaparikammavattasamādānādīsu: Giống như với sự khởi đầu chấp nhận thọ trì những phận sự chuẩn bị về đề mục Kasiṇa.

Attano pattacīvarapaṭisaṅkharaṇādīsu ca yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃ karaṇīyāni: Với việc bắt đầu sắp xếp sửa chữa lại những Y Phục và Bình Bát của chính mình hoặc là đối với những điều nào cần phải thực hành đối với những bậc đồng phạm hạnh thấp hạ hay cao hạ.

Tesu aññesu ca evarūpesu sakko assa dakkho analaso samattho: Hoặc là trong tất cả những điều khác giống như vậy vị ấy có khả năng, vị ấy thông thạo, vị ấy không lười biếng và vị ấy có sự khéo léo.

Sakko hontopi ca tatiyapadhāniyaṅgasamannāgamena uju assa: Và đối với việc vị ấy có được khả năng chính là sự ngay thẳng của vị ấy với việc đi đến thành tựu chi phần thứ ba của sự Tinh Tấn.

Uju hontopi ca sakiṃ ujubhāvena santosaṃ anāpajjitvā yāvajīvaṃ punappunaṃ asithilakaraṇena suṭṭhutaraṃ uju assa: Và đối với việc vị ấy có được sự ngay thẳng chính là sau khi không chấp nhận hài lòng thỏa thích đối với việc hiện hữu sự ngay thẳng nhất thời, sự ngay thẳng của vị ấy vượt trội với sự tốt đẹp bằng cách thực hiện không buông lỏng ra lặp đi lặp lại cho đến trọn đời.

Asaṭhatāya vā uju, amāyāvitāya suhuju: Hoặc là sự ngay thẳng chính là trạng thái không gian trá, sự chính trực tức trạng thái của người không xảo trá.

Kāyavacīvaṅkappahānena vā uju, manovaṅkappahānena suhuju: Hoặc là sự ngay thẳng chính là với việc từ bỏ thân và khẩu quanh co không ngay thật, sự chính trực tức là với sự từ bỏ ý quanh co không ngay thật.

Asantaguṇassa vā anāvikaraṇena uju, asantaguṇena uppannassa lābhassa anadhivāsanena suhuju: Hoặc là sự ngay thẳng chính là với việc không hiện bày biểu lộ đối với những ân đức không hề có, sự chính trực là không chấp nhận đối với những lợi lộc đã phát sanh lên từ những ân đức không hề có.

Evaṃ ārammaṇalakkhaṇūpanijjhānehi purimadvayatatiyasikkhāhi payogāsayasuddhīhi ca uju ca suhuju ca assa: Như vậy, đối với sự chú tâm vào trong những đặc tính và những đối tượng cảnh, với cặp đôi đầu tiên của Tam Học và với sự thanh tịnh trong xu hướng thực hành chính là sự ngay thẳng và sự chính trực của vị ấy.

Na kevalañca uju ca suhuju ca, apica pana subbaco ca assa: Sự ngay thẳng và chánh trực không lẫn lộn, thế nhưng ngoài ra có thêm **sự dễ dạy của vị đó**.

Yo hi puggalo "idaṃ na kātabba"nti vutto: Quả nhiên là như vậy, khi một người nào đó đã được nói rằng "Không nên thực hiện điều này".

"Kiṃ te diṭṭhaṃ, kiṃ te sutaṃ, ko me hutvā vadasi, kiṃ upajjhāyo ācariyo sandiṭṭho sambhatto vā"ti vadati: Người đó nói rằng: "Ông đã thấy gì? Ông đã nghe gì? Ông là ai? Là thầy tế độ? Là Giáo Thọ Sư? Là bằng hữu hay là bạn đồng tu mà đã nói vậy với tôi?"

Tuṇhībhāvena vā taṃ viheṭheti: Hoặc là bằng sự im lặng vị ấy nhiễu hại cho người kia.

Sampaṭicchitvā vā na tathā karoti: Hoặc là sau khi chấp nhận vị ấy là không thực hiện giống như vậy.

So visesādhigamassa dūre hoti: Vị ấy có sự xa cách đối với việc thành tựu giác ngộ.

Yo pana ovadiyamāno "sādhu, bhante, suṭṭhu vuttaṃ, attano vajjaṃ nāma duddasaṃ hoti, punapi maṃ evarūpaṃ disvā vadeyyātha anukampaṃ upādāya, cirassaṃ me tumhākaṃ santikā ovādo laddho"ti vadati: Thế nhưng đối với ai, trong khi được giáo giới vị đó đáp rằng: "Lành thay! Bạch Ngài, đã nói lên những điều tốt đẹp, có những điều khó thấy được đó là những lỗi lầm của chính mình, sau khi nhìn thấy con lặp lại giống như vậy, cầu mong Ngài hãy chỉ dạy dựa vào lòng

bi mẫn, con xin nhận lời giáo giới trong suốt thời gian dài khi thân cận với Ngài."

Yathānusiṭṭhañca paṭipajjati, so visesādhigamassa avidūre hoti: Rồi vị ấy thực hành với những lời khuyên nhủ giống như vậy, vị ấy có sự không xa rời đối với việc thành tựu giác ngộ.

Tasmā evaṃ parassa vacanaṃ sampaṭicchitvā karonto subbaco ca assa: Chính vì thế sau khi thọ lãnh những lời nói của người khác, trong khi thực hiện chính là sự dễ dạy của người đó.

Yathā ca suvaco, evaṃ mudu assa: Và cũng giống như sự dễ dạy, như vậy là **sự hòa nhã của vị ấy.**

Mudūti gahaṭṭhehi dūtagamanappahiṇagamanādīsu niyuñjiyamāno tattha mudubhāvaṃ akatvā thaddho hutvā: **Sự hòa nhã** tức là trong khi bận rộn với chuyện đang đi xứ, đang đi truyền tin bởi những người tại gia cư sĩ, tại nơi đó không được trở nên hòa nhã mà phải trở nên cứng rắn.

Vattapaṭipattiyaṃ sakalabrahmacariye ca mudu assa suparikammakatasuvaṇṇaṃ viya tattha tattha viniyogakkhamo: Thế nhưng với việc thực hành các phận sự trong tất cả các phạm hạnh thì sự hòa nhã của vị ấy giống như là vàng ròng đã được làm cho trơn láng và thật khéo, và kham nhẫn ứng dụng tại những nơi đó.

Atha vā mudūti abhākuṭiko uttānamukho sukhasambhāso paṭisanthāravutti sutitthaṃ viya sukhāvagāho assa Hoặc là **Sự hòa nhã** tức là biểu hiện cuộc trò chuyện an lạc, gương mặt rõ ràng minh bạch, không có sự nhăn nhó, thói quen ân cần tiếp đãi giống như một bến đậu tàu, đó chính là sự thâm nhập vào những điều an lạc của vị ấy.

Na kevalañca mudu, apica pana anatimānī assa: Sự hòa nhã không lẫn lộn, thế nhưng ngoài ra có thêm **sự không kiêu mạn của người đó**

Jātigottādīhi atimānavatthūhi pare nātimaññeyya: Cần phải không kiêu mạn với những người khác đối với những sự kiện ngã mạn vượt quá chẳng hạn như là sanh chủng hoặc là dòng dõi.

Sāriputtatthero viya caṇḍālakumārakasamena cetasā vihareyyāti: Giống như Trưởng Lão Sāriputta có thể sống bằng trạng thái tâm không thiên vị đối với những thiếu niên dõng dõi Caṇḍāla.

Evaṃ bhagavā santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmassa tadadhigamāya vā paṭipajjamānassa visesato āraññakassa bhikkhuno ekaccaṃ karaṇīyaṃ vatvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã nói lên một số những việc cần phải thực hành dành cho những vị Tỳ Khưu sống trong rừng hoặc đối với những người có mong an trú sau khi thông hiểu về con đường an tịnh hoặc dành cho toàn bộ đối với những người đang thực hành để chứng đắc những điều tương tự.

Puna tatuttaripi vattukāmo "santussako cā"ti dutiyaṃ gāthamāha: Lại nữa vì muốn nói vượt xa hơn những điều đó, nên Ngài đã nói lên kệ ngôn thứ hai rằng "**Người biết đủ.**"

Tattha "santuṭṭhī ca kataññutā"ti ettha vuttappabhedena dvādasavidhena santosena santussatīti santussako: Ở đây, **người biết đủ** tức là người có sự hài lòng với sự bằng lòng về mười hai loại, với sự chia chẻ đã được

nói ở đây chính là "người có sự tri túc và là người biết tri ân."

Atha vā tussatīti tussako, sakena tussako, santena tussako, samena tussakoti santussako: Ở đây, sự tri túc chính là sự thỏa mãn, **người biết đủ** chính là người tri túc với những gì của mình, người tri túc với những gì đang có và là người tri túc với việc không thiên vị.

Tattha sakaṃ nāma "piṇḍiyālopabhojanaṃ nissāyā"ti evaṃ upasampadamāḷake uddiṭṭhaṃ attanā ca sampaṭicchitaṃ catupaccayajātaṃ: Ở đây, gọi là **"Của mình"** chính là bốn món vật dụng được phát sanh do sự chấp nhận thọ trì của chính mình được chỉ định vào lúc thọ Đại Giới như vầy: "Nương vào những vật thực đã nhận được khi đi trì bình khất thực."

Tena sundarena vā asundarena vā: Chính vì thế, dù tốt đẹp hay không tốt đẹp.

Sakkaccaṃ vā asakkaccaṃ vā: Dù tôn kính hay không tôn kính.

Dinnena paṭiggahaṇakāle paribhogakāle ca vikāramadassetvā yāpento "sakena tussako"ti vuccati: Vào lúc thọ nhận những vật bố thí cúng dường, hay vào lúc thọ dụng, vị ấy không hề có sự thay đổi, trong khi gìn giữ sanh mạng như vậy được gọi là "Người tri túc với những gì của mình."

Santaṃ nāma yaṃ laddhaṃ hoti attano vijjamānaṃ: **Đang hiện có** là những gì đã nhận được và đang tồn tại cho chính mình.

Tena santeneva tussanto tato paraṃ na patthento atricchataṃ pajahanto "santena tussako"ti vuccati: Trong khi thỏa mãn với những vật đang hiện có đó, kể từ đó về sau này trong khi không có sự mong mỏi, trong khi dứt bỏ sự tham lam quá độ được gọi là "Người tri túc với những gì đang hiện có."

Samaṃ nāma iṭṭhāniṭṭhesu anunayapaṭighappahānaṃ: Không thiên vị tức là từ bỏ sự bất bình hay vấn vương trong sự vui vẻ hay không vui vẻ.

Tena samena sabbārammaṇesu tussanto "samena tussako"ti vuccati: Chính với sự không thiên vị này, trong khi thỏa mãn đối với tất

cả các đối tượng được gọi là "Người tri túc với việc không thiên vị."

Sukhena bharīyatīti subharo, suposoti vuttaṃ hoti: Được chu cấp với sự an lạc được gọi là **người dễ nuôi**, hay còn gọi là người dễ nuôi dưỡng.

Yo hi bhikkhu sālimaṃsodanādīnaṃ patte pūretvā: Quả thật như vậy, vị Tỳ Khưu nào đó, sau khi làm cho đầy bình bát với những loại thức ăn như cơm bằng gạo Sāli và thịt.

Dinnepi dummukhabhāvaṃ anattamanabhāvameva ca dasseti: Vị ấy biểu hiện ra cho thấy với sự hiện hữu của gương mặt thật buồn hoặc là hiện hữu bằng chính sự không hài lòng đối với những người cúng dường.

Tesaṃ vā sammukhāva taṃ piṇḍapātaṃ "kiṃ tumhehi dinna"nti apasādento: Trong khi mỉa mai những món đồ ăn khất thực đó ngay trước mặt của những người cúng dường rằng "Với các người, bố thí cúng dường là vậy sao?"

Sāmaṇeragahaṭṭhādīnaṃ deti, esa dubbharo: rồi mang cho những vị Sa Di hoặc là

những người tại gia cư sĩ, người đó là người khó nuôi.

Etaṃ disvā manussā dūratova parivajjenti "dubbharo bhikkhu na sakkā positu"nti : Sau khi đã nhìn thấy như vậy, từ rất xa, mọi người liền tránh xa và nói với nhau rằng: "Không thể nuôi dưỡng vị Tỳ Khưu khó nuôi đó."

Yo pana yaṃkiñci lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā appaṃ vā bahuṃ vā labhitvā attamano vippasannamukho hutvā yāpeti, esa subharo: Thế nhưng, vị nào sau khi nhận được bất kỳ món gì dù là thô xấu hay thượng hạng, dẫu ít hay nhiều, vị ấy với gương mặt rạng rỡ thỏa thích và nuôi sống sinh mạng như vậy, đó là người dễ nuôi.

Etaṃ disvā manussā ativiya vissatthā honti – "amhākaṃ bhadanto subharo thokathokenapi tussati, mayameva naṃ posessāmā"ti paṭiññaṃ katvā posenti: Sau khi nhìn thấy như vậy, mọi người có rất nhiều sự thân thiện và nói với nhau rằng: "Bậc đáng kính, người dễ nuôi của chúng ta luôn hài lòng ngay cả những gì rất ít ỏi, chính chúng ta sẽ chăm sóc cho Ngài!" sau khi hứa hẹn, những người đó chăm sóc vị ấy.

Evarūpo idha subharoti adhippeto: Ám chỉ người dễ nuôi giống như vậy trong đời này.

Appaṃ kiccamassāti appakicco, na kammārāmatābhassārāmatāsaṅgaṇikārāmatādianekakiccabyāvaṭo: Những phận sự của vị ấy rất ít nên gọi là **ít phận sự**, vị ấy không có sự vây quanh của nhiều phận sự như là ưa thích trong các công việc, ưa thích những cuộc trò chuyện hoặc là ưa thích trong sự nhóm họp tụ tập

Atha vā sakalavihāre navakammasaṅghabhogasāmaṇeraārāmikavosāsanādikiccavirahito: Lại nữa, trong khắp ngôi tự viện, vị ấy đã tránh khỏi những phận sự xây dựng liêu cốc, những tài sản của Chư Tăng hoặc giáo giới đến những vị Sa Di hay những người sống trong chùa.

Attano kesanakhacchedanapattacīvaraparikammādiṃ katvā samaṇadhammakiccaparo hotīti vuttaṃ hoti: Sau khi chuẩn bị sắp xếp Y Bát, cạo tóc hay cắt ngắn móng tay móng chân cho chính mình hay còn được gọi là vị ấy có những phận sự khác trong việc thực hành Sa Môn Pháp

Sallahukā vutti assāti sallahukavutti: Lối sống sinh hoạt của vị ấy đạm bạc, nên gọi là **người có đời sống thanh đạm.**

Yathā ekacco bahubhaṇḍo bhikkhu disāpakkamanakāle bahuṃ pattacīvarapaccattharaṇatelaguḷādiṃ mahājanena sīsabhārakaṭibhārādīhi uccārāpetvā pakkamati: Giống như có một số là Tỳ Khưu có nhiều đồ dùng vật dụng, vào lúc di chuyển đến phương khác, với rất nhiều những vật như là Y, Bát, vật trải nằm, dầu ăn, bọt mật mía, vị ấy di chuyển sau khi bảo những người khác đặt những vật nặng trên đầu hay trên thắt lưng.

Evaṃ ahutvā yo appaparikkhāro hoti: Vị nào không trở nên như vậy và có rất ít những vật dụng cần thiết.

Pattacīvarādiaṭṭhasamaṇaparikkhāramatt ameva pariharati: Vị ấy mang theo Y, Bát cùng với tám món vật dụng cần thiết dành cho vị Sa Mô.

Disāpakkamanakāle pakkhī sakuṇo viya samādāyeva pakkamati: Giống như loài chim có cánh vào lúc di chuyển về phương khác như thế nào, vị ấy mang theo chỉ như vậy và di chuyển.

Evarūpo idha sallahukavuttīti adhippeto: Ám chỉ những người có đời sống thanh đạm giống như vậy trong thế gian này.

Santāni indriyāni assāti santindriyo, iṭṭhārammaṇādīsu rāgādivasena anuddhatindriyoti vuttaṃ hoti: Với các căn quyền yên tịnh của vị ấy được gọi là vị có **căn quyền thanh tịnh**, cũng được gọi là nương vào dục tham trước đối tượng ưa thích chẳng hạn, các căn quyền không bị kích động.

Nipakoti viññū vibhāvī paññavā: Gọi là **"Người khôn ngoan sáng suốt"** tức là người có trí, người thông thái và là người có trí tuệ.

Sīlānurakkhaṇapaññāya: Với trí tuệ trong việc hộ trì giới.

Cīvarādivicāraṇapaññāya: Với trí tuệ trong việc tìm kiếm những vật dụng như là Y phục.

āvāsādisattasappāyaparijānanapaññāya ca samannāgatoti adhippāyo: Ám chỉ cho sự đi đến thành tựu với trí tuệ trong việc nhận thức rõ ràng về bảy điều kiện thích hợp được khởi đầu là trú xứ.

Na pagabbhoti appagabbho: Không có sự táo bạo gọi là **người không xấc xược.**

Aṭṭhaṭṭhānena kāyapāgabbhiyena: Tám vị trí xấc xược thuộc về thân.

Catuṭṭhānena vacīpāgabbhiyena: Bốn vị trí xấc xược thuộc về khẩu.

Anekaṭṭhānena manopāgabbhiyena ca virahitoti attho: Nghĩa là tránh xa ... và rất nhiều vị trí xấc xược thuộc về ý.

Aṭṭhaṭṭhānaṃ kāyapāgabbhiyaṃ nāma saṅghagaṇapuggalabhojanasālājantāghar anhānatitthabhikkhācāramaggaantaragha rapavesanesu kāyena appatirūpakaraṇaṃ: **Tám vị trí xấc xược về thân** tức là những hành động không thích hợp đối với thân thể trong việc đi vào trong tăng chúng, trong tập thể, trong một nhóm người, trong nhà ăn, trong nhà tắm hơi, nơi bến tắm nước, trên đường đi trì bình khất thực và khi đã đi vào trong giữa những ngôi nhà.

Seyyathidaṃ – idhekacco saṅghamajjhe pallatthikāya vā nisīdati, pāde pādamodahitvā vāti evamādi: Điều này giống như là - Ở đây, có một nhóm người, người đó ngồi

giữa Tăng Chúng với cách ngồi chồm hỗm, hoặc là ngồi tréo chân, tương tự như vậy.

Tathā gaṇamajjhe, gaṇamajjheti catuparisasannipāte, tathā vuḍḍhatare puggale: Giống như ở giữa hội chúng, tại nơi hội họp của tứ chúng gọi là giữa hội chúng đó, giống như với những người cao niên lớn tuổi.

Bhojanasālāyaṃ pana vuḍḍhānaṃ āsanaṃ na deti, navānaṃ āsanaṃ paṭibāhati, tathā jantāghare: Lại nữa, tại nhà ăn vị ấy không nhường chỗ ngồi dành cho những vị đáng tôn kính, từ chối không cho chỗ ngồi dành cho những người mới, và giống như thế tại nơi nhà tắm hơi.

Vuḍḍhe cettha anāpucchā aggijālanādīni karoti: Và tại những nơi đó, vị ấy thắp lên những ngọn lửa chẳng hạn mà đã không hỏi đến những Bậc Trưởng Thượng.

Nhānatitthe ca yadidaṃ "daharo vuḍḍhoti pamāṇaṃ akatvā āgatapaṭipāṭiyā nhāyitabba"nti vuttaṃ, tampi anādiyanto pacchā āgantvā udakaṃ otaritvā vuḍḍhe ca nave ca bādheti: Tại nhà tắm cũng vậy, điều này đã được quy định cụ thể rằng: "Không có sự ước

lượng là nhỏ hoặc lớn, người đã đi đến kế tiếp cần phải được tắm." trong khi không quan tâm đối với điều đó, mặc dầu vị ấy là người đi đến sau, nhưng vị ấy ngăn cản những Bậc Trưởng Thượng hoặc là những người mới tu rồi cũng đã lội xuống nước.

Bhikkhācāramagge pana aggāsanaaggodakaaggapiṇḍatthaṃ vuḍḍhānaṃ purato purato yāti bāhāya bāhaṃ paharanto: Lại nữa, trên con đường đi trì bình khất thực, trong khi gõ gõ cánh tay này vào cánh tay khác, vị ấy tiến dần về phía trước mặt của những Bậc Trưởng Thượng với mục đích sử dụng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống ngon nhất và những vắt thực phẩm ngon nhất.

Antaragharappavesane vuḍḍhānaṃ paṭhamataraṃ pavisati daharehi kāyakīḷanaṃ karotīti evamādi: Tương tự như vậy trong khi vào giữa những ngôi nhà, vị ấy đi vào trước hơn cả những Bậc Trưởng Thượng, rồi chơi đùa cùng với những đứa trẻ nhỏ tuổi.

Catuṭṭhānaṃ vacīpāgabbhiyaṃ nāma saṅghagaṇapuggalaantaragharesu appatirūpavācānicchāraṇaṃ: Bốn vị trí xấc xược thuộc về khẩu tức là việc thốt ra những lời nói không thích hợp liên quan đến Tăng

Chúng, liên quan đến hội chúng, liên quan đến mọi người và tại giữa những ngôi nhà.

Seyyathidaṃ – idhekacco saṅghamajjhe anāpucchā dhammaṃ bhāsati: Điều này giống như là: Ở đây, một số người, giữa Tăng Chúng vị ấy nói Pháp khi không có yêu cầu.

Tathā pubbe vuttappakāre gaṇe vuḍḍhatare puggale ca: Tương tự như vậy đối với hội chúng và đối với những người là những Bậc Trưởng Thượng theo phương pháp đã được đề cập đến trước đó.

Tattha manussehi pañhaṃ puṭṭho vuḍḍhataraṃ anāpucchā vissajjeti: Tại nơi đó, khi đã được hỏi những câu hỏi bởi mọi người, vị ấy trả lời mà không có sự cho phép của những Bậc Trưởng Thượng.

Antaraghare pana "itthannāme kiṃ atthi, kiṃ yāgu udāhu khādanīyaṃ bhojanīyaṃ, kiṃ me dassasi, kimajja khādissāmi, kiṃ bhuñjissāmi, kiṃ pivissāmī"ti edamādiṃ bhāsati: Lại nữa, khi ở giữa những ngôi nhà, vị ấy nói với sự khởi đầu như là "Tại sao lại có tên như vậy? Tại sao lại là cháo hoặc là những món ăn loại cứng loại mềm? Sẽ cho tôi những món gì?

Hôm nay tôi sẽ được ăn món gì? Sẽ được thọ thực món gì? Sẽ được uống món gì?"

Anekaṭṭhānaṃ manopāgabbhiyaṃ nāma tesu tesu ṭhānesu kāyavācāhi ajjhācāraṃ anāpajjitvāpi manasā eva: **Nhiều vị trí xấc xược thuộc về ý** tức là ngay chính trong tư tưởng, dẫu đã không diễn ra sự vi phạm bằng thân hay bằng khẩu trong khắp mọi nơi.

Kāmavitakkādinānappakāraappatirūpavitakkanaṃ: Sự suy tưởng không thích hợp bằng nhiều phương pháp khác nhau được khởi đầu bằng Dục Tầm.

Kulesvananugiddhoti yāni kulāni upasaṅkamati: Gọi là **"Không có sự tham nhiễm đối với các gia tộc"** tức là vị đó đi đến với gia tộc nào.

Tesu paccayataṇhāya vā ananulomiyagihisaṃsaggavasena vā ananugiddho: Vị đó không có sự tham nhiễm do nương vào sự chung đụng với kẻ thế một cách không thích hợp hoặc do ái dục trợ duyên đối với các gia tộc đó.

Na sahasokī: Không buồn cùng với họ.

Na sahanandī: Không vui cùng với họ.

Na sukhitesu sukhito: Không trở nên an lạc đối với sự an lạc của họ.

Na dukkhitesu dukkhito: Không trở nên đau khổ với sự đau khổ của họ.

Na uppannesu kiccakaraṇīyesu attanā vā: Hoặc không để phát sanh lên những phận sự cần phải làm đối với chính mình.

Yogamāpajjitāti vuttaṃ hoti: Cũng còn được gọi là không bị thất bại vì sự ràng buộc.

Imissā ca gāthāya yaṃ "suvaco cassā"ti ettha vuttaṃ "assā"ti vacanaṃ: Và đối với câu kệ ngôn này, ở đây, chữ "**Assā – của vị đó**" này đã được đề cập đến trong cụm từ "**Suvaco cassā – Sự dễ dạy của vị đó**".

Taṃ sabbapadehi saddhiṃ "santussako ca assa, subharo ca assā"ti evaṃ yojetabbaṃ: Nên cần phải được kết hợp chung đối với tất cả các từ như vầy "**Santussako ca assa, subharo ca assā** – Sự tri túc của vị đó, sự dễ nuôi của vị đó."

Evaṃ bhagavā santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmassa tadadhigamāya vā paṭipajjitukāmassa visesato āraññakassa bhikkhuno tatuttaripi karaṇīyaṃ ācikkhitvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã thuyết lên những điều cần phải thực hành và đối với những điều hơn nữa dành cho những vị Tỳ Khưu vốn là những người sống trong rừng, hoặc toàn bộ đối với những người có mong mỏi thực hành để chứng đắc những điều tương tự hoặc đối với những người muốn an trú sau khi thông hiểu về con đường an tịnh.

Idāni akaraṇīyampi ācikkhitukāmo "na ca khuddamācare kiñci, yena viññū pare upavadeyyu"nti imaṃ upaḍḍhagāthamāha: Giờ đây Ngài lại muốn nói đến những điều không cần phải thực hành, nên đã nói nửa câu kệ ngôn này rằng **"Không nên thực hành đối với bất kỳ thứ gì nhỏ nhặt nhất, mà chính những điều đó những Bậc Trí Tuệ khác có thể rầy la khiển trách."**

Tassattho – evamimaṃ karaṇīyaṃ karonto: Điều này có ý nghĩa rằng: Trong khi thực hành những điều cần phải làm này như vậy.

Yaṃ taṃ kāyavacīmanoduccaritaṃ khuddaṃ lāmakanti vuccati, taṃ na ca khuddaṃ samācare: Thì những điều nào mà điều đó là thân khẩu ý ác hạnh nhỏ nhặt đều được xem là hạ lưu tội lỗi, không nên thực hành những điều nhỏ nhặt đó.

Asamācaranto ca na kevalaṃ oḷārikaṃ, kiṃ pana kiñci na samācare, appamattakaṃ aṇumattampi na samācareti vuttaṃ hoti: Và trong khi không thực hành những điều thô thiển một cách không lẫn lộn, thế nhưng tại sao lại không thực hành bất cứ điều gì, thì đã được nói rằng không nên thực hành việc rất nhỏ dẫu là những gì rất nhỏ nhoi.

Tato tassa samācāre sandiṭṭhikamevādīnavaṃ dasseti "yena viññū pare upavadeyyu"nti: Liền sau đó, Ngài chỉ ra cho thấy rằng sự thực hành của vị đó là những điều tội lỗi ngay chính trong kiếp sống hiện tại này và **"Chính vì những điều đó, những Bậc Hiền Trí khác có thể khiển trách rầy la"**.

Ettha ca yasmā aviññū pare appamāṇaṃ: Và ở đây, chính vì không có giới hạn đối với những người không phải là hiền trí khác.

Te hi anavajjaṃ vā sāvajjaṃ karonti, appasāvajjaṃ vā mahāsāvajjaṃ: Quả thật vậy, những người không phải hiền trí làm những việc vô tội hay có tội, có tội ít hay có tội nhiều.

Viññū eva pana pamāṇaṃ: Thế nhưng đối với những Bậc Hiền Trí thì có giới hạn.

Te hi anuvicca pariyogāhetvā avaṇṇārahassa avaṇṇaṃ bhāsanti, vaṇṇārahassa ca vaṇṇaṃ bhāsanti, tasmā "viññū pare"ti vuttaṃ: Quả thật thế, những Bậc Hiền Trí đó, sau khi suy nghĩ đã suy xét kỹ càng, những vị ấy nói lên lời chê bai đối với những gì đáng bị chê và nói lên những lời khen tặng đối với những gì đáng khen tặng, chính vì thế nên đã được nói rằng "Những Bậc Hiền Trí khác."

Evaṃ bhagavā imāhi aḍḍhateyyāhi gāthāhi: Như vậy, đối với hai câu rưỡi kệ ngôn này, Đức Thế Tôn...

Santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmassa: Đối với những người mong muốn được an trú sau khi thông hiểu về con đường an tịnh.

Tadadhigamāya vā paṭipajjitukāmassa: Đối với những người mong muốn thực hành để chứng đắc những điều tương tự,

Visesato āraññakassa āraññakasīsena ca: Hay đối với toàn bộ những người sống trong rừng mà đỉnh cao là dành cho những người ẩn cư trong rừng.

Sabbesampi kammaṭṭhānaṃ gahetvā viharitukāmānaṃ: Của những người mong mỏi được an trú sau khi nắm bắt được những đề mục nghiệp xứ.

Karaṇīyākaraṇīyabhedaṃ kammaṭṭhānūpacāraṃ vatvā: đã nói về sự chuẩn bị trong các đề mục nghiệp xứ được chia ra những việc cần thực hành và những việc không cần thực hành.

Idāni tesaṃ bhikkhūnaṃ tassa devatābhayassa paṭighātāya parittatthaṃ: giờ đây với mục đích bảo vệ dành cho Chư Tỳ Khưu này với sự phản khán lại nỗi sợ hãi đối với những vị Chư Thiên đó.

Vipassanāpādakajjhānavasena kammaṭṭhānatthañca: Với mục đích là đề mục

nghiệp xứ của Thiền Định là nền tảng cơ bản cho Thiền Minh Sát.

"Sukhino va khemino hontū"tiādinā nayena mettakathaṃ kathetumāraddho: Ngài bắt đầu muốn nói lên pháp thoại Từ Tâm với phương pháp khởi đầu rằng: **"Mong an vui, và mong cho được an toàn."**

Tattha sukhinoti sukhasamaṅgino: Ở đây, gọi là **"An vui"** tức là người sở hữu những sự hạnh phúc.

Kheminoti khemavanto, abhayā nirupaddavāti vuttaṃ hoti: Gọi là **"An toàn"** tức là người có được sự an toàn, cũng còn được gọi là không có sự sợ hãi và không có sự tai hại.

Sabbeti anavasesā: Gọi là **"Tất cả"** tức là không có sự dư sót.

Sattāti pāṇino: Gọi là **"Những chúng sanh"** tức là những sanh linh hữu tình.

Sukhitattāti sukhitacittā: Gọi là **"Trạng thái an lạc"** tức là trạng thái tâm đã được an lạc.

Ettha ca kāyikena sukhena sukhino: Ở đây, sự hạnh phúc chính là bằng những sự an lạc thuộc về Thân.

Mānasena sukhitattā: Trạng thái an lạc thuộc về Tâm.

Tadubhayenāpi sabbabhayūpaddavavigamena vā kheminoti veditabbā: Cần phải hiểu rằng...và sự an toàn chính là với việc lìa xa đối với cả hai điều này là tất cả những nỗi kinh hãi và nguy khốn

Kasmā pana evaṃ vuttaṃ?: Tại sao đã được nói đến như vậy?

Mettābhāvanākāradassanatthaṃ: Với mục đích để thấy rõ cách thức phát triển thuộc về Từ Tâm.

Evañhi mettā bhāvetabbā "sabbe sattā sukhino hontū"ti vā, "khemino hontū"ti vā, "sukhitattā hontū"ti vā: Cần phải tu tập Từ Tâm bằng cách như vầy "Mong cho tất cả chúng sanh được an vui" hoặc "Mong cho được an toàn" và "Mong cho được trạng thái an lạc."

Evaṃ yāva upacārato appanākoṭi, tāva saṅkhepena mettābhāvanaṃ dassetvā: Như vậy, kể từ việc khởi đầu có sự chuyên chú là điểm cuối, cho đến khi chỉ ra cho thấy việc tu thiền Từ Tâm với sự tóm gọn.

Idāni vitthāratopi taṃ dassetuṃ "ye kecī"ti gāthādvayamāha: Giờ đây đối với sự giảng giải chi tiết, Ngài đã nói lên hai câu kệ ngôn để chỉ ra điều đó rằng "**Đối với bất kỳ ai.**"

Atha vā yasmā puthuttārammaṇe paricitaṃ cittaṃ na ādikeneva ekatte saṇṭhāti: Bởi vì Tâm vốn đã được tích lũy trong những đối tượng cảnh riêng biệt, chính bằng sự dẫn đầu không chịu đứng yên cô độc.

ārammaṇappabhedaṃ pana anugantvā kamena saṇṭhāti: thế nhưng sau khi đi đến gần những đối tượng cảnh đã được chia chẻ ra thì lại dần dần đứng yên.

Tasmā tassa tasathāvarādidukatikappabhede ārammaṇe anugantvā anugantvā saṇṭhānatthampi "ye kecī"ti gāthādvayamāha: Cho nên sau khi đến gần các đối tượng cảnh đã được chia chẻ ra theo nhóm hai

hoặc nhóm ba chẳng hạn như di chuyển hoặc không di chuyển, với mục đích được giữ lại sau khi đến gần, Ngài đã nói lên cặp đôi kệ ngôn này rằng "Đối với bất kỳ ai..."

Atha vā yasmā yassa yaṃ ārammaṇaṃ vibhūtaṃ hoti: Và cũng chính vì đối tượng cảnh nào của ai có sự rõ rệt.

Tassa tattha cittaṃ sukhaṃ tiṭṭhati: Tại nơi đó tâm của vị ấy an trụ với sự an lạc.

Tasmā tesaṃ bhikkhūnaṃ yassa yaṃ vibhūtaṃ ārammaṇaṃ: Chính vì thế, đối với những vị Tỳ Khưu này cũng vậy, những đối tượng cảnh rõ rệt nào của ai.

Tassa tattha cittaṃ saṇṭhāpetukāmo: Vì muốn điều chỉnh tâm của vị ấy tại nơi đó.

Tasathāvarādidukattikaārammaṇappabhedadīpakaṃ "ye kecī"ti imaṃ gāthādvayamāha: Ngài đã nói cặp đôi kệ ngôn này giải thích việc chia chẻ các đối tượng cảnh thành cặp đôi cặp ba như rằng "Đối với bất kỳ ai..."

Ettha hi tasathāvaradukaṃ: Quả thật như vậy, ở đây, di chuyển và không di chuyển là cặp đôi.

Diṭṭhādiṭṭhadukaṃ: Thấy và không thấy là cặp đôi.

Dūrasantikadukaṃ : Xa và gần là cặp đôi.

Bhūtasambhavesidukanti cattāri dukāni: Đã sanh và chưa sanh là cặp đôi và từ cặp đôi này thành bốn.

Dīghādīhi ca chahi padehi majjhimapadassa tīsu, aṇukapadassa ca dvīsu tikesu atthasambhavato: Với sáu chữ bắt đầu là chữ "Dài", ba lần với chữ "Trung bình" và hai lần với chữ "Ốm" từ ý nghĩa và nguồn gốc trong ba lần.

Dīgharassamajjhimattikaṃ mahantāṇukamajjhimattikaṃ thūlāṇukamajjhimattikanti tayo tike dīpeti: Giải nghĩa cho ba cặp ba là cặp ba dài ngắn trung bình, cặp ba lớn nhỏ trung bình và cặp ba mập ốm trung bình.

Tattha ye kecīti anavasesavacanaṃ: Ở đây, gọi là **"Đối với bất kỳ ai"** chính là chữ hoàn toàn, không có dư sót.

Pāṇā eva bhūtā pāṇabhūtā: Chính đời sống của những chúng sanh được gọi là **những hạng chúng sanh.**

Atha vā pāṇantīti pāṇā: Lại nữa, chữ "Pāṇā" này còn ám chỉ cho những hơi thở.

Etena assāsapassāsapaṭibaddhe pañcavokārasatte gaṇhāti: Chính vì thế, Ngài chấp thuận những chúng sanh trong cõi ngũ uẩn còn bị ràng buộc trong các hơi thở ra và các hơi thở vào.

Bhavantīti bhūtā: Những ai có sự sinh tồn chính là **những chúng sanh.**

Etena ekavokāracatuvokārasatte gaṇhāti: Chính vì thế nên Ngài chấp thuận những chúng sanh trong cõi Nhất Uẩn và Tứ Danh Uẩn.

Atthīti santi, saṃvijjanti: Gọi là **"Có"** tức là hiện đang có, đang được sinh tồn.

Evaṃ "ye keci pāṇabhūtatthī"ti iminā vacanena dukattikehi saṅgahetabbe sabbe satte ekajjhaṃ dassetvā: Như vậy, gọi là "**Đối với bất kỳ ai, có những hạng chúng sanh này**" tức là sau khi chỉ ra cho thấy việc gom chung đối với tất cả những chúng sanh cần phải tổng hợp đối với các cặp hai và các cặp ba bằng những từ này.

Idāni sabbepi te tasā vā thāvarā vā anavasesāti iminā dukena saṅgahetvā dasseti: Giờ đây đối với tất cả chúng sanh đó, Ngài chỉ ra cho thấy sau khi tổng hợp bằng cặp đôi này **"Di chuyển và không di chuyển, không có sự dư sót."**

Tattha tasantīti tasā: Ở đây, có sự rúng động gọi là **sự di chuyển.**

Sataṇhānaṃ sabhayānañcetaṃ adhivacanaṃ: Điều này còn ám chỉ trong những khát ái của chính mình và những sự sợ hãi của chính mình.

Tiṭṭhantīti thāvarā: Sự đứng yên gọi là **không di chuyển.**

Pahīnataṇhābhayānaṃ arahataṃ etaṃ adhivacanaṃ: Điều này ám chỉ cho những vị Thánh A La Hán có khát ái và sự sợ hãi đã được đoạn trừ.

Natthi tesaṃ avasesanti anavasesā, sabbepīti vuttaṃ hoti: Sự sót lại của những người đó không có nên gọi là **không có sự dư sót**, cũng còn được gọi là đối với tất cả.

Yañca dutiyagāthāya ante vuttaṃ, taṃ sabbadukatikehi sambandhitabbaṃ: Và mục tiêu nào trong hai câu kệ ngôn đã được nói đến, điều đó cần phải được kết hợp chung lại với tất cả những cặp hai và cặp ba đó như.

Ye keci pāṇabhūtatthi tasā vā thāvarā vā anavasesā: Có những hạng chúng sanh bất kể là ai dẫu di chuyển hay không di chuyển, không có sự dư sót nào cả.

Imepi sabbe sattā bhavantu sukhitattā: Trạng thái an lạc mong hãy hiện hữu đối với tất cả những chúng sanh đó.

Evaṃ yāva bhūtā vā sambhavesī vā imepi sabbe sattā bhavantu sukhitattāti: Như vậy, tức là nhiều cho đến những chúng sanh đã được

sanh ra hoặc là những chúng sanh đang tìm kiếm nơi thọ sanh, trạng thái an lạc mong rằng hãy hiện hữu đối với tất cả những chúng sanh đó.

Idāni dīgharassamajjhimāditikattayadīpakesu dīghā vātiādīsu chasu padesu: Giờ đây, bằng sáu chữ bắt đầu bằng chữ **"Dài"**, với sự giải thích ba cặp ba bắt đầu là Dài, Ngắn và Trung Bình.

Dīghāti dīghattabhāvā nāgamacchagodhādayo: gọi là **"Dài"** tức là có thân thể dài chẳng hạn như các loại rồng, các loại cá hoặc là những con kỳ đà.

Anekabyāmasatappamāṇāpi hi mahāsamudde nāgānaṃ attabhāvā anekayojanappamāṇāpi macchagodhādīnaṃ attabhāvā honti: Quả thật như vậy, trong Đại Dương, thân hình của những loài rồng ước chừng khoảng vài trăm sải tay, có những thân hình của những loài cá hay những con kỳ đà ước chừng nhiều do tuần.

Mahantāti mahantattabhāvā jale macchakacchapādayo, thale hatthināgādayo, amanussesu dānavādayo: Gọi là **"To lớn"** tức là thân hình to lớn, chẳng hạn

như những loài cá hay những loài rùa trong nước, chẳng hạn như những loài voi hay loài rồng trên cạn hay chẳng hạn như loài A Tu La Dānava trong các hàng phi nhân.

Āha ca – "rāhuggaṃ attabhāvīna"nti: Và đã được nói rằng "Trong những hạng có thân thể, tối thượng là Rāhu."

Tassa hi attabhāvo ubbedhena cattāri yojanasahassāni aṭṭha ca yojanasatāni: Quả thật như thế, thân thể của Rāhu với chiều cao cực điểm là bốn ngàn tám trăm (4.800) do tuần.

Bāhū dvādasayojanasataparimāṇā: Cánh tay ước chừng một ngàn hai trăm (1.200) do tuần.

Paññāsayojanaṃ bhamukantaraṃ: Khoảng giữa của hai hàng chân mày ước chừng năm mươi (50) do tuần.

Tathā aṅgulantarikā: Tương tự như vậy là giữa các ngón tay.

Hatthatalāni dve yojanasatānīti: Và lòng bàn tay ước chừng khoảng hai trăm (200) do tuần.

Majjhimāti assagoṇamahiṃsasūkarādīnaṃ attabhāvā: Gọi là "**Trung bình**" tức là có thân thể như những con ngựa, những con bò, những con trâu hoặc những con heo.

Rassakāti tāsu tāsu jātīsu vāmanādayo dīghamajjhimehi omakappamāṇā sattā: Gọi là "**Thấp lùn**" tức là đối với sanh chủng này hay chủng khác, những chúng sanh ước chừng thấp kém hơn với những chúng sanh dài hay trung bình, chẳng hạn như những người lùn.

Aṇukāti maṃsacakkhussa agocarā, dibbacakkhuvisayā udakādīsu nibbattā sukhumattabhāvā sattā, ūkādayo vā: Gọi là "**Nhỏ**" tức là phi hành xứ (không phải là đối tượng) của mắt thịt, là những chúng sanh cực kỳ vi tế đã được sanh ra bắt đầu từ trong nước thuộc về phạm vi của Thiên Nhãn, hoặc là những con chí con rận.

Apica ye tāsu tāsu jātīsu mahantamajjhimehi thūlamajjhimehi ca omakappamāṇā sattā, te aṇukāti veditabbā: Mặt khác, đối với những sanh chủng này hay sanh chủng khác những chúng sanh nào là những chúng sanh ước chừng thấp kém hơn so

với chúng sanh to lớn hoặc trung bình, so với chúng sanh mập mạp và trung bình thì cần phải hiểu rằng những chúng sanh đó là nhỏ hơn.

Thūlāti parimaṇḍalattabhāvā macchakummasippikasambukādayo sattā: Gọi là **"Mập mạp"** tức là có thân hình tròn trịa, là những chúng sanh chẳng hạn như những con cá, những con rùa, những con hào hoặc những con sò.

Evaṃ tīhi tikehi anavasesato satte dassetvā idāni "diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā"tiādīhi tīhi dukehipi te saṅgahetvā dasseti: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy trạng thái không có dư sót trong tất cả chúng sanh đối với cả ba cặp ba, giờ đây Ngài lại chỉ ra cho thấy sau khi đã tổng hợp những chúng sanh đó đối với ba cặp hai được bắt đầu rằng **"Những chúng sanh nào thấy được hoặc là không thấy được.**

Tattha diṭṭhāti ye attano cakkhussa āpāthamāgatavasena diṭṭhapubbā: Ở đây, gọi là **"Thấy được"** tức là những gì chính mình đã từng nhìn thấy trước đây nương vào phạm vi của con mắt.

Adiṭṭhāti ye parasamuddaparaselaparacakkavāḷādīsu ṭhitā: Gọi là "**Không thấy được**" là những gì ngoài ra chẳng hạn như Đại Dương khác, những tảng đá khác hoặc là luân vi thế giới khác.

"Yeva dūre vasanti avidūre"ti iminā pana dukena attano attabhāvassa dūre ca avidūre ca vasante satte dasseti: Gọi là "**Những chúng sanh nào trú ở xa hay ở gần?**" tức là với cặp đôi này, Ngài chỉ ra cho thấy những chúng sanh trong khi đang trú ở xa hoặc là ở gần đối với thân thể của chính mình.

Te upādāyupādāvasena veditabbā: Cần phải hiểu những điều đó nương vào sự phụ thuộc những thứ khác.

Attano hi kāye vasantā sattā avidūre, bahikāye vasantā dūre: Quả thật vậy, những chúng sanh trong khi trú trong thân của chính mình thì là gần, trong khi trú bên ngoài thân lại là xa.

Tathā antoupacāre vasantā avidūre, bahiupacāre vasantā dūre: Giống như đang trú bên trong những vùng lân cận gọi là gần, đang trú bên ngoài những vùng lân cận gọi là xa.

Attano vihāre gāme janapade dīpe cakkavāḷe vasantā avidūre, paracakkavāḷe vasantā dūre vasantīti vuccanti: Cũng được nói rằng những người đó đang trú, trong khi đang trú trong ngôi tự viện, trong ngôi làng, trong quốc độ, trên hòn đảo hoặc trong luân vi thế giới của chính mình được gọi là gần, trong khi đang trú trong luân vi thế giới khác gọi là xa.

Bhūtāti jātā, abhinibbattā: Gọi là **"Đã sanh"** tức là đã được sanh lên, trạng thái đã được hình thành nên.

Ye bhūtā eva, na puna bhavissantīti saṅkhyaṃ gacchanti, tesaṃ khīṇāsavānametaṃ adhivacanaṃ: Đối với những chúng sanh nào đang đi đến sự định danh rằng 'ta sẽ không trở thành', từ này ám chỉ cho những chúng sanh đó chính là những Bậc Lậu Tận

Sambhavamesantīti sambhavesī: Đang kiếm tìm nơi để được hiện hữu được gọi là **những chúng sanh đang tìm nơi thọ sanh.**

Appahīnabhavasaṃyojanattā āyatimpi sambhavaṃ esantānaṃ sekkhaputhujjanānametaṃ adhivacanaṃ: Với trạng thái chưa đoạn tận được các kiết sử

phiền não trong các sanh hữu, từ này ám chỉ cho những Bậc Thánh Hữu Học và những chúng sanh phàm phu với sự tìm kiếm nơi để được hiện hữu trong tương lai.

Atha vā catūsu yonīsu aṇḍajajalābujā sattā yāva aṇḍakosaṃ vatthikosañca na bhindanti, tāva sambhavesī nāma: Lại nữa, trong bốn sanh loại những chúng sanh thuộc noãn sanh và thai sanh cho đến khi nào chưa phá vỡ được vỏ trứng hoặc bọc nước ối, cho đến khi đó được gọi là những chúng sanh đang tìm nơi thọ sanh.

Aṇḍakosaṃ vatthikosañca bhinditvā bahi nikkhantā bhūtā nāma: Sau khi phá vỡ được vỏ trứng hoặc bọc nước ối và trong khi đi ra bên ngoài thì được gọi là những chúng sanh đã sanh.

Saṃsedajā opapātikā ca paṭhamacittakkhaṇe sambhavesī nāma: Những chúng sanh thấp sanh và hóa sanh ngay sát na tâm thứ nhất được gọi là những chúng chúng sanh đang tìm nơi thọ sanh.

Dutiyacittakkhaṇato pabhuti bhūtā nāma: Kể từ sát na tâm thứ hai trở về sau này được gọi là những chúng sanh đã được sanh.

Yena vā iriyāpathena jāyanti, yāva tato aññaṃ na pāpuṇanti, tāva sambhavesī nāma: Những chúng sanh nào phát sanh lên bằng những oai nghi, cho đến khi nào liền sau đó không đạt được điều gì khác, cho đến khi đó được gọi là những chúng sanh đang tìm nơi thọ sanh.

Tato paraṃ bhūtāti: Sau khi vượt qua khỏi đó được gọi là những chúng sanh đã sanh.

Evaṃ bhagavā "sukhino vā"tiādīhi aḍḍhateyyāhi gāthāhi nānappakārato: Như vậy, từ nhiều phương pháp trong hai câu rưỡi kệ ngôn bắt đầu bằng cách nói là "Mong an vui".

Tesaṃ bhikkhūnaṃ hitasukhāgamapatthanāvasena sattesu mettābhāvanaṃ dassetvā: Và sau khi chỉ ra cho thấy sự tu tiến Từ Tâm đối với tất cả chúng sanh, nương vào ước nguyện đi đến lợi ích và an lạc dành cho Chư Tỳ Khưu đó.

Idāni ahitadukkhānāgamapatthanāvasenāpi taṃ dassento āha "na paro paraṃ nikubbethā"ti: Giờ đây, trong khi chỉ ra những

điều mà nương vào ước nguyện đi đến không có lợi và đau khổ.

Esa porāṇapāṭho, idāni pana "paraṃ hī"tipi paṭhanti, ayaṃ na sobhano: Điều đó (Paro paraṃ) là cách đọc cổ xưa, nên giờ đây được nhiều người đọc là "Paraṃ hī" và điều này không được sáng nghĩa.

Tattha paroti parajano: Ở đây, gọi là **"Người khác"** tức là một chúng sanh khác.

Paranti parajanaṃ: Gọi là **"Đối với người khác"** tức là đối với một chúng sanh khác.

Na nikubbethāti na vañceyya: Gọi là **"Hãy đừng lừa dối"** tức là không nên dối trá.

Nātimaññethāti na atikkamitvā maññeyya: Gọi là **"Hãy đừng khinh khi"** tức là sau khi vượt qua đừng nên tưởng tượng đến.

Katthacīti katthaci okāse, gāme vā nigame vā khette vā ñātimajjhe vā pūgamajjhe vātiādi: Gọi là **"Bất kỳ nơi nào"** tức là trong bất kỳ khoảng trống, ngôi làng, châu quận, cánh đồng, giữa thân quyến, giữa cộng đồng nào đó.

Nanti etaṃ: Gọi là **"Việc ấy"** tức là điều đó.

Kañcīti yaṃ kañci khattiyaṃ vā brāhmaṇaṃ vā gahaṭṭhaṃ vā pabbajitaṃ vā sugataṃ vā duggataṃ vātiādi: Gọi là **"Bất cứ ai"** tức là bất cứ người nào là Chiến Sĩ, Bà La Môn, tại gia cư sĩ, người Xuất gia, chúng sanh đi đến nhàn cảnh hoặc là chúng sanh đi đến khổ cảnh.

Byārosanā paṭighasaññāti kāyavacīvikārehi byārosanāya ca, manovikārena paṭighasaññāya ca: Gọi là **"Với sự hận thù hoặc với tư tưởng căm phẫn"** tức là với sự hận thù bởi khả năng của Thân và Khẩu, với tư tưởng căm phẫn bởi khả năng của Ý.

"Byārosanāya paṭighasaññāyā"ti hi vattabbe "byārosanā paṭighasaññā"ti vuccati: Quả thật là vậy nên nói rằng "Byārosanāya paṭighasaññāyā"ti thay vì nói là "byārosanā paṭighasaññā"ti.

Yathā "samma daññāya vimuttā"ti vattabbe "samma daññā vimuttā"ti: Cũng như nên nói rằng "samma daññāya vimuttā"ti thay vì nói rằng "samma daññā vimuttā".

Yathā ca "anupubbasikkhāya anupubbakiriyāya anupubbapaṭipadāyā"ti vattabbe "anupubbasikkhā anupubbakiriyā anupubbapaṭipadā"ti: Cũng như nên nói rằng "anupubbasikkhāya anupubbakiriyāya anupubbapaṭipadāyā"ti thay vì nói rằng "anupubbasikkhā anupubbakiriyā anupubbapaṭipadā"ti.

Nāññamaññassa dukkhamiccheyyāti aññamaññassa dukkhaṃ na iccheyya: Gọi là **"Đừng mong mỏi sự khổ đau cho lẫn nhau"** tức là không nên mong muốn những điều đau khổ đến cho lẫn nhau.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao đã được nói như vậy?

Na kevalaṃ "sukhino vā khemino vā hontū"tiādi manasikāravaseneva mettaṃ bhāveyya: Cần phải tu tập Từ Tâm nương vào sự chú ý khéo léo một cách không lẫn lộn được khởi đầu rằng "Mong được an vui và mong được an toàn."

Kiṃ pana "aho vata yo koci parapuggalo yaṃ kañci parapuggalaṃ vañcanādīhi nikatīhi na nikubbetha, jātiādīhi ca navahi mānavatthūhi katthaci padese yaṃ kañci

parapuggalaṃ nātimaññeyya, aññamaññassa ca byārosanāya vā paṭighasaññāya vā dukkhaṃ na iccheyyā"ti: Thế nhưng sẽ làm như thế nào? Trong khi suy nghĩ rằng "Ôi! Chắc chắn là vậy! Bất kỳ một người khác nào đó, hãy đừng nên lừa dối với những sự lường gạt, với những gian trá đến cho bất kỳ một người nào khác nào đó, hãy đừng nên khinh khi đến bất kỳ một người nào khác đó, trong bất cứ địa phận nào, hay với chín sự kiêu mạn khởi đầu như là sanh chủng chẳng hạn, đầu với những hận thù hay với những tư tưởng có căm phẫn, cũng đừng nên mong cầu những khổ đau cho lẫn nhau."

Evampi manasi karonto bhāveyyāti: Vị đó nên tu tiến trong khi chú tâm như vậy.

Evaṃ ahitadukkhānāgamapatthanāvasena atthato mettābhāvanaṃ dassetvā: Như vậy, với ý nghĩa nương vào ước nguyện đi đến sự không có lợi ích và đau khổ, sau khi chỉ ra cho thấy việc tu tập Từ Tâm.

Idāni tameva upamāya dassento āha "mātā yathā niyaṃ putta"nti: Giờ đây, trong khi chỉ ra sự so sánh đối với chính điều đó, Ngài đã nói

rằng: **"Giống như người mẹ và đứa con trai của mình."**

Tassattho – yathā mātā niyaṃ puttaṃ attani jātaṃ orasaṃ puttaṃ, tañca ekaputtameva āyusā anurakkhe: Ý nghĩa của điều đó là: Giống như người mẹ, người đó **hằng bảo vệ sanh mạng chính đứa con duy nhất**, là **con của mình** là đứa con chánh thống hợp pháp đã được sanh ra do chính tự mình.

Tassa dukkhāgamapaṭibāhanatthaṃ attano āyumpi cajitvā taṃ anurakkhe: Sau khi hy sinh ngay cả sanh mạng của chính mình với mục đích loại trừ việc đi đến đau khổ cho chính đứa con của mình, người mẹ hằng bảo vệ đứa con duy nhất như vậy.

Evampi sabbabhūtesu idaṃ mettamānasaṃ bhāvaye: Tương tự như vậy đối với tất cả chúng sanh, điều này **phải được tu tập với tâm Từ Tâm.**

Punappunaṃ janaye vaḍḍhaye: Lặp đi lặp lại và nên làm cho tăng trưởng với những chúng sanh.

Tañca aparimāṇasattārammaṇavasena ekasmiṃ vā: Từ tâm đó chỉ có một do nương vào đối tượng cảnh chúng sanh vô hạn lượng.

Satte anavasesapharaṇavasena aparimāṇaṃ bhāvayeti: Hoặc là người đó nên tu tập không có giới hạn do nương vào sự thấm nhuần không có dư sót trong chúng sanh.

Evaṃ sabbākārena mettābhāvanaṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy việc tu tiến Từ Tâm bằng tất cả những phương pháp.

Idāni tasseva vaḍḍhanaṃ dassento āha "mettañca sabbalokasmī"ti: Giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy sự tăng trưởng đối với chính Từ Tâm đó, Ngài đã nói rằng: **"Và Từ Tâm trong tất cả thế giới."**

Tattha mijjati tāyati cāti mitto: Ở đây, sự cảm nhận tình thương mến, sự bảo vệ hộ trì đó chính là một người bằng hữu.

Hitajjhāsayatāya siniyhati: Cảm nhận tình thương mến đó với trạng thái khát khao được những điều lợi ích.

Ahitāgamato rakkhati cāti attho: Và có ý nghĩa là bảo vệ khi đi đến những điều không có lợi ích.

Mittassa bhāvo mettaṃ: Trở nên chữ **Từ Tâm** do chính chữ bạn bè bằng hữu.

Sabbasminti anavasese: Gọi là **"Trong tất cả"** tức là trong hoàn toàn.

Lokasminti sattaloke: Gọi là **"Trong thế giới"** chính là thế giới chúng sanh.

Manasi bhavanti mānasaṃ. Tañhi cittasampayuttattā evaṃ vuttaṃ: Hiện hữu trong tâm thức là **Tâm Tư**. Chính điều này đã được nói như vậy vì trạng thái tương ứng với Tâm

Bhāvayeti vaḍḍhaye: Gọi là **"Nên tu tập"** tức là nên làm cho phát triển tăng trưởng.

Nāssa parimāṇanti aparimāṇaṃ, appamāṇasattārammaṇatāya evaṃ vuttaṃ: Không có bất kỳ hạn lượng nào đối với vị đó tức là **không có giới hạn**, đã nói như vậy vì đối tượng cảnh là chúng sanh vô lượng.

Uddhanti upari. Tena arūpabhavaṃ gaṇhāti: Gọi là **"Ở trên"** tức là hướng trên.

Chính vì thế Ngài chấp nhận những sanh hữu thuộc Vô Sắc.

Adhoti heṭṭhā. Tena kāmabhavaṃ gaṇhāti: Gọi là **"Ở dưới"** tức là hướng dưới. Chính vì thế Ngài chấp nhận những sanh hữu thuộc Dục Giới.

Tiriyanti vemajjhaṃ. Tena rūpabhavaṃ gaṇhāti: Gọi là **"Hướng ngang"** tức là ở chính giữa. Chính vì thế Ngài chấp nhận những sanh hữu thuộc Sắc Giới.

Asambādhanti sambādhavirahitaṃ, bhinnasīmanti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Không có sự ngăn cản"** tức là loại ra khỏi những gì ràng buộc, cũng được gọi là phá vỡ những ranh giới những giới hạn.

Sīmā nāma paccatthiko vuccati, tasmimpi pavattanti attho: Điều bất lợi thù nghịch cũng được gọi là giới hạn, nghĩa là diễn tiến trong những điều bất lợi đó.

Averanti veravirahitaṃ, antarantarāpi veracetanāpātubhāvavirahitanti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Không có oán thù"** tức là loại ra khỏi những thù oán, cũng còn được gọi là liên tiếp

hết lần này đến lần khác loại bỏ những sự hiển lộ tâm sân hận.

Asapattanti vigatapaccatthikaṃ: Gọi là **"Không đối nghịch"** tức là sự thù nghịch đã được lìa bỏ.

Mettāvihārī hi puggalo manussānaṃ piyo hoti: Quả thật như vậy, người trú trong Từ Tâm, là người có sự yêu thương của nhân loại.

Amanussānaṃ piyo hoti: Có sự yêu thương của phi nhân.

Nāssa koci paccatthiko hoti: Cũng không có bất kỳ người đối nghịch nào đối với vị ấy.

Tenassa taṃ mānasaṃ vigatapaccatthikattā "asapatta"nti vuccati: Chính vì thế, tâm tư với trạng thái đã lìa bỏ sự đối nghịch của vị ấy được gọi là "Không có đối nghịch."

Pariyāyavacanañhi etaṃ, yadidaṃ paccatthiko sapattoti: Nếu như từ này nói theo trình tự thứ lớp, thì bất lợi này cũng được xem như là kẻ thù vậy.

Ayaṃ anupadato atthavaṇṇanā: Điều này là giải thích ý nghĩa theo sự liên tục từng chữ.

Ayaṃ panettha adhippetatthavaṇṇanā: Lại nữa, ở đây, điều này là chủ đích của phần giải thích ý nghĩa.

Yadetaṃ "evampi sabbabhūtesu mānasaṃ bhāvaye aparimāṇa"nti vuttaṃ: cho đến bất cứ khi nào, điều đó được nói rằng "Tương tự như vậy, trong khắp cả chúng sanh nên tu tập tâm từ không có giới hạn".

Tañcetaṃ aparimāṇaṃ mettaṃ mānasaṃ sabbalokasmiṃ bhāvaye vaḍḍhaye, vuḍḍhiṃ, virūḷhiṃ, vepullaṃ gamaye: Và người đó, cần phải tu tập, cần phải phát triển trong tất cả thế gian tâm Từ Tâm vô lượng này, cần phải đi đến phát triển, khuếch trương và tăng trưởng.

Kathaṃ? Uddhaṃ adho ca tiriyañca, uddhaṃ yāva bhavaggā, adho yāva avīcito, tiriyaṃ yāva avasesadisā: Bằng cách như thế nào? Chính là **ở hướng trên, hướng dưới và hướng ngang**, ở hướng trên cho đến tận cùng sanh hữu cao tột, bên dưới cho đến tận cùng là địa

ngục Avīci, ở hướng ngang cho đến tận cùng của các phương hướng còn lại.

Uddhaṃ vā āruppaṃ, adho kāmadhātuṃ, tiriyaṃ rūpadhātuṃ anavasesaṃ pharanto: Trong sự biến mãn không có dư sót ở hướng trên là cõi vô sắc, hướng dưới là cõi dục giới và hướng ngang chính là cõi sắc giới.

Evaṃ bhāventopi ca taṃ yathā asambādhaṃ, averaṃ, asapattañca, hoti tathā sambādhaverasapattābhāvaṃ karonto bhāvaye: Như vậy, đối với việc đang tu tập Từ Tâm ấy không có sự ngăn cản, không có sự oán thù và không có sự đối nghịch như thế nào, trong khi hiện hữu sự ngăn cản, oán hận và đối nghịch, vị ấy nên tu tập giống như thế ấy.

Yaṃ vā taṃ bhāvanāsampadaṃ pattaṃ sabbattha okāsalābhavasena asambādhaṃ: Người nào đạt được sự thành tựu trong việc tu tiến Từ Tâm đó, không có sự ngăn cản do nương vào việc có được cơ hội trong khắp mọi nơi.

Attano paresu āghātapaṭivinayena averaṃ: Chính mình không có sự oán hận với

việc ngăn chặn được sự hiềm khích từ những người khác.

Attani ca paresaṃ āghātapaṭivinayena asapattaṃ hoti: Và có sự không đối nghịch bằng việc ngăn chặn sự hiềm khích của những người khác đối với chính mình.

Taṃ asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ aparimāṇaṃ mettaṃ mānasaṃ uddhaṃ adho tiriyañcāti tividhaparicchede sabbalokasmiṃ bhāvaye vaḍḍhayeti: Từ Tâm vô lượng không có ngăn cản, không oán hận và không có đối nghịch đó, nên được tu tập, nên được phát triển trong tất cả thế gian, được chia chẻ làm ba phần là hướng trên, hướng dưới và hướng ngang.

Evaṃ mettābhāvanāya vaḍḍhanaṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự tăng trưởng đối với việc tu tập Từ Tâm đó.

Idāni taṃ bhāvanamanuyuttassa viharato iriyāpathaniyamābhāvaṃ dassento āha "tiṭṭhaṃ caraṃ...pe... adhiṭṭheyyā"ti: Từ việc an trú vào việc tiến hành tu tập Từ Tâm, giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy hiện hữu sự xác định

rõ ràng về những oai nghi Ngài đã nói rằng "**Lúc đang đứng, đang đi...hãy chú nguyện.**"

Tassattho – evametaṃ mettaṃ mānasaṃ bhāvento so "nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā, ujuṃ kāyaṃ paṇidhāyā"tiādīsu viya iriyāpathaniyamaṃ akatvā: Điều đó có ý nghĩa rằng: Trong khi tu tập tâm Từ Tâm đó như vậy, vị ấy không tạo oai nghi cố định nào giống như đã nói rằng "Sau khi ngồi tréo chân lại vị ấy ngồi kiết già, với việc giữ cho thân thể ngay thẳng."

Yathāsukhaṃ aññatarañña tarairiyāpathabādhanavinodanaṃ karonto tiṭṭhaṃ vā caraṃ vā nisinno vā sayāno vā: Trong khi làm cho có sự an lạc như ý và tiêu tan đi những trở ngại về oai nghi này hay oai nghi khác, dù đang đứng hoặc đang đi, hoặc đang ngồi hoặc là đang nằm.

Yāvatā vigatamiddho assa, atha etaṃ mettājhānassatiṃ adhiṭṭheyya: Cho đến khi nào vị ấy thoát khỏi sự hôn trầm, nên chú nguyện ghi nhớ Thiền Từ Tâm đó.

Atha vā evaṃ mettābhāvanāya vaḍḍhanaṃ dassetvā: Lại nữa, sau khi chỉ ra cho thấy sự tăng trưởng với việc tu tập Từ Tâm như vậy.

Idāni vasībhāvaṃ dassento āha "tiṭṭhaṃ cara"nti: Giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy việc làm chủ (thành thạo) Ngài đã nói rằng **"Đang đứng, đang ngồi."**

Vasippatto hi tiṭṭhaṃ vā caraṃ vā nisinno vā sayāno vā yāvatā iriyāpathena etaṃ mettājhānassatiṃ adhiṭṭhātukāmo hoti: Quả thật như vậy, một người đã thành thạo, vị ấy có mong mỏi chú nguyện về sự ghi nhớ Thiền Từ Tâm đó, bằng những oai nghi như cho đến khi đang đứng hoặc đang đi hoặc đang ngồi hoặc đang nằm.

Atha vā tiṭṭhaṃ vā caraṃ vāti na tassa ṭhānādīni antarāyakarāni honti: Lại nữa, cho dù là đang đứng hoặc là đang ngồi, cũng không có việc tạo nên những tai hại như đối với sự đứng dậy của vị đó.

Apica kho so yāvatā etaṃ mettājhānassatiṃ adhiṭṭhātukāmo hoti: Mặt khác cho đến khi nào vị ấy có mong mỏi chú nguyện ghi nhớ Thiền Từ Tâm đó.

Tāvatā vitamiddho hutvā adhiṭṭhāti, natthi tassa tattha dandhāyitattaṃ: Cho đến khi đó, sau khi loại bỏ sự hôn trầm vị ấy chú nguyện, trạng thái biếng nhác chậm chạp cũng không có đối với vị ấy tại nơi đó.

Tenāha "tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno va sayāno, yāvatāssa vitamiddho. Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyā"ti: Chính vì vậy, Ngài đã nói rằng: **"Khi đang đứng, đang đi, đang ngồi hay đang nằm cho đến khi nào vị đó đã được thoát khỏi sự buồn ngủ dã dượi, nên chú nguyện ghi nhớ về Từ Tâm đó."**

Tassāyamadhippāyo – yaṃ taṃ "mettañca sabbalokasmi, mānasaṃ bhāvaye"ti vuttaṃ: Chủ đích này đối với người đó là: Người nào đã nói về Từ Tâm đó rằng "Nên tu tập tâm Từ Tâm trong tất cả thế giới".

Taṃ tathā bhāvaye: tu tập về Từ Tâm đó như thế nào.

Yathā ṭhānādīsu yāvatā iriyāpathena, ṭhānādīni vā anādiyitvā yāvatā etaṃ mettājhānassatiṃ adhiṭṭhātukāmo assa: Cho đến khi nào, bằng oai nghi chẳng hạn như

đứng dậy hoặc là cho đến khi nào, sau khi không còn quan tâm đến việc đứng dậy chẳng hạn, vị ấy có thể mong mỏi chú nguyện ghi nhớ thiền Từ Tâm đó.

Tāvatā vitamiddho hutvā etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyāti: Cho đến khi ấy sau khi thoát khỏi sự dã dượi buồn ngủ, vị ấy nên chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm đó.

Evaṃ mettābhāvanāya vasībhāvaṃ dassento: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự thành thạo đối với việc tu tập Từ Tâm.

"Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyā"ti tasmiṃ mettāvihāre niyojetvā: Sau khi khích lệ đối với các vị đó an trú trong Từ Tâm bằng cách nói rằng "Nên chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm đó".

Idāni taṃ vihāraṃ thunanto āha "brahmametaṃvihāramidhamāhū"ti: Giờ đây, trong khi ngợi khen việc an trú đó Ngài đã nói rằng: "**Trong thế gian này, điều đó được gọi là Phạm Trú.**"

Tassattho – yvāyaṃ "sukhinova khemino hontū"tiādiṃ katvā: Điều đó có ý nghĩa rằng:

Ai sau khi thực hiện điều này với sự khởi đầu "Mong hãy được an lạc và an toàn".

Yāva "etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyā"ti saṃvaṇṇito mettāvihāro: Cho đến khi an trú vào Từ Tâm với sự khen ngợi rằng "Nên chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm đó.

Etaṃ catūsu dibbabrahmaariyairiyāpathavihāresu niddosattā: **Từ Tâm đó** chính là trạng thái không có lỗi lầm trong việc an trú vào bốn oai nghi của Chư Thiên, Phạm Thiên và Bậc Thánh.

Attanopi paresampi atthakarattā ca: Là trạng thái tạo nên những điều lợi ích cho chính bản thân mình và cho chính những người khác.

Idha ariyassa dhammavinaye brahmavihāramāhu, seṭṭhavihāramāhūti: Và **ở đây** chính là trong Pháp và Luật của Bậc Thánh, **được gọi là Phạm Trú**.

Yato satataṃ samitaṃ abbokiṇṇaṃ tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno vā sayāno vā: Cho đến khi nào có sự vắng lặng liên tục không gián đoạn, dẫu là đang đứng, đang đi hoặc đang ngồi hoặc là đang nằm.

Yāvatāssa vitamiddho, etaṃ satiṃ adhiṭṭheyyāti: Cho đến khi ấy, sự thoát khỏi những dã dượi hôn trầm dành cho vị ấy nên phải chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm đó.

Evaṃ bhagavā tesaṃ bhikkhūnaṃ nānappakārato mettābhāvanaṃ dassetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy việc tu tập Từ Tâm bằng nhiều phương pháp khác nhau dành cho Chư Tỳ Khưu đó.

Idāni yasmā mettā sattārammaṇattā attadiṭṭhiyā āsannā hoti: Giờ đây, chính vì Từ Tâm với trạng thái có đối tượng cảnh là chúng sanh, nên sẽ có sự kề cận với thân kiến.

Tasmā diṭṭhigahaṇanisedhanamukhena tesaṃ bhikkhūnaṃ tadeva mettājhānaṃ pādakaṃ katvā: Cho nên vào chính thời điểm đó, sau khi tạo ra những nền tảng Thiền Từ Tâm dành cho Chư Tỳ Khưu đó, với trước hết phải ngăn chặn sự nắm bắt của Tà Kiến.

Ariyabhūmippattiṃ dassento āha "diṭṭhiñca anupaggammā"ti: Trong khi chỉ ra cho thấy sự đạt đến lãnh vực của Bậc Thánh, Ngài đã nói rằng: **"Không tiếp cận với những điều Tà Kiến."**

Imāya gāthāya desanaṃ samāpesi: Và Ngài đã hoàn tất thời thuyết giảng bằng chính kệ ngôn này.

Tassattho – yvāyaṃ "brahmametaṃ vihāramidhamāhū"ti saṃvaṇṇito mettājhānavihāro: Ý nghĩa của điều đó là: Ai trong khi trú vào Thiền Từ Tâm, điều này đã được khen ngợi rằng "Trong đời này, đấy chính là Phạm Trú".

Tato vuṭṭhāya ye tattha vitakkavicārādayo dhammā, te, tesañca vatthādianusārena rūpadhamme pariggahetvā: Sau khi quán xét về các pháp liên hệ đến tầm tứ đó, về sắc pháp với sự liền kề theo sau được dẫu đầu các cơ quan giác quan của những pháp đó.

Iminā nāmarūpaparicchedena "suddhasaṅkhārapuñjoyaṃ, na idha sattūpalabbhatī"ti: Với sự phận biệt danh sắc này như đã được nói rằng "Đây là vô số các pháp hữu vi không có sự lẫn lộn, ở đây những chúng sanh không được tìm thấy."

Evaṃ diṭṭhiñca anupaggamma anupubbena lokuttarasīlena sīlavā hutvā: Như vậy chính là **không có sự tiếp cận với**

những Tà Kiến, với sự tuần tự thứ lớp, vị ấy trở thành là **người có giới** bằng giới vượt ra khỏi thế gian.

Lokuttarasīlasampayutteneva sotāpattimaggasammādiṭṭhisaṅkhātena dassanena sampanno: Chính nhờ tương đương với giới vượt ra khỏi thế gian, vị ấy **thành tựu tri kiến** với sự nhìn nhận chính là Chánh Kiến trong Tâm Sơ Đạo.

Tato paraṃ yopāyaṃ vatthukāmesu gedho kilesakāmo appahīno hoti: Những kiết sử phiền não, những sự tham muốn nào chưa được đoạn trừ, vị ấy vượt qua khỏi những điều đó.

Tampi sakadāgāmianāgāmimaggehi tanubhāvena anavasesappahānena ca kāmesu gedhaṃ vineyya vinayitvā vūpasametvā: Đối với kiết sử phiền não đó vị hành giả sau khi làm giảm nhẹ sau khi làm cho lắng dịu **nên từ bỏ những luyến tham trong các dục** bằng sự giảm nhẹ, bằng sự đoạn trừ không còn dư sót, với Tư Đà Hàm Đạo và A Na Hàm Đạo.

Na hi jātu gabbhaseyya puna reti ekaṃseneva puna gabbhaseyyaṃ na eti: Quả thật như thế vị ấy không còn đi đến việc được sanh trong thai bào, là không đi đến thai bào dẫu chỉ một lần nào nữa.

Suddhāvāsesu nibbattitvā tattheva arahattaṃ pāpuṇitvā parinibbātīti: Sau khi sanh vào cõi Ngũ Tịnh Cư chính tại nơi đó sau khi chứng đắc quả vị A La Hán vị ấy Viên Tịch Niết Bàn.

Evaṃ bhagavā desanaṃ samāpetvā te bhikkhū āha: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi hoàn tất thời thuyết giảng, đã nói với Chư Tỳ Khưu đó rằng.

"Gacchatha, bhikkhave, tasmiṃyeva vanasaṇḍe viharatha. Imañca suttaṃ māsassa aṭṭhasu dhammassavanadivasesu gaṇḍiṃ ākoṭetvā ussāretha, dhammakathaṃ karotha, sākacchatha, anumodatha, idameva kammaṭṭhānaṃ āsevatha, bhāvetha, bahulīkarotha. Tepi vo amanussā taṃ bheravārammaṇaṃ na dassessanti, aññadatthu atthakāmā hitakāmā bhavissantī"ti: "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy đi và trú chính tại khu rừng rậm đó. Bài Kinh

này, vào những ngày nghe Pháp là ngày mùng tám của mỗi tháng sau khi gõ vào cái kẻng hãy để sang một bên, hãy thuyết giảng Giáo Pháp, hãy đàm luận, hãy tùy hỷ, hãy thực hành đề mục nghiệp xứ bằng chính bài kinh này, hãy tu tập, hãy làm cho sung mãn. Chính nhờ điều đó, những cảnh ghê sợ hãi hùng của những phi nhân không còn hiện bày, một cách khác họ sẽ mang lại những điều ước muốn lợi lạc, ước muốn lợi ích đến cho các ngươi."

Te "sādhū"ti bhagavato paṭissuṇitvā: Chư Tỳ Khưu sau khi vâng đáp lời Đức Thế Tôn rằng "Lành thay!"

Uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā, padakkhiṇaṃ katvā, tattha gantvā, tathā akaṃsu: Đã đứng dậy từ chỗ ngồi và cúi chào Đức Thế Tôn, rồi nhiễu quanh về bên tay phải, rồi đi đến tại nơi đó và đã làm đúng như vậy.

Devatāyo ca "bhadantā amhākaṃ atthakāmā hitakāmā"ti pītisomanassajātā hutvā: Những vị Chư Thiên suy nghĩ rằng "Những Bậc Đáng Kính mong mỏi những điều an lạc, mong mỏi những điều lợi ích cho chúng ta." đã trở nên phát sanh sự vui mừng hoan hỷ,

Sayameva senāsanaṃ sammajjanti, uṇhodakaṃ paṭiyādenti, piṭṭhiparikammapādaparikammaṃ karonti, ārakkhaṃ saṃvidahanti: Những vị Chư Thiên quét dọn lại nơi cư ngụ của chính mình, sửa soạn nước nóng, làm những công việc chuẩn bị với lưng (kỳ cọ lưng) chuẩn bị với chân (kỳ cọ chân), rồi sắp xếp công việc bảo vệ đến những vị Tỳ Khưu.

Te bhikkhū tatheva mettaṃ bhāvetvā tameva ca pādakaṃ katvā: Chính tại nơi đó, Chư Tỳ Khưu ấy sau khi tu tập với Từ Tâm, sau khi tạo nền tảng bằng chính đề mục Từ Tâm đó.

Vipassanaṃ ārabhitvā sabbeva tasmiṃyeva antotemāse aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇitvā: Đã khởi đầu sự Minh Sát, tất cả Chư Tỳ Khưu, trong chính tại nơi đó đã chứng đắc Quả Vị Tối Thượng A La Hán vào tháng giữa.

Mahāpavāraṇāya visuddhipavāraṇaṃ pavāresunti: Và trong ngày Đại Tứ Tứ các vị đã làm lễ Tự Tứ với lễ Tự Tứ Thanh Tịnh.

Evañhi atthakusalena tathāgatena, dhammissarena kathitaṃ karaṇīyamatthaṃ: Quả nhiên là như vậy, ý nghĩa những việc cần phải làm đã được tuyên thuyết bởi Đức Thế Tôn, bởi Vị Thiện Xảo Mục Đích, bởi Bậc Thầy của Giáo Pháp.

Katvānubhuyya paramaṃ hadayassa santiṃ, santaṃ padaṃ abhisamenti samattapaññā: Sau khi tạo ra sự ảnh hưởng từ việc vắng lặng trong trái tim cao cả của Ngài, với Trí Tuệ vẹn toàn, những vị ấy giác ngộ con đường thanh tịnh.

Tasmā hi taṃ amatamabbhutamariyakantaṃ, santaṃ padaṃ abhisamecca viharitukāmo: Quả thật như vậy, chính vì thế, người nào đồng ý những Pháp Bất Tử, những điều phi thường và những Bậc Thánh Nhân, sau khi thông hiểu về con đường an tịnh và mong mỏi an trú vào.

Viññū jano vimalasīlasamādhipaññā, bhedaṃ kareyya sataṃ karaṇīyamatthanti: Những chúng sanh đó là những Bậc Hiền Trí, Giới Định và Tuệ không nhơ bẩn, nên thực hiện mục đích của những việc nên thực hành là liên tục phá vỡ.

Suttanipāta-aṭṭhakathāya mettasuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần giải thích Kinh Từ Tâm trong phần chú giải Kinh Tập.

PHẦN DỊCH NGHĨA:

8. CHÚ GIẢI KINH TỪ TÂM.

Gọi là "**Đối với vị thiện xảo những mục đích, cần phải làm...**" tức là Kinh Tâm Từ. Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền những vị Tỳ Khưu bị quấy rối bởi những vị Chư Thiên tại triền núi Himavanta, đã đi về Kinh Thành Sāvatthī để diện kiến Đức Thế Tôn. Và Đức Thế Tôn đã đề cập đến Kinh này đến cho những vị Tỳ Khưu đó với ý nghĩa để hộ trì đồng thời với ý nghĩa làm đề mục nghiệp xứ. Điều này được tóm gọn là vậy.

Và chi tiết điều này là: Một thời, Đức Thế Tôn cư ngụ tại Sāvatthī, khi việc an cư vào mùa mưa đang lại gần. Chính vào thời điểm đó, nhiều vị Tỳ Khưu vốn là những người ở tại nhiều Vương Quốc khác nhau, vốn là những người sau khi nắm bắt những đề mục nghiệp xứ từ nơi Đức Thế Tôn mong muốn đi đến an cư mùa mưa tại những nơi đó...nơi đó...nên những vị này đi đến gần

Đức Thế Tôn. Tại nơi đó, với sự thiện xảo, Đức Thế Tôn tuyên thuyết những đề mục nghiệp xứ tương thích với những cơ tánh được chia ra làm tám mươi bốn ngàn nương theo những vị này như: với những người thuộc cơ tánh Tham là mười một đề mục nghiệp xứ bất tịnh nương vào việc có ý thức hay không có ý thức của chính mình, với những người có cơ tánh Sân là bốn đề mục nghiệp xứ khởi đầu là Từ Tâm, đối với người có tánh Si bằng sự khởi đầu là đề mục nghiệp xứ niệm về sự chết, với những người có cơ tánh Tầm bằng sự khởi đầu là niệm hơi thở hoặc là đề mục Kasiṇa Đất, với người có cơ tánh Tín khởi đầu bằng đề mục nghiệp xứ Niệm Phật, và với người có cơ tánh Giác thì khởi đầu với việc phân quán về bốn nguyên tố (Đất, Nước, Lửa và Gió.)

Thế rồi, với khoảng năm trăm vị Tỳ Khưu nọ, sau khi học những đề mục nghiệp xứ từ nơi Đức Thế Tôn, trong khi tìm kiếm những ngôi làng dễ dàng trong việc trì bình khất thực và có được chỗ ngồi thích hợp, đã đi tuần tự đến vùng biên thùy liền kề với đỉnh núi Himavanta, và đã nhìn thấy một triền núi được bao quanh bởi một cái hồ nước thiên nhiên mát mẻ, sảng khoái và trong lành, là một vùng đất trải dài khắp nơi với những đụn cát trông giống như một tấm bạc được cán mỏng hoặc là một tấm lưới bằng ngọc trai, được

tô điểm một khu rừng rậm xanh um cây cối rậm rạp mát mẻ và những tảng đá cẩm thạch giống như pha lê màu xanh. Thế rồi, những vị Tỳ Khưu đó sau khi đã trú ẩn tại nơi đó một đêm, khi bóng đêm đã trở nên xán lạn, sau khi đã sửa soạn những phận sự đối với thân thể, đã đi vào trì bình khất thực tại một ngôi làng nọ không xa triền núi đó. Ngôi làng đó là một ngôi làng liên hệ đến một ngàn gia tộc, đã được xây dựng thành một cụm nhà cửa cư trú của mình, và những con người tại nơi đó có đức tin thuần khiết, việc trông thấy những bậc xuất gia tại vùng biên địa đối với họ là một điều khó có được nên sau khi nhìn thấy những vị Tỳ Khưu đã có sự sanh khởi trạng thái hỷ lạc, sau khi cung cấp vật thực cho Chư Tỳ Khưu đó, đã cầu khẩn rằng: "Bạch Quý Ngài! Hãy cư ngụ tại nơi này trong ba tháng." Và rồi đã kiến tạo năm trăm cái cốc nhỏ dùng để tham thiền, rồi sắp xếp những vật dụng cần thiết tại nơi đó chẳng hạn như giường, ghế, nước uống và những chậu nước cần dùng.

Vào ngày thứ hai, Chư Tỳ Khưu đã đi vào trì bình khất thực tại một ngôi làng khác. Và chính tại nơi đó, mọi người sau khi đã hộ độ chăm sóc, cũng đã thỉnh cầu an cư mùa mưa giống như vậy. Chư Tỳ Khưu suy nghĩ "Không có sự nguy biến nào" nên đã chấp nhận, rồi đã đi vào trong khu rừng

rậm đó, trọn cả ngày đêm chuyên cần cố gắng, sau khi gõ vào thân cây lớn dùng để báo hiệu canh giờ, sau khi đi đến gần dưới những cội cây đã ngồi trong khi an trú vào rất nhiều sự chú tâm khéo léo. Với sự sáng chói của những vị Tỳ Khưu vốn là những người có giới hạnh, đã phá tan uy lực cũng những vị Chư Thiên ngự tại những cội cây đó, nên lần lượt hạ xuống đất từ thiên cung của chính mình, sau khi ẵm bồng những đứa con, những vị Chư Thiên đó lang thang hết nơi này sang nơi khác. Điều này cũng giống như rằng khi những Vị Vua hoặc là những vị Quan Đại Thần đã đi đến những nơi trú ngụ trong các ngôi làng, rồi đã chiếm giữ những khoảng không gian trong những ngôi nhà của người dân sống trong khu làng đó, những người dân trong các ngôi nhà sau khi rời khỏi những ngôi nhà, trong khi trú tại một nơi khác, và trong lúc ngóng từ xa, mọi người đã hỏi nhau rằng "Không biết khi nào họ sẽ rời đi nhỉ?"; tương tự như vậy, những vị Chư Thiên sau khi dời khỏi những tòa thiên cung của chính mình, trong khi lang thang khắp nơi đó đây, trong lúc ngóng nhìn từ nơi rất xa và nhủ thầm rằng "Không biết đến khi nào những Bậc Đáng Kính trọng này sẽ rời đi nhỉ?" Liền khi đó, những vị Chư Thiên bằng suy nghĩ như vậy "Gần đến mùa an cư trước, Chư Tỳ Khưu sẽ trú ba tháng là điều tất yếu. Chúng ta không thể sống mà rơi vào cảnh bồng ẵm những

đứa trẻ trong suốt thời gian dài như vậy. Vậy thì chúng ta sẽ tạo ra những cảnh tưởng thật kinh hoàng dành cho những vị Tỳ Khưu này." Thế là vào tối hôm ấy, ngay vào lúc thực hành Sa Môn Pháp của Chư Tỳ Khưu, đã hóa hiện những hình ảnh Dạ Xoa thật kinh hãi đáng sợ đứng từ phía trước rồi tạo nên những âm thanh thật hãi hùng. Trái tim của Chư Tỳ Khưu trở nên nhói đau đối với việc nghe được những âm thanh như vậy và đối với việc nhìn thấy những hình ảnh đó, và tạo cho các vị có sự nhăn nhó khó chịu, rồi trở nên gầy yếu vàng vọt xanh xao. Chính vì thế, Chư Tỳ Khưu không thể tạo được sự nhất tâm. Với sự sợ hãi trong tâm rất nhiều và tột đỉnh, với sự kinh cảm lặp đi lặp lại nên những vị ấy đã quên lãng sự ghi nhớ. Liền sau đó, lại bị thách thức bởi những đối tượng cảnh khí hôi thối trong sự hoang mang cùng cực của Chư Tỳ Khưu. Não bộ của Chư Tỳ Khưu giống như trong khi đang bị đàn áp bởi chính những mùi hôi thối đó, đã sanh khởi những cơn đau đầu rất mãnh liệt, thế nhưng những gì đang diễn ra, các vị đó lại không có sự thông báo cho lẫn nhau.

Thế rồi vào một ngày nọ, vào lúc chăm sóc phục vụ đối với vị Trưởng Lão Tăng, với việc tập hợp lại của tất cả, nên vị Trưởng Lão Tăng đã hỏi rằng "Này Chư Hiền Giả! Chỉ trong vài ngày khi

các vị đã vào khu rừng rậm này sự thanh tịnh đã có rất nhiều, nước da có sự trong sáng và các căn quyền tươi sáng nhuần tịnh, thế mà giờ đây lại có sự xanh xao tiều tụy nhăn nhó khó chịu và trở thành gầy yếu vàng vọt, ở đây, có gì không thích hợp đối với các vị chăng?" Liền khi đó, một vị Tỳ Khưu đã trả lời rằng: "Bạch Ngài! Vào ban đêm chính con đã nhìn thấy và nghe thấy những đối tưởng cảnh hãi hùng như vầy như vầy, và con lại ngửi mùi hương giống như vầy, chính vì thế, Tâm của con không có sự định tĩnh." Và bằng chính phương pháp đó, những vị khác cũng thông báo lại tất cả những chuyện xảy ra đối với chính mình. Vị Trưởng Lão Tăng đã nói rằng: "Này Chư Hiền! Đức Thế Tôn đã chế định có hai kỳ an cư mùa mưa, những chỗ cư ngụ này không thích hợp cho chúng ta, này Chư Hiền, lợi lạc là khi chúng ta thân cận Bậc Đạo Sư, sau khi đến chúng ta sẽ hỏi về những chỗ cư ngụ thích hợp khác." Chư Tỳ Khưu đó đã chấp thuận đồng ý đối với Trưởng Lão bằng cách đáp rằng "Lành thay! Bạch Ngài!" thế là sau khi đã sắp xếp gọn gàng tất cả những chỗ cư ngụ, đã cầm lấy Y Bát, với trạng thái không để bị nhơ bẩn, các vị đã không thông báo với bất kỳ ai trong các gia tộc đó, và chính bằng cách nào trở về Kinh Thành Sāvatthī, Chư Tỳ Khưu đã bước tới với chính cuộc hành trình đó. Tuần tự thứ lớp, cũng đã đi đến

Kinh Thành Sāvatthī, và đã đi đến diện kiến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn sau khi nhìn thấy Chư Tỳ Khưu ấy, Ngài đã nói lên như vậy: "Này Chư Tỳ Khưu! Chính Ta đã chế định điều học rằng không thể thực hiện việc du hành trong mùa an cư, tại sao các ngươi lại thực hiện việc du hành?" Những vị Tỳ Khưu đó thông báo lại tất cả đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn trong khi quán xét trọn cả cõi Diêm Phù Đề, đã không nhìn thấy nơi trú ngụ nào thích hợp đến cho những Tỳ Khưu đó, thậm chí trong khoảnh đất kê đủ bốn chân ghế. Thế rồi Ngài đã nói với Chư Tỳ Khưu đó rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Không có nơi cư ngụ thích hợp nào khác dành cho các ngươi, trong khi các ngươi an trú tại chính nơi đó, có thể đắc được sự đoạn trừ các Lậu Hoặc. Hãy đi! Này Chư Tỳ Khưu! Hãy an trú với sự nương nhờ vào chính nơi trú ngụ đó. Lại nữa, nếu như có sự mong cầu an toàn đối với những vị Chư Thiên, hãy học sự hộ trì này, và chính những điều hộ trì này cũng sẽ trở thành đề mục nghiệp xứ vừa là sự hộ trì cho chính các ngươi." Rồi Ngài đã nói lên Kinh này.

Lại nữa, cũng có những người khác đã cho rằng: Sau khi nói lên điều này: "Hãy đi! Này Chư Tỳ Khưu! Hãy an trú nương vào nơi cư ngụ đó."

Đức Thế Tôn đã nói thêm rằng: "Lại nữa, đối với những người ẩn cư sống trong rừng, cần phải biết đến sự duy trì bảo vệ phòng hộ. Cũng giống như rằng nương vào cách thực hiện vào mỗi buổi sáng sớm hoặc mỗi buổi tối mà Từ Tâm có hai lần, sự bảo vệ hộ trì có hai lần, quán tưởng bất tịnh có hai lần, quán niệm sự chết có hai lần hoặc là lật úp xuống đối với tám sự kiện đại kinh cảm. Tám sự kiện đại kinh cảm đó chính là Sanh, Lão, Bịnh, Chết và bốn sự khổ đau nơi khổ cảnh. Hoặc là với Sanh Lão Bịnh Chết là bốn, khổ đau nơi khổ cảnh là năm, đau khổ với nguồn gốc sanh tử luân hồi trong quá khứ, đau khổ với nguồn gốc sanh tử luân hồi trong tương lai và đau khổ với nguồn gốc kiếm tìm vật thực trong hiện tại." Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn chỉ ra những sự duy trì bảo vệ, Ngài nói lên Kinh này đối với Chư Tỳ Khưu đó với ý nghĩa Từ Tâm, với ý nghĩa dùng để hộ trì và với ý nghĩa Thiền Định là cơ sở và nền tảng cho Thiền Minh Sát.

(Trong bản văn chú giải không để những đoạn kệ ngôn vào, nên chúng tôi xin được phép thêm vào những đoạn kệ ngôn đó để người đọc dễ dàng nhận biết.)

143. "Karaṇīyamatthakusalena,

Yanta santaṃ padaṃ abhisamecca;

Sakko ujū ca suhujū ca,

Sūvaco cassa mudu anatimānī."

143. "Vị thiện xảo mục đích, cần thực hành,

Sau khi hiểu con đường an tịnh ấy,

Có khả năng, ngay thẳng và chánh trực,

Người dễ dạy, hòa nhã không mạn kiêu."

143. Ở đây, gọi là **"Với vị thiện xảo trong mục đích, cần phải thực hành"** việc giải thích câu này trong kệ ngôn đầu tiên đó như sau: Gọi là **"Cần thực hành"** tức là cần phải làm, nghĩa là xứng đáng để thực hiện. Gọi là **"Mục đích"** tức là phương hướng để thực hành, cũng được nói là bất cứ những điều nào là lợi ích cho chính mình, nghĩa là cần phải đảm đương tất cả những điều đó, gọi là cần phải đảm đương tức là cần phải gánh vác một điều gì đó. Với sự khéo léo trong những mục đích tức là với sự thiện xảo trong mục đích, cũng được gọi là thông thạo những mục đích. Gọi là **"Điều nào"** tức là cá nhân riêng biệt không rõ

ràng. Đuôi **"Nti"** liên hệ đến sự không rõ ràng đó. Hoặc là đối với cả hai như gọi là "Điều nào đó" tức là từ ám chỉ sự riêng biệt. Gọi là **"Con đường an tịnh"** tức là từ ám chỉ sự liên hệ. Ở đây, với tướng trạng là an tịnh, với sự thành tựu là con đường điều này còn được gọi tên cho Niết Bàn. Gọi là **"Sau khi thông hiểu"** tức là sau khi đi đến hiểu biết hoàn toàn. Gọi là có thể được tức là có khả năng, cũng còn được gọi là người khéo léo và là người có đầy đủ những năng lực. Gọi là **"Ngay thẳng"** tức là liên hệ đến sự thẳng thắn. Thẳng thắn một cách tốt đẹp được gọi là Chánh trực. Lời nói có sự an lạc gọi là dễ dạy. Gọi là **"Có thể"** tức là có khả năng. Gọi là **"Hòa nhã"** tức là liên hệ đến sự mềm mại nhu thuận. Không có sự cống cao ngã mạn tức là những người không kiêu mạn.

Lại nữa, ở đây điều này được giải thích ý nghĩa rằng: Gọi là **"Sau khi thông hiểu con đường an tịnh đó, với người thiện xảo về mục đích cần phải thực hành"** tức là ở đây có những điều cần phải thực hành và có những điều không cần phải thực hành. Ở đây, với trạng thái tóm gọn thì **những điều cần thực hành** chính là Tam Học, và **những điều không cần phải thực hành** được khởi đầu như vậy chính là sự tổn thất về giới, tổn thất về kiến, tổn thất về phẩm hạnh và tổn thất về sự nuôi mạng. Ở đây lại có sự

thiện xảo trong mục đích và có sự không thiện xảo trong mục đích.

Ở đây, ai trong giáo pháp này, sau khi xuất gia, không thực hiện những điều chân chánh cho chính mình, là người có giới bị vỡ vụn, vị đó có sự nuôi sống sinh mạng do nương vào hai mươi mốt điều tà mạng. Giống như là: cho tre, cho lá cây, cho bông hoa, cho trái cây, cho cây que dùng để chà răng, cho nước rửa mặt, cho chỗ tắm, cho bột xà phòng, cho đất sét, có sự xu nịnh, nói lời ngọt ngào nịnh hót, nói những lời vuốt ve mơn trớn, là người truyền tin, làm nghề thầy thuốc, làm nghề xứ giả, là người đi xứ, lấy của bố thí trao đổi với những của bố thí khác, thuật xem đất đai địa lý, thuật chiêm tinh đoán hạn, và dự đoán các bộ phận tay chân. Hoặc đi lại tại sáu phi hành xứ. Giống như là đi đến hành xứ của những người gái điếm, những người đàn bà góa, những thiếu phụ lớn tuổi lỡ thì, những hành xứ của hoạn quan những người lại cái, những hành xứ của Tỳ Khưu Ni và những nơi bán rượu. Và vị ấy sống trà trộn với những Đức Vua, với những Viên Quan Đại Thần, với ngoại đạo sư, với những đệ tử của ngoại đạo sư, với những người không thích hợp và với sự chung đụng với hàng tại gia cư sĩ. Lại nữa, đối với người nào hay gia tộc nào với việc không có Đức Tin, với việc không có tín ngưỡng, với việc trở

nên không có sự khao khát, với những sự chưởi rủa mạ lỵ mắng nhiếc, với việc mong muốn gây nên những điều bất lợi, với việc không có lợi, với việc bịnh hoạn và với việc mong mỏi không thoát khỏi những khổ ách dành cho Chư Tỳ Khưu...hay dành cho những cận sự nữ, vị ấy kết giao, thân cận và liên kết với những gia tộc giống như vậy. Điều này chính là **Không thiện xảo với mục đích**.

Lại nữa, ai sau khi xuất gia trong giáo pháp này, người đó thực hiện những điều chân chánh cho chính mình, sau khi đã từ bỏ những điều tà mạng, mong mỏi được thiết lập vững vàng vào trong Tứ Thanh Tịnh Giới, với đỉnh cao nhất của Đức Tin chính là sự thu thúc trong Giới Bổn Pātimokkha, với đỉnh cao nhất của sự ghi nhớ chính là sự thu thúc các căn quyền, với đỉnh cao nhất của sự tinh tấn chính là sự nuôi mạng thanh tịnh, và với đỉnh cao của Trí Tuệ chính là làm cho đầy đủ tư cách thọ dụng những vật dụng *(là những cách quán tưởng về tứ vật dụng. Lời người dịch.)* điều này chính là **Thiện xảo trong mục đích**.

Ai nương vào sự trong sạch của bảy nhóm phạm tội là thu thúc trong Giới Bổn Pātimokkha. *(Ở đây, bảy nhóm phạm tội là Pārājika, Saṇghādisesa, Thullaccaya, Pācittiya,*

Pātidesanīya, Dukkata và Dubbhāsita. Lời người dịch.) nương vào sự không khởi sanh các dục tham chẳng hạn khi sáu căn môn xúc chạm vào các đối tượng cảnh là thu thúc trong các căn quyền, nương vào sự xa lánh những điều tà mạng và nương vào việc sử dụng những vật dụng đã được Đức Phật và các Thinh Văn Đệ Tử của Đức Phật ngợi khen, những Bậc Trí Thức hằng tán dương chính là sự nuôi mạng thanh tịnh, nương vào việc quán tưởng những vật dụng một cách thích hợp như vậy tức là tư cách thọ dụng những vật dụng, do nương vào với sự quán xét trong việc thay đổi tứ oai nghi vì lợi ích chẳng hạn, người đó có sự thanh tịnh do chính sự ghi nhớ và biết mình, đối với những điều này là **thiện xảo trong mục đích**.

Hoặc giống như ai làm cho sạch những y phục bẩn do nương vào nước muối, làm sạch tấm kính do nương vào tro than, làm sạch bóng kim loại vàng bằng nồi luyện kim của thợ kim hoàn, cũng vậy sau khi biết rằng sự trong sạch của giới do nương vào trí tuệ, trong khi tẩy rửa bằng dòng nước của Trí Tuệ vị ấy làm cho trong sạch giới. Giống như con chim cà cưỡng màu hồng bảo vệ quả trứng, giống như loài thú Sơn Dương bảo vệ cái đuôi, người phụ nữ là người có duy nhất một người con, bảo vệ người con yêu thương độc nhất

đó, hay một người đàn ông là người có một con mắt bảo vệ một con mắt đó, giống như vậy với rất nhiều sự thận trọng không xao lãng, vị ấy bảo vệ giới uẩn của chính mình, trong khi quán xét đêm ngày người đó không thấy có tội lỗi nào cho dù chỉ là một chút xíu rất nhỏ, đối với điều này chính là **Thiện xảo trong mục đích**.

Lại nữa, ai với sự an trụ vững vàng trong khi thực hiện những học giới không hề có sự ăn năn, vị đó kiên trì bám giữ phương pháp thực hành để loại trừ những kiết sử phiền não, sau khi đã nắm bắt chắc chắn về phương pháp đó, vị ấy tạo sự chuẩn bị trong những đề mục Kasiṇa, sau khi thực hành việc chuẩn bị những đề mục Kasiṇa vị ấy khởi sanh đối với những thiền chứng, đối với điều này là **Thiện xảo trong mục đích**. Lại nữa ai sau khi xuất khỏi những thiền chứng đó, sau khi hiểu biết toàn diện đối với các Pháp Hữu Vi, vị đó chứng đắc A La Hán, điều này chính là tuyệt đỉnh của sự thiện xảo trong mục đích.

Ở đây, những vị nào trong số những vị này cho đến khi với sự an trú vững vàng trong việc thực hành giới không có sự ăn năn hối tiếc, hoặc cho đến khi đã nắm chắc với các phương pháp thực hành để loại trừ những kiết sử phiền não bằng Đạo và Quả thì được ngợi khen và là những

người thiện xảo trong mục đích, có nghĩa là trong những ý nghĩa đó, những vị này được gọi là **thiện xảo trong mục đích**. Và Chư Tỳ Khưu đó cũng có nhiều hạng như vậy. Chính vì thế, với sự thuyết giảng, với chí nguyện của một người liên hệ đến những Tỳ Khưu đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Với vị thiện xảo trong mục đích, cần phải làm..."

Liền khi đó, đối với những do dự khởi sanh của Chư Tỳ Khưu rằng "Cần phải làm những gì nhỉ" Ngài đã nói tiếp rằng **"Sau khi thông hiểu con đường an tịnh đó."** Ở đây, chủ đích của điều này là: mong muốn được an trú vào việc thông hiểu bằng sự giác ngộ con đường đưa đến Niết Bàn vắng lặng, điều này hằng được ngợi khen bởi sự nhận thức rõ của Chư Phật, đó chính là điều cần phải thực hành. Và ở đây, gọi là **"Điều nào"** cần phải làm, chính điều đó đã được đề cập đến trong phần khởi đầu của câu kệ ngôn. Từ ước nguyện, vị ấy tiếp tục nỗ lực và thông hiểu con đường an tịnh đó. Lại nữa, bởi vì điều này có ý nghĩa là con đường chưa hoàn tất, chính vì thế cần phải hiểu khi nói rằng "Với mong muốn được an trú vào."

Lại nữa, gọi là **"Sau khi thông hiểu về con đường"** tức là sau khi hiểu biết rằng sự an tịnh, con đường dẫn đến Niết Bàn bằng Trí Hiệp

Thế nương vào truyền thuyết, với sự mong mỏi chứng đắc được sự an tịnh, cần phải thực hành đối với những điều đó, từ ước nguyện vị ấy tiếp tục nỗ lực, được gọi là với người thiện xảo trong mục đích cần phải làm những điều đó, ở đây cần phải hiểu chủ đích là như vậy. Lại nữa, khi nói rằng "Với người thiện xảo trong mục đích cần phải thực hiện" trong khi những vị ấy suy nghĩ "Là gì nhỉ?" Ngài đã nói ngay là "**Sau khi thông hiểu con đường an tịnh đó**" Như vậy, cần phải hiểu chủ đích của điều đó như sau: điều nào cần phải thực hành sau khi thông hiểu con đường an tịnh bằng Trí Hiệp Thế, thì chính là điều đó. Điều nào cần phải làm thì nên thực hành điều đó, cũng được gọi là chính điều đó xứng đáng để thực hiện.

Thế nhưng tại sao lại là điều đó? Có thể những điều khác là gì ngoại trừ chính vào lúc thực hành để chứng đạt sự giác ngộ? Nếu như có sự thỏa thích thì điều này cũng đã được đề cập đến ngay đối với câu mở đầu, với sự giải thích về Tam Học và với ý nghĩa xứng đáng để thực hiện. Quả thật như vậy, giống như đã được đề cập trong phần giải thích ý nghĩa của điều đó rằng "Có những điều cần phải thực hành và có những điều không cần phải thực hành. Ở đây, từ sự tóm gọn thì những điều cần thực hành chính là Tam Học" Thế nhưng với trạng thái tuyên thuyết quá tóm

gọn, trong số những vị Tỳ Khưu đó, một số vị hiểu được và một số vị không hiểu được. Liền khi đó, đối với những vị nào không hiểu được, với mục đích hướng dẫn cho những vị đó từ việc phân biệt rõ ràng những điều nào cần phải thực hiện đối với những vị Tỳ Khưu là những người đang trú ngụ trong rừng, trong khi giải thích về những điều đó, chính Ngài đã nói lên nửa câu kệ này rằng "**Có khả năng, ngay thẳng và chính trực, dễ dạy, hòa nhã và không kiêu mạn.**"

Tại sao lại có việc đã được đề cập đến như vậy? Sau khi thông hiểu con đường an tịnh và mong mỏi được an trú hoặc là sau khi thông hiểu sự kiện ấy bằng Trí Hiệp Thế, trong khi thực hành để chứng đạt được điều tương tự, vị Tỳ Khưu là người sống trong rừng trở nên không còn mong mỏi đối với sanh mạng và thân xác bằng việc đi đến thành tựu chi phần thứ hai và chi phần thứ tư của sự tinh tấn *(năm chi phần đó là Saddho- Đức Tin; Appābādho- ít bịnh tật; Asaṭho- ngay thật không gian trá; Āraddhaviriyo- có sự siêng năng; Và Paññavā- có Trí Tuệ; ở đây chi phần thứ hai là ít bệnh tật và chi phần thứ tư chính là có sự siêng năng. Lời người dịch)*, vị ấy có khả năng thực hành với sự hiểu biết rõ ràng về những sự thật, giống như với sự khởi đầu chấp nhận thọ trì những phận sự chuẩn bị về đề mục Kasiṇa, với

việc bắt đầu sắp xếp sửa chữa lại những Y Phục và Bình Bát của chính mình hoặc là đối với những điều nào cần phải thực hành đối với những bậc đồng phạm hạnh thấp hạ hay cao hạ, hoặc là trong tất cả những điều khác giống như vậy vị ấy có khả năng, vị ấy thông thạo, vị ấy không lười biếng và vị ấy có sự khéo léo. Và đối với việc vị ấy có được khả năng chính là sự ngay thẳng của vị ấy với việc đi đến thành tựu chi phần thứ ba của sự Tinh Tấn. Và đối với việc vị ấy có được sự ngay thẳng chính là sau khi không chấp nhận hài lòng thỏa thích đối với việc hiện hữu sự ngay thẳng nhất thời, sự ngay thẳng của vị ấy vượt trội với sự tốt đẹp bằng cách thực hiện không buông lỏng ra lặp đi lặp lại cho đến trọn đời. Hoặc là sự ngay thẳng chính là trạng thái không gian trá, sự chính trực tức trạng thái của người không xảo trá. Hoặc là sự ngay thẳng chính là với việc từ bỏ thân và khẩu quanh co không ngay thật, sự chính trực tức là với sự từ bỏ ý quanh co không ngay thật. Hoặc là sự ngay thẳng chính là với việc không hiện bày biểu lộ đối với những ân đức không hề có, sự chính trực là không chấp nhận đối với những lợi lộc đã phát sanh lên từ những ân đức không hề có. Như vậy, đối với sự chú tâm vào trong những đặc tính và những đối tượng cảnh, với cặp đôi đầu tiên của Tam Học *(Tăng Thượng Giới và Tăng Thượng Tâm. Lời người dịch.)* và với sự thanh tịnh trong xu hướng

thực hành *(Tăng Thượng Tuệ. Lời người dịch)* chính là sự ngay thẳng và sự chính trực của vị ấy.

Sự ngay thẳng và chánh trực không lẫn lộn, thế nhưng ngoài ra có thêm **sự dễ dạy của vị đó.** Quả nhiên là như vậy, khi một người nào đó đã được nói rằng "Không nên thực hiện điều này", người đó nói rằng: "Ông đã thấy gì? Ông đã nghe gì? Ông là ai? Là thầy tế độ? Là Giáo Thọ Sư? Là bằng hữu hay là bạn đồng tu mà đã nói vậy với tôi?" hoặc là bằng sự im lặng vị ấy nhiễu hại cho người kia, hoặc là sau khi chấp nhận vị ấy là không thực hiện giống như vậy, vị ấy có sự xa cách đối với việc thành tựu giác ngộ. Thế nhưng đối với ai, trong khi được giáo giới vị đó đáp rằng: "Lành thay! Bạch Ngài, đã nói lên những điều tốt đẹp, có những điều khó thấy được đó là những lỗi lầm của chính mình, sau khi nhìn thấy con lặp lại giống như vậy, cầu mong Ngài hãy chỉ dạy dựa vào lòng bi mẫn, con xin nhận lời giáo giới trong suốt thời gian dài khi thân cận với Ngài." Rồi vị ấy thực hành với những lời khuyên nhủ giống như vậy, vị ấy có sự không xa rời đối với việc thành tựu giác ngộ. Chính vì thế sau khi thọ lãnh những lời nói của người khác, trong khi thực hiện chính là sự dễ dạy của người đó.

Và cũng giống như sự dễ dạy, như vậy là **sự hòa nhã của vị ấy**. **Sự hòa nhã** tức là trong khi bận rộn với chuyện đang đi xứ, đang đi truyền tin bởi những người tại gia cư sĩ, tại nơi đó không được trở nên hòa nhã mà phải trở nên cứng rắn, thế nhưng với việc thực hành các phận sự trong tất cả các phạm hạnh thì sự hòa nhã của vị ấy giống như là vàng ròng đã được làm cho trơn láng và thật khéo, và kham nhẫn ứng dụng tại những nơi đó. Hoặc là **Sự hòa nhã** tức là biểu hiện cuộc trò chuyện an lạc, gương mặt rõ ràng minh bạch, không có sự nhăn nhó, thói quen ân cần tiếp đãi giống như một bến đậu tàu, đó chính là sự thâm nhập vào những điều an lạc của vị ấy. Sự hòa nhã không lẫn lộn, thế nhưng ngoài ra có thêm **sự không kiêu mạn của người đó**, cần phải không kiêu mạn với những người khác đối với những sự kiện ngã mạn vượt quá chẳng hạn như là sanh chủng hoặc là dòng dõi, giống như Trưởng Lão Sāriputta có thể sống bằng trạng thái tâm không thiên vị đối với những thiếu niên dòng dõi Caṇḍāla.

144. "Santussako ca subharo ca,
Appakicco ca sallahukavutti;
Santindriyo ca nipako ca,
Appagabbho kulesu ananugiddho."

144. "Người biết đủ và là người dễ nuôi,

Ít phận sự có lối sống thanh đạm,

Căn quyền tịnh và khôn ngoan sáng suốt,

Không xấc xược, không tham nhiễm các gia đình."

144. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã nói lên một số những việc cần phải thực hành dành cho những vị Tỳ Khưu sống trong rừng hoặc đối với những người có mong an trú sau khi thông hiểu về con đường an tịnh hoặc dành cho toàn bộ đối với những người đang thực hành để chứng đắc những điều tương tự, lại nữa vì muốn nói vượt xa hơn những điều đó, nên Ngài đã nói lên kệ ngôn thứ hai rằng "**Người biết đủ.**"

Ở đây, **người biết đủ** tức là người có sự hài lòng với sự bằng lòng về mười hai loại *(Tức là bốn món vật dụng nhân với ba phần là: của mình, đang có và không có thiên vị. Lời người dịch)*, với sự chia chẻ đã được nói ở đây chính là "người có sự tri túc và là người biết tri ân." Ở đây, sự tri túc chính là sự thỏa mãn, **người biết đủ** chính là người tri túc với những gì của mình, người tri túc với những gì đang có và là người tri túc với việc

không thiên vị. Ở đây, gọi là **"Của mình"** chính là bốn món vật dụng được phát sanh do sự chấp nhận thọ trì của chính mình được chỉ định vào lúc thọ Đại Giới như vầy: "**Piṇḍiyālopabhojanaṃ nissāyā** - Nương vào những vật thực đã nhận được khi đi trì bình khất thực."*(mahāva. 73)*. Chính vì thế, dù tốt đẹp hay không tốt đẹp, dù tôn kính hay không tôn kính, vào lúc thọ nhận những vật bố thí cúng dường, hay vào lúc thọ dụng, vị ấy không hề có sự thay đổi, trong khi gìn giữ sanh mạng như vậy được gọi là "Người tri túc với những gì của mình." **Đang hiện có** là những gì đã nhận được và đang tồn tại cho chính mình, trong khi thỏa mãn với những vật đang hiện có đó, kể từ đó về sau này trong khi không có sự mong mỏi, trong khi dứt bỏ sự tham lam quá độ được gọi là "Người tri túc với những gì đang hiện có." **Không thiên vị** tức là từ bỏ sự bất bình hay vấn vương trong sự vui vẻ hay không vui vẻ. Chính với sự không thiên vị này, trong khi thỏa mãn đối với tất cả các đối tượng được gọi là "Người tri túc với việc không thiên vị."

Được chu cấp với sự an lạc được gọi là **người dễ nuôi**, hay còn gọi là người dễ nuôi dưỡng. Quả thật như vậy, vị Tỳ Khưu nào đó, sau khi làm cho đầy bình bát với những loại thức ăn như cơm bằng gạo Sāli và thịt, vị ấy biểu hiện ra cho thấy với sự

hiện hữu của gương mặt thật buồn hoặc là hiện hữu bằng chính sự không hài lòng đối với những người cúng dường, trong khi mỉa mai những món đồ ăn khất thực đó ngay trước mặt của những người cúng dường rằng "Với các người, bố thí cúng dường là vậy sao?" rồi mang cho những vị Sa Di hoặc là những người tại gia cư sĩ, người đó là người khó nuôi. Sau khi đã nhìn thấy như vậy, từ rất xa, mọi người liền tránh xa và nói với nhau rằng: "Không thể nuôi dưỡng vị Tỳ Khưu khó nuôi đó." Thế nhưng, vị nào sau khi nhận được bất kỳ món gì dù là thô xấu hay thương hạng, dẫu ít hay nhiều, vị ấy với gương mặt rạng rỡ thỏa thích và nuôi sống sinh mạng như vậy, đó là người dễ nuôi. Sau khi nhìn thấy như vậy, mọi người có rất nhiều sự thân thiện và nói với nhau rằng: "Bậc đáng kính, người dễ nuôi của chúng ta luôn hài lòng ngay cả những gì rất ít ỏi, chính chúng ta sẽ chăm sóc cho Ngài!" sau khi hứa hẹn, những người đó chăm sóc vị ấy. Ám chỉ người dễ nuôi giống như vậy trong đời này.

Những phận sự của vị ấy rất ít nên gọi là **ít phận sự**, vị ấy không có sự vây quanh của nhiều phận sự như là ưa thích trong các công việc, ưa thích những cuộc trò chuyện hoặc là ưa thích trong sự nhóm họp tụ tập. Lại nữa, trong khắp ngôi tự viện, vị ấy đã tránh khỏi những phận sự

xây dựng liêu cốc, những tài sản của Chư Tăng hoặc giáo giới đến những vị Sa Di hay những người sống trong chùa, sau khi chuẩn bị sắp xếp Y Bát, cạo tóc hay cắt ngắn móng tay móng chân cho chính mình hay còn được gọi là vị ấy có những phận sự khác trong việc thực hành Sa Môn Pháp.

Lối sống sinh hoạt của vị ấy đạm bạc, nên gọi là **người có đời sống thanh đạm**. Giống như có một số là Tỳ Khưu có nhiều đồ dùng vật dụng, vào lúc di chuyển đến phương khác, với rất nhiều những vật như là Y, Bát, vật trải nằm, đầu ăn, bọt mật mía, vị ấy di chuyển sau khi bảo những người khác đặt những vật nặng trên đầu hay trên thắt lưng, vị nào không trở nên như vậy và có rất ít những vật dụng cần thiết, vị ấy mang theo Y, Bát cùng với tám món vật dụng cần thiết dành cho vị Sa Môn, giống như loài chim có cánh vào lúc di chuyển về phương khác như thế nào, vị ấy chỉ mang theo chỉ như vậy và di chuyển, ám chỉ những người có đời sống thanh đạm giống như vậy trong thế gian này. Với các căn quyền yên tịnh của vị ấy được gọi là vị có **căn quyền thanh tịnh**, cũng được gọi là nương vào dục tham trước đối tượng ưa thích chẳng hạn, các căn quyền không bị kích động. Gọi là **"Người khôn ngoan sáng suốt"** tức là người có trí, người thông thái và là người có trí tuệ, ám chỉ cho sự đi đến thành tựu với trí tuệ

trong việc hộ trì giới, với trí tuệ trong việc tìm kiếm những vật dụng như là Y phục, với trí tuệ trong việc nhận thức rõ ràng về bảy điều kiện thích hợp được khởi đầu là trú xứ *(Bảy điều kiện đó là: Āvāsasappāya- Trú xứ thích hợp; Gocarasappāya- Hành xứ thích hợp; Bhassasappāya- Đàm luận thích hợp; Puggalasappāya- Con người thích hợp; Bhojanasappāya- Vật thực thích hợp; Utusappāya- Thời tiết thích hợp và Iriyāpathasappāya- Oai nghi thích hợp. Lời người dịch).*

Không có sự táo bạo gọi là **người không xấc xược**, nghĩa là tránh xa tám vị trí xấc xược thuộc về thân, bốn vị trí xấc xược thuộc về khẩu và rất nhiều vị trí xấc xược thuộc về ý.

Tám vị trí xấc xược về thân *(mahāni. 87)* tức là những hành động không thích hợp đối với thân thể trong việc đi vào trong tăng chúng, trong tập thể, trong một nhóm người, trong nhà ăn, trong nhà tắm hơi, nơi bến tắm nước, trên đường đi trì bình khất thực và khi đã đi vào trong giữa những ngôi nhà. Điều này giống như là - Ở đây, có một nhóm người, người đó ngồi giữa Tăng Chúng với cách ngồi chồm hổm, hoặc là ngồi tréo chân, tương tự như vậy, giống như ở giữa hội

chúng, tại nơi hội họp của tứ chúng gọi là giữa hội chúng đó, giống như với những người cao niên lớn tuổi. Lại nữa, tại nhà ăn vị ấy không nhường chỗ ngồi dành cho những vị đáng tôn kính, từ chối không cho chỗ ngồi dành cho những người mới, và giống như thế tại nơi nhà tắm hơi. Và tại những nơi đó, vị ấy thắp lên những ngọn lửa chẳng hạn mà đã không hỏi đến những vị trưởng bối. Tại nhà tắm cũng vậy, điều này đã được quy định cụ thể rằng: "Không có sự giới hạn là nhỏ hoặc lớn, người đã đi đến kế tiếp cần phải được tắm." trong khi không quan tâm đối với điều đó, mặc dầu vị ấy là người đi đến sau, nhưng vị ấy ngăn cản những Bậc Trưởng Thượng hoặc là những người mới tu rồi cũng đã lội xuống nước. Lại nữa, trên con đường đi trì bình khất thực, trong khi gõ gõ cánh tay này vào cánh tay khác, vị ấy tiến dần về phía trước mặt của những Bậc Trưởng Thượng với mục đích sử dụng chỗ ngồi tốt nhất, nước uống ngon nhất và những vắt thực phẩm ngon nhất, tương tự như vậy trong khi vào giữa những ngôi nhà, vị ấy đi vào trước hơn cả những Bậc Trưởng Thượng, rồi chơi đùa cùng với những đứa trẻ nhỏ tuổi.

Bốn vị trí xấc xược thuộc về khẩu tức là việc thốt ra những lời nói không thích hợp liên quan đến Tăng Chúng, liên quan đến hội chúng, liên quan đến mọi người và tại giữa những ngôi

nhà. Điều này giống như là: Ở đây, một số người, giữa Tăng Chúng vị ấy nói Pháp khi không có yêu cầu, tương tự như vậy đối với hội chúng và đối với những người là những Bậc Trưởng Thượng theo phương pháp đã được đề cấp đến trước đó. Tại nơi đó, khi đã được hỏi những câu hỏi bởi mọi người, vị ấy trả lời mà không có sự cho phép của những Bậc Trưởng Thượng. Lại nữa, khi ở giữa những ngôi nhà, vị ấy nói với sự khởi đầu như là "Tại sao lại có tên như vậy? Tại sao lại là cháo hoặc là những món ăn loại cứng loại mềm? Sẽ cho tôi những món gì? Hôm nay tôi sẽ được ăn món gì? Tôi sẽ được thọ thực món gì? Tôi sẽ được uống món gì?"

Nhiều vị trí xấc xược thuộc về ý tức là ngay chính trong tư tưởng, dẫu đã không diễn ra sự vi phạm bằng thân hay bằng khẩu trong khắp mọi nơi, sự suy tưởng không thích hợp bằng nhiều phương pháp khác nhau được khởi đầu bằng Dục Tầm.

Gọi là **"Không có sự tham nhiễm đối với các gia tộc"** tức là vị đó đi đến với gia tộc nào, vị đó không có sự tham nhiễm do nương vào sự chung đụng với kẻ thế một cách không thích hợp hoặc do ái dục trợ duyên đối với các gia tộc đó, không buồn cùng với họ, không vui cùng với

họ, không trở nên an lạc đối với sự an lạc của họ, không trở nên đau khổ với sự đau khổ của họ, hoặc không để phát sanh lên những phận sự cần phải làm đối với chính mình, cũng còn được gọi là không bị thất bại vì sự ràng buộc. Và đối với câu kệ ngôn này, ở đây, chữ "**Assā – của vị đó**" này đã được đề cập đến trong cụm từ "**Suvaco cassā – Sự dễ dạy của vị đó**" nên cần phải được kết hợp chung đối với tất cả các từ như vầy "**Santussako ca assa, subharo ca assā** – Sự tri túc của vị đó, sự dễ nuôi của vị đó."

145. "Na ca khuddamācare kiñci,

Yena viññū pare upavadeyyuṃ;

Sukhino va khemino hontu,

Sabbasattā bhavantu sukhitattā."

145. "Không thực hành với những gì dẫu nhỏ,

Với điều gì, Bậc Trí khác rầy la!

Mong an vui, mong cho được an toàn,

Mong tất cả chúng sanh đều hạnh phúc."

145. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi đã thuyết lên những điều cần phải thực hành và đối với những điều hơn nữa dành cho những vị Tỳ Khưu vốn là những người sống trong rừng, hoặc toàn bộ đối với những người có mong mỏi thực hành để chứng đắc những điều tương tự hoặc đối với những người muốn an trú sau khi thông hiểu về con đường an tịnh, giờ đây Ngài lại muốn nói đến những điều không cần phải thực hành, nên đã nói nửa câu kệ ngôn này rằng **"Không nên thực hành đối với bất kỳ thứ gì nhỏ nhặt nhất, mà chính những điều đó những Bậc Trí Tuệ khác có thể rầy la khiển trách."** Điều này có ý nghĩa rằng: Trong khi thực hành những điều cần phải làm này như vậy, thì những điều nào mà điều đó là thân khẩu ý ác hạnh nhỏ nhặt đều được xem là hạ lưu tội lỗi, không nên thực hành những điều nhỏ nhặt đó. Và trong khi không thực hành những điều thô thiển một cách không lẫn lộn, thế nhưng tại sao lại không thực hành bất cứ điều gì, thì đã được nói rằng không nên thực hành việc rất nhỏ dẫu là những gì rất nhỏ nhoi.

Liền sau đó, Ngài chỉ ra cho thấy rằng sự thực hành của vị đó là những điều tội lỗi ngay chính trong kiếp sống hiện tại này và **"Chính vì những điều đó, những Bậc Hiền Trí khác có thể khiển trách rầy la"**. Và ở đây, chính vì

không có giới hạn đối với những người không phải là hiền trí khác. Quả thật vậy, những người không phải hiền trí làm những việc vô tội hay có tội, có tội ít hay có tội nhiều. Thế nhưng đối với những Bậc Hiền Trí thì có giới hạn. Quả thật thế, những Bậc Hiền Trí đó, sau khi suy nghĩ đã suy xét kỹ càng, những vị ấy nói lên lời chê bai đối với những gì đáng bị chê và nói lên những lời khen tặng đối với những gì đáng khen tặng, chính vì thế nên đã được nói rằng "Những Bậc Hiền Trí khác."

Như vậy, đối với hai câu rưỡi kệ ngôn này, Đức Thế Tôn đã nói về sự chuẩn bị trong các đề mục nghiệp xứ được chia ra những việc cần thực hành và những việc không cần thực hành của những người mong mỏi được an trú sau khi nắm bắt được những đề mục nghiệp xứ dành cho tất cả mọi người, như đối với những người mong muốn được an trú sau khi thông hiểu về con đường an tịnh, đối với những người mong muốn thực hành để chứng đắc những điều tương tự, hay đối với toàn bộ những người sống trong rừng, mà đỉnh cao là dành cho những người ẩn cư trong rừng, giờ đây với mục đích bảo vệ dành cho Chư Tỳ Khưu này với sự phản khán lại nỗi sợ hãi đối với những vị Chư Thiên đó, với mục đích là đề mục nghiệp xứ của Thiền Định là nền tảng cơ bản cho Thiền Minh Sát, Ngài bắt đầu muốn nói lên pháp thoại

Từ Tâm với phương pháp khởi đầu rằng: **"Mong an vui, và mong cho được an toàn."**

Ở đây, gọi là **"An vui"** tức là người sở hữu những sự hạnh phúc. Gọi là **"An toàn"** tức là người có được sự an toàn, cũng còn được gọi là không có sự sợ hãi và không có sự tai hại. Gọi là **"Tất cả"** tức là không có sự dư sót. Gọi là **"Những chúng sanh"** tức là những sanh linh hữu tình. Gọi là **"Trạng thái an lạc"** tức là trạng thái tâm đã được an lạc. Ở đây, cần phải hiểu rằng sự hạnh phúc chính là bằng những sự an lạc thuộc về Thân, trạng thái an lạc thuộc về Tâm, và sự an toàn chính là với việc lìa xa đối với cả hai điều này là tất cả những nỗi kinh hãi và nguy khốn. Tại sao đã được nói đến như vậy? Với mục đích để thấy rõ cách thức phát triển thuộc về Từ Tâm. Cần phải tu tập Từ Tâm bằng cách như vầy "Mong cho tất cả chúng sanh được an vui" hoặc "Mong cho được an toàn" và "Mong cho được trạng thái an lạc."

146. "Ye keci pāṇabhūtatthi,

Tasā vā thāvarā vanavasesā;

Dīghā vā ye va mahantā,

Majjhimā rassakā aṇukathūlā."

146. "Bất kỳ ai, có những hạng chúng sanh,

Không kể sót di chuyển không di chuyển,

Chúng sanh đó có dài hay to lớn,

Hoặc trung bình, ngắn, ốm mập ra sao."

146. Như vậy, kể từ việc khởi đầu có sự chuyên chú là điểm cuối, cho đến khi chỉ ra cho thấy việc tu thiền Từ Tâm với sự tóm gọn, giờ đây đối với sự giảng giải chi tiết, Ngài đã nói lên hai câu kệ ngôn để chỉ ra điều đó rằng "**Đối với bất kỳ ai.**" Bởi vì Tâm vốn đã được tích lũy trong những đối tượng cảnh riêng biệt, chính bằng sự dẫn đầu không chịu đứng yên cô độc, thế nhưng sau khi đi đến gần những đối tượng cảnh đã được chia chẻ ra thì lại dần dần đứng yên, cho nên sau khi đến gần các đối tượng cảnh đã được chia chẻ ra theo nhóm hai hoặc nhóm ba chẳng hạn như di chuyển hoặc không di chuyển, với mục đích được giữ lại sau khi đến gần, Ngài đã nói lên cặp đôi kệ ngôn này rằng "Đối với bất kỳ ai..." Và cũng chính vì đối tượng cảnh nào của ai có sự rõ rệt, tại nơi đó tâm của vị ấy an trụ với sự an lạc. Chính vì thế, đối với những vị Tỳ Khưu này cũng vậy, những đối tượng cảnh rõ rệt nào của ai, vì muốn điều chỉnh tâm của vị ấy tại nơi đó, Ngài đã nói cặp đôi kệ

ngôn này giải thích việc chia chẻ các đối tượng cảnh thành cặp đôi cặp ba như rằng "Đối với bất kỳ ai..."

Quả thật như vậy, ở đây, di chuyển và không di chuyển là cặp đôi, thấy và không thấy là cặp đôi, xa và gần là cặp đôi, đã sanh và chưa sanh là cặp đôi và từ cặp đôi này thành bốn *(Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh. Lời người dịch)*, với sáu chữ bắt đầu là chữ "Dài", ba lần với chữ "Trung bình" và hai lần với chữ "Ốm" từ ý nghĩa và nguồn gốc trong ba lần giải nghĩa cho ba cặp ba là cặp ba dài ngắn trung bình, cặp ba lớn nhỏ trung bình và cặp ba mập ốm trung bình. Ở đây, gọi là **"Đối với bất kỳ ai"** chính là chữ hoàn toàn, không có dư sót. Chính đời sống của những chúng sanh được gọi là **những hạng chúng sanh**. Lại nữa, chữ "Pāṇā" này còn ám chỉ cho những hơi thở. Chính vì thế, Ngài chấp thuận những chúng sanh trong cõi ngũ uẩn còn bị ràng buộc trong các hơi thở ra và các hơi thở vào. Những ai có sự sinh tồn chính là **những chúng sanh**. Chính vì thế nên Ngài chấp thuận những chúng sanh trong cõi Nhất Uẩn và Tứ Danh Uẩn. Gọi là **"Có"** tức là hiện đang có, đang được sinh tồn.

Như vậy, gọi là "**Đối với bất kỳ ai, có những hạng chúng sanh này**" tức là sau khi

chỉ ra cho thấy việc gom chung đối với tất cả những chúng sanh cần phải tổng hợp đối với các cặp hai và các cặp ba bằng những từ này, giờ đây đối với tất cả chúng sanh đó, Ngài chỉ ra cho thấy sau khi tổng hợp bằng cặp đôi này **"Di chuyển và không di chuyển, không có sự dư sót."**

Ở đây, có sự rúng động gọi là **sự di chuyển**, điều này còn ám chỉ trong những khát ái của chính mình và những sự sợ hãi của chính mình. Sự đứng yên gọi là **không di chuyển**, điều này ám chỉ cho những vị Thánh A La Hán có khát ái và sự sợ hãi đã được đoạn trừ. Sự dư sót lại của những người đó không có nên gọi là **không có sự dư sót**, cũng còn được gọi là đối với tất cả. Và mục tiêu nào trong hai câu kệ ngôn đã được nói đến, điều đó cần phải được kết hợp chung lại với tất cả những cặp hai và cặp ba đó như – có những hạng chúng sanh bất kể là ai dẫu di chuyển hay không di chuyển, không có sự dư sót nào cả, trạng thái an lạc mong hãy hiện hữu đối với tất cả những chúng sanh đó. Như vậy, nhiều cho đến những chúng sanh đã được sanh ra hoặc là những chúng sanh đang tìm kiếm nơi thọ sanh trạng thái an lạc mong rằng hãy hiện hữu đối với tất cả những chúng sanh đó.

Giờ đây, bằng sáu chữ bắt đầu bằng chữ **"Dài"**, với sự giải thích ba cặp ba bắt đầu là Dài, Ngắn và Trung Bình, gọi là **"Dài"** tức là có thân thể dài chẳng hạn như các loại rồng, các loại cá hoặc là những con kỳ đà. Quả thật như vậy, trong Đại Dương, thân hình của những loài rồng ước chừng khoảng vài trăm sải tay, có những thân hình của những loài cá hay những con kỳ đà ước chừng nhiều do tuần. Gọi là **"To lớn"** tức là thân hình to lớn, chẳng hạn như những loài cá hay những loài rùa trong nước, chẳng hạn như những loài voi hay loài rồng trên cạn hay chẳng hạn như loài A Tu La Dānava trong các hàng phi nhân. Và đã được nói rằng "**Rāhuggaṃ attabhāvīna**- Trong những hạng có thân thể, tối thượng là Rāhu." *(a. Ni. 4.15)* Quả thật như thế, thân thể của Rāhu với chiều cao cực điểm là bốn ngàn tám trăm (4.800) do tuần, cánh tay ước chừng một ngàn hai trăm (1.200) do tuần, khoảng giữa của hai hàng chân mày ước chừng năm mươi (50) do tuần, tương tự như vậy là giữa các ngón tay, và lòng bàn tay ước chừng khoảng hai trăm (200) do tuần. Gọi là **"Trung bình"** tức là có thân thể như những con ngựa, những con bò, những con trâu hoặc những con heo. Gọi là **"Thấp lùn"** tức là đối với sanh chủng này hay chủng khác, những chúng sanh ước chừng thấp kém hơn với những chúng sanh dài hay trung bình, chẳng hạn như những

người lùn. Gọi là **"Nhỏ"** tức là phi hành xứ (không phải là đối tượng) của mắt thịt, là những chúng sanh cực kỳ vi tế đã được sanh ra bắt đầu từ trong nước thuộc về phạm vi của Thiên Nhãn, hoặc là những con chí con rận. Mặt khác, đối với những sanh chủng này hay sanh chủng khác, những chúng sanh nào là những chúng sanh ước chừng thấp kém hơn so với chúng sanh to lớn hoặc trung bình, so với chúng sanh mập mạp và trung bình thì cần phải hiểu rằng những chúng sanh đó là nhỏ hơn. Gọi là **"Mập mạp"** tức là có thân hình tròn trịa, là những chúng sanh chẳng hạn như những con cá, những con rùa, những con hào hoặc những con sò.

147. "Diṭṭhā vā ye va adiṭṭhā,

Ye va dūre vasanti avidūre;

Bhūtā va sambhavesī va,

Sabbasattā bhavantu sukhitattā."

147. "Chúng sanh nào thấy được hoặc không thấy,

Chúng sanh nào trú gần hoặc nơi xa,

Đã sanh rồi hay đang tìm thọ sanh,

Mong hiện hữu, an lạc cho tất cả."

147. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy trạng thái không có dư sót trong tất cả chúng sanh đối với cả ba cặp ba, giờ đây Ngài lại chỉ ra cho thấy sau khi đã tổng hợp những chúng sanh đó đối với ba cặp hai được bắt đầu rằng **"Những chúng sanh nào thấy được hoặc là không thấy được."**

Ở đây, gọi là **"Thấy được"** tức là những gì chính mình đã từng nhìn thấy trước đây nương vào phạm vi của con mắt. Gọi là **"Không thấy được"** là những gì ngoài ra chẳng hạn như Đại Dương khác, những tảng đá khác hoặc là luân vi thế giới khác. Gọi là **"Những chúng sanh nào trú ở xa hay ở gần?"** tức là với cặp đôi này, Ngài chỉ ra cho thấy những chúng sanh trong khi đang trú ở xa hoặc là ở gần đối với thân thể của chính mình. Cần phải hiểu những điều đó nương vào sự phụ thuộc những thứ khác. Quả thật vậy, những chúng sanh trong khi trú trong thân của chính mình thì là gần, trong khi trú bên ngoài thân lại là xa. Giống như đang trú bên trong những vùng lân cận gọi là gần, đang trú bên ngoài những vùng lân cận gọi là xa. Cũng được nói rằng những người đó đang trú, trong khi đang trú trong ngôi tự viện, trong ngôi làng, trong quốc độ, trên hòn đảo hoặc

trong luân vi thế giới của chính mình được gọi là gần, trong khi đang trú trong luân vi thế giới khác gọi là xa.

Gọi là **"Đã sanh"** tức là đã được sanh lên, trạng thái đã được hình thành nên. Đối với những chúng sanh nào đang đi đến sự định danh rằng 'ta sẽ không trở thành', từ này ám chỉ cho những chúng sanh đó chính là những Bậc Lậu Tận. Đang kiếm tìm nơi để được hiện hữu được gọi là **những chúng sanh đang tìm nơi thọ sanh**. Với trạng thái chưa đoạn tận được các kiết sử phiền não trong các sanh hữu, từ này ám chỉ cho những Bậc Thánh Hữu Học và những chúng sanh phàm phu với sự tìm kiếm nơi để được hiện hữu trong tương lai. Lại nữa, trong bốn sanh loại (Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh) những chúng sanh thuộc noãn sanh và thai sanh cho đến khi nào chưa phá vỡ được vỏ trứng hoặc bọc nước ối, cho đến khi đó được gọi là những chúng sanh đang tìm nơi thọ sanh. Sau khi phá vỡ được vỏ trứng hoặc bọc nước ối và trong khi đi ra bên ngoài thì được gọi là những chúng sanh đã sanh. Những chúng sanh thấp sanh và hóa sanh ngay sát na tâm thứ nhất *(sát na sanh của tâm tục sanh. Lời người dịch.)* được gọi là những chúng sanh đang tìm nơi thọ sanh. Kể từ sát na tâm thứ hai trở về sau này được gọi là những chúng sanh đã được sanh.

Những chúng sanh nào phát sanh lên bằng những oai nghi *(Những vị Phạm Thiên Vô Tưởng. Lời người dịch.)*, cho đến khi nào liền sau đó không đạt được điều gì khác, cho đến khi đó được gọi là những chúng sanh đang tìm nơi thọ sanh. Sau khi vượt qua khỏi đó được gọi là những chúng sanh đã sanh.

148. "Na paro paraṃ nikubbetha,

Nātimaññetha katthaci na kañci;

Byārosanā paṭighasaññā,

Nāññamaññassa dukkhamiccheyya."

148. "Những người khác hãy đừng nên lừa dối,

Ai? Nơi nào? Cũng đừng có khinh khi,

Sự hận thù, tư tưởng có phẫn căm,

Đừng mong muốn cho nhau niềm đau khổ."

148. Như vậy, từ nhiều phương pháp trong hai câu rưỡi kệ ngôn bắt đầu bằng cách nói là "Mong an vui", và sau khi chỉ ra cho thấy sự tu tiến Từ Tâm đối với tất cả chúng sanh nương vào ước nguyện đi đến lợi ích và an lạc dành cho Chư Tỳ

Khưu đó, giờ đây, trong khi chỉ ra những điều mà nương vào ước nguyện đi đến không có lợi và đau khổ, Ngài đã nói rằng: "**Đừng nên lừa dối những người khác.**" Điều đó (Paro paraṃ) là cách đọc cổ xưa, nên giờ đây được nhiều người đọc là "Paraṃ hī" và điều này không được sáng nghĩa.

Ở đây, gọi là "**Người khác**" tức là một chúng sanh khác *(chủ cách)*. Gọi là "**Đối với người khác**" tức là đối với một chúng sanh khác *(đối cách)*. Gọi là "**Hãy đừng lừa dối**" tức là không nên dối trá. Gọi là "**Hãy đừng khinh khi**" tức là sau khi vượt qua đừng nên tưởng tượng đến. Gọi là "**Bất kỳ nơi nào**" tức là trong bất kỳ khoảng trống, ngôi làng, châu quận, cánh đồng, giữa thân quyến, giữa cộng đồng nào đó. Gọi là "**Việc ấy**" tức là điều đó. Gọi là "**Bất cứ ai**" tức là bất cứ người nào là Chiến Sĩ, Bà La Môn, tại gia cư sĩ, người Xuất gia, chúng sanh đi đến nhàn cảnh hoặc là chúng sanh đi đến khổ cảnh. Gọi là "**Với sự hận thù hoặc với tư tưởng căm phẫn**" tức là với sự hận thù bởi khả năng của Thân và khẩu, với tư tưởng căm phẫn bởi khả năng của Ý. Quả thật là vậy nên nói rằng "Byārosanāya paṭighasaññāyā"ti thay vì nói là "byārosanā paṭighasaññā"ti; cũng như nên nói rằng "samma daññāya vimuttā"ti thay vì nói rằng "samma daññā vimuttā"; cũng như nên nói rằng

"anupubbasikkhāya anupubbakiriyāya anupubbapaṭipadāyā"ti thay vì nói rằng "anupubbasikkhā anupubbakiriyā anupubbapaṭipadā"ti.*(a. Ni. 8.19; udā. 45; cūḷava. 385)* Gọi là **"Đừng mong mỏi sự khổ đau cho lẫn nhau"** tức là không nên mong muốn những điều đau khổ đến cho lẫn nhau. Tại sao đã được nói như vậy? Cần phải tu tập Từ Tâm nương vào sự chú ý khéo léo một cách không lẫn lộn được khởi đầu rằng "Mong được an vui và mong được an toàn." Thế nhưng sẽ làm như thế nào? Trong khi suy nghĩ rằng "Ôi! Chắc chắn là vậy! Bất kỳ một người khác nào đó, hãy đừng nên lừa dối với những sự lường gạt, với những gian trá đến cho bất kỳ một người nào khác nào đó, hãy đừng nên khinh khi đến bất kỳ một người nào khác đó trong bất cứ địa phận nào, với chín sự kiêu mạn khởi đầu như là sanh chủng chẳng hạn, đầu với những hận thù hay với những tư tưởng có căm phẫn, cũng đừng nên mong cầu những khổ đau cho lẫn nhau." Vị đó nên tu tiến trong khi chú tâm như vậy. *(chín sự kiêu mạn đó là; kiêu mạn về sanh chủng, kiêu mạn về dòng dõi, kiêu mạn về họ tộc, kiêu mạn về tài sản, kiêu mạn về danh vọng, kiêu mạn về tri thức, kiêu mạn về nghiệp vụ, kiêu mạn về nghệ thuật và kiêu mạn về tài biện bác. Lời người dịch.)*

149. "Mātā yathā niyaṃ puttamāyusā

Ekaputtamanurakkhe;

Evampi sabbabhūtesu,

Mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ."

149. "Giống như mẹ, trọn đời con của mình,

Hằng bảo vệ, cho đứa con độc nhất,

Tương tự thế, những chúng sanh cũng vậy,

Nên tu tập, tâm tư không giới hạn."

149. Như vậy, với ý nghĩa nương vào ước nguyện đi đến sự không có lợi ích và đau khổ, sau khi chỉ ra cho thấy việc tu tập Từ Tâm, giờ đây, trong khi chỉ ra sự so sánh đối với chính điều đó, Ngài đã nói rằng: **"Giống như người mẹ và đứa con trai của mình."**

Ý nghĩa của điều đó là : Giống như người mẹ, người đó **hằng bảo vệ sanh mạng chính đứa con duy nhất**, là **con của mình** là đứa con chánh thống hợp pháp đã được sanh ra do chính tự mình, sau khi hy sinh ngay cả sanh mạng của chính mình với mục đích loại trừ việc đi đến đau

khổ cho chính đứa con của mình, người mẹ hằng bảo vệ đứa con duy nhất như vậy, **tương tự như vậy đối với tất cả chúng sanh**, điều này **phải được tu tập với tâm Từ Tâm**, lặp đi lặp lại và nên làm cho tăng trưởng với những chúng sanh, từ tâm đó chỉ có một do nương vào đối tượng cảnh chúng sanh vô hạn lượng, hoặc là người đó nên tu tập không có giới hạn do nương vào sự thấm nhuần không có dư sót trong chúng sanh.

150. "Mettañca sabbalokasmi,

Mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ;

Uddhaṃ adho ca tiriyañca,

Asambādhaṃ averamasapattaṃ."

150. "Và Từ Tâm trong tất cả thế giới,

Nên tu tập tâm tư không giới hạn,

Trên hay dưới, hay hướng ngang cũng vậy,

Không trở ngăn, không đối nghịch oán thù."

150. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy việc tu tiến Từ Tâm bằng tất cả những phương pháp, giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy sự tăng trưởng đối

với chính Từ Tâm đó, Ngài đã nói rằng: **"Và Từ Tâm trong tất cả thế giới."**

Ở đây, sự cảm nhận tình thương mến, sự bảo vệ hộ trì đó chính là một người bằng hữu, cảm nhận tình thương mến đó với trạng thái khát khao được những điều lợi ích, và có ý nghĩa là bảo vệ khi đi đến những điều không có lợi ích. Trở nên chữ **Từ Tâm** do chính chữ bạn bè bằng hữu. Gọi là **"Trong tất cả"** tức là trong hoàn toàn. Gọi là **"Trong thế giới"** chính là thế giới chúng sanh. Hiện hữu trong tâm thức là **Tâm Tư**. Chính điều này đã được nói như vậy vì trạng thái tương ứng với Tâm. Gọi là **"Nên tu tập"** tức là nên làm cho phát triển tăng trưởng. Không có bất kỳ hạn lượng nào đối với vị đó tức là **không có giới hạn**, đã nói như vậy vì đối tượng cảnh là chúng sanh vô lượng. Gọi là **"Ở trên"** tức là hướng trên. Chính vì thế Ngài chấp nhận những sanh hữu thuộc Vô Sắc. Gọi là **"Ở dưới"** tức là hướng dưới. Chính vì thế Ngài chấp nhận những sanh hữu thuộc Dục Giới. Gọi là **"Hướng ngang"** tức là ở chính giữa. Chính vì thế Ngài chấp nhận những sanh hữu thuộc Sắc Giới. Gọi là **"Không có sự ngăn cản"** tức là loại ra khỏi những gì ràng buộc, cũng được gọi là phá vỡ những ranh giới những giới hạn. Điều bất lợi thù nghịch cũng được gọi là giới hạn, nghĩa là diễn tiến trong những điều bất lợi đó. Gọi

là **"Không có oán thù"** tức là loại ra khỏi những thù oán, cũng còn được gọi là liên tiếp hết lần này đến lần khác loại bỏ những sự hiển lộ tâm sân hận. Gọi là **"Không đối nghịch"** tức là sự thù nghịch đã được lìa bỏ. Quả thật như vậy, người trú trong Từ Tâm, là người có sự yêu thương của nhân loại, có sự yêu thương của phi nhân, cũng không có bất kỳ người đối nghịch nào đối với vị ấy, chính vì thế, tâm tư với trạng thái đã lìa bỏ sự đối nghịch của vị ấy được gọi là "Không có đối nghịch." Nếu như từ này nói theo trình tự thứ lớp, thì bất lợi này cũng được xem như là kẻ thù vậy. Điều này là giải thích ý nghĩa theo sự liên tục từng chữ.

Lại nữa, ở đây, điều này là chủ đích của phần giải thích ý nghĩa: cho đến bất cứ khi nào, điều đó được nói rằng "Tương tự như vậy, trong khắp cả chúng sanh nên tu tập tâm tư không có giới hạn". Và người đó, cần phải tu tập, cần phải phát triển trong tất cả thế gian tâm Từ Tâm vô lượng này, cần phải đi đến phát triển, khuếch trương và tăng trưởng. Bằng cách như thế nào? Chính là **ở hướng trên, hướng dưới và hướng ngang**, ở hướng trên cho đến tận cùng sanh hữu cao tột (ám chỉ cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng), bên dưới cho đến tận cùng là địa ngục Avīci, ở hướng ngang cho đến tận cùng của các phương hướng còn lại. Trong sự biến mãn không có dư sót ở hướng trên là cõi

vô sắc, hướng dưới là cõi dục giới và hướng ngang chính là cõi sắc giới. Như vậy, đối với việc đang tu tập Từ Tâm ấy không có sự ngăn cản, không có sự oán thù và không có sự đối nghịch như thế nào, trong khi hiện hữu sự ngăn cản, oán hận và đối nghịch, vị ấy nên tu tập giống như thế ấy. Người nào đạt được sự thành tựu trong việc tu tiến Từ Tâm đó, không có sự ngăn cản do nương vào việc có được cơ hội trong khắp mọi nơi. Chính mình không có sự oán hận với việc ngăn chặn được sự hiềm khích từ những người khác, và có sự không đối nghịch bằng việc ngăn chặn sự hiềm khích của những người khác đối với chính mình, tâm Từ Tâm vô lượng không có ngăn cản, không oán hận và không có đối nghịch đó, nên được tu tập, nên được phát triển trong tất cả thế gian, được chia chẻ làm ba phần là hướng trên, hướng dưới và hướng ngang.

151. "Tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno va,

Sayāno yāvatāssa vitamiddho;

Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya,

Brahmametaṃ vihāramidhamāhu."

151. "Lúc đang đứng, đang đi hay ngồi xuống,

Hoặc đang nằm, tận lúc thoát hôn trầm,

Hãy chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm ấy,

Trong đời này, đấy gọi trú Phạm Thiên."

151. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự tăng trưởng đối với việc tu tập Từ Tâm đó, từ việc an trú vào việc tiến hành tu tập Từ Tâm, giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy hiện hữu sự xác định rõ ràng về những oai nghi Ngài đã nói rằng **"Lúc đang đứng, đang đi...hãy chú nguyện."**

Điều đó có ý nghĩa rằng: Trong khi tu tập tâm Từ Tâm đó như vậy, vị ấy không tạo oai nghi cố định nào giống như đã nói rằng "Sau khi ngồi tréo chân lại vị ấy ngồi kiết già, với việc giữ cho thân thể ngay thẳng." *(dī. Ni. 2.374; ma. Ni. 1.107; vibha. 508)*, trong khi làm cho có sự an lạc như ý và tiêu tan đi những trở ngại về oai nghi này hay oai nghi khác, dù đang đứng hoặc đang đi, hoặc đang ngồi hoặc là đang nằm, cho đến khi nào vị ấy thoát khỏi sự hôn trầm, nên chú nguyện ghi nhớ Thiền Từ Tâm đó.

Lại nữa, sau khi chỉ ra cho thấy sự tăng trưởng với việc tu tập Từ Tâm như vậy, giờ đây,

trong khi chỉ ra cho thấy việc làm chủ (thành thạo) Ngài đã nói rằng **"Đang đứng, đang ngồi."** Quả thật như vậy, một người đã thành thạo, vị ấy có mong mỏi chú nguyện về sự ghi nhớ Thiền Từ Tâm đó, bằng những oai nghi như cho đến khi đang đứng hoặc đang đi hoặc đang ngồi hoặc đang nằm. Lại nữa, cho dù là đang đứng hoặc là đang ngồi, cũng không có việc tạo nên những tai hại chẳng hạn như đứng dậy của vị đó, mặt khác cho đến khi nào vị ấy có mong mỏi chú nguyện ghi nhớ Thiền Từ Tâm đó, cho đến khi đó, sau khi loại bỏ sự hôn trầm vị ấy chú nguyện, trạng thái biếng nhác chậm chạp cũng không có đối với vị ấy tại nơi đó. Chính vì vậy, Ngài đã nói rằng: **"Khi đang đứng, đang đi, đang ngồi hay đang nằm cho đến khi nào vị đó đã được thoát khỏi sự buồn ngủ dã dượi, nên chú nguyện nghi nhớ về Từ Tâm đó."**

Chủ đích này đối với người đó là: Người nào đã nói về Từ Tâm đó rằng "Nên tu tập tâm Từ Tâm trong tất cả thế giới" tu tập về Từ Tâm đó như thế nào, cũng giống như thế ấy, cho đến khi nào bằng oai nghi chẳng hạn như đứng dậy hoặc là cho đến khi nào sau khi không còn quan tâm đến sự đứng dậy chẳng hạn, vị ấy có thể mong mỏi chú nguyện ghi nhớ thiền Từ Tâm đó, cho đến khi ấy sau khi

thoát khỏi sự dã dượi buồn ngủ, vị ấy nên chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm đó.

Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự thành thạo đối với việc tu tập Từ Tâm, sau khi khích lệ đối với các vị đó an trú trong Từ Tâm bằng cách nói rằng "Nên chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm đó" giờ đây, trong khi ngợi khen việc an trú đó Ngài đã nói rằng: "**Trong thế gian này, điều đó được gọi là Phạm Trú.**"

Điều đó có ý nghĩa rằng: Ai sau khi thực hiện điều này với sự khởi đầu "Mong hãy được an lạc và an toàn" cho đến khi an trú vào Từ Tâm với sự khen ngợi rằng "Nên chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm đó", **Từ Tâm đó** chính là trạng thái không có lỗi lầm trong việc an trú vào bốn oai nghi của Chư Thiên, Phạm Thiên và Bậc Thánh, là trạng thái tạo nên những điều lợi ích cho chính bản thân mình và cho chính những người khác, và **ở đây** chính là trong Pháp và Luật của Bậc Thánh, **được gọi là Phạm Trú**, chính là được nói rằng an trú vào những nơi cao cả. Cho đến khi nào có sự vắng lặng liên tục không gián đoạn, dẫu là đang đứng, đang đi hoặc đang ngồi hoặc là đang nằm, cho đến khi ấy, sự thoát khỏi những dã dượi hôn trầm dành cho vị ấy nên phải chú nguyện ghi nhớ Từ Tâm đó.

152. "Diṭṭhiñca anupaggamma,

Sīlavā dassanena sampanno;

Kāmesu vinaya gedhaṃ,

Na hi jātuggabbhaseyya punaretīti."

152. "Không tiếp cận với những điều tà kiến,

Người có giới, thành tựu bằng giác ngộ,

Nên từ bỏ luyến tham trong các Dục,

Thì chắc chắn, thai bào không đến nữa."

152. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy việc tu tập Từ Tâm bằng nhiều phương pháp khác nhau dành cho Chư Tỳ Khưu đó, giờ đây, chính vì Từ Tâm với trạng thái có đối tượng cảnh là chúng sanh, nên sẽ có sự kề cận với thân kiến, cho nên vào chính thời điểm đó, sau khi tạo ra những nền tảng Thiền Từ Tâm dành cho Chư Tỳ Khưu đó, với trước hết phải ngăn chặn sự nắm bắt của Tà Kiến, trong khi chỉ ra cho thấy sự đạt đến lãnh vực của Bậc Thánh, Ngài đã nói rằng: **"Không tiếp cận với những điều Tà Kiến."** Và Ngài đã hoàn tất thời thuyết giảng bằng chính kệ ngôn này.

Ý nghĩa của điều đó là: Ai trong khi trú vào Thiền Từ Tâm, điều này đã được khen ngợi rằng "Trong đời này, đấy chính là Phạm Trú", vị ấy xã thiền, tại nơi đó, những gì là các Pháp liên hệ đến Tầm hay Tứ, sau khi quán xét về các pháp liên hệ đến tầm tứ đó, về sắc pháp với sự liền kề theo sau được dẫu đầu các cơ quan giác quan của những pháp đó, với sự phận biệt danh sắc này như đã được nói rằng "**Suddhasaṅkhārapuñjoyaṃ, na idha sattūpalabbhatī** - Đây là vô số các pháp hữu vi không có sự lẫn lộn, ở đây những chúng sanh không được tìm thấy."(saṃ. Ni. 1.171) như vậy chính là **không có sự tiếp cận với những Tà Kiến**, với sự tuần tự thứ lớp, vị ấy trở thành là **người có giới** bằng giới vượt ra khỏi thế gian, chính nhờ tương ưng với giới vượt ra khỏi thế gian, vị ấy **thành tựu tri kiến** với sự nhìn nhận chính là Chánh Kiến trong Tâm Sơ Đạo. Những kiết sử phiền não, những sự tham muốn nào chưa được đoạn trừ, vị ấy vượt qua khỏi những điều đó, đối với kiết sử phiền não đó vị hành giả sau khi làm giảm nhẹ sau khi làm cho lắng dịu **nên từ bỏ những luyến tham trong các dục** bằng sự giảm nhẹ, bằng sự đoạn trừ không còn dư sót, với Tư Đà Hàm Đạo và A Na Hàm Đạo, **quả thật như thế vị ấy không còn đi đến việc được sanh trong thai bào**, là không đi đến thai bào dẫu chỉ một lần nào nữa,

sau khi sanh vào cõi Ngũ Tịnh Cư chính tại nơi đó sau khi chứng đắc quả vị A La Hán vị ấy Viên Tịch Niết Bàn.

Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi hoàn tất thời thuyết giảng, đã nói với Chư Tỳ Khưu đó rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy đi và trú chính tại khu rừng rậm đó. Bài Kinh này, vào những ngày nghe Pháp là ngày mùng tám của mỗi tháng sau khi gõ vào cái kẻng hãy để sang một bên, hãy thuyết giảng Giáo Pháp, hãy đàm luận, hãy tùy hỷ, hãy thực hành đề mục nghiệp xứ bằng chính bài kinh này, hãy tu tập, hãy làm cho sung mãn. Chính nhờ điều đó, những cảnh ghê sợ hãi hùng của những phi nhân không còn hiện bày, một cách khác họ sẽ mang lại những điều ước muốn lợi lạc, ước muốn lợi ích đến cho các ngươi." Chư Tỳ Khưu sau khi vâng đáp lời Đức Thế Tôn rằng "Lành thay!" đã đứng dậy từ chỗ ngồi và cúi chào Đức Thế Tôn, rồi nhiễu quanh về bên tay phải, rồi đi đến tại nơi đó và đã làm đúng như vậy. Những vị Chư Thiên suy nghĩ rằng "Những Bậc Đáng Kính mong mỏi những điều an lạc, mong mỏi những điều lợi ích cho chúng ta." đã trở nên phát sanh sự vui mừng hoan hỷ, những vị Chư Thiên quét dọn lại nơi cư ngụ của chính mình, sửa soạn nước nóng, làm những công việc chuẩn bị với lưng (kỳ cọ lưng) chuẩn bị với chân (kỳ cọ chân), rồi sắp xếp công

việc bảo vệ đến những vị Tỳ Khưu. Chính tại nơi đó, Chư Tỳ Khưu ấy sau khi tu tập với Từ Tâm, sau khi tạo nền tảng bằng chính đề mục Từ Tâm đó, đã khởi đầu sự Minh Sát, tất cả Chư Tỳ Khưu, trong chính tại nơi đó đã chứng đắc Quả Vị Tối Thượng A La Hán vào tháng giữa, và trong ngày Đại Tứ Tứ các vị đã làm lễ Tự Tứ với lễ Tự Tứ Thanh Tịnh.

Evañhi atthakusalena tathāgatena,

Dhammissarena kathitaṃ
karaṇīyamatthaṃ;

Katvānubhuyya paramaṃ hadayassa
santiṃ,

Santaṃ padaṃ abhisamenti
samattapaññā.

Tasmā hi taṃ
amatamabbhutamariyakantaṃ,

Santaṃ padaṃ abhisamecca
viharitukāmo;

Viññū jano vimalasīlasamādhipaññā,

Bhedaṃ kareyya satataṃ
karaṇīyamatthanti.

"Quả nhiên là như vậy, ý nghĩa những việc cần phải làm đã được tuyên thuyết bởi Đức Thế Tôn, bởi Vị Thiện Xảo Mục Đích, bởi Bậc Thầy của Giáo Pháp. Sau khi tạo ra sự ảnh hưởng từ việc vắng lặng trong trái tim cao cả của Ngài, với Trí Tuệ vẹn toàn, những vị ấy giác ngộ con đường thanh tịnh. Quả thật như vậy, chính vì thế, người nào đồng ý những Pháp Bất Tử, những điều phi thường và những Bậc Thánh Nhân, sau khi thông hiểu về con đường an tịnh và mong mỏi an trú vào. Những chúng sanh đó là những Bậc Hiền Trí, Giới Định và Tuệ không nhơ bẩn, nên thực hiện mục đích của những việc nên thực hành là liên tục phá vỡ." *(Đoạn kệ ngôn này, nghĩa quá nhiều chữ và không có được cách phổ thơ tương xứng nên chúng tôi dịch thoát theo văn xuôi. Lời người dịch.)*

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH TỪ TÂM TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ Jināti

Pháp Thí Thắng Mọi Thí

PL 2566 - DL 2022

Danh sách Hùn Phước Ấn Tống

CHÚ GIẢI KINH TẬP - QUYỂN 2

❖❖❖

Gia Đình Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Hồng Phát hoan hỷ ấn tống CHÚ GIẢI KINH TẬP - Quyển 2. Phần phước phát sanh xin được hồi hướng đến ông bà thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, nhất là:

Ông Nội : Thái Văn Trang.

Bà Nội : Nguyễn Thị Re

Ông Ngoại : Trần Đình Khôi.

Bà Ngoại : Nguyễn Thị Tuyết.

Cậu : Trần Quốc Việt.

Cậu : Trần Anh Dũng.

Chị : Thái Thị Thúy.

Phần phước phát sanh, xin được chia đến thân bằng quyến thuộc còn hiện tiền, nhất là:

Mẹ : Trần Thị Việt Thanh.

Ba : Trần Văn Khâm.

Ba : Thái Long Hoàng.

Ba : Phạm Phố.

Mẹ : Võ Thị Dương Huy.

Chồng : Phạm Huy Bình.

Chị gái : Thái Thị Thúy Hằng

Con gái : Phạm Hồng Anh.

Con trai : Phạm Hồng Phúc.

Cháu trai : Lê Thái Quốc Tuấn

Cháu gái : Lê Thái Khánh Vân.

Cầu mong được tăng phúc, tăng thọ, tật bệnh tiêu trừ, tai qua nạn khỏi. Sớm thành tựu Chánh Trí Chứng Ngộ Pháp Giải Thoát.

DANH SÁCH HÙN PHƯỚC

Thượng Tọa Pháp Nhiên - *Chùa Siêu Lý*

Thượng Tọa Tuệ Quyền - *Chùa Quảng Nghiêm*

Thượng Tọa Thiện Đạt - *Chùa Giác Quang*

Thượng Tọa Minh Đức - *Chùa Từ Quang*

Thượng Tọa Pháp Hương - *Chùa Linh Phước*

Sư Thiện Lộc - *Chùa Tịnh Giác*

Sư Pháp Từ - *Chùa Tam Đức*

Sư SIRI

Sư Cô Nguyên Hương - *Chùa Tịnh Giác Gia Lai*

Cô Tu Nữ Giác Hải.

Tập thể CB CNV - Cty Cổ Phần Thái Bình *(TBS)*

Phật Tử Lý Thị Thư Anh

Phật Tử Bùi Công Danh

Phật Tử Tathāpaññā

Gia đình Phật Tử Nguyễn Hồng Hiển - *Hà Nội*

Phật Tử Giác Thiện - *Ninh Bình*

Phật Tử Phạm Thị Hường - Giác Duyên - *Hà Nam*

Phật Tử Trần Thị Mỹ Hạnh

Phật Tử Nguyễn Thị Tuyết Sương

Phật Tử Giác Mãn và các con Phan Phạm Phúc Minh - Phan Phạm Minh Hương.

Phật Tử Đào Thị Thảo - Như Huệ

Phật Tử Hiển Oanh - *Hà Nội*

Gia đình Cô Liên - *Hà Nội*

Phật Tử Nguyễn Anh Phước

Phật Tử Vy Nam Hương

Gia đình Phật Tử Huỳnh Thị Ngọc Yến - Thị Chánh

Gia đình Huỳnh Thị Ngọc Diệp - Thị Phương

Phật Tử Trần Thị Hoàng Oanh - *Pháp danh Minh An*

Phật Tử Nguyễn Việt Chính - *Pháp danh Tuệ Nhẫn*

Gia đình Phơ Nguyễn - Ánh Linh - *Pháp danh Như Minh*

Phật Tử Vân Lê

Nhóm Phật Tử lớp học Từ Quang

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hồng Thị Nhơn

Trần Thị Hoa

Nguyễn Thị Kim Hoàng

Nguyễn Thị Kim Cương

Nguyễn Thị Bạch Tuyết

Nguyễn Trí Dũng

Nhan Hồng Long

Đỗ Hoàng Cường

Đồng Thị Thiên Hương

Phạm Ngọc Diệp

Lế Thủy Tiên

Hồ Triều Nam

Lê Thanh Hải

Phật Tử Nguyễn Huy Ngọc Hiển - *Chia phước cho con gái Nguyễn Thị Hồng Hà*

Gia đình Tạ Thị Thúy

Gia đình Huỳnh Thị Xuân Phương

Gia đình Lê Thị Kim

Gia đình Hoàng Thị Yến

Gia đình Anh Tùng Chị Trang - *Ninh Bình*

Phật tử Bùi Thị Giang - Giác Đức - *Hà Nam*

Phật Tử Giác Pháp

Phật Tử Ngô Thu Trang - Giác Phúc - *Hà Nam*

Phật Tử Trần Thị Yến

Phật Tử Trần Thị Ngọc Điệp

Phật Tử Nguyễn Thị Xuân Thủy

Phật Tử Đặng Thị Ngọc Anh - Pháp Thiện Tuệ

Phật Tử Tâm An và các bạn đạo

Phật Tử Quảng Trà - Lê Thị Hương Liên Đoàn Phó

Gia đình Phật Tử Tân Hòa *(Hồi hướng đến Ông Lê Trọng Ngọ và Bà Võ Thị Điểu)*

Gia đình Lê Trọng Thành *(Hồi hướng Mẹ Bùi Thị Nhàn – Anh Lê Trọng Quang)*

Gia đình Dương Lê Quốc Linh & Gđ Dương Lê Hạ Loan.

(Hồi hướng cho Ba: Dương Lộc; Má: Lê Thị Liễu

- Anh & em: Dương Lê Quốc Liêm)

Phương danh thí chủ hùn phước ấn tống chúng tôi sẽ cập nhật liên tục vào trong quyển ba. Phần phước phát sanh lên, xin chia đến thân bằng quyến thuộc của chư thí chủ, mong cầu được được an lạc nơi cảnh giới tái sanh.

Phần phước phát sanh, chia đến toàn thể Chư Tôn Đức Tăng Ni và Phật Tử, cùng thân quyến còn hiện tiền, cầu mong được an lạc, thành tựu Chánh Trí, Giải Thoát Niết Bàn đồng đều nhau.

Thành kính tri ân Chư Tôn Thiền Đức Tăng cùng quý Tu Nữ và toàn thể Chư Phật Tử đã hoan hỷ trong Thiện Pháp này.

☸ *Mọi sự đóng góp Ấn tống BỘ CHÚ GIẢI KINH TẬP xin vui lòng liên hệ với: Tỳ Khưu Minh Đạt – ĐT: 0916.820.274. Hoặc liên hệ trực tiếp tại Chùa Bồ Đề - số 25 đường Vi Ba - Phường 1 - TP Vũng Tàu.* ☸

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA
(TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ)

CHÚ GIẢI KINH TẬP - QUYỂN 2
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

Dịch giả: **TỲ KHƯU MINH ĐẠT (Sư Chí Thâm)**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập: ĐINH THỊ THANH THỦY
Biên tập: HOÀNG THỊ HƯỜNG
Sửa bản in: VIỆT ANH - TỲ KHƯU MINH ĐẠT
Trình bày & Bìa: HOÀNG SƠN-KIM LOAN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225
Fax: 84.28.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM
ĐT: 39 433 868

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3
88 - 90 Ký Con, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38 216 009

GIAN HÀNG M01- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM
Đường Nguyễn Văn Bình, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38 238 191

Thực hiện liên kết: NGUYỄN KIM LOAN
Địa chỉ: 801 C/C Bình Khánh, P.An Khánh, TP Thủ Đức, TP.HCM
ĐT: 0963 957 629; Email: loanksg@gmail.com
Web: http//sites.google.com/site/chucliens

In lần thứ nhất, số lượng 1.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm
Tại XN In FAHASA. 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình. TP.HCM
XNĐKXB số: 1247-2022/CXBIPH/07-111/THTPHCM
QĐXB số: 246/QĐ-THTPHCM-2022 ngày 22 tháng 04 năm 2022.
ISBN: 978-604-335-925-1. In xong và nộp lưu chiểu năm 2022

Đã xuất bản:

- **Cūllanidesa Tiểu Xiển Minh.**
- **Chú Giải Kinh Pháp Cú *(01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08.)***
- **Chú Giải Kinh Tập *(01)*.**

Sẽ xuất bản:

- **Chú Giải Kinh Tập *(03)*.**
- **Đàm Thoại tiếng Pāli. (1,2,3...).**
- **Đại Từ Điển Pāli – Việt.**

Mọi ý kiến đóng góp xin liên lạc:
TK Minh Đạt *(Sư Chí Thâm)*
Tel: 0916 820 274
Email:duonglequoclong@gmail.com

ISBN: 978-604-335-925-1

SÁCH ẤN TỐNG
KHÔNG BÁN